



QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUỐC GIA

**10 NĂM HÌNH THÀNH
VÀ PHÁT TRIỂN**
2008 - 2018



NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT

BIÊN TẬP

Trần Đức Cường

Trần Trọng Hòa

Đỗ Tiến Dũng

THƯ KÝ BIÊN TẬP

Nguyễn Thị Huyền Trang

Nguyễn Thành Trung

LỜI NÓI ĐẦU

Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia được thành lập theo Nghị định số 122/2003/NĐ-CP ngày 22/10/2003 của Chính phủ và khai trương hoạt động từ tháng 2/2008. Việc ra đời và đi vào hoạt động của Quỹ được đánh giá là một trong những dấu ấn quan trọng trong tiến trình đổi mới cơ chế quản lý khoa học và công nghệ. Qua mười năm hoạt động, Quỹ đã khẳng định được vai trò tích cực trong thúc đẩy hoạt động nghiên cứu khoa học trên phạm vi cả nước, trở thành một thương hiệu gắn với chất lượng nghiên cứu khoa học của Việt Nam, được cộng đồng các nhà khoa học đánh giá là bước đột phá trong đổi mới cơ chế quản lý khoa học và công nghệ ở nước ta.

Từ khi thành lập, Quỹ đã chú trọng học hỏi kinh nghiệm về quản lý và vận hành quỹ khoa học của các nước phát triển để triển khai áp dụng phù hợp với điều kiện của Việt Nam. Trong quá trình hoạt động, Quỹ đã dần thiết lập được cơ chế hoạt động phù hợp với đặc thù của hoạt động khoa học và công nghệ ở nước ta, nhằm đảm bảo chất lượng nghiên cứu do Quỹ tài trợ, đặc biệt là nghiên cứu cơ bản, đạt tới trình độ quốc tế. Cơ cấu tổ chức của Quỹ với Hội đồng quản lý, Cơ quan điều hành, Ban kiểm soát và các Hội đồng khoa học tạo nên một bộ máy hoàn chỉnh, có thể chủ động tổ chức, thực hiện các hoạt động tài trợ, hỗ trợ một cách hiệu quả theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

Quỹ bắt đầu triển khai các hoạt động tài trợ, hỗ trợ từ năm 2009 với chương trình tài trợ nghiên cứu cơ bản trong khoa học tự nhiên, trong đó thiết lập cơ chế quản lý khoa học thúc đẩy chất lượng và hội nhập trong hoạt động KH&CN. Sau đó, hoạt động của Quỹ từng bước được mở rộng về lĩnh vực, đối tượng và phương thức tài trợ, hỗ trợ. Giai đoạn 2015-2018, Quỹ thực hiện Điều lệ tổ chức và hoạt động mới do Chính phủ ban hành theo Nghị định 23/2014/NĐ-CP ngày 03/4/2014. Các hoạt động của Quỹ hướng tới tiếp tục nâng cao chất lượng và hiệu quả các chương trình tài trợ, hỗ trợ, thống nhất phương thức tổ chức thực hiện giữa lĩnh vực KHTN&KT và KHXH&NV, tăng cường hỗ trợ nhóm nghiên cứu mạnh, nguồn lực KH&CN, hoạt động hợp tác quốc tế. Đến nay đã có trên 10.000 lượt nhà khoa học tham gia nghiên cứu, trên 2.400 tiến sỹ được đào tạo, trên 4.000 bài báo ISI được công bố thông qua trên 2.700 đề tài nghiên cứu được Quỹ tài trợ, hỗ trợ.

Với tôn chỉ hoạt động đảm bảo cao nhất về chất lượng nghiên cứu và thực hiện đánh giá, xem xét tài trợ một cách khách quan, hoạt động của Quỹ đã nhận được sự tham gia nhiệt tình của cộng đồng các nhà khoa học. Các nhà khoa học có cơ hội bình đẳng trong tiếp cận nguồn vốn tài trợ từ Quỹ cho hoạt động nghiên cứu khoa học của mình. Có thể nói, như nhận định của một số nhà khoa học, Quỹ đã phần nào tạo nên niềm tin cho cộng đồng khoa học về một môi trường học thuật lành mạnh.

Tập kỷ yếu này được biên soạn với nỗ lực đánh giá kết quả hoạt động của Quỹ giai đoạn mười năm đầu tiên, 2008-2018. Các nội dung chính của kỷ yếu như sau:

- Phần 1: Tổng quan về hoạt động của Quỹ, bao gồm các thông tin về định hướng, lịch sử hoạt động, cơ cấu tổ chức, cơ chế hoạt động, các hoạt động quản lý, điều hành và quá trình phát triển của Quỹ.
- Phần 2: Đánh giá, kết quả các chương trình tài trợ, hỗ trợ. Phần này bao gồm các thông tin về kết quả và đánh giá thực hiện theo từng chương trình tài trợ, hỗ trợ đã được Quỹ triển khai, thực hiện.
- Phần 3: Đánh giá, nhìn nhận từ nhà khoa học, nhà quản lý về hoạt động của Quỹ và các tác động đến nguồn lực và môi trường khoa học và công nghệ trong nước.
- Phần 4: Danh sách và tóm tắt kết quả thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ do Quỹ tài trợ, hỗ trợ giai đoạn 2008-2018.
- Phụ lục: Danh sách các văn bản quy định hoạt động quản lý của Quỹ và một số thông tin về tổ chức, hình ảnh hoạt động của Quỹ.

Các phần được xây dựng nhằm cung cấp thông tin ngắn gọn nhưng tương đối toàn diện về tổ chức và hoạt động của Quỹ. Các chương trình tài trợ, hỗ trợ, đặc biệt là các chương trình tài trợ NCCB – chương trình chiếm phần lớn số lượng và kinh phí, được đánh giá bởi các nhà khoa học thuộc các hội đồng khoa học. Các nhà khoa học, nhà quản lý có nhiều kinh nghiệm, thông tin làm việc với Quỹ viết các bài nhận xét, đánh giá về hoạt động của Quỹ.

Số liệu tóm tắt về chương trình tài trợ, hỗ trợ được trình bày theo một khuôn mẫu chung, với các thông tin cơ bản nhất như mục tiêu, chỉ số thực hiện, điều kiện và tiêu chí xem xét tài trợ, hỗ trợ. Số liệu về thực hiện các chương trình, danh sách và kết quả của các nhiệm vụ cũng được liệt kê đầy đủ nhằm cung cấp thông tin cho đánh giá các chương trình tài trợ, hỗ trợ, đồng thời đưa ra cái nhìn toàn toàn cảnh về thực hiện tài trợ, hỗ trợ của Quỹ. Bên cạnh đó, kết quả điều tra đối với các đề tài được tài trợ được thực hiện gần đây cũng được trình bày ở cuối Phần 2 nhằm phản ánh khách quan tác động của tài trợ của Quỹ đối với nhà khoa học và nhóm nghiên cứu.

Với việc chuẩn bị các thông tin và đánh giá về hoạt động của Quỹ một cách nghiêm túc, chúng tôi hy vọng cuốn kỷ yếu phản ánh các hoạt động quản lý điều hành, các chương trình tài trợ, hỗ trợ của Quỹ một cách trung thực và toàn diện, để có thể sử dụng như một tài liệu đầy đủ để báo cáo các cơ quan quản lý và cộng đồng khoa học về kết quả hoạt động của Quỹ cho giai đoạn 10 năm qua. Chúng tôi xin trân trọng cảm ơn các nhà khoa học, nhà quản lý đã tham gia biên soạn, góp ý để hoàn thành tài liệu này. Chúng tôi hy vọng tiếp tục nhận được ý kiến góp ý, xây dựng để hoàn thiện các tài liệu về hoạt động của Quỹ, hoàn thiện công tác quản lý điều hành Quỹ.

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU.....	3
MỤC LỤC.....	5
CÁC CHỮ VIẾT TẮT.....	7
TỔNG QUAN.....	9
ĐỊNH HƯỚNG HOẠT ĐỘNG.....	11
CÁC DẤU MỐC QUAN TRỌNG	12
CƠ CẤU TỔ CHỨC	13
CƠ CHẾ HOẠT ĐỘNG.....	15
HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ, ĐIỀU HÀNH	18
QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN	23
ĐÁNH GIÁ, KẾT QUẢ CÁC CHƯƠNG TRÌNH TÀI TRỢ, HỖ TRỢ	29
Kết quả triển khai các chương trình tài trợ, hỗ trợ.....	31
NCCB KHTN&KT - TOÁN HỌC	37
NCCB KHTN&KT - KHOA HỌC THÔNG TIN VÀ MÁY TÍNH.....	40
NCCB KHTN&KT - VẬT LÝ.....	44
NCCB KHTN&KT - HÓA HỌC	50
NCCB KHTN&KT - KHOA HỌC TRÁI ĐẤT VÀ MÔI TRƯỜNG.....	53
NCCB KHTN&KT - SINH HỌC NÔNG NGHIỆP.....	57
NCCB KHTN&KT - CƠ HỌC	61
NCCB KHTN&KT - Y SINH DƯỠC HỌC	64
Nghiên cứu cơ bản trong Khoa học xã hội và nhân văn.....	74
Nghiên cứu cơ bản định hướng ứng dụng.....	78
Nhiệm vụ KH&CN đột xuất, tiềm năng.....	80
Đề án Nghiên cứu, biên soạn bộ Lịch sử Việt Nam.....	82
Hợp tác song phương.....	84
Hỗ trợ doanh nghiệp theo Nghị định 119/1999/NĐ-CP	88
Hỗ trợ Dự án giàn khoan 90m nước	91
Cơ chế cho vay và bảo lãnh vốn vay trong hoạt động KH&CN	94
Hỗ trợ nâng cao năng lực khoa học và công nghệ Quốc gia	99
Giải thưởng Tạ Quang Bửu	102
Tác động hoạt động Quỹ với các tổ chức, nhà khoa học	107
Tác động của chương trình NCCB đến công bố quốc tế của Việt Nam	110
Kết quả điều tra đánh giá tác động.....	113

ĐÁNH GIÁ, NHÌN NHẬN TỪ NHÀ KHOA HỌC, NHÓM NGHIÊN CỨU.....	119
Quỹ Phát triển KH&CN Quốc gia với những đột phá trong đổi mới cơ chế quản lý hoạt động khoa học và công nghệ	121
Testimony	126
Nafosted với khoa học xã hội Việt Nam: Cảm nhận của một người làm sử	132
Vai trò của NAFOSTED trong phát triển khoa học và công nghệ Việt Nam	139
Một thập niên khơi nguồn sáng tạo tri thức và hội nhập	142
Một số góp ý hoàn thiện hoạt động của Quỹ.....	144
Nhìn lại 10 năm hoạt động tài trợ của Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia.....	145
Quỹ Phát triển KH&CN Quốc gia và định mệnh khoa học của các tiến sỹ trẻ.....	147
10 năm hoạt động Chương trình nghiên cứu cơ bản Quỹ NAFOSTED.....	149
DANH SÁCH TÀI TRỢ, HỖ TRỢ.....	151
Chương trình nghiên cứu cơ bản trong KHTN&KT	153
Chương trình nghiên cứu cơ bản trong KHXX&NV	250
Chương trình đột xuất, tiềm năng.....	266
Chương trình hợp tác song phương.....	269
Chương trình hỗ trợ doanh nghiệp 119	272
Chương trình cơ khí trọng điểm.....	276
Chương trình cho vay, bảo lãnh vốn vay.....	278
Chương trình hỗ trợ nâng cao năng lực khoa học và công nghệ Quốc gia	279
PHỤ LỤC	293
Văn bản hiện hành.....	295
Văn bản hết hiệu lực	296
Danh sách các đơn vị của Quỹ.....	297
Một số hình ảnh hoạt động	313

CÁC CHỮ VIẾT TẮT

1. Viết tắt tiếng Việt

CNĐT	Chủ nhiệm đề tài
ĐHQG HCM	Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh
ĐHQG HN	Đại học Quốc gia Hà Nội
HĐKH	Hội đồng khoa học
HN	Báo cáo hội nghị
ISI	Bài báo Quốc tế uy tín (theo danh mục của Thomson Reuters)
KT(HT)	Đề tài đã kết thúc (hoàn thành nội dung nghiên cứu)
KT(DTH/KHT)	Đề tài đã kết thúc (dừng thực hiện, không hoàn thành)
Không ký HĐ	Không ký hợp đồng
KHTN&KT	Khoa học tự nhiên và kỹ thuật
KHXH&NV	Khoa học xã hội và nhân văn
KH&CN	Khoa học và công nghệ
NCCB	Nghiên cứu cơ bản
QG	Bài báo Quốc gia
QT	Bài báo Quốc tế khác
SCK	Sách chuyên khảo
ThS.	Thạc sĩ
TS.	Tiến sĩ
VHLKHCN	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam
VHLKHSH	Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam

2. Viết tắt tiếng Anh

DFG	German Research Foundation
FWO	Research Foundation Flanders (Belgium)
NAFOSTED	The National Foundation for Science and Technology Development (Vietnam)
NHMRC	The National Health and Medical Research Council (Australia)
RCUK	Research Councils UK (the UK)

TỔNG QUAN

ĐỊNH HƯỚNG HOẠT ĐỘNG

1. Sứ mệnh

Tạo dựng môi trường nghiên cứu thuận lợi, theo chuẩn mực quốc tế nhằm nâng cao năng lực khoa học và công nghệ quốc gia, bao gồm nâng cao chất lượng nghiên cứu và phát triển nguồn nhân lực khoa học và công nghệ trình độ cao.

2. Định hướng chiến lược

- ✓ Nâng cao chất lượng nghiên cứu khoa học, tăng cường chất lượng và số lượng kết quả nghiên cứu khoa học được công bố quốc tế, tạo dựng môi trường nghiên cứu khoa học thuận lợi, thúc đẩy hoạt động nghiên cứu khoa học trong các trường đại học và viện nghiên cứu.
- ✓ Phát triển năng lực nghiên cứu của các nhà khoa học, hình thành các tập thể nghiên cứu mạnh có năng lực nghiên cứu ở trình độ quốc tế, hỗ trợ các nhà khoa học trẻ bắt đầu sự nghiệp nghiên cứu, hỗ trợ kết nối mạng lưới trong các lĩnh vực nghiên cứu.
- ✓ Thúc đẩy hợp tác quốc tế trong nghiên cứu khoa học, hỗ trợ trao đổi học thuật giữa các nhà khoa học Việt Nam và quốc tế, thu hút các nguồn lực nước ngoài tài trợ cho nghiên cứu khoa học của Việt Nam.
- ✓ Tập trung nguồn lực tài trợ nghiên cứu cơ bản, đảm bảo sự phát triển của các lĩnh vực nghiên cứu. Bố trí nguồn lực cho nghiên cứu ứng dụng và triển khai ứng dụng kết quả vào thực tiễn, thúc đẩy đăng ký sở hữu trí tuệ kết quả nghiên cứu.

3. Chức năng

- ✓ Tài trợ nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu ứng dụng, nhiệm vụ đột xuất, tiềm năng.
- ✓ Hỗ trợ hoạt động nâng cao năng lực khoa học và công nghệ quốc gia.
- ✓ Cho vay, bảo lãnh vốn vay ứng dụng kết quả nghiên cứu vào thực tiễn.
- ✓ Cấp kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia.

CÁC DẤU MỐC QUAN TRỌNG

2003 - 2007

- ✓ Thành lập Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia (Quỹ) theo Nghị định số 122/2003/NĐ-CP ngày 22/10/2003 của Chính phủ.
- ✓ Thành lập Hội đồng quản lý Quỹ, Cơ quan điều hành Quỹ.
- ✓ Ban hành quy định chế độ quản lý tài chính của Quỹ.

2008 - 2010

- ✓ Khai trương Quỹ (26/2/2008).
- ✓ Ban hành quy định tổ chức thực hiện đề tài, danh mục hướng NCCB, hoạt động hỗ trợ nghiên cứu khoa học, lập dự toán đề tài NCCB.
- ✓ Thành lập Hội đồng khoa học, triển khai chương trình NCCB trong lĩnh vực KHTN&KT và KHXH&NV.
- ✓ Hỗ trợ dự án KH&CN do doanh nghiệp thực hiện theo Nghị định số 119/1999/NĐ-CP của Chính phủ.
- ✓ Ký thỏa thuận hợp tác NAFOSTED - FWO (Bỉ), NAFOSTED - DFG (Đức).
- ✓ Xây dựng Cổng thông tin điện tử của Quỹ, hệ thống quản lý hồ sơ trực tuyến OMS.

2011 - 2013

- ✓ Thành lập Ban Kiểm soát Quỹ.
- ✓ Ban hành quy định về quản lý cho vay, bảo lãnh vốn vay, nhiệm vụ KH&CN đột xuất mới phát sinh.

- ✓ Xây dựng và áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2008.
- ✓ Triển khai hệ thống tiếp nhận hồ sơ trực tuyến NCCB, phản biện quốc tế NCCB KHTN&KT.
- ✓ Hỗ trợ chương trình sản xuất sản phẩm cơ khí trọng điểm của Chính phủ.

2014 - 2015

- ✓ Ban hành điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ theo Nghị định số 23/2014/NĐ-CP ngày 03/4/2014 của Chính phủ.
- ✓ Ban hành quy định về quản lý đề tài NCCB, nhiệm vụ KH&CN đột xuất, tiềm năng, quản lý hoạt động nâng cao năng lực KH&CN quốc gia.
- ✓ Tổ chức Giải thưởng Tạ Quang Bửu, Hội nghị NICS hằng năm.
- ✓ Tổ chức hội nghị tuyên truyền hằng năm về hoạt động Quỹ tại ba miền.
- ✓ Ký thỏa thuận hợp tác NAFOSTED - NHMRC (Úc).

2016 - 2018

- ✓ Ban hành quy định về tổ chức thực hiện chương trình nghiên cứu ứng dụng, chương trình cho vay.
- ✓ Tiếp nhận hồ sơ, đánh giá hai đợt/năm chương trình NCCB trong KHTN&KT và KHXH&NV.
- ✓ Ký thỏa thuận hợp tác NAFOSTED - RCUK (Anh).

CƠ CẤU TỔ CHỨC

1. HỘI ĐỒNG QUẢN LÝ QUỸ

Nhiệm vụ của Hội đồng quản lý Quỹ:

- ✓ Quyết định phương hướng và kế hoạch hoạt động của Quỹ, thành lập Hội đồng Khoa học và Công nghệ để tư vấn chuyên môn cho Quỹ, ban hành các quy định quản lý hoạt động của Quỹ.
- ✓ Phê duyệt kế hoạch tài chính, báo cáo quyết toán năm, phê duyệt nhiệm vụ KH&CN và kinh phí do Quỹ tài trợ, cho vay, bảo lãnh vốn vay; nhiệm vụ và kinh phí cho hoạt động nâng cao năng lực KH&CN Quốc gia do Quỹ hỗ trợ.
- ✓ Giám sát, kiểm tra hoạt động của Cơ quan điều hành Quỹ, Ban Kiểm soát Quỹ trong việc thực hiện quy định của Nhà nước, Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ và các quyết định của Hội đồng quản lý Quỹ.

Hội đồng quản lý Quỹ có từ 7 đến 9 thành viên. Thành viên của Hội đồng quản lý là các nhà khoa học, nhà quản lý, đại diện doanh nghiệp có uy tín, có trình độ, hoạt động theo chế độ chuyên trách hoặc kiêm nhiệm theo nhiệm kỳ 5 năm. Chủ tịch, Phó Chủ tịch và các ủy viên Hội đồng quản lý do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ bổ nhiệm, miễn nhiệm (xem danh sách Hội đồng quản lý các nhiệm kỳ trong phụ lục).

2. CƠ QUAN ĐIỀU HÀNH QUỸ

Cơ quan điều hành Quỹ (CQĐH) là đơn vị chuyên trách, có nhiệm vụ tổ chức, điều hành các hoạt động của Quỹ theo Điều lệ của Quỹ và các quyết định của Hội đồng quản lý; quản lý nhân sự, tài sản và vốn của Quỹ.

Cơ quan điều hành Quỹ hiện có 52 cán bộ, tổ chức thành 6 phòng chuyên môn và nghiệp vụ. Lãnh đạo của Cơ quan điều hành Quỹ gồm có 01 Giám đốc và 03 Phó Giám đốc.

TT	Các phòng thuộc CQĐH	Nhiệm vụ/Quản lý chương trình
1	Khoa học xã hội và nhân văn	- Nghiên cứu cơ bản - Nghiên cứu ứng dụng - Đột xuất, tiềm năng - Năng lực KH&CN quốc gia
2	Khoa học tự nhiên và kỹ thuật	- Nghiên cứu cơ bản - Nghiên cứu ứng dụng - Năng lực KH&CN quốc gia
3	Dự án	- Dự án cho vay - Dự án bảo lãnh vốn vay - Đột xuất, tiềm năng
4	Tài chính kế toán	- Quản lý tài chính đề tài - Cấp kinh phí thông qua Quỹ - Quản lý tài chính Quỹ - Kế toán
5	Kế hoạch tổng hợp	- Kế hoạch - Tổng hợp - Hợp tác quốc tế - Thông tin truyền thông
6	Văn phòng	- Hành chính, quản trị - Tổ chức cán bộ, đào tạo - Văn thư, lưu trữ - Tin học - Quy trình - Quản lý nội bộ - Pháp chế - Thi đua khen thưởng

3. BAN KIỂM SOÁT QUỸ

Nhiệm vụ của Ban Kiểm soát Quỹ:

- ✓ Kiểm tra và báo cáo Hội đồng quản lý Quỹ về tình hình thực hiện Điều lệ của Quỹ, các quyết định của Hội đồng quản lý Quỹ;
- ✓ Hoạt động độc lập theo chương trình đã được Hội đồng quản lý Quỹ thông qua;
- ✓ Xem xét, trình cấp có thẩm quyền giải quyết khiếu nại của tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động của Quỹ.

Ban Kiểm soát Quỹ có từ 3 đến 5 thành viên, gồm Trưởng Ban, Phó trưởng Ban và các thành viên do Hội đồng quản lý Quỹ bổ nhiệm, miễn nhiệm. Thành viên Ban Kiểm soát là những người có trình độ chuyên môn, am hiểu về các lĩnh vực tài chính, kế toán, ngân hàng và pháp luật, hoạt động kiêm nhiệm theo nhiệm kỳ 5 năm. Ban kiểm soát Quỹ hiện gồm 3 thành viên (xem danh sách Ban Kiểm soát các thời kỳ trong phụ lục).

4. HỘI ĐỒNG KHOA HỌC & CÔNG NGHỆ

Hội đồng Khoa học và công nghệ có tổ chức, nhiệm vụ và nguyên tắc hoạt động như sau:

- ✓ Thành viên Hội đồng Khoa học và công nghệ là những nhà khoa học, nhà quản lý có uy tín, có trình độ chuyên môn cao, được lựa chọn trên cơ sở thành tích chuyên môn và tín nhiệm của các nhà khoa học, nhà quản lý trong cùng lĩnh vực chuyên môn.
- ✓ Các Hội đồng Khoa học và công nghệ thực hiện tư vấn đánh giá xét chọn, đánh giá kết quả các nhiệm vụ KH&CN do Quỹ tài trợ, hỗ trợ; xác định hướng nghiên cứu. Ngoài ra, các HĐKH còn đóng góp vào việc xây dựng và hoàn thiện các cơ chế, quy định tài trợ của Quỹ.
- ✓ Hội đồng Khoa học và công nghệ hoạt động theo nguyên tắc dân chủ, khách quan, trung thực, tuân thủ pháp luật và đạo đức nghề nghiệp.

Hiện nay, Quỹ có 8 HĐKH trong KHTN&KT, bao gồm: Toán học; Khoa học thông tin và máy tính; Vật lý; Hóa học; Khoa học Trái đất và Môi trường; Sinh học Nông nghiệp; Cơ học; Y sinh Dược học và 7 HĐKH trong KHXH&NV, bao gồm: Triết học, Tôn giáo học, Xã hội học, Chính trị học; Kinh tế học; Luật học; Sử học, Khảo cổ học, Dân tộc học; Tâm lý học, Giáo dục học; Văn học, Ngôn ngữ học; Văn hóa học, Nghiên cứu nghệ thuật - Báo chí - Truyền thông (xem danh sách các HĐKH các nhiệm kỳ trong phụ lục).

Ngoài ra, đối với các đề tài liên ngành, đề tài phát triển công nghệ, Quỹ thành lập các HĐKH có chuyên môn phù hợp để đánh giá.

CƠ CHẾ HOẠT ĐỘNG

Quỹ hoạt động không vì mục đích lợi nhuận, có chức năng tài trợ, hỗ trợ để thực hiện nhiệm vụ, hoạt động KH&CN do tổ chức, cá nhân đề xuất. Các hoạt động tài trợ, hỗ trợ bao gồm tài trợ nhiệm vụ nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu ứng dụng, nhiệm vụ KH&CN đột xuất, tiềm năng; cho vay ứng dụng kết quả nghiên cứu vào phát triển sản xuất và đời sống; bảo lãnh vốn vay nhiệm vụ KH&CN chuyên biệt; hỗ trợ hoạt động nâng cao năng lực khoa học và công nghệ quốc gia; cấp kinh phí nhiệm vụ KH&CN do Bộ Khoa học và Công nghệ trực tiếp quản lý.

Tính đến hết năm 2017, Quỹ đã thực hiện tài trợ, hỗ trợ cho gần 2.800 nhiệm vụ KH&CN, hỗ trợ 850 hoạt động nâng cao năng lực KH&CN quốc gia với tổng kinh phí phê duyệt khoảng 2.300 tỷ đồng và tổng kinh phí đã giải ngân khoảng 1.700 tỷ đồng (còn lại gồm kinh phí các đề tài đang ký hợp đồng và kinh phí cấp theo tiến độ các đề tài đang thực hiện). Chương trình tài trợ nghiên cứu cơ bản trong KHTN&KT và KHXH&NV chiếm tỷ trọng lớn nhất với 94% số nhiệm vụ KH&CN phê duyệt và 76% kinh phí đã giải ngân.

Quỹ hoạt động theo mô hình Quỹ khoa học quốc gia phổ biến trên thế giới với nhiệm vụ thúc đẩy hoạt động nghiên cứu khoa học của đất nước, trong đó chú trọng nâng cao chất lượng nghiên cứu và phát triển nguồn nhân lực KH&CN. Cơ chế hoạt động của Quỹ được thiết lập theo chuẩn mực quốc tế và phù hợp với môi trường, nguồn lực KH&CN của Việt Nam.

Nguyên tắc hoạt động của Quỹ đảm bảo tính khách quan và chất lượng đối với hoạt động tài trợ, hỗ trợ:

- ✓ Xem xét tài trợ, hỗ trợ công khai, dân chủ, bình đẳng.
- ✓ Đánh giá khoa học thông qua Hội đồng KH&CN, chuyên gia tư vấn độc lập.
- ✓ Quản lý chất lượng nghiên cứu theo chuẩn mực quốc tế.
- ✓ Tài trợ, hỗ trợ thực hiện các nhiệm vụ KH&CN cấp quốc gia và tương đương do tổ chức, cá nhân đề xuất.

Về cơ chế quản lý khoa học, Quỹ thiết lập phương thức quản lý nhằm đảm bảo chất lượng nghiên cứu đạt trình độ quốc tế:

- ✓ Đánh giá khoa học: Áp dụng các chuẩn mực, thông lệ quốc tế trong đánh giá chất lượng nghiên cứu khoa học. Năng lực nhóm nghiên cứu, kết quả nghiên cứu khoa học được đánh giá dựa trên các công trình đăng tạp chí khoa học quốc tế (danh mục tạp chí ISI), các văn bằng bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp (bằng sáng chế, giải pháp hữu ích).
- ✓ Đánh giá hồ sơ: Các đề xuất với Quỹ được đánh giá, xem xét tài trợ, hỗ trợ hoàn toàn thông qua hồ sơ để đảm bảo tính khách quan và công bằng giữa các nhóm nghiên cứu. Đánh giá thông qua hồ sơ cũng áp dụng đối với đánh giá định kỳ,

đánh giá kết quả thực hiện đề tài. Việc không phải tham gia trong quá trình đánh giá đề xuất, đánh giá kết quả thực hiện giúp giảm bớt thời gian, kinh phí đối với các nhóm nghiên cứu đăng ký và thực hiện đề tài do Quỹ tài trợ, giảm thủ tục tổ chức đánh giá, xem xét tài trợ, đánh giá thực hiện. Cơ chế này đặc biệt có tác dụng và hỗ trợ được các nhóm nghiên cứu tại các địa phương.

- ✓ Chuyên gia đánh giá: Sử dụng các chuyên gia và hội đồng khoa học có năng lực khoa học xuất sắc, kết quả nghiên cứu được công bố trên các tạp chí khoa học uy tín. Các Hội đồng khoa học chuyên ngành được thành lập trên cơ sở giới thiệu/bầu chọn của các nhà khoa học trong cùng lĩnh vực để lựa chọn được những nhà khoa học uy tín, đảm bảo tính khách quan trong hoạt động đánh giá khoa học. Đánh giá chuyên sâu (phản biện) đối với các hồ sơ đề xuất và kết quả nghiên cứu được thực hiện bởi các nhà khoa học trong và ngoài nước trong cùng lĩnh vực nghiên cứu (chuyên gia).
- ✓ Điều kiện tài trợ: Nhóm nghiên cứu phải có kết quả nghiên cứu phù hợp với kết quả đăng ký của đề tài. Điều kiện đối với đề xuất muốn nhận được tài trợ thì chủ nhiệm đề tài phải có thành tích nghiên cứu thể hiện thông qua kết quả công bố (bài báo khoa học, văn bằng sở hữu trí tuệ) trong thời gian liền trước (trong 5-7 năm) phù hợp với yêu cầu về sản phẩm khoa học của đề tài. Kết quả nghiên cứu của các thành viên của nhóm nghiên cứu cũng được xem xét để đánh giá khả năng thực hiện nghiên cứu đề xuất. Cơ chế này giúp tăng tính khả thi của đề tài, đồng thời là tiêu chí định lượng, minh bạch cho việc đánh giá, xem xét tài trợ.
- ✓ Nội dung tài trợ: Kinh phí được Quỹ hỗ trợ, đặc biệt là đối với các chương trình nghiên cứu (nghiên cứu cơ bản, ứng dụng, đột xuất, tiềm năng), được tập trung cho các hoạt động trực tiếp của đề tài như công lao động khoa học, nguyên vật liệu và các hoạt động của đề tài (hội thảo, điều tra, khảo sát). Kinh phí đối với mua sắm thiết bị, dụng cụ, đoàn ra hợp tác nghiên cứu được hạn chế tối đa (kinh phí hỗ trợ nhà khoa học đi nước ngoài thực hiện thí nghiệm, thực tập nghiên cứu liên quan đến nội dung đề tài có thể được hỗ trợ thông qua chương trình nâng cao năng lực KH&CN quốc gia).
- ✓ Quy mô tài trợ: Quy mô các chương trình tài trợ, hỗ trợ thực hiện theo trung hạn và gắn với kết quả thực hiện giai đoạn trước. Số lượng đề tài và kinh phí của các chương trình được dự toán theo trung hạn (kế hoạch 5 năm) nhằm đảm bảo quy mô tài trợ, hỗ trợ theo lộ trình phù hợp. Quy mô thực hiện đối với các chương trình tài trợ, hỗ trợ cũng phụ thuộc vào kết quả thực hiện trước đó. Ví dụ đối với chương trình NCCB trong KHTN&KT, số lượng các đề tài do HĐKH đề xuất phụ thuộc vào kết quả thực hiện của các ngành trong thời gian 3-4 năm gần nhất (số lượng đề nghị tài trợ có thể cắt giảm nếu kết quả thực hiện thấp để đảm bảo chất lượng và hiệu quả tài trợ).
- ✓ Thủ tục tài trợ: Thủ tục thuận lợi và minh bạch là yêu cầu quan trọng, tạo điều kiện và khuyến khích các nhà khoa học tham gia các chương trình tài trợ, hỗ

trợ. Quỹ đã chú trọng xây dựng và thực hiện các thủ tục hành chính, biểu mẫu tài liệu đăng ký và thực hiện nhiệm vụ; công bố thông tin tài trợ, hỗ trợ; hệ thống công nghệ thông tin, quản lý nhiệm vụ trực tuyến, cơ sở dữ liệu chuyên gia. Bên cạnh đó, cách thức và thái độ hỗ trợ, xử lý của cán bộ Quỹ cũng đặc biệt quan trọng, tạo thiện cảm, làm nên hình ảnh của Quỹ đối với các nhà khoa học tham gia chương trình tài trợ, hỗ trợ.

Về cơ chế quản lý tài chính, các nhiệm vụ KH&CN do Quỹ tài trợ có thủ tục tài chính tương đối thuận lợi, phù hợp với đặc thù hoạt động KH&CN:

- ✓ Kế hoạch tài chính: Tính chất nguồn vốn của Quỹ cho phép dự toán và phê duyệt ngân sách hoạt động năm theo chương trình tài trợ, hỗ trợ. Như vậy, nhiệm vụ KH&CN có thể được đề xuất và bắt đầu thực hiện trong cùng một năm (thực hiện ngay sau khi được phê duyệt), đảm bảo tính thời sự của nghiên cứu.
- ✓ Chuyển nguồn ngân sách: Thủ tục thanh quyết toán tài chính, thủ tục cấp kinh phí theo tiến độ, chuyển nguồn kinh phí giữa các năm thuận lợi, phù hợp với tiến độ nghiên cứu.
- ✓ Dự toán nhiệm vụ: Phương thức dự toán công lao động đối với đề tài NCCB do Quỹ đề xuất cho phép trả công lao động dựa trên đóng góp (vai trò và thời gian) của các thành viên tham gia nhóm nghiên cứu thay vì dựa trên các kết quả trung gian (phương thức này đã được mở rộng, áp dụng đối với các nhiệm vụ KH&CN được hỗ trợ từ ngân sách nhà nước theo Thông tư Liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN).

Với quy định cụ thể, khách quan và theo thông lệ quốc tế, các chương trình tài trợ của Quỹ, đặc biệt là chương trình NCCB đã thu hút được đông đảo các nhà khoa học trong cả nước tham gia. Nhiều nhà khoa học trẻ được đào tạo bài bản ở nước ngoài trở về nước làm việc tại các trường đại học, viện nghiên cứu và tham gia các chương trình tài trợ của Quỹ. Với nguồn vốn được cấp khoảng 1-2% tổng chi Ngân sách cho KH&CN hằng năm, hoạt động của Quỹ có tác động đáng kể đến hoạt động nghiên cứu khoa học của đất nước. Kết quả hoạt động của Quỹ đóng vai trò tích cực, góp tỷ trọng lớn đối với các chỉ số quan trọng về năng lực KH&CN quốc gia như năng suất KH&CN, công bố khoa học, nguồn lực KH&CN.

HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ, ĐIỀU HÀNH

1. Tổ chức thực hiện tài trợ, hỗ trợ

Các chương trình tài trợ, hỗ trợ của Quỹ được tổ chức theo nguyên tắc hoạt động đã nêu ở trên nhằm đảm bảo đánh giá lựa chọn và quản lý một cách chất lượng và hiệu quả các nhiệm vụ KH&CN do tổ chức, cá nhân đề xuất. Các nhiệm vụ KH&CN được tổ chức thực hiện theo các chương trình tài trợ, hỗ trợ, trong đó việc tổ chức xem xét đề xuất tài trợ, hỗ trợ và quản lý nhiệm vụ KH&CN được thực hiện theo quy trình bao gồm các bước cơ bản sau:

- ✓ Cơ quan điều hành Quỹ tiếp nhận hồ sơ bản giấy và hồ sơ điện tử (đối với chương trình NCCB và một số chương trình Hợp tác quốc tế) theo quy định. Hồ sơ điện tử được sử dụng trong quá trình đánh giá xét chọn.
- ✓ Quỹ tổng hợp, rà soát tính hợp lệ của hồ sơ. Chuyên gia cùng chuyên ngành nghiên cứu đánh giá phản biện. Hội đồng khoa học đánh giá các đăng ký đề xuất tài trợ. CQĐH Quỹ tổng hợp, trình Hội đồng quản lý Quỹ phê duyệt.
- ✓ Quỹ trao đổi, ký hợp đồng khoa học và công nghệ (hợp đồng) với Chủ nhiệm đề tài và Tổ chức chủ trì (TCCT) theo kinh phí đã được Hội đồng quản lý Quỹ phê duyệt. Kinh phí đợt đầu được cấp ngay sau khi ký kết hợp đồng.
- ✓ Quỹ quản lý đề tài, đảm bảo tiến độ và chất lượng thực hiện; hỗ trợ xử lý các vấn đề thay đổi và vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện; đánh giá định kỳ về tiến độ và nội dung thực hiện. Cấp kinh phí được thực hiện theo tiến độ.
- ✓ CNĐT và TCCT hoàn thiện báo cáo tổng hợp và minh chứng về sản phẩm của đề tài; Quỹ tổ chức đánh giá kết quả thực hiện đề tài theo quy định. Kết quả đánh giá là căn cứ để đăng ký, lưu giữ và công nhận kết quả thực hiện đề tài. Kinh phí tài trợ được quyết toán một lần sau khi đề tài nghiệm thu đạt. Hợp đồng được thanh lý khi CNĐT và TCCT hoàn thành các thủ tục liên quan đến công nhận kết quả đề tài và các thủ tục tài chính.



2. Xây dựng văn bản quản lý hoạt động của Quỹ

Quỹ đã cơ bản xây dựng hầu hết các văn bản quy định tổ chức thực hiện các hoạt động tài trợ, hỗ trợ theo chức năng, đảm bảo tính pháp lý cho hoạt động của Quỹ. Quỹ ban hành và trình ban hành hệ thống các quy định quản lý và hoạt động, bao gồm:

- ✓ Các quy định về tổ chức thực hiện tài trợ, hỗ trợ theo chức năng (nghiên cứu cơ bản, ứng dụng, đột xuất, tiềm năng, nâng cao năng lực KH&CN quốc gia, cho vay, bảo lãnh vốn vay).
- ✓ Các quy định về các định hướng nghiên cứu, tài chính, hợp tác quốc tế.

Ngoài tính pháp lý theo quy định quản lý hành chính, các văn bản được ban hành đã thể hiện được sự đổi mới phương thức quản lý hoạt động khoa học và công nghệ theo hướng chú trọng chất lượng khoa học, khuyến khích phát triển lực lượng khoa học và khuyến khích ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học vào sản xuất. Các văn bản được liệt kê chi tiết tại phụ lục.

Nhìn chung, các văn bản được ban hành đã thể hiện được sự đổi mới công tác quản lý hoạt động nghiên cứu khoa học theo hướng tiếp cận các chuẩn mực quốc tế; tạo môi trường học thuật khách quan, minh bạch; quy trình/ thủ tục được đơn giản hóa; khuyến khích sáng tạo, vươn tới nghiên cứu ở trình độ quốc tế, khuyến khích các nhà khoa học trẻ.

3. Kế hoạch, tổng hợp hoạt động Quỹ

Dựa trên Chiến lược phát triển khoa học và công nghệ giai đoạn 2011-2020, phương hướng, mục tiêu, nhiệm vụ khoa học và công nghệ chủ yếu các giai đoạn 5 năm của Bộ Khoa học và Công nghệ cũng như chức năng nhiệm vụ của Quỹ theo Điều lệ do Chính phủ phê duyệt, Quỹ đã xây dựng mục tiêu, kế hoạch hoạt động và phân bổ kinh phí trong trung hạn, đối với các giai đoạn 2011-2015 và 2016-2020 thực hiện các hoạt động tài trợ, hỗ trợ một cách hệ thống và hiệu quả. Hằng năm, Quỹ cũng lập kế hoạch hoạt động, kế hoạch tài chính chi tiết theo chương trình và các hoạt động, thực hiện theo dõi và điều chỉnh kế hoạch theo quý đảm bảo kịp thời điều chỉnh và xử lý các vấn đề phát sinh.

Công tác tổng hợp theo dõi tiến độ, kết quả, các vấn đề phát sinh trong triển khai các hoạt động tài trợ, hỗ trợ của Quỹ. Số liệu về hoạt động khoa học và tài chính đã được đưa vào hệ thống quản lý trực tuyến, kết xuất theo các biểu mẫu thống kê tự động phục vụ việc báo cáo và hỗ trợ quản lý. Tổng hợp các thông tin về kết quả các nhiệm vụ KH&CN giúp đảm bảo thực hiện các chương trình tài trợ, hỗ trợ theo kế hoạch và đánh giá kết quả, hiệu quả các chương trình tài trợ, hỗ trợ.

4. Hoạt động hợp tác quốc tế

Quỹ đã chủ động triển khai một số hoạt động hợp tác quốc tế có chiều sâu, bao gồm hợp tác, thực hiện các chương trình tài trợ song phương với Quỹ Khoa học Flanders của Bỉ (FWO), Quỹ Khoa học quốc gia của Đức (DFG), Hội đồng nghiên cứu Anh quốc (RCUK), Hội đồng nghiên cứu Y tế và Sức khỏe quốc gia Úc (NHMRC). Các chương trình được triển khai từ năm 2009 và đến năm 2017 đã có 46 đề tài hợp tác quốc tế được tài trợ.

Bên cạnh đó, Quỹ cũng thực hiện các hoạt động thiết lập và trao đổi hợp tác quốc tế với các đối tác quốc tế khác, bao gồm Quỹ Khoa học Thụy sỹ (SNSF), Quỹ giáo dục Việt Nam của Hoa Kỳ (VEF), Trung tâm nghiên cứu khoa học Quốc gia Pháp (CNRS), Hội đồng nghiên cứu Na uy (RCN), Cơ quan Trao đổi Hàn lâm Đức (DAAD), Quỹ nghiên cứu Quốc gia Hàn Quốc (NRF), Cơ quan phát triển KH&CN Nhật Bản (JSPS), Quỹ khoa học quốc tế (IFS) và Quỹ nghiên cứu cơ bản Nga (RFBR).

Hoạt động hợp tác quốc tế về nghiên cứu khoa học có ý nghĩa quan trọng, tạo điều kiện cho các nhà khoa học Việt Nam tăng cường trao đổi học thuật, tiếp cận với các nhà khoa học cũng như môi trường nghiên cứu tiên tiến, đồng thời giúp thu hút nguồn lực tài chính, phương thức quản lý khoa học mới cho hoạt động tài trợ, hỗ trợ của Quỹ.

5. Thông tin, tuyên truyền hoạt động của Quỹ

Nhằm mục đích cung cấp thông tin, giải đáp thắc mắc về các hoạt động và các chương trình tài trợ, hỗ trợ của Quỹ, hoạt động thông tin tuyên truyền được triển khai thông qua các Hội nghị tập huấn tại miền Bắc, miền Trung và miền Nam. Hằng năm, các Hội nghị tập huấn chuyên đề thu hút sự có mặt của hàng trăm nhà khoa học, nhà quản lý trong lĩnh vực khoa học và công nghệ. Ngoài ra Quỹ cũng thực hiện các đoàn công tác, thông tin và trao đổi về hoạt động và các chương trình tài trợ, hỗ trợ của Quỹ đối với các tổ chức KH&CN có lực lượng nghiên cứu đông đảo.

Cổng thông tin điện tử của Quỹ (trang Web) <https://www.nafosted.gov.vn/> cung cấp thông tin chi tiết và cụ thể về các chương trình tài trợ, hỗ trợ, kết quả tài trợ của Quỹ và cho phép tra cứu các văn bản quy định thực hiện nhiệm vụ cũng như danh mục đề tài được Quỹ tài trợ qua các năm. Nhà khoa học có thể đặt câu hỏi trực tiếp thông qua mục Liên hệ/Góp ý trên trang Web hoặc thông qua email của Quỹ: nafosted@most.gov.vn. Các câu hỏi sẽ được chuyển đến bộ phận liên quan và giải đáp nhanh chóng, hỗ trợ các nhà khoa học trong quá trình triển khai nhiệm vụ. Bên cạnh trang Web tiếng Việt, Quỹ đã xây dựng và vận hành trang web Tiếng Anh để giới thiệu hoạt động của Quỹ tới các nhà khoa học nước ngoài, các Quỹ khoa học cũng như các tổ chức quốc tế khác.

6. Hệ thống công nghệ thông tin, quy trình

Là đơn vị tác nghiệp với chức năng chính là triển khai các chương trình tài trợ cho các đề tài/ dự án nghiên cứu do các nhà khoa học trên phạm vi cả nước đề xuất, Quỹ đặc biệt chú trọng xây dựng hệ thống công nghệ thông tin, bao gồm các ứng dụng trực tuyến và cơ sở dữ liệu liên quan đến các đề tài/ dự án; thông tin về các nhà khoa học được tài trợ để phục vụ công tác quản lý, điều hành và triển khai các chương trình tài trợ, minh bạch hóa thông tin.

Hệ thống quản lý trực tuyến (OMS) các nhiệm vụ KH&CN do Quỹ tài trợ, hỗ trợ được xây dựng cùng với việc triển khai chương trình tài trợ NCCB. Hệ thống hỗ trợ việc nộp trực tuyến hồ sơ các chương trình tài trợ, hỗ trợ của Quỹ, hỗ trợ Chủ nhiệm đề tài theo dõi các thông tin, nộp báo cáo trong quá trình thực hiện đề tài (Áp dụng đối với chương trình Nghiên cứu cơ bản và một số chương trình Hợp tác quốc tế).

Hệ thống OMS giúp Quỹ thực hiện dịch vụ hành chính công trực tuyến đạt mức 3, tạo thuận lợi cho các nhóm nghiên cứu đăng ký và thực hiện đề tài do Quỹ tài trợ. Hệ thống cũng quản lý cơ sở dữ liệu chuyên gia gồm trên 1.000 nhà khoa học, 2.000 đề tài, hỗ trợ chức năng đánh giá trực tuyến hồ sơ đối với thành viên HĐKH, chuyên gia trong nước và quốc tế. Hệ thống cũng được sử dụng đối với lĩnh vực KHTN&KT từ năm 2009, mở rộng để thực hiện đối với các hồ sơ NCCB KHXXH&NV từ năm 2016.

Từ năm 2013, hệ thống quản lý chất lượng của Quỹ đã được cấp chứng chỉ chứng nhận đạt tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2008. Việc áp dụng các quy trình giúp Quỹ nâng cao tính khoa học, chuyên nghiệp trong giải quyết công việc; từng bước cải tiến phương pháp làm việc, tạo điều kiện thuận lợi cho từng cán bộ, phòng, ban giải quyết công việc thông suốt, kịp thời, hiệu quả; đơn giản hoá thủ tục và rút ngắn thời gian giải quyết công việc của cá nhân, tổ chức.

7. Hoạt động của Hội đồng quản lý, Ban kiểm soát Quỹ

Hội đồng quản lý Quỹ quyết định về phương hướng, kế hoạch hoạt động của Quỹ, phê duyệt nhiệm vụ KH&CN và kinh phí do Quỹ tài trợ, hỗ trợ và các vấn đề quan trọng khác của Quỹ. Mặc dù các thành viên hoạt động kiêm nhiệm, Hội đồng quản lý Quỹ đã luôn có những chỉ đạo mang tính đổi mới cho các hoạt động của Quỹ; ban hành các quy định phù hợp; phê duyệt kịp thời các kế hoạch triển khai công tác; giám sát và kiểm tra các hoạt động của Quỹ. Sự thống nhất cao giữa Hội đồng quản lý và Cơ quan điều hành Quỹ về quan điểm lấy chất lượng nghiên cứu khoa học làm tôn chỉ hoạt động, đổi mới mạnh mẽ tư duy và phong cách quản lý đã giúp cho Quỹ có được những bước tiến vững chắc trong các năm qua.

+2500	Phê duyệt danh mục nhiệm vụ KH&CN	+1000	Buổi họp của các HĐKH ngành
+2400	Phê duyệt kinh phí	+5000	Hồ sơ đánh giá xét chọn
+900	Phê duyệt hỗ trợ nâng cao năng lực KH&CN	+2200	Lượt đánh giá giữa kỳ
+1600	Phê duyệt kết quả thực hiện nhiệm vụ KHCN	+1600	Đề tài nghiệm thu
+20	Phê duyệt, ban hành văn bản quản lý, điều hành Quỹ	+100	Hồ sơ thực tập ngắn hạn

Một số số liệu hoạt động của HĐQL

Một số số liệu hoạt động của HĐKH

Ban kiểm soát Quỹ hoạt động độc lập theo chương trình đã được Hội đồng quản lý Quỹ thông qua để thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn được giao. Một số hoạt động Ban kiểm soát đã tiến hành bao gồm: kiểm tra các đề tài NCCB, đề tài hợp tác quốc tế, đề tài đột xuất phát sinh nhằm đảm bảo việc thực hiện Điều lệ của Quỹ, các quyết định của Hội đồng quản lý Quỹ. Ban kiểm soát cũng thực hiện xem xét, đề xuất xử lý đơn thư khiếu nại, thắc mắc về kết quả đánh giá xét chọn, đánh giá kết quả thực hiện một số đề tài NCCB, xem xét, đề xuất, trình Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ ký phương án trả lời đơn khiếu nại, tố cáo liên quan đến hoạt động của Quỹ. Ban kiểm soát Quỹ cũng tham gia soạn thảo, góp ý các dự thảo văn bản quy phạm pháp luật của Quỹ.

8. Hoạt động của Hội đồng khoa học

Để đảm bảo chất lượng đánh giá nhiệm vụ khoa học và công nghệ, Quỹ dựa vào các hội đồng khoa học chuyên ngành tư vấn chuyên môn. Các hội đồng khoa học chuyên ngành của Quỹ được lựa chọn từ các nhà khoa học có thành tích nghiên cứu xuất sắc trên phạm vi cả nước đã luôn nhiệt tình hỗ trợ Quỹ với tinh thần trách nhiệm cao, công tâm và khách quan trong việc giúp Quỹ đánh giá từ khâu xét chọn các đề cương nghiên cứu đến nghiệm thu các đề tài. Đóng góp của các Hội đồng khoa học có ý nghĩa quyết định, giúp Quỹ thực hiện được tôn chỉ hoạt động là nâng cao chất lượng nghiên cứu khoa học của Việt Nam hướng tới trình độ nghiên cứu ở các nước phát triển.

Năng lực và tính khách quan của các cơ quan quản lý, các Hội đồng khoa học luôn là yếu tố quan trọng nhất, đảm bảo chất lượng tài trợ, hỗ trợ. Theo quy định của Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ 2014, việc lựa chọn thành viên Hội đồng khoa học trên cơ sở thành tích chuyên môn và tín nhiệm của các nhà khoa học, nhà quản lý trong cùng lĩnh vực chuyên môn đã được thể chế hóa.

QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN

1. Hình thành, mở rộng chương trình tài trợ, hỗ trợ

Giai đoạn 2008-2014 hoạt động của Quỹ được thực hiện theo Điều lệ tổ chức và hoạt động do Chính phủ ban hành năm 2003 (Nghị định 122/2003/NĐ-CP). Quy định về tổ chức, thực hiện các chương trình tài trợ, hỗ trợ được Hội đồng quản lý Quỹ phê duyệt, ban hành, bao gồm chương trình nghiên cứu cơ bản (Quyết định 03/QĐ-HĐQLQ năm 2008, Quyết định 03/QĐ-HĐQLQ năm 2010), chương trình tài trợ hoạt động hỗ trợ nghiên cứu khoa học (Quyết định 03/QĐ-HĐQLQ năm 2009), chương trình hỗ trợ doanh nghiệp theo Nghị định 119/1999/NĐ-CP (Quyết định 06/QĐ-HĐQLQ năm 2010), chương trình cho vay (Quyết định 28/QĐ-HĐQLQ năm 2011), chương trình đột xuất, triển vọng (Quyết định 32/QĐ-HĐQLQ năm 2012).

Sau khi đi vào hoạt động 2/2008, Quỹ từng bước triển khai các chương trình tài trợ, hỗ trợ nghiên cứu, bao gồm tài trợ nghiên cứu cơ bản trong khoa học tự nhiên, hợp tác song phương Nafosted-Fwo, nghiên cứu đột xuất mới phát sinh, hỗ trợ các hoạt động nghiên cứu khoa học (2009); hỗ trợ phát triển sản phẩm cơ khí trọng điểm theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, hỗ trợ doanh nghiệp hoạt động KH&CN theo Nghị định số 119/NĐ-CP (2010); tài trợ NCCB trong khoa học xã hội và nhân văn, bảo lãnh vay vốn (2011); cho vay (2013). Như vậy, Quỹ đã triển khai tương đối đầy đủ các chương trình tài trợ, hỗ trợ theo Nghị định 122/2003/NĐ-CP, trong đó hoạt động của Quỹ được từng bước mở rộng về lĩnh vực (KHTN&KT - KHXH&NV), đối tượng (nhà khoa học, tổ chức KH&CN - doanh nghiệp), loại hình (nghiên cứu khoa học - phát triển công nghệ) và về phương thức tài trợ, hỗ trợ (tài trợ nhiệm vụ KH&CN - hỗ trợ hoạt động - hỗ trợ tín dụng: cho vay, bảo lãnh vốn vay).

Trong giai đoạn này, Quỹ đã thiết lập được cơ chế quản lý khoa học đảm bảo chất lượng, hội nhập trong nghiên cứu khoa học. Các cơ chế quản lý khoa học quan trọng tạo nên cơ chế hoạt động của Quỹ được áp dụng, bao gồm *đánh giá khoa học* với việc bắt buộc công bố quốc tế đối với KHTN, khuyến khích đối với KHXH&NV, *đánh giá tài trợ* thông qua hồ sơ, sử dụng HKĐKH, *chuyên gia đánh giá* với năng lực và uy tín cao, áp dụng *điều kiện tài trợ* trong đó năng lực nhóm nghiên cứu phù hợp với kết quả đăng ký, tập trung *nội dung hỗ trợ* hướng đến các hoạt động nghiên cứu trực tiếp. Các cơ chế quản lý tài chính cũng được vận dụng, tạo điều kiện về tài chính cho các nhóm nghiên cứu thực hiện nhiệm vụ. Ngoài ra, Quỹ xây dựng kế hoạch tài chính theo nguyên tắc tập trung kinh phí thực hiện chương trình NCCB và các chương trình Chính phủ giao thực hiện; các chương trình khác được thực hiện với quy mô đáp ứng những nhu cầu cần thiết nhất nhằm tập trung nguồn lực cho các chương trình quan trọng trong giai đoạn.

2. Hoàn thiện, nâng cao chất lượng tài trợ, hỗ trợ

Giai đoạn 2015-2018, Quỹ hoạt động hiện theo Điều lệ tổ chức và hoạt động do Chính phủ ban hành năm 2014 (Nghị định 23/2014/NĐ-CP). So với điều lệ năm 2003, chức năng nhiệm vụ của Quỹ được điều chỉnh, bao gồm tài trợ, cho vay, bảo lãnh vốn vay, cấp kinh phí để thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ; hỗ trợ hoạt động nâng cao năng lực khoa học và công nghệ quốc gia.

Các chương trình tài trợ, hỗ trợ được thực hiện theo quy định của Bộ Khoa học và Công nghệ, bao gồm chương trình tài trợ nghiên cứu cơ bản (Thông tư 37/2014/TT-BKHCN), tài trợ nhiệm vụ đột xuất, tiềm năng (Thông tư 40/2014/TT-BKHCN), tài trợ nghiên cứu ứng dụng (Thông tư 15/2016/TT-BKHCN), hỗ trợ hoạt động nâng cao năng lực khoa học và công nghệ quốc gia (Thông tư 09/2015/TT-BKHCN), cho vay (Thông tư 14/2016/TT-BKHCN) và tài trợ, hỗ trợ nghiên cứu hợp tác song phương, đa phương (Thông tư 12/2018/TT-BKHCN). Ngoài việc tiếp tục thực hiện các chương trình đã có, Quỹ cũng triển khai một số chương trình tài trợ, hỗ trợ mới, bao gồm hỗ trợ nâng cao năng lực KH&CN quốc gia (nổi bật tại trợ các hoạt động hỗ trợ nghiên cứu khoa học), đề án biên tập bộ Lịch sử Việt Nam (2015), dự án đổi mới sáng tạo hướng tới người có thu nhập thấp do Ngân hàng thế giới tài trợ VIIP (năm 2015 - sau đó dự án dừng thực hiện vào 2016), hợp tác quốc tế (hợp tác Nafosted-RCUK từ 2016, Nafosted-NHMRC từ 2017), nhiệm vụ tiềm năng (2018).

Giai đoạn này, hoạt động của Quỹ hướng tới tiếp tục nâng cao chất lượng nghiên cứu, thống nhất phương thức tổ chức thực hiện giữa lĩnh vực KHTN&KT và KHXH&NV. Cụ thể, mục tiêu hoạt động bao gồm thúc đẩy (tăng) số lượng công bố quốc tế đề tài NCCB trong KHXH&NV, chỉ số ảnh hưởng của công bố quốc tế đề tài NCCB trong KHTN&KT, nhóm nghiên cứu mạnh trong NCCB, quy mô hỗ trợ theo chương trình nâng cao năng lực KH&CN quốc gia, hợp tác quốc tế, số lượng sáng chế từ đề tài do Quỹ tài trợ, kết quả nghiên cứu được ứng dụng vào thực tiễn.

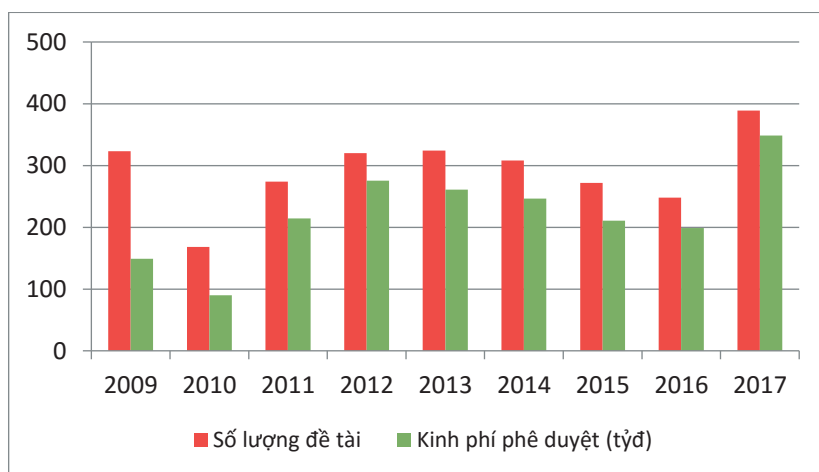
Các cơ chế quản lý khoa học tiếp tục được hoàn thiện, áp dụng, như *đánh giá khoa học* nhiệm vụ hướng ứng dụng dựa trên bằng sáng chế, giải pháp hữu ích, sử dụng *chuyên gia đánh giá* với tiêu chuẩn HĐKH được thể chế hóa tại Nghị định 23, *quy mô tài trợ*, hỗ trợ được lập kế hoạch theo trung hạn. Tiêu chí đánh giá, mục tiêu và chỉ số thực hiện các chương trình cũng được hoàn thiện, giúp việc tổ chức thực hiện các chương trình tài trợ, hỗ trợ nhất quán và hiệu quả hơn.

Trong giai đoạn này Quỹ cũng chủ trì tổ chức các hoạt động thúc đẩy, hỗ trợ môi trường nghiên cứu, bao gồm Giải thưởng Tạ Quang Bửu (Quỹ là cơ quan thường trực của Giải thưởng) và Hội nghị Hội nghị NAFOSTED về Khoa học Thông tin và Máy tính (NICS). Đây là các sự kiện được tổ chức thường niên, liên tục từ năm 2014.

3. Phân bổ kinh phí tài trợ, hỗ trợ

Theo quy định của Chính phủ, Quỹ được cấp bổ sung vốn hằng năm để tổ chức thực hiện các chương trình tài trợ, hỗ trợ, trong đó Nghị định 122/2003/NĐCP quy định vốn bổ sung hàng năm để đảm bảo hoạt động tài trợ, hỗ trợ là 200 tỷ đồng, Nghị định 23/2014/NĐ-CP tăng lên mức 500 tỷ đồng.

Trong giai đoạn 2009 - 2015, quy mô tài trợ, hỗ trợ được xây dựng theo kế hoạch hằng năm, tùy thuộc nhu cầu thực tế, chưa có kế hoạch phân bổ kinh phí trung hạn. Các đề tài được xét chọn dựa trên tiêu chí đảm bảo về chất lượng và định hướng nghiên cứu do Quỹ ban hành, chưa có lộ trình phân bổ kinh phí theo chương trình. Về nguồn vốn, ngoài chương trình Bảo lãnh vay vốn được thực hiện với nguồn vốn riêng, các chương trình tài trợ, hỗ trợ, cho vay của Quỹ sử dụng nguồn vốn của Quỹ được cấp hằng năm từ ngân sách nhà nước. Trong giai đoạn này đầu tư cho nghiên cứu cơ bản (bao gồm các chương trình hợp tác song phương) chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng kinh phí cấp tài trợ, hỗ trợ, cho vay của Quỹ (75%). Tiếp theo là kinh phí tài trợ thực hiện nghiên cứu hướng ứng dụng, phát triển công nghệ (chiếm 19%), hỗ trợ các hoạt động nghiên cứu khoa học (3%), và kinh phí cho vay (1%). Kinh phí phê duyệt hằng năm giai đoạn này có xu thế tăng (2009-2011) và duy trì ở mức trên 250 tỷ đồng (2012-2014).



Giai đoạn 2016 - 2020, Quỹ triển khai các chương trình tài trợ, hỗ trợ với quy mô kinh phí được dự toán trong trung hạn (5 năm), tuân theo nguyên tắc duy trì các chương trình hiện có và bổ sung các chương trình mới theo chức năng, theo hướng (i) tăng cường chất lượng nghiên cứu, chất lượng công bố khoa học, phát triển các nhóm nghiên cứu mạnh, nguồn nhân lực KH&CN trình độ cao và (ii) điều chỉnh, bổ sung đối với tài trợ nhiệm vụ đột xuất tiềm năng, hỗ trợ nâng cao năng lực, cho vay, phát triển các chương trình triển khai mới (nghiên cứu ứng dụng). Lộ trình về quy mô tài trợ, hỗ trợ theo các chương trình và quy tắc điều chỉnh kinh phí giữa các chương trình, lĩnh vực đã được xây dựng để thực hiện.

4. Hạn chế - thách thức

Mười năm là quãng thời gian không dài đối với một tổ chức. Các chính sách, cơ chế được xây dựng và áp dụng trong thực tế hoạt động, được cộng đồng ghi nhận, mới là bước khởi đầu thuận lợi. Hoạt động quản lý điều hành của Quỹ còn nhiều hạn chế, thách thức, cần tiếp tục hoàn thiện trong thời gian tới:

- ✓ Tăng quy mô tài trợ, hỗ trợ, đảm bảo phát triển nguồn nhân lực KH&CN trình độ cao, tăng số lượng và chất lượng công bố công trình khoa học. Thực tế triển khai hoạt động của Quỹ cho thấy, việc nâng cao chất lượng và mở rộng các chương trình tài trợ, hỗ trợ sau một thời gian (tăng nhanh) sẽ gặp thách thức không nhỏ về nguồn lực KH&CN, bao gồm hạn chế về nguồn nhân lực, cơ sở vật chất và nguồn lực tài chính. Bên cạnh đó, sự khác biệt giữa các lĩnh vực nghiên cứu, giữa các loại hình nghiên cứu cũng đặt ra các thách thức khi triển khai, thống nhất các chương trình. Ví dụ còn nhiều khác biệt trong công bố khoa học, hội nhập giữa các lĩnh vực KHTN&KT-KHXH&NV, giữa số lượng công bố khoa học (chương trình NCCB) và số lượng bằng sáng chế, giải pháp hữu ích (chương trình nghiên cứu ứng dụng, phát triển công nghệ). Ngoài ra, một số vấn đề, thách thức phát sinh trong quá trình triển khai hoạt động của Quỹ, bao gồm cân đối giữa các lĩnh vực, chương trình tài trợ, hỗ trợ để đảm bảo hiệu quả tối ưu, vấn đề đạo đức khoa học (điều kiện cơ sở vật chất, môi trường khoa học, kinh phí thực hiện hạn chế, sức ép kết quả lớn).
- ✓ Triển khai cơ chế quản lý tài chính. Cơ chế hoạt động bao gồm cơ chế quản lý tài chính của Quỹ được đánh giá phù hợp với đặc thù hoạt động KH&CN. Chính sách của Đảng và Nhà nước về KH&CN đã chỉ rõ “Mở rộng áp dụng cơ chế tài chính của quỹ phát triển khoa học và công nghệ” (Nghị quyết 20-NQ/TW 2012), “Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ được cấp thông qua quỹ phát triển khoa học và công nghệ của Nhà nước hoặc chuyển vào tài khoản tiền gửi của cơ quan chủ trì thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ tại Kho bạc Nhà nước” (Luật KH&CN 2013). Để áp dụng được cơ chế tài chính theo mô hình của Quỹ còn nhiều thách thức trong việc triển khai, đồng bộ với các chính sách về quản lý khoa học, quản lý tài chính khác.
- ✓ Đảm bảo tiến độ và chất lượng tài trợ, hỗ trợ. Hiện tại, cùng một thời điểm, có khoảng 1.000-1.200 nhiệm vụ đang được triển khai với nhiều công đoạn trong quản lý khoa học, quản lý tài chính. Với nguồn lực hạn chế, việc tổ chức thực hiện các chương trình tài trợ, hỗ trợ còn chậm so với kế hoạch đặt ra. Các chương trình tài trợ, hỗ trợ của Quỹ được tài trợ với yêu cầu cao về hàm lượng khoa học và chất lượng thực hiện, hướng tới thông lệ và tiêu chuẩn quốc tế trong nghiên cứu khoa học. Đi đôi với yêu cầu đối với nhóm nghiên cứu, hoạt động quản lý, điều hành của Quỹ cũng cần hoàn thiện, đảm bảo chất lượng và đáp ứng nhanh. Đây là thách thức không nhỏ trong điều kiện nguồn nhân lực, cơ sở vật chất và chế độ đãi ngộ hiện hành.

5. Kế hoạch tiếp theo

Các hoạt động của Quỹ được thực hiện theo lộ trình, kế hoạch trung hạn theo các giai đoạn 2008 - 2015 và 2016 - 2020, trong đó mục tiêu và triển khai hoạt động phù hợp với sứ mệnh, định hướng chiến lược và cơ chế hoạt động của Quỹ, phù hợp với Phê duyệt Chiến lược phát triển khoa học và công nghệ giai đoạn 2011 – 2020 và phương hướng, mục tiêu, nhiệm vụ khoa học và công nghệ chủ yếu các giai đoạn (2011 - 2015 và 2016 - 2020). Một số phương hướng thực hiện trong giai đoạn sắp tới, bao gồm:

- ✓ Triển khai đầy đủ các hoạt động theo chức năng nhiệm vụ mới bổ sung trong Nghị định 23/2014/NĐ-CP, tiếp tục hoàn thiện tổ chức thực hiện nhiệm vụ KH&CN hướng đến chất lượng nghiên cứu và hiệu quả tài trợ, hỗ trợ.
- ✓ Tiếp tục hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực KH&CN trình độ cao. Mở rộng quy mô chương trình hỗ trợ nâng cao năng lực KH&CN quốc gia. Xây dựng và duy trì mạng lưới các nhà khoa học đã nhận tài trợ của Quỹ.
- ✓ Nghiên cứu, định hướng phát triển Quỹ trong giai đoạn tiếp theo để tiếp tục phát triển các kết quả đã có, đồng thời hướng đến vai trò và tầm cỡ của mô hình quỹ khoa học quốc gia, tác động tích cực và mạnh mẽ hơn đến hoạt động KH&CN của đất nước.

Công cuộc đổi mới cơ chế quản lý, cơ chế hoạt động khoa học và công nghệ nhằm hướng đến một nền khoa học và công nghệ tiên tiến là nhiệm vụ mang tầm quốc gia, đòi hỏi nỗ lực tổng thể của toàn ngành. Là một đơn vị trong hệ thống khoa học và công nghệ, Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia tiếp tục phấn đấu để thực sự trở thành địa chỉ tin cậy của các nhà khoa học, sử dụng nguồn lực tài chính, đầu tư có hiệu quả cho khoa học và công nghệ quốc gia phát triển.

ĐÁNH GIÁ, KẾT QUẢ CÁC CHƯƠNG TRÌNH TÀI TRỢ, HỖ TRỢ

Kết quả triển khai các chương trình tài trợ, hỗ trợ

1. Mục tiêu các chương trình tài trợ, hỗ trợ

Chương trình	Mục tiêu
Nghiên cứu cơ bản KHTN&KT	✓ Tạo môi trường nghiên cứu thuận lợi nhằm thúc đẩy nghiên cứu khoa học cơ bản trong các tổ chức khoa học và công nghệ tại VN.
Nghiên cứu cơ bản KHXH&NV	✓ Nâng cao năng lực nghiên cứu, hình thành các tập thể nghiên cứu mạnh, góp phần đào tạo nguồn nhân lực KH&CN trình độ cao.
Hợp tác song phương	✓ Thúc đẩy hợp tác quốc tế trong nghiên cứu khoa học, hỗ trợ trao đổi học thuật giữa các nhà khoa học Việt Nam và quốc tế, tăng cường kết nối, phát triển mạng lưới hợp tác quốc tế trong nghiên cứu KH&CN. ✓ Thu hút các nguồn lực quốc tế cho nghiên cứu khoa học của Việt Nam.
Nghiên cứu đột xuất - tiềm năng	✓ Nghiên cứu, giải quyết các vấn đề KH&CN đột xuất, cấp bách; Thực hiện nghiên cứu có tiềm năng tạo nên hướng nghiên cứu, sản phẩm công nghệ mới. ✓ Thúc đẩy đăng ký quyền sở hữu trí tuệ đối với kết quả nghiên cứu và gắn liền ứng dụng kết quả nghiên cứu với các vấn đề thực tiễn.
Hỗ trợ nâng cao năng lực KH&CN	✓ Nâng cao năng lực, chất lượng nghiên cứu khoa học ở Việt Nam thông qua việc tạo môi trường thuận lợi để các nhà khoa học trao đổi khoa học, công bố kết quả nghiên cứu, hội nhập quốc tế trong nghiên cứu khoa học.
NCCB định hướng ứng dụng, Đề án Lịch sử Việt Nam, Hỗ trợ PT công nghệ (DN119, CKTĐ)	✓ Được tổ chức thực hiện theo chuyển giao của Bộ KH&CN hoặc theo nhiệm vụ được Đảng và Chính phủ giao thực hiện. Theo dõi, quản lý nhiệm vụ KH&CN theo thuyết minh và sản phẩm nghiên cứu đã được phê duyệt.

2. Triển khai thực hiện tài trợ, hỗ trợ

Chương trình	Thời gian thực hiện	Số lượng tài trợ	Kinh phí phê duyệt (tỷ.đ)	Kinh phí giải ngân (tỷ.đ)
Nghiên cứu cơ bản KHTN&KT	2009-2018	2192	1534	1086
Nghiên cứu cơ bản KHXH&NV	2011-2018	349	260	220
Nghiên cứu cơ bản định hướng ứng dụng	2012-2018	11	37	33
Hợp tác song phương	2009-2018	35	56	35
Nghiên cứu đột xuất - tiềm năng	2009-2018	51	147	120
Đề án Lịch sử Việt Nam	2016-2018	34	108	81
Hỗ trợ nâng cao năng lực KH&CN	2009-2018	847	46	46
Phát triển công nghệ (DN119, CKTĐ)	2009-2014	39	145	94

3. Một số kết quả, tác động từ chương trình tài trợ, hỗ trợ

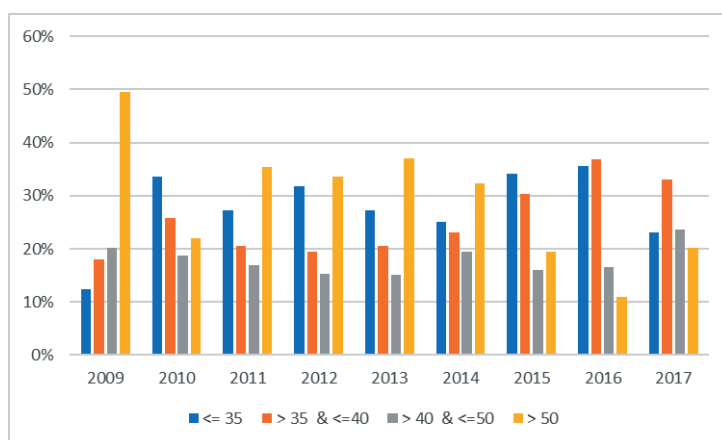
Phát triển nguồn nhân lực KH&CN quốc gia

Số lượng nhà khoa học được tài trợ lớn

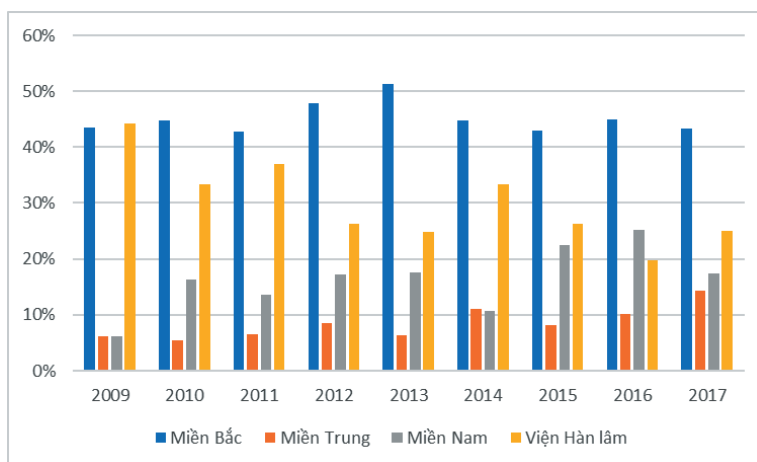
Tính đến nay, Quỹ đã tài trợ cho hơn 10.000 lượt nhà khoa học. Tài trợ của Quỹ (với quy định về mức công lao động quy đổi) là nguồn tài trợ quan trọng góp phần giúp các nhà khoa học tiếp tục duy trì hoạt động nghiên cứu, đặc biệt là nghiên cứu cơ bản.

Hỗ trợ đồng đều (độ tuổi, trường/viện)

Các tài trợ của Quỹ phân bố tương đối đồng đều cả về độ tuổi và hình thức tổ chức nghiên cứu trường/viện. Tỷ trọng nhà khoa học trẻ được hỗ trợ lớn, góp phần phát triển nguồn nhân lực KH&CN trình độ cao (Số đề tài có chủ nhiệm đề tài không quá 40 tuổi chiếm từ 55 - 65% các đề tài NCCB). Xu hướng tăng cường hoạt động nghiên cứu tại trường đại học trong giai đoạn gần đây giúp nâng cao chất lượng đào tạo, đặc biệt là đào tạo sau đại học như thạc sĩ, tiến sĩ.



Thống kê tỷ lệ CNĐT chương trình NCCB theo tuổi giai đoạn 2009 – 2017



Thống kê tỷ lệ CNĐT chương trình NCCB theo vùng miền giai đoạn 2009 – 2017

Nâng cao chất lượng nhân lực, tiếp cận trình độ quốc tế

Các yêu cầu về công bố quốc tế của Quỹ giúp nâng cao chất lượng nghiên cứu, đặt các nhà khoa học vào vị trí phải thường xuyên nghiên cứu các vấn đề có tính mới, có chất lượng ở trình độ quốc tế. Yêu cầu công bố quốc tế cũng giúp việc đánh giá khoa học, đặc biệt là đánh giá xem xét tài trợ khách quan và minh bạch, thúc đẩy cạnh tranh lành mạnh trong hoạt động tài trợ, hỗ trợ của Quỹ.

Các hoạt động hỗ trợ khoa học giúp các nhà khoa học tham dự các hội nghị khoa học quốc tế chuyên ngành, tham gia ngắn hạn tại nước ngoài, từ đó có cơ hội trao đổi chuyên môn, tạo dựng mối quan hệ với các nhà khoa học xuất sắc của thế giới trong cùng lĩnh vực nghiên cứu.

Các chương trình hợp tác song phương do Quỹ triển khai giúp các nhà khoa học có cơ hội thực hiện các nghiên cứu 2 – 3 năm với các nhà khoa học đến từ các nước phát triển (Bỉ, Đức, Anh, Úc), bên cạnh việc giải quyết các vấn đề khoa học, cũng có ý nghĩa lớn trong đào tạo nhà khoa học.

Việc tổ chức Giải thưởng Tạ Quang Bửu với Hội đồng xét giải thưởng bao gồm các nhà khoa học Việt Nam xuất sắc (cả trong nước và quốc tế) như GS. Ngô Bảo Châu, GS. Vũ Hà Văn, GS. Trịnh Xuân Thuận góp phần ghi nhận những đóng góp xứng đáng của các nhà khoa học xuất sắc thuộc NCCB trong lĩnh vực KHTN&KT, tạo động lực để các nhà khoa học tiếp tục nghiên cứu và cống hiến.

Nâng cao năng suất KH&CN quốc gia, chất lượng nghiên cứu

Tài trợ số lượng nhiệm vụ KH&CN lớn, kết quả và sản phẩm khoa học vượt trội

Hàng năm, Quỹ thực hiện tài trợ trên 300 nhiệm vụ KH&CN, giải quyết các vấn đề KH&CN có ý nghĩa về khoa học, thực tiễn. Ngoài việc giải quyết các vấn đề đặt ra, các nhiệm vụ KH&CN đã thực hiện được khối lượng lớn các sản phẩm khoa học (công trình công bố trên tạp chí khoa học trong nước và quốc tế, trình bày tại các hội nghị khoa học trong và ngoài nước, sách chuyên khảo, tham khảo). Các công trình khoa học là sản phẩm do Quỹ tài trợ cũng được quy định công bố theo các danh mục tạp chí, địa chỉ nhà xuất bản, hình thức khoa học để đảm bảo chất lượng (như công bố trên các tạp chí khoa học thuộc danh mục tạp chí khoa học quốc tế quy tín của Thomson Reuters, Scopus, tạp chí khoa học quốc gia được HĐKH chọn lựa đề xuất, sách chuyên khảo).

Góp tỷ trọng lớn trong số lượng và chất lượng công bố quốc tế

Số lượng công bố ISI là sản phẩm của các đề tài NCCB do Quỹ tài trợ tiếp tục duy trì, chiếm khoảng 20 - 25% công bố ISI tính cho Việt Nam giai đoạn 2011-2017. Theo điều tra của Quỹ, số lượng này chiếm trên 50% số công trình công bố ISI được tài trợ từ Ngân sách Nhà nước. Tính đến nay, số bài báo công bố trên tạp chí thuộc danh mục ISI được Hội đồng Khoa học công nhận là kết quả của đề tài xấp

xỉ 4.000 bài báo (trung bình 3,0 bài báo ISI trên một đề tài NCCB KHTN&KT, 2,5 bài báo ISI trên một đề tài NCCB).

Bảng dưới đây thống kê về số lượng bài báo ISI là kết quả của đề tài do Quỹ tài trợ và tỷ trọng bài báo ISI do Quỹ tài trợ trong tổng số ISI (ước tính) do Việt Nam tài trợ.

Số lượng bài báo ISI do Quỹ tài trợ thống kê trên ISIKNOWLEDGE qua các năm

Năm	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017
Số bài báo do NAFOSTED tài trợ	45	157	304	442	562	651	685	800	814
Số bài báo có địa chỉ ở Việt Nam (*)	1151	1393	1584	1970	2520	2794	3219	3808	4549

(*) Theo Khoa học và công nghệ Việt Nam (dữ liệu các năm 2013 – 2016)

Đóng góp vào giải quyết các vấn đề KH&CN cấp thiết; hỗ trợ khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào hoạt động KH&CN

Việc tài trợ các nhiệm vụ đột xuất phát sinh (theo yêu cầu của các cơ quan Đảng và Nhà nước) từ cuối năm 2009 đến nay đã góp phần giải quyết kịp thời các vấn đề về kinh tế - xã hội đặt ra như: nghiên cứu cơ chế chính trị, lập pháp, đối ngoại (khoa học xã hội và nhân văn); nghiên cứu các vấn đề liên quan đến dịch bệnh, y tế, xây dựng nhà máy điện hạt nhân (Khoa học tự nhiên và kỹ thuật).

Thực hiện sự chỉ đạo của Ban Bí thư và Bộ Khoa học và Công nghệ về chuẩn bị Đề án khoa học xã hội cấp quốc gia “Nghiên cứu, biên soạn Bộ lịch sử Việt Nam”, Quỹ đã tổ chức nghiên cứu, trình Bộ Khoa học và Công nghệ phê duyệt đề án cũng như ban hành các quy chế quản lý đề án. Các nội dung, hoạt động nghiên cứu, biên soạn đã được thực hiện từ đầu năm 2016. Đề án được triển khai nhằm hệ thống toàn bộ lịch sử Việt Nam từ thời kỳ nguyên thủy cho đến năm 2015.

Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, Quỹ triển khai hỗ trợ kinh phí thực hiện dự án KH&CN “Nghiên cứu thiết kế chi tiết và công nghệ chế tạo, lắp ráp, hạ thủy giàn khoan tự nâng ở độ sâu 90m nước phù hợp với điều kiện Việt Nam” triển khai từ 2010. Tháng 9/2011, giàn khoan tự nâng 90m nước đã hạ thủy thành công. Qua kết quả thực hiện dự án, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam khẳng định đã có thể thực hiện được thiết kế thi công và nắm bắt được phần lớn công tác thiết kế chi tiết các hạng mục của giàn khoan tự nâng. Công trình đã được cơ quan Đăng kiểm Hàng hải Hoa Kỳ cấp giấy chứng nhận theo tiêu chuẩn quốc tế.

Ngoài ra, năm 2010, Quỹ đã được Bộ Khoa học và Công nghệ giao cho tiếp nhận các đề tài nghiên cứu khoa học do doanh nghiệp thực hiện theo Nghị định 119/1999/NĐ-CP (đợt nhận hồ sơ 2008-2009). Kết quả nghiên cứu của các đề tài đã được sử dụng trực tiếp tại doanh nghiệp; sản phẩm đã được thương mại hóa, mang lại lợi ích kinh tế cho doanh nghiệp nói riêng và xã hội nói chung. Thông qua

đề tài, các doanh nghiệp này đã xây dựng được một đội ngũ cán bộ kỹ thuật có khả năng phát triển công nghệ và ứng dụng vật liệu trong nước, làm chủ công nghệ ngoại nhập.

Thực hiện chính sách, chương trình phát triển KH&CN

So sánh với Chiến lược phát triển KH&CN giai đoạn 2011-2020

Mục tiêu được phê duyệt	Kết quả tài trợ của Quỹ
Số lượng công bố quốc tế từ các đề tài nghiên cứu sử dụng ngân sách nhà nước tăng trung bình 15 - 20%/năm.	KHTN&KT: Công bố ISI tăng 30 - 40% giai đoạn 2010 - 2012; 20 - 30% giai đoạn 2013 - 2014, duy trì tăng giai đoạn 2014 - 2015.
Số cán bộ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trên một vạn dân đạt 9 - 10 người năm 2015, 11 - 12 người năm 2020.	Số lượng các nhà khoa học trẻ làm chủ nhiệm đề tài do Quỹ tài trợ cũng tăng lên nhanh chóng, chiếm tới trên 60% ở độ tuổi dưới 40, tăng dần qua các năm là phần bổ sung có chất lượng vào nguồn lực KH&CN của đất nước.
Hình thành 30 tổ chức nghiên cứu cơ bản và ứng dụng giải quyết vấn đề trọng yếu quốc gia. Tăng số doanh nghiệp KH&CN; cơ sở ươm tạo, doanh nghiệp CNC.	Các chương trình tài trợ, hỗ trợ của Quỹ hướng tới hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực trình độ cao, giúp phát triển các nhóm nghiên cứu mạnh như tại Viện Toán học, Viện Cơ học, Viện Dược liệu, Đại học Quốc tế, Viện đào tạo Quốc tế về Khoa học Vật liệu, Đại học Quốc gia TP.HCM, Viện Công nghệ Sinh học.

So sánh với phương hướng, mục tiêu, nhiệm vụ KH&CN giai đoạn 2011 - 2015

Mục tiêu được phê duyệt	Kết quả tài trợ của Quỹ
Trên 60% nhiệm vụ nghiên cứu cơ bản trong lĩnh vực Khoa học tự nhiên có kết quả được công bố trên các tạp chí có uy tín, phù hợp với chuẩn mực quốc tế.	Tỷ lệ có công bố ISI: trên 90% đề tài. Tỷ lệ số công bố ISI trên mỗi đề tài đánh giá nghiệm thu đạt là 3,4 công trình.
Trên 20% nhiệm vụ nghiên cứu cơ bản trong lĩnh vực XH&NV có kết quả được công bố trên các tạp chí có uy tín, phù hợp với chuẩn mực quốc tế.	Tỷ lệ đề tài nghiên cứu cơ bản trong lĩnh vực KHXH&NV (đã được đánh giá kết quả) do Quỹ tài trợ có công bố quốc tế là 30%.
Xây dựng và hình thành một số tạp chí nghiên cứu trong các lĩnh vực KH&CN Việt Nam có thể mạnh, đạt chuẩn mực được quốc tế công nhận.	Hoạt động của Quỹ là một trong các nguồn thúc đẩy các nhóm nghiên cứu tại Việt Nam công bố các công trình quốc tế có chất lượng (từ khoảng 150 bài báo hằng năm được tài trợ từ các tổ chức của Việt Nam năm 2009 lên 800 bài báo năm 2015). Đây là nguồn lực chủ chốt để nâng cao chất lượng các tạp chí khoa học trong nước.
Hình thành 10 tổ chức nghiên cứu cơ bản trong các trường đại học trọng điểm quốc gia có đủ tiêu chuẩn và điều kiện hội nhập được với khu vực và thế giới.	Các chương trình tài trợ, hỗ trợ của Quỹ hướng tới hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực trình độ cao (Hỗ trợ đào tạo sau đại học - tham gia nghiên cứu); Khuyến khích nhà khoa học trẻ ở nước ngoài về Việt Nam làm việc; Hỗ trợ các hoạt động nghiên cứu khoa học.

Nghiên cứu cơ bản trong Khoa học tự nhiên và kỹ thuật

Tiêu chí	Thông tin
Mục tiêu	Tạo môi trường nghiên cứu thuận lợi nhằm thúc đẩy nghiên cứu khoa học cơ bản trong các tổ chức khoa học và công nghệ tại Việt Nam. Nâng cao năng lực nghiên cứu, hình thành các tập thể nghiên cứu mạnh; góp phần đào tạo nguồn nhân lực khoa học và công nghệ trình độ cao.
Chỉ số thực hiện	➤ Số lượng, ảnh hưởng của công bố quốc tế của các nghiên cứu được tài trợ ➤ Số lượng, thời gian nhà khoa học (trẻ) tham gia nghiên cứu ➤ Đào tạo sau đại học
Điều kiện tài trợ	➤ Chủ nhiệm đề tài có công bố chuyên ngành phù hợp trên tạp chí quốc tế có uy tín (thuộc danh mục SCIE) trong thời gian 05 năm. ➤ Kết quả nghiên cứu bao gồm 02 công bố trên tạp chí quốc tế có uy tín, 01 công bố trên tạp chí quốc gia uy tín.
Tiêu chí đánh giá tài trợ	➤ Thuyết minh nghiên cứu (ý nghĩa khoa học, tính khả thi) ➤ Năng lực nghiên cứu (nhóm nghiên cứu, chủ nhiệm đề tài) ➤ Kết quả dự kiến (sản phẩm khoa học, phát triển nhóm nghiên cứu, đào tạo sau đại học)
Thực hiện	Quy định tổ chức thực hiện và mẫu hồ sơ: Theo Thông tư số 37/2014/TT-BKHCN. Nhận hồ sơ hàng năm 2009-2016. Từ 2017, nhận hồ sơ 2 lần một năm vào tháng 6 và tháng 12. Hướng dẫn chuẩn bị và nộp hồ sơ: theo thông báo của Quỹ, truy cập: www.nafosted.gov.vn

Tính đến năm 2017, Quỹ đã tiếp nhận tổng số 4.094 hồ sơ đăng ký thực hiện đề tài NCCB trong KHTN&KT từ trên 170 trường đại học, viện nghiên cứu và tổ chức khoa học trên cả nước. Trong đó, số lượng được đề nghị và phê duyệt tài trợ là 2.217 đề tài với hơn 10.000 nhà khoa học tham gia các nhóm nghiên cứu.

Đến nay Quỹ đã đánh giá kết quả thực hiện và tiến hành thanh lý hợp đồng đối với 1.323 đề tài. Kết quả cho thấy, trong số các đề tài được đánh giá, có trên 85% được đánh giá đạt hoặc vượt mức kết quả nghiên cứu đề ra. Các đề tài không hoàn thành kế hoạch và kết quả nghiên cứu đặt ra chiếm gần 15% tổng số đề tài, trong đó chủ yếu là các đề tài không đạt kết quả công bố công trình khoa học quốc tế như đăng ký (chỉ có 01 công bố ISI, quốc tế uy tín). Tổng số công bố ISI được HĐKH công nhận là kết quả thực hiện đề tài là 3.956 bài (trung bình 3 bài báo ISI trên mỗi đề tài được tài trợ). Số lượng các sản phẩm khoa học khác bao gồm bài báo quốc tế khác (647), bài báo quốc gia (2.271), báo cáo hội nghị (2.646), sách chuyên khảo (209). Đặc biệt các đề tài hỗ trợ đào tạo 1.265 thạc sỹ, 2.657 tiến sỹ (đạt 2 tiến sỹ và gần 1 thạc sỹ mỗi đề tài).

NCCB KHTN&KT - TOÁN HỌC

GS Ngô Việt Trung – HĐKH ngành Toán học

Ngành TOÁN HỌC	Số đề tài	Đề tài kết thúc	Số bài báo ISI	Số TS, ThS
Tối ưu và điều khiển hệ thống	125	102	557	610
Giải tích toán học	77	47	257	259
Xác suất và thống kê	19	10	58	92
Một số vấn đề chọn lọc trong đại số, lý thuyết số và tô pô hình học	38	15	78	64
Khác	8	1	4	2

Giới thiệu chung

Trong 10 năm 2008-2017 đã có 267 đề tài ngành Toán được Quỹ xét duyệt hỗ trợ. Hầu hết các trường đại học có đào tạo toán học trong cả nước đều có đề tài được hỗ trợ. Các cơ sở có số đề tài được Quỹ hỗ trợ nhiều nhất là Viện Toán học (VHLKHCN), Trường Đại học Khoa học tự nhiên (ĐHQGHN), Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.

Kết quả, đánh giá

Kết quả nghiệm thu cho thấy chỉ có 5 đề tài không hoàn thành nhiệm vụ. Tỷ lệ số đề tài hoàn thành chỉ tiêu công bố đúng thời hạn trên 80%, cao nhất trong các ngành khoa học. Các đề tài đã công bố 954 bài báo trong danh mục ISI. Như vậy, trung bình mỗi đề tài công bố khoảng 3,5 bài báo so với yêu cầu phải có tối thiểu 2 bài ISI.

Theo sách Khoa học và Công nghệ Việt Nam 2014 thì ngành Toán đã công bố 1.203 bài báo ISI trong giai đoạn 2010-2014. Điều này cho thấy có một sự gia tăng rõ rệt số lượng công bố ISI trong những năm gần đây do ảnh hưởng của Quỹ. Ngành Toán cũng là ngành có số lượng công bố quốc tế nhiều nhất trong giai đoạn 2010-2014, chiếm 12,06% tổng số công bố ISI của cả nước. Ở đây cũng cần nhấn mạnh một điều là ngành Toán là một trong những ngành có tỷ lệ số lượng công bố trên đầu người tham gia nghiên cứu thấp nhất trong các ngành khoa học trên thế giới.

Chất lượng công bố của các đề tài ngành Toán chỉ đạt mức trung bình trên thế giới. Phần lớn các bài báo công bố trong các tạp chí vùng miền hay tạp chí chuyên ngành có uy tín thấp. Theo thống kê của Quỹ có 88,6% số bài báo ngành Toán đã nghiệm thu đăng trong các tạp chí được xếp hạng Q1+ Q2 + $\frac{1}{2}$ Q3 trở lên của SCIMAGO (đây sẽ là giới hạn các tạp chí được Quỹ xét nghiệm thu trong thời gian tới). Chỉ có 9,8% số các bài báo được đăng trong các tạp chí được xếp hạng $\frac{1}{2}$ Q1 trở lên. Tuy nhiên cũng cần phải ghi nhận là danh mục các tạp chí toán học của SCIMAGO không chính xác, trong đó có quá nhiều tạp chí liên ngành không được cộng đồng toán

học thế giới coi là tạp chí toán học. Những tạp chí này thường có chỉ số trích dẫn cao hơn hẳn các tạp chí toán học thực thụ và vì vậy thường được xếp hạng cao. Vì vậy, danh mục Q1 ngành Toán của SCIMAGO không thực sự phản ánh các tạp chí có uy tín trong toán học (có thể thấy điều này khi so sánh với danh mục các tạp chí toán học có uy tín của Quỹ khoa học Quốc gia Úc). Tuy nhiên, ngành Toán đã có một số công trình thu được những kết quả đột phá, điển hình như các kết quả nghiên cứu của PGS. Phạm Hoàng Hiệp, GS. Nguyễn Hữu Việt Hưng và GS. Nguyễn Đông Yên đã được trao tặng Giải thưởng Tạ Quang Bửu (với tỷ lệ phiếu bầu gần tuyệt đối).

Ngay từ khi Quỹ bắt đầu hoạt động đã có hiện tượng đăng bài ở các tạp chí phải trả tiền mới được đăng. Chất lượng các tạp chí này rất thấp và quy trình phản biện thường có những điểm đáng ngờ như báo chí quốc tế đã phân tích. Không có lý gì lại trả tiền để đăng bài ở các tạp chí này trong lúc có nhiều tạp chí nghiêm túc nhận đăng bài cùng chuyên ngành mà không phải trả tiền. Vì vậy, Hội đồng ngành Toán đã nhất trí biểu quyết không chấp nhận nghiệm thu các bài báo đăng theo hình thức này để đảm bảo chất lượng nghiên cứu.

Hội đồng ngành Toán luôn luôn coi trọng “đầu vào”, lấy khả năng hoàn thành chỉ tiêu công bố làm tiêu chuẩn tối cao để xét duyệt đề tài, không phân biệt chức danh, học vị, độ tuổi hay vùng miền. Chính nguyên tắc này đã giúp cho ngành Toán đạt tỷ lệ hoàn thành đề tài rất cao. Để đảm bảo tính công bằng, Hội đồng ngành Toán đánh giá năng lực và chất lượng nghiên cứu của từng thành viên đề tài để có những đề xuất hợp lý về hỗ trợ kinh phí cho Quỹ, trong đó ưu tiên các đề tài ở các địa phương và đề tài của các cán bộ trẻ. Trong toán học không có kỹ thuật viên, nhưng Hội đồng ngành Toán vẫn chấp nhận mỗi đề tài có thể có nhiều nhất một kỹ thuật viên không phải là nghiên cứu sinh có độ tuổi dưới 30 với mục đích đào tạo cán bộ trẻ. Việc giới hạn độ tuổi cũng như số lượng một kỹ thuật viên nhằm tránh hiện tượng cho người ăn theo đề tài như đã từng xảy ra trong đợt xét duyệt đề tài đầu tiên.

Ngoài những tác động tích cực của Quỹ đối với phương thức hỗ trợ và đánh giá đề tài khoa học trong cả nước, các hoạt động tài trợ của Quỹ đã thúc đẩy mạnh mẽ hoạt động nghiên cứu toán học trên cả nước, đặc biệt trong giới cán bộ trẻ. Một trong những tác động tích cực nhất là các nhà toán học bắt đầu có thể an tâm làm nghiên cứu, đồng thời thu hút được những sinh viên trẻ tham gia nghiên cứu nhằm đảm bảo một sự phát triển toán học bền vững cho tương lai.

Kiến nghị

Do mới hoạt động nên phương thức hoạt động của Quỹ còn có một số hạn chế. Trước đây kinh phí cho đề tài phụ thuộc chủ yếu vào số lượng đăng ký công bố. Điều này đã dẫn đến việc các nhà khoa học chạy theo số lượng công bố mà không quan tâm đến chất lượng công bố. Chất lượng công bố được phản ánh qua uy tín

của tạp chí đăng bài. Quỹ đã có chủ trương nâng cao chất lượng công bố thông qua việc tính gấp đôi các bài báo đăng trong các tạp chí ISI có uy tín. Tuy nhiên, việc phân chia này còn quá cứng nhắc do chỉ có hai mức 1 và 2. Nên có thêm mức 1,5 công trình để có một sự phân chia phản ánh đúng hơn chất lượng giữa các tạp chí (có thể lấy Q1 của SCIMAGO làm giới hạn). Đồng thời cũng cho phép tính 0,5 công trình cho các công trình đăng trong các tạp chí có uy tín và hạn chế số “điểm” công trình quốc gia không vượt quá 1/4 tổng số công trình công bố. Đây là cách làm mà Hội đồng chức danh đã được khẳng định là tương đối hợp lý trong những năm gần đây.

Hiện nay, kinh phí đề tài giảm đi nhiều dẫn đến kinh phí nhân công lao động trung bình chỉ đủ khoảng 10 tháng/2 năm cho mỗi thành viên so với định mức 17 tháng/2 năm trong quy chế. Điều này làm giảm tầm quan trọng của các quy định trong quy chế, đồng thời cũng không hỗ trợ đầy đủ cho các nhà khoa học. Do thời gian chờ giữa hai kỳ đề tài hiện nay đã lên đến 1 năm nên về thực chất các nhà khoa học chỉ còn được hỗ trợ trung bình 10 tháng cho 3 năm. Sự hỗ trợ như vậy là quá ít, không đảm bảo cho các nhà khoa học an tâm nghiên cứu, đặc biệt đối với các nhà khoa học trẻ. Đây là một hiện tượng nghiêm trọng. Vì vậy Quỹ nên có những biện pháp giảm thời gian chờ giữa hai kỳ đề tài xuống khoảng 3 tháng và thông qua Bộ Khoa học và Công nghệ làm việc với Bộ Tài chính để đảm bảo kinh phí tài trợ trong tình hình số lượng đề tài ngày càng tăng lên.

Cuối cùng, không nên bắt các đề tài không hoàn thành phải xuất toán. Đầu tư cho khoa học cơ bản thực ra là một loại đầu tư mạo hiểm. Không có gì đảm bảo các nhà khoa học giải quyết được các vấn đề đặt ra. Có thể phạt các chủ nhiệm đề tài không hoàn thành nhiệm vụ không được Quỹ hỗ trợ 2 năm tiếp theo. Trách nhiệm để cho một đề tài không hoàn thành còn thuộc vào công đoạn xét duyệt của hội đồng ngành. Như thế mới giữ được kỷ cương xét duyệt đầu vào cho tất cả các hội đồng ngành.

NCCB KHTN&KT - KHOA HỌC THÔNG TIN VÀ MÁY TÍNH

*GS Đặng Quang Á – HDKH ngành Khoa học thông tin và Máy tính
(Cập nhật và hiệu đính: GS Đình Dũng)*

Ngành KHOA HỌC THÔNG TIN VÀ MÁY TÍNH	Số đề tài	Đề tài kết thúc	Số bài báo ISI	Số TS, ThS
Khoa học máy tính	62	34	116	200
Hệ thống mạng	24	12	33	43
Các vấn đề cơ bản công nghệ phần mềm	10	4	14	16
Các hệ thống thông tin	23	11	49	61
Trí tuệ nhân tạo và phát hiện tri thức	15	8	33	41
Khác	14	8	28	57

Giới thiệu chung

Hiện nay, trong nước ta có nhiều đơn vị nghiên cứu về khoa học thông tin và máy tính (KHTT&MT) và ứng dụng trong các lĩnh vực của đời sống và xã hội. Đó là các viện nghiên cứu như Viện Công nghệ Thông tin (VHLKHCN), Viện Công nghệ Thông tin (ĐHQGHN), các trường đại học như Trường Đại học Công nghệ (ĐHQGHN), Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, Trường Đại học Bách khoa TP. Hồ Chí Minh, Trường Đại học Khoa học tự nhiên, Trường Đại học Công nghệ thông tin (ĐHQGHCM), Học viện Kỹ thuật quân sự, Học viện Bưu chính Viễn thông. Lực lượng nghiên cứu, giảng dạy và phát triển ứng dụng công nghệ thông tin tại các đơn vị nêu trên là rất lớn với hàng chục TS, GS/PGS tại mỗi đơn vị, trong đó có nhiều TS trẻ được đào tạo, nâng cao trình độ tại các nước có nền công nghiệp phát triển như Mỹ, Nhật Bản, Hàn Quốc, Pháp, Đức, Anh, Úc... Ngoài ra, ở một số đơn vị khác như Trường Đại học Hà Nội, Trường Đại học Thủy lợi, Đại học Huế, Đại học Đà Nẵng, Đại học Thái Nguyên, Trường Đại học Duy Tân, Trường Đại học Tôn Đức Thắng,... cũng có các nhóm nghiên cứu về khoa học truyền thông và máy tính.

Từ năm 2014, Hội nghị khoa học NAFOSTED về KHTT&MT gọi tắt là NICS được Quỹ và một trường đại học tổ chức hàng năm là diễn đàn trao đổi các kết quả nghiên cứu cơ bản mới nhất về lĩnh vực này. Hội nghị đã thu hút nhiều nhà nghiên cứu, trong đó phần lớn là những nhà khoa học thực hiện các đề tài được Quỹ tài trợ.

Kết quả thực hiện

Trong giai đoạn 2009-2017 đã có 148 đề tài (ĐT) được phê duyệt để thực hiện trong số 341 hồ sơ đăng ký. Số lượng đề tài đã được nghiệm thu trong thời gian triển khai 2009-2017 là 77 trong số 113 đề tài triển khai trong thời gian này. Tỷ lệ đề tài được chấp nhận thấp do chất lượng hồ sơ chưa cao (xác định mục tiêu và nội dung nghiên cứu không rõ ràng, tính mới của đề tài chưa thuyết phục, nhóm

nghiên cứu chưa đủ mạnh để có thể hoàn thành nhiệm vụ đăng ký). Tỷ lệ các đề tài được nghiệm thu cũng chưa cao, mặc dù đã có sự sàng lọc khắt khe của Hội đồng khoa học và Quỹ. Nhiều đề tài có số lượng bài báo ISI từ 4 bài trở lên, đặc biệt đối với đề tài từ năm 2010. Năm 2009 là năm đầu tiên các đề tài được tài trợ và khi nghiệm thu có 3 đề tài có 4 bài (CNĐT: Đinh Dũng, Đặng Quang Á, Lê Sỹ Vinh). Các năm sau, trong các đề tài đã nghiệm thu cho đến hết năm 2014, có một số đề tài đạt từ 6 bài trở lên, cụ thể là, Võ Nguyễn Quốc Bảo (ĐT 2010: 8 bài; ĐT 2012: 7 bài), Nguyễn Ngọc Thành (ĐT 2011: 8 bài), Hồ Văn Khương (ĐT 2012: 8 bài; ĐT 2014: 8 bài), Đinh Dũng (ĐT 2012: 6 bài; ĐT 2014: 8 bài), Hà Đắc Bình (ĐT 2013: 8 bài), Hà Hoàng Kha (ĐT 2013: 6 bài), Lê Hoàng Sơn (ĐT 2014: 11 bài). Nói chung các đề tài đã nghiệm thu đều có các bài báo ISI đạt chất lượng tốt nhưng cũng có một vài đề tài có bài báo chất lượng chưa cao và công bố tại một số tạp chí loại Open Access lấy lệ phí in bài làm tiêu chuẩn bắt buộc, chẳng hạn các tạp chí của Hindawi.

Tỷ lệ các bài nằm trong hạng Q1 theo xếp hạng của SCIMAGO khá cao (38,5%), trong đó các bài nằm trong nửa đầu Q1 là 20,9%, đặc biệt có một số bài nằm trong top 10% của các chuyên ngành hẹp (subcategory), như: Bioinformatics; IEEE Transactions on Evolutionary Computation; Information Sciences; IEEE Transactions on Neural Networks and Learning Systems; Foundations of Computational Mathematics. Một số đề tài khác có bài đăng trong các tạp chí thuộc ½ đầu của Q1 như tạp chí International Journal of Approximate Reasoning (18/154, Subject Category: Artificial Intelligence), Machine Learning (19/154, cùng Subject Category).

Một số kết quả nghiên cứu nổi bật:

Xem xét các kết quả nghiên cứu của các đề tài được tài trợ từ các năm 2009 đến năm 2017 đã nghiệm thu ĐẠT có thể thấy một số kết quả nổi bật sau đây:

(1) Khoa học máy tính:

i. Cơ sở toán học của tin học (toán rời rạc, thuật toán, độ phức tạp): Đặc trưng và phân lớp các đồ thị định hướng bị khống chế cung và đồ thị tách cực (CNĐT: Ngô Đắc Tân); Thiết lập tính chất của các hệ động lực rời rạc mà tiêu biểu là Chip Firing Game: cấu trúc không gian trạng thái, sự hội tụ, tính tự ổn định; sử dụng lý thuyết đồ thị để nghiên cứu các mạng phức hợp mô phỏng các hệ sinh thái (CNĐT: Phan Thị Hà Dương).

ii. Tính toán mềm: Xây dựng bộ điều khiển mờ và bộ điều khiển dự trên đại số gia tử cho một số quá trình phức tạp (ĐT của Vũ Như Lân, Nguyễn Cát Hồ); Thuật toán phân cụm mờ và trợ giúp quyết định trực cảm và ứng dụng vào bài toán phân lớp 3D có yếu tố dân cư và phân tích dữ liệu tài chính. (ĐT của Bùi Công Cường, Lê Hoàng Sơn).

iii. Tin sinh học: Xây dựng mô hình biến axít amin cho vi rút cúm. Mô hình cho phép tiến hành các nghiên cứu về vi rút cúm một cách chính xác hơn (ĐT Lê Sỹ Vinh, Hoàng Xuân Huấn); Nghiên cứu mối quan hệ giữa đặc tính bền vững và cấu trúc FFL trong các mạng điều hòa và tín hiệu gen, đề xuất một phương pháp mới cho việc phân hạng gen ứng viên gây bệnh. Xây dựng các phương pháp tính toán cho bài toán xác định các thành phần tế bào liên quan đến bệnh (CNĐT: Lê Đức Hậu).

iv. Tính toán khoa học: Độ phức tạp tính toán trong xấp xỉ và khôi phục trên lưới thưa tốt nhất tín hiệu có số chiều rất lớn. Đã nghiên cứu và làm sáng tỏ với điều kiện nào ràng buộc nào lên tín hiệu thì "thảm họa" về số chiều có thể khắc phục được (CNĐT: Đinh Dũng); Xây dựng phương pháp giải các bài toán biên hỗn hợp mạnh cho phương trình elliptic cấp bốn và phương pháp khôi phục lịch sử sự cố tràn dầu trên biển (CNĐT: Đặng Quang Á).

(2) Trí tuệ nhân tạo:

i. Khai phá dữ liệu và phát hiện tri thức từ dữ liệu: Đề xuất các thuật toán khai phá hiệu quả luật kết hợp từ các loại CSDL khác nhau như dữ liệu nhị phân, dữ liệu số, dữ liệu đồ thị... (ĐT của Lê Hoài Bắc, Võ Đình Bảy); Phát triển các phương pháp hiệu quả xây dựng, tích hợp và suy luận trong hệ tri thức ontology và ứng dụng trong các hệ khuyến nghị (CNĐT: Nguyễn Ngọc Thành); Phát triển phương pháp thích nghi dựa trên trí tuệ tính toán cho các hệ hỗ trợ quyết định làm việc trong các môi trường động và đa mục tiêu (ĐT của Bùi Thu Lâm, Nguyễn Nhật Quang).

ii. Học máy: Xây dựng thuật toán hữu hiệu huấn luyện máy hoặc nhiều máy hỗ trợ véc tơ (SVMs) trên tập dữ liệu lớn và ứng dụng trong nhận dạng chữ viết, lọc nội dung Web và truy vấn ảnh theo nội dung (CNĐT: Nguyễn Đức Dũng); Cải tiến các phương pháp học cho Lập trình Gen và ứng dụng trong xử lý ngôn ngữ tự nhiên (CNĐT: Nguyễn Xuân Hoài).

(3) Mạng và truyền thông: Phát triển thành công một số phương pháp truyền dữ liệu và giao thức mới cho mạng vô tuyến khả tri ứng dụng kỹ thuật truyền thông hợp tác; Nghiên cứu và đánh giá các kỹ thuật cải thiện chất lượng cho hệ thống truyền thông truyền tiếp trong môi trường vô tuyến thông minh (CNĐT: Võ Nguyễn Quốc Bảo); Đánh giá hiệu quả và tối ưu hóa thiết kế mạng relay nhận thức nền qua các kênh truyền fading khác nhau và dưới những mức độ không đầy đủ về thông tin kênh truyền (CNĐT: Hồ Văn Khương); Phát triển thành công các kỹ thuật/ thuật toán lựa chọn được nút hợp tác tốt nhất trong mạng truyền dẫn hợp tác MIMO kết hợp với các giao thức điều khiển truy nhập môi trường hợp tác (CNĐT: Trần Xuân Nam); Kỹ thuật cấp phát kênh động cho mạng thông tin vô tuyến băng rộng sử dụng công nghệ MIMO-OFDMA (CNĐT: Nguyễn Văn Đức); Thiết kế bộ thu phát tối ưu cho kỹ thuật sắp xếp can nhiễu trong kênh truyền MIMO có can nhiễu (CNĐT: Hà Hoàng Kha); Xây dựng phương pháp đánh giá và cải thiện

hiệu năng hệ thống truyền thông quang không dây chuyển tiếp (CNĐT: Đặng Thế Ngọc).

Công trình xuất sắc: Trong số các kết quả nghiên cứu nổi bật trên có một công trình xuất sắc được Giải thưởng Tạ Quang Bửu năm 2015. Đó là công trình “Đinh Dũng and T. Ullrich, N-Widths and e-dimensions for high-dimensional approximations, Foundations Comp. Math. 13(2013), 965-1003”. Đây là công trình hợp tác giữa GS. Đinh Dũng và TS. Ullrich (CHLB Đức). Bài báo là kết quả nghiên cứu bước đầu quan trọng trong hướng nghiên cứu độ phức tạp tính toán, có ý nghĩa lớn trong việc giải quyết vấn đề “thảm họa về số chiều” của các bài toán xấp xỉ với số chiều rất lớn, một vấn đề nóng đang được quan tâm. Bài báo đã được đăng trên tạp chí Foundations of Computational Mathematics là tạp chí rất uy tín trong lĩnh vực khoa học tính toán.

Phát triển lực lượng nghiên cứu và môi trường nghiên cứu

Từ năm 2009, khi Quỹ NAFOSTED bắt đầu tài trợ NCCB, đến nay lực lượng NCCB về KHTT&MT đã không ngừng phát triển, số người có công bố ISI trong các năm gần đây đã tăng lên nhiều so với 5 năm trước đây, và số người này không chỉ tập trung tại một số đơn vị lớn có truyền thống về NCCB mà còn nằm ở nhiều đơn vị khác. Tổng số các bài báo được đăng trên các tạp chí trong danh sách ISI trong thời gian 2009 - 2017 là 246.

Việc tài trợ của Quỹ ngoài giúp nâng cao năng lực nghiên cứu, còn có tác dụng tốt tới chất lượng đào tạo nghiên cứu sinh (NCS). Các đề tài đã thu hút NCS tham gia thực hiện công việc nằm trong nội dung luận án. Kết quả là nhiều NCS khi bảo vệ luận án TS đã có bài báo được đăng/nhận đăng trong các tạp chí ISI. Do được tài trợ nên nhiều nhóm nghiên cứu đã duy trì và nâng cao được hiệu quả các hoạt động nghiên cứu và đào tạo.

Tăng cường hợp tác quốc tế

Trong các năm 2013-2014 đã có một số nhóm đăng ký đề tài Việt - Đức, Việt - Bỉ. Đề tài Việt - Đức được xét như đề tài NCCB, chỉ khác một điều là đề tài là hợp tác song phương nên có kinh phí đi lại sang phía đối tác. Đã có 02 đề tài Việt - Đức và 01 đề tài Việt - Bỉ được Quỹ cấp kinh phí để thực hiện. Trong các bài báo ISI đã nghiệm thu, đặc biệt là các bài báo in trong các tạp chí hàng đầu, có khoảng trên 50% các bài báo có yếu tố nước ngoài. Như vậy, việc hợp tác quốc tế trong nghiên cứu là nhân tố cần phát huy.

Trong các năm qua, nhiều nhà khoa học là chủ nhiệm đề tài, thành viên nghiên cứu chủ chốt và thậm chí NCS đã được Quỹ tài trợ đi tham dự và báo cáo tại các hội nghị quốc tế tổ chức ở nước ngoài.

Ngành VẬT LÝ	Số đề tài	Đề tài kết thúc	Số bài báo ISI	Số TS, ThS
Vật lý lý thuyết và Vật lý tính toán	118	62	229	310
Vật lý chất rắn	267	157	539	451
Quang học và Quang phổ	82	46	146	158
Vật lý Hạt nhân	33	20	84	65
Vật lý Tin học	10	7	23	12
Khác	63	31	104	60

Giới thiệu chung

So với thế giới ngành Vật lý Việt Nam có lịch sử phát triển còn non trẻ, nhưng đối với trong nước thì Vật lý là ngành khoa học cơ bản được quan tâm phát triển ngay sau khi Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa được thành lập. Đặt nền móng cho phát triển Vật lý Việt Nam phải kể đến các Giáo sư Tây học như GS. Tạ Quang Bửu và GS. Ngụy Như Kon Tum. Kể đến là thế hệ các nhà vật lý đầu tiên được đào tạo tại các nước XHCN như GS. Nguyễn Văn Hiệu, GS. Nguyễn Đình Tứ... Các thầy đã vừa là tấm gương nghiên cứu vừa trực tiếp đào tạo nhiều thế hệ các nhà nghiên cứu vật lý suốt năm sáu thập niên qua, làm cho lực lượng nghiên cứu vật lý nước ta luôn được duy trì và phát triển.

Đặc thù nghiên cứu Vật lý là bao gồm cả hai dạng nghiên cứu lý thuyết và nghiên cứu thực nghiệm. Trong khi nghiên cứu lý thuyết tương tự như ngành Toán, dựa chủ yếu trên hoạt động tư duy logic của cá nhân nhà nghiên cứu, không đòi hỏi trang thiết bị đắt tiền thì các nghiên cứu Vật lý thực nghiệm không thể tiến hành trong điều kiện thiếu vắng các trang thiết bị nghiên cứu cơ bản. Lực lượng nghiên cứu Vật lý lý thuyết nước ta duy trì và vượt qua được giai đoạn khó khăn của những năm 80 có lẽ vừa là nhờ vào quan hệ của các thế hệ đi trước với các cơ sở quốc tế như Trung tâm TRIESTE, Dubna, với các cơ sở đào tạo ở Liên Xô - Đông Âu cũ, và kế tiếp là với các tổ chức quốc tế của khu vực như APCTP. Đối với Vật lý thực nghiệm, việc mở cửa hội nhập từ đầu những năm 90 mở rộng đối tượng vật lý chất rắn thành vật lý vật liệu có lẽ là bước ngoặt rất quan trọng. Đặc biệt và cụ thể hơn, giới nghiên cứu vật lý thực nghiệm Việt Nam đã hưởng ứng lời kêu gọi của GS.VS. Nguyễn Văn Hiệu đi vào đối tượng Vật lý vật liệu nano khá sớm, từ đó tạo được một lực lượng nghiên cứu đối tượng vật lý này khá hùng hậu như ngày nay.

Về nội dung nghiên cứu: theo 'Danh mục hướng nghiên cứu cơ bản trong Khoa học tự nhiên ban hành theo Quyết định số 04/2008/QĐ-HĐQLQ ngày 24/12/2008', ngành Vật lý (mã số 103) có 5 hướng chuyên ngành sau: (103.1) Vật lý lý thuyết

và Vật lý tính toán, (103.2) Vật lý chất rắn, (103.3) Quang học và Quang phổ, (103.4) Vật lý hạt nhân và (103.5) Vật lý tin học.

Ngoài 5 hướng trên, Hội đồng Vật lý cũng đã xem xét một lượng khá đông (gần 20%) các đề xuất/đề tài thuộc các hướng khác như: (103.6) - khác 5 hướng trên; (103.99) - hướng liên ngành, hay (103.8) - hướng Thiên văn/Vũ trụ.

Thực tế, các đề tài Vật lý lý thuyết và Vật lý chất rắn phủ được hết tất cả các chuyên ngành hẹp trong phân loại của Quyết định số 04/2008/QĐ-HĐQLQ. Đây là 2 hướng nghiên cứu có số lượng và chất lượng các đề tài nghiên cứu mạnh nhất ngành Vật lý.

Về chuyên ngành hẹp: Theo Quyết định số 04/2008/QĐ-HĐQLQ, ngành Vật lý có tổng cộng 19 chuyên ngành hẹp. Cả 4 - 5 chuyên ngành hẹp thuộc hướng Vật lý lý thuyết đều có đề tài nghiên cứu, khá đều cả về số lượng và chất lượng. Nổi bật nhất là chuyên ngành Lý thuyết trường lượng tử và Lý thuyết hạt sơ cấp. Ba chuyên ngành hẹp của hướng Vật lý chất rắn cũng có được sự bao phủ các đề tài và kết quả nghiên cứu tương tự. Nổi bật nhất về hướng này là chuyên ngành Vật lý vật liệu và linh kiện bán dẫn, trong đó chú trọng vật liệu cấu trúc nano.

Tuy nhiên, một số chuyên ngành hẹp nêu ra trong Quyết định số 04/2008 có rất ít hoặc hầu như không có đề tài nghiên cứu cơ bản, chẳng hạn như 3 chuyên ngành đầu của hướng Quang học và Quang phổ (Vật lý laser, chú trọng laser xung cực nhanh; Laser sợi và laser cầu; Laser bán dẫn và linh kiện khuếch đại quang bán dẫn); hay hướng Vật lý tin học (Phần mềm tự động hóa thí nghiệm vật lý, phần mềm thiết bị linh kiện vật lý) chỉ có 1 - 2 đề tài.

Về đơn vị nghiên cứu: Một số đơn vị tập trung nhiều đội ngũ nghiên cứu cơ bản về Vật lý có thể kể như: Viện Khoa học Vật liệu và Viện Vật lý thuộc Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam; Viện ITIMS, Viện AIST và Viện Vật lý Kỹ thuật thuộc Trường Đại học Bách khoa Hà Nội; Trường Đại học Khoa học tự nhiên và Trường Đại học Công nghệ (ĐHQGHN); Trường Đại học Sư phạm Hà Nội; Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh; Viện Năng lượng Nguyên tử Quốc gia; Trường Đại học Duy Tân và Trường Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh. Có trên 10 đơn vị (các Trường đại học địa phương, Đại học dân lập, Trung tâm nghiên cứu...) có từ 1 - 2 đề tài. Đặc biệt ở miền Trung, trong 3 năm cuối Trường Đại học Duy Tân (Đà Nẵng) nổi lên như đơn vị mới, có 4 - 5 đề tài/năm.

Số lượng cán bộ tham gia nghiên cứu các đề tài ngành Vật lý có thể ước tính: khoảng 150 - 180 người có trình độ Tiến sĩ trở lên, trong đó số Giáo sư/Phó giáo sư là khoảng 40 - 50 người. Chủ nhiệm đề tài cao tuổi nhất là khoảng 75 tuổi, ít tuổi nhất là khoảng 29 tuổi.

Về thuận lợi, khó khăn

Vật lý là ngành luôn có lực lượng cán bộ nghiên cứu cơ bản khá đông, số lượng đề tài đề xuất và được phê duyệt tài trợ đứng thứ hai trong số các ngành Khoa học tự nhiên. Tổng số đề tài đã được phê duyệt tài trợ trong 10 năm là 519 đề tài.

Sau Toán học, Vật lý cũng là ngành đang được Nhà nước quan tâm phát triển. Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Chiến lược phát triển ngành Vật lý và Chương trình phát triển Vật lý đến năm 2020. Hiện đang giao cho Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì cùng Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Đại học Quốc gia Hà Nội và Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh bàn bạc triển khai.

Về chuyên ngành, đội ngũ nghiên cứu Vật lý lý thuyết đã có truyền thống lâu năm, có nhiều thành quả nghiên cứu xuất sắc, đứng vào top 3 ASEAN. Ngành Vật lý vật liệu Nano của Việt Nam cũng đang thu hút được khá đông lực lượng cán bộ nghiên cứu tham gia.

Đối với các nghiên cứu Vật lý thực nghiệm, tuy đã có một số đầu tư một vài Phòng thí nghiệm trọng điểm với một số thiết bị đo đạc khá đắt tiền (phòng sạch, thiết bị kính hiển vi điện tử phân giải cao, thiết bị đo tính chất vật lý từ trường cao nhiệt độ thấp...) nhưng lại chưa có nguồn kinh phí duy tu, sửa chữa bảo dưỡng; nên thiết bị thí nghiệm quý đã ít về số lượng lại quản lý không hiệu quả; do vậy khó chủ động nghiên cứu để có công bố chất lượng cao.

Về hướng ngành Vật lý hạt nhân, có sự không đồng pha giữa đào tạo và khai thác sử dụng đội ngũ nên có giai đoạn thừa nhưng có khi lại thiếu. Đội ngũ làm thực nghiệm hạt nhân được đào tạo cơ bản ở Liên Xô và Đông Âu trước đây khá đông nhưng do thời gian dài không được duy trì nên đến nay khi nhu cầu phát triển là rõ ràng nhưng số lượng cán bộ trẻ quan tâm hướng nghiên cứu này đang trở nên quá ít. Hoạt động của Quỹ trong thời gian qua chưa có tác động thúc đẩy phát triển hướng đang cần ưu tiên này.

Đối với ngành Vật lý, cơ cấu nhóm nghiên cứu theo quy định của Quỹ cho từng đề tài nhìn thoáng qua có vẻ giữ sự ràng buộc cần thiết cho nghiên cứu thực nghiệm nhiều hơn là nghiên cứu lý thuyết. Sau thời gian 5 - 6 năm hoạt động của Quỹ đã cho thấy quy định về cơ cấu nhóm cũng như tiêu chí và trách nhiệm của từng thành viên trong nhóm là rất cần thiết đối với cả hai hình thức nghiên cứu lý thuyết và thực nghiệm. Các quy định và trách nhiệm rà soát sự thỏa mãn các điều kiện này sẽ góp phần loại bỏ các trường hợp chủ trì hay thành viên nghiên cứu 'hờ' (không thực chất), một hiện tượng đã xảy ra mà Hội đồng ngành Vật lý đã từng cảnh báo (Chủ nhiệm đề tài không là tác giả chính của bài ISI, thành viên nghiên cứu chủ chốt không là đồng tác giả của bất kỳ bài ISI nào, sản phẩm ISI là hợp tác quốc tế mà vai trò người nghiên cứu trong nước không là chủ đạo...).

Kết quả thực hiện và công bố

Trong giai đoạn 2009-2017, Hội đồng Vật lý đã khuyến nghị tài trợ 573 đề tài. Tỷ lệ các đề tài hoàn thành trong hạn là trên 80%, đứng thứ hai sau Hội đồng ngành Toán.

Về số lượng sản phẩm chính là bài báo ISI: tổng số bài ISI thu được của 323 đề tài đã nghiệm thu là 1.125 bài, trung bình khoảng 3,5 bài/đề tài. Số lượng bài ISI này nếu tính trên tổng số các đề tài đã tài trợ thì đạt trên 2 bài/đề tài. Đặc biệt, ngành Vật lý đã có 2 đề tài có số lượng sản phẩm bài ISI đạt mức 15 - 18 bài/đề tài.

Về chất lượng: các tạp chí mà đề tài ngành Vật lý công bố thuộc loại mức trung bình khá. Tạp chí có chỉ số ảnh hưởng cao nhất là thuộc hướng Vật lý Thiên văn (IF cỡ 6-7). Nếu xét về tổng mức chỉ số IF trên một đề tài thì có một vài đề tài đã đạt mức tổng IF > 10. Bên cạnh đó, vẫn còn một số đề tài mới chỉ công bố được bài ở mức conference series hay SCI-E.

Một số kết quả nghiên cứu nổi bật và xuất sắc:

Hội đồng cho rằng, lĩnh vực Vật lý hạt cơ bản với các chủ trì đề tài như GS. Hoàng Ngọc Long, TS. Phùng Văn Đồng ..., đã có một số kết quả nghiên cứu khá nổi bật, tạo được uy tín đáng kể của giới nghiên cứu Vật lý Việt Nam.

Lĩnh vực Vật liệu nano và Linh kiện cảm biến khí: có nhóm của PGS. Nguyễn Văn Hiếu đã có nhiều công bố chất lượng khá cao.

Lĩnh vực Thông tin lượng tử: PGS. Nguyễn Bá Ân có nhiều công trình có uy tín, được giới chuyên môn đánh giá rất cao, thể hiện qua chỉ số trích dẫn lớn ngay chỉ một vài năm sau công bố. PGS. Nguyễn Bá Ân đã xứng đáng được nhận Giải thưởng Tạ Quang Bửu đợt đầu.

Phát triển lực lượng nghiên cứu và môi trường nghiên cứu

Đánh giá chung của cộng đồng Vật lý là chương trình tài trợ của Quỹ đã có tác động rất lớn, thu hút được rất nhiều cán bộ nghiên cứu ở các lứa tuổi khác nhau, các đơn vị khác nhau tham gia. Nhờ có nguồn tài trợ này mà nhiều cơ sở đã giữ chân được nhiều cán bộ nghiên cứu trẻ tốt nghiệp tiến sĩ trong nước không đi posdoc nước ngoài, và thu hút nhiều tiến sĩ sau khi tốt nghiệp nước ngoài không làm posdoc mà về tham gia nghiên cứu trong nước. Cụ thể, đã có một số cán bộ nghiên cứu trẻ mới tốt nghiệp tiến sĩ ở nước ngoài về nước làm nghiên cứu thông qua tài trợ của Quỹ, như Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, Trường Đại học Duy Tân, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, Viện Khoa học Vật liệu, Trường Đại học Công nghệ (ĐHQGHN). Một vài cái tên tiêu biểu có thể kể như TS. Đỗ Văn Nam (Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, ứng viên Giải thưởng trẻ Tạ Quang Bửu 2015), TS. Phan Văn Nhân (Trường Đại học Duy Tân, Giải thưởng trẻ Hội Vật lý Lý thuyết năm 2014). Các cơ quan chủ quản của những cán bộ này cũng đã chứng tỏ khả năng thu hút khá nhiều các nhà nghiên cứu vật lý về làm NCCB thông qua tài trợ của Quỹ

NAFOSTED. Đặc biệt, Viện ITIMS của Trường Đại học Bách khoa Hà Nội đã thu hút một lượng gần 20 tiến sĩ vừa được đào tạo hoặc đang làm posdoc ở nước ngoài về chủ trì hoặc tham gia các đề tài nghiên cứu Vật lý thực nghiệm ở trong nước, tạo được môi trường nghiên cứu hấp dẫn cho cả thế hệ các nhà khoa học trẻ kế tiếp.

Về đóng góp duy trì nghiên cứu: Trong lĩnh vực Vật lý lý thuyết, có một vài nhà vật lý đã nghỉ hưu nhưng vẫn duy trì các nghiên cứu chất lượng cao, như GS. Trần Hữu Phát, GS. Đoàn Nhật Quang, GS. Nguyễn Văn Liễn.

Một số đề tài cả lý thuyết và thực nghiệm, đã có sự tham gia đáng kể của các nhà nghiên cứu Vật lý người Việt Nam ở các nước ngoài (như: Mỹ, Pháp, Nhật, Hàn Quốc,...) tham gia. Việc này không chỉ để giữ được mối liên kết tốt đẹp của anh chị em người Việt làm Vật lý ở nước ngoài mà còn tạo điều kiện nâng cao chất lượng công bố khoa học nhờ khai thác thêm những điều kiện đo đạc nghiên cứu bằng các thiết bị trong nước chưa có.

Một điều đáng lưu ý là sau 10 năm tài trợ của Quỹ, số lượng các cơ quan chủ trì không chỉ còn tập trung ở những trung tâm nghiên cứu vật lý lớn, mà đã xuất hiện rất nhiều địa chỉ mới là các trường đại học địa phương, các trung tâm ít tên tuổi, không phân biệt công lập hay dân lập.

Về đóng góp cho việc hình thành các nhóm nghiên cứu mạnh: Hội đồng Vật lý cho rằng, các tài trợ của Quỹ trong các năm qua đã góp phần duy trì và hình thành một số nhóm nghiên cứu khá mạnh như: nhóm Vật lý hạt cơ bản ở Hà Nội (Hoàng Ngọc Long, Phùng Văn Đồng,...); nhóm nghiên cứu cảm biến khí ở Đại học Bách khoa Hà Nội (Nguyễn Văn Hiếu, Nguyễn Đức Hòa,...), hay hướng nghiên cứu Vật lý Thiên văn ở Việt Nam (Phan Bảo Ngọc, Đinh Văn Trung,...); Trung tâm Vật lý tính toán ở Đại học Bách khoa Hà Nội (Phạm Khắc Hùng); nhóm nghiên cứu Vật lý Vật liệu metamaterial ở Viện Khoa học Vật liệu (Vũ Đình Lãm). Các tài trợ của Quỹ cũng đã góp phần hình thành liên kết các nhóm nghiên cứu Vật lý lý thuyết và Vật lý tính toán (mở được mã ngành nghiên cứu mới) khu vực phía Nam.

Về đóng góp cho đào tạo sau đại học, số liệu thống kê qua các đề tài đã nghiệm thu cho thấy, mỗi đề tài ngành Vật lý đã đóng góp cho việc đào tạo trung bình 3 tiến sĩ, thạc sĩ. Các đơn vị có sự kết hợp tốt nghiên cứu với đào tạo Vật lý sau đại học có thể kể như Viện ITIMS, Viện Khoa học Vật liệu.

Tác động cơ bản nhất của hoạt động tài trợ nghiên cứu của Quỹ là việc lấy chất lượng sản phẩm nghiên cứu loại bài báo ISI làm chuẩn cơ bản của hiệu quả nghiên cứu khoa học của nước ta. Quan niệm này đã có tác dụng lan tỏa tới các trung tâm nghiên cứu và đào tạo như VHLKHCN, ĐHQGHN, ĐHQGHCM, hay Hội đồng chức danh giáo sư nhà nước.

Tiêu chí cho chất lượng sản phẩm nghiên cứu này cũng đã trở thành khái niệm thông dụng của nhiều cơ quan đơn vị nghiên cứu và đào tạo, làm cơ sở cho việc đánh giá cán bộ hàng năm và làm căn cứ cho việc khen thưởng ở cơ sở.

Kiến nghị

Cần xây dựng và có hình thức khích lệ thích đáng cho vai trò nghiên cứu viên sau tiến sĩ (postdoc) trong nhóm nghiên cứu. Vai trò này khi mở ra một mặt sẽ giải quyết được tình trạng một số tiến sĩ mới tốt nghiệp trong nước cần thêm thời gian thực hành nghiên cứu trước khi có thể đứng ra chủ trì đề tài. Mặt khác tạo điều kiện để một số chủ nhiệm đề tài có uy tín có điều kiện xem xét chấp nhận các yêu cầu thực tập sau tiến sĩ của tiến sĩ trẻ người nước ngoài, góp phần thúc đẩy quá trình quốc tế hóa nhóm nghiên cứu trong nước.

Khi xem xét tình hình đăng ký và thực hiện các đề tài ngành Vật lý trong 6 năm qua, có thể dễ dàng nhận thấy có một hướng nghiên cứu chiếm số lượng áp đảo của ngành Vật lý là Vật lý chất rắn hay gọi đúng hơn là Vật lý môi trường đông đặc (Condense Matter Physics). Từ hiện trạng này, xin được đưa ra 2 kiến nghị như sau: (i) Cần điều chỉnh các hướng ngành và chuyên ngành của ngành Vật lý sao cho thích hợp hơn với thực trạng nghiên cứu của giới nghiên cứu Vật lý nước ta. Ví dụ, nên gộp 103.5 vào 103.1 thành Vật lý lý thuyết và Vật lý tính toán; (ii) Đề nghị Hội đồng Quỹ xem xét tách Hội đồng khoa học ngành Vật lý thành hai hội đồng: Hội đồng (cho ngành) Vật lý chất rắn và Khoa học vật liệu và Hội đồng Vật lý lý thuyết và Vật lý khác.

NCCB KHTN&KT - HÓA HỌC

*GS.VS Châu Văn Minh, GS Phạm Hùng Việt,
GS Nguyễn Văn Tuyển – HĐKH ngành Hóa học*

Ngành HÓA HỌC	Số đề tài	Đề tài kết thúc	Số bài báo ISI	Số TS, ThS
Hóa học hữu cơ	165	97	260	260
Hóa học cao phân tử	32	21	58	70
Hóa học vô cơ	53	31	87	99
Hóa học phân tích	43	24	59	69
Hấp phụ và xúc tác	32	11	28	30
Hóa lý thuyết và hóa lý	38	10	30	39
Khác	24	12	33	35

Giới thiệu chung

Nghiên cứu cơ bản Hóa học tập trung vào 8 chuyên ngành: Hóa học Hữu cơ - 104.01; Hóa học Vô cơ và hạt nhân - 104.02; Hóa lý thuyết & Hóa lý - 104.03; Hóa học Cao phân tử - 104.04; Điện hóa - 104.05; Hóa keo - 104.06, Hóa học Phân tích - 104.07; Khoa học hóa học khác - 104.99, Hấp phụ & Xúc tác với các định hướng Vật liệu, Môi trường, Năng lượng, Sức khỏe, Đa dạng sinh học, Công nghệ nano, Y dược...

Các đơn vị tham gia NCCB trong lĩnh vực Hóa học chủ yếu là Viện nghiên cứu thuộc VHLKHCN, 2 Đại học Quốc gia, 3 Đại học vùng, 5 Trường Đại học cấp vùng và các Trường Đại học địa phương (chiếm khoảng 80%).

Trong những năm qua, ngành Hóa học có được những thuận lợi là có đội ngũ cán bộ được đào tạo bài bản, có kinh nghiệm nghiên cứu và thực tiễn ở Việt Nam; có sự đầu tư bước đầu về các trang thiết bị lớn cho nghiên cứu cơ bản và hợp tác nghiên cứu với cộng đồng quốc tế. Tuy vậy, trước các đòi hỏi phát triển khoa học và công nghệ trong nước, ngành Hóa học đang có những khó khăn là chưa đủ nguồn lực để giải quyết các vấn đề nghiên cứu cơ bản lớn, liên ngành, và định hướng nghiên cứu và ứng dụng cho công nghiệp Việt Nam. Một số công trình nghiên cứu có chất lượng thấp, các hướng nghiên cứu chưa cập nhật quốc tế và khu vực.

Từ năm 2009, chương trình NCCB của Quỹ đã tài trợ cho các nhà khoa học với các tiêu chí cụ thể, minh bạch và được đánh giá bởi Hội đồng khoa học là những cán bộ có uy tín, có trình độ cao, được cộng đồng các nhà khoa học tín nhiệm:

(i) Về chất lượng: xây dựng tiêu chí đánh giá chất lượng các đề tài theo tiêu chuẩn quốc tế đã giúp phân loại chất lượng các nghiên cứu khoa học khách quan, chính xác.

(ii) Về tài chính: thực hiện cơ chế dự toán tài chính đổi mới để các nhà khoa học được trả công đúng, thủ tục đơn giản, thực hiện nghiêm túc. Từ 2009 đến nay, kinh phí trung bình của các đề tài được tăng đáng kể (từ 425 triệu/2009, 510 triệu/2010, 628 triệu/2011, 685 triệu/2012, 746 triệu/2013; từ năm 2014, kinh phí trung bình của mỗi đề tài ở mức xấp xỉ 840 triệu).

(iii) Về tổ chức quản lý: Hệ thống quản lý thông tin trực tuyến (OMS) từ năm 2009 thực sự là công cụ hiệu quả của Quỹ đã giúp lựa chọn chuyên gia đánh giá và Hội đồng khoa học theo thành tích nghiên cứu chuyên môn, thuận lợi và giảm thời gian cho quản lý và nộp hồ sơ đề nghị tài trợ, mời chuyên gia phản biện quốc tế nhằm nâng cao chất lượng hướng tới trình độ quốc tế, đánh giá định kỳ tình hình thực hiện các đề tài, tài trợ các hoạt động hỗ trợ nghiên cứu khoa học (tham dự hội nghị/hội thảo khoa học quốc tế, tổ chức hội nghị quốc tế tại Việt Nam, hỗ trợ phí công bố công trình khoa học và đi thực tập ngắn hạn ở nước ngoài).

So với các chương trình tài trợ trước đây và các chương trình tài trợ hiện nay cho nghiên cứu khoa học công nghệ thì ba đặc điểm nêu trên là thành công vượt trội của Quỹ với ưu thế ở hệ thống quản lý bằng công nghệ thông tin và chất lượng đề tài đánh giá theo tiêu chí quốc tế.

Kết quả nghiên cứu

Sau 10 năm thực hiện chương trình NCCB trong Hóa học, đến nay đã có những kết quả bước đầu. Tổng số đề tài NCCB được Quỹ tài trợ giai đoạn 2009-2017 là 387 đề tài. Tỷ lệ hoàn thành trong hạn các đề tài đã đánh giá gần đây đạt xấp xỉ 70%.

Các kết quả nghiên cứu nổi bật được tập trung chủ yếu trong các chuyên ngành Hóa Hữu cơ, Hóa Phân tích... với số lượng công bố nhiều và IF cao. Các công bố điển hình là: Hóa Phân tích - Môi trường nhóm của GS. Phạm Hùng Việt (công trình trên Nature 2013 có IF 38,6 về Cơ chế làm chậm sự di chuyển của asen qua tầng nước sâu Pleistocene); chuyên ngành Hóa Hữu cơ có nhóm GS. Châu Văn Minh (công trình trên Anal Chimica Acta 2012 có IF 5 về Potential antioxidant compounds in Mallotus species fingerprints), chuyên ngành Hóa lý có nhóm GS. Dương Tuấn Quang (công trình trên Chemical Review năm 2013 có IF 41,3 về sensor huỳnh quang để phát hiện các kim loại nặng trong dung dịch và y sinh).

Đặc biệt một số công trình tiêu biểu được đề cử và được Giải thưởng Tạ Quang Bửu các năm như: Công trình đoạt giải năm 2017 của GS. Phan Thanh Sơn Nam và cộng sự, "Propargylamine synthesis via sequential methylation and C-H functionalization of N-methylanilines and terminal alkynes under metal-organic-framework $\text{Cu}_2(\text{BDC})_2(\text{DABCO})$ catalysis", Journal of Catalysis 2014 Vol. 319, 258–

264. Công trình được đề cử giải thưởng 2016 của GS. Nguyễn Văn Tuyến và cộng sự “Nucleophile - Directed Selective Transformation of cis-1-Tosyl-2-7tosyloxymethyl-3-(trifluoromethyl)aziridine into Aziridines, Azetidines, and Benzo-Fused Dithianes, Oxathianes, Dioxanes, and (Thio)morpholines”. Chemistry A European Journal, 2013 (19), 5966-5971. Và công trình được đề cử năm 2018 của TS. Nguyễn Thị Lệ Thu và cộng sự. “Healable shape-memory (thio) urethane thermosets”. Polymer Chemistry 2015, 6 (16), 3143-3154.

Phát triển lực lượng nghiên cứu và môi trường nghiên cứu: Sự tài trợ của Quỹ trong NCCB về Hóa học đã thực sự giúp cho các tiến sĩ trẻ, tiến sĩ vừa từ nước ngoài về tập trung nghiên cứu để có công bố tốt, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo sau đại học, đồng thời dần hình thành và trở thành các nhóm nghiên cứu mạnh.

Quỹ đã hỗ trợ rất hiệu quả cho việc tổ chức các hội nghị quốc tế trong nước, các nhà khoa học đi tham gia các hội nghị quốc tế, các CNĐT và nghiên cứu sinh đi thực tập nước ngoài... giúp tăng cường hợp tác quốc tế tốt. Tuy vậy, các tài trợ này cần tăng cường hơn nữa vì hiện nay mới chỉ chiếm dưới 2% kinh phí trong tổng kinh phí chung cho các ngành.

Kiến nghị

(i) Đa dạng hơn nữa các hoạt động hỗ trợ nghiên cứu khoa học cho các Trường Đại học, Viện nghiên cứu ở các vùng trong nước khi đầu tư hạ tầng cơ sở vật chất còn hạn chế và chỉ tập trung ở các trung tâm nghiên cứu lớn thông qua đề tài sau Tiến sĩ cho cán bộ trẻ.

(ii) Tiếp tục soát xét qui trình quản lý tài chính để sao cho càng đơn giản, đúng qui định nhưng vẫn hiệu quả, ví dụ có thể xem xét bỏ qui định về đấu thầu, xét thầu đối với việc đặt mua các vật tư tiêu hao và hóa chất cho các đề tài đã được phê duyệt và ký hợp đồng thực hiện với Quỹ.

(iii) Định hướng tài trợ của ngành trong thời gian sắp tới: tập trung vào các nghiên cứu có tính đặc thù ở Việt Nam: vật liệu mới, năng lượng, sau thu hoạch, phòng tránh thiên tai, môi trường và sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ và chăm sóc sức khỏe cộng đồng, hóa dược, nhiên liệu sinh học, đa dạng sinh học và các chất có hoạt tính sinh học...

(iv) Đối với nhóm nghiên cứu mạnh, có hướng nghiên cứu cập nhật với khu vực và thế giới, cần có tài trợ để đầu tư trang thiết bị nghiên cứu để tăng cường năng lực nghiên cứu của một số nhóm nghiên cứu mạnh trong nước.

(v) Thống nhất 6 hướng nghiên cứu cơ bản ưu tiên của Quỹ với 8 chuyên ngành khoa học của Bộ KH&CN, nên bổ sung thêm chuyên ngành Hóa học Nano và Hóa học Xanh là những lĩnh vực mới có tính liên ngành cao) để tiện cho công tác phân loại, đánh giá, thống kê và cập nhật những vấn đề thời sự trong phát triển khoa học Hóa học.

NCCB KHTN&KT - KHOA HỌC TRÁI ĐẤT VÀ MÔI TRƯỜNG

GS Trần Trọng Hòa – HDKH ngành Khoa học trái đất và Môi trường

Ngành KHOA HỌC TRÁI ĐẤT VÀ MÔI TRƯỜNG	Số đề tài	Đề tài kết thúc	Số bài báo ISI	Số TS, ThS
Địa động lực	20	12	32	34
Sinh khoáng	9	3	8	7
Cổ sinh, địa tầng	5	3	6	3
Tiến hóa bồn trầm tích	8	4	9	6
Vật lý địa cầu	11	4	10	7
Khí tượng, thủy văn	24	11	27	42
Địa lý Việt Nam	4	1	5	5
Nghiên cứu tai biến thiên nhiên và môi trường Việt Nam	41	21	56	24
Khác	29	9	23	23

Một số thông tin chung

Trong giai đoạn 2009 - 2017 đã có 151 đề tài đã được đưa vào triển khai thuộc các lĩnh vực khoa học chủ yếu của Khoa học Trái đất (KHTĐ) là Địa chất, Địa vật lý và Vật lý Địa cầu, Địa lý, Khí tượng Thủy văn. Ngoài ra, còn có các vấn đề thuộc Khoa học Môi trường, Thủy lợi, Hải dương. Các hướng nghiên cứu chính đã được triển khai bao gồm: Cấu trúc địa chất và địa động lực phát triển lãnh thổ (đất liền và biển) Việt Nam; Thạch luận (magma, trầm tích, biến chất) và sinh khoáng nội sinh; Cổ sinh, địa tầng và tiến hóa các bồn trầm tích; Động đất, sóng thần và các vấn đề địa từ, điện ly; Nguyên nhân, cơ chế hình thành và dự báo tai biến tự nhiên liên quan tới biến đổi khí hậu toàn cầu; Nguyên nhân, cơ chế, biến động và ô nhiễm môi trường đất, nước, không khí; Cơ sở khoa học cho việc sử dụng hợp lý tài nguyên khoáng sản, tài nguyên nước, tài nguyên rừng; Quy hoạch không gian trong phát triển bền vững các vùng cảnh quan sinh thái. Hầu hết các đề tài mang tính liên ngành, nghiên cứu cơ bản định hướng ứng dụng.

Tham gia NCCB do Quỹ tài trợ có rất nhiều đơn vị KH&CN trong cả nước, bao gồm các trung tâm khoa học lớn như VHLKHCN, các viện nghiên cứu thuộc các Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các trường đại học lớn như Trường Đại học Khoa học tự nhiên (ĐHQGHN, ĐHQGHCM), Trường Đại học Mở - Địa chất, Trường Đại học Tài nguyên – Môi trường,... Thống kê cho thấy 59 đề tài NCCB do khối các viện chuyên ngành chủ trì, 52 đề tài do khối các trường đại học chủ trì và chủ yếu tập trung ở Hà Nội (chiếm tới hơn 89%), TP. Hồ Chí Minh chỉ có 10 đề tài (9%) và miền Trung – 1 đề tài. Trong những năm gần đây

(2015 - 2017), số đề tài từ các tỉnh miền Trung và miền Nam có xu hướng tăng lên rõ rệt.

Kết quả thực hiện

Kết quả công bố và đào tạo:

Thống kê 57 đề tài đã nghiệm thu từ 2012 đến 2017 (và một số đề tài chưa nghiệm thu) đã có 136 bài báo được công bố trên các tạp chí thuộc danh mục SCI và SCI-E, trong đó: 42 bài báo trên các tạp chí ISI thuộc hàng Q1 theo xếp hạng SCIMAGO, chủ yếu thuộc lĩnh vực Địa chất và Địa vật lý; 19 bài thuộc hàng Q2; 6 bài thuộc hàng Q3. Ngoài số công trình khoa học đăng trên các tạp chí quốc tế (ISI), còn nhiều bài báo đăng trên các tạp chí chuyên ngành trong nước có uy tín; Số báo cáo tham gia Hội thảo - Hội nghị quốc tế và trong nước: 51; Sách chuyên khảo: 03; cá biệt có chuyên khảo đã được in tại nhà xuất bản nước ngoài có uy tín (Springer). Đã tham gia đào tạo 262 cán bộ khoa học có trình độ tiến sĩ và thạc sĩ.

Các đóng góp chính

Về mặt khoa học:

- ✓ Tạo ra nhiều cơ sở dữ liệu khoa học có độ tin cậy cao trong việc lý giải lịch sử hình thành và tiến hóa vỏ Trái Đất lãnh thổ Việt Nam trong giai đoạn Phanerozoic. Đây là những vấn đề đang là mối quan tâm lớn của các nhà địa chất khu vực và quốc tế. Kết quả nghiên cứu của các đề tài này đã được công bố trên các tạp chí ISI có uy tín (xếp hạng Q1 của SCIMAGO), thực sự nâng cao vị thế của các nhà khoa học Việt Nam trong việc giải quyết các vấn đề khoa học cơ bản phức tạp và đòi hỏi trình độ cao.
- ✓ Trong bối cảnh biến đổi khí hậu toàn cầu và nước biển dâng, các nghiên cứu về trầm tích và cổ địa lý vùng thềm lục địa, ven biển và Đồng bằng sông Cửu Long đã góp phần làm sáng tỏ lịch sử biển tiến – biển thoái, các biến đổi cổ khí hậu làm cơ sở khoa học cho nghiên cứu dự báo biến đổi mực nước biển, tình hình úng ngập và xâm nhiễm mặn trong tương lai gần cho Đồng bằng sông Cửu Long - một vùng kinh tế - sinh thái quan trọng bậc nhất của đất nước.
- ✓ Góp phần giải quyết những vấn đề môi trường quan trọng, có tính thời sự cao: nguồn gốc, cơ chế vận chuyển và tích tụ gây ô nhiễm arsen trong nước dưới đất ở các trung tâm dân sinh kinh tế lớn như Đồng bằng sông Hồng; vấn đề ô nhiễm môi trường đất và nước bởi kim loại nặng và độc hại, dư lượng chất kháng sinh trong nuôi trồng thủy sản; ảnh hưởng do tồn lưu, biến đổi hóa học của một số chất hữu cơ trong trầm tích và ảnh hưởng của chúng đến chất lượng nước tưới và đất nông nghiệp...
- ✓ Với sự đóng góp của các nghiên cứu về địa chấn, đã góp thêm các tư liệu mới có giá trị trong việc làm sáng tỏ cấu trúc thạch quyển lãnh thổ và lãnh hải nước ta, hiểu rõ hơn các tai biến địa chất liên quan và tác động của chúng với các

vùng dân sinh kinh tế quan trọng của đất nước; Kết quả nghiên cứu dự báo ngày bắt đầu gió mùa mùa hè - mùa mưa trên khu vực Nam Bộ trước 1 - 2 tháng với các tiêu chuẩn mới sẽ có triển vọng ứng dụng cho ngành Khí tượng - Khí hậu nông nghiệp của khu vực.

Về mặt thực tiễn:

Nhiều quả nghiên cứu đã được ứng dụng thực tiễn hoặc có triển vọng cao về ứng dụng: (i) Bổ sung mới nhiều tài liệu có giá trị trong việc thành lập bản đồ địa chất Việt Nam (đất liền và biển) tỷ lệ 1:1.000.000 đang được xuất bản cũng như tham gia vào chương trình đối sánh địa chất quốc tế - IGCP "One Geology"; (ii) Cung cấp các cơ sở khoa học mới cho việc định hướng điều tra đánh giá triển vọng một số khoáng sản quý hiếm có giá trị như vàng, đá quý. Cá biệt, kết quả nghiên cứu về tính chất của bentonit ở Di Linh (Lâm Đồng) và Núi Nưa (Thanh Hóa) là cơ sở khoa học có triển vọng cho việc sử dụng làm vách ngăn bồn chứa rác thải hạt nhân trong điều kiện phát triển năng lượng hạt nhân ở nước ta; (iii) Cung cấp cơ sở khoa học làm sáng tỏ bản chất một số dạng thiên tai nguy hiểm, thường xuyên xảy ra để đề xuất các giải pháp phòng, tránh giảm nhẹ thiệt hại do thiên tai; (iv) Cung cấp cơ sở khoa học cho các giải pháp giảm thiểu ô nhiễm môi trường nước, môi trường đất, đặc biệt đối với những vùng phát triển các sản phẩm nông nghiệp, thủy sản Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long.

Kết quả nghiên cứu nổi bật, công trình xuất sắc:

Trong giai đoạn 2009 - 2017, có hai công trình đạt Giải thưởng Tạ Quang Bửu năm 2014 và năm 2016: (i) The Tam Ky - Phuoc Son Shear Zone in Central Vietnam: Tectonic and metallogenic implications. Gondwana Research 26 (2014) 144-164 (Đề tài 105.06.70.09, chủ nhiệm: GS.TS. Trần Thanh Hải; (ii) Nguyen, N.M., Dultz, S., Picardal, F., Bui, T.K.A., Pham, V.Q., Schieber, J., 2015. Release of potassium accompanying the dissolution of rice straw phytolith. Chemosphere, 119, 371-376 (PGS.TS. Nguyễn Ngọc Minh). Ngoài ra, công trình "Retardation of arsenic transport through a Pleistocene aquifer. Nature Vol. 501, p. 204-207" (2013) với sự tham gia của tập thể Đề tài 105.09.59.09 (Chủ nhiệm: TS. Phạm Thị Kim Trang) đã được nêu là một trong mười sự kiện KH&CN của Việt Nam năm 2013.

Phát triển lực lượng nghiên cứu, môi trường nghiên cứu và hợp tác quốc tế

Thông qua thực hiện các đề tài NCCB do Quỹ tài trợ, đã hình thành một số nhóm nghiên cứu có năng lực giải quyết những vấn đề phức tạp và đòi hỏi trình độ cao ở một số lĩnh vực thuộc Khoa học Trái đất và Môi trường. Tác động tích cực của NCCB về Khoa học Trái đất trong giai đoạn này còn góp phần thúc đẩy việc tăng cường khả năng cung cấp dữ liệu khoa học theo chuẩn quốc tế và phát huy hiệu quả sử dụng các thiết bị, máy móc mới được trang bị trong những năm gần đây ở một số tổ chức KH&CN, từng bước giảm bớt sự lệ thuộc vào các phòng thí nghiệm nước ngoài để triển khai các nội dung nghiên cứu, định hướng cho việc phát triển

một số cơ sở vật chất kỹ thuật dần tiến tới đáp ứng phần lớn các yêu cầu NCCB ở trong nước.

Phát triển hợp tác quốc tế:

Trong những năm qua, hợp tác quốc tế trong các đề tài NCCB do Quỹ tài trợ thuộc ngành Khoa học Trái đất là một trong các yếu tố quan trọng của thành công hay thất bại đối với một đề tài. Hợp tác quốc tế trong Khoa học Trái đất và Môi trường đặc biệt cần thiết đối với các lĩnh vực Địa chất, cần có các thiết bị phân tích mẫu hiện đại, có độ nhạy và tính ổn định tốt có thể cung cấp các số liệu chất lượng cao phục vụ nghiên cứu. Đối với lĩnh vực Vật lý Địa cầu và Địa vật lý cần có các thiết bị đo chuẩn xác, độ phân dải cao, phần mềm xử lý số liệu đủ mạnh để bảo đảm cơ sở dữ liệu chuẩn...

Kiến nghị

Ngoài nghiên cứu cơ bản để tìm ra nguyên nhân, quy luật hình thành và tiến hóa thạch quyển, thủy quyển và khí quyển của Trái Đất, rất nhiều nghiên cứu về đặc điểm cấu trúc địa chất lãnh thổ, lãnh hải của Khoa học Trái đất còn góp phần khẳng định chủ quyền quốc gia. Vì thế, cần có sự động viên, tạo điều kiện có nhiều hơn nữa các nhóm tham gia nghiên cứu đặc biệt là về Biển Đông. Đồng thời, nên có quy định “mở” hơn đối với việc hỗ trợ tham dự Hội thảo quốc tế để tạo điều kiện cho nhiều nhà khoa học Việt Nam tham gia, đặc biệt là ở những diễn đàn cần có nhiều hơn tiếng nói của các nhà khoa học Việt Nam như các hội thảo về Biển Đông, hội nghị địa chất châu Á - Thái Bình Dương (AOGS) được tổ chức hàng năm với hàng nghìn nhà khoa học tham gia.

NCCB KHTN&KT - SINH HỌC NÔNG NGHIỆP

GS Phan Tuấn Nghĩa – HĐKH ngành Sinh học nông nghiệp

Ngành KHOA HỌC NÔNG NGHIỆP	Số đề tài	Đề tài kết thúc	Số bài báo ISI	Số TS, ThS
Sinh học tế bào, Sinh học phát triển, Di truyền học	8	4	8	5
Hóa sinh, Lý sinh, Sinh học phân tử, Miễn dịch học	69	26	63	44
Thực vật học, Trồng trọt, Bảo vệ thực vật	71	29	78	70
Vi sinh vật học	20	4	10	6
Động vật học, Chăn nuôi - Thú y, Thủy sản	87	41	126	124
Sinh thái học, Bảo tồn và Phát triển tài nguyên sinh học rừng và biển	42	20	51	35
Khác	15	5	13	13

Một số thông tin chung

Ngành Sinh học - Nông nghiệp (SHNN) và Y sinh - Dược học được Quỹ NAFOSTED quyết định tách ra từ ngành Khoa học sự sống (KHSS) từ năm 2012 để hoạt động độc lập do những đặc thù chuyên môn khác nhau và số lượng lớn các đề xuất hàng năm.

Nội dung nghiên cứu của ngành SHNN bao gồm: Động vật học, Thực vật học, Sinh thái học, Thủy sinh vật học, Vi sinh vật học, Hóa sinh học, Di truyền học, Sinh lý học, Lý sinh học, Tế bào-Mô-Phôi học, Sinh học phân tử, Miễn dịch học, Tin sinh học, Nông học, Bảo vệ thực vật, Thú y...

Về cơ bản các chuyên ngành này là sự tiếp nối của các chuyên ngành khoa học sự sống trước đây. Phần lớn các đề tài đề xuất trong 5 năm vừa qua tập trung nhiều ở các đa dạng thực vật, động vật và vi sinh vật. Các đề tài thực nghiệm chủ yếu thuộc lĩnh vực Sinh học phân tử và Hóa sinh học. Các lĩnh vực chăn nuôi, trồng trọt còn khá ít đề tài. Tuy vậy, thực tế xem xét các chủ đề nghiên cứu của các đề tài của 5 năm qua cho thấy biên giới giữa các chuyên ngành cũng chỉ mang tính chất tương đối, một số đề tài thể hiện tính liên/xuyên chuyên ngành. Điều này cũng phù hợp với xu thế phát triển khoa học sự sống chung của thế giới.

Thống kê trong 10 năm qua cho thấy các đề xuất tập trung nhiều ở các đơn vị: Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật, Viện Công nghệ sinh học, Viện Hải dương học Nha Trang, Trường Đại học Khoa học Tự nhiên (ĐHQGHN), Trường Đại học Quốc tế (ĐHQGHCM). Các năm gần đây đã có một số đơn vị khác tham gia như Trường Đại

học Khoa học Huế, Trường Đại học Khoa học Tự nhiên (ĐHQG HCM), Học viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam, Viện Di truyền Nông nghiệp, Trường Đại học Cần Thơ...

Nghiên cứu cơ bản (NCCB) trong lĩnh vực SHNN có thuận lợi là Việt Nam là nước Nông nghiệp, có nguồn gen sinh vật vô cùng phong phú, đa dạng. Vì vậy, đây cũng chính là cơ sở để có nhiều ý tưởng mới trong nghiên cứu. Thuận lợi cơ bản thứ hai chính là sự phát triển mạnh mẽ của KHSS nói chung và của SHNN nói riêng trên thế giới. Thành tựu KHSS chính là nền tảng cho sự phát triển của Công nghệ sinh học hiện đại, vì vậy lĩnh vực SHNN có sức hấp dẫn cao với người học, tạo điều kiện cho sự kết hợp giữa nghiên cứu và đào tạo cũng như mở mang các hợp tác quốc tế. Một thuận lợi nữa là đội ngũ cán bộ khoa học trong lĩnh vực SHNN rất đông đảo, gần như có mặt ở khắp các vùng trên cả nước.

Khó khăn chính của NCCB trong lĩnh vực SHNN là hầu hết các nghiên cứu luôn gắn với mẫu vật, hóa chất, máy móc, trang thiết bị, các hệ thống nhà nuôi động vật, nhà nuôi thực vật, phòng thí nghiệm an toàn sinh học và các mẫu chuẩn... Ngoài ra, một số đề tài còn gắn liền với mùa vụ. Với một cơ sở vật chất chưa đủ hiện đại, đồng bộ, thiếu các mẫu chuẩn, hệ thống dịch vụ cung cấp hóa chất nguyên vật liệu chuyên dụng chưa đồng bộ, nên rất khó để có được các nghiên cứu chất lượng cao và rất dễ gặp rủi ro trong quá trình triển khai. Ngoài ra, lực lượng nghiên cứu trình độ cao, có công bố quốc tế chủ yếu tập trung ở một số viện nghiên cứu và trường đại học lớn.

Về mức độ đầu tư, kinh phí trung bình mỗi đề tài trong lĩnh vực SHNN trong thời gian qua là khoảng 800-900 triệu đồng. Đây là mức kinh phí cao hơn các đề tài cấp Bộ thông thường (khoảng 500 triệu đồng), nhưng thấp hơn đáng kể so với các đề tài cấp Nhà nước hiện có (khoảng 4-5 tỷ đồng). Việc so sánh này cũng chỉ mang tính chất tương đối, vì đề tài của NAFOSTED yêu cầu chính là công bố trên các tạp chí SCI/SCIE, trong khi các đề cấp Nhà nước thường mang tính ứng dụng và yêu cầu các sản phẩm là quy trình công nghệ, chế phẩm. Sự khác biệt nữa liên quan đến tài chính là kinh phí cho phần công lao động của các đề tài NAFOSTED được phân định rõ ràng theo các mức CNĐT, nghiên cứu viên cao cấp, kỹ thuật viên, nghiên cứu sinh, trong khi các đề tài khác, thì phần kinh phí này được chia thành nhiều chuyên đề, mà mức trần kinh phí của từng loại chuyên đề là không có cơ sở khoa học. Việc đưa thêm mục chi công lao động khoa học với định mức rõ ràng cho NCS cũng là điểm mới của các đề tài NAFOSTED. Mặc dù mức chi chưa cao, nhưng đó là cách để hỗ trợ đào tạo sau đại học một cách chính thống.

Đánh giá kết quả và tác động

Kết quả nghiên cứu

Trong 10 năm qua, trong lĩnh vực SHNN có 312 đề tài được phê duyệt, trong đó cho đến nay đã có 129 đề tài được nghiệm thu (chiếm 41%). Tính trung bình có

2,7 bài báo ISI/đề tài, trong đó công bố có IF cao nhất là 5,5. Đề tài có nhiều công bố nhất là 10 bài ISI (IF trung bình 1,92), tuy vậy, khi nghiệm thu Hội đồng cũng thấy rằng một số kết quả của đề tài này còn được tài trợ bởi các nguồn quỹ khác và không bó gọn trong nội dung đăng ký.

Nhìn chung, do tiêu chí chất lượng công bố tạp chí quốc tế cao hơn nhiều so với công bố ở tạp chí trong nước, cho nên chất lượng nghiên cứu của các đề tài trong lĩnh vực SHNN thực sự là một bước thay đổi rõ rệt so với nghiên cứu cơ bản trước đây. Trong số các công bố thuộc các đề tài đã nghiệm thu, có khoảng 50% công bố thể hiện tính nội lực cao, nghĩa là các bài đăng gần như chỉ có tác giả trong nước, hoặc nếu có tác giả nước ngoài, thì không phải là tác giả chính. Các đề tài còn lại, mức độ tham gia của các chuyên gia quốc tế là khác nhau, thậm chí có đề tài có khá nhiều tác giả người nước ngoài trong công bố. Một lượng nhỏ đề tài (khoảng 5%) tuy có 02 bài báo ISI, nhưng còn được hỗ trợ bởi một số nguồn kinh phí khác (thường là của tổ chức quốc tế) và do vậy có rất nhiều tác giả của công bố là người nước ngoài, thậm chí ở vị trí là tác giả chính.

Các thành tựu nghiên cứu nổi bật của các đề tài có thể thuộc về nhóm đa dạng sinh vật (động vật, thực vật), trong đó nhiều loài mới được phát hiện. Bên cạnh đó thì các nghiên cứu về điều hòa biểu hiện gen ở thực vật, cơ chế quang hợp, công nghệ nuôi cấy tế bào là những vấn đề có thể cần nhắc đến.

Với lĩnh vực SHNN, chưa thấy có đề tài nào có thành tích thật sự xuất sắc. Đề tài đáng được ghi nhận nhất là của TS. Nguyễn Thị Phương Thảo (mã số 106.16-2011.37) ở Trường Đại học Quốc tế (ĐHQG HCM) với 04 công bố ISI, giá trị IF trung bình đạt 3,6, tuy nhiên đề tài cũng thể hiện có sự hợp tác tích cực của các nhà khoa học quốc tế.

Một số đề tài (khoảng 20%) công bố trên tạp chí quốc tế chất lượng thấp, và đôi khi, thiếu vắng các thành viên khác, thậm chí cả thành viên nghiên cứu chủ chốt trong danh sách tác giả của công bố quốc tế.

Phát triển lực lượng và môi trường nghiên cứu

Nhìn tổng thể, đầu tư của NAFOSTED cho các đề tài nghiên cứu cơ bản đã góp phần nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ khoa học. Thực tế, số lượng cán bộ có đủ điều kiện nộp đơn (có ít nhất một công bố quốc tế ISI trong 5 năm gần đây) đã gia tăng theo thời gian. Khi xem xét các đề tài đề xuất, Hội đồng có thể dễ dàng nhận thấy, chất lượng hồ sơ ngày càng tăng, nghĩa là chủ nhiệm đề tài thường không chỉ có 01 công bố quốc tế, mà trung bình thường có từ 3 - 5 công bố trở lên, rất ít khi gặp chủ nhiệm chỉ có 01 công bố quốc tế như một hai năm đầu.

Trong 129 đề tài đã nghiệm thu của lĩnh vực SHNN đã có 297 TS, ThS và nhiều cử nhân được đào tạo. Đây cũng là một đóng góp rất lớn về phát triển đội ngũ cần được ghi nhận.

Những khía cạnh khác khó có con số cụ thể để thống kê. Tuy nhiên có thể nêu: khi triển khai các đề tài NAFOSTED, do phải vượt qua thách thức có công bố quốc tế cũng như phải giữ uy tín chuyên môn, nhiều cán bộ khoa học đã tích cực hơn trong việc mở rộng hợp tác quốc tế, một số cán bộ trẻ đã học được cách viết và công bố quốc tế ngay trong nước, một số khác nhận thức rõ hơn rằng các nghiên cứu không có tính mới, chất lượng thấp thì không thể công bố quốc tế và đề tài không hoàn thành nhiệm vụ.

Các đóng góp khác:

- ✓ Tạo cơ hội để cán bộ trẻ có trình độ nhanh chóng hòa mình vào môi trường nghiên cứu khoa học nghiêm túc, giúp họ phát huy được năng lực và tâm huyết của mình.
- ✓ Góp phần nâng cao hiệu quả hợp tác trong nước và quốc tế, đẩy mạnh sự hình thành các nhóm nghiên cứu theo các hướng chuyên sâu, tạo điều kiện để từng bước phát triển lực lượng nghiên cứu cơ bản trong lĩnh vực.
- ✓ Đóng góp tích cực, trực tiếp vào việc hình thành các chuẩn mực quốc tế trong nghiên cứu, đào tạo.

Kiến nghị

- ✓ Cần có chương trình đầu tư dài hạn, kinh phí lớn cho các đề tài mang tính chiến lược, tầm vóc, để hình thành nên các trường phái khoa học và thu hút các nhà khoa học xuất sắc trong nước và quốc tế cùng thực hiện.
- ✓ Việc xem xét các đề xuất lần sau của chủ nhiệm đề tài cần gắn liền với thành tích lần trước và cần thể hiện rõ nét sự phát triển nhóm nghiên cứu.
- ✓ Cần bỏ áp dụng đấu thầu phần nguyên vật liệu, tăng tính chủ động và tự chịu trách nhiệm của CNĐT và đẩy nhanh tiến độ các bước từ khi xét duyệt đến ký hợp đồng và chuyển kinh phí.

Ngành CƠ HỌC	Số đề tài	Đề tài kết thúc	Số bài báo ISI	Số TS, ThS
Cơ học định hướng ứng dụng	53	18	56	33
Cơ học vật rắn biến dạng	89	53	233	176
Cơ học chất lỏng và chất khí	18	7	16	4
Cơ học hệ nhiều vật	24	17	46	24
Khác	7	2	17	8

Một số thông tin chung

Cơ học là ngành khoa học nghiên cứu sự thay đổi các đặc trưng bên trong và bên ngoài của vật chất hoặc vật thể dưới tác động của các yếu tố từ bên ngoài gây ra mà thường gọi là ngoại lực. Ngày nay, Cơ học có sự gắn kết rất chặt chẽ với các ngành khoa học khác như Toán học, Vật lý, Tin học, Hóa học, Sinh học, Địa chất, Khoa học Vật liệu... và đóng một vai trò chính trong các lĩnh vực chuyên môn được gọi chung là Kỹ thuật. Liên quan đến ngành Kỹ thuật, Cơ học gắn liền với các ngành hẹp hơn như Cơ Kỹ thuật, Cơ khí, Cơ Điện tử, Kỹ thuật Xây dựng, Kỹ thuật Giao thông, Thủy lợi, Thủy văn, Vật liệu, Địa Kỹ thuật, Hàng không vũ trụ...

Sự ra đời của Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia năm 2009, với cơ chế quản lý mới phù hợp, bước đầu đã tạo ra một môi trường nghiên cứu khoa học lành mạnh, khuyến khích các nhà khoa học (đặc biệt là các nhà khoa học trẻ) yên tâm và hăng say làm việc. Các kết quả nghiên cứu khoa học mang tầm quốc tế của ngành Cơ học cũng như mọi ngành Khoa học tự nhiên khác do vậy tăng nhanh đáng kể, về cả số lượng lẫn chất lượng. Với cơ chế xét duyệt đề tài công khai minh bạch, số lượng các nhà khoa học trẻ là chủ đề tài tăng lên nhanh chóng. Cộng đồng các nhà Cơ học nói riêng, các nhà khoa học Việt Nam nói chung, đánh giá cao việc Quỹ thành lập Hội đồng khoa học ngành thông qua việc lấy phiếu tín nhiệm trong các nhà khoa học có thành tích công bố Quốc tế. Điều này đã giúp Quỹ chọn được các nhà khoa học tiêu biểu đủ kiến thức và năng lực đánh giá các đề tài. Quan trọng hơn là việc Quỹ tôn trọng phương pháp làm việc và các quyết định của Hội đồng khoa học trong việc xét duyệt đề tài và tham khảo ý kiến của các Hội đồng khoa học khi đưa ra các quy định liên quan đến hoạt động của Quỹ. Vì vậy quy trình xét duyệt đề tài đã tiếp cận được với các chuẩn mực quốc tế và phù hợp với tình hình nghiên cứu trong từng lĩnh vực.

Đánh giá kết quả và tác động

- ✓ Số lượng đề tài được tài trợ: 191.
- ✓ Số lượng đề tài đã nghiệm thu: 97.
- ✓ Số lượng bài báo ISI: 368 trên 97 đề tài đã nghiệm thu đạt, trung bình 4 bài/một đề tài nghiệm thu.
- ✓ Hội đồng ngành Cơ học luôn khuyến khích công bố ở các tạp chí SCI uy tín (thông qua việc xét kinh phí đề tài) và không nghiệm thu các bài đóng tiền (bắt buộc) để đăng tạp chí Open Access.
- ✓ Trong số 368 bài báo ISI, khoảng 50% thuộc vào 1/2Q1 (trong đó 2/3 là SCI) theo xếp hạng tạp chí của SCImago, là danh sách dự kiến tạp chí ISI uy tín của Quỹ. Kể cả về tỷ lệ và số lượng bài đăng tạp chí ISI uy tín thì ngành Cơ học đều dẫn đầu trong 8 lĩnh vực NCCB của Quỹ. Mặc dù khó khăn và chịu áp lực về số lượng và thời gian, phần lớn các chủ nhiệm đề tài - đa số là các tiến sỹ trẻ được đào tạo ở các nước có nền khoa học tiên tiến - vẫn cố gắng gửi các kết quả nghiên cứu đăng trên các tạp chí Âu - Mỹ có chất lượng, không chạy theo số lượng. Theo thống kê của Quỹ, ngành Cơ học là ngành duy nhất trong cả 8 lĩnh vực không có bài nào được nghiệm thu rơi ra ngoài danh sách ISI trong các năm qua.
- ✓ Số chủ nhiệm đề tài trẻ dưới 40 tuổi chiếm 53%. Đây là con số đáng khích lệ. Phần lớn trong số đó là các tiến sỹ trẻ từ nước ngoài trở về sau khi bảo vệ thành công luận án tiến sỹ. Số còn lại là các tiến sỹ trẻ tốt nghiệp trong nước, từ các cơ đào tạo tiến sỹ chất lượng quốc tế. Nếu không có tài trợ của Quỹ, mạch nghiên cứu của họ rất có thể bị gián đoạn.
- ✓ Với sự tài trợ của Quỹ, một số nhóm nghiên cứu tiềm năng đã được hình thành (nhóm cơ học vật liệu phức hợp và kết cấu đàn dẻo của PGS.TSKH. Phạm Đức Chính, nhóm sóng trong các môi trường đàn hồi của GS.TS. Phạm Chí Vĩnh, nhóm điều khiển dao động của GS.TSKH. Nguyễn Đông Anh, nhóm ổn định của các kết cấu FGM của GS.TSKH. Nguyễn Đình Đức, các nhóm cơ học tính toán của PGS.TS. Nguyễn Xuân Hùng, của PGS.TS. Nguyễn Thời Trung,...).
- ✓ Các nhà khoa học Ngành Cơ học không chỉ phấn đấu công bố thành công trên các tạp chí TOP của ngành mình mà còn tích cực hưởng ứng đề xuất Giải thưởng Tạ Quang Bửu của Quỹ trong 2 năm đầu tiên 2014 và 2015. Hội đồng ngành đã nhất trí đề cử Giải thưởng Tạ Quang Bửu cho các nghiên cứu về Cơ lý tính đa tinh thể hỗn độn của PGS.TSKH. Phạm Đức Chính (2014) và phương pháp đẳng hình học trong tính toán kết cấu của PGS.TS. Nguyễn Xuân Hùng (2015). PGS.TS. Nguyễn Xuân Hùng là nhà khoa học duy nhất từ Việt Nam được Thomson Reuters thống kê trong danh sách 3.000 nhà khoa học được trích dẫn nhiều nhất năm 2014. PGS.TS. Nguyễn Xuân Hùng cũng vừa vinh dự nhận được giải thưởng George Foster (2015) của Quỹ A. Humboldt (CHLB Đức), với số tiền thưởng 60.000 Euros để hỗ trợ cho hoạt động nghiên cứu ở Việt Nam, cộng thêm 25.000 Euros cho 6 tháng tham gia hợp tác ở Đức.

Kiến nghị

- ✓ Không yêu cầu các đề tài không hoàn thành phải xuất toán vì đầu tư cho khoa học cơ bản là một loại đầu tư mạo hiểm. Giữ phương án không cho phép các chủ nhiệm đề tài không hoàn thành nhiệm vụ đăng ký đề tài trong 2 năm tiếp theo. Khi xét các đề tài mới, các Hội đồng Khoa học sẽ chú ý đến lịch sử thực hiện đề tài của các chủ nhiệm có đề tài nghiệm thu không đạt.
- ✓ Cần rút ngắn tối đa các khoảng thời gian từ khi nộp hồ sơ tới xét duyệt đề tài và ký hợp đồng, chuyển tiếp giữa 2 đề tài nối tiếp nhau. Các bài báo có ghi cảm ơn Quỹ tuy đăng online trước khi ký hợp đồng vẫn cần được tính trong thành tích của Quỹ và bằng cách nào đó trong thành tích của chủ nhiệm đề tài.
- ✓ Cần bỏ đi chuyên ngành hẹp “Cơ học ứng dụng”, vốn gây ra hiểu nhầm cho nhiều người. Cụm từ này (Applied Mechanics) thường được dùng chung cho cả lĩnh vực Cơ học để phân biệt với Quantum Mechanics, Relativity Mechanics và Statistical Mechanics,... của ngành Vật lý. Nó mới được đưa vào phân loại NCCB trong những năm cuối trước khi có NAFOSTED bởi lãnh đạo cũ của ngành Cơ học nhằm ưu tiên cho các nghiên cứu về môi trường, xâm nhập mặn Đồng bằng sông Cửu Long, lũ lụt, nước dâng trong bão,... vốn thuộc hướng Cơ chất lỏng đã có trong phân loại. Trong các chi hội chuyên ngành hẹp của Hội Cơ học cũng không hề có chi hội Cơ học ứng dụng.

NCCB KHTN&KT - Y SINH DƯỢC HỌC

GS Lê Thanh Hòa – HDKH ngành Y sinh dược học

Ngành Y SINH DƯỢC HỌC	Số đề tài	Đề tài kết thúc	Số bài báo ISI	Số TS, ThS
Di truyền học, tế bào học	18	9	20	19
Hóa sinh, lý sinh, sinh học phân tử, miễn dịch học	29	9	26	26
Giải phẫu và sinh lý người	3	1	2	4
Vi sinh vật y học	15	5	16	10
Y sinh học, Dược học, Y học cổ truyền	44	16	42	33
Công nghệ sinh học trong y - dược	41	19	49	37
Khác	6	4	12	7

Một số thông tin chung

Ngành/lĩnh vực Y-Sinh-Dược học (YSD học) được Quỹ NAFOSTED quyết định phân ngành từ Khoa học Sự sống (KHSS) bắt đầu từ năm 2012 thành một chuyên ngành độc lập, xuất phát từ yêu cầu và nhu cầu thiết thực cần đánh giá và khám phá những hoạt động nghiên cứu sâu sát hơn trong cuộc sống liên quan trực tiếp đến Y học, Dược học và Sinh học trong nghiên cứu y - dược học phục vụ cuộc sống. Nội dung nghiên cứu của ngành Y-Sinh-Dược học bao hàm tất cả mọi lĩnh vực tự nhiên mang tính chuyên sâu cơ bản và tính ứng dụng phát triển, kể cả những chuyên ngành hẹp trước đây chưa có điều kiện thực hiện tại Việt Nam như mô phỏng sinh-y-dược học, tế bào gốc hay công nghệ nano y học của Y học, Dược học và Sinh học phục vụ con người. Những vấn đề khoa học và chuyên ngành của các ngành khác có liên quan chặt chẽ đến nghiên cứu, phát triển và ứng dụng trong sinh-y-dược học cũng được sinh-y-dược học coi đó là mục tiêu khai thác của hoạt động nghiên cứu thuộc ngành Y-Sinh-Dược học. Trước kết, phải kể đến nghiên cứu ứng dụng công nghệ nano và vật liệu cho điều trị và dẫn truyền thuốc (liên quan ngành Vật lý); vi sinh vật và bệnh truyền từ động vật lây sang người (ngành Thú y/Nông nghiệp); biến đổi di truyền tế bào/hệ gen dẫn đến bệnh lý di truyền (ngành Sinh học); tinh chế/tinh khiết hợp chất, dược chất và xác định công thức cấu trúc hóa chất của dược phẩm (ngành Hóa học); xác suất thống kê và mô hình tính toán thống kê trong y-sinh học (Toá - Tin học); và ứng dụng các chương trình/phần mềm y-sinh-dược để nghiên cứu chức năng protein, DNA và dược chất, mô phỏng cấu trúc, tiến hóa phân tử, bệnh lý phân tử, dịch tế phân tử và di truyền quần thể (ngành Tin học/Tin-Sinh học).

Xuất phát từ tính chất xuyên ngành và liên ngành như vậy, ngành YSD học đã xác định mục tiêu đánh giá các đề tài nghiên cứu đầu vào của Quỹ NAFOSTED để thực hiện là tất cả các thuyết minh đề tài (TMĐT) là những nội dung nghiên cứu có các chỉ tiêu thực hiện cụ thể, xác thực, khả thi, phục vụ con người, khai thác trên nền

khoa học và công nghệ của riêng Y-Sinh-Dược học hoặc/và liên kết với các ngành nói trên, để có khả năng công bố cạnh tranh trên thế giới. Những tiến bộ khoa học và công nghệ mới trong lĩnh vực Y-Sinh-Dược học (phương pháp/kit chẩn đoán; (đa)/kháng thuốc đa quốc gia; di truyền bệnh lý; vật liệu nano mới; độc tố/độc chất mới phát hiện; dược chất đa phổ kháng khuẩn; sàng lọc gen công nghệ cao...) mà các CNĐT đề xuất trong TMĐT đều được xem xét để hoạt động nghiên cứu tại Việt Nam kể cả tiếp cận và kế thừa từ kết quả trên thế giới.

Hội đồng Khoa học ngành Y-Sinh-Dược học tập hợp những nhà khoa học có thành tích nghiên cứu xuất sắc trong các lĩnh vực Y-Sinh-Dược học và liên quan, có tinh thần gương mẫu trong hoạt động khoa học, nghiêm túc, công bằng, không quản ngại thời gian dù làm việc ngoài giờ, đảm bảo đánh giá đề tài với tiềm năng khả thi cao nhất, đúng đối tượng nhất. Chủ tịch và Thường trực HĐKH Y-Sinh-Dược học đã có những tham vấn và quyết định hỗ trợ Quỹ trong đánh giá định kỳ, đánh giá chuyển đổi chỉ tiêu nghiên cứu hoặc xét thực tập/tập huấn nước ngoài đúng đắn nhất. HĐKH ngành Y-Sinh-Dược học có sự đồng thuận cao trong đánh giá tuyển chọn đầu vào và nghiệm thu đầu ra kết thúc đề tài. HĐKH ngành Y-Sinh-Dược học cũng đã có hiểu biết sâu sát hoạt động khoa học của các nhà khoa học kể cả người nước ngoài, để giới thiệu cho Quỹ làm chuyên gia đánh giá (CGĐG) đề tài; và thực sự, đội ngũ CGĐG đã phát huy tích cực vai trò và trách nhiệm của mình trong hoạt động đánh giá đề tài 10 năm qua. Bên cạnh đó, HĐKH ngành Y-Sinh-Dược học tham gia tích cực đánh giá ứng viên Giải thưởng Tạ Quang Bửu trong 5 năm gần đây - một giải thưởng danh giá vinh danh và công nhận cống hiến của nhà khoa học có công trình nổi bật.

Nghiên cứu Y-Sinh-Dược học có một số thuận lợi riêng của ngành này, bởi lẽ, các chủ đề khai thác hiện nay rất đa dạng, phong phú và luôn luôn cập nhật về đối tượng nghiên cứu, về phương pháp luận ứng dụng triển khai, về hợp tác quốc gia và quốc tế. Lĩnh vực Y-Sinh-Dược học cung cấp các chuyên đề hẹp khác nhau, phù hợp với từng khả năng và kinh nghiệm của từng chủ nhiệm đề tài, bao gồm nghiên cứu virus, vi khuẩn, nấm vi thể, kí sinh trùng và đơn bào gây bệnh, từ lâm sàng đến bệnh lý, bệnh học; từ cấu trúc đại thể đến vi thể và phân tử; từ biến đổi tế bào đơn thuần đến đột biến dẫn đến bệnh lý phân tử; khai thác gen/hệ gen của đối tượng, tìm kiếm dược chất dược phẩm mới từ nguồn các hợp chất thiên nhiên; khai thác vật liệu sinh học siêu nhỏ như ứng dụng hạt nano trong chẩn đoán và dẫn truyền thuốc; khai thác phát sinh và phát triển tác nhân gây bệnh mới; khám phá tính đơn và đa kháng thuốc ở vi sinh vật gây bệnh; khai thác mô phỏng trong việc khám phá cấu trúc protein, DNA, trong sàng lọc hợp chất và dược chất; khai thác kỹ thuật cao (microarray) trong tìm kiếm hoạt chất và gen quý hiếm; khai thác liệu pháp gen trong chẩn đoán, điều trị bệnh hiếm nghèo và nhiều đề tài phong phú khác. Chính vì đối tượng và mục đích chung trên toàn thế giới, lĩnh vực Y-Sinh-Dược học trong nghiên cứu đã phải chấp nhận thách thức chạy đua, cạnh tranh và cập nhật thời

sự, điểm nóng nghiên cứu tại Việt Nam. Trong 10 năm qua, các TMĐT được thực hiện thành công, cũng như các đề tài đã và đang hoàn thành đã chứng minh tính đa dạng và cập nhật nội dung Y-Sinh-Dược học tại Việt Nam, ngang tầm quốc tế. Kết quả công trình công bố cũng đã xác nhận nhận xét này, thành quả đã có những bài báo xuất phát từ Y-Sinh-Dược học do Quỹ NAFOSTED tài trợ có chất lượng rất cao, có một số công bố trên các tạp chí có ISI uy tín hàng đầu của thế giới như New England Journal of Medicine, Lancet, Science.

Tuy nhiên, do tính đặc thù chủ đề và công bố trong y-sinh-dược học phải là thuộc về những vấn đề nóng sốt, mới nổi (emerging diseases), quan tâm cộng đồng và phản ánh thực tiễn trong khu vực và toàn cầu, hoặc ít nhất vấn đề khai thác phải có bản chất biến đổi sinh học cao trong đối tượng nghiên cứu, hoặc phổ biến rộng trong cộng đồng, đồng thời kết quả đạt được phải mang tính cạnh tranh cao toàn cầu, nên hoạt động nghiên cứu đề tài của y-sinh-dược học chịu áp lực và sự rủi ro rất cao, nhiều vấn đề cần lặp lại thực nghiệm nhiều lần và tốn kém thời gian, công sức và tài chính. Nhiều vấn đề không chỉ quan tâm ở Việt Nam mà còn tập trung sự chú ý của toàn thế giới; hơn nữa các tạp chí ISI/(uy tín), quốc tế/(uy tín) theo Thông tư số 37/2014/TT-BKHCN ngày 12/12/2014 và Quyết định số 31/QĐ-HĐQLQ-NAFOSTED ngày 30/3/2016, ngày càng khắt khe nâng cao chất lượng công bố, do đó, nhiều chủ nhiệm đề tài (đặc biệt là một số CNĐT đăng ký ở giai đoạn 2009-2013) chưa lường được khoảng thời gian cần thiết để thực hiện và chưa chọn được các chủ đề nổi trội phù hợp nhất với khả năng/kinh nghiệm của mình, cũng như các nội dung chính mang tính quyết định cần thực hiện để có kết quả hợp lý cho công bố mang tính cạnh tranh toàn cầu.

Một điểm thách thức khác nữa đối với y-sinh-dược học là CNĐT, ngoài kinh nghiệm chuyên môn, cần phải có một mặt bằng cơ sở vật chất trang thiết bị nghiên cứu tương đối đầy đủ để có thể vào cuộc ngay, làm thí nghiệm và thực nghiệm ngay, khi đề tài được kí hợp đồng, hoặc ít nhất là tranh thủ tiến hành sớm trong một Viện/Trường/Trung tâm đã có trang thiết bị phù hợp. CNĐT cũng cần có mối liên hệ hợp tác và đối tác trong và ngoài đơn vị chủ trì, nếu không thì việc xây dựng khởi đầu thí nghiệm/thực nghiệm (set up/start up) sẽ rất khó khăn, khó duy trì kịp tiến độ và kịp thời gian hạn định của hợp đồng đã kí, đặc biệt đối với các CNĐT trẻ vừa tốt nghiệp hoặc từ nước ngoài về lại Việt Nam. Tính đặc thù của nghiên cứu y-sinh-dược học còn ở chỗ là CNĐT phải xuất phát từ một số khám phá khả thi bước đầu, nghĩa là ít nhất đã thực hiện một số chỉ tiêu cơ sở từ trước làm nền, để có điều kiện khai triển, kế thừa, nâng cao và nâng tầm nghiên cứu sâu hơn. Điều này giảm thiểu rủi ro và nâng cao hiệu quả thực hiện đề tài sau khi được phê duyệt. Kết quả nghiệm thu đến nay của y-sinh-dược học cho thấy CNĐT và TMĐT nào có xuất phát điểm tốt, ở cơ sở có phòng thí nghiệm uy tín, có sự hợp tác chuyên gia tốt, thì CNĐT đó đã đạt công bố khoa học có chất lượng cao và đúng tiến độ. Ngược lại, nếu đề xuất đề tài tốt nhưng chưa có cơ sở chuẩn bị từ trước, một số đề tài đã

gặp trở ngại lớn, bất khả kháng trong thực thi và ít nhất, có độ trễ thời gian và tiến độ hoặc không cạnh tranh được thời gian công bố trên thế giới.

Một điểm thách thức nữa đối với y-sinh-dược học là nhóm nghiên cứu phải đủ mạnh, có tay nghề cao, bao gồm ít nhất 1 - 2 thành viên chủ chốt và 2 - 3 kỹ thuật viên chuyên ngành, chứ không chỉ thuộc riêng CNĐT có thể mạnh đơn phương mà không tập hợp được đội ngũ hỗ trợ, điều này liên quan đến những đề tài mang nội dung cập nhật, hiện đại, tiếp cận ứng dụng công nghệ cao và các loại kỹ thuật mới. Trong y-sinh-dược học, việc thực hiện phương pháp luận tiên tiến (advanced methodology), cập nhật và đổi mới phương pháp/kỹ thuật nghiên cứu (updated methods/techniques), có tính quyết định thành công rất lớn cho kết quả công bố, không bị rủi ro và nhanh chóng được chấp nhận công bố trên các tạp chí ISI/SCI/SCIE có uy tín cao.

Trong 10 năm qua, tham gia tích cực đề tài nghiên cứu thuộc ngành KHSS (đề tài liên quan y-sinh-dược học, 2009-2011) và chuyên ngành y-sinh-dược học (2012-2015; 2015-2017) và thu được kết quả công bố tốt, là các CNĐT và nhóm nghiên cứu ở các đơn vị: Viện Vệ sinh Dịch tễ Trung ương (Bộ Y tế); Trường đại học Quốc tế - ĐHQG HCM; Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam (đại diện: Viện Công nghệ sinh học, Viện Hóa học các hợp chất thiên nhiên, Viện Nghiên cứu hệ gen...), Viện Dược liệu, Trường Đại học Y Hà Nội, Trường Đại học Khoa học tự nhiên (ĐHQG Hà Nội), kể đến là các Viện/Trường/cơ quan nghiên cứu khác trong cả nước. Các Viện/Trường trung ương có cơ sở vật chất phòng thí nghiệm tiêu chuẩn, trọng điểm, có đội ngũ nghiên cứu trình độ cao, có thành viên nghiên cứu có kinh nghiệm và ngoại ngữ tốt để công bố kết quả, nhiều điều kiện thuận lợi cho việc thực hiện thành công các đề tài NAFOSTED. Các Viện/Trường/đơn vị tham gia ở các địa phương có khó khăn riêng, hạn chế hơn, chưa có mặt bằng cần thiết để kịp thời thực hiện đề tài ngay sau khi ký hợp đồng, làm cho tiến độ bị trễ thời gian và kết quả đạt được có chất lượng chưa cao để đăng trên các tạp chí ISI.

Trong khu vực và quốc tế, vấn đề y-sinh-dược học luôn luôn ở trạng thái “động”, có sự biến động liên tục qua thời gian, mới và xuất/tái xuất hết tác nhân gây bệnh này đến tác nhân gây bệnh khác, nhiều dược chất dược lý cần được khám phá, nhiều công cụ và phương pháp chẩn đoán mới cần phát triển, đó cũng là sự thách thức lớn cho nghiên cứu y-sinh-dược học tại Việt Nam mà các đề tài của Quỹ phải chịu sự đối kháng với thế giới, trong khi đó, họ có điều kiện cơ sở vật chất mạnh hơn Việt Nam. Mặc dù vậy, sự tài trợ của Quỹ, trong 10 năm qua, đã chứng minh chúng ta đã có một xuất phát và nguồn tài chính hợp lý có tác động sâu rộng và chuyên nghiệp cho các nhà khoa học phát huy khả năng của mình. Quỹ không đặt ra khắt khe cần có kết quả ứng dụng một cách lượng hóa (sản phẩm vật thể cần hoàn thành) như các chương trình khác, mà kết quả chính là các công trình công bố ISI thể hiện quá trình nghiên cứu thành công của CNĐT và nhóm nghiên cứu. Nhiều đơn vị chủ trì, trước đây rất ít được biết đến, nhưng bây giờ luôn luôn có

mặt trên các công bố trên thế giới. Nhiều CNĐT đã khẳng định thế mạnh nghiên cứu và chuyên môn của mình với quốc tế, thông qua công bố trên các tạp chí có hệ số trích dẫn (impact factor) cao và duy trì thường xuyên hoạt động khoa học và công bố của mình.

Từ 2016, Quỹ đã qui định và xác định danh mục các tạp chí ISI uy tín và quốc tế uy tín cho công bố quốc tế và quốc gia uy tín cho công bố trong nước, là nhằm nâng cao chất lượng công bố, nhưng cũng là thách thức lớn cho CNĐT nghiên cứu trong y-sinh-dược học.

Chúng tôi cho rằng, cách thức tài trợ của Quỹ và yêu cầu nâng cao dần công bố là tiếp cận được dần với chuẩn mực quốc tế trong hỗ trợ nghiên cứu khoa học, tạo cho các nhà khoa học luôn luôn hoạt động không bị bỏ quên, luôn luôn có ý thức trách nhiệm với chính mình và với nền khoa học và công nghệ nước nhà. Nhiều nhà khoa học trẻ đã có điều kiện hòa nhập và hội nhập cộng đồng khoa học bằng những công bố đầu tay, độc đáo và có triển vọng cao trong sự nghiệp nghiên cứu và giảng dạy của mình.

Đánh giá kết quả và tác động

1. Kết quả nghiên cứu

Trên cơ sở những đề tài đã được nghiệm thu “đạt” cho đến cuối 2017, ngành y-sinh-dược học đã thực hiện những đề tài thuộc các chuyên ngành hẹp bao gồm: virus học lâm sàng và phân tử; miễn dịch học và miễn dịch phân tử; ký sinh trùng y học; bệnh động vật lây sang người; phương pháp chẩn đoán multiplex-PCR và LAMP; bệnh lý phân tử cơ bản và ứng dụng; hoạt động enzyme chức năng và chuyển hóa thuốc; gen/hệ gen và đột biến; chip sinh học biosensor; dẫn truyền hóa trị liệu và điều trị bệnh của vi sinh vật; di truyền ngoại gen và ung thư phân tử, bệnh di truyền phân tử; di truyền và bệnh tật bẩm sinh; bệnh tự kỷ; mô phỏng máy tính và nguyên nhân kháng thuốc; tính kháng thuốc của vi sinh vật; vật liệu nano ứng dụng trong y-dược học; chitooligosaccharide kháng viêm/kháng oxy hóa tế bào; hoạt chất chống ung thư từ thảo mộc, từ nấm linh chi, tảo biển; dược chất/hoạt chất thiên nhiên chống bệnh tim mạch/bệnh gout/tiểu đường và một số nội dung khác.

Về số lượng, ngành y-sinh-dược học có công bố khiêm tốn, do mới có khoảng 50% số đề tài nghiệm thu so với tổng số kí hợp đồng trong giai đoạn 2009-2017. Trong số đề tài đạt, có đến 20% đề tài đạt xuất sắc với số lượng công bố nhiều hơn so với đăng kí và có chất lượng rất cao (impact factor > 2,5), cá biệt có đề tài hoàn thành gấp 3 lần số lượng bài ISI đăng kí trong hợp đồng, khoảng 25-30% số đề tài có chất lượng công bố vừa (IF: 1-2,5). Khoảng 10-15% đề tài nghiệm thu không đạt, chủ yếu 2009-2013, do nhiều nguyên nhân khác nhau. Trong số không đạt, khoảng 60% vẫn thực hiện được ít nhất 01 công bố ISI so với đăng kí 2 ISI; và khoảng 40%

còn lại không có kết quả công bố ISI. Số đề tài không đạt, rơi phần nhiều vào giai đoạn đăng ký trước 2013. Đến hôm nay (2018), các đề tài sau 2014 chưa nghiệm thu, hầu hết đang thực hiện ở các giai đoạn khác nhau.

Về số lượng công bố ISI, có thể liệt kê như sau:

Đề tài hoàn thành trên 3 công bố ISI rất đáng hoan nghênh là: 106.03.84.09 (Lê Mai Hương, Viện Hóa học các hợp chất thiên nhiên); 106.04.133.09 (Nguyễn Thanh Liêm, Bệnh viện Nhi Trung ương); 106.99-2010.77 (Nguyễn Hoàng Khuê Tú, Trường Đại học Quốc tế - ĐHQGHCM); (106.01-2012.66 (Lê Thị Lý, Đại học Quốc tế - ĐHQGHCM); 106.16-2010.60 (Lê Thanh Hòa, Viện Công nghệ sinh học); 106.05-2011.52 (Trần Mạnh Hùng, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHCM); 106.99-2012.106 (Thái Khắc Minh, Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh); 106.99-2012.43 (Hà Phương Thư, Viện Khoa học Vật liệu); 106.09-2012.04 (Trần Quang Bình, Viện Vệ sinh Dịch tễ Trung ương); 106.99.138.09 (Nguyễn Văn Đề, Trường Đại học Y Hà Nội); 106.99-2012.26 (Phạm Văn Hùng, Trường Đại học Quốc tế - ĐHQGHCM); 106-YS.04-2013.03 (Nguyễn Lê Khánh Hằng, Viện Vệ sinh Dịch tễ Trung ương); 106-YS.99-2013.18 (Trần Quang Huy, Viện Vệ sinh Dịch tễ Trung ương); 106-YS.06-2013.37 (Phạm Văn Phúc, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHCM); 106-YS.99-2013.29 (Nguyễn Cửu Khoa, Viện Khoa học Vật liệu ứng dụng); 106-YS.06-2013.16 (Nguyễn Đức Bách, Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội); 106-YS.05-2013.15 (Nguyễn Ngọc Chiến, Trường Đại học Dược Hà Nội. 106-YS.02-2013.01. Cá biệt, đề tài 106-YS.02-2013.01 (Mai Xuân Lý, Viện Khoa học và Công nghệ Tính toán, TP. Hồ Chí Minh) có đến 9 công bố ISI.

Đề tài có chất lượng công bố cao, điển hình:

- Đề tài mã số 106.16-2010.60, có số lượng công bố 03 bài báo SCI, trên các tạp chí có hệ số IF>4.
- Đề tài mã số 106.16-2012.45 có kết quả nghiên cứu đặc sắc về miễn dịch học phân tử, biến đổi kháng nguyên phù hợp tổ chức MHC ở người.
- Đề tài mã số 106.05-2011.36, ngoài 2 bài báo SCI có hệ số IF>3, CNĐT còn có một chương sách hoàn chỉnh.
- Đề tài 106-YS.06-2013.37, có công bố trên 4 ISI về nghiên cứu tế bào gốc, một hướng ứng dụng thực tiễn rất đặc biệt hiện nay.
- Đề tài 106-YS.99-2013.18, nghiên cứu công dụng nano bạc diệt khuẩn đang được quan tâm hiện nay và công bố 4 ISI.

Đề tài 106-YS.02-2013.01, khám phá liên kết ion với sợi amyloid beta và tiềm năng ứng dụng cho bệnh Alzheimer, công bố 9 ISI.

Kết quả công bố có tầm ảnh hưởng ngay trên thế giới, sau khi công bố đã có rất nhiều công trình trích dẫn tham khảo với H-index rất cao, chứng tỏ đề tài thực hiện tại Việt Nam có giá trị khoa học được đánh giá tốt.

Về **hướng nghiên cứu mới cập nhật**, có nhiều đề tài đã đạt kết quả rất đặc biệt: phương pháp mô phỏng máy tính để thiết kế dược phẩm điều trị cúm do virus; nanocapsule tinh bột ứng dụng trong công nghiệp dược phẩm; virus mới có ảnh hưởng lớn trong cộng đồng; kí sinh trùng mới xuất hiện kí sinh và gây bệnh trên người tại Việt Nam; khai thác đột biến DNA để chẩn đoán xác định bệnh di truyền phân tử; chẩn đoán bệnh bằng PCR, RT-PCR, multiplex-PCR, LAMP...; liên kết ion chống Alzheimer; nano bạc diệt khuẩn; tế bào gốc điều trị tái tạo mô; dẫn chất nano mang nhả thuốc và nhiều hướng đặc sắc khác.

Các đề tài trong y-sinh-dược học đã nghiệm thu trong 10 năm qua đã thể hiện sự đa dạng về đối tượng nghiên cứu, các hướng đích nghiên cứu mới, các đột phá hòa nhập quốc tế và kết quả đạt chất lượng cao.

2. Phát triển lực lượng và tạo dựng môi trường nghiên cứu

Phải nói rằng, nghiên cứu y-sinh-dược học xưa nay đều theo khung nghiên cứu chung thực hiện tại Việt Nam. Đó là Nhà nước phân bổ kinh phí cho Bộ chủ quản là Bộ Y tế để tuyển chọn đề tài cấp Bộ, hầu hết là đề tài khám phá, thiết thực cơ sở, ít có công bố quốc tế. Bên cạnh đó, Chương trình KC.10 của Bộ Khoa học và Công nghệ tìm kiếm đề tài cấp Nhà nước trên cơ sở sàng lọc đầu thầu, để qua được và thực hiện được thì ít nhất cũng 2 - 3 năm tuyển chọn, 3 - 4 năm thực hiện, 1 - 2 năm cho thời gian nghiệm thu; tổng cộng ít nhất 6 - 7 năm, kết quả chủ yếu là sản phẩm vật thể và qui trình công nghệ, số lượng công bố ISI hạn chế. Ngành Y tế còn có một nguồn tài trợ lớn là các chương trình dự án phi chính phủ với sự đầu tư lớn và hợp tác quốc tế rộng. Những đề tài trong khuôn khổ này hầu như mặc định theo chỉ định của Chính phủ, giải quyết các vấn đề quốc tế quan tâm và công bố hầu như thuộc về nước ngoài. Chủ nhiệm đề tài của tất cả các dạng đề tài dự án như trên chủ yếu thuộc Bộ Y tế và nội dung thực hiện không mang tính cạnh tranh quốc tế lớn. Các đợn vị ngoài, cho dù có đề cương nghiên cứu tốt cũng rất khó có điều kiện trúng tuyển tham gia thực hiện.

Trong 10 năm qua, Quỹ NAFOSTED đã tạo dựng được một môi trường nghiên cứu thuộc lĩnh vực y-sinh-dược học một cách bình đẳng, không phân biệt nhà khoa học trẻ mới tốt nghiệp tiến sĩ hay nhà khoa học lớn tuổi, bất kỳ nhà khoa học nào ở bất kỳ cơ quan nào nếu có TMĐT thuộc lĩnh vực y-sinh-dược học đều được xem xét, xây dựng và huy động mối liên kết đa ngành, đa diện, kể cả hợp tác quốc gia/quốc tế. Các nhà khoa học trẻ đã có những tâm sự chân thành là Quỹ đã đặt cho họ vào điểm xuất phát đúng thời điểm, nâng đỡ hoạt động khoa học cho họ đúng lúc, để tạo dựng nên sự nghiệp nghiên cứu và đào tạo lâu dài cho họ. Trước đây, khi chưa có chương trình NCCB của Quỹ, ở các Viện/Trường thông thường các nhà khoa học lớn tuổi chiếm giữ vị trí CNĐT với chủ đề nghiên cứu không hợp thời, hoài cổ, còn các nhà khoa học trẻ chỉ có vai trò tham gia, không chủ động được ý đồ nghiên cứu tiên tiến của mình. Trong khuôn khổ NAFOSTED, lực lượng khoa học được rèn luyện theo phương thức lớn dần, chín dần và tỏa sáng, nghĩa là một khi một CNĐT

khởi động với một vài thành viên chủ chốt, tập thể đó hoàn thành và công bố khoa học kết thúc đề tài. Số thành viên chủ chốt hoặc hỗ trợ, có điều kiện đăng ký tiếp ý tưởng nghiên cứu thể hiện qua TMĐT riêng của họ hoặc tiếp tục cùng CNĐT tạo tập thể mạnh cho công bố chất lượng xuất sắc. Cứ thế, hoặc hợp nhất hoặc phân tách, từ một nhóm ban đầu, họ có những cống hiến đóng góp hiệu quả cho nghiên cứu khoa học và công nghệ tại Việt Nam. Phần lớn các nhóm nghiên cứu của NAFOSTED (kể cả của YSD học) đều có mối quan hệ hợp tác nghiên cứu với các nhà khoa học nước ngoài, tranh thủ chuyên môn, kỹ thuật, trao đổi, tập huấn, hoặc ít nhất cũng là sự hỗ trợ biên tập tiếng Anh cho công trình công bố.

Sự cạnh tranh công bố trong và ngoài nước cũng tạo nên một môi trường lành mạnh để các nhà khoa học phấn đấu và hoàn thiện mình. Bên cạnh đó, CNĐT có điều kiện để hoàn thành công tác đào tạo sinh viên, Thạc sĩ và Tiến sĩ, do đã có nguồn kinh phí hỗ trợ của Quỹ và có nội dung nghiên cứu phù hợp đào tạo. Nhiều định hướng nghiên cứu được kế thừa từ nước ngoài qua CNĐT và hợp tác quốc tế, đã được phát huy trên nền hòa nhập nghiên cứu khoa học tại Việt Nam. Đây là một phương thức hết sức hiệu quả theo lối đào tạo tại chỗ để phát triển những phương pháp tiên tiến, những định hướng nghiên cứu hiện đại áp dụng trong điều kiện Việt Nam. Do y-sinh-dược học có nhiều chủ đề đặc sắc riêng của Việt Nam (bệnh mới nổi, tác nhân gây bệnh, đột biến hiếm gặp, hợp chất thiên nhiên quý hiếm vùng nhiệt đới...) nên việc áp dụng công nghệ mới để khai thác nghiên cứu là rất có hiệu quả.

3. Ảnh hưởng và tác động khác của chương trình

Ít nhất có 6 ảnh hưởng và tác động chính:

- Chương trình tạo được sự chủ động nghiên cứu khoa học với cống hiến cao nhất của các nhà khoa học để đạt được mục tiêu đề ra.
- Các hoạt động khoa học thu hút được lực lượng nghiên cứu chung tay góp sức thực hiện thành công đề tài, thể hiện vai trò nhân lực chuyên nghiệp của mình.
- Tranh thủ sự hợp tác và cộng tác quốc tế, trong đó có sự chuyển giao kỹ thuật nhanh chóng nhất, hiệu quả nhất và các bên đều có lợi.
- Phát huy cao nhất điều kiện đào tạo bằng cấp cho cán bộ khoa học hoặc nâng cao chuyên môn thông qua thực hiện đề tài và trao đổi nghiệp vụ chuyên môn tại chỗ trong quá trình thực hiện đề tài.
- Thể hiện cách quản lý tài chính và phân công lao động mới, chế độ hỗ trợ nhân lực lao động thông qua tài trợ thuê khoán hiệu quả, động viên được lực lượng lao động khoa học phát huy khả năng của mình.
- Thể hiện chế tài quản lý khoa học dần dần đạt chuẩn quốc tế, chế độ thưởng phạt công minh, thể chế hợp đồng khoa học mang tính pháp lý cao bắt buộc nhà khoa học có trách nhiệm trước và sau khi kết thúc đề tài.

Kiến nghị

Chúng tôi xin có một số đề xuất và kiến nghị về nội dung và tổ chức để Quỹ tham khảo.

- ✓ Quỹ nên có công bố khung trần kinh phí tài trợ như các Quỹ nghiên cứu quốc tế thường làm, theo đó CNĐT ước lượng được nội dung để đăng ký trong TMĐT để đăng ký kinh phí; dĩ nhiên, sau đó HĐKH ngành sẽ căn cứ tính khả thi để tham vấn cho Quỹ quyết định giá trị tài trợ của đề tài đó.
- ✓ Cần đưa vào khung quyết định chấp thuận 12 tháng ngoài hợp đồng tính từ thời điểm đăng kí kết thúc đề tài là thời gian hợp lệ cho công bố bài báo ISI, không tính vào gia hạn (tổng cộng không quá 5 năm); có như vậy, nhiều đề tài vì uy tín, vẫn hoàn thành công bố ISI sau đó, không bị đánh giá không đạt, mà cả CNĐT và Quỹ đều cùng bị thiệt hại.
- ✓ Tạo thêm một khung nhân lực thuê khoán, bao gồm: CNĐT, thành viên chủ chốt, nghiên cứu viên, hỗ trợ nghiên cứu (kỹ thuật viên) và nghiên cứu sinh (nếu có); theo đó phân bổ đúng thuê khoán nhân công.
- ✓ Tạo điều kiện cho tập thể mạnh hợp nhất các nhà khoa học để thực hiện đề tài có tầm cao, với tài trợ cao để có chất lượng công bố nâng cao ở các tạp chí lớn.
- ✓ Khi đề tài đã được đồng ý tài trợ, Quỹ nên thông báo ngay cho CNĐT mà chưa cần đến hợp đồng thực hiện, như vậy, CNĐT có điều kiện nhanh chóng chuẩn bị khởi động thực hiện; sau đó mới làm thủ tục hợp đồng (trong thời gian qua, có đề tài mất gần 6 tháng đến 1 năm mới xong thủ tục hợp đồng là quá trễ).
- ✓ Tương tự, khi CNĐT có đầy đủ hồ sơ nghiệm thu, đề nghị cho nghiệm thu sớm nhất (trong vòng 01 tháng) và công bố kết quả nghiệm thu, tránh thiệt thòi cho CNĐT do thủ tục quản lý.
- ✓ Không nên áp dụng đấu thầu phần nguyên vật liệu không khoán chi mà nên giải quyết linh hoạt theo dạng chào hàng cạnh tranh sao cho CNĐT cắt ngắn thời gian thủ tục tài chính để có vật tư thực hiện ngay đề tài.
- ✓ Giảm thiểu cao nhất trách nhiệm quản lý tài chính của CNĐT để thành viên nghiên cứu huy động thời gian tối đa cho hoàn thành đề tài đúng hạn, chất lượng cao; hiện nay, CNĐT quá vất vả với các khâu tài chính và tài vụ của đề tài.
- ✓ Rất nhiều tạp chí quốc tế đạt ISI uy tín, nên cần bổ sung hàng năm.

Quỹ NAFOSTED là một tổ chức điều hành và quản lý khoa học có tính tiêu chuẩn quốc tế cao trong nội dung hoạt động, quản lý, điều hành và tài trợ. Các nhà khoa học Việt Nam hoan nghênh chương trình NCCB của Quỹ đã tạo ra được một môi trường bình đẳng trong tuyển chọn cá nhân CNĐT, linh hoạt chủ đề nghiên cứu, huy động nhân lực và phát triển năng lực nghiên cứu cho cộng đồng khoa học tại Việt Nam. Tuy kinh phí tài trợ trong giai đoạn vừa qua còn hạn chế, các ngành chuyên môn, kể cả y-sinh-dược học đã có những đóng góp cho sự thành công của Quỹ như đã phân tích ở trên. Tổng kinh phí khoảng 500 tỷ VNĐ tài trợ trong 5 năm

là quá ít, đề nghị Quỹ có phương án đề xuất Nhà nước tăng cường hỗ trợ tích cực hơn nữa cho nghiên cứu khoa học. Từ 2016, Việt Nam có GDP trên 200 tỷ USD, nên rất nhiều tạp chí SCI/SCIE/ISI tính phí xử lý bài báo, khắt khe với công bố của Việt Nam, đề nghị Quỹ kiến nghị chính phủ về hỗ trợ kinh phí ngân sách nhà nước tăng theo diễn tiến thời cuộc và chất lượng công bố. Đối với y-sinh-dược học nói riêng và KHSS nói chung, cần có sự ưu tiên hợp lý về kinh phí để thực hiện được những đề tài ngang tầm quốc tế hiện nay. Việt Nam không phải không có các nhà khoa học giỏi và tâm huyết, chỉ làm sao Nhà nước có chiến lược huy động được sự đóng góp của họ thông qua các chương trình tài trợ như chương trình NCCB của Quỹ NAFOSTED.

Nghiên cứu cơ bản trong Khoa học xã hội và nhân văn

Mai Thế Bình, Nguyễn Quỳnh Hoa - NAFOSTED
Cập nhật và hiệu đính: PGS Bùi Tất Thắng - HDKH

1. Thông tin chung

Tiêu chí	Thông tin
Mục tiêu	Tạo môi trường nghiên cứu thuận lợi nhằm thúc đẩy nghiên cứu khoa học cơ bản trong các tổ chức khoa học và công nghệ tại Việt Nam. Nâng cao năng lực nghiên cứu, hình thành các tập thể nghiên cứu mạnh; góp phần đào tạo nguồn nhân lực khoa học và công nghệ trình độ cao.
Chỉ số thực hiện	➢ Số lượng, ảnh hưởng của công bố trong nước và quốc tế của các nghiên cứu được tài trợ. ➢ Số lượng, thời gian nhà khoa học (trẻ) tham gia nghiên cứu. ➢ Đào tạo sau đại học.
Điều kiện tài trợ	Quyết định 03/2010/QĐ-HĐQLQ ➢ Chủ nhiệm đề tài có công bố chuyên ngành phù hợp trên tạp chí quốc tế hoặc sách chuyên khảo và tạp chí quốc gia uy tín trong thời gian 5 năm. ➢ Kết quả nghiên cứu bao gồm 01 công bố trên tạp chí quốc tế hoặc 01 sách chuyên khảo, 02 công bố trên tạp chí quốc gia uy tín. Thông tư 37/2014/TT-BKHCN ➢ Chủ nhiệm đề tài có công bố chuyên ngành phù hợp trên tạp chí quốc tế có uy tín (ISI, scopus, danh mục do Quỹ ban hành) trong thời gian 5 năm. ➢ Kết quả nghiên cứu bao gồm 01 công bố trên tạp chí quốc tế có uy tín, 02 công bố trên tạp chí quốc gia uy tín hoặc 02 công bố trên tạp chí quốc tế uy tín.
Tiêu chí đánh giá tài trợ	➢ Thuyết minh nghiên cứu (ý nghĩa khoa học, tính khả thi) ➢ Năng lực nghiên cứu (nhóm nghiên cứu, chủ nhiệm đề tài) ➢ Kết quả dự kiến (sản phẩm khoa học, phát triển nhóm nghiên cứu, đào tạo sau đại học)
Thực hiện	Quy định tổ chức thực hiện và mẫu hồ sơ: Thông tư 37/2014/TT-BKHCN. Nhận hồ sơ hàng năm 2009-2016. Từ 2017, nhận hồ sơ 2 lần một năm vào tháng 3 và tháng 9. Hướng dẫn chuẩn bị và nộp hồ sơ: theo thông báo của Quỹ, <i>truy cập</i> : www.nafosted.gov.vn

Ngay từ khi bắt đầu đi vào hoạt động năm 2008, Quỹ đã ban hành và trình Bộ trưởng ban hành hệ thống các quy định quản lý và hoạt động tương đối đầy đủ nhằm thực hiện các nhiệm vụ NCCB bao gồm các Quy định về tổ chức thực hiện tài trợ nghiên cứu cơ bản trong Khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và nhân văn, và các Danh mục hướng nghiên cứu cơ bản trong các lĩnh vực.

Tháng 11/2010, Hội đồng quản lý Quỹ ban hành Quyết định số 09/QĐ-HĐQLQ về việc thành lập các Hội đồng khoa học ngành, liên ngành trong lĩnh vực KHXH&NV,

bao gồm 08 Hội đồng khoa học ngành, liên ngành với 78 thành viên nhà khoa học thuộc các Hội đồng khoa học (1) liên ngành Triết học, Tôn giáo học, Xã hội học, Chính trị học; (2) ngành Kinh tế học; (3) ngành Luật học; (4) liên ngành Sử học, Khảo cổ học, Dân tộc học; (5) liên ngành Khu vực học, Quốc tế học; (6) liên ngành Tâm lý học, Giáo dục học; (7) liên ngành Văn học, Ngôn ngữ học; và (8) liên ngành Văn hóa học, Nghiên cứu Nghệ thuật, Báo chí, Truyền thông.

Tháng 6/2016 Hội đồng quản lý Quỹ ban hành Quyết định số 96/QĐ-HĐQLQ về việc thành lập các Hội đồng khoa học ngành, liên ngành trong lĩnh vực KHXH&NV nhiệm kỳ 2016 - 2018, bao gồm 07 Hội đồng khoa học ngành, liên ngành với 63 thành viên nhà khoa học thuộc các Hội đồng khoa học. So với nhiệm kỳ trước, Hội đồng liên ngành Khu vực học, Quốc tế học không được thành lập. Việc điều chỉnh các Hội đồng ngành, liên ngành nhằm phù hợp với Phân loại lĩnh vực nghiên cứu khoa học và công nghệ Ban hành kèm theo Quyết định số 12/2008/QĐ-BKHCN ngày 4/9/2008 của Bộ KH&CN.

2. Kết quả, đánh giá

Tính đến năm 2017, Quỹ đã tiếp nhận tổng số 752 hồ sơ đăng ký thực hiện đề tài NCCB trong KHXH&NV từ khoảng 260 trường đại học, viện nghiên cứu và tổ chức khoa học trên cả nước. Trong đó, số lượng được đề nghị và phê duyệt tài trợ là 384 đề tài với khoảng gần 2.000 lượt nhà khoa học tham gia các nhóm nghiên cứu. Đến nay, Quỹ đã thực hiện nghiệm thu đánh giá kết quả 268 đề tài, trong đó có 264 đề tài được nghiệm thu và công nhận kết quả ở mức đạt, 4 đề tài không đạt; tiến hành thanh lý 186 đề tài. Số lượng các sản phẩm khoa học khác bao gồm bài báo quốc tế (180), bài báo quốc gia (1.215), bản thảo (hoặc đã in) sách chuyên khảo (292). Đặc biệt, các đề tài hỗ trợ đào tạo 164 thạc sỹ, 294 tiến sỹ.

Những thành tựu cơ bản

- ✓ Quỹ đã bước đầu tạo lập được môi trường khuyến khích nghiên cứu khoa học cơ bản ở các tổ chức khoa học và công nghệ Việt Nam, đặc biệt là lôi cuốn, động viên được những nhà khoa học trẻ tham gia nghiên cứu.
- ✓ Với những quy định rõ ràng, tiếp cận với các chuẩn mực quốc tế đối với những quy định về Chủ nhiệm đề tài, yêu cầu về sản phẩm...; một số nghiên cứu đã đạt chất lượng khá tốt.
- ✓ Quỹ trở thành một kênh quan trọng góp phần đào tạo các nhà nghiên cứu trẻ, nâng cao năng lực nghiên cứu, hình thành các tập thể nghiên cứu về lĩnh vực KHXH&NV ở Việt Nam.

Những khó khăn, tồn tại

- ✓ KHXH&NV là lĩnh vực khoa học có phạm vi rộng, nhiều nội dung gắn liền với thể chế chính trị xã hội nên việc xã hội hóa sản phẩm, đặc biệt là trên các Tạp chí nước ngoài trong một số trường hợp rất khó khăn. Cũng một phần do tính

đặc thù này mà số bài báo đăng tải ở các tạp chí quốc tế còn rất khiêm tốn. Hơn nữa, việc đăng bài ở tạp chí nước ngoài mất nhiều thời gian (hàng năm) nên ảnh hưởng đến tiến độ nghiệm thu đề tài.

- ✓ Giai đoạn trước khi ban hành Thông tư số 37/2014/TT-BKHCN, do chưa ban hành danh mục tạp chí quốc tế uy tín và còn có quy định thay thế công bố quốc tế bằng sách chuyên khảo nên chất lượng công bố chưa cao.
- ✓ Trên thực tế, một số đề xuất chưa bám sát vào hướng nghiên cứu cơ bản, vốn là hướng cần được ưu tiên như tôn chỉ mục đích của quỹ.
- ✓ Vẫn còn các đề tài chưa được nghiệm thu đúng hạn (một phần do thời gian công bố kéo dài). Trong quá trình hoạt động, tuy rất ít nhưng vẫn có những thành viên Hội đồng tham gia họp chưa đầy đủ do công tác đột xuất hoặc các trường hợp bất khả kháng.
- ✓ Trong năm 2010, đợt tiếp nhận hồ sơ đầu tiên do thời gian dành cho các nhà khoa học chuẩn bị ngắn nên chất lượng hồ sơ đăng ký chưa cao. Song những năm sau đã khắc phục được vấn đề này.

Áp dụng phương pháp đánh giá định lượng đối với các đề tài nghiên cứu cơ bản trong KHXH&NV

Đồng ý với ý kiến của nhiều nhà khoa học, nhà quản lý cho rằng quá trình tiến hành nghiên cứu chúng ta cần chú ý đến tính đặc thù của KHXH&NV so với khoa học nói chung và KHTN&KT nói riêng. Đặc điểm của KHXH&NV là nghiên cứu các quan hệ và quy luật xã hội thông qua hoạt động chủ quan của con người, còn Khoa học tự nhiên nghiên cứu các quy luật vận động đứng ra ngoài hoạt động của con người. Vì thông qua hoạt động của con người mà phần nào KHXH&NV bị chi phối bởi lợi ích của các giai tầng trong xã hội. Quy luật xã hội nói chung mang tính chất xu hướng là chủ yếu, còn Khoa học tự nhiên mang tính xác suất và thống kê là chính.

Cho đến nay, giới học thuật quốc tế vẫn đang tiếp tục đánh giá thành tựu nghiên cứu khoa học của một cá nhân, tổ chức hay một quốc gia chủ yếu dựa trên dữ liệu về số lượng công bố quốc tế và số lượng trích dẫn trên các tạp chí có bình duyệt và được công nhận về chất lượng.

Cần phân biệt là nếu Khoa học tự nhiên và công nghệ có thể có động lực trực tiếp là những khuyến khích về mặt kinh tế, thì KHXH&NV chủ yếu để thỏa mãn nhu cầu tri thức và nhằm giải quyết những vấn đề xã hội và phục vụ lợi ích công. Những lợi ích mà nó mang lại tuy hết sức lớn lao nhưng hiếm khi có thể đo lường trực tiếp bằng lợi ích kinh tế trước mắt.

Mặt khác, nhiều nghiên cứu KHXH&NV, đặc biệt là những nghiên cứu tác động nhằm mục tiêu giải quyết những vấn đề cụ thể của địa phương, có thể ít lôi cuốn sự chú ý của giới học thuật quốc tế, và do vậy ít có cơ hội xuất hiện trong những tạp chí có chỉ số tác động cao. Trong trường hợp đó, cách đánh giá định tính sẽ mang lại kết quả tốt hơn.

Đánh giá chất lượng nghiên cứu dựa trên tỉ lệ trích dẫn, coi tỉ lệ trích dẫn là biểu hiện của mức độ tác động, hai hệ thống ISI và Scopus đã “không tính đến hiệu quả và tác động xã hội của KHXH&NV đối với việc xây dựng chính sách, đối với quá trình lập pháp của một thể chế, đối với việc thúc đẩy tính sáng tạo trong hoạt động doanh nghiệp hay những cải thiện trong quan hệ xã hội”.

Vì vậy, giá trị của một công trình KHXH&NV không nên chỉ được nhìn từ một phía hay một thước đo duy nhất là công bố quốc tế. Tuy chúng ta không thể bỏ qua cách tiếp cận định lượng, nó vẫn chỉ là một phần của bức tranh KHXH&NV và cần được bổ sung bằng tiếp cận định tính: giá trị của một công trình nghiên cứu KHXH&NV chủ yếu nằm ở chỗ nó có đóng góp như thế nào cho việc tạo ra những thay đổi tích cực trong chính sách, kinh tế và xã hội.

Nghiên cứu cơ bản định hướng ứng dụng

Trương Thị Thanh Huyền - NAFOSTED

1. Thông tin chung

Chương trình Nghiên cứu cơ bản định hướng ứng dụng được Bộ Khoa học và Công nghệ triển khai thực hiện từ năm 2011. Năm 2012, Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia (Quỹ) được giao nhiệm vụ tiếp nhận 11 đề tài thuộc Chương trình từ Vụ Khoa học Xã hội và Tự nhiên (Vụ). Các đề tài này đã được Vụ đánh giá xét chọn, thẩm định kinh phí và chuyển sang Quỹ ký hợp đồng thực hiện đề tài.

2. Một số kết quả và đánh giá

Tổng kinh phí được tài trợ của 11 đề tài là 37 tỷ đồng. Thời gian thực hiện các đề tài là 36 tháng, bắt đầu triển khai thực hiện từ năm 2012 hoặc 2013. Trong số các đề tài được tài trợ thực hiện 02 đề tài thuộc lĩnh vực Vật lý, 02 đề tài thuộc lĩnh vực Hóa học, 05 đề tài thuộc lĩnh vực Khoa học Trái đất và Môi trường và 02 đề tài thuộc lĩnh vực Y - Dược. Các đề tài được tài trợ thực hiện đều mang tính ứng dụng cao, tập trung nghiên cứu các vấn đề thiết thực như quản lý tài nguyên thiên nhiên, nghiên cứu các vật liệu mới nhằm ứng dụng trong lĩnh vực nông nghiệp, y dược học.

Trong quá trình thực hiện, các đề tài được quản lý và triển khai theo các quy định đối với đề tài độc lập cấp Nhà nước. Đến nay, các đề tài về cơ bản đã hết thời gian thực hiện. Trong số 11 đề tài được tài trợ, 07 đề tài đã được đánh giá kết quả thực hiện đề tài, đạt từ loại khá trở lên. Hai (02) đề tài thuộc ngành Khoa học Trái đất và Môi trường đã đánh giá kết quả thực hiện đề tài cấp cơ sở, nộp báo cáo tổng hợp để chuẩn bị nghiệm thu cấp Nhà nước theo quy định; 02 đề tài đang chuẩn bị nghiệm thu cấp cơ sở.

Đối với các đề tài đã được nghiệm thu kết quả thực hiện, theo đánh giá của các Hội đồng khoa học ngành, nhìn chung các đề tài đều đạt được những mục tiêu và nội dung nghiên cứu đề ra. Nhiều đề tài được đánh giá hoàn thành ở mức độ Tốt hoặc xuất sắc như đề tài Xây dựng quy trình tổng hợp các chất analog của bengamide A và E nguồn gốc từ hải miên và đánh giá hoạt tính chống ung thư của chúng của PGS.TS. Phạm Văn Cường, Viện Hoá sinh biển – VHLKHCN,....

Các kết quả nghiên cứu đạt được của các đề tài thuộc Chương trình là rất đáng khích lệ và là động lực quan trọng để Quỹ triển khai thực hiện Chương trình Nghiên cứu ứng dụng trong thời gian tới.

Danh sách đề tài

Nghiên cứu xây dựng mô hình địa thống kê đánh giá tài nguyên khoáng mỏ khai thác lộ thiên, Trương Xuân Luận, Trường Đại học Mở - Địa chất (Bộ Giáo dục và Đào tạo), 12/2012-12/2015.

Nghiên cứu xây dựng mô hình mô phỏng quan hệ động học giữa nước mặt và nước dưới đất phục vụ sử dụng hợp lý tài nguyên nước khu vực đô thị thành phố Hà Nội, Trần Thị Việt Nga, Trường Đại học Xây dựng (Bộ Giáo dục và Đào tạo), 12/2012-12/2015.

Nghiên cứu xây dựng hệ thống tích hợp viễn thám, GIS và mô hình toán trong đánh giá biến đổi khí hậu khu vực phía Nam Việt Nam, Trần Thái Bình, Viện Địa lý Tài nguyên (VHLKHCN), 8/2013-2/2016.

Nghiên cứu xây dựng phần mềm mô hình phần tử hữu hạn mô phỏng chuyển động và lan truyền các chất ô nhiễm và nhiễm mặn nước dưới đất. Ứng dụng cho khu vực ven biển miền Trung, Nguyễn Văn Hoàng, Viện Địa chất (VHLKHCN), 8/2013-2/2016, KT(HT): Bộ phần mềm (gồm có toàn bộ mã nguồn mở, đĩa cài đặt, tài liệu hướng dẫn sử dụng), hoàn thành các sản phẩm dạng I và dạng II theo đăng ký, 01 ISI, 06 QG, 01 TS, 02 ThS.

Xây dựng quy trình tổng hợp các chất analog của bengamide A và E nguồn gốc từ hải miên và đánh giá hoạt tính chống ung thư của chúng, Phạm Văn Cường Viện Hóa sinh Biển (VHLKHCN), 7/2013-7/2016, KT(HT): 02 ISI, 05 QG; 01 Giải pháp hữu ích, 01 TS, 01 ThS.

Nghiên cứu chế tạo Nanobiosensor xác định dư lượng chất tăng trọng Clenbuterol trong vật nuôi và sản phẩm chăn nuôi trên cơ sở hiệu ứng truyền năng lượng cộng hưởng huỳnh quang, Ngô Trịnh Tùng, Viện Hóa học (VHLKHCN), 9/2013-9/2016, KT(HT): hoàn thành các sản phẩm dạng I và dạng II theo đăng ký, 03 ISI, 02 QG, 03 HN, 01 TS, 02 ThS.

Nghiên cứu đặc trưng quang động học của đơn hạt nano trong môi trường nội bào bằng phương pháp quang phổ tương quan phân giải thời gian pico giây, Vũ Thị Bích, Viện Vật lý (VHLKHCN), 7/2013-7/2016, KT(HT): hoàn thành các sản phẩm dạng I và dạng II theo đăng ký, 01 ISI, 01 QT, 02 QG, 03 HN, 01 TS, 04 ThS.

Nghiên cứu chế tạo một số hệ nano tương hợp sinh học lõi hạt từ tính cho chẩn đoán và chữa bệnh ung thư, Nguyễn Xuân Phúc, Viện Khoa học Vật liệu (VHLKHCN), 7/2013-7/2016, KT(HT): hoàn thành các sản phẩm dạng I và dạng II theo đăng ký, 03 ISI, 01 QT, 02 QG, 01 HN, 01 ThS, 04 TS;

Nghiên cứu chế tạo vật liệu tổ hợp nanochitosan/polyaxit lactic (PLA) tương thích sinh học định hướng ứng dụng làm thuốc tác dụng kéo dài, Thái Hoàng, Viện Kỹ thuật Nhiệt đới (VHLKHCN), 8/2013-8/2016, KT(HT): 06 ISI, 06 QG, 04 HN, 01 TS, 02 ThS.

Nghiên cứu tác động của các yếu tố thủy thạch động lực trong bồi xói vùng rừng ngập mặn Việt Nam, Võ Lương Hồng Phước, Trường Đại học Khoa học tự nhiên (ĐHQG HCM), 12/2012-12/2015.

Nghiên cứu tổng hợp vật liệu quang xúc tác có cấu trúc nanô dùng làm điện cực Photoanot cho quá trình sản xuất nhiên liệu hydro từ nước và năng lượng mặt trời, Nguyễn Đình Lâm, Phòng Thí nghiệm trọng điểm công nghệ Lọc Hóa dầu - Viện Hóa học Công nghiệp VN (Bộ Công Thương), 7/2013-7/2016, KT(HT): hoàn thành các sản phẩm dạng I và dạng II theo đăng ký, 02 ISI, 01 QT, 03 QG, 01 TS, 01 ThS.

Nhiệm vụ KH&CN đột xuất, tiềm năng

Mai Thế Bình, Nguyễn Quỳnh Hoa - NAFOSTED

1. Thông tin chung

Tiêu chí	Thông tin
Mục tiêu	Nghiên cứu, giải quyết các vấn đề KH&CN đột xuất, cấp bách; Thực hiện nghiên cứu có tiềm năng tạo nên hướng nghiên cứu, sản phẩm công nghệ mới. Thúc đẩy đăng ký sở hữu trí tuệ là kết quả nghiên cứu và gắn liền ứng dụng kết quả nghiên cứu với các vấn đề thực tiễn.
Chỉ số thực hiện	➤ Vấn đề được giải quyết, hướng nghiên cứu mới, sản phẩm công nghệ được tạo ra. ➤ Bằng sáng chế, giải pháp hữu ích, công bố trong nước và quốc tế.
Điều kiện tài trợ	Giai đoạn trước 2015: Theo quy định của Bộ và theo Quyết định của Hội đồng quản lý Quỹ số 32/QĐ-HĐQLQ (14/9/2012) ➤ CNĐT ➤ Sản phẩm khoa học Giai đoạn 2015-2017 (Thông tư 40/2014/TT-BKHCN) ➤ CNĐT ➤ Sản phẩm khoa học
Tiêu chí đánh giá tài trợ	➤ Thuyết minh nghiên cứu (ý nghĩa khoa học; tính khả thi) ➤ Năng lực nghiên cứu (nhóm nghiên cứu, chủ nhiệm đề tài, cơ sở vật chất kỹ thuật). ➤ Kết quả dự kiến (bằng sáng chế, giải pháp hữu ích, công bố khoa học).
Thực hiện	Quy định tổ chức thực hiện và mẫu hồ sơ: Thông tư 40/2014/TT-BKHCN. Thời gian nộp hồ sơ đăng ký, hướng dẫn chuẩn bị và nộp hồ sơ: nhận hồ sơ liên tục hoặc theo thông báo của Quỹ. Hướng dẫn chuẩn bị và nộp hồ sơ: theo thông báo của Quỹ.

Từ năm 2009, Quỹ thực hiện tài trợ các đề tài nghiên cứu đột xuất phát sinh theo chỉ đạo của Bộ Khoa học và Công nghệ, trên cơ sở yêu cầu của các Cơ quan Đảng và Nhà nước. Tháng 9/2012, Hội đồng quản lý Quỹ ban hành Quyết định số 32/QĐ-HĐQLQ (14/9/2012) về việc tổ chức thực hiện nhiệm vụ KH&CN đột xuất mới phát sinh có ý nghĩa quan trọng về khoa học và thực tiễn, nhiệm vụ KH&CN có triển vọng nhưng có tính rủi ro, trong đó quy định toàn bộ quá trình quản lý nhiệm vụ, từ việc đề xuất đề tài, đánh giá xét chọn, phê duyệt kết quả đánh giá xét chọn, thẩm định và phê duyệt kinh phí, ký hợp đồng nghiên cứu, kiểm tra đánh giá định kỳ, đánh giá kết quả nghiên cứu.

Quyết định 32/QĐ-HĐQLQ quy định nhiệm vụ KH&CN đột xuất mới phát sinh bao gồm những vấn đề khoa học và công nghệ đặc biệt quan trọng nhằm giải quyết yêu cầu khẩn cấp của Quốc gia về an ninh, quốc phòng, thiên tai, dịch bệnh, phát triển KH&CN và theo yêu cầu của lãnh đạo Đảng và Nhà nước; nhiệm vụ KH&CN có triển

vọng nhưng có tính rủi ro bao gồm các nhiệm vụ tạo ra công nghệ mới, sản phẩm mới, hoặc mở ra hướng nghiên cứu mới trong khoa học và công nghệ hoặc hình thành cách tiếp cận, phương pháp nghiên cứu khoa học và công nghệ mới.

Tháng 12/2014, Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành Thông tư số 40/2014/TT-BKHCN (ngày 18/12/2014) quy định quản lý nhiệm vụ KH&CN đột xuất có ý nghĩa quan trọng về khoa học và thực tiễn, nhiệm vụ KH&CN tiềm năng do Quỹ tài trợ cho phù hợp với quy định của Luật Khoa học và Công nghệ 2013 về chức năng nhiệm vụ của Quỹ. Nhiệm vụ KH&CN đột xuất có ý nghĩa quan trọng về khoa học và thực tiễn là đề tài KH&CN nghiên cứu những vấn đề mới xuất hiện trong thực tiễn, có tính cấp thiết, đòi hỏi phải giải quyết kịp thời nhằm đáp ứng yêu cầu của xã hội. Nhiệm vụ KH&CN tiềm năng là đề tài KH&CN có tính ứng dụng cao và có triển vọng tạo ra, phát triển hướng nghiên cứu mới hoặc sản phẩm mới thuộc lĩnh vực KH&CN ưu tiên, trọng điểm quốc gia.

2. Kết quả, đánh giá

Nhóm vấn đề	Số đề tài	Vấn đề giải quyết
Các vấn đề thể chế, pháp luật	06	Thế chế hòa giải, Cơ chế quyền lực Nhà nước, Thế chế về đất đai, giám sát xã hội và phản biện xã hội, Quyền tư pháp trong Nhà nước pháp quyền XHCN, đào tạo phục vụ cải cách tư pháp).
Các vấn đề kinh tế, chính trị	04	Tăng trưởng kinh tế hậu khủng hoảng, Phát triển kinh tế tri thức, dịch vụ công đô thị, Minh triết Hồ Chí Minh.
Vấn đề khoa học, giáo dục	03	Đào tạo giáo viên phổ thông, đầu tư tài chính giáo dục đại học, Quỹ phát triển KH&CN trong doanh nghiệp.
Các lĩnh vực KHXH&NV khác	05	Công tác dân vận, thi đua khen thưởng, văn hóa trong chủ thuyết phát triển, quan hệ Mỹ - Trung, đào tạo cán bộ ở ngoài nước.
Năng lượng nguyên tử, điện hạt nhân	05	Đánh giá địa chất, thủy văn phục vụ xây dựng nhà máy điện hạt nhân khu vực Ninh Thuận, công nghệ lò phản ứng hạt nhân.
Sự cố môi trường, vấn đề trong sản xuất và đời sống	05	Sụt lún đất địa bàn thành phố Cẩm Phả, bản đồ sương muối phục vụ phát triển cao su và cà phê vùng núi phía Bắc, ô nhiễm hóa chất nuôi tôm nước lợ, cháy nổ xe gắn máy, thủy sản miền Trung.
Y tế, sức khỏe	03	Tế bào gốc điều trị bệnh Parkinson, Vac-xin

Đề án Nghiên cứu, biên soạn bộ Lịch sử Việt Nam

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Ban Bí thư Trung ương Đảng tại Kết luận số 82-KL/TW ngày 15/01/2014 về việc nghiên cứu, biên soạn bộ sách Lịch sử Việt Nam, chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Công văn số 1516/VPCP-KGVX ngày 04/3/2015 về việc giao các bộ ngành liên quan thực hiện Kết luận số 82-KL/TW của Ban Bí thư, Bộ Khoa học và Công nghệ đã chủ trì, phối hợp với Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam phê duyệt và tổ chức thực hiện Đề án Nghiên cứu, biên soạn bộ Lịch sử Việt Nam. Bộ Khoa học và Công nghệ đã giao Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia tổ chức triển khai thực hiện Đề án và bố trí các điều kiện cơ sở vật chất, kinh phí hoạt động của Ban Chủ nhiệm, Hội đồng khoa học của Đề án.

Qua 04 năm thực hiện, Đề án đã bám sát chỉ đạo của Ban Bí thư, Thủ tướng Chính phủ và đạt được những kết quả cụ thể:

- Nghiên cứu và ban hành Thể lệ biên soạn bảo đảm sự thống nhất về nhận thức và cách trình bày các tập lịch sử Việt Nam trong Đề án; bảo đảm thực hiện đúng nguyên tắc tôn trọng sự thật lịch sử “những sự kiện, nhân vật, diễn biến đưa vào lịch sử phải dựa vào những sử liệu đã được thu thập, giám định khoa học, bảo đảm tính xác thực, có độ tin cậy cao”, là “Bộ Quốc sử mang tính quốc gia, chính thống, được nghiên cứu, biên soạn trong thời đại hiện nay, quán triệt, thể hiện sâu sắc quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam và tư tưởng Hồ Chí Minh về lịch sử dân tộc ta; quán triệt sâu sắc quan điểm khoa học biện chứng, khách quan, toàn diện, lịch sử, cụ thể, tôn trọng sự thật lịch sử”.
- Về mặt chuyên môn, đã quán triệt yêu cầu về chất lượng của Bộ Lịch sử Việt Nam là phải “kế thừa những bộ sử trước đây, tổng kết và nâng cao được toàn bộ kết quả nghiên cứu của giới sử học cả nước, tiếp thu có chọn lọc thành tựu nghiên cứu của các nhà sử học nước ngoài về lịch sử Việt Nam từ trước tới nay, phải có những luận giải mới, những đánh giá phù hợp về những vấn đề khoa học lịch sử đang đặt ra”. Các hoạt động của Đề án đều hướng tới mục tiêu là một công trình khoa học hoàn toàn mới, bảo đảm tính khách quan, trung thực, tôn trọng sự thật lịch sử, trình bày theo chuẩn mực quốc tế.
- Huy động được trên 300 nhà khoa học trong cả nước tham gia thực hiện Đề án theo chỉ đạo của Ban Bí thư “huy động sự tham gia của các nhà sử học trong cả nước, nhất là các chuyên gia đầu ngành về lịch sử dân tộc, lịch sử Đảng, lịch sử cách mạng, lịch sử quân sự, khảo cổ học... các nhà lãnh đạo, quản lý và khoa học trong các lĩnh vực liên quan khác”. Các tổ chức chủ trì thực hiện các đề tài gồm: Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam, Hội Khảo cổ học,

Hội Khoa học Lịch sử Thừa thiên - Huế, Viện Khảo cổ học và Viện Sử học - Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Hà Nội, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Hội đồng Lý luận Trung ương.

Dự kiến năm 2019 sẽ tiến hành tổ chức đánh giá nghiệm thu cấp Quốc gia. Sau nghiệm thu, Ban biên soạn sẽ chỉnh sửa theo kết luận của hội đồng, nâng cao chất lượng bản thảo. Bộ Khoa học và Công nghệ báo cáo Ban Bí thư kết quả đánh giá nghiệm thu và xin ý kiến chỉ đạo về việc tổ chức thẩm định, hoàn chỉnh bản thảo các tập của Đề án trước khi cho phép xuất bản.

Hợp tác song phương

Trương Thị Thanh Huyền - NAFOSTED

1. Thông tin chung

Hợp tác quốc tế (bao gồm hợp tác trong nghiên cứu và quản lý các chương trình tài trợ) đóng vai trò quan trọng đối với hoạt động chung của Quỹ. Bên cạnh việc thu hút nguồn lực về tài chính, hợp tác quốc tế trong nghiên cứu khoa học giúp nâng cao trình độ chuyên môn, chất lượng nghiên cứu, tiếp cận phương thức quản lý mới cho các nhà khoa học và các cơ quan quản lý của Việt Nam.

Ngay từ khi mới thành lập năm 2009, nhận thức rõ tầm quan trọng của hoạt động hợp tác quốc tế, Quỹ đã tích cực tìm kiếm và bước đầu có những thành công trong việc hợp tác với các Quỹ/tổ chức khoa học và công nghệ có liên quan trên thế giới (chủ yếu với các nước có nền khoa học phát triển như châu Âu, Úc...). Tính đến hết năm 2017, Quỹ đã ký kết thỏa thuận hợp tác với 05 đối tác bao gồm: Quỹ Khoa học Flanders - Bỉ (FWO), Quỹ Khoa học Đức (DFG), Viện Hàn lâm Anh quốc, Viện Hàn lâm Kỹ thuật Hoàng gia Anh và Hội đồng Anh, Hội đồng nghiên cứu Anh (RCUK), Hội đồng Nghiên cứu Sức khỏe và Y tế Úc (NHMRC).

Hiện nay, Quỹ đang xúc tiến hợp tác với một số đối tác mới như Nga, Hàn Quốc, đồng thời chú trọng mở rộng hợp tác quốc tế trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn.

2. Các chương trình hợp tác song phương

Chương trình hợp tác song phương NAFOSTED - FWO

Trên cơ sở Biên bản ghi nhớ đã được Bộ trưởng Khoa học và Công nghệ (Việt Nam) và Bộ trưởng Kinh tế Khoa học và Ngoại thương (Bỉ) ký ngày 10/5/2007, từ năm 2009 đến nay, Quỹ và Quỹ Khoa học Flanders (FWO) đã ký kết 03 biên bản thỏa thuận để triển khai chương trình.

Mục tiêu của Chương trình là (i) Thúc đẩy hợp tác nghiên cứu khoa học giữa Việt Nam và vùng Flanders - Bỉ; và (ii) Khuyến khích trao đổi học thuật và tri thức, phối hợp nghiên cứu ở trình độ quốc tế giữa các nhà khoa học 2 nước nhằm phát triển tri thức cũng như góp phần giải quyết các vấn đề khoa học và thực tiễn của 2 bên trên cơ sở nguyên tắc hợp tác bình đẳng, cùng có lợi và theo các chủ đề cụ thể.

Theo các điều khoản đã ký kết, mỗi Quỹ sẽ dành một khoản kinh phí hằng năm là 300.000 Euro để tài trợ cho các đề tài hợp tác thuộc Chương trình này.

Từ năm 2012 đến nay, việc đánh giá xét chọn các hồ sơ đề tài được thực hiện thông qua Hội đồng khoa học hỗn hợp bao gồm các chuyên gia Việt Nam và Bỉ, hợp định kỳ 2 - 3 năm/lần, luân phiên tại 02 nước.

Chương trình hợp tác song phương NAFOSTED - DFG

Chương trình hợp tác song phương giữa Quỹ và Quỹ Nghiên cứu cơ bản Đức (DFG) được triển khai trên cơ sở biên bản thỏa thuận hợp tác ký ngày 05/5/2010.

Mục tiêu của chương trình nhằm tăng cường mối quan hệ khoa học của 2 bên bằng cách hỗ trợ: Các đề tài nghiên cứu chung do các nhà khoa học, học giả và nhóm nghiên cứu của 2 nước tiến hành; Các hoạt động kết nối giúp chuẩn bị nền tảng cho hợp tác nghiên cứu cá nhân (chuyến thăm trú bị hoặc tư vấn lập kế hoạch cho các đề tài chung...); hội thảo song phương tại một trong hai nước trong việc xác định khả năng hợp tác; Hỗ trợ đi lại cho các nhà khoa học trẻ sau đại học và sau tiến sỹ; Trao đổi thông tin liên quan.

Về phương thức triển khai, các đề tài, hoạt động hợp tác nghiên cứu chung không cố định thời gian đăng ký tham gia kinh phí tài trợ và không hạn chế về lĩnh vực cũng như thể loại nghiên cứu.

Chương trình hợp tác song phương NAFOSTED - NHMRC

Chương trình hợp tác song phương NAFOSTED - NHMRC được triển khai thực hiện theo Biên bản thỏa thuận chung giữa Quỹ và Hội đồng Nghiên cứu về sức khỏe và y học Úc (NHMRC) ngày 15/12/2015.

Mục tiêu của Chương trình nhằm (i) Nâng cao hiểu biết về bệnh truyền nhiễm, sức khỏe bà mẹ & trẻ em và y tế công cộng để hỗ trợ xây dựng các chính sách về y tế cũng như thực hành nâng cao sức khỏe cộng đồng; (ii) Thúc đẩy mối quan hệ hợp tác với các đối tác quốc tế trong lĩnh vực Y sinh; (iii) Nâng cao kỹ năng nghiên cứu và trình độ chuyên môn cho các nhà khoa học Việt Nam và Úc; (iv) Tạo tiền đề phát triển mối quan hệ hợp tác lâu dài giữa các nhà khoa học Việt Nam và Úc.

Chương trình tài trợ cho các đề tài hợp tác nghiên cứu trong các lĩnh vực về bệnh truyền nhiễm, sức khỏe bà mẹ và trẻ em và y tế công cộng. Thời gian thực hiện đề tài tối đa là 36 tháng.

Theo biên bản thỏa thuận, mỗi bên sẽ dành một khoản kinh phí tối đa 1.000.000 AUD/năm để tài trợ cho các đề tài hợp tác nghiên cứu thuộc Chương trình.

Chương trình hợp tác song phương NAFOSTED – RCUK

Chương trình hợp tác song phương NAFOSTED – RCUK được triển khai thực hiện theo Biên bản thỏa thuận chung giữa Quỹ và Hội đồng nghiên cứu Anh quốc (RCUK) ký ngày 17/6/2016.

Mục tiêu của Chương trình nhằm thúc đẩy hợp tác nghiên cứu khoa học chất lượng cao giữa Việt Nam và Vương quốc Anh, khuyến khích trao đổi học thuật và phối hợp triển khai nghiên cứu giữa các nhà khoa học xuất sắc, từ đó góp phần giải

quyết các vấn đề khoa học và thực tiễn của hai nước, đồng thời thúc đẩy phát triển kinh tế và xã hội tại Việt Nam.

Chương trình tài trợ cho các đề tài hợp tác nghiên cứu trong các lĩnh vực do hai bên cùng thống nhất cho mỗi đợt tài trợ. Thời gian thực hiện đề tài tối đa là 36 tháng.

Theo biên bản thỏa thuận, với mỗi đợt tài trợ, phía RCUK sẽ dành tối đa 2.000.000 bảng Anh và phía Quỹ sẽ dành tối đa 550.000 bảng Anh để tài trợ cho từ 5 - 8 đề tài.

3. Một số kết quả đạt được

Chương trình hợp tác song phương NAFOSTED - FWO

Tính đến hết năm 2017, hai Quỹ đã thống nhất tài trợ tổng số 33 đề tài, trong đó 15 đề tài đã được đánh giá kết quả thực hiện. Các đề tài đã công bố trên 40 bài báo quốc tế trên các tạp chí thuộc Danh mục ISI (trung bình gần 03 bài báo/đề tài). Ngoài ra, các đề tài còn góp phần đào tạo gần 40 thạc sỹ và tiến sỹ, trong đó nhiều nhà khoa học trẻ có cơ hội được đào tạo, trao đổi khoa học ngắn hạn tại các trường đại học/viện nghiên cứu tại Bỉ.

Chương trình hợp tác song phương NAFOSTED - DFG

So với Chương trình hợp tác song phương NAFOSTED - FWO, số lượng đề tài do Quỹ tài trợ trong khuôn khổ Chương trình hợp tác song phương NAFOSTED - DFG còn hạn chế, kể cả về số lượng hồ sơ và số đề tài tài trợ. Tính đến hết năm 2017, hai Quỹ đã thống nhất tài trợ 04 đề tài, trong đó có 01 đề tài đã được đánh giá kết quả thực hiện, 03 đề tài hiện đang trong quá trình triển khai.

Chương trình hợp tác song phương NAFOSTED - RCUK, NAFOSTED - NHMRC

Từ năm 2016 tới nay, Chương trình hợp tác song phương NAFOSTED - RCUK đã mở được 02 đợt tiếp nhận hồ sơ. Cụ thể, đợt tiếp nhận đầu tiên năm 2016 hướng tới các đề tài trong 03 lĩnh vực: Ô nhiễm không khí và sức khỏe con người, Tài nguyên nước, Đất than bùn và rừng ngập mặn nhiệt đới. Hai bên đã thống nhất tài trợ được 05 đề tài. Đợt tiếp nhận thứ hai của Chương trình đã được mở vào tháng 10/2017 với chủ đề nghiên cứu về tác động của tai biến thiên nhiên trong lĩnh vực khí tượng thủy văn, tập trung vào các vấn đề chính là hạn hán, lũ lụt, sạt lở đất, nước biển dâng. Đồng thời, đợt tiếp nhận hồ sơ năm 2017 cũng mở rộng ưu tiên tới các đề tài liên ngành kết hợp giữa lĩnh vực Khoa học tự nhiên & kỹ thuật, khoa học xã hội & nhân văn.

Đánh giá chung

Ưu điểm của các chương trình hợp tác song phương:

- ✓ Tạo cơ hội tốt cho các nhà khoa học Việt Nam trong việc mở rộng quan hệ hợp tác nghiên cứu trong các lĩnh vực, đào tạo cán bộ nghiên cứu, đặc biệt là các cán bộ trẻ thông qua thực tập, hợp tác nghiên cứu ngắn hạn tại các trường đại học và viện nghiên cứu đối tác ở nước ngoài.
- ✓ Tạo cơ hội cho Quỹ tiếp cận với các phương thức quản lý khoa học tiên tiến từ các đối tác.
- ✓ Thu hút nguồn lực cho các hoạt động nghiên cứu khoa học nhằm giải quyết các vấn đề Việt Nam quan tâm.

Hạn chế của các chương trình hợp tác song phương:

- ✓ Định hướng hợp tác chưa rõ ràng, do vậy kết quả thực hiện đề tài không đồng đều và không thực sự nổi bật.
- ✓ Số lượng các hồ sơ đăng ký tham gia chưa nhiều chương trình chưa thực sự tạo được sức hút đối với các nhà khoa học.

4. Kết luận và kiến nghị

Mặc dù vẫn còn những tồn tại và hạn chế trong hoạt động hợp tác quốc tế nói chung và các chương trình hợp tác song phương song không thể phủ nhận những kết quả đáng khích lệ trong việc triển khai hoạt động hợp tác song phương của Quỹ:

- ✓ Thúc đẩy hợp tác quốc tế trong nghiên cứu khoa học cũng như trong quản lý, tài trợ nghiên cứu.
- ✓ Thu hút nguồn lực nước ngoài cho nghiên cứu khoa học Việt Nam

Kiến nghị: Tiếp tục đẩy mạnh hoạt động hợp tác song phương/đa phương; cần xem xét đối tác ưu tiên hợp tác, hướng nghiên cứu ưu tiên tài trợ, hỗ trợ.

Hỗ trợ doanh nghiệp theo Nghị định 119/1999/NĐ-CP

Lê Đức Lập - NAFOSTED

1. Thông tin chung

Chương trình hỗ trợ của Nhà nước đối với các doanh nghiệp tối đa không quá 30% tổng kinh phí thực hiện đề tài nghiên cứu tạo ra công nghệ mới thuộc những ngành Nhà nước ưu tiên khuyến khích do doanh nghiệp thực hiện hoặc phối hợp với các cơ quan khác thực hiện - là một trong số các chính sách được ban hành theo Nghị định số 119/1999/NĐ-CP của Chính phủ (gọi tắt là Chương trình 119) nhằm khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vào hoạt động khoa học và công nghệ để đổi mới, cải tiến công nghệ, nâng cao chất lượng sản phẩm và hiệu quả sản xuất kinh doanh.

Mục tiêu chính của Chương trình là tập trung chủ yếu vào nghiên cứu tạo ra các sản phẩm mới, công nghệ mới; Nghiên cứu tạo ra sản phẩm thay thế nhập khẩu hoặc xuất khẩu; Nghiên cứu cải tiến công nghệ hiện có bằng các công nghệ/dây chuyền tiên tiến,...

Chương trình 119 bắt đầu được thực hiện từ năm 2002 do Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường (nay là Bộ Khoa học và Công nghệ) thực hiện với 101 nhiệm vụ đã được phê duyệt và hỗ trợ. Đến cuối năm 2008, Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia được giao nhiệm vụ tiếp nhận quản lý và thực hiện Chương trình trên (theo Quyết định số 1672/QĐ-BKHCN ngày 04/8/2008 của Bộ Khoa học và Công nghệ) với 28 nhiệm vụ đã được hoàn thành đánh giá kết quả và cấp thanh toán hỗ trợ. Đến năm 2013, chương trình được chuyển sang Quỹ Đổi mới công nghệ Quốc gia (NATIF).

2. Một số kết quả thực hiện và đánh giá

Trong thời gian thực hiện (2002-2012), Chương trình 119 đã hỗ trợ trực tiếp cho khoảng trên 139 doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế (Doanh nghiệp Nhà nước, Công ty cổ phần, Công ty TNHH,...) với tổng kinh phí hỗ trợ từ ngân sách nhà nước (NSNN) khoảng 139.000 triệu đồng, chiếm khoảng 14,67% tổng kinh phí thực hiện (Tổng kinh phí thực hiện đề tài khoảng 947.371 triệu đồng). Các đề tài chủ yếu tập trung vào các nhiệm vụ thuộc lĩnh vực kỹ thuật (chiếm khoảng 68,3%), tiếp theo là lĩnh vực Nông nghiệp (chiếm khoảng 23,7%); số còn lại thuộc các lĩnh vực y dược, môi trường (chiếm khoảng 8%). Kết quả chi tiết được thể hiện theo các biểu tổng hợp dưới đây:

Tổng hợp đề tài theo lĩnh vực

Lĩnh vực	Số ĐT
Kỹ thuật	95
Nông lâm ngư nghiệp	33
Y dược	9
Môi trường	2
TỔNG	139

Tổng hợp đề tài và kinh phí theo năm

Năm	Số nhiệm vụ được hỗ trợ	Kinh phí dự kiến thực hiện (triệu đồng)	Kinh phí hỗ trợ từ NSNN (triệu đồng)
2002	12	79.953	8.880
2003	26	311.143	25.640
2004	21	91.776	17.450
2005	21	117.861	21.200
2006	14	149.000	18.213
2007	17	65.912	14.436
2008	14	131.726	33.181
2009	14		
Tổng số	139	947.371	139.000

Một số kết quả nổi bật của Chương trình, bao gồm: Công ty Đóng tàu Hạ Long đã xây dựng thành công đà bán ụ 25.000 tấn phục vụ đóng tàu tải trọng lớn để xuất khẩu cho Nhật Bản (năm 2002); Công ty Nông nghiệp Hữu cơ (TP. Hà Nội) sản xuất một số loại lúa lai, lúa thuần nhập nội chất lượng cao (năm 2002); Xí nghiệp Cơ khí Quang Trung đã thiết kế chế tạo cổng trục một dầm 450 tấn (năm 2003); Công ty Sản chế công nghệ An Sinh (Đà Nẵng) đã thành công việc ứng dụng phương pháp và thiết bị chữa cháy tự động (năm 2004); Công ty TNHH Bách khoa đã sản xuất 04 loại phụ gia trợ nghiền phục vụ kịp thời cho sản xuất xi măng; Công ty Cổ phần Sản xuất - Thương mại Tân Thuận Cường (Hải Dương) đã có được dây chuyền sản xuất sản phẩm ngói màu cao cấp có chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu trong và ngoài nước (chủ yếu là xuất khẩu) (năm 2008); Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Năng lượng Mặt Trời Bách khoa (BK-IDSE) đã chế tạo thành công các sản phẩm đun nước nóng bằng năng lượng mặt trời đã tiết kiệm năng lượng và được ứng dụng trong các tòa nhà cao tầng và các cơ sở sản xuất công nghiệp (năm

2009). Một số đề tài ứng dụng công nghệ sinh học, công nghệ mới trong việc nghiên cứu và sản xuất thuốc phục vụ cho cả con người và vật nuôi (Công ty Năm Linh chi, Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc, Công ty Cổ phần Hải Nguyên,...).

Theo đánh giá tại Hội thảo sơ kết thực hiện Nghị định 119 của Bộ Khoa học và Công nghệ (Báo Khoa học và Phát triển), việc thực hiện chính sách hỗ trợ doanh nghiệp theo Nghị định 119/1999/NĐ-CP là một đòn bẩy “Kích cầu”, giúp các doanh nghiệp mạnh dạn đầu tư vào hoạt động nghiên cứu khoa học để nâng cao trình độ công nghệ cũng như khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường. Với phần kinh phí hỗ trợ của NSNN (khoảng 139.000 triệu đồng) đã lôi kéo được (khoảng 947.371 triệu đồng) do các doanh nghiệp tự bỏ ra để đầu tư vào các đề tài/dự án, lớn hơn gần 6 lần so với khoản NSNN hỗ trợ). Điều đó chứng tỏ rằng, hiệu quả của Chính sách hỗ trợ của Nhà nước thông qua Chương trình 119 là rất lớn khi thu hút được một lượng khá lớn từ nguồn vốn của các doanh nghiệp cũng như các nguồn vốn khác để đầu tư nghiên cứu khoa học và đổi mới công nghệ.

Một số kết quả nghiên cứu khoa học và đổi mới công nghệ của doanh nghiệp đã được đưa vào ứng dụng trong các công trình tầm cỡ quốc gia và tạo ra những đóng góp đáng kể trong tăng trưởng của một số ngành/lĩnh vực. Việc thực hiện các dự án cũng đã thúc đẩy liên kết giữa doanh nghiệp với các tổ chức KH&CN (các Viện nghiên cứu, Trường đại học,...) và ngược lại, làm cho các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp đã có nhu cầu về sự tham gia của KH&CN. Các doanh nghiệp tham gia cũng đã nhận được sự tư vấn có giá trị của các chuyên gia, các nhà khoa học trong và ngoài nước, góp phần thúc đẩy ứng dụng KH&CN của các doanh nghiệp trong tương lai.

Qua thực hiện chương trình, có thể thấy, Chương trình hỗ trợ cho doanh nghiệp nghiên cứu khoa học và đổi mới công nghệ là một trong số ít các Chương trình mang lại hiệu quả cao từ chính sách hỗ trợ của Chính phủ cho các doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp nhỏ và vừa trong giai đoạn vừa qua, khi mà cơ chế thị trường ngày càng mở rộng, khả năng cạnh tranh của các sản phẩm, của các doanh nghiệp ngày càng trở lên khốc liệt hơn. Do vậy, với chính sách hỗ trợ cho doanh nghiệp theo Nghị định 119/1999/NĐ-CP hoặc các chính sách hỗ trợ tương tự cho các doanh nghiệp cần phải được tiếp tục duy trì triển khai thực hiện nhằm hỗ trợ, tạo điều kiện thúc đẩy doanh nghiệp trong nghiên cứu khoa học, ứng dụng kết quả nghiên cứu để đổi mới công nghệ, nâng cao chất lượng sản phẩm và tăng khả năng cạnh tranh, phát triển trong giai đoạn hiện nay.

Hỗ trợ Dự án giàn khoan 90m nước

Lê Đức Lập - NAFOSTED

1. Thông tin chung

Vượt qua nhiều khó khăn về mặt thiết kế và công nghệ chế tạo, chiều ngày 30/3/2012, tại thành phố Vũng Tàu (tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu), Giàn khoan tự nâng 90m nước – giàn Tam Đảo 03 đã được Công ty Cổ phần Chế tạo giàn khoan Dầu khí (PV Shipyard, đơn vị thành viên của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam) bàn giao cho Liên doanh Việt – Nga (Vietsovpetro) sau 24 tháng nỗ lực thi công, vượt 02 tháng so với kế hoạch đề ra.

Song song với Dự án đóng mới giàn khoan tự nâng 90m nước nói trên (Giàn khoan Tam Đảo 03), trên cơ sở đề xuất của Bộ Công Thương và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Bộ Khoa học và Công nghệ đã ra Quyết định số 463/QĐ-BKHCN ngày 02/4/2010 phê duyệt thuyết minh tổng quát dự án KH&CN và Quyết định số 2226/QĐ-BKHCN ngày 18/10/2010 đổi tên từ 60m nước thành 90m nước, theo đó, phê duyệt cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (Đơn vị chủ quản) và Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí (Đơn vị chủ trì) cùng Viện Nghiên cứu Cơ khí (Đơn vị phối hợp) triển khai thực hiện Dự án Khoa học và Công nghệ (Dự án KH&CN): “*Nghiên cứu thiết kế chi tiết và công nghệ chế tạo, lắp ráp, hạ thủy giàn khoan tự nâng ở độ sâu 90m nước phù hợp với điều kiện Việt Nam*”.

Trên cơ sở hợp tác nghiên cứu, mua thiết kế cơ sở, mua công nghệ, tiếp nhận chuyển giao công nghệ của nước ngoài và thông qua thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học Dự án KH&CN bao gồm 11 đề tài nghiên cứu KH&CN với mục tiêu:

- ✓ Về mặt khoa học và công nghệ: (1) Từng bước làm chủ thiết kế chi tiết, công nghệ chế tạo, lắp ráp và hạ thủy giàn khoan tự nâng 90m nước phù hợp với điều kiện Việt Nam và (2) Đào tạo được đội ngũ cán bộ khoa học công nghệ chuyên sâu trong lĩnh vực thiết kế, chế tạo, lắp ráp và hạ thủy giàn khoan tự nâng ở độ sâu 90m nước và các độ sâu lớn hơn;
- ✓ Về mặt kinh tế - xã hội: (1) Nâng cao năng lực nội sinh, từng bước làm chủ công nghệ thiết kế, chế tạo, lắp ráp và hạ thủy giàn khoan tự nâng ở độ sâu 90m nước, đạt tiêu chuẩn quốc tế, đáp ứng nhu cầu trong nước và tiến tới xuất khẩu; (2) Hình thành và phát triển một lĩnh vực sản xuất mới trong công nghiệp dầu khí, đóng góp trực tiếp và có hiệu quả, nâng cao năng suất chất lượng thăm dò và khai thác dầu khí.

2. Một số kết quả đạt được

Toàn bộ 11 đề tài thuộc Dự án KH&CN đã được tổ chức đánh giá nghiệm thu cấp nhà nước theo qui định. Tất cả các đề tài đều được nghiệm thu và đạt các yêu cầu

đề ra, trong đó có 01 đề tài (KC-09) được xếp loại xuất sắc, 09 đề tài xếp loại khá và 01 đề tài xếp loại trung bình. Kết quả này chính là cơ sở cho việc đánh giá, nghiệm thu của toàn bộ Dự án KH&CN.

2.1. Kết quả về đào tạo chuyên môn: Đã có tổng cộng 97 cán bộ/kỹ sư người Việt Nam của PV Shipyard và Narime được đào tạo cơ bản và chuyên sâu thông qua các khóa đào tạo tập trung do các tổ chức đào tạo có uy tín ở trong và ngoài nước thực hiện. Đây cũng là tiền đề để hình thành và xây dựng Trung tâm thiết kế của PV Shipyard trong tương lai với đội ngũ kỹ sư trưởng thành thông qua Dự án.

2.2. Với sự tham gia của các chuyên gia nước ngoài, các kỹ sư của Việt Nam đã nắm bắt được phần công nghệ trong việc sử dụng phần mềm Smart marine 3D (phần mềm cơ bản cho thiết kế giàn khoan, công trình biển) và các phần mềm tích hợp khác; công nghệ kéo trượt - hạ thủy giàn khoan nói riêng và các công trình biển nói chung, từng bước làm chủ công nghệ thiết kế, chế tạo, lắp ráp và hạ thủy giàn khoan tự nâng trong điều kiện của Việt Nam.

2.3. Dự án đã hoàn thành việc mua và đào tạo sử dụng phần mềm chuyên dụng và các trang thiết bị đo để phục vụ việc thiết kế chi tiết, thiết kế thi công cho các giàn khoan tiếp theo.

2.4. Sản phẩm của dự án

a) Sản phẩm chính của Dự án là 01 giàn khoan tự nâng 90m nước (Giàn Tam Đảo 03) được chế tạo tương đương chất lượng thế giới (theo mẫu Super 116E-LTI) và đạt tiêu chuẩn của đăng kiểm quốc tế (đã được đăng kiểm hàng hải Hoa Kỳ (ABS) chứng nhận). Ngoài sản phẩm chính trên, còn có 01 Bộ đồ gá để lắp đặt chân giàn khoan (theo mẫu của Mỹ), dùng để lắp đặt chân cho giàn khoan tự nâng 90m nước (Đề tài KC-04) và 01 Bộ đồ gá để chế tạo chân giàn khoan (theo mẫu của Mỹ), dùng để chế tạo chân cho giàn khoan tự nâng 90m nước đảm bảo chất lượng (Đề tài KC-02).

b) Các bộ hồ sơ tính toán thiết kế, quy trình chế tạo và lắp dựng thân, chân, hệ thống kết cấu đỡ cụm thiết bị khoan và hệ cơ cấu nâng hạ, hãm giàn khoan; Bộ hồ sơ tính toán thiết kế và quy trình chế tạo, lắp đặt hệ thống bơm sục bùn trên giàn khoan, hệ thống tuần hoàn dung dịch khoan và hệ thống báo động sự cố tập trung trên giàn khoan; Bộ hồ sơ tính toán và Quy trình hạ thủy giàn khoan tự nâng 90m nước đã được cơ quan quốc tế có uy tín (ABS) chứng nhận.

c) Ngoài ra, sản phẩm của Dự án còn có 14 bài báo khoa học được đăng trên các tạp chí chuyên ngành về khoa học, kỹ thuật công nghệ có uy tín.

2.5. Kết quả ứng dụng của dự án KH&CN vào giàn khoan Tam Đảo 03:

a) Trong Dự án đóng mới giàn khoan Tam Đảo 03, Dự án KH&CN đã thực hiện 675 bộ bản vẽ thiết kế chi tiết gồm 2.472 bản vẽ, trong đó 549 bộ gồm 1.941 bản vẽ được cơ quan Đăng kiểm Hàng hải Hoa Kỳ (ABS) phê duyệt, tất cả các bộ bản vẽ

này đã được chủ đầu tư chấp thuận đưa vào sử dụng cho giàn khoan Tam Đảo 03 và hoàn thành 255 bộ bản vẽ tài liệu qui trình thi công, qui trình chạy thử giàn Tam Đảo 03 trong đó ABS phê duyệt 12 qui trình, chủ đầu tư phê duyệt 148 qui trình, nội bộ PV Shipyard phê duyệt 95 qui trình.

b) Kết quả nghiên cứu của Dự án KH&CN đã được áp dụng để chế tạo thành công giàn khoan tự nâng Tam Đảo 03 đạt chất lượng tốt và đã được cơ quan Đăng kiểm Hàng hải Hoa Kỳ (ABS) cấp chứng chỉ về chất lượng, được Chủ đầu tư - Vietsovpetro đưa vào sử dụng, khai thác ổn định từ tháng 06/2012 đến nay.

3. Hiệu quả của dự án

3.1. Về khoa học công nghệ:

a) Nắm vững, làm chủ được phương pháp, cách tiếp cận tính toán cốt lõi của thiết kế chi tiết giàn khoan tự nâng cho các kết cấu, hệ thống đường ống, hệ thống điện & điều khiển..., thỏa mãn các yêu cầu kỹ thuật của chủ đầu tư, các qui phạm và tiêu chuẩn của các tổ chức đăng kiểm trong nước, quốc tế;

b) Nắm vững, làm chủ được các qui trình, phương pháp thi công chế tạo, lắp ráp, tổ hợp các kết cấu, hệ thống đường ống, hệ thống điện & điều khiển... đồng thời đã có những cải tiến rất hợp lý và đáng chú ý, phù hợp với cơ sở vật chất, thiết bị của PV Shipyard;

c) Nắm vững, hiểu được bản chất của công tác hạ thủy, từ đó làm cơ sở để từng bước hoàn thiện và làm chủ trong công tác thiết kế hạ thủy các công trình dầu khí.

3.2. Về kinh tế, xã hội: Dự án KH&CN đã góp phần tiết kiệm ngoại tệ cho đất nước và tạo việc làm cho người lao động thông qua tỷ lệ nội địa hóa: Kết quả của dự án khoa học công nghệ đã góp phần nâng cao tỷ lệ nội địa hóa qua các dự án của Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí nói riêng và ngành chế tạo giàn khoan dầu khí của Việt Nam nói chung (dự án đầu tiên đạt tỷ lệ nội địa hóa 34,6%, dự án tiếp theo dự kiến tỷ lệ nội địa hóa trên 51%, giảm chi phí ít nhất khoảng 07 triệu USD, giá trị công việc thực hiện trong nước ít nhất khoảng 79 triệu USD, tạo ra công ăn việc làm cho khoảng 7.500 lao động trong 02 năm). Điều này sẽ tạo ra động lực phát triển mạnh mẽ các ngành công nghiệp nặng và công nghiệp phụ trợ cho ngành Dầu khí.

Kết quả của dự án này là tiền đề quan trọng để hình thành và xây dựng ngành công nghiệp về thiết kế, chế tạo giàn khoan của Việt Nam nói chung và để Tập đoàn tiếp tục triển khai đóng mới các loại giàn khoan dầu khí di động tiếp theo, đặc biệt là các loại giàn khoan hoạt động ở vùng nước sâu (giàn bán chìm), góp phần thực hiện thắng lợi Chiến lược phát triển ngành Dầu khí Việt nam đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, đồng thời góp phần bảo vệ chủ quyền quốc gia của Việt Nam trên Biển Đông.

Cơ chế cho vay và bảo lãnh vốn vay trong hoạt động KH&CN

Đỗ Phương Lan - NAFOSTED

Cập nhật và hiệu đính: Lê Thị Phương Hà, Lê Đức Lập - NAFOSTED

1. Tổng quan

Từ những năm 1990, Nhà nước đã có nhiều cơ chế khuyến khích cho hoạt động khoa học và công nghệ, trong đó chú trọng đến việc nghiên cứu đổi mới công nghệ, ứng dụng các kết quả nghiên cứu được tạo ra trong nước bằng nhiều nguồn kinh phí khác nhau như khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ thông qua công cụ thuế; ưu đãi về tín dụng (cho vay với lãi suất ưu đãi, bảo lãnh để vay vốn, hỗ trợ lãi suất vay,...); cho phép các doanh nghiệp có điều kiện khấu hao nhanh đối với các công nghệ thuộc hướng ưu tiên và trọng điểm của địa phương; được sử dụng lợi nhuận trước thuế để chi cho các hoạt động đổi mới công nghệ; cấp một phần kinh phí cho nghiên cứu, triển khai và thử nghiệm để đổi mới sản phẩm...

Ngay từ khi mới được thành lập, theo quy định tại Điều lệ về tổ chức và hoạt động của Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia (Quỹ) ban hành kèm theo Nghị định số 122/2003/NĐ-CP ngày 22/10/2003 của Chính phủ về việc thành lập Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia, ngoài các chương trình được ưu tiên tài trợ cho các nghiên cứu cơ bản, các nhiệm vụ khoa học và công nghệ đột xuất mới phát sinh có ý nghĩa về khoa học và thực tiễn, các nhiệm vụ khoa học và công nghệ có triển vọng nhưng có tính rủi ro, hỗ trợ cho các dự án sản xuất thử nghiệm, các dự án do doanh nghiệp thực hiện theo hướng khoa học và công nghệ ưu tiên của Nhà nước,... Quỹ có chức năng thực hiện các hoạt động cho vay không lấy lãi hoặc với lãi suất thấp đối với các dự án ứng dụng các kết quả nghiên cứu và phát triển tạo ra trong nước, các dự án đổi mới công nghệ, chú trọng công nghệ cao, công nghệ sạch, công nghệ tạo ra các sản phẩm có sức cạnh tranh cao (*quy định tại khoản 4, 5 Điều 13 Điều lệ về tổ chức hoạt động của Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia*).

Qua quá trình hoạt động, tổ chức triển khai và thử nghiệm, ngày 03/4/2014 Chính phủ đã ban hành Nghị định số 23/2014/NĐ-CP sửa đổi Điều lệ về tổ chức hoạt động của Quỹ, chức năng cho vay của Quỹ đã được quy định chi tiết hơn cho các đối tượng là các nhiệm vụ khoa học và công nghệ nhằm ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ vào sản xuất và đời sống, cụ thể như sau:

- Cho vay không lấy lãi đối với các dự án ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được tạo ra trong nước và có tạo việc làm, thu

nhập cho từ 500 lao động trực tiếp trở lên tại các vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;

- Cho vay với lãi suất bằng 70% lãi suất cho vay tín dụng đầu tư của Nhà nước trong từng thời kỳ đối với các dự án ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được tạo ra trong nước;
- Cho vay với lãi suất bằng lãi suất cho vay tín dụng đầu tư của Nhà nước trong từng thời kỳ đối với các dự án ứng dụng, chuyển giao kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ từ nước ngoài;

Ngoài ra, Nghị định mới (Nghị định 23/2014/NĐ-CP) còn bổ sung thêm chức năng của Quỹ thực hiện bảo lãnh vốn vay đối với các nhiệm vụ khoa học và công nghệ chuyên biệt do Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện với nguồn vốn riêng.

2. Thực hiện cho vay từ nguồn vốn của Quỹ

Để triển khai thực hiện chương trình cho vay từ nguồn vốn của Quỹ, sau khi nhận được ý kiến của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Tài chính, Bộ khoa học và Công nghệ góp ý, thống nhất, Hội đồng quản lý Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia đã ban hành “Quy định tổ chức thực hiện cho vay từ nguồn vốn của Quỹ” tại Quyết định số 28/2011/QĐ-HĐQLQ ngày 05/10/2011. Quy định trên đã quy định cụ thể việc cho vay không lấy lãi đối với các dự án ứng dụng các kết quả nghiên cứu và phát triển tạo ra trong nước; cho vay với lãi suất thấp đối với các dự án đổi mới công nghệ, chú trọng công nghệ cao, công nghệ sạch, công nghệ tạo ra các sản phẩm có sức cạnh tranh cao (theo quy định tại Nghị định số 122/2003/NĐ-CP).

Trong năm 2012, Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia đã tiếp nhận 04 dự án vay vốn để tiến hành áp dụng thử nghiệm chương trình cho vay. Tuy nhiên, do Quy định về việc tổ chức thực hiện cho vay từ nguồn vốn của Quỹ (ban hành theo Quyết định số 28/QĐ-HĐQLQ của Hội đồng quản lý Quỹ) mới chỉ xây dựng được quy trình thẩm định về khoa học và công nghệ, chưa có quy định về thẩm định tài chính, Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia cũng chưa có quy trình cho vay cũng như đội ngũ cán bộ tín dụng nên việc triển khai còn khá lúng túng, thời gian thẩm định kéo dài (hơn 01 năm), do vậy, đã gây khó khăn cho các đơn vị vay vốn trong việc triển khai dự án đầu tư. Trong số 04 dự án đề nghị vay vốn, có 03 dự án được Quỹ chấp thuận cho vay, trong đó, có 02 dự án này được vay vốn với lãi suất 0% và 01 dự án với lãi suất ưu đãi.

Cuối năm 2012, Quỹ tiếp tục thông báo nhận hồ sơ vay vốn cho kế hoạch năm 2013 và đã nhận được 18 hồ sơ xin vay vốn với tổng số vốn đề nghị vay là 162 tỷ 543 triệu đồng thuộc 17 lĩnh vực ngành nghề khác nhau. Tuy nhiên, do việc triển khai cho vay còn gặp nhiều khó khăn như đã nêu ở trên và Cơ quan Kiểm toán Nhà nước cũng đã có kiến nghị dừng triển khai cho vay đối với các dự án mới để đánh giá chương trình cho vay thông qua triển khai 03 dự án đã được phê duyệt, Quỹ

Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia đã xin ý kiến chỉ đạo của Lãnh đạo Bộ khoa học công nghệ và tạm dừng hoạt động cho vay.

Ngày 30/6/2016, Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ đã ban hành Thông tư số 14/2016/TT-BKHCN về quản lý các hoạt động cho vay từ nguồn vốn của Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia. Nội dung của Thông tư đã quy định rõ hơn về các đối tượng và điều kiện được xem xét vay vốn; Quy định rõ hơn về các biện pháp bảo đảm tiền vay; bổ sung quy định về nội dung ủy thác hoạt động cho vay; bổ sung quy định về thẩm định tín dụng,... Hiện nay, Quỹ đã xây dựng và tiếp tục hoàn thiện các quy trình cho vay, quy trình kiểm soát tín dụng nội bộ để làm cơ sở thực hiện, quản lý, kiểm soát và đánh giá hoạt động cho vay từ nguồn vốn của Quỹ.

Như vậy, có thể nói Chương trình cho vay từ nguồn vốn của Quỹ cho các dự án ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ hoặc tiếp nhận chuyển giao công nghệ từ nước ngoài đã được quy định tương đối cụ thể và rõ ràng tại các văn bản pháp lý của Chính phủ cũng như của Bộ Khoa học và Công nghệ. Tuy nhiên, quá trình triển khai thực hiện đối với Quỹ vẫn còn nhiều khó khăn, bất cập như:

- Về cơ sở pháp lý: Quỹ là đơn vị sự nghiệp, không phải là một tổ chức tín dụng, nên Quỹ không có đủ các điều kiện theo quy định (Luật Ngân hàng, Luật Tổ chức Tín dụng,...) để thực hiện các hoạt động tín dụng như cho vay và bảo lãnh vốn vay;
- Về quy trình thực hiện: Thực tế hiện nay, Quỹ chưa ban hành một cách chính thống đối các quy trình nội bộ để thực hiện, quản lý việc cho vay.
- Về cơ chế tổ chức/Nhân lực chuyên môn: Mặc dù chương trình đã được tổ chức triển khai thực hiện, nhưng Quỹ vẫn chưa hình thành được bộ phận/nhóm tín dụng với các thành viên có kinh nghiệm, chuyên môn sâu để đảm đương thực hiện các nhiệm vụ cho vay từ nguồn vốn của ngân sách. Cơ chế tiền lương của Quỹ không thể tuyển được nhân lực đúng chuyên ngành như ngân hàng thương mại nên ảnh hưởng rất lớn đến việc triển khai chương trình này.
- Về năng lực của doanh nghiệp: Đối tượng vay vốn của Quỹ phần lớn là doanh nghiệp nhỏ và vừa khó đáp ứng được các điều kiện cho vay, khả năng rủi ro là rất lớn. Các doanh nghiệp khoa học và công nghệ thường không đủ tài sản đảm bảo cho khoản vay mặc dù Quỹ cho phép doanh nghiệp dùng tài sản là máy móc thiết bị, dây chuyền công nghệ làm tài sản thế chấp, đồng thời khả năng xây dựng và chuẩn bị đối với các dự án xin vay vốn cũng chưa tốt nên việc xem xét chấp thuận cho vay đối với các doanh nghiệp thường bị kéo dài.

3. Bảo lãnh vốn vay thực hiện dự án KH&CN

Quỹ bảo lãnh vốn vay cho các dự án sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả tại Việt Nam được thành lập vào tháng 12/2006 trong khuôn khổ dự án “*Nâng cao*

hiệu quả sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam". Đây là Dự án hợp tác giữa Chính phủ Việt Nam và Quỹ Môi trường Toàn cầu thông qua sự quản lý của Chương trình phát triển liên hiệp quốc (UNDB) tại Việt Nam. Bộ Khoa học và Công nghệ là đơn vị được Thủ tướng Chính phủ giao chủ trì tổ chức triển khai thực hiện Dự án (gọi là dự án PECSME) trong giai đoạn 2006 - 2010. Theo cam kết, Dự án dành ra 1,7 triệu đôla Mỹ (viện trợ không hoàn lại) để thành lập Quỹ bảo lãnh vốn vay (BLVV) với mục tiêu là giúp các doanh nghiệp nhỏ và vừa và các tổ chức dịch vụ tiết kiệm và hiệu quả năng lượng tiếp cận được các nguồn vốn vay từ các tổ chức tài chính - tín dụng để đầu tư vào các dự án sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả. Sau gần năm năm thực hiện, tính đến ngày 30/6/2011, Quỹ bảo lãnh vốn vay cấp bảo lãnh cho 53 dự án đầu tư sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả vay vốn từ Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam và Quỹ Bảo vệ Môi trường Việt Nam với: (i) tổng mức đầu tư là 113,044 tỷ đồng, (ii) tổng mức vốn vay là 45,546 tỷ đồng, (iii) tổng mức bảo lãnh là 33,809 tỷ đồng.

Theo Nghị định số 122/2003/NĐ-CP, Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia không có chức năng bảo lãnh vay vốn. Tuy nhiên, sau khi Dự án "Nâng cao hiệu quả sử dụng năng lượng trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam" kết thúc (ngày 30/6/2011), được sự đồng ý của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Khoa học và Công nghệ đã giao cho Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia tiếp nhận quản lý và sử dụng Quỹ bảo lãnh vốn vay từ Dự án trên kể từ ngày 01/7/2011. Bộ KH&CN đã ban hành Thông tư số 06/2011/TT-BKHCN ngày 18/5/2011 Quy định về quản lý và sử dụng Quỹ bảo lãnh vay vốn cho dự án sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả tại các doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Từ khi Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia tiếp nhận quản lý Quỹ bảo lãnh vốn vay và 53 dự án đã được BLVV đến nay, đã có 38 dự án đã thực hiện xong; có 14 dự án đã trả nợ thay với tổng số kinh phí trả nợ thay khoảng 5.585 triệu đồng và 01 dự án đang xem xét trả nợ thay. Hiện Quỹ đang tiếp tục quản lý và xử lý đối với các dự án đã trả nợ thay và chưa thực hiện bảo lãnh cho dự án mới vay vốn tại các tổ chức tín dụng.

Như vậy, có thể nói, Chương trình BLVV cho các dự án sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả còn có một số vấn đề bất cập như tỷ lệ rủi ro còn cao, việc quản lý và xử lý các vấn đề phát sinh còn bị kéo dài,... nhưng Chương trình cũng đã tạo điều kiện cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận được với nguồn vốn vay của các tổ chức tín dụng, trong đó có 43 dự án được vay vốn từ nguồn vốn vay của Quỹ Bảo vệ Môi trường Việt Nam với lãi suất ưu đãi và 10 dự án vay từ các chi nhánh của Ngân hàng VietinBank với lãi suất thương mại. Chương trình đã tạo điều kiện để các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất chuyển đổi từ mô hình đốt lò bằng than thủ công sang đốt lò sử dụng khí gas (chủ yếu đối với các cơ sở sản xuất tại làng gốm sứ Bát Tràng), chuyển đổi mô hình từ lò nung gạch thủ công sang lò nung với công

nghe tiên tiến hơn nhằm giảm thiểu ô nhiễm môi trường, góp phần giảm thiểu hiệu ứng khí nhà kính như mục tiêu của Chương trình đã đặt ra. Ngoài ra, Chương trình cũng đã tạo công ăn việc làm cũng như thu nhập ổn định cho 33 dự án (chiếm trên 62% các dự án tham gia Chương trình), giảm thiểu ô nhiễm, độc hại ảnh hưởng tới sức khỏe của người lao động tham gia dự án.

Thông qua các hoạt động BLVV trên, Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia nhận thấy còn một số các hạn chế, bất cập do một số nguyên nhân như sau (tương tự như chương trình cho vay):

- Về pháp lý: Lĩnh vực cho vay và bảo lãnh vốn vay là hai hoạt động thuộc lĩnh vực tín dụng, vừa hoạt động theo Luật Khoa học và Công nghệ, vừa phải tuân thủ Luật Tín dụng, trong khi đó, Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia lại là đơn vị sự nghiệp nên không thể phát hành chứng thư bảo lãnh cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa vay vốn tại các tổ chức tín dụng.
- Cơ chế quản lý tài chính của Quỹ là dành cho đơn vị sự nghiệp nên chế độ tiền lương của Quỹ không thể tuyển dụng được nhân lực đúng chuyên ngành như ngân hàng thương mại nên ảnh hưởng rất lớn đến việc triển khai chương trình này.
- Quỹ không có mạng lưới chi nhánh trên toàn quốc nên công tác thẩm định thực tế và kiểm tra, giám sát khoản vay/khoản bảo lãnh còn hạn chế.
- Về quy trình thực hiện: Quỹ phải ký hợp đồng ủy thác với Ngân hàng Thương mại để phát hành chứng thư và thực hiện các hoạt động thẩm định, kiểm tra, giám sát, xử lý nợ... nhằm đảm bảo dự án đáp ứng về điều kiện công nghệ và tài chính. Tuy nhiên, qua thực tế thực hiện cho thấy còn rất nhiều vấn đề cần phải nghiên cứu để xây dựng được quy trình quản lý và sử dụng Quỹ bảo lãnh vốn vay có hiệu quả như mong muốn.
- Về năng lực của doanh nghiệp: Doanh nghiệp nhỏ và vừa thuộc đối tượng bảo lãnh vay vốn khó đáp ứng được các điều kiện bảo lãnh như không đủ tài sản đảm bảo, khả năng quản trị doanh nghiệp cũng chưa tốt nên khó tiếp cận được với Chương trình.

Hỗ trợ nâng cao năng lực khoa học và công nghệ Quốc gia

Trương Thị Thanh Huyền - NAFOSTED

1. Thông tin chung

Chương trình hỗ trợ nâng cao năng lực khoa học và công nghệ Quốc gia được triển khai từ năm 2009 theo quy định tài trợ hoạt động hỗ trợ nghiên cứu khoa học kèm theo Quyết định số 03/QĐ-HĐQLQ ngày 15/6/2009 của Hội đồng Quản lý Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia bao gồm 04 hình thức tài trợ, hỗ trợ (Tham dự và báo cáo kết quả nghiên cứu tại hội nghị, hội thảo khoa học quốc tế; Thực tập, nghiên cứu ngắn hạn ở nước ngoài; Tổ chức hội thảo khoa học quốc tế chuyên ngành ở Việt Nam và Công bố công trình khoa học công nghệ trong nước và quốc tế). Từ năm 2015, Chương trình được triển khai thực hiện theo quy định tại Thông tư số 09/TT-BKHCN ngày 15/5/2015 của Bộ Khoa học và Công nghệ, trong đó có bổ sung thêm 05 hình thức tài trợ/hỗ trợ bao gồm: Nghiên cứu sau tiến sĩ; Nâng cao chất lượng, chuẩn mực của tạp chí khoa học và công nghệ trong nước, Đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ ở trong nước và nước ngoài đối với sáng chế và giống cây trồng, Hỗ trợ nhà khoa học trẻ tài năng được sử dụng các phòng thí nghiệm trọng điểm quốc gia và các phòng thí nghiệm khác và Khen thưởng các tổ chức, cá nhân có thành tích xuất sắc trong việc thực hiện các nghiên cứu cơ bản và nghiên cứu ứng dụng, hoạt động nâng cao năng lực khoa học và công nghệ do Quỹ tài trợ, hỗ trợ.

Mục tiêu của Chương trình là nâng cao năng lực, chất lượng nghiên cứu khoa học ở Việt Nam thông qua việc tạo môi trường thuận lợi để các nhà khoa học trao đổi khoa học, công bố kết quả nghiên cứu, hội nhập quốc tế trong nghiên cứu khoa học.

Trong thời gian triển khai từ năm 2009 - 2015, Chương trình chủ yếu hỗ trợ cho các nhà khoa học và tổ chức khoa học và công nghệ tham gia các đề tài nghiên cứu nghiên cứu cơ bản do Quỹ tài trợ. Tuy nhiên, từ năm 2015, theo quy định tại Thông tư 09/2015/TTBKHCN, đối tượng tài trợ của Chương trình đã được mở rộng hơn.

2. Một số kết quả thực hiện

Số lượng hồ sơ tham dự hội nghị, hội thảo khoa học quốc tế được Quỹ tài trợ đạt trung bình gần 71 hồ sơ/năm, thực tập ngắn hạn là 13 hồ sơ/năm, tổ chức hội nghị, hội thảo chuyên ngành quốc tế tại Việt Nam là 19 hồ sơ/năm và hỗ trợ phí công bố khoảng 03 hồ sơ/năm.

Số liệu thống kê kết quả tài trợ/hỗ trợ giai đoạn 2011 – 2018 (*)

Năm	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	Tổng
Tham dự và báo cáo kết quả nghiên cứu tại hội nghị, hội thảo khoa học quốc tế		19	66	87	97	70	60	64	76	29	568
Thực tập, nghiên cứu ngắn hạn ở nước ngoài (**)		6	12	5	7	10	22	22	13	10	107
Tổ chức hội thảo khoa học quốc tế chuyên ngành ở Việt Nam	1	10	13	19	31	16	19	24	33	9	175
Hỗ trợ phí công bố		2	6	7	4	1	0	0	3	2	25

(*) Số liệu tính đến tháng 7/2018

(**) Số liệu thống kê không bao gồm các hồ sơ đồng tài trợ với đối tác Anh

Các số liệu trên cho thấy trong số các loại hình tài trợ/hỗ trợ, hoạt động tài trợ/hỗ trợ đi tham dự hội nghị quốc tế được các nhà khoa học quan tâm nhất với số lượng hồ sơ đề nghị tài trợ vượt trội so với các loại hình tài trợ/hỗ trợ khác. Đây được xem là cơ hội tốt để cọ xát, trao đổi chuyên môn và trình bày kết quả các nghiên cứu với cộng đồng khoa học quốc tế, đặc biệt là đối với các nhà khoa học trẻ.

Bên cạnh việc hỗ trợ thực tập, nghiên cứu ngắn hạn ở nước ngoài theo quy định tại Thông tư số 09/2015/TT-BKHCN, từ năm 2014, Quỹ phối hợp với Hội đồng Anh tại Hà Nội (BC), Viện Hàn lâm Anh quốc và Viện Hàn lâm Kỹ thuật Hoàng gia Anh (The UK Academies) triển khai bổ sung hoạt động tài trợ/hỗ trợ cho các nhà khoa học Việt Nam đi thực tập, nghiên cứu ngắn hạn tại các trường đại học, viện nghiên cứu tại Vương Quốc Anh. Đến nay, với chương trình hợp tác cùng BC, hai bên đã đồng tài trợ được 05 cá nhân nhà khoa học thực tập nghiên cứu ngắn hạn tại Vương Quốc Anh trong khuôn khổ Chương trình. Với chương trình hợp tác cùng The UK Academies, về phía Việt Nam Quỹ NAFOSTED đã hoàn thành 04 đợt tài trợ với 22 hồ sơ được hỗ trợ và đang tiếp tục tiếp nhận hồ sơ đợt thứ 05. Hoạt động tài trợ đi thực tập, hợp tác nghiên cứu ngắn hạn đã và đang tạo cơ hội cho các nhà khoa học Việt Nam trong việc tiếp thu những tri thức và kỹ thuật mới từ các đối tác nghiên cứu hàng đầu ở nước ngoài, là tiền đề cho các công bố có chất lượng trên các tạp chí quốc tế có uy tín.

Việc tài trợ/hỗ trợ tổ chức các hội nghị, hội thảo khoa học quốc tế tại Việt Nam cũng mang lại những hiệu quả nhất định thể hiện qua việc tham dự và trình bày báo cáo khoa học của nhiều nhà khoa học nước ngoài có uy tín trong lĩnh vực chuyên môn, trong đó có nhiều nhà khoa học có thành tích xuất sắc hoặc đạt các giải thưởng lớn (như Giải thưởng Nobel). Nhiều hội nghị, hội thảo quốc tế được tổ chức mang tính định kỳ, luân phiên tại nhiều quốc gia, trong đó có Việt Nam với

sự tham dự của đông đảo các nhà khoa học nên mang lại hiệu quả cao trong ngành/lĩnh vực chuyên môn.

Có thể thấy rằng, hoạt động hỗ trợ nâng cao năng lực khoa học và công nghệ Quốc gia đã có những tác động tích cực trong việc thúc đẩy hoạt động nghiên cứu ở các tổ chức KH&CN, mở rộng hoạt động hợp tác quốc tế trong nghiên cứu khoa học, qua đó góp phần nâng cao chất lượng nghiên cứu và phát triển đội ngũ các nhà khoa học ở Việt Nam. Phương thức hỗ trợ hướng tới các chuẩn mực quốc tế, minh bạch và bình đẳng trong việc đánh giá hồ sơ đăng ký cũng góp phần tích cực trong việc tạo dựng môi trường học thuật lành mạnh, thúc đẩy hoạt động nghiên cứu tại các viện nghiên cứu, trường đại học trong nước. Các hoạt động hỗ trợ này cùng với chương trình tài trợ nghiên cứu cơ bản của Quỹ đã mang lại bước chuyển biến rõ nét về chất lượng nghiên cứu khoa học và phát triển lực lượng các nhà khoa học đạt trình độ quốc tế ở Việt Nam. Các kết quả thực hiện nhiệm vụ do Quỹ hỗ trợ/tài trợ có kết quả khá tốt, tiếp cận với chuẩn mực quốc tế. Đây là yếu tố quan trọng cho việc phát triển nguồn nhân lực KH&CN trình độ cao, phục vụ công cuộc phát triển kinh tế, xã hội và công nghiệp hóa đất nước.

Việc tách riêng Chương trình hỗ trợ nâng cao năng lực khoa học và công nghệ Quốc gia (không tài trợ trực tiếp trong các đề tài nghiên cứu cơ bản) đã mang lại hiệu quả trong việc sử dụng kinh phí tài trợ thông qua việc xét duyệt hồ sơ mang tính cạnh tranh, mở rộng đối tượng được tài trợ đến các nhà khoa học trẻ, những người chưa đủ điều kiện tham gia chủ trì các đề tài nghiên cứu.

Mặc dù đã đạt được một số kết quả nhất định trong quá trình triển khai Chương trình, tuy nhiên, trong thời gian tới, cùng với việc đưa vào triển khai thực hiện bổ sung các loại hình tài trợ/hỗ trợ theo quy định tại Thông tư 09/2015/TT-BKHCN, Quỹ cũng sẽ đẩy mạnh hơn nữa công tác tuyên truyền để việc triển khai Chương trình thực sự hiệu quả, góp phần tạo ra những đóng góp đáng kể trong việc phát triển nguồn nhân lực khoa học và công nghệ tại Việt Nam.

Giải thưởng Tạ Quang Bửu

Trương Thị Thanh Huyền, Nguyễn Thị Mỹ An - NAFOSTED

1. Thông tin chung

Giải thưởng Tạ Quang Bửu là Giải thưởng thường niên của Bộ Khoa học và Công nghệ nhằm khích lệ và tôn vinh các nhà khoa học có thành tựu nổi bật trong nghiên cứu cơ bản thuộc lĩnh vực khoa học tự nhiên và kỹ thuật. Giải thưởng được trao cho tác giả của các công trình khoa học xuất sắc được thực hiện tại Việt Nam và công bố trên tạp chí khoa học quốc tế uy tín. Giải thưởng góp phần thúc đẩy nghiên cứu khoa học cơ bản nói riêng và khoa học công nghệ Việt Nam nói chung tiếp cận trình độ quốc tế, tạo tiền đề cho khoa học và công nghệ của đất nước hội nhập và phát triển.

Quy chế Giải thưởng được ban hành theo Thông tư số 01/2015/TT-BKHCN ngày 12/01/2015 của Bộ Khoa học và Công nghệ. Theo đó, Giải thưởng được xét tặng cho các nhà khoa học thuộc lĩnh vực khoa học tự nhiên và kỹ thuật, bao gồm Khoa học tự nhiên (Toán học, Khoa học Máy tính và Thông tin; Vật lý, Hóa học, Khoa học Trái đất và Môi trường, Sinh học, Khoa học tự nhiên khác), Khoa học kỹ thuật và công nghệ, Khoa học Y Dược và Khoa học Nông nghiệp. Cơ cấu Giải thưởng bao gồm không quá ba Giải thưởng chính và một Giải thưởng cho nhà khoa học trẻ (dưới 35 tuổi) là tác giả của công trình khoa học xuất sắc.

Lễ trao Giải thưởng Tạ Quang Bửu được tổ chức hằng năm vào dịp Ngày Khoa học và Công nghệ Việt Nam 18/5 với sự tham dự của Lãnh đạo Chính phủ, Bộ Khoa học và Công nghệ, các tổ chức khoa học và công nghệ cùng đông đảo các nhà khoa học uy tín.

2. Quy trình đánh giá, xét tặng giải thưởng



Hàng năm, các công trình khoa học xuất sắc được các nhà khoa học, tổ chức khoa học và công nghệ đề cử, giới thiệu xét tặng Giải thưởng. Các hồ sơ được đánh giá thông qua Hội đồng khoa học chuyên ngành và Hội đồng Giải thưởng. Hội đồng Giải thưởng xem xét, đề xuất công trình đoạt Giải thưởng trên cơ sở đánh giá của các Hội đồng khoa học chuyên ngành và chuyên gia phản biện quốc tế.

3. Kết quả thực hiện

Giải thưởng Tạ Quang Bửu được tổ chức lần đầu vào năm 2014. Sau 5 năm tổ chức thực hiện, Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ đã trao tặng Giải thưởng cho 14 nhà khoa học, trong đó có 11 Giải thưởng chính và 03 Giải thưởng trẻ.

Phần lớn các công trình đoạt Giải thưởng đều được đăng tải trên các tạp chí khoa học chuyên ngành quốc tế có uy tín (top 10% các tạp chí thuộc danh sách Q1 – nhóm các tạp chí có ảnh hưởng tốt nhất do Thompson Reuters xếp hạng).

Số lượng hồ sơ tham dự Giải thưởng Tạ Quang Bửu tương đối ổn định qua các năm. Trong những năm đầu tiên triển khai Giải thưởng, số lượng hồ sơ đề nghị tham dự Giải thưởng và được trao tặng Giải thưởng chỉ tập trung ở một số ngành mang tính lý thuyết như Toán học, Vật lý. Tuy nhiên, trong các năm gần đây, số lượng hồ sơ tham dự và được trao tặng Giải thưởng đã được phân bố đồng đều hơn ở các ngành mang tính thực nghiệm như Hóa học, Khoa học Trái đất và Môi trường, Sinh học Nông nghiệp. Theo GS.TS. Hồ Tú Bảo (Viện Von Neumann, ĐHQGHCM), thành viên Hội đồng Giải thưởng Tạ Quang Bửu năm 2018, các nhà khoa học Việt Nam đã lựa chọn được nhiều vấn đề nghiên cứu cơ bản tốt, vừa được xuất bản trên tạp chí có hệ số ảnh hưởng cao vừa có tiềm năng ứng dụng, gắn với đời sống và có khả năng nâng lên mức có thể góp phần giải quyết những vấn đề của thực tế. Theo ông, đó là một hướng rất đáng khuyến khích trong khoa học.

Giải thưởng Tạ Quang Bửu không chỉ được trao tặng cho các nhà khoa học đang làm việc tại các trường đại học và viện nghiên cứu tại Hà Nội, trung tâm khoa học hàng đầu của cả nước mà còn được trao tặng cho các nhà khoa học tại các tỉnh, thành phố khác trên cả nước khác như TP. Hồ Chí Minh, Quy Nhơn.

Một trong những yếu tố góp phần tạo nên uy tín và thành công của Giải thưởng chính là các Hội đồng khoa học chuyên ngành và Hội đồng Giải thưởng. Hội đồng khoa học chuyên ngành gồm các nhà khoa học uy tín, có thành tích công bố cao và được cộng đồng các nhà khoa học Việt Nam bầu chọn. Hội đồng Giải thưởng bao gồm Chủ tịch các Hội đồng khoa học chuyên ngành và các nhà khoa học có uy tín quốc tế như: GS.TS. Pierre Darriulat, GS.TS. Ngô Bảo Châu, GS.TS. Trịnh Xuân Thuận, GS.TS. Vũ Hà Văn, PGS.TS. Đoàn An Hải, GS.TS. Nguyễn Thục Quyên.

Trong quá trình làm việc, các Hội đồng khoa học chuyên ngành và Hội đồng Giải thưởng đã làm việc hết sức nghiêm túc, công tâm và minh bạch để lựa chọn được các tác giả của các công trình khoa học xuất sắc để đề nghị trao tặng Giải thưởng.

Do vậy, Giải thưởng Tạ Quang Bửu luôn nhận được sự quan tâm, ủng hộ của các nhà khoa học trên khắp cả nước và việc được trao tặng Giải thưởng Tạ Quang Bửu luôn là niềm vinh dự lớn lao đối với các nhà khoa học.

4. Tác động của giải thưởng

Sau 05 năm tổ chức, Giải thưởng Tạ Quang Bửu bước đầu nhận được sự đánh giá tích cực của cộng đồng khoa học trong nước và thu hút được sự quan tâm của xã hội. Tra cứu trên mạng internet, số lượng tin bài liên quan giải thưởng Tạ Quang Bửu theo các năm 2016, 2017, 2018 tương ứng là khoảng 19 nghìn, 33 nghìn và 160 nghìn tin.

Nhìn lại 5 năm Giải thưởng Tạ Quang Bửu, các nhà khoa học đều cho rằng, một trong những điều lớn nhất mà giải thưởng khoa học này mang lại, đó là góp phần khuyến khích và thúc đẩy tinh thần nghiên cứu của cộng đồng nghiên cứu, đặc biệt là các nhà khoa học trẻ mới được đào tạo ở nước ngoài trở về.

Tác động của Giải thưởng Tạ Quang Bửu đã được Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ Chu Ngọc Anh ghi nhận tại Lễ trao Giải thưởng Tạ Quang Bửu năm 2018 vừa qua “Giải thưởng Tạ Quang Bửu là giải thưởng thường niên của Bộ KH&CN nhằm tôn vinh những nhà khoa học có thành tựu nổi bật trong nghiên cứu cơ bản thuộc lĩnh vực Khoa học tự nhiên và kỹ thuật. Qua 5 năm tổ chức xét tặng, Giải thưởng đã nhận được sự đánh giá, ghi nhận tích cực của cộng đồng các nhà khoa học như một Giải thưởng uy tín, nghiêm túc, chất lượng. Giải thưởng đã góp phần động viên, khích lệ các nhà khoa học, các tổ chức KH&CN hướng tới những nghiên cứu chất lượng cao tại Việt Nam; cổ vũ cho việc xây dựng môi trường học thuật, sáng tạo và thúc đẩy phát triển các nhóm nghiên cứu mạnh đủ tầm thực hiện những công trình nghiên cứu ở trình độ quốc tế”.

Số lượng hồ sơ đề nghị xét tặng Giải thưởng Tạ Quang Bửu qua các năm

TT	Ngành	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018
1	Toán học	7	4	3	2	4
2	Khoa học Thông tin và Máy tính	5	2	5	0	4
3	Vật lý	11	6	11	9	8
4	Hóa học	5	3	7	4	9
5	Khoa học Trái đất và Môi trường	3	1	6	2	5
6	Sinh học Nông nghiệp	17	10	5	0	5
7	Y sinh Dược học		12	7	8	8
8	Cơ học		5	5	5	11
	Tổng số	54	43	49	30	54

Danh sách Nhà khoa học và Công trình đoạt giải thưởng

TT	Lĩnh vực	Nhà khoa học	Cơ quan công tác	Tên công trình	Xếp hạng tạp chí (theo Scimago)
I	Giải thưởng chính				
Năm 2014					
1	Toán học	Nguyễn Hữu Việt Hưng	Trường Đại học Khoa học tự nhiên, ĐHQGHN	Nguyễn H. V. Hưng, “The homomorphisms between the Dickson-Mùi algebras as modules over the Steenrod algebra”, Mathematische Annalen (2012).	Q1 21/357 (Mathematics miscellaneou)
2	Vật lý	Nguyễn Bá Ấn	Viện Vật lý, VHLKHCN	Nguyen Ba An, “Joint remote state preparation via W and W-type states”, Opt. Com. (2010)	Q1 45/153 (Atomic and Molecular Physics)
Năm 2015					
3	Khoa học Thông tin và Máy tính	Đình Dũng	Viện Công nghệ thông tin, ĐHQGHN	Dũng, D., & Ullrich, T. N-“Widths and ε -dimensions for high-dimensional approximations”, Foundations of Computational Mathematics (2013).	Q1 5/110 (Computational Mathematics)
4	Toán học	Nguyễn Đông Yên	Viện Toán học, VHLKHCN	Qui, N. T., & Yen, N. D. “A class of linear generalized equations”, SIAM Journal on Optimization (2014).	Q1 4/120 (Theoretical Computer Science)
5	Khoa học Trái đất và Môi trường	Trần Thanh Hải	Trường Đại học Mở Địa chất	Tran, H. T., Zaw, K., Halpin, J. A., Manaka, T., Meffre, S., Lai, C. K., & Dinh, S. “The Tam Ky-Phuoc Son shear zone in Central Vietnam: tectonic and metallogenic implications”, Gondwana Research (2014).	Q1 1/214 (Geology)
Năm 2016					
6	Vật lý	Nguyễn Văn Hiếu	Viện ITIMS, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội	Nguyen Duc Khoang, Do Dang Trung, Nguyen Van Duy, Nguyen Duc Hoa, Nguyen Van Hieu*, “Design of SnO2/ZnO hierarchical nanostructures for enhanced ethanol gas-sensing performance”, Sensors and Actuators B (2012).	Q1 17/274 Materials Chemistry
7	Khoa học Trái đất và Môi trường	Nguyễn Ngọc Minh	Trường Đại học Khoa học tự nhiên, ĐHQGHN	Nguyen, N.M., Dultz, S., Picardal, F., Bui, T.K.A., Pham, V.Q.,S chieber, J.,“Release of potassium accompanying thedissoluti on of rice straw phytolith”, Chemosphere (2015).	Q1 44/415 Chemistry (miscellaneous)
Năm 2017					
8	Toán học	Nguyễn Sum	Trường Đại học Quy Nhơn	Nguyen Sum, “On the Peterson hit problem”, Advances in Mathematics (2015).	Q1 14/372 Mathematics (miscellaneous)
9	Hóa học	Phan Thanh Sơn Nam	Trường Đại học Bách khoa, ĐHQGHCM	Giao H. Dang, Thinh T. Dang, Dung T. Le, Thanh Truong, Nam T. S. Phan, “Propargylamine synthesis via sequential methylation and C-H	Q1 7/46 (Catalysis)

TT	Lĩnh vực	Nhà khoa học	Cơ quan công tác	Tên công trình	Xếp hạng tạp chí (theo Scimago)
				<i>functionalization of N-methylanilines and terminal alkynes under metal-organic-framework Cu₂(BDC)₂(DABCO) catalysis</i> , Journal of Catalysis (2014).	
Năm 2018					
10	Vật lý	Trần Đình Phong	Trường Đại học Khoa học và Công nghệ Hà Nội, VHLKHCN	Phong D. Tran,* Thu V. Tran, Maylis Orio, Stephane Torelli, Quang Duc Truong, Keiichiro Nayuki, Yoshikazu Sasaki, Sing Yang Chiam, Ren Yi, Itaru Honma, James Barber, Vincent Artero, <i>“Coordination polymer structure and revisited hydrogen evolution catalytic mechanism for amorphous molybdenum sulfide”</i> , Nature Materials (2016).	Q1 2/1383 (Materials Science)
11	Sinh học Nông nghiệp	Phạm Văn Hùng	Trường Đại học Quốc tế, ĐHQGHCM	Pham Van Hung, Huynh Thi Chau, Nguyen Thi Lan Phi, <i>“In vitro digestibility and in vivo glucose response of native and physically modified rice starches varying amylose contents”</i> . Food Chemistry (2016).	Q1 9/273 (Food Science)
II	Nhà khoa học trẻ				
1	Toán học (2015)	Phạm Hoàng Hiệp	Viện Toán học, VHLKHCN	Demailly, J. P., & Pham, H. H. <i>“A sharp lower bound for the log canonical threshold”</i> , Acta Mathematica (2014).	Q1 5/357 Mathematics (miscellaneous)
2	Vật lý (2016)	Phùng Văn Đồng	Viện Vật lý, VHLKHCN	P. V. Dong, T. D. Tham, and H. T. Hung, <i>“3-3-1-1 model for dark matter”</i> , Physical Review D (2013).	Q1 17/248 Physics and Astronomy (Miscellaneous)
3	Vật lý (2018)	Đỗ Quốc Tuấn	Trường Đại học Khoa học Tự nhiên, ĐHQGHN	T. Q. Do, <i>“Higher dimensional nonlinear massive gravity”</i> , Physical Review D (2016).	Q1 79/1225 (Physics and Astronomy)

Tác động hoạt động Quỹ với các tổ chức, nhà khoa học

Phạm Đình Nguyên - NAFOSTED

1. Giới thiệu chung

Mặc dù chương trình tài trợ, hỗ trợ của Quỹ là khá rộng: trong lĩnh vực tài trợ gồm nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; về đối tượng tài trợ gồm nhà khoa học, tổ chức KH&CN và doanh nghiệp; về loại hình hỗ trợ gồm tài trợ và hỗ trợ tín dụng. Tuy nhiên, do nguồn kinh phí còn hạn chế, hoạt động tài trợ, hỗ trợ của Quỹ tập trung chủ yếu vào chương trình nghiên cứu cơ bản và các chương trình Chính phủ giao thực hiện (chủ yếu là nghiên cứu khoa học), đối tượng tài trợ chính là nhà khoa học, tổ chức KH&CN.

Có thể hệ thống lại các đặc thù chính (cũng là những đặc điểm mang tính đổi mới tích cực) trong chương trình tài trợ, hỗ trợ của Quỹ hướng tới đối tượng nhà khoa học, tổ chức KH&CN như sau:

- Nguyên tắc triển khai chung: Hướng tới chất lượng theo chuẩn mực quốc tế.
- Yêu cầu đầu vào được đặt ra rõ ràng (tiêu chuẩn đối với nhà khoa học và yêu cầu đối với thuyết minh đề xuất) nhằm hướng tài trợ, hỗ trợ tới các đối tượng tiềm năng, nâng cao hiệu quả tài trợ.
- Yêu cầu đầu ra rõ cả về khối lượng và chất lượng, đảm bảo kết quả thu được từ hoạt động tài trợ, hỗ trợ của Quỹ là có ý nghĩa.
- Xét duyệt đề xuất và đánh giá kết quả thực hiện: Khách quan, khoa học, dựa trên tư vấn của các Hội đồng khoa học và chuyên gia phản biện có trình độ và uy tín cao, theo thông lệ quốc tế.
- Thủ tục hành chính công khai, đơn giản, tính phục vụ cao.
- Trả công hợp lý (trong điều kiện Việt Nam): Chặng hạn lương tháng của chủ nhiệm đề tài NCCB tương đương lương tháng của nghiên cứu viên cao cấp bậc 3/6, nhân 2,5 lần (vượt trội so với qui định chung).

Đây chính là những yếu tố then chốt đem lại những tác động tích cực tới các tổ chức KH&CN mà chúng tôi sẽ trình bày sau đây.

2. Một số tác động của Quỹ tới các tổ chức KH&CN

Tạo lập môi trường nghiên cứu thuận lợi, lành mạnh trong tổ chức Khoa học công nghệ

Bên cạnh nguồn lực tài chính đáng kể (~825,5 tỷ đồng hoặc 89% kinh phí tài trợ, hỗ trợ của Quỹ trong giai đoạn 2008-2014 - chưa kể nguồn tài trợ của các đối tác

nước ngoài) được đầu tư cho các tổ chức KH&CN (trường Đại học và Viện nghiên cứu), các chương trình tài trợ, hỗ trợ của Quỹ thực sự đa dạng, tạo nhiều cơ hội cho các nhà khoa học tại các tổ chức KH&CN. Mô hình tổ chức và cách triển khai các chương trình tài trợ, hỗ trợ của Quỹ thuận lợi cho các nhà khoa học có năng lực khi đăng ký đề nghị Quỹ tài trợ, hỗ trợ. Các nhà khoa học thực sự có năng lực, thực sự cần sự hỗ trợ của Quỹ đăng ký tham gia các chương trình của Quỹ đều nhận được tài trợ, hỗ trợ. Đồng thời khi các nhà khoa học đã được Quỹ chấp thuận tài trợ thì cũng rất nhanh chóng nhận được kinh phí tài trợ. Như vậy, có thể thấy tác động đầu tiên của Quỹ đối với các tổ chức KH&CN là một sự kích thích nghiên cứu khoa học mạnh mẽ do có thể mang lại nguồn kinh phí đáng kể cho đơn vị cũng như cho chính các nhà khoa học. Các chương trình của Quỹ cũng giúp cho các tổ chức KH&CN nhìn nhận, đánh giá lại lực lượng nghiên cứu của mình một cách đúng mức do kết quả đánh giá nghiệm thu đề tài nghiên cứu Quỹ tài trợ phản ánh trung thực năng lực chủ nhiệm đề tài và nhóm nghiên cứu. Các nhà khoa học tham gia các chương trình của Quỹ đạt được kết quả xuất sắc, được Quỹ tôn vinh, ghi nhận cũng làm tăng vị thế của tổ chức KH&CN nơi mình công tác.

Tăng nhanh số lượng công bố quốc tế của tổ chức Khoa học công nghệ

Một trong những yêu cầu bắt buộc trong hầu hết các chương trình tài trợ nghiên cứu khoa học của Quỹ là phải có công bố quốc tế. Chính vì vậy, tác động dễ thấy nhất của Quỹ tới các tổ chức KH&CN là làm tăng số công bố quốc tế của đơn vị.

Tăng hoạt động nghiên cứu khoa học tại trường Đại học, tăng hoạt động đào tạo (sau đại học) tại các Viện nghiên cứu

Số lượng các trường đại học đảm nhiệm vai trò là cơ quan chủ trì đề tài cấp quốc gia tăng lên nhanh chóng (đồng nghĩa với hoạt động nghiên cứu khoa học tại trường Đại học tăng nhanh) gắn liền với hoạt động của Quỹ. Việc các hoạt động tài trợ, hỗ trợ của Quỹ làm gia tăng hoạt động nghiên cứu khoa học tại trường Đại học có ý nghĩa quan trọng do sẽ làm tăng chất lượng đào tạo đại học, sau đại học. Các giảng viên tham gia trong các đề tài nghiên cứu rõ ràng sẽ được nâng cao trình độ giảng dạy do kiến thức chuyên môn được cập nhật. Các học viên tham gia trong các đề tài, từ đó có được công bố quốc tế là đã đáp ứng được chuẩn mực quốc tế trong đào tạo sau đại học, đồng thời mở ra cơ hội cho bản thân khi có thể tham gia các nhóm nghiên cứu quốc tế.

Tại các viện nghiên cứu, số lượng học viên cao học, nghiên cứu sinh tham gia trong các đề tài (do Quỹ tài trợ) cũng tăng. Điều này một mặt đã đóng góp trong việc phát triển lực lượng nghiên cứu trình độ cao ở các chuyên ngành hẹp cho các viện nghiên cứu, mặt khác làm tăng hiệu quả của các đề tài nghiên cứu (nhất là nghiên cứu cơ bản) trong việc giải quyết các vấn đề thực tiễn đặt ra (trong đó có đào tạo sau đại học).

Lực lượng giảng viên, nghiên cứu viên chất lượng cao được tăng cường

Với việc đầu tư một lượng ngân sách đáng kể vào tài trợ, hỗ trợ hoạt động nghiên cứu khoa học theo một cơ chế hoàn toàn mới mẻ, phù hợp với thông lệ quốc tế, các chương trình của Quỹ đã có tác động quan trọng trong phát triển lực lượng cán bộ KH&CN tại các tổ chức KH&CN. Số lượng đề tài Quỹ tài trợ qua các năm khác nhau không nhiều, tuy nhiên tính cạnh tranh để nhận được tài trợ của Quỹ tăng lên (tỷ lệ hồ sơ nhận được tài trợ của Quỹ năm 2010 là 67%, năm 2014 là 47%). Bên cạnh đó số lượng chủ nhiệm đề tài do Quỹ tài trợ ở độ tuổi dưới 35 cũng tăng lên rõ rệt (năm 2009 chiếm dưới 3% tổng số chủ nhiệm đề tài, từ 2012 đến nay nhóm này đã chiếm tới trên 30%). Điều này phản ánh sự phát triển của lực lượng nghiên cứu.

3. Kết luận, kiến nghị

Sau mười năm triển khai hoạt động theo mô hình tổ chức mới, cơ chế mới, các hoạt động của Quỹ đã có những tác động mạnh mẽ tới các tổ chức KH&CN. Có thể tóm lược lại các tác động chính của Quỹ tới tổ chức KH&CN bao gồm:

- Tạo lập môi trường nghiên cứu thuận lợi, lành mạnh trong tổ chức KH&CN;
- Tăng nhanh số lượng công bố quốc tế của tổ chức KH&CN;
- Tăng hoạt động nghiên cứu khoa học tại trường Đại học, tăng hoạt động đào tạo (sau đại học) tại các Viện nghiên cứu;
- Lực lượng giảng viên chất lượng cao, nghiên cứu viên chất lượng cao được tăng cường;
- Thúc đẩy hợp tác và hội nhập quốc tế trong nghiên cứu khoa học ở các tổ chức KH&CN.

Đây có thể nói là những tác động trên diện rộng hết sức ấn tượng và hiệu quả trong một khoảng thời gian không dài (10 năm). Trong giai đoạn tiếp theo, Quỹ xem xét điều chỉnh và định hướng thích hợp để đạt được một số tác động sau đây:

- Tạo lập được những nhóm nghiên cứu mạnh trong các tổ chức KH&CN;
- Tăng chất lượng công bố quốc tế của tổ chức KH&CN;
- Hợp tác và hội nhập quốc tế sâu, rộng trong nghiên cứu khoa học, thu hút được các chuyên gia khoa học giỏi của thế giới tham gia các dự án nghiên cứu của Việt Nam, tăng số nhà khoa học Việt Nam tham gia vào các dự án nghiên cứu lớn của khu vực và trên thế giới;
- Thúc đẩy liên kết giữa các nhà khoa học ở trường Đại học/Viện nghiên cứu với các doanh nghiệp;
- Tạo ra các đột phá khoa học hoặc giải quyết được các vấn đề thực tiễn quan trọng của Việt Nam và khu vực.

Tác động của chương trình NCCB đến công bố quốc tế của Việt Nam

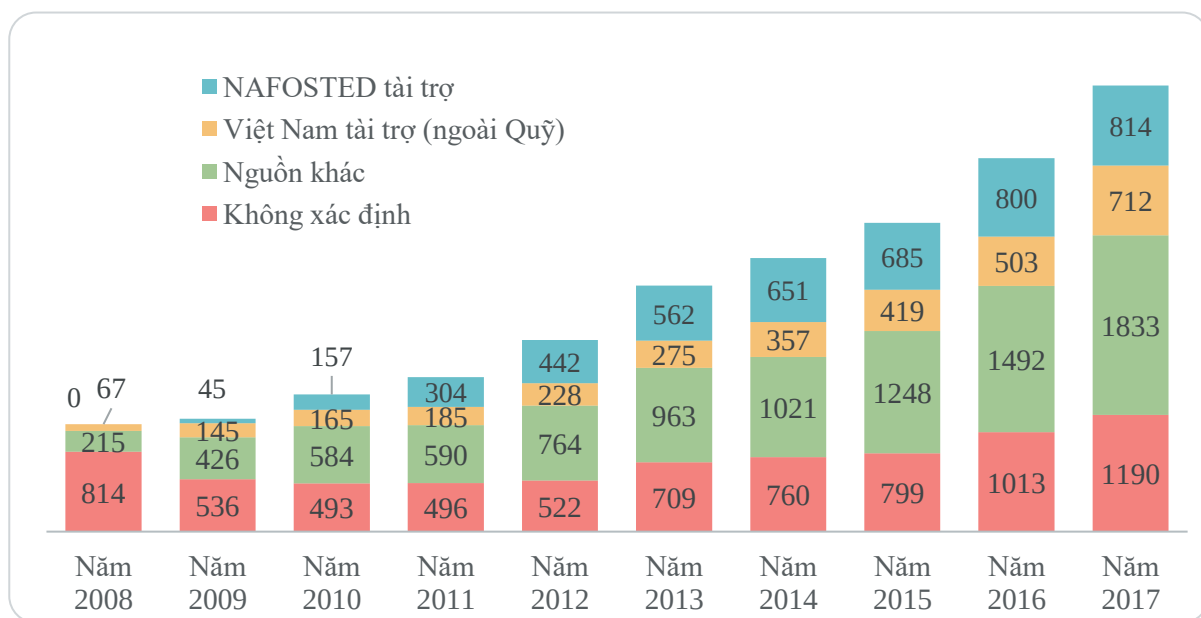
Nguyễn Minh Quân - NAFOSTED

Để đảm bảo chất lượng của các đề tài được tài trợ, các quy định về đánh giá xét chọn và đánh giá kết quả đề tài của Quỹ luôn gắn liền với các công bố khoa học, đặc biệt là công bố khoa học được đăng tải trên các tạp chí quốc tế.

Việc dựa vào các công bố quốc tế để đánh giá năng lực, kinh nghiệm nghiên cứu của nhà khoa học cũng như đánh giá chất lượng thực hiện của đề tài chưa phải là phương án tối ưu, tuy nhiên, biện pháp này có hiệu quả trong bối cảnh nền khoa học của Việt Nam còn ít hội nhập với thế giới, chưa tuân theo các chuẩn mực quốc tế. Với yêu cầu kết quả nghiên cứu của đề tài phải được công bố trên các tạp chí khoa học Quốc tế, các chương trình tài trợ của Quỹ đã tạo ra một tác động mạnh mẽ đến số lượng công bố quốc tế của Việt Nam.

Năm 2008, Việt Nam chỉ có khoảng 1.000 công bố khoa học quốc tế thuộc cơ sở dữ liệu của Web of Science, trong đó, số công bố ghi nhận tài trợ của các tổ chức Việt Nam chiếm tỉ lệ khiêm tốn, dưới 10%, và chưa đạt tới ngưỡng 3 chữ số. Sự xuất hiện của Quỹ đã mang lại nhiều thay đổi.

Số lượng công bố ISI có địa chỉ Việt Nam giai đoạn 2008 - 2017 (nguồn WOS)¹



¹ Do khác biệt về thời điểm lấy số liệu nên tổng số công bố ISI có địa chỉ Việt Nam giai đoạn 2009 – 2015 (trong bảng trên) có sự khác biệt nhỏ so với số liệu cung cấp bởi Sách Khoa học và Công nghệ Việt Nam (dữ liệu các năm 2013 – 2016)

Số lượng công bố quốc tế do Quỹ tài trợ có sự tăng trưởng mạnh trong giai đoạn đầu đi vào hoạt động (2009 – 2011) và sớm chiếm phần chủ yếu (hơn 60%) trong các công bố quốc tế do các tổ chức Việt Nam tài trợ trong giai đoạn tiếp theo (2012 - 2014). Những năm gần đây, tốc độ tăng trưởng về số lượng công bố do Quỹ tài trợ đã đi vào ổn định, tuy nhiên, khi đánh giá tổng thể cả giai đoạn 2008 - 2017, các công bố do Quỹ tài trợ vẫn chiếm khoảng 20% tổng số công bố của Việt Nam và khoảng 60% công bố do Việt Nam tài trợ.

Sự gia tăng các công bố quốc tế do Quỹ tài trợ không chỉ góp phần làm tăng số lượng công bố quốc tế của Việt Nam mà còn tạo ra một sự tác động mang tính lan tỏa tới các tổ chức tài trợ, tổ chức khoa học và công nghệ khác ở Việt Nam, cụ thể là các công bố do các tổ chức này tài trợ cũng đạt mức tăng trưởng cao, khoảng 20% mỗi năm trong giai đoạn từ 2012 trở lại đây, đặc biệt là năm 2017, đạt tỉ lệ tăng 47%. Có thể xem đây là dấu hiệu của việc áp dụng rộng rãi tiêu chí về công bố quốc tế trong tài trợ nghiên cứu ở Việt Nam.

Khi xem xét kỹ hơn về mức độ đóng góp của các nhà khoa học Việt Nam trong các công bố khoa học quốc tế có địa chỉ Việt Nam, tác động của Quỹ càng được thể hiện rõ nét hơn. Ở đây có thể xem xét yếu tố tác giả chính (tác giả liên hệ) là người Việt Nam như một dấu hiệu khẳng định vai trò chủ đạo của nhà khoa học Việt Nam trong các công bố.

Các công bố quốc tế do Quỹ tài trợ có tỷ lệ tác giả liên hệ Việt Nam rất cao, tỷ lệ các công bố có tác giả liên hệ Việt Nam trong các công bố quốc tế của Việt Nam nói chung chỉ đạt khoảng 45% (có tăng trong các năm gần đây).

Thống kê số lượng bài báo ISI có tác giả liên hệ là người Việt nam

Năm công bố	Số công bố quốc tế có tác giả liên hệ Việt Nam	Tỷ lệ tác giả liên hệ Việt Nam trong số công bố quốc tế có địa chỉ Việt Nam	Số công bố quốc tế do NAFOSTED tài trợ có tác giả liên hệ Việt Nam	Tỷ lệ tác giả liên hệ Việt Nam trong số công bố quốc tế do NAFOSTED tài trợ
Năm 2009	388	34%	36	80%
Năm 2010	484	35%	114	73%
Năm 2011	617	39%	229	75%
Năm 2012	750	38%	331	75%
Năm 2013	995	40%	443	79%
Năm 2014	1153	41%	494	76%
Năm 2015	1304	41%	525	77%
Năm 2016	1817	48%	660	83%
Năm 2017	2249	49%	664	82%

Chỉ chiếm khoảng 20% số công bố của Việt Nam, nhưng Quỹ đóng góp khoảng 35% số công bố có tác giả liên hệ Việt Nam, như vậy, hoạt động tài trợ của Quỹ đã góp phần cải thiện đáng kể số công bố có tác giả liên hệ Việt Nam trong giai đoạn từ 2009 – 2017 (khoảng 20%/năm). Tỷ lệ tác giả chính là người Việt Nam tăng cao cho thấy các nhà khoa học Việt Nam đã có sự chủ động, độc lập hơn trong hoạt động nghiên cứu khoa học, thể hiện sự thay đổi về lượng và chất của lực lượng nghiên cứu khoa học cơ bản trong nước.

Tóm lại, qua 10 năm hoạt động, Quỹ đã nắm giữ vị trí của tổ chức tài trợ nghiên cứu cơ bản hàng đầu Việt Nam, có đóng góp lớn cho sự tăng trưởng số lượng công bố khoa học quốc tế của Việt Nam cũng như các công bố do người Việt Nam là tác giả chính, góp phần bồi dưỡng lực lượng nghiên cứu khoa học theo các chuẩn mực quốc tế.

Kết quả điều tra đánh giá tác động

Tháng 7/2018, Cơ quan điều hành Quỹ thực hiện điều tra về tác động của các chương trình tài trợ của Quỹ đối với các nhà khoa học, các nhóm nghiên cứu được tài trợ.

- ✓ Đối tượng điều tra là các chương trình tài trợ NCCB, hợp tác song phương giai đoạn 2009 – 2014 (hướng đến các đề tài đã tài trợ và đánh giá kết quả).
- ✓ Người trả lời phiếu điều tra là chủ nhiệm các đề tài được tài trợ.

Sau đây là kết quả điều tra tổng hợp trên 800 phiếu thực hiện trực tuyến

1. Đánh giá cách thức triển khai chương trình tài trợ của Quỹ

Công tác tổ chức, thực hiện các chương trình tài trợ, hỗ trợ, các hoạt động của Quỹ nhận được các đánh giá tích cực của các nhà khoa học. Cụ thể:

Tiêu chí	Mức điểm trung bình
Công bố thông tin, nhận hồ sơ	4.49
Đánh giá xét chọn, đánh giá nghiệm thu	4.35
Quản lý, xử lý trong quá trình thực hiện	4.33
Thủ tục tài chính, cấp kinh phí, thanh quyết toán đề tài	4.06
Liên lạc với cán bộ Quỹ	4.45

1: Rất kém, 2: Kém, 3: Trung bình (như các chương trình tài trợ khác nhà khoa học đã tham gia), 4: Tốt, 5: Rất tốt

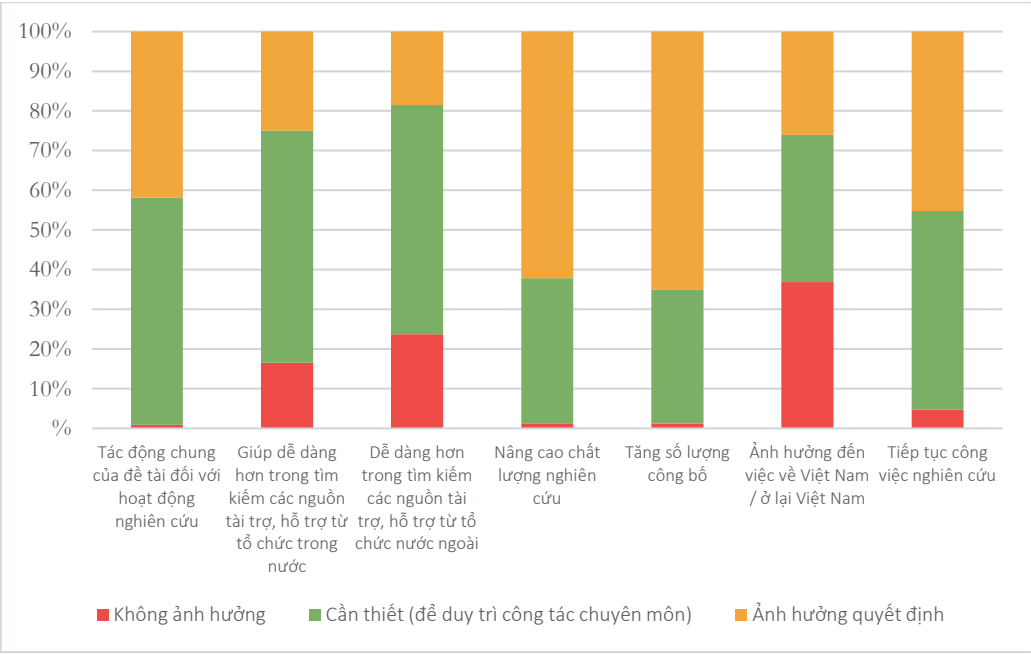


2. Tác động của đề tài đối với cá nhân nhà khoa học

Hoạt động nghiên cứu

Theo đánh giá của các nhà khoa học, chương trình tài trợ, hỗ trợ của Quỹ là cần thiết, giúp dễ dàng hơn trong việc tìm kiếm các nguồn tài trợ trong và ngoài nước. Các tài trợ của Quỹ cũng đóng vai trò quyết định trong việc giúp các nhà khoa học nâng cao chất lượng nghiên cứu, tăng số lượng công bố khoa học.

Tiêu chí	Không ảnh hưởng	Cần thiết (để duy trì công tác chuyên môn)	Ảnh hưởng quyết định
Tác động chung của đề tài này đối với hoạt động nghiên cứu	0.87%	57.27%	41.86%
Giúp dễ dàng hơn trong tìm kiếm các nguồn tài trợ, hỗ trợ từ tổ chức trong nước	16.52%	58.51%	24.97%
Dễ dàng hơn trong tìm kiếm các nguồn tài trợ, hỗ trợ từ tổ chức nước ngoài	23.73%	57.76%	18.51%
Nâng cao chất lượng nghiên cứu	1.12%	36.77%	62.11%
Tăng số lượng công bố	1.24%	33.79%	64.97%
Ảnh hưởng đến việc về Việt Nam/ở lại Việt Nam	36.89%	37.14%	25.96%
Tiếp tục công việc nghiên cứu	4.72%	50.06%	45.22%

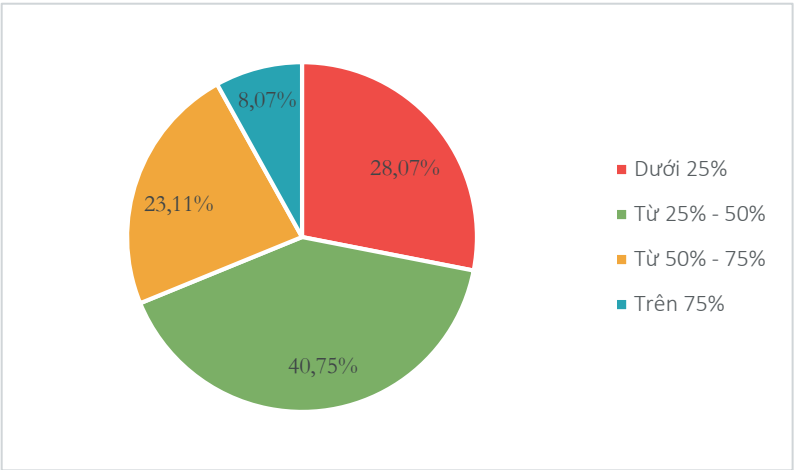


Tỷ lệ kết quả nghiên cứu do Quỹ tài trợ trên tổng số kết quả nghiên cứu công bố trong 5 năm gần nhất

Bài báo	Tỷ lệ
ISI (*)	29.20%
Bài báo trên tạp chí quốc tế khác	33.00%
Bài báo trên tạp chí quốc gia	26.10%
Báo cáo tại Hội nghị quốc tế	31.10%
Báo cáo tại Hội nghị quốc gia	33.80%
Sách chuyên khảo	30.90%
Bằng sáng chế	21.80%
Khác	53.70%

() Bài báo trên tạp chí ISI đối với KHTN&KT và ISI/Scopus đối với KHXH&NV*

Tỷ lệ thu nhập đến từ các đề tài của Quỹ trên tổng thu nhập từ các hoạt động nghiên cứu, ứng dụng khoa học trong thời gian làm đề tài của Quỹ



3. Tác động của đề tài đối với nhóm nghiên cứu

Đối với các nhóm nghiên cứu, tài trợ của Quỹ được đánh giá là cần thiết trong việc xây dựng nhóm nghiên cứu, duy trì hướng nghiên cứu mong muốn, tạo dựng quan hệ với đồng nghiệp trong nước, duy trì quan hệ với đồng nghiệp trong nước và quốc tế. Các tài trợ của Quỹ cũng được đánh giá có vai trò quyết định đến việc nâng cao chất lượng nghiên cứu và tăng số lượng công bố khoa học của các nhóm nghiên cứu.

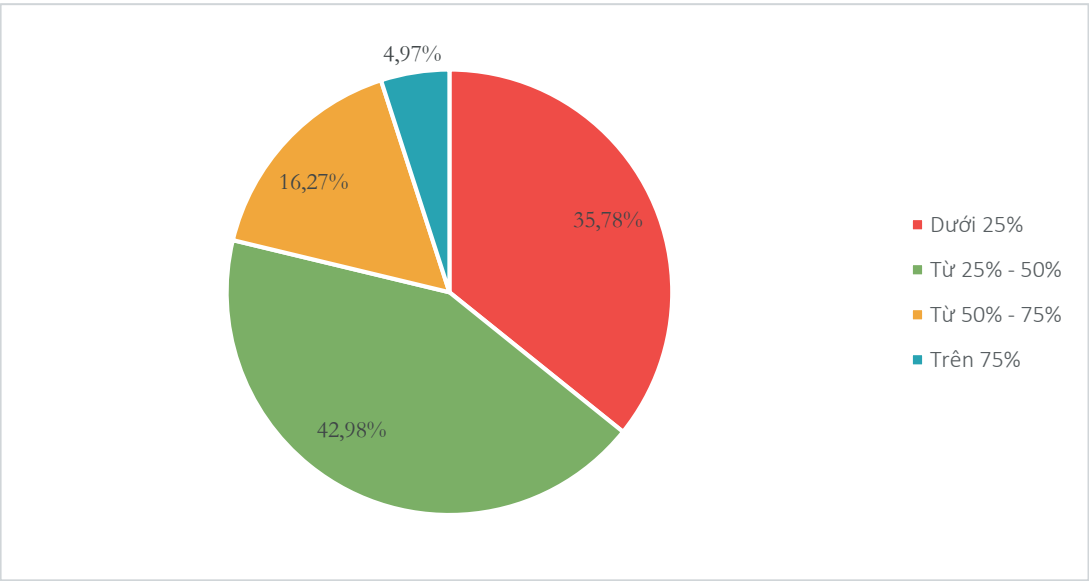
Hoạt động chung

	Không ảnh hưởng	Cần thiết (để duy trì công tác chuyên môn)	Ảnh hưởng quyết định
Xây dựng nhóm nghiên cứu	3.23%	55.28%	41.49%
Duy trì hướng nghiên cứu mong muốn	1.74%	51.93%	46.34%
Tạo dựng quan hệ với đồng nghiệp trong nước	5.71%	64.97%	29.32%
Duy trì quan hệ với đồng nghiệp trong nước	5.84%	65.71%	28.45%
Tạo dựng quan hệ với đồng nghiệp quốc tế	13.54%	58.51%	27.95%
Duy trì quan hệ với đồng nghiệp quốc tế	13.17%	60.00%	26.83%
Nâng cao chất lượng nghiên cứu	1.61%	38.63%	59.75%
Tăng số lượng công bố	0.75%	36.89%	62.36%

Phát triển kết quả nghiên cứu

Sản phẩm	Tỷ lệ
Được trích dẫn nhằm cải tiến hoặc áp dụng trong các công trình nghiên cứu tiếp theo	98.14%
Được áp dụng vào thực tiễn	47.33%
Được đưa vào triển khai thực nghiệm hoặc sản xuất thử nghiệm	20.50%
Chuyển giao kết quả nghiên cứu	29.19%

Tỷ lệ thu nhập đến từ các đề tài của Quỹ trên tổng thu nhập từ các hoạt động nghiên cứu, ứng dụng khoa học trong thời gian làm đề tài của Quỹ



4. Một số vấn đề ảnh hưởng đến hoạt động nghiên cứu

Tiêu chí	Không ảnh hưởng	Có ảnh hưởng	Ảnh hưởng quyết định
Khó tìm, tham gia với các Nhà khoa học/nhóm nghiên cứu cùng hướng nghiên cứu	26.93%	68.33%	4.74%
Thiếu kinh phí, nguồn hỗ trợ thực hiện nghiên cứu	6.98%	53.99%	39.03%
Thiếu cơ sở vật chất (trang thiết bị,...) thực hiện nghiên cứu	15.96%	58.35%	25.69%
Thiếu điều kiện về môi trường nghiên cứu (truy cập dữ liệu khoa học, hoạt động trao đổi học thuật,...) về lĩnh vực nghiên cứu	15.84%	63.97%	20.20%

ĐÁNH GIÁ, NHÌN NHẬN TỪ NHÀ KHOA HỌC, NHÓM NGHIÊN CỨU

Quỹ Phát triển KH&CN Quốc gia với những đột phá trong đổi mới cơ chế quản lý hoạt động khoa học và công nghệ

TS Lê Đình Tiến

Nguyên Thứ trưởng, kiêm Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ

Trước hết, để hiểu rõ nguồn gốc hình thành Quỹ, chúng ta hãy quay trở lại 18 năm trước, khi Luật Khoa học và Công nghệ đầu tiên của Việt Nam được Quốc hội thông qua (năm 2000). Đây là khung pháp lý đầy đủ nhất (cho đến thời điểm đó) quy định về tổ chức và hoạt động KH&CN của nước nhà. Có hai điểm đáng lưu ý trong những vấn đề quan trọng nhất được thông qua trong Luật này, đó là cam kết về Ngân sách Nhà nước dành cho phát triển KH&CN (Điều 37) và Quỹ Phát triển KH&CN Quốc gia (Điều 39). Ban soạn thảo Luật lúc đầu đưa ra phương án có hai Quỹ: Quỹ Phát triển KH&CN Quốc gia và Quỹ Đổi mới công nghệ Quốc gia để đảm bảo sự cân đối giữa phát triển KH&CN với đẩy mạnh ứng dụng công nghệ vào sản xuất và đời sống. Tuy nhiên, Quỹ Phát triển KH&CN là một loại hình tổ chức còn mới ở nước ta, nên có nhiều ý kiến khác nhau. Vì vậy, để dễ có được sự đồng thuận cao của đại biểu Quốc hội, GS. Vũ Đình Cự (lúc đó đương nhiệm Phó Chủ tịch Quốc hội) đã đề nghị với Ban soạn thảo chỉ giữ lại Quỹ Phát triển KH&CN Quốc gia trong Luật, còn Quỹ Đổi mới công nghệ Quốc gia sẽ đưa vào trong Luật tương thích sau này (Quỹ này đã được quy định trong Luật chuyển giao công nghệ 2006).

Sau khi Luật KH&CN được thông qua, Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường (nay là Bộ Khoa học và Công nghệ) được Chính phủ giao soạn thảo các văn bản hướng dẫn thi hành Luật, trong đó có Nghị định về thành lập Quỹ phát triển KH&CN Quốc gia và Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ này (Nghị định của Chính phủ số 122/2003/NĐ-CP, ban hành ngày 22/10/2003 về thành lập Quỹ phát triển KH&CN Quốc gia). Bộ trưởng Hoàng Văn Phong là người trực tiếp chỉ đạo việc xây dựng Nghị định về Quỹ Phát triển KH&CN Quốc gia, Viện Chiến lược và Chính sách KH&CN được giao là cơ quan chủ trì xây dựng Nghị định (Viện cũng là Cơ quan thường trực của Đề án Luật KH&CN năm 2000).

Mặc dù Nghị định của Chính phủ được ban hành từ năm 2003, nhưng mãi đến năm 2007 mới chính thức có quyết định về nhân sự của Quỹ và một năm sau đó chính thức ra mắt vào năm 2008. Lúc đó, có những ý kiến về sự chậm trễ này. Thực ra, thời gian 3 năm đó là thời gian Bộ Khoa học và Công nghệ chuẩn bị những điều kiện cần thiết để Quỹ đi vào hoạt động, từ quan điểm, nội dung hoạt động đến đào tạo nhân sự, vì Quỹ Phát triển KH&CN Quốc gia là một loại hình tổ chức KH&CN còn rất mới ở nước ta. Bộ trưởng Hoàng Văn Phong lúc đó là người có quan điểm đổi mới, đã chỉ đạo: Quỹ KH&CN phải là một mô hình thử nghiệm cơ chế quản lý mới, hội nhập quốc tế về KH&CN để có thể nhân rộng cho hoạt động KH&CN nói

chung. Vì vậy, việc đầu tiên là cần cử người đi học thực tế ở các nước tiên tiến. Anh Nguyễn Hồng Sơn, hiện là Phó Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ Đổi mới công nghệ, là một trong những người được cử đi học tại Quỹ Khoa học quốc gia của Thụy Sĩ.

Sau một thời gian chuẩn bị, đến năm 2007 Bộ Khoa học và Công nghệ mới có quyết định đầu tiên về nhân sự của Quỹ, lúc đó tôi đang đương nhiệm chức vụ Thứ trưởng, được Bộ trưởng Hoàng Văn Phong ra quyết định kiêm nhiệm, làm Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ và TS. Tô Đình Huyền (lúc đó là Phó Vụ trưởng Vụ Khoa học Xã hội và Tự nhiên) làm Giám đốc đầu tiên của Quỹ. Chúng tôi được Bộ trưởng giao nhiệm vụ chuẩn bị nhân sự cho Hội đồng quản lý Quỹ và Cơ quan điều hành Quỹ. GS. Vũ Đình Cự được Bộ trưởng trân trọng mời tham gia ủy viên Hội đồng quản lý Quỹ. Ngoài ra, Hội đồng còn có GS. Nguyễn Khoa Sơn (Phó Chủ tịch VHLKHCN), PGS. Trần Đức Cường (Phó Chủ tịch VHLKHXH), PGS. Bùi Cách Tuyến (Hiệu trưởng Trường Đại học Nông lâm Thành phố Hồ Chí Minh), GS. Lê Hữu Nghĩa (Phó Giám đốc Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh), TS. Huỳnh Văn Trung (Nguyên Viện trưởng Viện Công nghệ Xạ hiếm) và anh Nguyễn Việt Hồng (Vụ trưởng, Bộ Tài chính). Anh Huyền làm Giám đốc được vài tháng thì chuyển sang làm Phó Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ, anh Nguyễn Hồng Sơn được bổ nhiệm làm Giám đốc thứ hai của Cơ quan điều hành Quỹ thay anh Huyền. Anh Trung làm việc ở Hội đồng một thời gian ngắn rồi nghỉ, TS. Phạm Văn Huỳnh (Phó vụ trưởng Vụ Khoa học Xã hội và Nhân văn) được bổ nhiệm làm Phó chủ tịch Hội đồng. Như vậy, Hội đồng quản lý nhiệm kỳ đầu tiên của Quỹ gồm có 9 thành viên. Năm 2014, sau khi tôi được nghỉ hưu theo chế độ, Thứ trưởng Trần Quốc Khánh được giao kiêm nhiệm chức Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ với nhiệm kỳ thứ hai của Quỹ.

Thực hiện chỉ đạo của Bộ trưởng Hoàng Văn Phong về đổi mới cơ chế quản lý hoạt động KH&CN, tôi và anh Sơn đều có thuận lợi vì đã có thời gian trực tiếp làm việc, tiếp cận với phương thức quản lý nghiên cứu tiên tiến (khi còn làm việc ở Viện Chiến lược và Chính sách KH&CN, tôi đã có 8 năm làm nhà khoa học và sau đó là Giám đốc Chương trình nghiên cứu hợp tác Việt Nam - Hà Lan, nơi áp dụng cơ chế quản lý nghiên cứu của Hà Lan ở Việt Nam; anh Sơn đã có thời gian thực tập tại Quỹ Khoa học của Thụy Sĩ). Sau này (năm 2011) anh Sơn chuyển sang làm Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính, TS. Đỗ Tiến Dũng, Phó Giám đốc Quỹ được bổ nhiệm làm Giám đốc thứ ba của Quỹ (anh Dũng cũng đã góp phần tiếp tục duy trì và phát triển những đổi mới trong cơ chế quản lý đã được tạo dựng ở Quỹ).

Mặc dù Quỹ có một số chức năng như tài trợ, hỗ trợ, cho vay, nhưng để triển khai thành công các chức năng này, Hội đồng quản lý Quỹ đã chọn nội dung tài trợ cho nghiên cứu cơ bản trong Khoa học tự nhiên làm khâu thực hiện áp dụng cơ chế quản lý mới đầu tiên. Lý do là lĩnh vực này đã có một Chương trình nghiên cứu hoạt động trước đó, chúng tôi phân tích những ưu điểm, nhược điểm và tiếp thu những kinh nghiệm trước đó của Chương trình này nên việc tổ chức thực hiện có nhiều thuận lợi. Sau này, rút kinh nghiệm từ lĩnh vực Khoa học tự nhiên, Quỹ tiếp

tục mở rộng thêm lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn, cũng như các hoạt động hỗ trợ, cho vay theo chức năng của Quỹ. Đây là một lộ trình và bước đi hợp lý trong giai đoạn đầu của Quỹ.

Đến nay, giới khoa học và các nhà quản lý KH&CN đều thừa nhận và đánh giá cao những thành quả mà Quỹ đã đạt được trong 10 năm hoạt động vừa qua. Trong cuốn kỷ yếu kỷ niệm 10 năm hoạt động của Quỹ này đã thể hiện rất rõ những kết quả và đánh giá về những thành công của Quỹ. Tôi chỉ nêu khái quát những đột phá để tạo nên cơ chế quản lý mới của Quỹ, một trong những yếu tố quyết định, tạo nên những thành công của Quỹ trong 10 năm hoạt động vừa qua.

Đột phá 1: Áp dụng chuẩn mực quốc tế trong đánh giá chất lượng sản phẩm nghiên cứu khoa học. Đây là đột phá mang tính mục tiêu của Quỹ, nhằm nâng cao chất lượng nghiên cứu của các nhà khoa học, thúc đẩy hội nhập quốc tế trong KH&CN của Việt Nam, và cũng là bước đổi mới quan trọng nhất trong cơ chế quản lý KH&CN của Quỹ. Điều kiện bắt buộc đối với các nhà khoa học muốn nhận được tài trợ của Quỹ thì trong vòng 5 năm gần nhất phải có bài báo đăng tạp chí khoa học quốc tế (SCI hoặc ISI), và khi kết thúc nghiên cứu đề tài phải có bài báo đăng tạp chí khoa học quốc tế. Yêu cầu này nhằm nâng cao chất lượng nghiên cứu khoa học của Quỹ tương đương với tiêu chuẩn chất lượng quốc tế. Sau này, đối với nghiên cứu ứng dụng, Quỹ cũng quy định tương tự, phải có bằng sáng chế hoặc giải pháp hữu ích là điều kiện bắt buộc. Với yêu cầu cụ thể, công khai, minh bạch, Quỹ đã tạo ra môi trường dân chủ, bình đẳng cho tất cả các nhà khoa học (cả nhà khoa học thâm niên cao cũng như các nhà khoa học trẻ tuổi). Lúc đầu điều kiện này gây ra phản ứng từ nhiều nhà khoa học, kể cả những nhà khoa học “cây đa, cây đề”, đã quen với cách đánh giá theo cơ chế không áp dụng tiêu chuẩn bắt buộc này. Quỹ đã tổ chức nhiều buổi tọa đàm với các nhà khoa học về quy định mới để tìm hiểu khả năng thực tế và hướng tới sự đồng thuận (Tạp chí Tia Sáng lúc đó đã phối hợp với Quỹ tổ chức các buổi tọa đàm này). Quy định mới này như một cú huých, làm cho số lượng các bài báo đăng tạp chí khoa học quốc tế của Quỹ tăng lên vượt trội, bình quân 20 - 25%/năm, chứng tỏ tiềm năng lớn trong cộng đồng khoa học đã được phát huy. Với quy định này, Quỹ đã thu hút được nhiều nhà khoa học trẻ được đào tạo trình độ cao ở nước ngoài trở về nước làm việc tại các trường đại học, viện nghiên cứu, vì họ được tiếp tục làm việc trong môi trường khoa học giống như ở các nước tiên tiến. Cơ chế mới của Quỹ cũng có tác động tích cực đến các tiêu chuẩn đánh giá khoa học của Hội đồng học hàm nhà nước cũng như các viện nghiên cứu, trường đại học trong cả nước.

Đột phá 2: Hội đồng khoa học do các nhà khoa học tự đề xuất thành viên và tự chủ trong hoạt động chuyên môn. Các HĐKH của các chương trình nghiên cứu khác đều do cơ quan quản lý đề xuất thành viên và hoạt động theo quy định của cơ quan quản lý. Các HĐKH chuyên ngành của Quỹ được hình thành dựa trên đề xuất của các nhà khoa học (các vị trí Chủ tịch, Phó chủ tịch, Thư ký khoa học và các Ủy viên),

căn cứ vào thành tích khoa học do Quỹ cung cấp và được thực hiện khách quan, minh bạch trên mạng Internet. Sau đó Quỹ tổng hợp kết quả đề xuất của cộng đồng khoa học và gửi Thư mời các nhà khoa học được tín nhiệm tham gia Hội đồng khoa học của Quỹ. Hoạt động của Hội đồng khoa học chuyên ngành mang tính độc lập về chuyên môn, cơ quan Điều hành Quỹ chỉ hỗ trợ các điều kiện về hành chính, tổ chức và các điều kiện đảm bảo khác. Cơ quan điều hành Quỹ đã xây dựng Cơ sở dữ liệu chuyên gia riêng theo tiêu chuẩn của Quỹ, cũng như tin học hóa quản lý các hoạt động KH&CN của Quỹ. Với cách làm như vậy, thành viên HĐKH chuyên ngành thực sự là những nhà khoa học có thành tích khoa học xuất sắc, được cộng đồng khoa học tín nhiệm và tôn vinh, làm việc mang tính độc lập, khách quan và công tâm, nhờ đó đã nâng cao uy tín của các Hội đồng nói riêng và Quỹ nói chung.

Đột phá 3: Đổi mới cơ chế đánh giá đầu vào, đầu ra của các đề tài khoa học. Nhờ áp dụng các tiêu chuẩn chất lượng khoa học theo chuẩn mực quốc tế (các bài báo đăng trên các tạp chí ISI và SCI), vì vậy, việc đánh giá được thực hiện khách quan, minh bạch, Quỹ đã đơn giản hóa được các thủ tục đánh giá so với các Chương trình nghiên cứu khác. Các Hội đồng khoa học chuyên ngành tập trung vào kiểm tra, đánh giá chất lượng khoa học của các công trình nghiên cứu theo quy định. Các nhà khoa học chủ trì đề tài chỉ tập trung vào các sản phẩm đã đăng ký (các bài báo quốc tế), không phải mất thời gian cho các sản phẩm trung gian, thủ tục hành chính rườm rà như ở các chương trình nghiên cứu khác. Sau này, Quỹ đã mời các nhà khoa học ở các quốc gia phát triển tham gia đánh giá đầu vào các đề tài của Quỹ.

Đột phá 4: Hình thành lĩnh vực nghiên cứu cơ bản trong khoa học xã hội và nhân văn lần đầu tiên ở Việt Nam, và được tài trợ bởi Quỹ. Sau hai năm đi vào hoạt động và thử nghiệm nghiên cứu cơ bản trong Khoa học tự nhiên thành công, Quỹ tiếp tục triển khai lĩnh vực nghiên cứu cơ bản trong khoa học xã hội và nhân văn. Khó khăn cơ bản khi triển khai nghiên cứu cơ bản trong khoa học xã hội và nhân văn là việc áp dụng chuẩn mực quốc tế trong nghiên cứu. Nhiều nhà khoa học xã hội chưa quen với việc công bố quốc tế, nên lấy lý do lĩnh vực này mang tính đặc thù, nhạy cảm, vì vậy các công trình nghiên cứu chủ yếu công bố ở tạp chí khoa học trong nước. Để phù hợp với thực tiễn, Quỹ đã thực hiện giai đoạn chuyển tiếp, sử dụng cả công bố trong nước và quốc tế làm tiêu chuẩn, sau đó nâng cao dần tỷ lệ công bố quốc tế. Đến nay, các công bố quốc tế trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn đã tăng lên đáng kể. Các nhà khoa học xã hội và nhân văn đánh giá cao và hưởng ứng tích cực theo hướng đi này của Quỹ.

Đột phá 5: Đổi mới cơ chế tài chính trong nghiên cứu khoa học. Đây là một khâu rất quan trọng nhưng mang tính phương tiện, đảm bảo cho hoạt động KH&CN của Quỹ nên tôi xếp ở thứ tự sau. Cơ chế tài chính mới trong nghiên cứu khoa học có mục tiêu là thúc đẩy chất lượng, năng suất nghiên cứu và đào tạo nhân lực KH&CN chứ không phải là kiểm soát chặt chẽ quá trình chi tiêu. Với triết lý như vậy, Quỹ đã đề xuất cơ chế khoán sản phẩm với tiêu chí về chất lượng và năng suất rõ ràng

(các bài báo được đăng trên các tạp chí khoa học quốc tế uy tín ISI, SCI); từ đó đơn giản hóa, giảm thiểu các thủ tục về hành chính và kế toán. Tiếp đến, Quỹ xác định các vị trí nghiên cứu và số lượng nhân lực cần thiết tham gia trong một đề tài (Chủ nhiệm đề tài, nghiên cứu viên chủ chốt, nghiên cứu sinh, kỹ thuật viên) và hệ số khoa học cho các vị trí này để tính mức thù lao, dựa trên số tháng làm việc quy đổi và mức lương tối thiểu (thay đổi theo quy định của Nhà nước ở từng thời kỳ). Thực ra, khi đề xuất công thức tính mức thù lao cho mỗi vị trí nghiên cứu, Quỹ đã cố gắng tìm phương thức hợp lý để làm sao cho mỗi vị trí có mức thu nhập cao hơn so với mức lương tương ứng của nghiên cứu viên cao cấp, nghiên cứu viên chính và nghiên cứu viên (gấp 1,5 – 3,0 lần, tùy theo vị trí) để làm sao cho các nhà khoa học có thu nhập ở mức khá, chuyên tâm vào công việc nghiên cứu. Cũng trong cơ chế mới này, lần đầu tiên Nghiên cứu sinh được chính thức đưa vào như một thành viên của đề tài, thực hiện nghiên cứu dưới sự hướng dẫn của thầy và được hưởng thù lao của nghiên cứu viên, góp phần tích cực nâng cao chất lượng đào tạo tiến sỹ. Do cơ chế mới nên lần đầu tiên được ban hành dưới dạng văn bản tạm thời để thử nghiệm, sau này mới ban hành dưới dạng thông tư chính thức.

Đột phá 6: Thành lập Giải thưởng Tạ Quang Bửu về nghiên cứu cơ bản trong Khoa học tự nhiên và kỹ thuật. Theo Luật KH&CN, đã có quy định Giải thưởng về KH&CN như: Giải thưởng Hồ Chí Minh; Giải thưởng Nhà nước; các giải thưởng cấp bộ, ngành và cấp tỉnh. Tuy nhiên, các giải thưởng này tập trung vào các nghiên cứu ứng dụng, có kết quả đã được ứng dụng thành công vào thực tiễn, mang lại hiệu quả lớn về kinh tế, xã hội, an ninh, quốc phòng. Bộ Khoa học và Công nghệ thành lập Giải thưởng Tạ Quang Bửu (theo Thông tư số 01/2015/TT-BKHCN của Bộ Khoa học và Công nghệ, ngày 12/1/2015) dành cho các nhà khoa học có các kết quả nghiên cứu cơ bản xuất sắc trong Khoa học tự nhiên và kỹ thuật. Việc ra đời của Giải thưởng này đã khích lệ, động viên các nhà khoa học trong lĩnh vực nghiên cứu cơ bản, thúc đẩy nâng cao chất lượng nghiên cứu của Việt Nam ở tầm quốc tế.

Những đổi mới cơ chế nêu trên đã hình thành một hệ thống cơ chế quản lý mới khá hoàn chỉnh tại Quỹ, nếu thiếu một trong số đó sẽ gây khó khăn và hạn chế kết quả hoạt động của Quỹ. Hệ thống cơ chế mới này cùng với sự nỗ lực cố gắng của tập thể lãnh đạo, cán bộ, nhân viên của Quỹ đã góp phần tạo nên những thành công bước đầu của Quỹ, từ đó đã có những tác động tích cực đối với hoạt động KH&CN chung của nước nhà. Một số cơ chế mới của Quỹ như cơ chế tài chính đã được Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành thành văn bản quy phạm pháp luật để áp dụng chung cho các nhiệm vụ KH&CN khác trong cả nước.

Nhìn lại chặng đường 10 năm hình thành và phát triển của Quỹ Phát triển KH&CN Quốc gia, những mục tiêu ban đầu đặt ra của Lãnh đạo Bộ KH&CN về thử nghiệm và nhân rộng cơ chế quản lý mới trong KH&CN đã dần trở thành hiện thực, tạo nền móng vững chắc và tiền đề cho giai đoạn phát triển theo chiều sâu của Quỹ tới đây, đồng thời đóng góp tích cực vào sự nghiệp phát triển KH&CN của nước nhà.

Testimony

Professor Pierre Darriulat
Department of Astrophysics

Vietnam National Satellite Centre, Vietnam Academy of Science and Technology

The testimony below that I wrote three years ago on request of NAFOSTED remains as pertinent today as it was then. Apart from taking note of some improvement in the timing of allocating funds, I do not see any point that I should like to amend.

NAFOSTED is undoubtedly a success story of the Vietnamese sector of science and technology. It should be used as a model. There is still a long way to go, however, to reach the level of transparency that a healthy management of science implies. Decision 171 (27 January 2016) that charts the Vietnamese sector of science and technology up to 2020 and defines orientations up to 2030 draws a very critical, and unfortunately often justified assessment of the state of the sector and takes stock of its main current flaws: duplication and overlap of tasks, incoherence of action, inefficiency, lack of proper evaluation and management of human resources, scientific and technological level below regional and international standard. It urges a serious restructuring and re-organisation of the sector, encouraging in particular research institutes to evolve to some financial autonomy.

A proper reaction to such criticisms requires making all actors of the sector feel responsible for its fate, implying a high level of transparency to which Viet Nam is not accustomed. The danger of missing the opportunity to react properly is real. Top-down decisions, taken without proper consultation of the scientists forming the base of the sector might favour a management style copied on private business enterprises, which would be fatal to fundamental science of high level; worse, they may result on cuts in human and material resources applied uniformly across the sector without due account of scientific excellence.

1. I have been asked by NAFOSTED to bear witness to them of my experience with the five effective years of operation of the foundation. During this period, I have been associated with an astrophysics research team, first at the Institute for Nuclear Research and Technology, then, starting January 1st, 2015, at the Vietnam National Satellite Centre. The former is part of the Vietnam Atomic Energy Institute (VINATOM), the second is part of the Vietnam Academy of Science and Technology (VAST).

2. By the end of the year, not counting myself, our team will include five PhDs and one master student. After having worked for many years on extragalactic cosmic rays, in association with an international collaboration operating and exploiting the Pierre Auger Observatory in Argentina, we are now working in astrophysics,

with special emphasis on radio astronomy, using international instruments such as the Plateau de Bure interferometer (IRAM, France), the Pico Veleta single dish telescope (IRAM, Spain), the Very Large Array (US) and the Atacama Large Millimeter/submillimeter Array (ALMA, Chile). We conduct and publish our research either on our own or in collaboration with foreign scientists (mostly from Paris Observatory). In addition, we exploit a 2.6 m single dish radio telescope operated at 1.4 GHz (paid with my own money) which we use for training and which has provided material for five publications in international scientific journals.

3. I have now been resident in Vietnam for over fifteen years and I am familiar with Vietnamese science in the domains of nuclear physics, particle physics and astrophysics. The five PhDs in our team have all obtained their degrees (master and PhD) under my supervision and I have also supervised other PhD and master students during my stay in Vietnam. I have a long experience with being a member and often chairing scientific committees similar to the NAFOSTED selection committee, making recommendations to funding agencies on which projects must be supported. In particular, I was at the head of CERN research for seven successive years and had to chair such committees ex officio at international scale. I have also chaired or been member of national committees in the US, the UK, France (Orsay, Marseilles, Saclay, national CNRS), Canada, Belgium, Germany, the Netherlands, etc. My competence covers the domains of nuclear physics, particle physics and astrophysics.

4. The first and main statement I wish to make is that the existence of NAFOSTED is an essential asset to fundamental research in the country and is extremely beneficial to its success. It provides an objective assessment of the research projects that are submitted to it. With time, it should become the main tool in shaping a national scientific policy for fundamental research. However, in the present testimony, I shall focus on points on which there is room for improvement, in the constructive spirit of helping with the progress and development of the foundation.

5. The main difficulty that Vietnamese fundamental research has to face is the lack of a strong scientific culture and the absence of a significant community of senior researchers of international stature. This is the result of history, with half a century of wars and starvation during which there were other priorities for the country to survive. Today, we are witnessing the arrival in Vietnamese universities and laboratories of a new generation born with Doi Moi, motivated to conduct a research of quality that could bring the country on the international scene. The challenge we are facing is to make the best possible use of their talents, enthusiasm and energy.

6. I have commented on Vietnamese nuclear physics on several occasions, either at conferences (Ban Me Thuot 2013, Da Nang 2015) or in a report addressing the initiatives that need to be taken in order to make a good use of the Van de Graaf tandem accelerator (pelletron) of the nuclear physics department of the Hanoi University of Sciences. I will not repeat these comments here but I will limit the illustration of my statements to the fields of experimental particle physics and observational astrophysics. Active research in these fields, I mean by researchers conducting their own research and publishing in international journals, is limited to a very few people. In astrophysics, in addition to our research team there exist two associate professors, one at the Institute of Physics in Hanoi, the other at the International University in TPHCM. In particle physics, there exists a professor at the Hanoi University of Sciences, working in association with the LHCb experiment at CERN.

7. By simply consulting the list of Nobel laureates in the past three decades or so, anyone can convince himself that experimental particle physics and observational astrophysics are among the most dynamic and successful fields of modern physics, at the frontier of current knowledge. They host the main unanswered questions of modern physics (Planck and GUT scales, dark energy, dark matter, inflation). Yet, they are essentially absent from the fundamental research landscape of Vietnam.

8. A first difficulty is for NAFOSTED to be advised by competent scientists in these two fields. The communities are too small for such advisors to be recruited among them. If they were, too strong biases would unavoidably prevent objective judgments to be made. In such cases, there is only one way out: to call on foreign experts. I have played such a role in countries such as Canada and Belgium where the research communities were very small and I can bear witness of the excellent functioning of these committees. In general (I wrote an article in *Tia Sang* in the September 20th, 2012 issue on this topic) the presence of foreign members in scientific committees is extremely beneficial. However, we must be clear about what is precisely meant by foreign members. They must have experience both with the functioning of such committees in their own or other countries and have a good knowledge of the Vietnamese scientific and academic landscape. They must be well known on the international scene and understand their role in the committee as a service to Vietnamese science. A typical example of a good advisor in the field of astrophysics is Nguyen Quang Rieu, funding father of radio astronomy in Vietnam.

9. Lacking sufficient expertise, a natural tendency of NAFOSTED has been to develop the use of tools that can be handled by people who are not familiar with the domains in which they must give judgments and recommendations. Such tools are the number of publications, the systematic use of the ISI and others citation indices of scientific journals, etc. They can be used by robots and do not require

any human intervention. They give an impression of objectivity. But, obviously, a good scientific policy cannot be conducted by robots. Moreover, the exaggerated use of such tools leads to a very damageable increase of bureaucracy. Ideally, one would like an atmosphere of mutual trust and confidence to reign in a scientific community, with no need to protect oneself from cheating practices, and with the presence at the head of experienced senior scientists having as main motivation no longer their own success but that of the younger generation for the training of whom they feel responsible. Our aim should be to tend toward such a state and to reach it as soon as possible; every effort should be made in this direction.

10. The lack of a strong scientific culture has another consequence: the authorities, from whom researchers depend administratively, having very often no experience of fundamental research, are likely to have major misconceptions of what it means. For example they may measure the value of a project at the scale of how much it costs, rather than at the ratio of scientific output to investment, as they should do; they may misjudge the importance of using international facilities to do modern research and think that investing in national facilities matters more than making good use of international ones; they may miss that for Vietnam, in its present state, it is more important to invest in brains than in instruments; they may underestimate the importance of supporting attendance at schools and conference of young scientists and students; they may underestimate the effort, the hard work and the rigor that it means to produce a scientific publication when they have never published anything themselves; they may underestimate the time it takes to build a research team; they may think wrongly that to train a scientist it is sufficient to send him/her abroad for a master or a PhD and underestimate the need for following this up at home in order not to waste the investment, etc. In such a context NAFOSTED has a very important role to play in promoting fundamental research in the country and in helping those who have administrative power with acquiring clearer views on such matters. Again, I am speaking of an ideal situation, but such an aim should become part of NAFOSTED's mission.

11. A funding agency has a much more important role to play than simply distributing resources in response to requests. Through the support it gives to research, it can help shaping its landscape. It needs to have clear views of the scientific position and dynamics of the various fields of research on the international scene in order to promote those which are likely to gain importance in the future; it needs to have clear views on the constraints imposed on emerging countries such as Vietnam, in terms of required resources, when contributing to "big science"; it needs to have a good judgment of the scientific merits of the members of the community in order to identify the teams that are likely to develop successfully and to give them strong support. When having acquired such clear

views, it will be able to establish priorities and make them clearly known to the community.

12. The whole scientific community must feel concerned about the way in which the resources allocated to fundamental research in the country are being used. This implies transparency, science should have no secret. Concretely it means that, again ideally, NAFOSTED should organize open sessions of the selection committee in which each proponent of a project is given time to present it and defend it publicly, the audience having a chance to ask questions and to comment. Of course, the committee decides on its recommendations in a closed session following the open session. Such practice avoids major mistakes implying the waste of both financial and human resources. It should become the practice not only at NAFOSTED level, but also when talking about the acquisition of major and costly scientific instruments such as particle accelerators, telescopes, etc.

13. Many domains of contemporary physics, as indeed many domains of human activity, require team work in order to meet success. A team is more than the addition of individual skills, it is a breeding-ground on which such skills can grow and blossom in contact with each other. A price to pay is to abandon individualism and to accept placing the interest of the community above one's own; another price to pay is to learn how to listen to what our colleagues have to say and how to confront different views in a spirit of constructive tolerance. These are indeed small prices to pay in comparison with the assets that they bring. It is always difficult, in any country and environment, to overcome the natural resistance of individuals to collaborate with their colleagues. In science, the borders between different disciplines and, within each discipline, between different institutes, are usually very difficult to break through. It is particularly true in countries such as Viet Nam, where there exists no or little team culture. In this context, NAFOSTED has a role to play in fostering collaborations between different Vietnamese scientists or institutes. It must encourage the creation and strengthening of research teams. In dealing with its management of projects, it should give more freedom to the team leader on how the sharing of tasks is best distributed within the team rather than checking itself that each team member has been doing his/her job as was announced in the project. It should aim at assessing the achievements of teams before assessing the achievements of individuals.

14. I was asked explicitly to comment on how to attract talented and highly qualified foreign researchers to collaborate with research groups in Vietnam. The answer is simple: by having good research groups, doing serious research, working hard, with intellectual and moral rigor, with professionalism. What is important is to have good research groups, not to attract talented foreigners. Let us use the talented foreigners for advising us in scientific committees. And let us trust the young Vietnamese generation to learn how to do good research. We lack confidence in our

talents in doing research; but we show unjustified pride in deciding alone how to spend our resources. We should do precisely the opposite: have confidence in the ability of the young generation to be talented, professional, rigorous and hard working; and recognize our weaknesses when it comes to define a successful scientific policy, to decide which instruments to acquire, to make choices on optimal orientations of our scientific fundamental research.

15. Once resources have been allocated, they must be distributed. We received the last allocation of our 2012/2013 project more than one year after completion, in 2014. This is obviously unacceptable and gives a disastrous image of the way science is managed. This year again, our project has been completed for several months but we did not get the final assessment yet, nor did we get the last allocation (the two are related). A bad consequence of this time delay is that a new project, which has been submitted by the same PI say more than six months before completion of the current project and has been approved in principle, cannot get formal approval before one obtains the final assessment of the current project. The way around is to change PI from one project to the next to avoid having a gap of at least six months between successive projects. It would be good to have a more sensible approach to this issue.

16. Another practical nuisance, for which NAFOSTED is not responsible, is the exaggerated bureaucracy that we have to go through in order to get the allocated resources. The blame is on the administration of the host institute, in particular its accountants who ask us for justifications and reports that duplicate, in principle, what we have to produce for NAFOSTED; however, in practice, it means for us twice as much work because the format that they have to comply with and the time table that they have to follow are different from those of NAFOSTED. NAFOSTED could usefully put pressure on the relevant authorities to help with a simplification of the procedure.

17. Valuable information is available from the NAFOSTED web site. It is important to well maintain this site and continuously improve the quality and quantity of the information that it provides, for example by advertising as early as possible the deadlines for future submissions. The recent organization of open information meetings in Ha Noi, Hue and TPHCM is a very welcome and useful initiative.

18. Many of the themes touched upon above have been developed in some detail in articles, which I have written for Tia Sang or in other contexts and which are available on request.

Nafosted với khoa học xã hội Việt Nam: Cảm nhận của một người làm sử

PGS Hoàng Anh Tuấn

Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQGHN

1. Sao giáo sư “Tây” có quyền “to” thế?

Đầu năm 2002, tôi sang Đại học Leiden (Hà Lan) để theo học chương trình thạc sỹ (1 năm) và nghiên cứu sinh (4 năm). Trong buổi gặp gỡ đầu năm học, bà thư ký người Hà Lan vui vẻ thông báo với chúng tôi rằng, theo quy chế thì phải năm sau (khi thành nghiên cứu sinh) chúng tôi mới được bố trí văn phòng làm việc. Tuy nhiên, các giáo sư hướng dẫn đều dư văn phòng nên 2 - 3 người sẽ được sử dụng chung một văn phòng mà các giáo sư hiện không sử dụng thường xuyên! Tôi rất ngạc nhiên khi biết thầy hướng dẫn của mình cùng lúc có tới 3 phòng làm việc ở ba nơi: tại hai bộ môn khác nhau và ở một viện nghiên cứu trong trường (tất cả đều được trang bị đầy đủ trang thiết bị như mạng internet, bàn làm việc, máy in, giá sách...)! Ngạc nhiên hơn, vào cuối năm 2002, khi một người bạn cùng chương trình tốt nghiệp thạc sỹ hạng ưu nhưng không được cấp học bổng tiến sỹ (vì người đó đến từ quốc gia phát triển), giáo sư đã “tự cấp học bổng” tiến sỹ cho học trò. Tôi đi từ ngạc nhiên này sang ngạc nhiên khác, chưa thể hiểu được vì sao thầy hướng dẫn của mình lại có cái quyền “to” đến thế: một lúc có 3 văn phòng làm việc, lại có kinh phí để tự cấp học bổng cho nghiên cứu sinh! Sau một thời gian học hỏi, tôi hiểu được rằng các giáo sư ở những nước phát triển như Hà Lan có thẩm quyền chuyên môn “to” đến vậy một phần vì họ tiếp cận được nhiều nguồn tài trợ nghiên cứu. Các giáo sư thường nhận được kinh phí khá lớn từ các quỹ tài trợ để thực hiện đề tài nghiên cứu, đồng thời đào tạo nghiên cứu sinh trong khuôn khổ chương trình nghiên cứu đó. Tôi - một giảng viên trẻ bước sang tuổi 25 - ước ao một ngày ở đất nước mình cũng có những quỹ tài trợ tương tự để các giảng viên có thể kết hợp tốt nghiên cứu khoa học và góp phần hỗ trợ đào tạo bậc sau đại học để có thể đào tạo ra các thế hệ nhà khoa học kế cận!

2. Trải nghiệm về xin tài trợ nước ngoài và công bố quốc tế

Bảo vệ thành công luận án và trở về nước vào cuối năm 2006, tôi đối mặt ngay với cuộc sống khó khăn của thời kỳ “hậu học bổng”. Mỗi tháng nhận lương cơ bản lại một lần thấm thía với vần thơ da diết lòng của cố thi sỹ Xuân Diệu: “cơm áo không đùa với khách thơ”! Hơn mười năm trước, nguồn tài trợ nghiên cứu từ Nhà trường còn rất hạn chế (thường dưới 10 triệu/năm), từ cấp cơ sở của Đại học Quốc gia cũng chưa nhiều (khoảng 20 triệu/năm), vả lại không phải khi nào cũng có thể tiếp cận được. Trong khó khăn, tôi nghĩ đến việc những người thầy Hà Lan của mình

luôn thung dung với nguồn tài trợ từ các quỹ. Tôi xoay sang tiếp cận các quỹ tài trợ quốc tế, cố gắng mỗi năm xin được một tài trợ, luân phiên từ các quỹ Sumitomo (Nhật Bản), Seasrep (Philippines), Posco (Hàn Quốc); sau này mới tiếp cận được các quỹ Humboldt và Gerda Henkel (CHLB Đức), Toyota (Nhật Bản)... Có thể nói, các quỹ trên đều xét tài trợ rất khách quan, chủ yếu trên cơ sở chất lượng hồ sơ và độ tin cậy của người đầu đơn. Quy trình thực hiện đề tài và thủ tục báo cáo kết quả đều căn cứ trên sản phẩm khoa học thực (bài báo khoa học). Người nhận đề tài phải luôn luôn tự ý thức rằng, nếu không thực hiện nghiêm túc như cam kết trong hồ sơ đăng ký, sẽ không có cơ hội để nhận tài trợ lần sau. Sự giác ngộ đó là động lực để tôi chú tâm công bố các bài báo khoa học trong và ngoài nước trong khoảng thời gian đó.

3. Hạn chế của đề tài “lẽ”

Không cường điệu khi nói rằng các quỹ tài trợ nước ngoài đã giúp bản thân tôi vượt qua những khó khăn của thập niên “hậu nghiên cứu sinh” đầu tiên. Tuy nhiên, khách quan mà xét, các tài trợ quốc tế chỉ giúp tôi đạt được hơn 50% ước nguyện khoa học: phát triển chuyên môn cá nhân. Thông thường, các quỹ kể trên có xu hướng tài trợ cho các nghiên cứu nhỏ gọn và cụ thể, mang tính cá nhân, có thời hạn không dài (12 tháng). Vì vậy, kinh phí khá khiêm tốn (khoảng 8-10 nghìn đô la Mỹ/năm), yêu cầu sản phẩm cũng rất cụ thể: bài báo khoa học. Dạng tài trợ như vậy không dễ để triển khai các nghiên cứu mang tính nhóm và có định hướng lâu dài. Bởi lẽ đó, với gần 50% ước nguyện khoa học còn lại (tổ chức những đề tài nghiên cứu trung hạn từ 24 đến 36 tháng, có sự tham gia của các nhà nghiên cứu trẻ, đặc biệt là học viên và nghiên cứu sinh), tôi vẫn chưa thể thực hiện được.

4. NAFOSTED có là “cứu tinh”?

Năm 2010, mùa hạ, giới nghiên cứu khoa học xã hội trong nước phần khởi truyền tai nhau thông tin Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia mở tài trợ cho khối ngành khoa học xã hội và nhân văn. Như nhiều đồng nghiệp khác, tôi coi đây là cơ hội thực sự để một mặt tiếp tục phát triển chuyên môn, mặt khác hỗ trợ triển khai một nửa ý nguyện khoa học của bản thân còn chưa có cơ hội thực hiện. “Vạn sự khởi đầu nan!” Sau khi vượt qua những ngõ ngàng ban đầu về mặt nhận thức và chuẩn bị hồ sơ chu đáo, tôi đăng ký và được Quỹ tài trợ nghiên cứu trong khuôn khổ đề tài IV3.2-2011.02 (thuộc liên ngành Sử học - Khảo cổ học - Dân tộc học). Sau hơn hai năm triển khai nghiên cứu dưới sự tài trợ của Quỹ, tôi nhận thấy rõ tính ưu việt của mô hình mang tính tiên phong này ở Việt Nam. Nhiều đồng nghiệp trẻ thuộc các chuyên ngành khác nhau không ngần ngại khẳng định rằng sự ra đời và hoạt động của Quỹ có thể là “cứu tinh” cho các ngành khoa học cơ bản ở Việt Nam, nâng bước cho các nhà khoa học trẻ ở các ngành khoa học cơ bản nước ta tiến lên. Theo cảm nhận chủ quan của cá nhân và qua lắng nghe ý kiến của các đồng

nghiệp từng nhận tài trợ từ Quỹ, mô hình hoạt động của Quỹ đang phát huy những ưu điểm chính sau đây:

- Quy trình tổ chức thực hiện tài trợ (từ khâu nhận và xét tuyển hồ sơ, qua công đoạn tổ chức triển khai thực hiện, đến nghiệm thu đánh giá đề tài) được cải tiến rất nhiều so với các tổ chức tài trợ khoa học khác trong nước, đảm bảo tính chặt chẽ, song đã giảm thiểu các quy trình mang tính hành chính. Sau khi thực hiện đề tài trong khuôn khổ tài trợ của Quỹ, tôi nhận thấy từ khi đề tài được phê duyệt và cấp kinh phí đến khi được tổ chức nghiệm thu, các thủ tục hành chính gần như không còn, tạo điều kiện tối đa cho chủ nhiệm đề tài và các thành viên nghiên cứu tập trung vào trọng tâm công việc. Phương thức tổ chức nghiệm thu và đánh giá kết quả thực hiện đề tài hiện nay (kết hợp giữa kiểm đếm sản phẩm và thẩm định bộ phận các bài báo khoa học đã được công bố hoặc dưới dạng bản thảo chờ xuất bản) tăng thêm tính khách quan, tạo niềm tin cho các nhà khoa học thực hiện đề tài. Có thể nói, về phương diện quy trình tổ chức, Quỹ đã căn bản tiệm cận mô hình và trình độ quản lý khoa học ở tầm quốc tế.
- Tổng số kinh phí hàng năm Quỹ dành cho các đề tài nghiên cứu cơ bản thuộc khối khoa học xã hội và nhân văn khá dồi dào, tạo điều kiện cho một số lượng lớn các nhà khoa học có thể tiếp cận nguồn tài trợ nếu họ chuẩn bị được thuyết minh tốt và chứng minh được năng lực nghiên cứu của bản thân và nhóm thực hiện đề tài. Có thể nói, sau 5 năm mở tài trợ cho nhóm ngành khoa học xã hội và nhân văn, về cơ bản, những hồ sơ thuyết minh chất lượng và cam kết sản phẩm khoa học tương xứng đều được nhận tài trợ. Trong 5 năm (2010 - 2014), đã có 357 đề tài thuộc khối khoa học xã hội (trên tổng số 541 hồ sơ hợp lệ) được Quỹ tài trợ, tỉ lệ thành công trung bình vào khoảng 66%, cá biệt có năm lên đến 84% (2012)². Tỉ lệ này là rất cao nếu so sánh với các quỹ tài trợ quốc tế khác mà nhiều nhà khoa học Việt Nam thường tiếp cận. Ví dụ, tỉ lệ hồ sơ được nhận tài trợ của Quỹ Sumitomo Foundation (Nhật Bản) trong 5 năm qua chỉ dao động trong khoảng 18 - 26%³. Định mức tài trợ của Quỹ cho mỗi đề tài cũng ở mức khá cao nếu so với mức tài trợ nghiên cứu từ các quỹ quốc tế hiện thời, tạo điều kiện thuận lợi để các nhà khoa học đầu tư sâu hơn cho các hoạt động nghiên cứu của chủ nhiệm đề tài và các thành viên (mua tài liệu, tổ chức khảo sát, tọa đàm...). Đây là một điểm mạnh nữa của Quỹ được các nhà khoa học ghi nhận.
- Trong khuôn khổ tài trợ của Quỹ, số lượng bài báo khoa học và sách chuyên khảo quốc tế đã và đang có sự tăng trưởng khả quan. Đối với lĩnh vực khoa học tự nhiên, đến năm 2013, mỗi đề tài do Quỹ tài trợ đã có trung bình 2,48

² Số liệu từ slides “Giới thiệu chung Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia” (9/2015).

³ Cụ thể: 2010: 25,6%; 2011: 26%; 2012: 25%; 2013: 22,5%; 2014: 18,5%. Tính toán theo số liệu từ www.sumitomo.or.jp/e/Jare/japanrela.htm. Các Quỹ tài trợ quốc tế danh giá khác như Humboldt, Gerda Henkel, Toyota... tỉ lệ hồ sơ được tài trợ còn thấp hơn nhiều (chỉ khoảng 5%).

bài báo khoa học quốc tế thuộc danh mục ISI, tiếp tục tăng trong những năm gần đây. Với lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn, tỉ lệ bài báo khoa học quốc tế nói chung (ISI - Scopus nói riêng) trên mỗi đề tài dù còn thấp, tốc độ tăng chậm so với khối ngành tự nhiên và công nghệ, song đã có những chuyển biến đáng khích lệ trong những năm gần đây nhờ sự tài trợ của Quỹ.

Bất luận những tranh biện gần đây về tính “cần thiết” hay “không cần thiết” của nó, công bố quốc tế (đặc biệt là công bố trên các tạp chí thuộc danh mục ISI-Scopus) vẫn nên là một trong những tiêu chí quan trọng trong đánh giá kết quả nghiên cứu của một đề tài nghiên cứu khoa học, trong đó có khoa học xã hội và nhân văn. Trong thực tế, Quỹ đã khá linh hoạt đối với tính “đặc thù” của lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn trong 5 năm qua khi không đặt xuất bản phẩm quốc tế thành yêu cầu cứng đối với sản phẩm khoa học của các đề tài, tạo lộ trình thích hợp để các nhà khoa học xã hội có thời gian chuẩn bị hội nhập với tiêu chí chung về tài trợ của Quỹ. Việc Quỹ bắt đầu áp dụng một cách chặt chẽ điều kiện về sản phẩm đầu ra của đề tài (1 - 2 bài báo quốc tế có uy tín, trừ những đề tài “đặc thù” không thể công bố quốc tế thì phải tăng số lượng bài báo khoa học quốc gia), có thể sẽ tạo ra những dư luận, thậm chí là “phản ứng” nhất định trong giới nghiên cứu khoa học xã hội. Tuy nhiên, một cách công bằng mà xét, với việc nhiều quốc gia khu vực Đông Nam Á (Thái Lan, Malaysia...) đều đã trải qua các giai đoạn phát triển tương tự (từ sự duy trì cơ chế “đặc thù” qua giai đoạn xét “lộ trình” đến việc ban hành “chuẩn quốc tế” về đầu ra đối với các đề tài nghiên cứu khoa học), quy chế mới do Quỹ đặt ra đối với các đề tài triển khai từ năm 2015 nhìn chung phù hợp với xu hướng phát triển chung của cộng đồng khoa học quốc tế, tạo sức ép cũng như động lực để các nhà khoa học Việt Nam nói chung (khoa học xã hội nói riêng) từng bước hội nhập vào môi trường học thuật thế giới.

- Cơ chế tài trợ của Quỹ đã và đang hỗ trợ đắc lực cho công tác đào tạo các nhà khoa học trẻ và kế cận. Như đã nêu trên, nếu như các đề tài ngắn hạn và quy mô cá nhân (do các quỹ và cơ quan khoa học cả trong và ngoài nước tài trợ) đều không thể đáp ứng yêu cầu đào tạo các nhà khoa học trẻ (đặc biệt là các nghiên cứu sinh), các đề tài khoa học cơ bản do Quỹ tài trợ đã bước đầu giải quyết vấn đề này. Thực tiễn triển khai đề tài của cá nhân trong những năm qua cho thấy, việc Quỹ chấp nhận (và khuyến khích) các tiến sỹ trẻ và nghiên cứu sinh tham gia trực tiếp vào quá trình thực hiện đề tài đã tạo điều kiện thuận lợi để các chủ nhiệm đề tài xây dựng các nhóm nghiên cứu chuyên sâu, hướng đến các nhóm nghiên cứu mạnh ở các đơn vị nghiên cứu và đào tạo khoa học cơ bản trong nước. Trong khuôn khổ thực hiện đề tài của cá nhân tôi giai đoạn 2012 - 2015, 04 nghiên cứu sinh trực tiếp tham gia nghiên cứu đã nhận khoảng 20% tổng kinh phí của đề

tài, góp phần hỗ trợ họ công bố 05 bài báo khoa học (trong đó có 02 bài báo trên tạp chí chuyên ngành quốc gia) và 04 tham luận hội thảo (trong đó có 01 tham luận hội thảo quốc tế). Điều có ý nghĩa là các sản phẩm khoa học trên đều là những chương/mục trong các luận án tiến sỹ đã/hoặc sẽ được bảo vệ. Như vậy, ước nguyện về nguồn kinh phí từ đề tài để góp phần đào tạo nghiên cứu sinh mà bản thân tôi ấp ủ từ hàng chục năm qua đã bước đầu trở thành hiện thực, dù nó mới chỉ dừng ở mức độ “hỗ trợ” kinh phí cho nghiên cứu của nghiên cứu sinh chứ chưa đạt đến tầm “cấp” học bổng toàn phần như các giáo sư ngoại quốc có thể làm với nghiên cứu sinh của họ.

5. NAFOSTED còn có thể tốt hơn?

Qua 5 năm theo dõi sự trưởng thành của Quỹ (trong đó có 3 năm trực tiếp nhận tài trợ từ Quỹ để thực hiện đề tài nghiên cứu), tôi có một số suy nghĩ mang tính cá nhân đối với lĩnh vực tài trợ cho khoa học xã hội của Quỹ như sau:

- Các điều kiện đối với người đăng ký chủ nhiệm đề tài, nên chăng, cần có lộ trình thích hợp hơn nữa? Như đã đề cập ở trên, việc Quỹ yêu cầu sản phẩm khoa học quốc tế đối với các đề tài nhận tài trợ từ năm 2015 (trừ một số đề tài quá đặc thù) là hoàn toàn hợp lý. Tuy nhiên, việc Quỹ yêu cầu người nộp hồ sơ phải có bài báo khoa học quốc tế trong 5 năm qua, theo tôi, dường như có phần đường đột, hạn chế khả năng tiếp cận tài trợ của một bộ phận không nhỏ các nhà khoa học có thâm niên trong ngành. Có một thực tế là, rất nhiều nhà nghiên cứu trong lĩnh vực khoa học xã hội ở Việt Nam đã có những công trình nghiên cứu chất lượng, được giới nghiên cứu trong và ngoài nước thừa nhận và trích dẫn. Tuy nhiên, do những điều kiện khác nhau (ngoại ngữ, bối cảnh đất nước những năm hậu chiến, không chịu “áp lực” công bố quốc tế thời kỳ trước đây...) nên họ không chú tâm công bố kết quả nghiên cứu của mình trên các tạp chí quốc tế. Vì vậy, tôi cho rằng Quỹ nên có thêm lộ trình đối với yêu cầu công bố quốc tế của người đăng ký chủ nhiệm đề tài như cách Quỹ đã duy trì lộ trình đối với yêu cầu sản phẩm khoa học của đề tài trong giai đoạn 2010 - 2014, song có thời hạn ngắn hơn (2 - 3 năm) để nhiều nhà nghiên cứu kịp chuẩn bị điều kiện “đủ” cho việc nộp hồ sơ xin tài trợ.
- Công bố quốc tế vẫn nên là tiêu chuẩn cứng trong việc đánh giá kết quả thực hiện đề tài, song không nên xem bài báo khoa học công bố ở nước ngoài là tiêu chuẩn duy nhất trong việc thẩm định. Trong thời gian qua, đã có những ý kiến phản biện về việc các cơ quan quản lý khoa học quá chú trọng đến số lượng công bố quốc tế trong hoạt động đánh giá kết quả nghiên cứu: tiêu chí số lượng có thể đưa đến việc “xé lẻ” công trình để công bố trên các tạp chí quốc tế; Việt Nam đã qua giai đoạn cần sự kích thích số lượng công bố quốc tế nên Quỹ NAFOSTED nên chú trọng theo hướng tăng chất lượng;

thậm chí có ý kiến phủ nhận sự cần thiết của công bố quốc tế... Xuất phát từ đặc thù của lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn, nguy cơ “xé lẻ” công trình thực sự không đáng quan ngại bởi xu hướng chung (cả trong nước và quốc tế) chấp nhận việc một nhà nghiên cứu tiến hành công bố bộ phận (các bài trên tạp chí, các chương trong sách chuyên khảo...) trước khi tập hợp và xuất bản thành tập công trình mang tính đại thành. Hơn nữa, nếu có “xé lẻ” thì bài báo vẫn phải đảm bảo nội dung khoa học, một thực thể nghiên cứu hoàn chỉnh về mặt kết cấu mới được các tạp chí uy tín chấp nhận đăng tải. Cuối cùng, từ thực tiễn công bố quốc tế còn hết sức khiêm tốn của các ngành khoa học xã hội Việt Nam, mục tiêu tăng trưởng số lượng công bố quốc tế nói chung vẫn nên được Quỹ quan tâm đầu tư trong những năm tới.

- Các bài báo đăng trên tạp chí thuộc hệ thống ISI - Scopus đương nhiên nên được Quỹ khuyến khích. Có ý kiến cho rằng một số tạp chí trong các hệ thống này chưa hẳn đã có chất lượng thực sự đối với những chuyên ngành cụ thể. Xác suất đó là khó tránh khỏi, song không vì thế mà phủ nhận uy tín của vài nghìn tạp chí nằm trong hệ thống này. Tuy nhiên, Quỹ cũng nên “cởi mở” hơn với những tạp chí chuyên ngành rất có uy tín trong giới nhưng vì những lý do khác nhau, không/chưa nằm trong danh mục ISI - Scopus. Ví dụ, Journal of Vietnamese Studies của Đại học California, Berkeley (Hoa Kỳ) đến nay vẫn chưa vào danh mục ISI - Scopus, song giới Việt Nam học trong và ngoài nước đều tôn vinh giá trị các bài báo đăng tải ở đây. Tạp chí World History Connected (online journal) của ba trung tâm khoa học uy tín là World History Association, University of Illinois, University of Hawaii Pacific không nằm trong danh mục ISI - Scopus nhưng rất nhiều nhà sử học nổi tiếng thế giới vẫn lựa chọn đăng tải các nghiên cứu mới của họ ở đây... Việc thẩm định và quyết định chấp nhận hay không các công trình đăng tải trên những tạp chí ngoài hệ thống ISI - Scopus đòi hỏi sự linh hoạt của Quỹ, năng lực cũng như trách nhiệm cao của các thành viên hội đồng ngành/liên ngành do Quỹ bổ nhiệm.
- Quy chế về thành viên hội đồng quốc tế nên được mở rộng, bước đầu nên triển khai thực hiện với những đề xuất đề tài cụ thể. Tôi cho rằng việc mời các nhà khoa học quốc tế tham gia phản biện là cần thiết (như việc mời chuyên gia quốc tế tham gia các hội đồng chấm luận án tiến sĩ xưa nay), nhất là trong việc xét duyệt các trường hợp cụ thể: đề tài liên kết thực hiện với đối tác nước ngoài, đề tài nghiên cứu so sánh với (hoặc nghiên cứu về) quốc gia khác... Trong lĩnh vực khoa học tự nhiên và công nghệ, Quỹ đã triển khai hoạt động này (dù có ý kiến cho rằng có những phản biện của các chuyên gia nước ngoài chưa thật sâu sắc, chưa thực sự trách nhiệm do những lý do khác nhau: thời gian để phản biện không đủ dài; kinh phí phản biện chưa phù hợp; độ “chênh” trong tiêu chí về sản phẩm khoa học ở mỗi quốc gia...). Đối với lĩnh vực khoa học xã hội, việc mời thêm chuyên gia phản

biện quốc tế là hoàn toàn cần thiết. Chủ tịch Hội đồng ngành/liên ngành có trách nhiệm tư vấn cho Quỹ về việc cần hoặc không cần mời chuyên gia nước ngoài cho mỗi hồ sơ. Chẳng hạn, nếu có một hồ sơ đề xuất nghiên cứu về một lĩnh vực khoa học rất chuyên sâu mà ở Việt Nam chưa thực sự có chuyên gia về mảng đề tài đó, Hội đồng ngành/liên ngành có thể lắng nghe ý kiến phản biện độc lập từ chuyên gia quốc tế, từ đó thống nhất và kiến nghị lên Quỹ nên hay không nên tài trợ cho đề tài. Về lâu dài, việc mời chuyên gia quốc tế tham gia thẩm định hồ sơ nên được tiến hành ở quy mô rộng hơn.

- Cuối cùng, qua 10 năm tài trợ, Quỹ NAFOSTED được giới nghiên cứu đánh giá cao về những cải cách mang tính đột phá về quy trình, theo hướng tăng mạnh quyền chủ động cho chủ nhiệm đề tài và giảm thiểu thủ tục hành chính. Trong thời gian tới, Quỹ nên tiếp tục nghiên cứu điều chỉnh quy chế để tạo điều kiện thuận lợi hơn nữa cho các nhà khoa học trong quá trình triển khai thực hiện đề tài. Chẳng hạn, đối với những đề tài nghiên cứu thực sự cần khai thác tư liệu (lưu trữ) ngoại quốc, Quỹ có thể xem xét đồng ý cho chủ nhiệm đề tài sử dụng một phần kinh phí trong việc lưu trữ để khai thác tư liệu tại nước ngoài. Ngoài ra, kết hợp với chuyển công tác ở lưu trữ ngoại quốc, chủ nhiệm đề tài có thể liên hệ để làm việc/nghiên cứu tại một cơ sở khoa học quốc tế nhằm tranh thủ hệ thống thư viện tại đơn vị đó cũng như có điều kiện tập trung hoàn thiện các bài viết phục vụ công bố quốc tế... Từ kinh nghiệm bản thân, tôi cho rằng những đột công tác nước ngoài (dù ngắn hạn) đã hỗ trợ cho tôi rất nhiều (nếu không muốn nói là mang tính quyết định) trong hoạt động công bố quốc tế. Vì vậy, nếu chấp nhận tài trợ (có giới hạn) cho hoạt động nghiên cứu ngoài Việt Nam của chủ nhiệm đề tài, Quỹ nên thể chế hóa các quy định để các nhà khoa học có thể triển khai dự toán và lập quy trình hoạt động khi chuẩn bị hồ sơ xin tài trợ.

*

Qua 10 năm hoạt động (2008 - 2018), Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia đã đạt được những thành tựu rất đáng ghi nhận. Quỹ đã hỗ trợ đắc lực cho các nhà khoa học, đặc biệt là các nhà khoa học trẻ tiếp cận các nguồn tài trợ nghiên cứu để phát triển chuyên môn, xây dựng các nhóm nghiên cứu mạnh, hướng đến hợp tác quốc tế và hội nhập sâu rộng vào cộng đồng học thuật thế giới. Với sự tận tâm phục vụ, tư duy đổi mới và định hướng hội nhập, Quỹ sẽ còn phát triển nhanh và mạnh hơn nữa trong thời gian tới, xứng đáng trở thành động lực thúc đẩy sự phát triển mạnh và bền vững của các ngành khoa học cơ bản Việt Nam.

Vai trò của NAFOSTED trong phát triển khoa học và công nghệ Việt Nam

PGS.TS Lê Thị Lý

Khoa Công nghệ Sinh học – Trường Đại học Quốc tế, ĐHQG HCM

Thành tựu bước đầu

Sau khi hoàn thành xong chương trình tiến sỹ tại Mỹ theo chương trình của Quỹ Giáo dục Việt Nam vào tháng 6 năm 2010, tôi về nước làm việc tại Khoa Công nghệ Sinh học của Trường Đại học Quốc tế. Công việc giảng dạy đã có sự phân công rõ, trong đó tôi sẽ phụ trách 2 môn học chính là Tin sinh học (Bioinformatics) và Thiết kế và Mô phỏng Dược phẩm (Drug Design and Simulation) nhưng công việc nghiên cứu lúc đó với tôi vẫn còn rất mơ hồ. Trước đó, việc trở về nước của tôi có tính thăm dò, tôi sẽ trả nợ 2 năm ở Việt Nam theo yêu cầu của Chính phủ Hoa Kỳ với du học sinh có VISA J1, chứ tôi không dám tin chắc là mình sẽ xây dựng được một nhóm nghiên cứu có uy tín quốc tế khi về nước làm việc. Tôi rất may mắn đã nhận được đề tài NAFOSTED đầu tiên vào cuối năm 2010 và đề tài thứ 2 vào năm 2013. Nhờ 2 đề tài này mà nhóm nghiên cứu của tôi đã có thêm 20 công bố ISI từ năm 2010 đến nay, trong đó có 10 bài báo ISI liên quan đến hướng nghiên cứu về cúm A và một số sách, chương sách liên quan đến Tin Sinh học và Thiết kế Dược phẩm.

Nhờ vào kết quả nghiên cứu bước đầu, tôi được nhiều sinh viên tìm đến. Tôi chủ động chọn những sinh viên giỏi, đam mê nghiên cứu khoa học, mời họ làm nghiên cứu viên cho đề tài. Tôi thấy yên tâm khi giao việc cho họ vì ít nhất với nguồn tài trợ của NAFOSTED, các em có thể tạm đủ trang trải cuộc sống để tập trung nghiên cứu mà không phải đi làm thêm. Sinh viên trong nhóm nghiên cứu của tôi phải làm việc rất tập trung vì tôi chỉ muốn đăng kết quả nghiên cứu của mình trên những tạp chí chuyên ngành uy tín. NAFOSTED cũng đã tạo điều kiện cho một số nghiên cứu viên trong nhóm của tôi đi báo cáo ở các hội nghị quốc tế. Khi trở về họ đều học được những ý tưởng nghiên cứu mới và đam mê khoa học cũng lớn dần lên. Nhiều sinh viên trong nhóm đã xin được học bổng của các trường đại học danh tiếng trên thế giới như Cornell University (Mỹ), University of Paris XI (Pháp), University of Melbourne (Úc), SISSAI (Ý)...

Càng ngày tôi càng biết thêm những đồng nghiệp trong và ngoài nước thông qua việc tổ chức các hội thảo khoa học quốc tế do NAFOSTED tài trợ, nhờ đó công việc cộng tác nghiên cứu của tôi cũng thuận lợi hơn. Tôi đã cùng một số nhà khoa học trẻ có cùng hướng nghiên cứu với mình tổ chức trường hè cho sinh viên với mong muốn giúp sinh viên tiếp cận với nghiên cứu khoa học sớm, từ đó tìm được những thành viên mới cho nhóm khi sinh viên cũ chuẩn bị đi du học.

NAFOSTED đã đem đến cho tôi một điều rất quan trọng là niềm tin. Tôi tin là các đề tài nghiên cứu khi nộp vào Quỹ sẽ được xét duyệt công bằng, minh bạch. Yêu cầu sản phẩm của NAFOSTED cũng theo chuẩn mực quốc tế, là tiêu chí mà tôi luôn đặt ra cho bản thân mình. Tôi luôn mong muốn mình còn tồn tại trong cộng đồng khoa học quốc tế chứ không chìm dần rồi biến mất sau khi về nước. NAFOSTED giúp tôi tự tin hơn với quyết định sẽ ở lại Việt Nam làm việc lâu dài. Ngày càng có nhiều nghiên cứu sinh, tiến sỹ trẻ ở nước ngoài liên hệ với tôi hỏi thăm về điều kiện giảng dạy và nghiên cứu trong nước. Họ thực sự muốn về nước nhưng lo lắng sẽ không phát huy được những nghiên cứu mình đang theo đuổi. Tôi luôn khuyên họ chuẩn bị sẵn đề cương nghiên cứu, khi về nước thì nên xin ngay kinh phí nghiên cứu từ Quỹ. Và đã có rất nhiều tiến sỹ trẻ có năng lực quyết định trở về. Tôi cho rằng, NAFOSTED đang đi đúng hướng và hy vọng Quỹ sẽ tiếp tục phát huy vai trò, ưu điểm của mình trong việc tạo ra môi trường khoa học lành mạnh, phát triển các nhóm nghiên cứu trẻ theo chuẩn mực quốc tế.



Hội nghị Tin Sinh học và Y dược Di truyền 2015 do PGS. TS. Lê Thị Lý tổ chức dưới sự tài trợ của NAFOSTED

Thử thách

Cảm giác thường trực của tôi khi về Việt Nam làm việc là đơn độc. Tôi rất nhớ không khí làm khoa học ở Mỹ nơi người ta rất thẳng thắn, cởi mở và bình đẳng. Bất cứ lĩnh vực nào cũng có nhiều chuyên gia giỏi. Họ trao đổi, cộng tác với nhau rất hiệu quả. Còn ở trong nước, thật khó để tìm một đồng nghiệp có cùng sở thích chuyên môn giống mình để trao đổi, việc cộng tác nghiên cứu cũng hạn chế do người Việt Nam chưa có thói quen và niềm tin để làm việc cùng nhau. Khi có những người có chuyên môn tương tự thì cũng không biết họ có ủng hộ nhau không hay coi nhau như đối thủ cạnh tranh khi được ngồi bỏ phiếu kín xét duyệt, nghiệm thu

đề tài. Khó khăn của Quỹ nằm ở chỗ các thành viên trong Hội đồng khoa học cũng là những chủ nhiệm đề tài. Tôi mong Quỹ sẽ tạo nên một ảnh hưởng tích cực cho giới khoa học trong nước bằng việc lựa chọn những nhà khoa học có đạo đức và uy tín quốc tế vào Hội đồng ngành. Chỉ có những người như thế mới bỏ quyền lợi cá nhân sang một bên và khách quan trong việc xét duyệt đề tài, cho dù hướng đề tài đó rất gần với những gì họ dự định làm.

Một điều khác khiến tôi chạnh lòng là những đồng nghiệp mà năng lực chuyên môn cũng không quá vượt trội hơn mình, nhưng sau nhiều năm làm việc tại những trung tâm nghiên cứu lớn tại Nhật Bản và Mỹ, họ bắt đầu đăng bài trên Nature và Science, trong khi tôi cố gắng mãi cũng mới chỉ có bài IF nằm trong khoảng 4 - 5. Tôi nhận ra mình đã không có được những điều kiện mà họ đang có là cơ sở vật chất nghiên cứu hiện đại và những dự án nghiên cứu có tầm cỡ. Với số tiền hơn 20 ngàn đô trang trải cho cả nhóm nghiên cứu trong 2 năm, làm sao tôi dám chạm đến những ước mơ này. Tôi mong muốn các phòng thí nghiệm trọng điểm sẽ mở cửa rộng rãi hơn cho các nhà khoa học trẻ với các cơ chế quản lý phù hợp trong việc chia sẻ tài nguyên. Và quan trọng hơn, NAFOSTED sẽ cho một số nhóm nghiên cứu đăng ký những dự án tầm cỡ và tham vọng hơn, đề tài có thể kéo dài 5 năm, kinh phí có thể lên đến 100.000-200.000 USD hoặc thậm chí nhiều hơn.

Vai trò và sứ mệnh mới

Là một nhà khoa học trẻ, mỗi ngày tôi đều trăn trở khi thấy cảnh khói bụi, ô nhiễm, kẹt xe, thực phẩm thiếu an toàn, các bệnh viện làm việc quá tải, các ổ bệnh truyền nhiễm... Tôi mong muốn khoa học và công nghệ ở Việt Nam nhanh chóng có những bước tiến nhảy vọt làm thay đổi đời sống của người dân theo chiều hướng tích cực hơn. Chúng ta cũng đã có nhiều quỹ nghiên cứu cấp tỉnh, cấp bộ và cấp nhà nước nhưng theo tôi các quỹ này hoạt động rời rạc và chưa hiệu quả. Tôi mong muốn NAFOSTED sẽ đóng vai trò dẫn dắt cho các Quỹ nghiên cứu khác trong nước trong việc giải quyết các vấn đề khoa học, công nghệ quốc gia. Các quy định của NAFOSTED trong việc lựa chọn hội đồng ngành, chuyên gia phản biện, tiêu chí đánh giá và nghiệm thu đề tài theo chuẩn mực quốc tế nên được Bộ Khoa học và Công nghệ xem xét để áp dụng cho các quỹ nghiên cứu khác. Khi hàm lượng khoa học được đưa vào các đề tài của các Sở Khoa học và Công nghệ của các tỉnh hay các chương trình KC của Chính phủ, thì hiệu quả đầu tư cũng sẽ cao hơn rất nhiều.

Để đảm đương được vai trò dẫn dắt khoa học và công nghệ Việt Nam, NAFOSTED cần luôn phải hoàn thiện mình trong vai trò mới. Quỹ cần phải mạnh dạn trong việc theo đuổi những chuẩn mực quốc tế cao hơn. Sau nhiều năm cộng tác nghiên cứu với các trung tâm hàng đầu tại Nhật Bản và Hoa Kỳ, tôi nhận ra 2 điều: 1) Chất lượng bài báo phải được coi trọng hơn số lượng và 2) Việc ứng dụng những nghiên cứu cơ bản sang giải quyết những bài toán khoa học công nghệ cụ thể và thiết thực với hoàn cảnh Việt Nam nên được ưu tiên hơn những nghiên cứu thuần cơ bản.

Một thập niên khơi nguồn sáng tạo tri thức và hội nhập

PGS Nguyễn Anh Tuấn

Viện Đào tạo Quốc tế về Khoa học Vật liệu, ĐHBKHN

Quãng đường đã qua và một sự khởi đầu tốt đẹp

Dừng chân dưới những gốc đa gốc đề cổ thụ bên đường, các lữ khách mệt mỏi sau những chặng đường dài đầy nắng gió, cát bụi, không khỏi cảm thấy thoải mái, sảng khoái, và bắt đầu lim dim say sưa tận hưởng. Sự che chở và ru ngủ của những bóng mát cổ thụ có thể làm mờ nhạt đi, thậm chí làm mất hẳn đi ý chí và cảm hứng tiếp tục bước trên con đường phía trước còn dài và đầy nhọc nhằn để đến với tương lai của mình. Bóng cổ thụ đã hạn chế tầm nhìn, tính sáng tạo và bản lĩnh vượt qua trở ngại trên con đường tới đích. Các lữ khách chỉ còn biết quanh quẩn dưới bóng mát, thỏa mãn với sự nhàn nhã và thanh thoi quanh cái ao tù bên gốc cổ thụ đang tỏa bóng uy nghi. Ở đó, những chiếc bánh đã được đưa ra với những phần chia đã được xác định, được đặt tên, được chỉ định một cách rõ ràng. Những lữ khách chỉ hau háu, háo hức vây quanh chờ đến lượt để có được những mẫu bánh bẻ cho mình, với niềm hy vọng và thất vọng luôn trào dâng. Và rồi xuất hiện những tảng đá, ngày càng to dần, đến mức chèn ềnh giữa đường, ngăn trở những lữ khách còn đủ dũng khí và cảm hứng bước đi tiếp mà không muốn say giấc dưới bóng cổ thụ chỉ để được “thụ hưởng” những mẫu bánh được chia chác. Còn người đời vẫn chỉ biết đến và chiêm ngưỡng những bóng cổ thụ, đâu cần biết gì đến những lữ khách kia. Và rồi, có một sự đổi thay từ khoảng mười năm về trước, 2007-2008. Hiện nay đã hình thành một con đường mới thênh thang rộng mở, phóng khoáng và tràn đầy hy vọng hơn cho các “lữ khách khoa học” trên con đường tiếp cận tri thức và hội nhập với thế giới khoa học hết sức sôi động ở bên ngoài.

Nền tảng cho sự trường tồn

Sự ra đời của Quỹ NAFOSTED, với sứ mệnh “Hướng tới tạo dựng môi trường nghiên cứu thuận lợi, theo chuẩn mực quốc tế nhằm nâng cao năng lực KH&CN quốc gia, bao gồm nâng cao chất lượng nghiên cứu và phát triển nguồn nhân lực KH&CN trình độ cao”, đã dựa trên cơ sở vừa căn bản và mang tính cốt lõi, vừa mang tính phổ quát: Lấy nghiên cứu cơ bản làm đối tượng tài trợ để ưu tiên phát triển. Có thể coi đây là một sự nhìn nhận sáng suốt sau một quãng đường dài chỉ mãi mê “đi theo”, “ăn theo” và “vay mượn”. Bởi vì những giá trị tri thức của tự thân sáng tạo do NCCB mang lại mới tạo nên được nền tảng cơ sở vững chắc không “vay mượn” cho sự phát triển xã hội và đất nước bền vững, lâu dài. Con đường nhân văn nhất, vừa là chỗ dựa vững chắc, vừa là bàn đạp ở thế chủ động, và là con đường “tắt” hợp lý và an toàn nhất, không chỉ riêng cho khoa học ứng dụng và triển khai

thực tế, mà còn là một nguyên lý chung cho bất kỳ thể chế chính trị hay định chế xã hội nào cần đến sự phát triển bản chất và bền vững nhất, chỉ có thể là con đường khai thông, mở lối để tạo ra nguồn cảm hứng sáng tạo tri thức, được thúc đẩy mạnh mẽ bởi những giá trị tri thức tự lực do NCCB mang lại. Trải qua một thập kỷ khởi đầu, nguồn sáng tạo tri thức đã bước đầu hội nhập được với dòng sáng tạo tri thức nhân loại và ngày càng sâu rộng hơn. Đến nay, nền khoa học và công nghệ của đất nước thực sự đã có những thay đổi ấn tượng, đạt được những kết quả rất đáng ghi nhận với những công trình khoa học “nội địa” có uy tín học thuật ngày càng cao trên thế giới, không ngừng tăng trưởng mạnh mẽ cả về số lượng và chất lượng so với trước đây và so với những loại hình hỗ trợ khác.

Cho dù có thể vẫn còn những điểm chưa được như mong đợi, những kết quả đạt được trong mười năm qua đã tạo được sự khác biệt rõ ràng và đáng được trân quý, phát huy. Mọi thứ vẫn còn ở phía trước, nhưng con đường đã được khai thông, rộng mở, thành quả đã khởi sắc, rồi sẽ còn thay đổi ngày càng tốt đẹp hơn, góp phần định hình lại cho tương lai đất nước được phát triển dựa trên một nền tảng bền vững và thực chất, từ đó vững tin hội nhập với thế giới văn minh. *Mọi ánh hào quang, sự tung hô rồi sẽ qua đi, chỉ còn lại trí tuệ và tri thức.* Đó là những gì mà kết quả NCCB được Quỹ tài trợ đã, đang làm được, và sẽ còn đem lại.

Một số góp ý hoàn thiện hoạt động của Quỹ

GS.TSKH Đào Khắc An

Viện Khoa học Vật liệu, VHLKHCN

Đến nay không ai có thể phủ nhận các chính sách - cơ chế của Quỹ Phát triển KH&CN Quốc gia đối với lĩnh vực NCCB là rất tiến bộ, cơ chế tài chính thông thoáng đã tạo nên một luồng gió mới vào lĩnh vực KH&CN đã trì trệ bao năm nay. Kết quả là trong những năm gần đây số các bài báo công bố trên các tạp chí ISI đã tăng lên một cách nhanh chóng. Thành tích thì có nhiều song ở đây chúng ta chỉ nêu ra một số vấn đề còn hạn chế:

- 1) Đến nay phần lớn các đề tài đăng ký trong Khoa học tự nhiên thường dựa trên kinh nghiệm của một nhóm nhỏ đã làm ở trong nước, hoặc trên cơ sở kinh nghiệm học ở nước ngoài, các nhóm nhỏ, giữa các nhóm chưa có tính liên kết với nhau, còn chưa mang tính định hướng cao trực tiếp phục vụ cho sự phát triển kinh tế xã hội cho đất nước.
- 2) Quỹ nên nghiên cứu đặt hàng cho các đề tài nghiên cứu, các đề tài nằm trong hướng lớn phát triển kinh tế xã hội, tạo ra các tập thể nghiên cứu lớn, có liên kết chặt chẽ, làm dài hơi để ra kết quả cụ thể phục vụ sản xuất.
- 3) Quỹ có hai phần: phát triển khoa học & phát triển công nghệ. Phần hỗ trợ cho phát triển khoa học làm khá tốt, tuy nhiên phần hỗ trợ cho phát triển công nghệ chưa làm được nhiều. Để hỗ trợ cho phát triển công nghệ, Quỹ nên nêu ra một số tiêu chí cụ thể cùng với lượng kinh phí phù hợp để khuyến khích. Thí dụ, tiêu chí của đề tài phát triển công nghệ là cần có 2 - 3 giải pháp hữu ích, sáng kiến (phát minh) có khả năng đưa ra hoặc đã được đưa ra áp dụng vào sản xuất.
- 4) Khi đánh giá nghiệm thu đề tài Quỹ nên có sự phân biệt và tài trợ kinh phí khác nhau cho các đề tài nghiên cứu đơn thuần lý thuyết và các đề tài nghiên cứu thực nghiệm, nhất là các đề tài nghiên cứu thực nghiệm định hướng phục vụ cho phát triển kinh tế. Cũng cần phân biệt đánh giá các bài báo đã đăng làm ở môi trường - điều kiện ở nước ngoài và các bài báo làm ở điều kiện trong nước.
- 5) Hiện nay có khá nhiều bài báo đăng trên các tạp chí ISI, tuy nhiên việc áp dụng kết quả nghiên cứu của các bài này vào sản xuất phục vụ phát triển kinh tế còn rất hạn chế. Sở dĩ như vậy theo tôi là do định hướng về phát triển KH&CN của Việt Nam còn chưa phù hợp, và nhất là Việt Nam còn chưa có nền công nghiệp phát triển, công nghiệp vừa là chỗ dựa, là cứu cánh cho KH&CN phát triển, vừa là nơi áp dụng kết quả của KH&CN. Mặt khác, phần lớn các công ty vừa và nhỏ, cả các công ty của nhà nước chưa có bộ phận phát triển KH&CN, chưa có nhân sự làm KH&CN. Vấn đề ở đây là cần nhìn nhận cho đúng và cần phải giải quyết các chính sách một cách đồng bộ hơn.

Nhìn lại 10 năm hoạt động tài trợ của Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia

PGS.TS Nguyễn Quảng Trường
Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật, VHLKHCN

Trong hơn 10 năm hoạt động kể từ năm 2008, Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia (Quỹ) đã có những đóng góp to lớn nhằm nâng cao vị thế của nền khoa học cơ bản của Việt Nam. Mô hình tài trợ đa ngành và phương thức quản lý minh bạch đã giúp cho nhiều nhà khoa học có cơ hội đề xuất và thực hiện các ý tưởng nghiên cứu. Kết quả của các đề tài nghiên cứu rất ấn tượng, thể hiện ở số lượng công trình công bố, số các đơn vị và các nhà khoa học tham gia vào chương trình và số lượng các tiến sĩ, thạc sĩ được hỗ trợ đào tạo. Dưới đây, chỉ xin dẫn ra số liệu thống kê về các công trình công bố của Việt Nam trong 20 năm trở lại đây, trong đó có sự đóng góp đáng kể các bài báo khoa học là sản phẩm của các đề tài do Quỹ tài trợ.

Về số lượng công bố, theo thống kê của SCImago (www.scimagojr.com) thì trong giai đoạn 1996 - 2017, các nhà khoa học Việt Nam công bố 42.330 công trình và xếp hạng thứ 60 trong số 230 quốc gia và vùng lãnh thổ đưa vào đánh giá. Tính riêng trong giai đoạn 2008 - 2017, đã công bố 35.057 công trình (chiếm 82% tổng số công bố trong giai đoạn 1996 - 2017). Thứ hạng về công bố khoa học của Việt Nam cũng tăng lên 9 bậc, từ vị trí 65 năm 2008 lên vị trí 56 năm 2017.

Về chất lượng công bố, theo thống kê của Nhóm Trắc lượng Khoa học Việt Nam (2016), tổng số công bố ISI của Việt Nam giai đoạn 2010 - 2015 là 13.184 công trình với 5.169 bài báo thuộc các tạp chí Q1 (theo Scimago), xếp thứ 8 trong các nước châu Á được đưa vào đánh giá, sau Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan (Trung Quốc), Xinh-ga-po, Ma-lay-xi-a, Thái Lan. Công bố ISI tăng từ 1.393 bài với 569 bài thuộc Q1 (2010) lên 3.060 bài ISI với 1.166 bài thuộc Q1 (2015).

Chỉ tính riêng trong nhiệm kỳ 2015 - 2017, các Hội đồng khoa học ngành của Quỹ đã tham gia đánh giá xét chọn 1.493 hồ sơ đề xuất, trong đó có 813 đề tài đã được Quỹ tài trợ và 550 đề tài đã được nghiệm thu (tính đến tháng 12/2017). Số bài báo ISI được nghiệm thu từ kết quả của các đề tài là 1.472 bài trong đó có nhiều bài báo thuộc danh mục tạp chí ISI uy tín (Báo cáo tổng kết của Quỹ).

Năm	1996-2017	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017
Số bài báo	42330	1153	1761	2182	2394	3145	3739	4048	4474	5768	6393
Số lượt trích dẫn	418199	28291	25266	32827	28867	36663	31233	28198	27098	15168	3490
Thứ hạng	60	65	65	64	62	60	58	58	58	57	56

Để tiếp tục phát huy hiệu quả tài trợ cho các hoạt động nghiên cứu khoa học ở Việt Nam, Quỹ có thể xem xét các vấn đề sau:

Hiện nay, các chương trình tài trợ của Quỹ chưa đủ đa dạng để có thể đáp ứng được nhu cầu của các nhóm đối tượng khác nhau, đặc biệt là các nhà khoa học trẻ khi chưa có nhiều kinh nghiệm và bề dày thành tích công bố. Quỹ nên xem xét đa dạng hóa chương trình tài trợ, ví dụ có chương trình tài trợ dành riêng cho nhà khoa học trẻ (dưới 35 tuổi) với mức kinh phí thấp hơn nhưng yêu cầu tiêu chuẩn đầu vào và đầu ra cũng thấp hơn.

Về việc cấp kinh phí tài trợ thường bị chậm tiến độ cho các đề tài thực hiện từ năm thứ hai trở đi. Các đề tài cần triển khai các hoạt động nghiên cứu thực địa thường sẽ phải tiến hành theo mùa để phù hợp với tập tính hoạt động của các loài sinh vật hoặc tránh yếu tố thời tiết bất lợi, do vậy việc cấp kinh phí đúng tiến độ sẽ đảm bảo cho việc thực hiện các đề tài đúng kế hoạch.

Để đánh giá hiệu quả tài trợ, Quỹ có thể thường xuyên cập nhật số liệu trên website về: 1) Tổng số kinh phí tài trợ theo từng lĩnh vực; 2) Số đề tài được tài trợ theo từng lĩnh vực; 3) Sản phẩm khoa học (bài báo, sách); 4) Sản phẩm đào tạo (sau tiến sĩ, tiến sĩ, thạc sĩ); 5) Sản phẩm khác (huy động được bao nhiêu đơn vị nghiên cứu, nhà khoa học tham gia vào chương trình, mở rộng hợp tác quốc tế với bao nhiêu cơ quan,...).

Quỹ Phát triển KH&CN Quốc gia và định mệnh khoa học của các tiến sỹ trẻ

PGS.TS Hoàng Nam Nhật

Trường Đại học Khoa học tự nhiên, ĐHQGHN

Mỗi khi có dịp nhắc đến Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia, tôi lại nhớ đến thời xưa, khi mình còn là tiến sỹ trẻ mới được nhận về trường, sau một thời gian làm post-doc ở nước ngoài. Hồi đó, Quỹ còn chưa ra đời và các đề tài nghiên cứu khoa học cấp trường tài trợ đều rất hạn chế, có đề tài chỉ có kinh phí 5 triệu đồng/năm. Các đề tài khá hơn thì được 10, hay 20 triệu đồng, còn để có được kinh phí 60 triệu đồng cho 2 năm thì câu chuyện lại hướng về những nỗ lực phi thường, "phi thường" ở cả nghĩa đen và nghĩa bóng của từ đó - một nhiệm vụ hầu như bất khả thi đối với các tiến sỹ trẻ. Vào thời điểm đó, các đơn vị có tài trợ nghiên cứu khoa học đều áp dụng chính sách quản lý và tài trợ theo kinh phí tăng dần, nghĩa là nếu chủ nhiệm đề tài chưa chủ trì (và nghiệm thu tốt) đề tài cấp cơ sở thì không có cơ hội chủ trì các đề tài cấp cao hơn, và để phấn đấu từ đề tài với kinh phí 5 triệu đồng đến cấp đề tài 60 triệu đồng thì nhà khoa học cần một quãng thời gian dài, nhiều khi dài đến nỗi vượt qua cả thời điểm mà năng lực sáng tạo, sự nghiệp khoa học và năng suất lao động của nhà khoa học đạt đỉnh cao nhất. Nhiều chủ nhiệm đề tài đã bước vào tuổi xế chiều khi bắt đầu nung nấu đăng ký những đề tài có nội dung nghiên cứu chuyên sâu hơn. Do đó, rất nhiều tiến sỹ trẻ đã phải vật lộn để trang trải cuộc sống, người thì dạy thêm ở các trung tâm bên ngoài, người thì lựa chọn con đường sự nghiệp khác, hoặc có người về nước, đến thăm cơ quan, rồi lại ra đi.

Đề tài nghiên cứu cơ bản đầu tiên tôi đăng ký, nếu tôi nhớ không nhầm là vào năm 2002, và thất bại. Sau năm đó tôi có đăng ký lại một vài lần, kể cả thu xếp đồng chủ nhiệm với các cán bộ lớn tuổi hơn để có thêm uy tín khi xét duyệt. Nhưng cho đến khi Chương trình NCCB kết thúc, tôi chưa bao giờ nhận được tài trợ từ chương trình này. Tuy vậy, với nhiều nhà khoa học trẻ thời kỳ đó, chương trình tài trợ nghiên cứu khoa học của Đại học Quốc gia Hà Nội là một cứu cánh quan trọng. Mặc dù kinh phí mà Đại học Quốc gia Hà Nội tài trợ cho đề tài Trọng điểm chỉ bằng 1/2 kinh phí đề tài của Quỹ thời kỳ đầu, nhưng nó đã tạo ra một không gian nhất định cho sự tồn tại và phát triển của các nhà khoa học trẻ tại Đại học Quốc gia Hà Nội.

Tôi nhắc lại những kỷ niệm đó, để chúng ta nhìn nhận được sự thay đổi lớn lao như thế nào đã diễn ra, nhất là đối với các giảng viên trẻ, các nhà nghiên cứu trẻ, khi Quỹ Phát triển KH&CN Quốc gia ra đời. Đó là sự kiện chưa từng có tại Việt Nam, khi người ta có thể phê duyệt đề tài, từ một nguồn kinh phí được chi tiêu và kiểm soát rất khắt khe là kinh phí nhà nước, tức là từ tiền thuế của người dân, chỉ bằng cách xem xét chất lượng đăng ký, uy tín khoa học của chủ nhiệm đề tài, và cơ cấu

kết quả nghiên cứu. Đối với các bạn trẻ chưa từng kinh qua hệ thống quản lý khoa học và công nghệ tại Việt Nam, chắc chắn không thể hiểu hết ý nghĩa của việc Quỹ được thành lập. 10 năm là một chặng đường dài, Quỹ đã có đóng góp rất lớn cho sự phát triển khoa học công nghệ nước nhà. Dĩ nhiên, để nâng tầm nghiên cứu của cả một hệ thống thì cố gắng và đóng góp đơn độc của một đơn vị như Quỹ là chưa thể đủ. Ở một quốc gia mà nhu cầu nghiên cứu khoa học không phát sinh từ bản thân hệ thống kinh tế, mà chỉ từ sự nuôi dưỡng chủ quan của một vài đơn vị như Quỹ Phát triển KH&CN Quốc gia, thì khó có thể chờ đợi trong thời gian gần một sự đột phá nào đáng kể hơn là những đóng góp thường niên của Quỹ.

10 năm hoạt động Chương trình nghiên cứu cơ bản Quỹ NAFOSTED

PGS.TS Nguyễn Văn Lập

Viện Địa lý tài nguyên TP.HCM, VHLKHCN

10 năm hoạt động của Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia - NAFOSTED, đoạn thời gian vẫn còn ngắn nhưng cũng đủ để đúc kết đánh giá từng bước phát triển của Quỹ.

Nhìn lại qua 10 năm triển khai, chương trình tài trợ nghiên cứu cơ bản trong lĩnh vực Khoa học tự nhiên và kỹ thuật đã đạt được những kết quả đáng kể. Chương trình đã tài trợ hơn 2.000 đề tài với sự tham gia của khoảng 5.000 nhà khoa học từ 170 tổ chức khoa học trên khắp cả nước. Kết quả nghiệm thu, trung bình mỗi đề tài đạt 3 bài báo ISI, đào tạo và hỗ trợ đào tạo 1,85 tiến sỹ và 0,85 thạc sỹ. Đây là kết quả đáng kể của Quỹ trong 10 năm qua, và là cơ sở phát triển cho những năm tiếp theo góp phần quan trọng trong nghiên cứu và hội nhập khu vực và quốc tế.

Để đạt được kết quả trên là sự đóng góp quan trọng của 3 nhóm gồm:

- Quỹ NAFOSTED không ngừng cải tiến các quy định và quy chế sao cho phù hợp, khoa học và hiệu quả;
- Hội đồng khoa học ngành là các nhà khoa học có tâm huyết uy tín và khách quan;
- Cộng đồng khoa học là chủ nhiệm và tham gia thực hiện đề tài.

Đánh giá và kiến nghị:

- 1) Kết quả hoạt động của Quỹ đã lan tỏa đến các trường, viện: ví dụ kết quả NCCB đã được đánh giá cao và là mục tiêu phấn đấu của cán bộ nghiên cứu trong các trường đại học, viện nghiên cứu.
- 2) Việc hình thành đề tài nhóm nghiên cứu mạnh là bước tiến đáng kể của Quỹ trong thời gian qua, đáp ứng nhu cầu thực tế trong nghiên cứu khoa học, tạo điều kiện tốt cho hợp tác và hội nhập quốc tế, nâng kết quả nghiên cứu của cộng đồng khoa học và uy tín của Quỹ.
- 3) Quy chế hoạt động của Hội đồng ngành là phù hợp. Các thành viên hội đồng ngành là những nhà khoa học có uy tín trong cộng đồng khoa học. Điều mong muốn nên chăng Hội đồng chức danh GS, PGS cấp Nhà nước nên hoạt động như Hội đồng khoa học ngành của NAFOSTED.

Để mở rộng và phát triển hơn nữa các hoạt động của Quỹ, có một số ý kiến đề xuất như sau:

- 1) Để tạo điều kiện tốt hơn cho các nghiên cứu trẻ, nên có đề tài trẻ (theo quy định của Quỹ nhưng sản phẩm nên là 1 bài báo ISI). Đây là lực lượng mới và sẽ là nguồn bổ sung gia tăng đề tài NCCB, đặc biệt khi các chủ nhiệm đề tài NCCB không tiếp tục nghiên cứu hoặc chuyển sang các nhóm nghiên cứu mạnh.
- 2) Nên quy định Hội đồng khoa học ngành tổ chức Hội thảo định kỳ ở những vùng địa lý khác nhau. Mục tiêu của hội thảo nhằm trao đổi kết quả nghiên cứu trong và ngoài nước, thu hút sự quan tâm của các cán bộ nghiên cứu trẻ. Mặt khác đây cũng là cơ hội giới thiệu, quảng bá kết quả nghiên cứu đến các đơn vị, cơ sở sản xuất và ứng dụng.

DANH SÁCH TÀI TRỢ, HỖ TRỢ

Chương trình nghiên cứu cơ bản trong KHTN&KT

1. Số liệu đánh giá kết quả

Năm	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	Tổng
Số hồ sơ đăng ký	698	248	327	387	382	518	519	401	614	4094
Số đề tài tài trợ	321	166	221	242	218	230	244	210	365	2217
Kinh phí trung bình (triệu đồng)	422	500	730	718	722	787	773	758	851	
Số đề tài đã đánh giá	311	163	215	230	182	161	61			1323
Số công trình ISI	896	392	696	608	498	635	231			3956
Số công trình QT	222	81	90	103	70	63	18			647
Số công trình QG	531	284	291	434	338	285	108			2271
Số công trình HN	667	323	355	476	385	313	127			2646
Số công trình SCK	33	8	25	41	24	35	43			209
Đào tạo ThS	365	113	210	166	152	200	59			1265
Đào tạo TS	776	273	443	431	283	368	83			2657

2. Danh mục đề tài được tài trợ

TOÁN HỌC 2009 (46 ĐỀ TÀI)	Sơn, Viện Toán học - VHLKHCN, 12/2009-12/2011, KT(HT): 8 ISI, 1 QT, 1 QG, 2 TS, 4 ThS.
101.01.22.09, Các phương pháp ổn định cho bài toán ngược và bài toán đặt không chỉnh cho phương trình parabolic và elliptic, Đinh Nho Hào, Viện Toán học - VHLKHCN, 12/2009-12/2011, KT(HT): 8 ISI, 1 QG, 1 HN, 2 TS, 1 ThS.	101.01.46.09, Áp dụng các phương pháp của Giải tích phi tuyến nghiên cứu các bài toán biên elliptic không tuyến tính, Hoàng Quốc Toàn, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHN, 12/2009-12/2011, KT(HT): 4 ISI, 2 QT, 1 QG, 2 TS, 4 ThS.
101.02.26.09, Giải tích thô và tính toán khoa học, Hoàng Xuân Phú, Viện Toán học - VHLKHCN, 12/2009-12/2011, KT(HT): 14 ISI, 14 HN, 2 TS, 5 ThS.	101.02.08.09, Lý thuyết hệ động lực ngẫu nhiên và ứng dụng, Nguyễn Đình Công, Viện Toán học - VHLKHCN, 12/2009-12/2011, KT(HT): 4 ISI, 1 QT, 3 QG, 3 ThS.
101.02.32.09, Các định lý giới hạn trong lý thuyết xác suất và ứng dụng, Nguyễn Văn Quảng, Trường Đại học Vinh, 12/2009-12/2011, KT(HT): 4 ISI, 1 QT, 1 QG, 8 HN, 2 TS, 15 ThS.	101.02.17.09, Phương pháp giải các bài toán cân bằng không lồi và ứng dụng, Lê Dũng Mưu, Viện Toán học - VHLKHCN, 12/2009-12/2011, KT(HT): 7 ISI, 1 QG, 3 TS.
101.01.45.09, Một số hướng chọn lọc trong giải tích toán học và ứng dụng, Đinh Thanh Đức, Trường Đại học Quy Nhơn, 12/2009-12/2011, KT(HT): 5 ISI, 5 QG, 20 ThS.	101.01.37.09, Một số bài toán của lược đồ chiều 0 trong không gian xạ ảnh, Nguyễn Chánh Tú, Trường Đại học Sư phạm - Đại học Huế, 12/2009-12/2011, KT(HT): 3 ISI.
101.02.65.09, Giải tích số trong phương trình vi phân và ứng dụng, Nguyễn Hữu Công, ĐHQGHN, 12/2009-12/2011, KT(HT): 2 ISI, 1 QT, 1 QG, 2 TS, 8 ThS.	101.02.42.09, Phương pháp song song giải bài toán không chỉnh, Phạm Kỳ Anh, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHN, 12/2009-12/2011, KT(HT): 6 ISI, 5 QT, 1 QG, 1 HN, 5 TS, 5 ThS.
101.01.51.09, Bất biến modular và Lý thuyết đồng luân, Nguyễn Hữu Việt Hưng, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHN, 12/2009-12/2011, KT(HT): 9 ISI, 1 QG, 13 HN, 2 TS, 7 ThS.	101.01.15.09, Lý thuyết tối ưu vecto đa trị và ứng dụng trong kinh tế, Nguyễn Xuân Tấn, Viện Toán học - VHLKHCN, 12/2009-12/2011, KT(HT): 3 ISI, 2 QT, 3 QG, 2 TS.
101.01.06.09, Tính chất định tính các hệ thống điều khiển phi tuyến chịu nhiễu và ứng dụng, Nguyễn Khoa	

101.01.10.09, Lý thuyết kỳ dị và hình học của đa thức, Hà Huy Vui, Viện Toán học - VHLKHCN, 12/2009-12/2011, KT(HT): 6 ISI, 1 TS.	Đại học Quốc tế - ĐHQGHCM, 12/2009-12/2011, KT(HT): 19 ISI, 3 QT, 2 TS, 48 ThS.
101.01.23.09, Độ trơn của nghiệm cho 1 số lớp phương trình vi phân, Nguyễn Minh Trí, Viện Toán học - VHLKHCN, 12/2009-12/2011, KT(HT): 2 ISI, 3 QT, 1 QG, 5 HN, 4 TS, 12 ThS.	101.02.39.09, Một số vấn đề chọn lọc trong lý thuyết tối ưu vector, Nguyễn Quang Huy, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2, 12/2009-12/2011, KT(HT): 17 ISI, 1 QT, 5 TS, 4 ThS.
101.01.27.09, Giải tích p-adic và ứng dụng, Hà Huy Khoái, Viện Toán học - VHLKHCN, 12/2009-12/2011, KT(HT): 3 ISI, 3 QT, 2 QG, 6 HN, 1 TS, 12 ThS.	101.02.25.09, Dưới vi phân bậc nhất, bậc hai, và ứng dụng trong lý thuyết tối ưu, Nguyễn Đông Yên, Viện Toán học - VHLKHCN, 12/2009-12/2011, KT(HT): 7 ISI, 1 QG, 1 TS, 4 ThS.
101.01.02.09, Giải tích phức nhiều biến và lý thuyết đa thể vi, Lê Mậu Hải, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, 12/2009-12/2011, KT(HT): 18 ISI, 2 QT, 4 QG, 2 TS, 38 ThS.	101.01.09.09, Lý thuyết các bài toán cân bằng và tối ưu trong các hệ thống đa trị, Phạm Hữu Sách, Viện Toán học - VHLKHCN, 12/2009-12/2011, KT(HT): 9 ISI, 1 HN, 1 TS, 5 ThS.
101.01.13.09, Bài toán tối ưu đa mục tiêu không trơn có ràng buộc, Đỗ Văn Lưu, Viện Toán học - VHLKHCN, 12/2009-12/2011, KT(HT): 2 ISI, 2 QT, 1 QG, 15 ThS.	101.02.63.09, Lý thuyết hệ động lực và ứng dụng trong sinh thái và môi trường, Nguyễn Hữu Dư, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHN, 12/2009-12/2011, KT(HT): 6 ISI, 2 QT, 1 HN, 2 TS, 7 ThS.
101.01.21.09, Đa chấp và phép biến đổi tích phân kiểu tích chấp suy rộng, Nguyễn Xuân Thảo, Trường Đại học Thủy lợi, 12/2009-12/2011, KT(HT): 4 ISI, 1 QT, 4 QG, 10 HN, 1 TS, 1 ThS.	101.01.34.09, Một số nghiên cứu định tính cho các phương trình suy rộng và các bài toán tối ưu phi tuyến, Bùi Trọng Kiên, Trường Đại học Xây Dựng, 12/2009-12/2011, KT(HT): 5 ISI, 1 TS, 1 ThS.
101.01.24.09, Topo, hình học không giao hoán và tính toán lượng tử, Đỗ Ngọc Diệp, Viện Toán học - VHLKHCN, 12/2009-12/2011, KT(DTH/KHT): 5 QT, 4 QG.	101.01.20.09, Ổn định các hệ phương trình vi phân phân hàm và ứng dụng trong lý thuyết điều khiển, Vũ Ngọc Phát, Viện Toán học - VHLKHCN, 12/2009-12/2011, KT(HT): 15 ISI, 1 QT, 3 QG, 1 TS, 5 ThS.
101.01.50.09, Nghiên cứu các tính chất của hàm số qua hình học của phổ, Hà Huy Bằng, Viện Toán học - VHLKHCN, 12/2009-12/2011, KT(HT): 3 ISI, 2 QT, 3 QG, 1 TS, 1 ThS.	101.01.38.09, Hình học phức và hình học đại số, Đỗ Đức Thái, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, 12/2009-12/2011, KT(HT): 11 ISI, 5 QG, 3 TS.
101.01.18.09, Một số hướng nghiên cứu chọn lọc trong tô pô và hình học, Vũ Thế Khôi, Viện Toán học - VHLKHCN, 12/2009-12/2011, KT(HT): 3 ISI, 2 ThS.	101.02.57.09, Tối ưu d.c mở rộng và ứng dụng, Hoàng Tụy, Viện Toán học - VHLKHCN, 12/2009-12/2011, KT(HT): 4 ISI, 2 QT, 1 HN, 1 TS, 1 ThS.
101.01.41.09, Chương trình Langlands, Nguyễn Chu Gia Vượng, Viện Toán học - VHLKHCN, 12/2009-12/2011, KT(DTH/KHT).	101.01.33.09, Modul đối đồng điều địa phương và ứng dụng, Lê Thị Thanh Nhân, Trường Đại học Khoa học, Đại học Thái Nguyên, 12/2009-12/2011, KT(HT): 5 ISI, 7 HN, 4 TS, 7 ThS.
101.01.43.09, Một số vấn đề nghiên cứu chọn lọc trong Quy hoạch toán học và ứng dụng, Nguyễn Phương Anh, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 12/2009-12/2011, KT(HT): 3 ISI, 1 QT, 1 QG, 2 HN, 3 TS, 5 ThS.	101.01.60.09, Idêan mũ và các vấn đề liên quan, Ngô Việt Trung, Viện Toán học - VHLKHCN, 12/2009-12/2011, KT(HT): 7 ISI, 2 QT, 3 TS.
101.01.48.09, Một số khía cạnh của lý thuyết toán tử ngẫu nhiên, Đặng Hùng Thắng, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHN, 12/2009-12/2011, KT(HT): 2 ISI, 3 QT, 2 QG, 2 TS.	101.01.14.09, Cấu trúc vành giao hoán Noether địa phương và ứng dụng, Nguyễn Tự Cường, Viện Toán học - VHLKHCN, 12/2009-12/2011, KT(HT): 10 ISI, 2 QG, 6 HN, 3 TS, 8 ThS.
101.01.29.09, Về vành QF và các vành mở rộng của nó, Lê Văn Thuyết, Đại học Huế, 12/2009-12/2011, KT(HT): 2 ISI, 2 QT, 1 QG, 3 HN, 2 TS, 6 ThS.	101.01.12.09, Số học, hình học, đối đồng điều của nhóm đại số và các vấn đề có liên quan, Nguyễn Quốc Thắng, Viện Toán học - VHLKHCN, 12/2009-12/2011, KT(HT): 5 ISI, 2 QT, 1 QG, 1 TS, 5 ThS.
101.01.30.09, Mật cực tiểu trong không gian với mật độ và mật cực đại trong không gian lorentz - minkoski, Đoàn Thế Hiếu, Trường Đại học Sư phạm - Đại học Huế, 12/2009-12/2011, KT(HT): 3 ISI, 1 QT, 2 QG, 1 TS, 3 ThS.	101.01.16.09, Đối ngẫu Tannaka và ứng dụng trong hình học đại số và hình học không giao hoán, Phùng Hồ Hải, Viện Toán học - VHLKHCN, 12/2009-12/2011, KT(HT): 2 ISI, 1 QT, 1 QG, 1 TS, 3 ThS.
101.03.53.09, Một số nghiên cứu định tính về tồn tại, ổn định và điều kiện tối ưu, Phan Quốc Khánh, Trường	101.01.61.09, Sự tồn tại và đáng điều tiệm cận nghiệm của các phương trình tiến hóa trong không gian hàm chấp nhận được, Nguyễn Thiệu Huy, Trường

Đại học Bách khoa Hà Nội, 12/2009-12/2011, KT(HT): 4 ISI, 1 QT, 4 TS, 1 ThS.	Thông tin - ĐHQGHN, 12/2009-12/2011, KT(HT): 4 ISI, 1 QG, 2 HN, 1 TS.
101.01.19.09, Lý thuyết nevanlinna và các vấn đề liên quan, Tạ Thị Hoài An, Viện Toán học - VHLKHCN, 12/2009-12/2011, KT(HT): 5 ISI, 2 QG, 2 TS, 7 ThS.	102.01.18.09, Nghiên cứu phát triển các phương pháp luận và thuật toán giải một số bài toán thuộc lĩnh vực công nghệ thông tin và điều khiển học trong môi trường thông tin mờ với ngữ nghĩa dựa trên đại số gia tử, Vũ Như Lâm, Viện Công nghệ thông tin, VHLKHCN, 12/2009-12/2011, KT(HT): 3 ISI, 12 QG, 2 HN, 3 TS.
101.01.58.09, Các bài toán biên đối với phương trình, hệ phương trình, đạo hàm riêng trong miền với biên không trơn và một số ứng dụng vào lý thuyết đàn hồi, Nguyễn Mạnh Hùng, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, 12/2009-12/2011, KT(HT): 15 ISI, 1 QT, 3 QG, 2 HN, 3 TS, 8 ThS.	102.02.07.09, Cấp phát kênh động cho mạng thông tin vô tuyến băng rộng sử dụng công nghệ MIMO-OFDMA, Nguyễn Văn Đức, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 12/2009-12/2011, KT(HT): 2 ISI, 3 QG, 5 HN, 1 TS, 4 ThS.
101.01.07.09, Giải tích điều hòa, sóng nhỏ, và p-adic, Nguyễn Minh Chương, Viện Toán học - VHLKHCN, 12/2009-12/2011, KT(HT): 8 ISI, 3 TS, 14 ThS.	102.02.33.09, Lấy mẫu nén dựa trên quá trình hỗn loạn phục vụ chụp ảnh cộng hưởng từ nhanh, Nguyễn Linh Trung, Trường Đại học Công nghệ - ĐHQGHN, Không ký HĐ.
101.01.56.09, Độ phức tạp tính toán trong Đại số giao hoán, Lê Tuấn Hoa, Viện Toán học - VHLKHCN, 12/2009-12/2011, KT(HT): 5 ISI, 1 QG, 1 TS.	102.02.16.09, Nghiên cứu máy Vecto hỗ trợ hiệu năng cao cho bài toán xử lý dữ liệu lớn, Nguyễn Đức Dũng, Viện Công nghệ thông tin, VHLKHCN, 12/2009-12/2011, KT(HT): 2 ISI, 2 HN.
KHOA HỌC MÁY TÍNH 2009 (18 ĐỀ TÀI)	102.03.24.09, Xây dựng mô hình biến đổi Axit Amin của vi rút, Lê Sỹ Vinh, Trường Đại học Công nghệ - ĐHQGHN, 12/2009-12/2011, KT(HT): 4 ISI, 2 TS.
102.01.06.09, Các hệ thống phức tạp: mô hình hóa và mô phỏng, Phan Thị Hà Dương, Viện Toán học - VHLKHCN, 12/2009-12/2011, KT(HT): 3 ISI, 7 QT, 4 HN, 4 TS, 5 ThS.	102.03.21.09, Các phương pháp tính toán tìm kiếm tri thức tiềm ẩn trong dữ liệu sinh học hệ thống, Phạm Thọ Hoàn, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, 12/2009-12/2012, KT(HT): 2 ISI, 1 QG, 3 HN, 2 TS, 2 ThS.
102.01.10.09, Nghiên cứu các phương pháp học máy cho trường hợp sử dụng nhiều nguồn dữ liệu, Từ Minh Phương, Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông, 12/2009-12/2011, KT(HT): 2 ISI, 1 QG, 3 HN, 2 TS, 3 ThS.	102.99.35.09, Các phương pháp giải một số bài toán cơ bản trong xử lý ngôn ngữ tự nhiên và đánh giá thực nghiệm qua xử lý tiếng Việt, Hồ Tú Bảo, Trường Đại học Công nghệ - ĐHQGHN, 12/2009-12/2012, KT(HT): 3 ISI, 5 HN, 1 TS, 2 ThS.
102.01.13.09, Thiết kế và định tuyến cho mạng cáp quang, Trương Thị Diệu Linh, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 12/2009-12/2011, KT(HT): 2 ISI, 1 QG, 2 HN, 4 ThS.	102.99.34.09, Truyền thông hợp tác MIMO trong mạng không dây, Trần Xuân Nam, Học viện Kỹ thuật Quân sự, 12/2009-12/2011, KT(HT): 2 ISI, 1 QT, 1 QG, 5 HN, 2 TS.
102.01.29.09, Nghiên cứu xây dựng một số thuật toán nhanh giải các bài toán lớn và ứng dụng, Đặng Quang Á, Viện Công nghệ thông tin, VHLKHCN, 12/2009-12/2011, KT(HT): 4 ISI, 2 QT, 2 QG, 2 HN, 3 SCK, 1 TS, 4 ThS.	102.99.37.09, VC-Star: Nghiên cứu công nghệ nền cho hệ dịch tiếng nói Anh-Việt, Đinh Điền, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHCN, 12/2009-12/2011, KT(DTH/KHT): 1 QT, 2 HN, 17 ThS.
102.01.30.09, Các tiếp cận logic trong biểu diễn và xử lý thông tin, Trần Đình Khang, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 12/2009-12/2011, KT(HT): 2 ISI, 3 QG, 5 HN, 3 SCK, 3 TS, 13 ThS.	VẬT LÝ 2009 (83 ĐỀ TÀI)
102.01.25.09, Nghiên cứu các công nghệ tìm kiếm thông tin và truyền thông trên mạng ngang hàng, Nguyễn Hoài Sơn, Trường Đại học Công nghệ - ĐHQGHN, 12/2009-12/2011, KT(DTH/KHT): 1 ISI, 1 QT, 6 HN, 1 TS, 7 ThS.	103.03.69.09, Tính chất điện, từ của nano perovskite, Đặng Lê Minh, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHN, 12/2009-12/2011, KT(DTH/KHT): 1 ISI, 3 QT, 3 QG, 6 HN, 1 TS, 3 ThS.
102.01.14.09, Trí tuệ tính toán: Các kỹ thuật tiến hoá, thích nghi, và dựa trên trí thức, Nguyễn Nhật Quang, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 12/2009-12/2011, KT(HT): 3 ISI, 1 QG, 9 HN, 4 TS.	103.03.49.09, Linh kiện lai kim loại sắt từ/ bán dẫn nano cho ứng dụng Spin điện tử, Phí Hòa Bình, Viện Khoa học Vật liệu - VHLKHCN, 12/2009-12/2011, KT(HT): 2 ISI, 1 QT, 4 HN, 3 TS.
102.01.04.09, Đồ thị, tổ hợp trên từ và ứng dụng, Ngô Đức Tân, Viện Toán học - VHLKHCN, 12/2009-12/2011, KT(HT): 2 ISI, 2 QG, 2 HN, 2 TS.	103.06.38.09, Vật liệu silica giàu silic pha tạp đất hiếm có cấu trúc tinh thể quang tử 1 chiều sử dụng trong chế tạo linh kiện quang tử, Bùi Huy, Viện Khoa học Vật liệu - VHLKHCN, 12/2009-12/2012, KT(HT): 2 ISI, 1 QG, 6 HN, 1 SCK, 4 TS.
102.01.05.09, Một số phương pháp toán học trong khôi phục ảnh và tín hiệu, Đinh Dũng, Viện Công nghệ	

103.04.01.09, Nghiên cứu phát triển các phương pháp phân tích mẫu phóng xạ hoạt độ thấp trên phổ kế gamma dùng detector bán dẫn siêu tinh khiết, Ngô Quang Huy, Trường Đại học Công nghiệp TP. Hồ Chí Minh, 12/2009-12/2012, KT(HT): 4 ISI, 1 QG, 1 TS.	103.01.15.09, Vật lý Higgs trong các mô hình thống nhất, Đặng Văn Soa, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, 12/2009-12/2011, KT(HT): 4 ISI, 1 QT, 2 QG, 2 HN, 2 TS, 3 ThS.
103.02.105.09, Chế tạo và nghiên cứu các tính chất từ của các hạt pherit có kích thước nanomet, Nguyễn Phúc Dương, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 12/2009-12/2000, KT(HT): 3 ISI, 3 QG, 2 HN, 4 TS, 4 ThS.	103.03.47.09, Nghiên cứu hiệu ứng và cơ chế tản nhiệt sử dụng vật liệu ống nano cacbon, ống nano cacbon định hướng và màng kim cương nhân tạo trong các linh kiện điện tử công suất, Phan Ngọc Minh, Viện Khoa học Vật liệu - VHLKHCN, 12/2009-12/2011, KT(HT): 4 ISI, 3 QT, 4 HN, 2 TS, 4 ThS.
103.02.76.09, Nghiên cứu lý thuyết các tính chất điện tử của các cấu trúc nano graphene, Nguyễn Văn Liễn, Viện Vật lý - VHLKHCN, 12/2009-12/2011, KT(HT): 3 ISI, 7 QT, 1 QG, 9 HN, 1 TS, 5 ThS.	103.02.56.09, Tương quan điện tử trong các tính chất hợp trội và không cân bằng của các mô hình vật liệu tiên tiến, Trần Minh Tiến, Viện Vật lý - VHLKHCN, 12/2009-12/2011, KT(HT): 6 ISI, 1 HN, 1 ThS.
103.02.68.09, Từ tính của các hệ vật liệu vô định hình kích thước nm chế tạo bằng hoá siêu âm, Nguyễn Hoàng Hải, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHN, 12/2009-12/2011, KT(HT): 3 ISI, 1 QT, 1 QG, 3 TS, 2 ThS.	103.02.104.09, Ảnh hưởng của hiện tượng uốn cong vùng năng lượng lên tính chất vận chuyển của khí điện tử hai chiều trong các giếng lượng tử bán dẫn vuông góc, Nguyễn Huyền Tụng, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 12/2009-12/2011, KT(HT): 3 ISI, 2 QG, 2 HN, 1 TS.
103.02.90.09, Nghiên cứu tính chất vật lý màng ZnO, $\text{Mg}_{x}\text{Zn}_{1-x}\text{O}$ chế tạo bằng phương pháp lắng đọng pha hơi hợp chất hóa học hữu cơ - kim loại (MOVCD), Nguyễn Thanh Bình, Viện Vật lý - VHLKHCN, 12/2009-12/2011, KT(DTH/KHT): 2 QG, 1 HN, 1 SCK, 1 ThS.	103.04.54.09, Nghiên cứu các hạt nhân lạ sử dụng các máy gia tốc, Lê Hồng Khiêm, Viện Vật lý - VHLKHCN, 12/2009-12/2012, KT(HT): 3 ISI, 13 QT, 3 QG, 5 HN, 2 TS, 4 ThS.
103.04.07.09, Nghiên cứu vi mô cấu trúc và tương tác hạt nhân trong các phản ứng tán xạ proton, alpha và ion nặng ở năng lượng thấp và trung bình, Đào Tiến Khoa, Viện Khoa học và Kỹ thuật hạt nhân, Viện Năng lượng Nguyên tử Việt Nam, 12/2009-12/2011, KT(HT): 4 ISI, 1 ThS.	103.02.64.09, Nghiên cứu thực nghiệm và lý thuyết về vật liệu và linh kiện điện tử/ quang tử dựa trên các màng bán dẫn ZnO pha tạp cacbon và các màng tinh thể cacbon đơn lớp thuần túy (graphene), Đỗ Văn Nam, Viện Tiên tiến Khoa học và Công nghệ - Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 12/2009-12/2000, KT(HT): 4 ISI, 2 TS.
103.06.14.09, Nghiên cứu phổ tán xạ Raman của các vật liệu perovskite ABO_3 (SrTiO_3 , PbZrTiO_3 , BiFeO_3 , BaTiO_3 ,... sắt điện và multiferroic có kích thước từ micromet đến nanomet, Nguyễn Văn Minh, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, 12/2009-12/2011, KT(HT): 8 ISI, 1 QG, 4 HN, 2 TS, 7 ThS.	103.01.02.09, Nghiên cứu chuyển pha trong hệ hai thành phần, Trần Hữu Phát, Văn phòng Viện năng lượng nguyên tử Việt Nam, 12/2009-12/2011, KT(HT): 3 ISI, 1 QT, 2 QG, 3 TS, 2 ThS.
103.01.26.09, Nghiên cứu ảnh hưởng của nhiệt độ, áp suất lên các tính chất cơ nhiệt và cumulants phổ hấp thụ tia X của bán dẫn nanoscale, siêu mạng bán dẫn, vật dẫn ion và kim loại, hợp kim đất hiếm, Vũ Văn Hùng, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, 12/2009-12/2011, KT(HT): 6 ISI, 2 QT, 7 QG, 3 HN, 4 TS, 8 ThS.	103.02.111.09, Nghiên cứu các hiệu ứng phụ thuộc kích thước trong 1 vài hệ nano, Bạch Thành Công, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHN, 12/2009-12/2011, KT(HT): 2 ISI, 1 QT, 2 HN, 2 TS, 4 ThS.
103.02.19.09, Nghiên cứu chất lỏng nano và ứng dụng, Hoàng Nam Nhật, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHN, 12/2009-12/2000, KT(HT): 5 ISI, 1 QT, 2 QG, 7 HN, 2 TS, 2 ThS.	103.02.73.09, Tính chất quang của chấm lượng tử ZnO ở dạng keo, Ngô Thu Hương, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHN, 12/2009-12/2011, KT(HT): 2 ISI, 1 QG, 1 HN, 1 ThS.
103.02.107.09, Các cơ chế tán xạ cho hệ hạt tải 2 chiều trong các cấu trúc dị chất dựa trên ZnO và nitride nhóm III, Đoàn Nhật Quang, Viện Vật lý - VHLKHCN, 12/2009-12/2011, KT(HT): 3 ISI, 1 TS.	103.02.99.09, Nghiên cứu, chế tạo chấm lượng tử, dây lượng tử Silic và Germany bằng phương pháp phún xạ, Nguyễn Hữu Lâm, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 12/2009-12/2011, KT(HT): 2 ISI, 2 QG, 2 HN, 2 TS, 3 ThS.
103.01.32.09, Nghiên cứu tính đa thù hình của vật liệu oxit gồm $\text{SiO}_2\text{-Al}_2\text{O}_3\text{-GeO}_2\text{-CaO-FeO-MgO}$, Phạm Khắc Hùng, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 12/2009-12/2011, KT(HT): 6 ISI, 1 QT, 2 QG, 2 HN, 3 TS, 3 ThS.	103.02.100.09, Nghiên cứu mô phỏng từ các nguyên lý ban đầu các cấu trúc Nano bán dẫn thấp chiều, Vũ Ngọc Tước, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 12/2009-12/2011, KT(HT): 3 ISI, 5 QG, 7 HN, 1 TS, 1 ThS.
	103.02.21.09, Sự tích tụ của tính kết hợp trong các hệ polariton ngưng tụ, Trần Thoại Duy Bảo, Viện Vật lý

TP. Hồ Chí Minh - VHLKHCN, 12/2009-12/2011, KT(HT): 2 ISI, 2 QT, 1 ThS.	103.02.51.09, Nghiên cứu chế tạo và các đặc trưng của vật liệu cấu trúc nano trên cơ sở các hợp chất bán dẫn các nhóm III-V (InP), II-VI (ZnS), IV-VI (PbS), kim loại quý (Au) và các hợp chất oxit dạng perovskit, spinel, Lê Văn Vũ, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHN, 12/2009-12/2000, KT(HT): 2 ISI, 4 QT, 9 QG, 14 HN, 3 TS, 3 ThS.
103.01.23.09, Tính chất dao động và sự bức xạ của điện tử từ các hệ chuẩn một chiều, Trần Công Phong, Trường Đại học Sư phạm Huế, 12/2009-12/2011, KT(HT): 3 ISI, 1 QT, 5 HN, 2 TS, 5 ThS.	103.02.53.09, Tương quan nhiều hạt và phản ứng quang phi tuyến siêu nhanh của các cấu trúc bán dẫn na-nô giả 2 chiều, Hoàng Ngọc Cẩm, Viện Vật lý - VHLKHCN, 12/2009-12/2011, KT(HT): 2 ISI, 2 TS, 8 ThS.
103.02.50.09, Nghiên cứu các hiện tượng tương tác và vận chuyển spin trong các vật liệu từ có cấu trúc nano, Nguyễn Anh Tuấn, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 12/2009-12/2000, KT(HT): 2 ISI, 1 QT, 4 QG, 2 HN, 2 TS, 3 ThS.	103.02.59.09, Chế tạo, nghiên cứu tính chất và mô phỏng hoạt động của các lớp chính trong 1 pin mặt trời thể hệ mới loại màng mỏng CIGS, Phạm Hồng Quang, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHN, 12/2009-12/2011, KT(DTH/KHT): 2 ISI, 1 QT.
103.02.57.09, Các mô hình lý thuyết và 1 số ứng dụng của các hệ nano, lượng tử, sinh học, Nguyễn Ái Việt, Viện Vật lý - VHLKHCN, 12/2009-12/2011, KT(HT): 6 ISI, 3 QG, 4 HN, 1 TS, 4 ThS.	103.06.84.09, Nghiên cứu hiệu ứng phát xạ cưỡng bức của ion erbium trong hốc cộng hưởng kích thước nanomet dạng cầu và trong tinh thể quang tử Opal 2D, 3D, Phạm Văn Hội, Viện Khoa học Vật liệu - VHLKHCN, 12/2009-12/2012, KT(HT): 2 ISI, 2 QT, 5 HN, 1 TS, 2 ThS.
103.06.63.09, Huỳnh Quang và tán xạ Raman của các nanotetrapod CdSe và cấu trúc nano lõi/vỏ/vỏ CdSe/CdS/ZnS dạng cầu, Nguyễn Xuân Nghĩa, Viện Khoa học Vật liệu - VHLKHCN, 12/2009-12/2011, KT(HT): 2 ISI, 1 HN, 1 TS, 1 ThS.	103.02.88.09, Nghiên cứu chế tạo và đặc trưng tính chất vật liệu tổ hợp cấu trúc nano ứng dụng trong quang điện tử và quang tử, Nguyễn Năng Định, Trường Đại học Công nghệ - ĐHQGHN, 12/2009-12/2011, KT(HT): 2 ISI, 2 QG, 3 HN, 2 TS, 2 ThS.
103.02.87.09, Chế tạo và nghiên cứu tính chất của các màng mỏng nano sắt điện và composit nano sắt điện có định hướng tinh thể cao trên Si, Phạm Đức Thắng, Trường Đại học Công nghệ - ĐHQGHN, 12/2009-12/2011, KT(HT): 3 ISI, 1 QT, 3 HN, 1 TS, 3 ThS.	103.06.101.09, Các phương pháp quang tử nghiên cứu tương tác của các phân tử sinh học được đánh dấu bằng các vật liệu nano quang định hướng ứng dụng trong chẩn đoán và điều trị ung thư, Trần Hồng Nhung, Viện Vật lý - VHLKHCN, 12/2009-12/2012, KT(DTH/KHT): 4 QT, 1 QG, 4 HN, 3 TS, 1 ThS.
103.04.91.09, Nghiên cứu các phản ứng hạt nhân có cơ chế phức tạp gây bởi bức xạ hãm và quang nơ-tron trên các máy gia tốc electron năng lượng từ 15MeV tới 2,5GeV, Nguyễn Văn Đỗ, Viện Vật lý - VHLKHCN, 12/2009-12/2012, KT(HT): 9 ISI, 3 QG, 3 HN, 1 TS, 5 ThS.	103.01.09.09, Xây dựng các phương pháp lý thuyết để tính và phân tích các tham số nhiệt động và nhiệt độ nóng chảy của các hệ vật liệu, Nguyễn Văn Hùng, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHN, 12/2009-12/2011, KT(HT): 3 ISI, 6 QG, 2 HN, 3 TS, 4 ThS.
103.06.110.09, Ứng dụng kỹ thuật phổ đánh dấu phân cực vào nghiên cứu cấu trúc điện tử của phân tử NaLi, Nguyễn Huy Bằng, Trường Đại học Vinh, 12/2009-12/2011, KT(HT): 2 ISI, 2 QT, 5 QG, 2 HN, 1 SCK, 2 TS, 8 ThS.	103.01.18.09, Nghiên cứu lý thuyết các hiệu ứng động trong các hệ bán dẫn thấp chiều (siêu mạng, hồ lượng tử, dây lượng tử...), Nguyễn Quang Bá, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHN, 12/2009-12/2011, KT(HT): 3 ISI, 4 QT, 5 QG, 11 HN, 4 TS, 8 ThS.
103.02.102.09, Nghiên cứu chế tạo, khảo sát và ứng dụng các vật liệu nano chức năng 1 chiều trên cơ sở ZnO, ZnS, TiO ₂ , Phạm Thành Huy, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 12/2009-12/2012, KT(HT): 5 ISI, 1 QT, 2 QG, 2 HN, 4 SCK.	103.06.58.09, Vật lý các quá trình tương tác giữa các hạt nano vàng với tâm màu hữu cơ và ứng dụng trong phát laser xung ngắn, Đỗ Quang Hòa, Viện Vật lý - VHLKHCN, 12/2009-12/2012, KT(HT): 2 ISI, 2 QT, 1 QG, 3 HN, 1 TS, 1 ThS.
103.02.03.09, Hiệu ứng tương quan trong cấu trúc lớp, Nguyễn Quốc Khánh, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHCM, 12/2009-12/2011, KT(HT): 2 ISI, 1 QG, 4 HN, 6 ThS.	103.01.77.09, Nghiên cứu phẩm hàm mật độ về nam châm đơn phân tử, TS. Nguyễn Anh Tuấn, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHN, 12/2009-12/2011, KT(HT): 2 ISI, 1 QT, 2 QG, 7 HN, 1 ThS.
103.04.108.09, Nghiên cứu phản ứng quang hạt nhân và phản ứng trao đổi điện tích trên các máy gia tốc, Trần Đức Thiệp, Viện Vật lý - VHLKHCN, 12/2009-12/2000, KT(HT): 5 ISI, 5 QT, 3 QG, 8 HN, 1 TS, 1 ThS.	103.03.81.09, Chế tạo, nghiên cứu tính chất của một số vật liệu nano phát quang chuyển đổi ngược định hướng ứng dụng trong đánh dấu huỳnh quang γ-sinh,
103.06.42.09, Nghiên cứu hiệu ứng của các lớp vỏ dày tới tính chất phát xạ và thời gian sống huỳnh quang của vật liệu quang tử nano composite, trên cơ sở các chấm lượng tử "khổng lồ" CdSe hầu như không bị hiện tượng nhấp nháy "blinking", Phạm Thu Nga, Viện Khoa học Vật liệu - VHLKHCN, 12/2009-12/2011, KT(HT): 7 ISI, 4 TS, 2 ThS.	

Nguyễn Vũ, Viện Khoa học Vật liệu - VHLKHCN, 12/2009-12/2011, KT(DTH/KHT): 1 QT, 5 QG, 2 HN, 3 ThS.	12/2009-12/2012, KT(HT): 5 ISI, 1 QT, 1 QG, 4 HN, 2 TS, 1 ThS.
103.02.109.09, Nghiên cứu cấu trúc và tính chất điện tử của các hệ bán chất dẫn thấp chiều, Nguyễn Hồng Quang, Viện Vật lý - VHLKHCN, 12/2009-12/2012, KT(HT): 2 ISI, 4 QG, 7 HN, 1 SCK, 2 TS, 10 ThS.	103.01.65.09, Mô hình hoá vật liệu SiO_2 và $(\text{Al}_2\text{O}_3)_x(\text{SiO}_2)_{1-x}$, TS.Lê Thế Vinh, Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vinh, 12/2009-12/2011, KT(HT): 4 ISI, 5 QG, 3 TS, 6 ThS.
103.02.78.09, Trật tự từ và các tính chất truyền dẫn trong các hệ điện tử tương quan mạnh, Hoàng Anh Tuấn, Viện Vật lý - VHLKHCN, 12/2009-12/2011, KT(HT): 3 ISI, 3 QG, 4 HN, 2 TS, 3 ThS.	103.02.82.09, Chế tạo và khảo sát các đặc trưng tích trữ và chuyển hóa năng lượng trong các vật liệu nano oxit kim loại chuyển tiếp và các hợp chất của chúng, Phạm Duy Long, Viện Khoa học Vật liệu - VHLKHCN, 12/2009-12/2012, KT(DTH/KHT): 1 ISI, 2 QT, 8 HN, 3 TS, 2 ThS.
103.06.89.09, Vật lý của các laser toàn rắn, phát xung ngắn, có khả năng thay đổi tần số và sử dụng nén xung quang học, Nguyễn Đại Hưng, Viện Vật lý - VHLKHCN, 12/2009-12/2012, KT(HT): 2 ISI, 1 QT, 3 QG, 9 HN, 2 SCK, 2 TS, 6 ThS.	103.02.36.09, Chế tạo và nghiên cứu tính chất của vật liệu có chiết suất âm hoạt động ở dải tần số microwave, Vũ Đình Lãm, Viện Khoa học Vật liệu - VHLKHCN, 12/2009-12/2011, KT(HT): 3 ISI, 1 QT, 1 QG, 2 HN, 1 ThS.
103.03.106.09, Các phương pháp mới trong lý thuyết Yang-Mills và ứng dụng để mô tả thống nhất các tương tác cơ bản, Nguyễn Viễn Thọ, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 12/2009-12/2011, KT(DTH/KHT): 1 ISI, 1 QG, 1 HN, 1 TS, 1 ThS.	103.02.112.09, Nghiên cứu vật chất tối, năng lượng tối và cấu trúc vũ trụ, Nguyễn Quỳnh Lan, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, 12/2009-12/2011, KT(HT): 1 ISI, 2 QT, 2 QG, 5 HN, 2 ThS.
103.01.20.09, Trích xuất thông tin cấu trúc phân tử và theo dõi động học hóa học bằng laser xung cực nhanh sử dụng cơ chế phát xạ sóng hài bậc cao, Lê Văn Hoàng, Trường Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh, 12/2009-12/2011, KT(HT): 3 ISI, 1 QG, 2 HN, 1 TS, 4 ThS.	103.02.22.09, Động học lượng tử cho ngưng tụ Bose Einstein của các polariton trong vi hốc bán dẫn, Cao Huy Thiện, Viện Vật lý TP. Hồ Chí Minh - VHLKHCN, 12/2009-12/2011, KT(HT): 1 ISI, 1 QT, 1 ThS.
103.03.24.09, Tổng hợp các hạt nano từ tính với các lớp phủ hoạt tính sinh học để phục vụ cho các nghiên cứu trong y sinh học, đặc biệt ứng dụng để chẩn đoán chính xác bệnh trên người và gia súc, Trần Hoàng Hải, Viện Vật lý TP. Hồ Chí Minh - VHLKHCN, 12/2009-12/2011, KT(HT): 3 ISI, 2 QT, 1 QG, 14 HN, 1 TS, 6 ThS.	103.03.93.09, Chế tạo bán dẫn SnO_2 , A_2B_6 có cấu trúc nano và nghiên cứu 1 số tính chất vật lý của chúng, Phạm Văn Vĩnh, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, 12/2009-12/2011, KT(HT): 2 ISI, 1 QG, 1 HN, 5 ThS.
103.02.31.09, Nghiên cứu chế tạo chuỗi cảm biến điện hoá trên cơ sở vật liệu polyme dẫn cấu trúc nano, để phát hiện một số virus gây bệnh, Mai Anh Tuấn, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 12/2009-12/2011, KT(HT): 2 ISI, 1 HN, 2 TS, 1 ThS.	103.02.06.09, Nghiên cứu chế tạo TiO_2 nano dạng ống sử dụng phương pháp siêu âm - vi sóng - thủy nhiệt, Trương Văn Chương, Trường Đại học Khoa học - Đại học Huế, 12/2009-12/2011, KT(HT): 2 ISI, 2 QT, 8 HN, 2 TS, 8 ThS.
103.03.61.09, Chế tạo và khảo sát tính chất của pin mặt trời trên cơ sở bán dẫn oxyt cấu trúc nano, Phạm Văn Nho, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHN, 12/2009-12/2011, KT(HT): 4 ISI, 1 QG, 3 HN, 2 TS, 2 ThS.	103.02.103.09, Ảnh hưởng của tương tác bề mặt lên tính chất của composit polyme bán dẫn /CNTs, Dương Ngọc Huyền, Viện Vật lý Kỹ thuật - Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 12/2009-12/2011, KT(HT): 4 ISI, 3 TS, 2 ThS.
103.02.70.09, Nghiên cứu phương pháp chế tạo, các tính chất và ứng dụng của vật liệu SiC cấu trúc nano, Đào Trần Cao, Viện Khoa học Vật liệu - VHLKHCN, 12/2009-12/2011, KT(HT): 2 ISI, 2 QT, 1 QG, 8 HN, 2 TS, 2 ThS.	103.06.44.09, Khảo sát quang phổ của thủy tinh oxyfluoroborat chứa đất hiếm bao gồm trạng thái thủy tinh chứa nano-tinh thể, Vũ Xuân Quang, Viện Khoa học Vật liệu - VHLKHCN, 12/2009-12/2000, KT(HT): 1 ISI, 4 QT, 2 TS, 2 ThS.
103.02.83.09, Nghiên cứu hiệu ứng truyền năng lượng giữa các tâm phát quang và oxy phân tử trong 1 số vật liệu oxyt có cấu trúc micro-nano, Phạm Hồng Dương, Viện Khoa học Vật liệu - VHLKHCN, 12/2009-12/2012, KT(DTH/KHT): 1 ISI, 3 QT, 3 QG, 4 TS, 2 ThS.	103.06.46.09, Tổng hợp và tính chất quang tử của các thanh nano chứa các ion đất hiếm Tb^{3+} và Eu^{3+} nhằm ứng dụng đánh dấu huỳnh quang y sinh, Trần Thu Hương, Viện Khoa học Vật liệu - VHLKHCN, 12/2009-12/2000, KT(HT): 2 ISI, 1 QT, 1 QG, 3 HN, 1 TS, 2 ThS.
103.03.41.09, Nghiên cứu tính chất nhạy khí Nox của một số Oxit perovskit và Polymer dẫn điện, Nguyễn Ngọc Toàn, Viện Khoa học Vật liệu - VHLKHCN,	103.03.28.09, Nghiên cứu các thông số cơ bản của kỹ thuật in phun dùng cho công nghệ in các cấu trúc và màng mỏng dẫn điện, Đặng Mậu Chiến, Phòng thí nghiệm công nghệ Nano, ĐHQG TP.HCM, 12/2009-12/2012, KT(HT): 2 ISI, 5 HN, 1 TS, 1 ThS.
	103.06.37.09, Tổng hợp vật liệu nano hữu cơ lai vô cơ để chế tạo cấu trúc dẫn sóng Planar nhằm phát triển

chip cảm biến quang Sinh Y, Lê Quốc Minh, Viện Khoa học Vật liệu - VHLKHCN, 12/2009-12/2012, KT(HT): 2 ISI, 2 HN, 1 SCK.	HÓA HỌC 2009 (55 ĐỀ TÀI)
103.02.48.09, Nghiên cứu một số vấn đề đốt nóng các hạt nano dưới tác động sóng điện từ, Nguyễn Xuân Phúc, Viện Khoa học Vật liệu - VHLKHCN, 12/2009-12/2011, KT(HT): 5 ISI, 3 QT, 6 HN, 2 TS, 2 ThS.	104.01.09.09, Thiết kế, tổng hợp và thử tác dụng sinh học của một số dẫn chất benzothiazol mới, Nguyễn Hải Nam, Trường Đại học Dược Hà Nội, 12/2009-12/2011, KT(HT): 3 ISI, 5 QG, 1 HN.
103.03.35.09, Nghiên cứu các quá trình quang-điện trong 1 số các chấm lượng tử bán dẫn hợp chất II-VI, III-V, I-III-VI2 định hướng ứng dụng trong các linh kiện quang-điện tử tiên tiến, Nguyễn Quang Liêm, Viện Khoa học Vật liệu - VHLKHCN, 12/2009-12/2000, KT(HT): 3 ISI, 3 QT, 1 QG, 5 HN, 1 SCK, 4 TS, 1 ThS.	104.01.105.09, Tổng hợp và đánh giá tác dụng kháng Staphylococcus aureus đề kháng methicillin của chalcon riêng rẽ hoặc phối hợp với kháng sinh, Trần Thành Đạo, Khoa Dược - Đại học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh, 12/2009-12/2011, KT(HT): 2 ISI.
103.02.95.09, Nghiên cứu chế tạo 1 số loại linh kiện điện tử và cảm biến trên cơ sở dây nano oxit kim loại bán dẫn, Nguyễn Văn Hiếu, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 12/2009-12/2011, KT(HT): 5 ISI, 1 ThS.	104.01.110.09, Nghiên cứu các hợp chất có hoạt tính sinh học (kháng khuẩn, kháng virus, chống oxy hóa, ngăn chặn ung thư) từ một số nguồn thực vật, sinh vật của Việt Nam, Trần Thu Hương, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 12/2009-12/2011, KT(HT): 1 ISI, 4 QG.
103.02.12.09, Mô phỏng các hệ đơn giản đơn nguyên tử bằng phương pháp động lực học phân tử, Võ Văn Hoàng, Trường Đại học Bách khoa - ĐHQGHCM, 12/2009-12/2011, KT(HT): 6 ISI, 3 TS.	104.01.121.09, Nghiên cứu các yếu tố sinh hóa đề kháng lên quá trình mất màu (trắng hóa) rạn san hô Việt Nam, Phạm Quốc Long, Viện Hóa học các Hợp chất thiên nhiên, 12/2009-12/2011, KT(HT): 2 ISI, 3 QG, 2 HN.
103.03.55.09, Nghiên cứu lý thuyết về thông tin lượng tử, Nguyễn Bá Ân, Viện Vật lý - VHLKHCN, 12/2009-12/2011, KT(HT): 18 ISI, 2 QG, 2 HN, 1 ThS.	104.01.128.09, Nghiên cứu các hợp chất có hoạt tính kháng nấm, kháng khuẩn, chống oxy hóa và độc tế bào từ một số loài thực vật thuộc chi Eriobotrya thuộc họ Hoa hồng (Rosaceae) của Việt Nam, Nguyễn Thị Hoàng Anh, Viện Hóa học - VHLKHCN, 12/2009-12/2011, KT(HT): 2 ISI, 4 QG, 1 HN, 2 TS, 2 ThS.
103.02.45.09, Nghiên cứu cơ chế dẫn trong vật liệu đa pha điện tử dạng gốm khối và màng mỏng chế tạo bằng kỹ thuật bốc bay chùm tia laser, Lê Văn Hồng, Viện Khoa học Vật liệu - VHLKHCN, 12/2009-12/2011, KT(HT): 5 ISI, 3 TS.	104.01.130.09, Nghiên cứu thành phần hóa học và hoạt tính sinh học một số cây màu thực phẩm chọn lọc của Việt Nam, Trịnh Thị Thủy, Viện Hóa học - VHLKHCN, 12/2009-12/2011, KT(HT): 2 ISI, 3 QG, 1 HN, 1 TS, 1 ThS.
103.02.29.09, Nghiên cứu các hiệu ứng vật lý của hệ vật liệu manganite và manganit tổng hợp có cấu trúc nano, Nguyễn Văn Khiêm, Trường Đại học Hồng Đức, 12/2009-12/2011, KT(HT): 2 ISI.	104.01.131.09, Nghiên cứu thành phần hóa học và hoạt tính sinh học chi Cọ (Livistiba R. Br.) và chi Cau chuột (Pinanga) Blume thuộc họ Cau (Arecaceae) của Việt Nam, Trần Văn Sung, Viện Hóa học - VHLKHCN, 12/2009-12/2011, KT(HT): 2 ISI, 2 QG, 3 TS, 3 ThS.
103.01.16.09, Sự vi phạm số lepton và baryon trong vật lý hạt cơ bản và ứng dụng trong vũ trụ học, Hoàng Ngọc Long, Viện Vật lý - VHLKHCN, 12/2009-12/2011, KT(HT): 4 ISI, 4 HN, 2 TS, 3 ThS.	104.01.137.09, Nghiên cứu các hợp chất thiên nhiên có hoạt tính sinh học từ một số loài thực vật có giá trị của Việt nam thuộc các họ Asteaceae, Betulaceae, Euphorbiaceae và Nigibaceae, Phan Minh Giang, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHN, 12/2009-12/2012, KT(HT): 7 ISI, 16 QG, 6 HN, 3 TS, 5 ThS.
103.02.40.09, Nghiên cứu chế tạo, cấu trúc và tính chất của vật liệu từ cứng nano tinh thể dị hướng nền đất hiếm và kim loại chuyển tiếp, Nguyễn Huy Dân, Viện Khoa học Vật liệu - VHLKHCN, 12/2009-12/2011, KT(HT): 2 ISI, 2 QT, 2 QG, 7 HN, 1 TS, 2 ThS.	104.01.14.09, Nghiên cứu tổng hợp các dẫn xuất mới của 4-aminoquinoline và hoạt tính chống sốt rét của chúng, Trần Khắc Vũ, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 12/2009-12/2011, KT(HT): 2 ISI, 3 QG.
103.02.96.09, Nghiên cứu các hệ vật liệu từ composite đa lớp và ứng dụng trong chế tạo cảm biến GMI và linh kiện điện tử từ tính, Lê Anh Tuấn, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 12/2009-12/2000, KT(HT): 4 ISI, 2 HN, 1 TS, 2 ThS.	104.01.21.09, Ứng dụng dược tin học trong định hướng tổng hợp các chất tương đồng benzo [c]phenanthridin có tác dụng kháng ung thư, Thái Khắc Minh, Trường Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh, 12/2009-12/2011, KT(HT): 2 ISI, 2 QG, 2 HN.
103.02.72.09, Nghiên cứu chế tạo và các tính chất của vật liệu từ cấu trúc nano trên cơ sở kim loại chuyển tiếp, Nguyễn Hoàng Lương, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHN, 12/2009-12/2000, KT(HT): 3 ISI, 1 QT, 2 QG, 4 HN, 1 TS.	104.01.26.09, Nghiên cứu tổng hợp, cấu trúc và hoạt tính sinh học các hợp chất dị vòng oxadiazole, triazole và quinolin trên cơ sở các hợp chất đồng vòng tách từ nguồn tinh dầu thực vật, Nguyễn Hữu Đĩnh, Trường
103.02.86.09, Chế tạo và nghiên cứu vật liệu multiferroics có cấu trúc nano nhân tạo cho thế hệ cảm biến từ trường micro-tesla tự cấp nguồn, Nguyễn Hữu Đức, ĐHQGHN, 12/2009-12/2011, KT(HT): 5 ISI.	

Đại học Sư phạm Hà Nội, 12/2009-12/2012, KT(HT): 4 ISI, 8 QG, 6 HN, 3 TS, 6 ThS.	VHLKHCN, 12/2009-12/2011, KT(DTH/KHT): 1 ISI, 1 ThS.
104.01.30.09, Thăm dò và khai thác các hợp chất có giá trị dược dụng từ các loài sinh vật biển thuộc nhóm san hô mềm tại Việt Nam, Châu Văn Minh, Viện Hóa sinh biển - VHLKHCN, 12/2009-12/2012, KT(HT): 5 ISI, 4 QG, 2 TS.	104.01.92.09, Nghiên cứu hóa học một số cây của Việt Nam có khả năng chống bệnh do virus gây ra, Nguyễn Quyết Chiến, Viện Hóa học - VHLKHCN, 12/2009-12/2011, KT(DTH/KHT).
104.01.31.09, Nghiên cứu thành phần hóa học và một số hoạt tính sinh học chi Ficus ở Việt Nam, Phan Văn Kiêm, Viện Hóa sinh biển - VHLKHCN, 12/2009-12/2012, KT(HT): 5 ISI, 8 QG, 2 TS.	104.02.107.09, Nghiên cứu cơ chế hình thành lớp bảo vệ và khả năng chống ăn mòn của thép bền thời tiết trong điều kiện khí hậu nhiệt đới Việt Nam, Lê Thị Hồng Liên, Viện Khoa học Vật liệu - VHLKHCN, 12/2009-12/2011, KT(DTH/KHT): 1 QG, 2 HN, 1 TS.
104.01.41.09, Nghiên cứu thành phần hóa học theo định hướng hoạt tính kháng NF- κ B từ một số cây dược liệu Việt Nam, Nguyễn Tiến Đạt, Viện Hóa sinh biển - VHLKHCN, 12/2009-12/2011, KT(HT): 2 ISI, 2 QG, 1 HN.	104.02.39.09, Nghiên cứu tổng hợp, cấu trúc, tính chất và ứng dụng phức chất của một số kim loại chuyển tiếp với phối tử hữu cơ, Trần Thị Đà, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, 12/2009-12/2012, KT(HT): 2 ISI, 8 QG, 4 HN, 2 TS, 14 ThS.
104.01.47.09, Nghiên cứu biến tính các hợp chất có hoạt tính trao đổi ion làm phụ gia ức chế ăn mòn trong lớp phủ bảo vệ nanocomposit thân thiện môi trường, Tô Thị Xuân Hằng, Viện Kỹ thuật nhiệt đới - VHLKHCN, 12/2009-12/2011, KT(HT): 2 ISI, 4 QG, 2 HN, 1 ThS.	104.02.74.09, Nghiên cứu chế tạo, bao bọc, chức năng hóa và khả năng ứng dụng của hạt nano oxit phức hợp từ tính, Huỳnh Đăng Chính, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 12/2009-12/2012, KT(HT): 2 ISI, 1 QT, 4 QG, 7 HN, 2 TS, 4 ThS.
104.01.50.09, Nghiên cứu và hoàn thiện một số phương pháp mới tổng hợp betamethason và beclomethason từ 9 α -hydroxy androstenedione, Lưu Đức Huy, Viện Hóa học - VHLKHCN, 12/2009-12/2011, KT(HT): 2 ISI, 2 QG, 2 HN, 1 ThS.	104.02.80.09, Điều chế, ổn định, khảo sát các tính chất lưu biến và chức năng hóa dung dịch từ tính, Hoàng Thị Kiều Nguyên, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 12/2009-12/2011, KT(HT): 2 ISI, 4 QG, 2 HN, 1 TS.
104.01.59.09, Nghiên cứu bề ngăn mạch Fucoidan sử dụng enzyme từ sinh vật biển Việt Nam, Bùi Minh Lý, Viện Nghiên cứu và Ứng dụng công nghệ Nha Trang, 12/2009-12/2011, KT(HT): 2 ISI, 2 TS, 2 ThS.	104.02.98.09, Nghiên cứu chế tạo màng mỏng hợp kim vô định hình dạng FeNiCo(Me)P (Me=Pt, Pd) bằng phương pháp điện hóa và khả năng ứng dụng vào sensor từ và vật liệu điện cực, Mai Thanh Tùng, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 12/2009-12/2012, KT(HT): 2 ISI, 1 QT, 7 QG, 2 TS, 3 ThS.
104.01.67.09, Tổng hợp và nghiên cứu hoạt tính kháng u in vitro và in vivo của các chalcone và aurone, Lưu Văn Chính, Viện Hóa học các hợp chất thiên nhiên, 12/2009-12/2012, KT(HT): 3 ISI, 3 QG, 1 TS, 2 ThS.	104.03.06.09, Nghiên cứu điều chế các vật liệu mới để làm xúc tác cho phản ứng sản xuất biodiesel và hấp phụ các hợp chất hữu cơ độc hại có trong nước, Võ Viễn, Trường Đại học Quy Nhơn, 12/2009-12/2011, KT(HT): 3 ISI, 5 QG, 1 HN, 3 ThS.
104.01.68.09, Cô lập và xác định cấu trúc các hợp chất có hoạt tính ức chế enzyme xanthine oxidase trong việc điều trị bệnh gút từ cây Đại bi, Blumea balsamifera L. - họ Cúc (Asteraceae), và cây Dây chuyền, Tetracer, Nguyễn Thị Thanh Mai, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQG HCM, 12/2009-12/2011, KT(HT): 2 ISI, 1 HN, 2 ThS.	104.03.117.09, Nghiên cứu các phụ gia kích hoạt tăng hàm lượng hạt trơ nhằm cải thiện tính chất cơ - hóa của lớp mạ niken micro-nano composit, Nguyễn Viết Huệ, Viện Khoa học Vật liệu - VHLKHCN, 12/2009-12/2011, KT(DTH/KHT): 1 ISI, 1 ThS.
104.01.75.09, Phân lập và xác định cấu trúc hóa học của các hoạt chất gây độc tế bào của 3 cây thuộc họ Rau dền (Euphorbiaceae), được định hướng theo phép thử sinh học dẫn đường - Tổng hợp các dẫn chất của hợp chất, Phạm Văn Cường, Viện Hóa sinh biển - VHLKHCN, 12/2009-12/2011, KT(HT): 2 ISI, 2 QG, 1 TS.	104.03.120.09, Điều chế điện cực đồng biến tính bởi màng polymer dẫn điện có cấu trúc nano xốp cho phản ứng khử nitrat trong môi trường nước và khảo sát động học phản ứng, Nguyễn Thị Phương Thoa, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQG HCM, 12/2009-12/2011, KT(DTH/KHT): 2 QT, 2 QG, 1 HN, 1 TS, 2 ThS.
104.01.76.09, Phát hiện các chất có hoạt tính chống ung thư, bán tổng hợp và tổng hợp toàn phần một số styryllactone từ các loài thuộc chi Goniothalamus họ Na (Annonaceae) của Việt Nam, Đoàn Thị Mai Hương, Viện Hóa sinh biển - VHLKHCN, 12/2009-12/2012, KT(HT): 2 ISI, 8 QG, 3 HN, 2 TS.	104.03.125.09, Nghiên cứu chế tạo và các đặc tính của vật liệu đơn lớp tự sắp xếp có cấu trúc nano sử dụng làm sensor điện hóa, Phạm Hồng Phong, Viện Hóa học - VHLKHCN, 12/2009-12/2011, KT(HT): 2 ISI, 1 QG, 1 HN, 1 ThS.
104.01.91.09, Tổng hợp các dẫn xuất cyclobutane nucleoside mới, Trần Thị Thu Thủy, Viện Hóa học -	104.03.142.09, Nghiên cứu bản chất liên kết hydro chuyển dời về vùng xanh của andehit, axit cacboxylic, ete và dẫn xuất thế của chúng bằng phương pháp hóa

học lượng tử, Trần Thành Huế, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, 12/2009-12/2011, KT(HT): 3 ISI, 2 TS, 5 ThS.	104.05.13.09, Nghiên cứu chế tạo dây nano hữu cơ (polypyrrole & polyaniline) và vô cơ (SnO ₂ & ZnO) bằng phương pháp tổng hợp hóa học và điện hóa ứng dụng cho cảm biến hóa học (cảm biến khí và cảm biến sinh học), Trần Trung, Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên, 12/2009-12/2012, KT(HT): 2 ISI, 1 ThS.
104.03.161.09, Nghiên cứu các xúc tác mới cho quá trình oxy hóa pha lỏng (CWAO). Điều chế, đặc trưng và ứng dụng để oxy hóa phân hủy các chất ô nhiễm hữu cơ có màu, độc hoặc khó phân hủy sinh học, Cao Thế Hà, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHN, 12/2009-12/2012, KT(DTH/KHT): 1 ISI, 1 QT, 9 QG, 2 HN, 1 TS, 2 ThS.	104.05.58.09, Tổng hợp, cơ chế và tính chất vật liệu PbO ₂ lai polyanilin cấu trúc nano trên thép không gỉ sử dụng làm anốt cho pin nhiên liệu metanol, Phan Thị Bình, Viện Hóa học - VHLKHCN, 12/2009-12/2012, KT(HT): 2 ISI, 1 QT, 5 QG, 2 HN, 2 ThS.
104.03.25.09, Nghiên cứu cơ chế kích hoạt hiệu ứng quang hóa xúc tác đồng thể các quá trình oxy hóa tiên tiến (UV/UV/H ₂ O ₂ , UV/Fe(III), UV/Fe(III)/H ₂ O ₂). Mô hình hóa động học phản ứng và ứng dụng trong lĩnh vực xử lý nước và khử trùng, Lê Trường Giang, Viện Hóa học - VHLKHCN, 12/2009-12/2012, KT(DTH/KHT): 1 ISI, 2 QG, 2 HN.	104.06.135.09, Sử dụng kỹ thuật vi nhũ tương tổng hợp vật liệu nano oxit sắt từ và ứng dụng tạo nhiên liệu hydro, Văn Đình Sơn Thọ, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 12/2009-12/2011, KT(HT): 1 ISI, 1 QG, 3 HN, 1 TS.
104.03.45.09, Xây dựng mô hình sinh-địa-hóa mô tả quá trình biến đổi của một số kim loại vết trong môi trường nước sông tính đến sự thay đổi của hàm lượng chất hữu cơ, chất rắn lơ lửng, độ muối, và PH, Trịnh Anh Đức, Viện Hóa học - VHLKHCN, 12/2009-12/2012, KT(HT): 3 ISI, 2 QG, 1 HN, 2 TS, 1 ThS.	104.06.136.09, Nghiên cứu tổng hợp vật liệu cấu trúc nano để chế tạo các chất hấp phụ và xúc tác trong lĩnh vực lọc hóa dầu và xử lý ô nhiễm môi trường nước và khí, Lê Thanh Sơn, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHN, 12/2009-12/2011, KT(HT): 1 ISI, 3 QT, 4 QG, 1 HN, 1 TS, 3 ThS.
104.03.90.09, Nghiên cứu tổng hợp xúc tác quang hóa "micro nano composite" trên cơ sở TiO ₂ - nano carbon mang trên vật liệu đệm carbon có cấu trúc, Vũ Thị Thu Hà, Viện Hóa học công nghiệp Việt Nam, 12/2009-12/2011, KT(HT): 2 ISI, 4 QG, 1 TS, 1 ThS.	104.06.159.09, Tổng hợp và nghiên cứu xúc tác oxy hóa hoàn toàn các hợp chất hữu cơ bay hơi ô nhiễm môi trường trên cơ sở các oxit kim loại chuyển tiếp kích thước nano và oxit có cấu trúc mao quản đa cấp, Nguyễn Thanh Bình, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHN, 12/2009-12/2011, KT(HT): 3 ISI, 1 QT, 2 ThS.
104.04.11.09, Nghiên cứu tổng hợp dẫn xuất poly (3,4-ethylenedioxythiophenes) và ứng dụng vào chế tạo vật liệu polymer quang dẫn, Cổ Thanh Thiện, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHCM, 12/2009-12/2011, KT(DTH/KHT): 1 HN, 1 ThS.	104.06.42.09, Nghiên cứu chế tạo xúc tác Fenton dị thể Fe-nanocomposit hiệu quả cao trên nền khoáng tổng hợp và tự nhiên (ALPO-5; Than hoạt tính; Đất sét; Diatomit) để xử lý chất ô nhiễm hữu cơ, Nguyễn Thị Dung, Viện Công nghệ Hóa học - VHLKHCN, 12/2009-12/2011, KT(HT): 2 ISI, 3 QG, 2 HN, 11 ThS.
104.04.140.09, Tách chiết và nghiên cứu cấu trúc polyme ngoại bào có nguồn gốc từ vi sinh vật Việt Nam, Trịnh Xuân Anh, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 12/2009-12/2012, KT(DTH/KHT): 3 HN, 2 ThS.	104.07.108.09, Nghiên cứu chế tạo cảm biến điện hóa sử dụng vật liệu polyme dẫn điện và ống nano cacbon nhằm ứng dụng trong quan trắc môi trường, phân tích an toàn thực phẩm và dược phẩm, Đỗ Phúc Quân, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHN, 12/2009-12/2011, KT(HT): 2 ISI, 2 TS.
104.04.27.09, Nghiên cứu chế tạo vật liệu polyme nanocompozit có khả năng dẫn điện từ vật liệu graphit, Ngô Trịnh Tùng, Viện Hóa học - VHLKHCN, 12/2009-12/2011, KT(HT): 3 ISI, 3 QG, 2 HN, 1 ThS.	104.07.17.09, Nghiên cứu thiết kế và ứng dụng một số chemosensor huỳnh quang xác định vi lượng ion kim loại độc, Dương Tuấn Quang, Trường Đại học Sư phạm Huế, 12/2009-12/2012, KT(HT): 3 ISI, 2 QG, 1 HN, 3 ThS.
104.04.28.09, Nghiên cứu chế tạo và tính chất vật liệu lai cấu trúc nano dùng trong pin mặt trời hữu cơ, Nguyễn Đức Nghĩa, Viện Hóa học - VHLKHCN, 12/2009-12/2012, KT(DTH/KHT): 7 QT, 4 HN, 1 SCK, 2 TS, 1 ThS.	104.07.49.09, Nghiên cứu ứng dụng các phương pháp phân tích hiện đại để xác định cơ chế và đánh giá hiệu quả quá trình khử độc cho đất và nước bị nhiễm các hóa chất độc hại bằng các giải pháp công nghệ thân thiện với môi trường, Đỗ Ngọc Khuê, Viện Khoa học Công nghệ Quân sự, 12/2009-12/2011, KT(HT): 2 ISI.
104.04.37.09, Nghiên cứu chế tạo, khảo sát tính chất và cấu trúc vật liệu polyme nanocompozit trên cơ sở nhựa nhiệt dẻo polyolefin (Polypropylen, polyetylen) và hạt điôxit titan (TiO ₂) kích thước nano, Nguyễn Vũ Giang, Viện Kỹ thuật nhiệt đới - VHLKHCN, 12/2009-12/2012, KT(HT): 3 ISI, 6 QG, 6 HN, 4 ThS.	104.07.96.09, Nghiên cứu chế tạo mẫu hấp thụ thụ động để xác định benzene, toluence, ethylbenzene và xylene trong không khí, Trần Thị Ngọc Lan, Trường Đại
104.04.70.09, Tổng hợp cao su thiên nhiên lỏng bằng phản ứng Fenton quang hóa và ứng dụng biến tính nhựa epoxy, Phạm Hữu Lý, Viện Hóa học - VHLKHCN, 12/2009-12/2011, KT(DTH/KHT): 2 QT, 2 QG, 1 TS.	

học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHCM, 12/2009-12/2011, KT(HT): 3 ISI, 9 HN, 2 ThS.	105.04.27.09, Nghiên cứu nâng cao hiệu quả phương pháp địa chấn phân giải cao trong thăm dò chi tiết địa chất các tầng nông, Mai Thanh Tân, Trường Đại học Mở - Địa chất, 12/2009-12/2012, KT(HT): 2 ISI, 3 QG, 3 HN, 1 SCK.
104.99.153.09, Nghiên cứu chế tạo sét hữu cơ, ứng dụng để hấp phụ và xúc tác phân hủy các hợp chất phenol trong nước bị ô nhiễm, Nguyễn Văn Nội, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHN, 12/2009-12/2011, KT(HT): 2 ISI, 2 QT, 5 QG, 1 TS, 5 ThS.	105.04.07.09, Nghiên cứu cấu trúc vỏ Trái đất sườn lục địa tây Biển Đông theo phân tích số liệu trọng lực, từ vệ tinh và địa chấn, Nguyễn Như Trung, Viện Địa chất và địa vật lý biển, 12/2009-12/2012, KT(HT): 2 ISI, 2 QG, 3 HN.
104.99.23.09, Nghiên cứu tăng hiệu suất phản ứng oxy hóa khử hệ Fe(0)-H ₂ O ứng dụng trong xử lý nguồn nước bị nhiễm các chất hữu cơ độc hại, khó phân hủy, Trần Văn Chung, Viện Hóa học và Vật liệu, Viện Khoa học và công nghệ Quân sự, 12/2009-12/2012, KT(HT): 3 ISI, 2 TS.	105.04.63.09, Nghiên cứu đặc điểm cấu trúc vỏ quả đất lãnh thổ Việt Nam và Biển Đông bằng số liệu động đất, Lê Tử Sơn, Viện Vật lý Địa cầu - VHLKHCN, 12/2009-12/2012, KT(DTH/KHT): 1 ISI, 1 QG, 1 TS, 1 ThS.
KHOA HỌC TRÁI ĐẤT 2009 (38 ĐỀ TÀI)	
105.01.83.09, Các quá trình chuyển động kiến tạo Paleozoi-Cenozoi ở Việt nam: Động lực học, cơ chế biến dạng và hệ quả của chúng, Nguyễn Văn Vượng, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHN, 12/2009-12/2012, KT(HT): 3 ISI, 1 QT, 4 TS, 3 ThS.	105.05.47.09, Cơ chế dịch chuyển asen trong tầng chứa nước, Phạm Quý Nhân, Trường Đại học Mở - Địa chất, 12/2009-12/2011, KT(DTH/KHT): 1 QT, 1 HN, 1 TS, 1 ThS.
105.01.53.09, Nghiên cứu hoạt động biến chất - biến dạng và triển vọng khoáng sản của các đới xiết trượt và cấu trúc vòm ở Việt Nam, Vũ Văn Tích, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHN, 12/2009-12/2012, KT(HT): 2 ISI, 2 QT, 1 TS, 2 ThS.	105.05.40.09, Hiệu ứng địa động lực của manti và thạch quyển ép trôi trên lãnh thổ Việt Nam do va chạm giữa các mảng Ấn Độ và Âu Á, Nguyễn Hoàng, Viện Địa chất - VHLKHCN, 12/2009-12/2011, KT(HT): 2 ISI, 1 HN, 1 TS.
105.01.57.09, Phân tích tiến hóa nhóm bể trầm tích Kainozoi ở khu vực nước sâu xa bờ của thềm lục địa Việt Nam và đánh giá triển vọng khoáng sản liên quan, Trần Nghi, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHN, 12/2009-12/2012, KT(DTH/KHT): 4 QG, 1 HN, 2 SCK, 3 TS, 2 ThS.	105.05.29.09, Nghiên cứu mối quan hệ giữa hàm lượng các nguyên tố vi lượng và các yếu tố tự nhiên trong các vòng sinh trưởng của san hô Porites ở Côn Đảo, Đặng Xuân Phong, Viện Địa lý - VHLKHCN, 12/2009-12/2011, KT(DTH/KHT): 1 QG.
105.01.69.09, Thạc luận nguồn gốc, tuổi thành tạo của granitoid và khoáng hoá Sn-W liên quan vùng Tam Đảo, Nguyễn Thị Bích Thủy, Viện Khoa học Địa chất và Khoáng sản, 12/2009-12/2012, KT(HT): 3 ISI, 3 QG.	105.05.86.09, Nghiên cứu quá trình phong hóa hóa học một số mỏ quặng sulfid ở khu vực miền núi phía Bắc, Nguyễn Văn Phổ, Viện Địa chất - VHLKHCN, 12/2009-12/2011, KT(DTH/KHT): 1 QT, 1 QG, 1 SCK, 1 TS.
105.01.79.09, Paleozoi trung ở Việt Nam - các dãy địa tầng, tương đá, cổ địa lý và ảnh hưởng của tạo núi Caledoni, Tống Duy Thanh, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHN, 12/2009-12/2009, KT(HT): 2 ISI.	105.06.73.09, Hoạt động magma Permi – Trias và sinh khoáng cấu trúc Tú Lệ và Phan Si Păng trong mối liên quan với plume manti, Trần Trọng Hòa, Viện Địa chất - VHLKHCN, 12/2009-12/2012, KT(HT): 2 ISI, 4 QG, 6 HN, 1 TS.
105.02.44.09, Nghiên cứu vai trò của khoáng sét đối với mức độ trượt lở đất ở vùng miền núi phía bắc Việt Nam, Nguyễn Quang Hải, Viện Thổ Nhưỡng Nông Hóa, 12/2009-12/2011, KT(DTH/KHT): 1 HN.	105.06.36.09, Kiến tạo trẻ và nguy hiểm động đất Việt Nam, Phan Trọng Trĩnh, Viện Địa chất - VHLKHCN, 12/2009-12/2012, KT(HT): 2 ISI, 2 QG, 2 TS.
105.02.54.09, Nghiên cứu tính chất một số thành tạo sét bentonit Việt Nam và đánh giá khả năng làm vách ngăn trong bồn chứa rác thải hạt nhân của chúng, Hoàng Thị Minh Thảo, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHN, 12/2009-12/2012, KT(HT): 1 ISI, 1 QG, 1 HN, 2 TS, 1 ThS.	105.06.76.09, Tương tác manti - vỏ và sinh khoáng liên quan của các thành tạo magma Indosini miền Nam Việt Nam, Trần Tuấn Anh, Viện Địa chất - VHLKHCN, 12/2009-12/2012, KT(HT): 2 ISI, 3 HN, 2 TS.
105.03.05.09, Nghiên cứu cổ từ trên các thành tạo trầm tích Kainozoi nằm trong đới Đứt gãy Sông Hồng: Luận giải quá trình tiến hóa các bồn trầm tích Kainozoi trong mối tương quan địa động lực của Đứt gãy Sông Hồng, Cung Thượng Chí, Viện Địa chất - VHLKHCN, 12/2009-12/2011, KT(HT): 2 ISI, 2 HN.	105.06.45.09, Tiếp cận không gian và các phương pháp định lượng áp dụng vào nghiên cứu hình thái phát triển đô thị Hà Nội, Phạm Văn Cự, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHN, 12/2009-12/2012, KT(DTH/KHT): 1 QT, 1 HN, 1 TS, 1 ThS.
	105.06.60.09, Cổ sinh - địa tầng và tiến hóa bồn trầm tích khu vực Cực đông bắc Bắc Bộ (Đồng Văn – Hạ Lang) trong Devon-Carbon và khoáng sản mangan liên quan, Tạ Hòa Phương, Trường Đại học Khoa học tự

nhiên - ĐHQGHN, 12/2009-06/2012, KT(HT): 2 ISI, 2 QT, 2 TS.	ĐHQGHN, 12/2009-12/2012, KT(HT): 5 ISI, 2 QT, 2 QG, 6 HN, 2 TS, 3 ThS.
105.06.70.09, Bản chất của các đới khâu kiến tạo ở miền Bắc Việt Nam, Trần Thanh Hải, Trường Đại học Mỏ - Địa chất, 12/2009-12/2012, KT(HT): 3 ISI, 2 QG, 11 HN, 2 TS, 2 ThS.	105.10.65.09, “Nghiên cứu khả năng dự báo ngày bắt đầu gió mùa mùa hè - mùa mưa trên khu vực Nam Bộ”, Phạm Xuân Thành, Viện Vật lý Địa cầu - VHLKHCN, 12/2009-12/2011, KT(HT): 2 ISI, 4 QG, 1 HN, 1 TS, 1 ThS.
105.06.09.09, Địa tầng phân tập phân giải cao các thành tạo Đệ tứ muộn vùng đồng bằng ven biển Việt Nam, Doãn Đình Lâm, Viện Địa chất - VHLKHCN, 12/2009-12/2012, KT(DTH/KHT): 3 QG, 2 HN, 2 SCK, 3 TS, 3 ThS.	105.11.50.09, Nghiên cứu xây dựng hệ thống đánh giá rủi ro do thiên tai tự nhiên tổng hợp vùng núi Việt Nam - Vùng thử nghiệm: thượng nguồn sông Lô, Lê Quốc Hùng, Viện Địa chất và Khoáng sản, 12/2009-12/2011, KT(HT): 2 ISI, 2 HN, 1 ThS.
105.06.77.09, Thạc luận các đá magma phun trào - xâm nhập trung tính - acit Mesozoi khu vực duyên hải Đông Bắc Việt Nam, bối cảnh địa động lực và khả năng sinh khoáng kim loại quý hiếm của chúng, Vũ Văn Vần, Viện Địa chất - VHLKHCN, 12/2009-12/2012, KT(DTH/KHT).	105.13.61.09, Mô phỏng trường thủy động lực ba chiều và vận chuyển bùn cát xung quanh các công trình chỉnh trị sông phức tạp phục vụ thiết kế và dự báo tác động của công trình đến biến đổi lòng dẫn sông ngòi, Trần Ngọc Anh, 12/2009-12/2011, Không ký HĐ.
105.06.85.09, Nghiên cứu đa dạng cảnh quan hệ thống đảo ven bờ Việt Nam phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh quốc phòng, Phạm Hoàng Hải, Viện Địa lý - VHLKHCN, 12/2009-12/2012, KT(DTH/KHT): 1 QT, 2 HN, 2 SCK, 3 TS, 2 ThS.	105.99.74.09, Các đặc trưng trường địa từ - điện lý lãnh thổ Việt Nam thời kỳ 2006-2011, Hà Duyên Châu, Viện Vật lý Địa cầu - VHLKHCN, 12/2009-12/2012, KT(DTH/KHT): 2 QG, 3 HN, 1 SCK, 1 TS, 1 ThS.
105.09.59.09, Đánh giá mức độ ô nhiễm mangan trong nước giếng khoan và nguy cơ tác động sức khỏe người dân tại vùng đồng bằng sông Hồng, miền Bắc Việt Nam, Phạm Thị Kim Trang, Trung tâm Nghiên cứu Công nghệ Môi trường và Phát triển bền vững, 12/2009-12/2011, KT(HT): 3 ISI, 2 QT, 1 ThS.	105.06.67.09, Sử dụng phương pháp mô hình hóa nghiên cứu thạc luận các xâm nhập gabro- peridotit phân lớp- phân dị ở miền Bắc Việt Nam và khoáng sản liên quan với chúng, Trần Quốc Hùng, Viện Địa chất - VHLKHCN, 12/2009-12/2012, KT(DTH/KHT): 1 ThS.
105.09.84.09, Nghiên cứu đánh giá tác động của dâng cao mực nước biển đến sự biến đổi đặc tính địa kỹ thuật của các thành tạo đất yếu khu vực ven biển đồng bằng Bắc Bộ và ảnh hưởng của chúng đến sự cường hóa các tai biến xói lở, xâm nhập mặn và phá hủy đê biển, Đỗ Minh Đức, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHN, 12/2009-12/2011, KT(HT): 2 ISI, 1 HN, 1 TS, 1 ThS.	105.09.51.09, Nghiên cứu cơ sở khoa học và cơ sở pháp lý đánh giá ô nhiễm môi trường không khí phục vụ phát triển bền vững giải quyết tranh chấp môi trường có liên quan, Hoàng Xuân Cơ, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHN, 12/2009-12/2011, KT(DTH/KHT): 1 ISI.
105.09.89.09, Đánh giá nguy cơ gây phì dưỡng môi trường nước lưu vực sông Hồng (Việt Nam): tác động trực tiếp của con người và biến đổi khí hậu, Lê Thị Phương Quỳnh, Viện Hóa học các Hợp chất thiên nhiên, 12/2009-05/2012, KT(HT): 2 ISI, 4 QG, 2 HN.	105.01.24.09, Nghiên cứu cấu trúc thạch quyển miền Bắc Việt Nam bằng mạng máy ghi động đất dài tần rộng và tài liệu địa chấn do sâu, Đinh Văn Toàn, Viện Địa chất - VHLKHCN, 12/2009-12/2012, KT(DTH/KHT): 2 ISI, 1 QT, 3 QG, 5 HN, 1 TS.
105.09.30.09, Sự tích lũy của các chất kháng sinh từ hoạt động nuôi trồng thủy sản trong vùng đất ngập nước ven biển và đề xuất giải pháp giảm thiểu ô nhiễm môi trường, Hoàng Thị Thanh Thủy, Viện Môi trường và Tài nguyên, 12/2009-12/2011, KT(HT): 2 ISI, 1 HN, 2 ThS.	105.01.42.09, Sử dụng số liệu GPS liên tục ở Việt Nam và Đông Nam Á nghiên cứu nồng độ điện từ tổng cộng tầng điện ly và mối liên quan với biến thiên trường từ Trái đất, đánh giá hàm lượng hơi nước tổng cộng tầng đối lưu và dịch chuyển vô Trái Đất ở các điểm quan sát, Lê Huy Minh, Viện Vật lý Địa cầu - VHLKHCN, 12/2009-12/2012, KT(HT): 2 ISI, 1 QG, 6 HN, 2 TS.
105.09.48.09, Nghiên cứu chuyển động hiện đại của các đứt gãy kiến tạo trong vùng Tây bắc Việt Nam, mối liên quan với hoạt động động đất và sự biến động gây nên bởi việc tích nước hồ chứa Sơn La, Nguyễn Đình Xuyên, Viện Vật lý Địa cầu - VHLKHCN, 12/2009-12/2012, KT(HT): 2 ISI, 1 QG, 1 TS.	SINH HỌC NÔNG NGHIỆP 2009 (42 ĐỀ TÀI)
105.09.82.09, Nghiên cứu, đánh giá mức độ tổn thương vùng vịnh ven bờ Việt Nam phục vụ phát triển bền vững (lấy ví dụ vịnh Chân Mây), Mai Trọng Nhuận,	106.02.165.09, Phân tích đa hình ADN trong một số ứng gen kháng bệnh ở lợn nội Việt Nam và phát triển chỉ thị di truyền phân tử hỗ trợ chọn giống lợn kháng bệnh, Nguyễn Văn Cường, Viện Công nghệ Sinh học - VHLKHCN, 12/2009-12/2012, KT(HT): 2 ISI, 1 QG, 1 HN, 1 ThS.
	106.03.122.09, Xây dựng thư viện DNA để phát hiện gen cry mới mã hóa protein tinh thể diệt côn trùng từ vi khuẩn Bacillus thuringiensis, Ngô Đình Bình, Viện Công nghệ Sinh học - VHLKHCN, 12/2009-12/2012,

KT(DTH/KHT): 1 ISI, 1 QT, 2 QG, 3 HN, 1 SCK, 3 TS, 4 ThS.	Kỳ, Viện Hải dương học - VHLKHCN, 12/2009-12/2011, KT(DTH/KHT): 2 ThS.
106.03.137.09, Khả năng công nghệ đặc hữu của một số loài <i>Moniliella</i> mới, Vũ Nguyên Thành, Viện Công nghệ thực phẩm, 12/2009-12/2011, KT(HT): 2 ISI, 2 QT, 1 HN, 1 ThS.	106.11.142.09, Nghiên cứu thăm dò khả năng hình thành rễ bất định của Sâm Ngọc Linh (<i>Panax vietnamensis</i> Ha et Grushv.) để sản xuất sinh khối và các chất có hoạt tính sinh học phục vụ chăm sóc sức khỏe cộng đồng, Nguyễn Trung Thành, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHN, 12/2009-12/2012, KT(DTH/KHT).
106.03.146.09, Phân tích quần xã vi sinh vật trong bánh men bằng kỹ thuật sinh học phân tử nhằm bảo tồn phương thức sản xuất rượu truyền thống, Phạm Văn Ty, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHN, 12/2009-12/2012, KT(DTH/KHT).	106.11.17.09, Đánh giá tình trạng bảo tồn, nhân giống, bảo tồn và phát triển bền vững hai loài Thông điển hình có nguy cơ bị tuyệt chủng: Thông đỏ bắc (<i>Taxus chinensis</i>) và Hoàng đàn hữu liên (<i>Cupressus tonkinensis</i>) tại hệ sinh thái núi đá vôi thuộc khu BTTN Bát Đại Sơn, tỉnh Hà Giang và Khu BTTN Hữu Liên, tỉnh Lạng Sơn có sự tham gia của cộng đồng, Nguyễn Tiến Hiệp, Trung tâm Bảo tồn thực vật, 12/2009-12/2011, KT(DTH/KHT): 1 ISI, 1 QT, 2 QG, 2 HN.
106.03.188.09, Nghiên cứu tuyển chọn vi khuẩn sinh tổng hợp peptidase thủy phân peptide dạng opioid (exorphins) có nguồn gốc thực phẩm, Hồ Phú Hà, Viện Công nghệ Sinh học và Công nghệ Thực phẩm, trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 12/2009-12/2011, KT(DTH/KHT): 1 ISI, 2 QG.	106.11.183.09, Nghiên cứu xác định thành phần Pheromone giới tính của sâu đục thân lúa hai chấm và sử dụng chúng trong kiểm soát và phòng trừ sâu đục thân lúa hai chấm ở Việt Nam, Hồ Thị Thu Giang, Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội, 12/2009-12/2011, KT(HT): 1 ISI, 2 QG, 2 ThS.
106.05.21.09, Nguồn thực vật có tinh dầu khu vực Bắc Trung Bộ Việt Nam, Trần Huy Thái, Viện Sinh thái và Tài nguyên Sinh vật - VHLKHCN, 12/2009-12/2012, KT(HT): 3 ISI, 8 QG, 4 HN, 1 TS.	106.11.20.09, Kiểm kê tính đa dạng thành phần loài, xác định sự phân bố và đánh giá hiện trạng bảo tồn thông ở một số vùng núi chủ yếu của trung Trường Sơn, Phan Kế Lộc, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHN, 12/2009-12/2011, KT(HT): 2 ISI, 2 QG.
106.11.41.09, Kết hợp phương pháp sinh học phân tử và hình thái trong nghiên cứu phân loại các họ Thiên lý (<i>Asclepiadaceae</i>) và Trúc đào (<i>Apocynaceae</i>) ở Việt Nam, Trần Thế Bách, Viện Sinh thái và Tài nguyên Sinh vật - VHLKHCN, 12/2009-12/2011, KT(HT): 3 ISI, 1 QG, 1 HN, 1 SCK, 1 TS.	106.11.25.09, Nghiên cứu đặc điểm di truyền và ưu thế lai về các đặc tính sinh lý và nông học liên quan tới khả năng chịu hạn của lúa lai F1 giữa giống lúa cận và dòng bất dục mẫn cảm nhiệt độ (TGMS), Phạm Văn Cường, Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội, 12/2009-12/2011, KT(HT): 2 ISI, 1 ThS.
106.05.74.09, Nghiên cứu tính đa dạng và hoạt tính sinh học của một số loài thuộc chi Mít (<i>Artocarpus</i> Forst. & Forst. f.), họ Dâu tằm (<i>Moraceae</i>) ở Việt Nam, Trần Minh Hợi, Viện Sinh thái và Tài nguyên Sinh vật - VHLKHCN, 12/2009-12/2012, KT(HT): 2 ISI, 1 HN, 1 ThS.	106.11.38.09, Nghiên cứu tính đa dạng và hệ thống học họ Ráy (<i>Araceae</i>) ở Việt Nam, phương pháp bảo tồn các loài Ráy có giá trị kinh tế và khoa học, Nguyễn Văn Dư, Viện Sinh thái và Tài nguyên Sinh vật - VHLKHCN, 12/2009-12/2012, KT(HT): 3 ISI, 2 QT, 1 QG, 2 HN, 1 ThS.
106.12.24.09, Nghiên cứu đa dạng sinh học kiến (Insecta: Hymenoptera: Formicidae) ở Việt Nam, Bùi Tuấn Việt, Bảo tàng Thiên nhiên Việt Nam, 11/2009-11/2011, KT(HT): 2 ISI, 1 QG, 1 HN, 1 TS.	106.12.53.09, Đa dạng gen và quan hệ tiến hóa phân tử của sán lá phổi (<i>Paragonimus</i>) ở các tỉnh Bắc Trung Bộ Việt Nam, TS, Phạm Ngọc Doanh, Viện Sinh thái và Tài nguyên Sinh vật - VHLKHCN, 12/2009-12/2012, KT(HT): 3 ISI, 1 HN.
106.06.16.09, Vi khuẩn cộng sinh với tuyến trùng ký sinh gây bệnh côn trùng (<i>Rhabditida</i> : <i>Steinernema</i> và <i>Heterorhabditis</i>) ở Việt Nam và sản phẩm chuyển hóa của chúng, Phan Kế Long, Viện Sinh thái và Tài nguyên Sinh vật - VHLKHCN, 12/2009-06/2012, KT(DTH/KHT): 1 QG, 3 HN, 4 ThS.	106.12.40.09, Đa dạng hình thái và phân tử của tuyến trùng ký sinh thực vật và ký sinh gây bệnh côn trùng trong các hệ sinh thái nhiệt đới Việt Nam, Nguyễn Ngọc Châu, Viện Sinh thái và Tài nguyên Sinh vật - VHLKHCN, 12/2009-12/2012, KT(HT): 2 ISI, 1 QG, 2 HN, 1 SCK, 1 TS, 1 ThS.
106.06.62.09, Nghiên cứu chất lượng thịt các giống heo địa phương ở Việt Nam bằng những kỹ thuật của công nghệ gen, Nguyễn Trọng Ngữ, Trường Đại học Cần Thơ, 12/2009-06/2012, KT(HT): 2 ISI, 2 QT, 1 QG, 4 HN, 4 ThS.	106.12.29.09, Nghiên cứu tu chỉnh một số taxon động vật không xương sống Việt Nam: Họ Cánh Úp (<i>Perilidae-Plecoptera</i>), Giáp xác chân khác (<i>Gammaridae-Amphipoda</i>), Giáp xác chân chèo (<i>Harpacticoida-Copepoda</i>), Cao Thị Kim Thu, Viện Sinh
106.06.73.09, Loài <i>Cylindrospermopsis raciborskii</i> và độc tố cylindrospermopsin trong một số thủy vực nước ngọt ở Việt Nam, Nguyễn Thị Thu Liên, Trường Đại học Khoa học - Đại học Huế, 12/2009-12/2011, KT(DTH/KHT): 1 QG, 3 ThS.	
106.10.83.09, Hồ sơ nội tiết học sinh sản ở cá cái loài cá chêm tự nhiên Châu Á <i>Lates calcarifer</i> , Phạm Xuân	

thái và Tài nguyên Sinh vật - VHLKHCN, 12/2009-12/2012, KT(HT): 2 ISI, 4 QG, 4 HN, 2 TS.	được nuôi trồng ở Việt Nam, Lê Đình Hùng, Viện Nghiên cứu và Ứng dụng công nghệ Nha Trang, 12/2009-12/2011, KT(HT): 2 ISI, 1 QG, 1 HN, 1 ThS.
106.12.18.09, Đa dạng sinh học giun sán sống tự do và ký sinh ở hệ sinh thái biển ven bờ, Nguyễn Vũ Thanh, Viện Sinh thái và Tài nguyên Sinh vật - VHLKHCN, 12/2009-12/2012, KT(HT): 5 ISI, 1 QG, 6 HN, 1 TS.	106.03.59.09, Phân lập và đặc tính hóa vi sinh vật đối kháng với các loài vi khuẩn gây bệnh thuộc giống <i>Vibrio</i> từ môi trường ao nuôi tôm ở tỉnh Thừa Thiên Huế, Ngô Thị Tường Châu, Trường Đại học Khoa học - Đại học Huế, 12/2009-12/2011, KT(HT): 2 ISI, 2 QG, 1 HN.
106.15.13.09, Cấu trúc quần xã Chân khớp (Arthropoda) và vai trò của chúng trong quản lý bền vững hệ sinh thái đất ở Việt Nam, Vũ Quang Mạnh, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, 12/2009-12/2011, KT(HT): 4 ISI, 2 QG, 1 HN, 2 TS, 4 ThS.	106.15.149.09, Nghiên cứu Đa dạng sinh học của bộ Phù du (Ephemeroptera, Insecta) và định hướng bảo tồn các loài đặc hữu ở Việt Nam, Nguyễn Văn Vịnh, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHN, 12/2009-12/2011, KT(DTH/KHT): 2 QT, 2 QG, 5 HN, 2 TS, 6 ThS.
106.16.58.09, Hệ thống nuôi cấy lớp mỏng tế bào trong nghiên cứu chương trình phát sinh hình thái và bảo tồn cây Sâm Ngọc Linh, Dương Tấn Nhựt, Viện Sinh học Tây Nguyên, 12/2009-12/2011, KT(HT): 2 ISI, 1 QT, 1 QG, 1 SCK, 2 ThS.	106.06.05.09, Nghiên cứu mối quan hệ di truyền một số loài cây gỗ quý thuộc chi trắc (<i>Dalbergia</i>) bị đe dọa tuyệt chủng bằng chỉ thị phân tử, Đinh Thị Phòng, Bảo tàng Thiên nhiên Việt Nam, 12/2009-12/2011, KT(HT): 2 ISI, 1 QG, 2 HN, 1 ThS.
106.12.45.09, Cơ chế hình thành sở thích ăn của động vật (phần III): Nghiên cứu cơ chế kiểm soát lượng ăn vào food intake trong trường hợp gia súc ăn những thức ăn hàm chứa các chất nguy cơ ngộ độc từ bãi chăn tự nhiên, Đàm Văn Tiệp, Trường Đại học Nông lâm - Đại học Huế, 12/2009-12/2011, KT(DTH/KHT): 3 QG, 2 HN, 1 TS.	106.12.15.09, Nghiên cứu phân loại học và khu hệ học các nhóm côn trùng chủ chốt thuộc các bộ Hai cánh (Diptera), Cánh giồng (Homoptera), Cánh vẩy (Lepidoptera), Cánh cứng (Coleoptera), Cánh khác (Heteroptera), Cánh da (Dermaptera), Cánh thẳng (Orthoptera), Bọ que (Phasmatodea) và Bọ ngựa (Mantodea) ở Việt Nam, Tạ Huy Thịnh, Viện Sinh thái và Tài nguyên Sinh vật - VHLKHCN, 12/2009-12/2012, KT(HT): 6 ISI, 3 QT, 2 QG, 14 HN, 1 TS.
106.16.60.09, Sự tương hợp giữa thuốc trừ sâu và ong ký sinh <i>Neochrysoc-haris okazakii</i> Kamiyo (Hymenoptera: Eulophidae) trong hệ thống quản lý dịch hại tổng hợp (IPM) trên rau, Trần Đăng Hòa, Trường Đại học Nông lâm - Đại học Huế, 12/2009-12/2011, KT(HT): 2 ISI, 1 QG, 1 ThS.	106.15.04.09, Nghiên cứu sự đa dạng, tính đặc hữu khu hệ và giá trị bảo tồn ong cánh màng ở Việt Nam, Khuất Đăng Long, Viện Sinh thái và Tài nguyên Sinh vật - VHLKHCN, 12/2009-12/2011, KT(HT): 5 ISI, 3 TS.
106.12.54.09, Nghiên cứu cơ chế tiêu hóa ở con trâu được nuôi bằng nguồn thức ăn phụ phế phẩm nông nghiệp, Võ Thị Kim Thanh, Trường Đại học Nông lâm - Đại học Huế, 12/2009-06/2011, KT(DTH/KHT): 1 ISI, 1 ThS.	106.16.79.09, Nghiên cứu sử dụng công nghệ RNAi trong nâng cao tính kháng bệnh ghẻ do vi khuẩn <i>Streptomyces scabies</i> ở khoai tây, Nguyễn Thị Phương Thảo, Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội, 12/2009-12/2012, KT(DTH/KHT): 2 ThS.
106.13.197.09, Nghiên cứu cơ sở khoa học để bảo tồn, phục hồi và phát triển bền vững một số loài thủy sản quý hiếm ở vùng biển Việt Nam, Phạm Thuộc, Trung tâm Tư vấn, Chuyển giao Công nghệ Nguồn lợi Thủy sinh & Môi trường, 12/2009-12/2011, KT(DTH/KHT).	106.15.10.09, Điều tra đa dạng sinh học thú, chim, bò sát, ếch nhái ở Khu Bảo tồn thiên nhiên Xuân Nha và vùng phụ cận (tỉnh Sơn La), đề xuất giải pháp quản lý, bảo tồn, Nguyễn Xuân Đăng, Viện Sinh thái và Tài nguyên Sinh vật - VHLKHCN, 12/2009-12/2011, KT(HT): 2 ISI, 3 QG, 2 HN, 2 TS.
106.13.35.09, Nghiên cứu cơ bản đa dạng sinh học sinh vật phù du biển Việt Nam, Nguyễn Ngọc Lâm, Viện Hải dương học - VHLKHCN, 12/2009-12/2011, KT(HT): 3 ISI, 1 QT, 1 QG.	106.12.86.09, Đa dạng sinh học giun tròn ký sinh ở động vật không xương sống ở ba vườn Quốc gia: Cúc Phương, Tam Đảo và Ba Vì, Phạm Văn Lực, Bảo tàng Thiên nhiên Việt Nam, 12/2009-06/2012, KT(HT): 2 ISI, 1 QG, 1 ThS.
106.14.52.09, Nghiên cứu cơ sở khoa học phát triển nguồn lợi Thân mềm (MOLLUSCA) ven bờ tây vịnh Bắc Bộ, Đỗ Công Trung, Viện Tài nguyên và Môi trường biển, 12/2009-12/2011, KT(DTH/KHT): 1 ISI.	106.14.148.09, Nghiên cứu sự vận chuyển kim loại nặng thông qua chuỗi thức ăn trong hệ sinh thái một số hồ tự nhiên ở Hà Nội, Lê Thu Hà, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHN, 12/2009-12/2011, KT(HT): 1 ISI, 3 QG, 1 HN, 1 ThS.
106.16.187.09, Nghiên cứu xác định các locus gen kiểm soát tính chịu hạn ở giống lúa địa phương Việt Nam bằng công nghệ chỉ thị phân tử, Nguyễn Thị Thanh Thủy, Viện Di truyền Nông nghiệp, 12/2009-12/2011, KT(HT): 2 ISI, 1 ThS.	Y SINH DƯỢC HỌC 2009 (14 ĐỀ TÀI)
106.05.01.09, Nghiên cứu tính chất hóa-sinh và hoạt tính sinh học của lectin từ rong đỏ chứa Carrageenan	

106.03.128.09, Chẩn đoán và định danh các căn nguyên nấm gây viêm loét giác mạc bằng kỹ thuật PCR và giải trình tự gene, Phạm Hồng Nhung, Trường Đại học Y Hà Nội, 12/2009-12/2011, KT(DTH/KHT): 1 QT, 2 QG, 1 ThS.	106.99.99.09, Nghiên cứu tác dụng chống ung thư, chống đái tháo đường và các hoạt chất có tác dụng của hạt cây nhục đậu khấu Việt Nam (<i>Myristica fragrans</i>), Phương Thiện Thương, Viện Dược liệu, 12/2009-12/2011, KT(HT): 2 ISI, 2 QG, 2 HN, 1 ThS.
106.05.169.09, Nhân dòng, phân tích trình tự, biểu hiện gen mã hóa yếu tố làm tan cục huyết staphylokinase (Sak) từ chủng vi khuẩn <i>Staphylococcus aureus</i> ở các hệ biểu hiện vi sinh vật, đánh giá tính chất tan cục máu, Quyền Đình Thi, Viện Công nghệ Sinh học - VHLKHCN, 12/2009-12/2011, KT(HT): 2 ISI, 2 QG, 1 ThS.	106.16.181.09, Phát triển bộ chip sinh học dựa trên cơ chế miễn dịch để phát hiện nhanh một số tác nhân gây bệnh truyền nhiễm, Nguyễn Thị Hồng Hạnh, Viện Vệ sinh dịch tễ Trung ương, 12/2009-12/2012, KT(HT): 2 ISI, 2 QT, 4 QG, 4 HN, 2 TS, 1 ThS.
106.03.84.09, Khảo sát hoạt tính kháng u thực nghiệm của các polysaccharit đặc biệt từ nấm ăn và nấm dược liệu và nghiên cứu sản phẩm chuyển hóa sinh học các polysaccharit này thành các sản phẩm có giá trị sử dụng cao, Lê Mai Hương, Viện Hóa học các hợp chất thiên nhiên, 12/2009-12/2012, KT(HT): 3 ISI, 2 QT, 3 QG, 3 HN, 3 TS.	106.16.177.09, Nghiên cứu ứng dụng kỹ thuật sinh học phân tử để xác định đột biến và phụ nữ mang gen dystrophin, Trần Văn Khánh, Trường Đại học Y Hà Nội, 12/2009-12/2011, KT(HT): 2 ISI, 2 ThS.
106.04.133.09, Nghiên cứu kháng thuốc của HIV và đặc điểm lâm sàng bệnh nhân ở bệnh viện Nhi Trung ương, Nguyễn Thanh Liêm, Bệnh viện Nhi Trung ương, 12/2009-12/2011, KT(DTH/KHT).	CƠ HỌC 2009 (19 ĐỀ TÀI)
106.99.182.09, Kháng thể trung hoà và cytokine trong sữa mẹ: ảnh hưởng đối với vacxin phòng rotavirus, Đặng Đức Anh, Viện Vệ sinh dịch tễ Trung ương, 12/2009-12/2011, KT(HT): 2 ISI, 2 QG, 1 SCK.	107.02.16.09, Xác định độ bền bắt đầu nứt của bề mặt chung giữa các lớp vật liệu có chiều dày nano mét, Đỗ Văn Trường, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 12/2009-12/2011, KT(HT): 2 ISI, 6 QG, 9 HN, 8 ThS.
106.06.123.09, Nghiên cứu các bệnh đột biến gen ty thể ở người Việt Nam, Phan Tuấn Nghĩa, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHN, 12/2009-12/2012, KT(HT): 2 ISI, 3 QG, 1 HN, 1 TS, 1 ThS.	107.02.25.09, Nghiên cứu và phát triển vật liệu composite phân huỷ sinh học gia cường bởi các sợi tự nhiên, Trần Hữu Nam, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, Không ký HĐ.
106.16.141.09, Nghiên cứu phát triển công nghệ cấy nhân và nhân bản vô tính tạo các dòng tế bào gốc có giá trị y - sinh, Bùi Xuân Nguyên, Viện Công nghệ Sinh học - VHLKHCN, 12/2009-12/2011, KT(DTH/KHT): 1 ISI.	107.02.28.09, Nhận dạng, mô phỏng và phân tích các cơ hệ có khuyết tật hoặc không hoàn hảo, Nguyễn Thị Hiền Lương, Trường Đại học Bách khoa - ĐHQGHCM, 12/2009-12/2011, KT(DTH/KHT): 1 ISI, 1 QG, 6 HN, 2 TS, 8 ThS.
106.16.71.09, Nghiên cứu vai trò của Protein UCH-L1 trong bệnh parkinson bằng mô hình ruồi giấm <i>Drosophila</i> , Đặng Thị Phương Thảo, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHCM, 12/2009-06/2012, KT(HT): 2 ISI, 3 QG, 4 HN, 1 ThS.	107.03.15.09, Mô phỏng số sự vận tải bùn cát vùng cửa sông và ven biển dưới tác động của dòng chảy và sóng, Đặng Hữu Chung, Viện Cơ học - VHLKHCN, 12/2009-12/2011, KT(DTH/KHT): 2 QT.
106.99.138.09, Nghiên cứu thành phần loài sán lá truyền qua cá ở người và cá nước ngọt sử dụng phương pháp hình thái học và sinh học phân tử tại miền Bắc Việt Nam, Nguyễn Văn Đề, Trường Đại học Y Hà Nội, 12/2009-06/2011, KT(HT): 3 ISI, 4 QG, 4 HN, 2 TS.	107.03.18.09, Phương pháp ngược tán xạ và sóng phi tuyến, Phạm Lợi Vũ, Viện Cơ học - VHLKHCN, 12/2009-12/2011, KT(HT): 2 ISI.
106.99.140.09, Nghiên cứu phòng chống đái tháo đường ở Việt Nam: Thay thế sử dụng một phần gạo trắng bằng gạo lứt lúa non được sản xuất tại Việt nam, Bùi Thị Nhung, Viện Dinh dưỡng, 12/2009-06/2011, KT(DTH/KHT): 1 ISI.	107.03.30.09, Nghiên cứu xây dựng giải thuật tiến hoá hiệu quả và bền vững ứng dụng trong tối ưu hoá dạng khí động, Nguyễn Anh Thi, Trường Đại học Bách khoa - ĐHQGHCM, 12/2009-12/2011, KT(DTH/KHT): 4 QG, 1 TS.
106.99.174.09, Nghiên cứu biệt hóa tế bào gốc màng dây rốn thành tế bào xương, Lê Văn Đông, Học viện Quân y, 12/2009-12/2011, KT(DTH/KHT): 2 QG, 2 HN, 1 ThS.	107.04.03.09, Tính toán động lực học và điều khiển các hệ nhiều vật hỗn hợp bằng phương pháp số, Nguyễn Văn Khang, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 12/2009-12/2011, KT(HT): 3 ISI.
	107.04.12.09, Nhận dạng các hệ cơ học và ứng dụng trong chẩn đoán kỹ thuật, Nguyễn Tiến Khiêm, Viện Cơ học - VHLKHCN, 12/2009-12/2011, KT(HT): 2 ISI, 3 QG, 3 HN, 1 TS.
	107.04.21.09, Động lực học phi tuyến và hỗn độn, Nguyễn Dũng, Viện Cơ học và Tin học ứng dụng, Không ký HĐ.
	107.04.22.09, Dao động ngẫu nhiên và điều khiển kết cấu, Nguyễn Đông Anh, Viện Cơ học - VHLKHCN, 12/2009-12/2011, KT(HT): 3 ISI.

107.02.17.09, Nghiên cứu xây dựng một phương pháp mới để đánh giá mức độ làm việc phi tuyến theo vật liệu của kết cấu nhà nhiều tầng chịu động đất trong điều kiện ở Việt Nam, Đinh Văn Thuật, Trường Đại học Xây Dựng, 12/2009-12/2011, KT(HT): 2 ISI, 5 QG, 5 ThS.	học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHCM, 11/2010-10/2012, KT(HT): 6 ISI, 1 TS, 5 ThS.
107.02.09.09, Phần tử hữu hạn và thuật toán số trong phân tích ứng xử phức tạp của kết cấu, Nguyễn Đình Kiên, Viện Cơ học - VHLKHCN, 12/2009-12/2011, KT(HT): 2 ISI.	101.01-2010.12, Về tính ổn định và ổn định vững của các phương trình Volterra tuyến tính, Phạm Hữu Anh Ngọc, Trường Đại học Quốc tế - ĐHQGHCM, 11/2010-10/2012, KT(HT): 3 ISI, 1 ThS.
107.02.07.09, Nghiên cứu thực nghiệm và tính toán số kết cấu composite cốt sợi và ứng dụng, Trần Ích Thịnh, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 12/2009-12/2011, KT(HT): 3 ISI.	101.01-2010.05, Lí thuyết các hệ động lực tán xạ vô hạn chiều, Cung Thế Anh, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, 11/2010-10/2012, KT(HT): 9 ISI, 2 QT, 2 QG, 4 HN, 1 TS, 10 ThS.
107.01.26.09, Nghiên cứu các hệ MEMS robot kích thước micro kiểu tĩnh điện, Phạm Hồng Phúc, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 12/2009-12/2012, KT(HT): 2 ISI, 1 QT, 2 QG, 2 HN, 1 ThS.	101.01-2010.07, Cấu trúc nghiệm tập của phương trình vi phân tập, Nguyễn Đình Phur, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHCM, 11/2010-10/2012, KT(HT): 2 ISI, 14 QT, 2 HN, 3 TS, 4 ThS.
107.01.29.09, Cơ cấu chấp hành tạo chuyển động thẳng micro mét sử dụng cơ cấu đàn hồi, Phạm Huy Hoàng, Trường Đại học Bách khoa - ĐHQGHCM, 12/2009-12/2011, KT(DTH/KHT).	101.03-2010.01, Ứng dụng xác suất và thống kê toán học, Hồ Đăng Phúc, Viện Toán học - VHLKHCN, 11/2010-10/2012, KT(HT): 3 ISI, 1 QG, 4 HN, 1 TS, 7 ThS.
107.02.06.09, Xác định cơ tính vật liệu bằng thí nghiệm tiếp xúc tạo vết lõm, Lê Minh Quý, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 12/2009-12/2011, KT(HT): 2 ISI.	101.01-2010.02, Tổng ngẫu nhiên: đáng điều tiệm cận, các phép tiếp cận hiện đại và các ứng dụng, Trần Lộc Hùng, Trường Đại học Khoa học - Đại học Huế, 11/2010-10/2012, KT(DTH/KHT): 1 ISI, 1 TS, 15 ThS.
107.04.37.09, Dự báo tình trạng thiết bị trên cơ sở phương pháp Support vector machine và tín hiệu dao động, Trần Văn Tùng, Trường Đại học Bách khoa - ĐHQGHCM, 12/2009-12/2011, KT(HT): 2 ISI.	101.03-2010.06, Giải tích ngẫu nhiên và ứng dụng, Nguyễn Duy Tiến, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHN, 11/2010-10/2012, KT(HT): 3 ISI, 5 QT, 2 QG, 1 HN, 2 TS.
107.02.08.09, Cơ - lý tính vật liệu hỗn độn nhiều thành phần & thích nghi của các kết cấu đàn dẻo chịu tải trọng động, Phạm Đức Chính, Viện Cơ học - VHLKHCN, 12/2009-12/2011, KT(HT): 4 ISI.	KHOA HỌC MÁY TÍNH 2010 (09 ĐỀ TÀI)
107.02.10.09, Phương pháp dải hữu hạn bán giải tích, Bùi Hùng Cường, Trường Đại học Xây Dựng, 12/2009-12/2011, KT(HT): 2 ISI, 2 QG.	102.01-2010.12, Các phương pháp thích nghi dựa trên trí tuệ tính toán cho các hệ hỗ trợ quyết định làm việc trong các môi trường động và đa mục tiêu, Bùi Thu Lâm, Học viện Kỹ thuật quân sự, 11/2010-10/2012, KT(HT): 2 ISI, 1 QG, 7 HN, 3 TS, 3 ThS.
TOÁN HỌC 2010 (11 ĐỀ TÀI)	102.99-2010.17, Nghiên cứu các mô hình và các cơ chế đồng bộ của các hệ thống hỗn loạn đa trễ và ứng dụng vào truyền thông, TS.Hoàng Mạnh Thắng, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 11/2010-10/2012, KT(HT): 2 ISI, 1 QT, 1 QG, 13 HN, 1 TS, 1 ThS.
101.01-2010.11, Sự vượt qua giá trị riêng một cách toàn cục và vấn đề nhiễu nghiệm của các phương trình elliptic, Dương Minh Đức, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHCM, 11/2010-10/2012, KT(HT): 2 ISI.	102.02-2010.14, Ứng dụng khái niệm web ngữ nghĩa trong quản lý tiến trình nghiệp vụ cộng tác, TS.Hoàng Hữu Hạnh, Đại học Huế, 11/2010-10/2012, KT(DTH/KHT): 1 QG, 3 HN, 2 TS, 2 ThS.
101.01-2010.15, Phương trình sóng phi tuyến và hệ động lực, Nguyễn Thành Long, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHCM, 11/2010-10/2012, KT(HT): 9 ISI, 3 QT, 3 QG, 2 TS, 1 ThS.	102.99-2010.10, Thiết kế và phân tích chất lượng mạng relay hợp tác trong môi trường cơ hội truy nhập tần số, TS.Võ Nguyễn Quốc Bảo, Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông cơ sở TP. Hồ Chí Minh, 11/2010-10/2012, KT(HT): 8 ISI, 3 QG, 10 HN, 3 TS, 7 ThS.
101.01-2010.08, Kỳ dị họ hàm, Tạ Lê Lợi, Trường Đại học Đà Lạt, 11/2010-10/2012, KT(HT): 3 ISI, 4 QT, 4 HN, 2 TS, 10 ThS.	102.03-2010.04, Xác định các chức năng điều khiển mới của RNA dựa trên việc cải thiện các thuật toán dự đoán cấu trúc của RNA, TS.Đặng Đức Long, Trường Đại học Bách khoa - Đại học Đà Nẵng, 11/2010-10/2012, KT(DTH/KHT): 3 ISI, 1 HN, 1 TS.
101.01-2010.13, Bội và các vấn đề liên quan, Dương Quốc Việt, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, 11/2010-10/2012, KT(HT): 4 ISI, 2 TS.	102.02-2010.05, Xây dựng hệ thống thông minh phối hợp các mạng nơ-rôn nhân tạo để nhận dạng tín hiệu điện tim, Trần Hoài Linh, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 11/2010-10/2012, KT(HT): 2 ISI, 1 QG, 2 HN, 1 TS.
101.01-2010.10, Một số phương pháp chinh hóa cho bài toán không chỉnh, Đặng Đức Trọng, Trường Đại	

102.02-2010.06, Nghiên cứu về kiểm chứng phần mềm trong ngữ cảnh tiến hóa, Nguyễn Việt Hà, Trường Đại học Công nghệ - ĐHQGHN, 11/2010-10/2012, KT(HT): 2 ISI, 1 QG, 5 HN, 3 TS, 4 ThS.	trúc nano, Nguyễn Huy Việt, Viện Vật lý - VHLKHCN, 01/2011-01/2013, KT(HT): 10 ISI, 2 HN, 1 ThS.
102.01-2010.09, Một số vấn đề về tính toán và an ninh trong các hệ thống thông tin lớn, Trần Quang Anh, Trường Đại học Hà Nội, 01/2011-01/2013, KT(DTH/KHT).	103.02-2010.19, Nghiên cứu tính chất từ và khả năng ứng dụng của các vật liệu cấu trúc nano/ Dưới nano và cấu trúc bất đẳng hướng, Nguyễn Hoàng Nghị, Viện Vật lý Kỹ thuật - Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 01/2011-01/2013, KT(DTH/KHT): 1 ISI, 1 QT, 4 TS, 1 ThS.
102.01-2010.02, Phát triển các thuật toán khai thác hiệu quả luật kết hợp trên các loại cơ sở dữ liệu, Lê Hoài Bắc, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHCM, 11/2010-10/2012, KT(HT): 3 ISI, 2 QG, 8 HN, 3 TS, 6 ThS.	103.02-2010.38, Từ học trong các hệ Perovskite composite mới, Phùng Quốc Thanh, Trường Đại học Công nghệ - ĐHQGHN, 12/2010-12/2012, KT(HT): 2 ISI, 1 QT, 1 QG, 1 TS, 1 ThS.
VẬT LÝ 2010 (33 ĐỀ TÀI)	
103.08-2010.17, Đặc tính hóa sự giải phóng lưỡng cực khí phân tử từ sao lùn nâu, Phan Bảo Ngọc, Trường Đại học Quốc tế - ĐHQGHCM, 09/2010-08/2012, KT(HT): 2 ISI, 4 HN, 2 ThS.	103.02-2010.21, Nghiên cứu chế tạo và tính chất của vật liệu huỳnh quang ứng dụng cho Đi-ốt phát quang ánh sáng trắng có nguồn kích thích từ ngoại/gần từ ngoại, Nguyễn Đức Trung Kiên, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 12/2010-12/2013, KT(HT): 2 ISI, 3 HN, 1 TS.
103.08-2010.26, Nghiên cứu tính chất vật lý, hoá học của vỏ sao bằng bức xạ phân tử, Đinh Văn Trung, Viện Vật lý - VHLKHCN, 12/2010-12/2012, KT(HT): 4 ISI, 2 QG, 2 HN, 1 TS, 1 ThS.	103.02-2010.22, Nghiên cứu ảnh hưởng của biên hạt đến các tính chất vật lý và mật độ dòng tới hạn của hệ siêu dẫn nhiệt độ cao Bi-2223, Nguyễn Khắc Mẫn, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 12/2010-12/2013, KT(DTH/KHT): 1 ISI, 6 HN.
103.99-2010.03, Phát hiện rối và kênh truyền lượng tử vô danh, Hồ Trung Dũng, Viện Vật lý TP. Hồ Chí Minh - VHLKHCN, 11/2010-11/2012, KT(HT): 2 ISI, 1 QG, 4 HN, 1 TS, 1 ThS.	103.02-2010.23, Nghiên cứu phát triển hệ vi cảm biến chuyển động dựa trên công nghệ vi cơ điện - MEMS, Vũ Ngọc Hùng, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 12/2010-12/2013, KT(HT): 2 ISI, 1 QG, 3 HN, 2 ThS.
103.02-2010.20, Nghiên cứu chế tạo và tính chất quang, điện của màng mỏng ZnS, M (M là kim loại chuyển tiếp, Trần Minh Thi, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, 11/2010-11/2012, KT(HT): 3 ISI, 2 TS, 6 ThS.	103.02-2010.28, Nghiên cứu tính chất tới hạn và hiệu ứng từ nhiệt trong các gốm sắt từ và Ferri từ nhiệt độ cao có cấu trúc nano, Lê Viết Bái, Trường Đại học Hồng Đức, 12/2010-12/2012, KT(HT): 4 ISI, 1 QT, 1 QG, 1 ThS.
103.02-2010.01, Nghiên cứu chế tạo dây nano từ tính dạng đơn đoạn (single-segment) và nhiều đoạn (multi-segment) ứng dụng cho nano y sinh, Lê Tuấn Tú, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHN, 12/2010-12/2012, KT(HT): 2 ISI, 3 QG.	103.02-2010.35, Nghiên cứu chế tạo dây nano TiO ₂ ứng dụng trong quang xúc tác ở vùng ánh sáng nhìn thấy, Nguyễn Thị Quỳnh Hoa, Trường Đại học Vinh, 12/2010-12/2012, KT(HT): 4 ISI, 1 QG, 7 HN, 3 ThS.
103.01-2010.11, Mô hình hóa các phân tử sinh học và các hệ sinh học phức hợp, Trịnh Xuân Hoàng, Viện Vật lý - VHLKHCN, 01/2011-01/2013, KT(HT): 5 ISI, 3 QG, 1 HN, 5 ThS.	103.08-2010.13, Nghiên cứu tia vũ trụ năng lượng siêu cao, Phạm Thị Tuyết Nhung, Viện Khoa học và Kỹ thuật hạt nhân, Viện Năng lượng Nguyên tử Việt Nam, 12/2010-12/2012, KT(HT): 6 ISI.
103.02-2010.04, Sử dụng các phương pháp quang phổ để nghiên cứu một số vật liệu có chứa ion kim loại chuyển tiếp, Lục Huy Hoàng, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, 12/2010-12/2013, KT(HT): 4 ISI, 1 QT, 5 HN, 1 TS, 5 ThS.	103.99-2010.25, Công nghệ chế tạo và các đặc trưng lý - hoá của một số vật liệu cấu trúc nano dạng oxit phức hợp Perovskite và Spinel nhằm ứng dụng cho quá trình phân huỷ Diesel Soot và NOx phát thải từ động cơ Diesel, Trần Thị Minh Nguyệt, Viện Khoa học Vật liệu - VHLKHCN, 12/2010-12/2012, KT(HT): 2 ISI, 2 QT, 2 QG, 2 HN, 1 ThS.
103.02-2010.05, Những vấn đề cơ bản của công nghệ phun bằng ngòi nhanh trong từ trường - Công nghệ mới chế tạo bằng từ cứng chứa đất hiếm cấu trúc nano tính thể chất lượng cao, Nguyễn Văn Vượng, Viện Khoa học Vật liệu - VHLKHCN, 11/2010-11/2013, KT(HT): 3 ISI, 2 QG, 3 HN.	103.02-2010.40, Nghiên cứu về một số cơ chế động học và sự ảnh hưởng của điều kiện công nghệ trong quá trình nuôi dây nano trên đế vật liệu bán dẫn bằng phương pháp VLS nhằm ứng dụng trong chế tạo cấu trúc linh kiện nanô, Đào Khắc An, Viện Khoa học Vật liệu - VHLKHCN, 12/2010-12/2013, KT(HT): 3 ISI, 1 QT, 3 HN.
103.99-2010.36, Khuếch tán dị thường và bước ngẫu nhiên trên Fractal ngẫu nhiên, Đỗ Hoàng Ngọc Anh, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 12/2010-12/2012.	103.02-2010.37, Nghiên cứu hiệu ứng thay đổi khối lượng của vật liệu nano chức năng sử dụng vi cân tinh

thể thạch anh nhằm ứng dụng cho thiết bị cảm biến môi trường, Nguyễn Văn Quy, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 12/2010-12/2013, KT(HT): 4 ISI, 1 QG, 4 HN, 3 ThS.	Nguyễn Thị Ngọc Anh, Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên, 12/2010-12/2013, KT(HT): 2 ISI.
103.99-2010.12, Cơ chế dẫn điện và thay đổi điện trở của màng mỏng cấu trúc nano SrTiO ₃ pha tạp Cr và màng mỏng ZnO, TiO ₂ ứng dụng trong bộ nhớ linh kiện điện tử, Phan Bách Thắng, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHCN, 12/2010-12/2013, KT(HT): 2 ISI, 2 QT, 10 HN, 2 ThS.	103.02-2010.15, Cảm biến sinh học trên cơ sở transistor hiệu ứng trường ống nano cacbon, Phương Đình Tâm, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 12/2010-12/2013, KT(HT): 5 ISI, 1 QG, 1 HN, 1 TS, 2 ThS.
103.03-2010.30, Nghiên cứu vi phạm đối xứng CP và vật lý Meson B trong thí nghiệm LHCb trên máy gia tốc LHC, Nguyễn Mậu Chung, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHN, 12/2010-12/2013, KT(HT): 3 ISI.	HÓA HỌC 2010 (35 ĐỀ TÀI)
103.04-2010.02, Nghiên cứu vi mô cấu trúc hạt nhân ở nhiệt độ cao hoặc năng lượng kích lớn, Nguyễn Quang Hưng, Viện Vật lý - VHLKHCN, 12/2010-12/2013, KT(HT): 4 ISI, 2 QT, 1 QG, 3 HN, 3 ThS.	104.03-2010.29, Nghiên cứu cơ chế phản ứng và động học của một số hợp chất hidrocarbon liên quan đến hóa học khí quyển và sự cháy, Nguyễn Thị Minh Huệ, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, 11/2010-11/2012, KT(HT): 3 ISI, 17 QG, 4 TS, 5 ThS.
103.06-2010.16, Nghiên cứu chế tạo và đặc tính của vật liệu nano tích hợp tính chất quang học và tính chất từ trên cơ sở hợp chất Fe ₃ O ₄ @ silica và cao phân tử PVP, Nguyễn Thanh Hường, Viện Khoa học Vật liệu - VHLKHCN, 12/2010-12/2012, KT(HT): 2 ISI, 3 QG, 1 ThS.	104.03-2010.33, Nghiên cứu cơ chế và động học các phản ứng điện cực tạo các vật liệu lớp mạ nano composít và dung dịch hạt nano kim loại bằng các phương pháp điện hóa và khảo sát ứng dụng, Nguyễn Đức Hùng, Viện Hóa học và Vật liệu, Viện Khoa học và công nghệ Quân sự, 11/2010-11/2013, KT(HT): 2 ISI, 21 QG, 7 HN, 3 TS, 2 ThS.
103.06-2010.18, Nghiên cứu tính chất phổ của Laser bán dẫn công suất cao GaAs ổn định bước sóng, Trần Quốc Tiến, Viện Khoa học Vật liệu - VHLKHCN, 12/2010-12/2013, KT(HT): 1 ISI, 3 QT, 1 ThS.	104.03-2010.39, Nghiên cứu động học của quá trình oxy dehydro hóa n-butan trên một số hệ xúc tác Vanadi mới, Lê Minh Cầm, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, 11/2010-11/2012, KT(HT): 4 ISI, 8 QG, 4 ThS.
103.02-2010.29, Nghiên cứu hiệu ứng cộng hưởng điện môi với đặc trưng hằng số điện môi âm trên một số vật liệu tổ hợp hai pha sắt điện - sắt từ dạng khối và màng mỏng, Trần Đăng Thành, Viện Khoa học Vật liệu - VHLKHCN, 12/2010-12/2013, KT(HT): 2 ISI, 2 QT, 1 QG, 4 HN, 1 ThS.	104.03-2010.46, Nghiên cứu tính chất của chất lỏng ion và ứng dụng nó trong công nghệ điện hóa và phân tích điện hóa, Lê Quốc Hùng, Viện Hóa học - VHLKHCN, 11/2010-11/2012, KT(DTH/KHT): 2 QT, 5 QG, 1 HN, 1 TS, 1 ThS.
103.04-2010.31, Nghiên cứu quá trình tán xạ nhiều lần của photon gamma trong một số chất và vật liệu, Trần Đại Nghiệp, Viện Khoa học và Kỹ thuật hạt nhân, Viện Năng lượng Nguyên tử Việt Nam, 12/2010-12/2013, KT(HT): 2 ISI, 2 QG, 3 HN, 1 SCK, 1 TS.	104.03-2010.60, Nghiên cứu phát triển hệ vi cảm biến sinh học điện hóa tích hợp. Ứng dụng xác định nhanh độc tố Aflatoxin trong sữa, Trần Đại Lâm, Viện Khoa học Vật liệu - VHLKHCN, 11/2010-11/2012, KT(HT): 5 ISI.
103.06-2010.10, Tương tác của các cấu trúc nano trong tổ hợp nano đa chức năng ứng dụng trong Y-sinh, Nghiêm Thị Hà Liên, Viện Vật lý - VHLKHCN, 12/2010-12/2013, KT(HT): 2 ISI, 1 QG, 5 HN, 3 SCK, 2 TS, 3 ThS.	104.04-2010.02, Nghiên cứu chế tạo, khảo sát tính chất và cấu trúc của vật liệu nanocomposit copolyme etylen - vinyl axetat (EVA)/nanosilica, Thái Hoàng, Viện Kỹ thuật nhiệt đới - VHLKHCN, 11/2010-11/2013, KT(HT): 4 ISI, 7 QG, 8 HN, 1 TS, 2 ThS.
103.02-2010.08, Nghiên cứu tính chất từ động của các hệ vật liệu Perovskite kích thước nano, Nguyễn Hoàng Nam, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHN, 12/2010-11/2012, KT(HT): 2 ISI, 1 QG, 2 HN, 1 ThS.	104.04-2010.64, Nghiên cứu biến tính polysaccharit thiên nhiên ứng dụng để loại bỏ ion kim loại nặng độc hại trong dung dịch nước, Nguyễn Thị Đông, Viện Hóa học - VHLKHCN, 11/2010-11/2012, KT(DTH/KHT): 9 QG, 1 TS.
103.99-2010.24, Nghiên cứu cơ chế tăng cường cơ tính của vật liệu nano và nano đa lớp MeN/AlxSi1-xN, Lê Văn Vinh, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 12/2010-12/2013, KT(HT): 4 ISI, 2 HN, 2 TS.	104.05-2010.07, Nghiên cứu ảnh hưởng của các hạt nano tới tính chất bảo vệ chống ăn mòn và cơ tính của lớp phủ epoxy, Nguyễn Tuấn Anh, Viện Kỹ thuật nhiệt đới - VHLKHCN, 11/2010-11/2012, KT(HT): 2 ISI, 1 HN, 1 SCK, 1 ThS.
103.02-2010.27, Nghiên cứu hiện tượng vận chuyển xoắn Spin trong các cấu trúc từ điện trở và khổng lồ, từ điện trở xuyên hầm kích thước nano với các vật liệu từ có tính dị hướng từ vuông góc và nghiêng góc,	104.07-2010.21, Nghiên cứu ứng dụng và tối ưu hóa thủ pháp bơm mẫu kết hợp làm giàu mẫu theo nguyên lý "tập trung phân đoạn" nhằm tăng cường độ nhạy cho phép xác định trực tiếp tiểu phần As(III) vô cơ trong nước ngầm bằng phương pháp điện di mao quản, Dương Hồng Anh, Trường Đại học Khoa học tự

nhiên - ĐHQGHN, 11/2010-11/2013, KT(HT): 1 ISI, 2 QG, 2 HN, 1 ThS.	acetylcholinesterase và vài dòng tế bào ung thư, Nguyễn Kim Phi Phụng, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHCM, 11/2010-11/2012, KT(HT): 2 ISI, 3 QG, 2 HN, 1 TS, 2 ThS.
104.07-2010.45, Phát triển hệ thống phân tích hiện trường dựa trên nguyên lý của phương pháp điện di mao quản sử dụng detector độ dẫn không tiếp xúc kết hợp với bộ làm giàu mẫu tự động tự chế nhằm ứng dụng trong phân tích môi trường, Phạm Hùng Việt, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHN, 11/2010-11/2013, KT(HT): 2 ISI, 2 QG, 2 HN, 1 TS, 1 ThS.	104.01-2010.08, Nghiên cứu phân lập các hoạt chất và phát triển dữ liệu dấu vân tay sắc ký từ một số loài san hô mềm Sinularia ở Việt Nam, Nguyễn Hoài Nam, Viện Hóa sinh biển - VHLKHCN, 11/2010-11/2013, KT(HT): 3 ISI, 2 QG.
104.99-2010.61, Cấu trúc và tính chất của các chất chống oxy hóa từ hợp chất thiên nhiên: Nghiên cứu bằng phương pháp hóa tính toán, Phạm Cẩm Nam, Trường Đại học Bách khoa - Đại học Đà Nẵng, 11/2010-11/2012, KT(HT): 2 ISI, 2 QG, 1 HN, 1 ThS.	104.01-2010.10, Tổng hợp các auronol glucoside và các dẫn xuất mới của chúng, thăm dò hoạt tính sinh học của các chất tổng hợp được, Nguyễn Quốc Vượng, Viện Hóa sinh biển - VHLKHCN, 11/2010-11/2013, KT(HT): 2 ISI, 2 QG, 1 HN, 1 TS.
104.01-2010.50, Nghiên cứu tổng hợp và chuyển hóa một số dẫn xuất của mono và disaccarit, Nguyễn Đình Thành, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHN, 11/2010-11/2012, KT(HT): 6 ISI, 8 QG, 7 HN, 3 TS, 7 ThS.	104.01-2010.13, Tổng hợp và thử hoạt tính chống ung thư các dẫn xuất lai ghép mới từ các muối amoni bậc bốn của vinorelbin, Ngô Quốc Anh, Viện Hóa học - VHLKHCN, 11/2010-11/2013, KT(HT): 2 ISI, 1 ThS.
104.01-2010.53, Nghiên cứu, đánh giá khả năng sử dụng loài đơn mặt quỷ (<i>Morinda umbellata</i> L. 1753) ở Việt Nam, Ninh Khắc Bản, Viện Hóa sinh biển - VHLKHCN, 11/2010-11/2013, KT(HT): 2 ISI, 1 TS.	104.01-2010.16, Nghiên cứu thành phần hóa học và hoạt tính ức chế cetylcholinesterase của một số loài thuộc chi Piper L, họ Hồ tiêu ở Việt Nam, Đỗ Quyên, Trường Đại học Dược Hà Nội, 11/2010-05/2013, KT(HT): 2 ISI, 1 TS.
104.01-2010.55, Nghiên cứu tổng hợp, cấu trúc và hoạt tính sinh học của các hợp chất dạng homoisoflavone từ <i>Paenol</i> , Hoàng Lê Tuấn Anh, Viện Hóa sinh biển - VHLKHCN, 11/2010-11/2013, KT(HT): 2 ISI.	104.01-2010.17, Tổng hợp và thử hoạt tính sinh học một số dẫn chất acid hydroxamic hướng ức chế enzym histon deacetylase, Văn Thị Mỹ Huệ, Trường Đại học Dược Hà Nội, 11/2010-11/2013, KT(HT): 2 ISI, 5 QG, 1 HN, 1 TS, 2 ThS.
104.01-2010.62, Phân lập, xác định cấu trúc và khảo sát hoạt tính ức chế tế bào ung thư của các hợp chất tự nhiên có trong cây bứa nam (<i>Garcinia cochinchinensis</i>) và cây bứa đồng (<i>Garcinia schomburgkiana</i>), Nguyễn Diệu Liên Hoa, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHCM, 11/2010-11/2012, KT(HT): 2 ISI, 1 TS, 2 ThS.	104.01-2010.19, Nghiên cứu thành phần hóa học và hoạt tính kháng viêm, chống ung thư của một số thực vật họ Lay đơn (<i>Iridaceae</i>) ở Việt Nam, Lê Minh Hà, Viện Hóa học các hợp chất thiên nhiên, 11/2010-11/2013, KT(HT): 2 ISI, 4 QG, 1 TS, 2 ThS.
104.02-2010.31, Tổng hợp, nghiên cứu tính chất, xác định cấu trúc và thăm dò hoạt tính sinh học của phức chất kim loại chuyển tiếp với một số phối tử diankylaminothiocarbonyl-benzamidin ba càng, Nguyễn Hùng Huy, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHN, 11/2010-11/2012, KT(HT): 3 ISI, 7 QG, 2 ThS.	104.01-2010.22, Nghiên cứu chức năng và hoạt tính của các gen tham gia con đường sinh tổng hợp dTDP-6-deoxy-mycinose và dTDP-6-deoxy-chalcose trong cấu trúc kháng sinh dihydrochalcone tạo ra từ <i>Streptomyces</i> sp. KCTC 0041BP, Tạ Thị Thu Thủy, Viện Đại học Mở Hà Nội, 11/2010-11/2013, KT(DTH/KHT): 1 ISI, 2 HN, 2 ThS.
104.03-2010.11, Nghiên cứu tổng hợp màng hydroxyapatit (HAP) cấu trúc micro - nano trên nền thép không gỉ 316L, titan nitrit và khả năng ứng dụng làm nẹp vít xương y tế, Đinh Thị Mai Thanh, Viện Kỹ thuật nhiệt đới - VHLKHCN, 11/2010-11/2013, KT(HT): 2 ISI, 3 QG, 4 HN, 1 TS, 2 ThS.	104.01-2010.23, Nghiên cứu thành phần hóa học và hoạt tính sinh học của một số loài thực vật trong hai chi Ngũ vị tử nam (<i>Kadsura</i>) và Ngũ vị tử (<i>Schisandra</i>) họ Ngũ vị <i>Schizandraceae</i> ở Việt Nam, Phạm Thị Hồng Minh, Viện Hóa học - VHLKHCN, 11/2010-11/2013, KT(HT): 2 ISI, 8 QG, 5 ThS.
104.03-2010.12, Nghiên cứu tổng hợp, đặc trưng và ứng dụng của xúc tác quang hóa sử dụng ánh sáng nhìn thấy, Vũ Anh Tuấn, Viện Hóa học - VHLKHCN, 11/2010-11/2013, KT(HT): 3 ISI, 1 TS, 1 ThS.	104.01-2010.24, Phát hiện và chuyển hóa các hợp chất có hoạt tính sinh học từ một số loài thực vật thuộc chi <i>Dipterocarpus</i> thuộc họ Dầu (<i>Dipterocarpaceae</i>) của Việt Nam, Đỗ Thị Thu Hương, Viện Hóa học - VHLKHCN, 11/2010-11/2013, KT(DTH/KHT): 1 ISI, 1 QG, 3 HN.
104.01-2010.04, Tìm kiếm các hoạt chất trong ba loài cây thuộc chi <i>Boerhavia</i> , họ Bông phần (<i>Nyctaginaceae</i>) có khả năng ức chế	104.01-2010.25, Nghiên cứu các hoạt chất có tác dụng chống ung thư và tìm mạch từ một số loài thực vật và cây thuốc của Việt Nam, Nguyễn Mạnh Cường,

Viện Hóa học các hợp chất thiên nhiên, 11/2010-11/2013, KT(HT): 2 ISI, 1 QT, 2 QG, 1 HN, 1 ThS.	học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHN, 12/2010-12/2012, KT(HT): 2 ISI, 3 QG.
104.01-2010.27, Nghiên cứu thành phần hóa học và hoạt tính sinh học chi Na (Annona), Hoa giẻ (Desmos) và Dủ dẻ (Melodorum) thuộc họ Na (Annonaceae) của Việt Nam, Trần Đình Thắng, Trường Đại học Vinh, 11/2010-11/2012, KT(HT): 7 ISI, 6 QG, 3 HN, 3 TS, 6 ThS.	105.09-2010.05, Nghiên cứu, đánh giá thay đổi bờ biển châu thổ sông Cửu Long khoảng 100 năm đến nay do tác động của biến đổi khí hậu và hoạt động của con người, Nguyễn Văn Lập, Viện Địa lý Tài nguyên TP. Hồ Chí Minh, 12/2010-12/2012, KT(HT): 3 ISI, 1 QG, 1 HN, 1 TS, 1 ThS.
104.01-2010.30, Nghiên cứu thành phần hóa học và hoạt tính trừ muỗi truyền bệnh sốt rét từ một số loài thực vật thuộc các chi Zanthoxylum, chi Citrus (họ Rutaceae), chi Curcuma (họ Zingiberaceae), chi Cinanamomum (họ Lauraceae), chi Aglaia (họ Meliaceae), và chi Piper (họ Piperaceae), Dương Ngọc Tú, Viện Hóa học - VHLKHCN, 11/2010-11/2012, KT(HT): 2 ISI, 1 QG, 1 HN, 1 TS.	105.04-2010.07, Nghiên cứu khả năng sử dụng tín hiệu địa chấn nhiều thành phần trong việc khảo sát đặc điểm nguồn sinh chấn và cấu trúc môi trường truyền sóng, Phạm Đình Nguyên, Viện Vật lý Địa cầu - VHLKHCN, 01/2011-12/2013, KT(HT): 2 ISI, 3 HN, 1 TS, 1 ThS.
104.01-2010.34, Tổng hợp một số chất lỏng ion thuộc nhóm alkylmethylimidazolium, sử dụng làm môi trường phản ứng và dung môi ly trích, Lê Ngọc Thạch, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHCM, 11/2010-11/2012, KT(HT): 4 ISI, 3 QT, 16 QG, 6 HN, 4 TS, 14 ThS.	105.12-2010.08, Nghiên cứu xây dựng máng thí nghiệm sóng bằng số phục vụ nghiên cứu và thiết kế các công trình biển, Phùng Đăng Hiếu, Viện Nghiên cứu quản lý biển và hải đảo, 11/2010-11/2012, KT(HT): 2 ISI, 1 QG, 1 ThS.
104.01-2010.43, Nghiên cứu cấu trúc và mối quan hệ cấu trúc - hoạt tính của một vài ionic polysacc-haride có nguồn gốc từ tảo biển Việt Nam, Thành Thị Thu Thủy, Viện Hóa học - VHLKHCN, 11/2010-11/2013, KT(HT): 2 ISI, 4 QG, 4 HN.	105.10-2010.09, Cơ chế vật lý quy mô synóp và mưa trên khu vực Đông Nam Á thời kỳ front Mei-yu điển hình, Nguyễn Minh Trường, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHN, 12/2010-12/2013, KT(HT): 1 ISI, 1 QG, 1 HN, 1 ThS.
104.01-2010.44, Nghiên cứu hoạt tính ức chế enzym tyrosinase của một số cây thuốc Việt Nam, Nguyễn Trung Nhân, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHCM, 11/2010-11/2012, KT(HT): 3 ISI, 1 TS, 1 ThS.	105.09-2010.10, Nghiên cứu sóng tràn qua đê biển có tường đỉnh trong bão ở Việt Nam, Thiệu Quang Tuấn, Trường Đại học Thủy Lợi, 12/2010-12/2012, KT(HT): 2 ISI.
104.01-2010.48, Nghiên cứu chiết tách, chuyển hóa hóa học và thăm dò hoạt tính sinh học của các triterpenoid từ cây Ngũ gia bì hương (Acanthopanax trifoliatum (L. Merr.) họ Ngũ gia bì (Araliaceae), Nguyễn Thanh Tâm, Viện Hóa học - VHLKHCN, 11/2010-11/2012, KT(HT): 2 ISI, 1 QG, 1 HN, 1 SCK, 1 ThS.	105.02-2010.11, Đặc điểm một số thành tạo đá quý vùng Lục Yên (ruby, saphia, tuamalin,...), Phạm Văn Long, Trung tâm Nghiên cứu kiểm định đá quý và vàng, 12/2010-12/2013, KT(DTH/KHT): 1 ISI, 1 QG, 2 HN, 2 ThS.
KHOA HỌC TRÁI ĐẤT 2010 (15 ĐỀ TÀI)	105.09-2010.12, Phát triển mô hình k-e để mô phỏng thủy động lực học và chất lượng nước ở vùng nước đứng, trường hợp nghiên cứu áp dụng cho một hồ tự nhiên ở Hà Nội, Bùi Quốc Lập, Trường Đại học Thủy lợi, 12/2010-12/2012, KT(HT): 2 ISI, 1 TS, 2 ThS.
105.05-2010.01, Nghiên cứu quá trình phong hóa hóa học và sự di chuyển vật chất trong lưu vực một số sông chính thuộc Bắc bộ và Trung bộ qua việc xác định hàm lượng, sự phân bố và các dạng tồn tại của một số đồng vị nguyên tố phóng xạ dãy urani, thori, Nguyễn Trung Minh, Viện Địa chất - VHLKHCN, 12/2010-12/2012, KT(DTH/KHT): 1 ISI, 3 HN, 1 TS.	105.02-2010.14, Các thành tạo mafic-siêu mafic khu vực địa khối Kon Tum, điều kiện địa động lực hình thành và tiềm năng khoáng sản liên quan, Bùi Ấn Niên, Viện Địa chất - VHLKHCN, 12/2010-12/2013, KT(DTH/KHT): 1 QG, 1 HN.
105.01-2010.02, Nghiên cứu và xây dựng mô hình tiến hóa trầm tích Holocene châu thổ sông Cửu Long, Tạ Thị Kim Oanh, Viện Địa lý Tài nguyên TP. Hồ Chí Minh, 12/2010-12/2012, KT(HT): 4 ISI, 2 QG, 4 HN, 1 ThS.	105.01.-2010.15, Sự phát triển của hệ thống trầm tích trên thềm lục địa Đông Nam Việt Nam sau cực đại băng hà cuối cùng, Phùng Văn Phách, Viện Địa chất và Địa vật lý biển, 01/2011-12/2013, KT(HT): 3 ISI, 2 QG, 1 TS.
105.09-2010.03, Nghiên cứu sự biến thiên điện tích bề mặt khoáng sét dưới tác động của một số tính chất lý - hóa học đất và đề xuất giải pháp cải thiện cấu trúc đất chống xói mòn, Nguyễn Ngọc Minh, Trường Đại	105.01-2010.16, Xây dựng hệ chuyên gia phục vụ đánh giá thích nghi cây trồng, Trần Văn Ý, Bảo tàng Thiên nhiên Việt Nam, 12/2010-12/2012, KT(DTH/KHT): 1 ISI, 1 QG, 1 HN, 1 SCK, 1 TS, 1 ThS.
	105.99-2010.17, Nghiên cứu quá trình hấp thụ các kim loại nặng của trầm tích tầng mặt khu vực cửa sông ven biển trong bối cảnh biến đổi khí hậu. Lấy ví dụ cửa

Tiểu, sông Tiền, Nguyễn Mai Lan, Viện Địa chất - VHLKHCN, 12/2010-12/2013, KT(DTH/KHT). 105.02-2010.20, Nghiên cứu đặc điểm hóa tinh thể, quang phổ học của các loại đá quý điển hình ở miền Bắc Việt Nam (corindon, beryl, thạch anh, spinel, opal, tourmalin, topaz, zircon) nhằm định hướng nâng cấp chất lượng ngọc, Lê Thị Thu Hương, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHN, 12/2010-12/2013, KT(HT): 2 ISI, 1 TS.	bằng phương pháp sinh học phân tử, Lê Đức Minh, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHN, 12/2010-12/2013, KT(HT): 1 ISI, 1 HN, 1 ThS.
SINH HỌC NÔNG NGHIỆP 2010 (26 ĐỀ TÀI)	106.16-2010.10, Nghiên cứu khả năng xử lý ô nhiễm As trong đất vùng khai thác mỏ của loài dương xỉ <i>Pityrogramma calomelanos</i> L, Đặng Đình Kim, Viện Công nghệ Môi trường - VHLKHCN, 12/2010-12/2012, KT(HT): 2 ISI, 1 QG, 1 HN, 1 TS.
106.11-2010.01, Nghiên cứu cơ chế ảnh hưởng của nấm nội sinh không gây bệnh <i>Fusarium oxysporum</i> trong đấu tranh sinh học với tuyến trùng sần rế <i>Meloidogyne incognita</i> trên cây cà chua, Vũ Thị Thanh Tâm, Viện Sinh thái và Tài nguyên Sinh vật - VHLKHCN, 12/2010-12/2013, KT(DTH/KHT): 1 QT.	106.16-2010.45, Nghiên cứu cơ sở khoa học và khả năng ứng dụng của vector virus TMV trong biểu hiện kháng nguyên tái tổ hợp trên hệ thống nuôi cấy tế bào thực vật siêu sinh trưởng, Nguyễn Tường Vân, Viện Công nghệ Sinh học - VHLKHCN, 12/2010-12/2012, KT(HT): 2 ISI.
106.11-2010.46, Đánh giá đa dạng di truyền của chi Lan huệ (<i>Hippeastrum</i> Herb) ở Việt Nam bằng chỉ thị phân tử, Phạm Thị Minh Phương, Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội, 12/2010-12/2012, KT(HT): 2 ISI.	106.16-2010.60, Nghiên cứu gen học hệ gen ty thể ký sinh trùng sán dẹt động vật lây sang người để ứng dụng dịch tễ học phân tử và chẩn đoán tại Việt Nam, Lê Thanh Hòa, Viện Công nghệ Sinh học - VHLKHCN, 12/2010-12/2012, KT(HT): 3 ISI, 3 QG, 2 HN, 1 ThS.
106.11-2010.68, Nghiên cứu hệ thống phân loại và bảo tồn các loài cây thuộc họ Dầu (<i>Dipterocarpaceae</i>) tại Việt Nam, Hoàng Văn Sâm, Trường Đại học Lâm nghiệp Việt Nam, 12/2010-11/2013, KT(DTH/KHT): 1 ISI, 2 QT, 5 QG, 3 HN, 2 TS, 4 ThS.	106.16-2010.71, Nghiên cứu biến động thành phần loài vi khuẩn lam độc <i>Microcystis</i> và độc tố của chúng trong hai hồ chứa Hòa Bình và Núi Cốc, Dương Thị Thủy, Viện Công nghệ Môi trường - VHLKHCN, 12/2010-12/2012, KT(HT): 3 ISI, 1 QG.
106.12-2010.05, Phân tích trình tự nucleotide và đặc tính phân tử toàn bộ gen mã hóa protein cấu trúc của virus gây hội chứng hô hấp và sinh sản lợn (PRRSV) phân lập năm 2010 ở Việt Nam, Nguyễn Thị Diệu Thúy, Viện Công nghệ Sinh học - VHLKHCN, 02/2011-03/2013, KT(HT): 2 ISI, 2 ThS.	106.99-2010.25, Giám định phân tử và di truyền học quần thể của các rừng gỗ pơ mu (<i>Fokienia hodginsii</i>) tại Việt Nam, Nguyễn Đức Quang, Trường Đại học Công nghệ - ĐHQGHN, 12/2010-12/2012, KT(HT): 2 ISI, 1 QT.
106.12-2010.18, Nghiên cứu khu hệ nhện trong hang động ở khu vực Ba Bể/Nà Hang, Đông Bắc Việt Nam, Phạm Đình Sắc, Viện Sinh thái và Tài nguyên Sinh vật - VHLKHCN, 12/2010-12/2013, KT(HT): 4 ISI, 2 QG, 2 HN, 2 ThS.	106.02-2010.27, Nghiên cứu cơ chế và chức năng của các quá trình trao đổi chất ở một số loài thực vật CAM (<i>Crassulacean acid metabolism</i>), Hoàng Thị Kim Hồng, Trường Đại học Khoa học - Đại học Huế, 12/2010-12/2012, KT(HT): 2 ISI, 2 QT, 2 QG, 6 HN, 2 ThS.
106.14-2010.67, Quần xã cá rạn san hô và san hô tạo rạn vùng biển ven bờ phía Nam Việt Nam, Nguyễn Văn Long, Viện Hải dương học - VHLKHCN, 12/2010-12/2012, KT(HT): 3 ISI, 1 QT, 2 QG, 4 HN, 1 ThS.	106.02-2010.48, Nghiên cứu quá trình sinh sản hữu tính liên quan đến tính "tự bất hòa hợp" ở cây cam quýt (<i>Rutaceae</i>), Ngô Xuân Bình, Trường Đại học Nông lâm Thái Nguyên, 03/2011-03/2014, KT(DTH/KHT): 1 ISI, 1 QG, 1 TS, 2 ThS.
106.99-2010.22, Cơ chế tích lũy và đào thải độc tố vi tảo của sinh vật hai mảnh vỏ, Đào Việt Hà, Viện Hải dương học - VHLKHCN, 12/2010-12/2012, KT(DTH/KHT): 1 ISI, 1 QT, 1 QG.	106.02-2010.74, Nghiên cứu phát triển kháng thể đơn dòng tái tổ hợp kháng thụ thể EGF dùng trong liệu pháp miễn dịch điều trị ung thư bằng công nghệ chuyển gen ở tế bào động vật, Đỗ Minh Sĩ, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHCN, 12/2010-12/2012, KT(DTH/KHT).
106.15-2010.07, Sự đa dạng của phytoplasma gây bệnh trên mía và lúa tại Việt Nam, Trịnh Xuân Hoạt, Viện Bảo vệ Thực vật, 12/2010-12/2012, KT(HT): 3 ISI, 1 ThS.	106.03-2010.16, Nghiên cứu tạo enzyme AHL lactonase tái tổ hợp có khả năng phân hủy phân tử tín hiệu liên quan đến độc lực ở một số loài vi khuẩn gây bệnh trên động vật thủy sản, Nguyễn Thị Ngọc Tĩnh, Viện Nghiên cứu Nuôi trồng Thủy sản II, 12/2010-12/2012, KT(HT): 2 ISI, 1 QG, 1 HN.
106.15-2010.24, Đánh giá đa dạng sinh học và tiềm năng sử dụng các loài bọ xít họ Reduviidae và Aradidae ở các tỉnh miền Bắc Việt Nam, Trương Xuân Lam, Viện Sinh thái và Tài nguyên Sinh vật - VHLKHCN, 12/2010-12/2013, KT(HT): 2 ISI, 2 QG, 3 HN, 2 TS, 1 ThS.	106.03-2010.34, Sàng lọc các chất có hoạt tính sinh học từ xạ khuẩn dùng cho đấu tranh sinh học và diệt vi khuẩn <i>Xanthomonas oryzae</i> pv. <i>oryzae</i> gây bệnh bạc lá lúa ở Việt Nam, Phan Thị Phương Hoa, Viện Vi sinh
106.15-2010.30, Nghiên cứu tiến hóa và bảo tồn của các loài Mang (<i>Cervidae: Muntiacinae</i>) ở Việt Nam	

vật và Công nghệ sinh học - ĐHQGHN, 12/2010-12/2012, KT(DTH/KHT): 1 ISI, 1 QT, 1 TS. 106.03-2010.64, Phân lập và nghiên cứu vi khuẩn sinh polyhydroxyalkanoates từ rừng ngập mặn miền Bắc Việt Nam, Đoàn Văn Thước, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, 12/2010-12/2012, KT(HT): 3 ISI, 2 QT, 2 QG, 1 HN, 4 ThS. 106.05-2010.04, Nâng cao hoạt tính xúc tác của β-galactosidase tái tổ hợp bằng kỹ thuật sao chép lỗi vòng DNA và đột biến điểm định hướng, Vũ Văn Hạnh, Viện Công nghệ Sinh học - VHLKHCN, 12/2010-12/2012, KT(DTH/KHT): 1 ISI, 4 QG, 3 HN, 1 TS, 1 ThS. 106.05-2010.35, Nghiên cứu nhận dạng hệ protein màng tế bào bằng các kỹ thuật NanoLC-MS/MS, Phan Văn Chi, Viện Công nghệ Sinh học - VHLKHCN, 01/2011-01/2013, KT(DTH/KHT): 2 QT, 1 QG, 1 HN, 1 SCK, 1 ThS. 106.05-2010.39, Giải mã, phân tích hệ gen của các chủng virus lở mồm long móng đang lưu hành ở Việt Nam và ứng dụng trong chẩn đoán và định hướng sản xuất vaccine, Đồng Văn Quyền, Viện Công nghệ Sinh học - VHLKHCN, 12/2010-12/2012, KT(HT): 2 ISI, 1 ThS. 106.06-2010.28, Nghiên cứu đánh giá đa dạng di truyền của cây dó bầu (<i>Aquilaria</i> sp.) tại Việt Nam bằng kỹ thuật chỉ thị DNA nhằm bảo tồn, hỗ trợ và nâng cao hiệu quả sản xuất trầm hương, Chu Hoàng Hà, Phòng thí nghiệm trọng điểm công nghệ gen, Viện Công nghệ Sinh học, 12/2010-12/2012, KT(DTH/KHT): 1 QG, 1 ThS. 106.06-2010.63, Nghiên cứu đặc điểm tinh bột và bản chất di truyền các gen liên quan đến quá trình tổng hợp tinh bột nội nhũ ở các giống lúa địa phương miền Trung Việt Nam, Trần Danh Sửu, Trung tâm Tài nguyên Thực vật, 12/2010-12/2012, KT(HT): 2 ISI, 1 QG.	106.05-2010.69, Phân tích so sánh hệ protein của chủng vi khuẩn lao <i>Mycobacterium tuberculosis</i> nhạy cảm và kháng đa thuốc (Rifampicin và Isoniazid) phân lập tại Việt Nam, Trương Quốc Phong, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 01/2011-12/2012, KT(DTH/KHT): 1 ISI, 1 QT, 1 HN, 1 ThS. 106.02-2010.55, Xây dựng mô hình nghiên cứu tác động của các chất tự nhiên và tổng hợp lên hoạt tính của enzym Aurora kinaza để ứng dụng trong điều trị ung thư, Hoàng Thị Mỹ Nhung, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHN, 12/2010-12/2013, KT(DTH/KHT): 1 QG, 1 HN, 1 ThS. 106.06-2010.06, Nghiên cứu khả năng dẫn hóa trị liệu của bào tử <i>Bacillus subtilis</i> tới tế bào ung thư ruột, Nguyễn Thị Vân Anh, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHN, 12/2010-12/2013, KT(HT): 2 ISI, 1 QG, 2 HN, 1 ThS. 106.06-2010.20, Nghiên cứu biến đổi di truyền ngoại gen của gen nhạy cảm ung thư (BRCA1) ở phụ nữ Việt Nam bị ung thư buồng trứng, Võ Thị Thương Lan, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHN, 01/2011-01/2014, KT(HT): 2 ISI, 1 QT, 1 QG, 1 HN, 1 TS, 1 ThS. 106.06-2010.62, Nghiên cứu di truyền phân tử các bệnh teo cơ Emery-Dreifuss (EDMD), già trước tuổi (HGPS) và không răng (HED) ở người Việt Nam, Nguyễn Thùy Dương, Viện Nghiên cứu Hệ gen - VHLKHCN, 12/2010-12/2013, KT(HT): 2 ISI, 1 QT, 1 QG, 1 HN, 1 ThS. 106.09-2010.29, Sự nhạy cảm đối với bệnh đái tháo đường typ 2 ở người Việt Nam: Vai trò và sự tương tác giữa các yếu tố di truyền và lối sống, Trần Quang Bình, Viện Vệ sinh dịch tễ Trung ương, 12/2010-12/2012, KT(HT): 2 ISI, 1 HN, 2 ThS. 106.16-2010.41, Nghiên cứu di truyền phân tử bệnh rối loạn chuyển hóa 11-hydroxylase trong quá trình chuyển hóa steroid hormone ở người bệnh, Nguyễn Huy Hoàng, Viện Công nghệ Sinh học - VHLKHCN, 12/2010-12/2013, KT(HT): 2 ISI, 2 HN, 1 TS, 1 ThS. 106.99-2010.03, Nghiên cứu nguyên nhân kháng thuốc và thiết kế được phẩm trị cúm bằng mô phỏng máy tính, Lê Thị Lý, Trường Đại học Quốc tế - ĐHQGHCM, 12/2010-12/2012, KT(HT): 2 ISI, 1 HN. 106.99-2010.38, Nghiên cứu sàng lọc các cây thuốc Việt Nam có tác dụng chống oxy hóa để phân lập các hoạt chất có tác dụng phòng và điều trị các bệnh tim mạch, Nguyễn Duy Thuận, Học viện Y - Dược học cổ truyền Việt Nam, 01/2011-01/2013, KT(HT): 2 ISI, 1 QT, 2 QG, 1 HN, 1 TS, 3 ThS. 106.99-2010.44, Nghiên cứu chuyển hóa và tương tác thuốc của Aslem (glycyl funtumin hydroclorid) qua hệ enzym cytochrom P450, Phạm Thị Thanh Hà, Trường Đại học Dược Hà Nội, 12/2010-12/2012, KT(DTH/KHT): 1 ThS. 106.99-2010.66, Nghiên cứu tổng hợp tinh bột liên kết với các flavonoids dạng cấu trúc nanocapsule ứng
Y SINH ĐƯỢC HỌC 2010 (24 ĐỀ TÀI)	
106.99-2010.54, Nghiên cứu chế tạo hạt bạc kích thước nano (Ag-NPs) có hoạt tính kháng khuẩn và kháng nấm cao ứng dụng trong y học dự phòng ở Việt Nam, Lê Thị Tâm, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 12/2010-12/2013, KT(HT): 2 ISI, 3 QT, 1 QG, 2 HN, 1 TS, 1 ThS. 106.03-2010.36, Nghiên cứu phát triển và ứng dụng phương pháp chẩn đoán dựa trên sinh học phân tử (PCR đa môi) 3 loại vi khuẩn gây nhiễm trùng đường hô hấp cấp tính ở trẻ em: <i>Mycoplasma pneumoniae</i>, <i>Chlamydia pneumoniae</i>, <i>Legionella pneumophila</i> và xác định đặc điểm dịch tễ học lâm sàng của bệnh, Phan Lê Thanh Hương, Viện Vệ sinh dịch tễ Trung ương, 12/2010-12/2013, KT(HT): 2 ISI, 3 QG, 1 HN, 1 TS. 106.03-2010.56, Mối liên hệ giữa kháng nguyên nhóm máu và khả năng nhiễm Norovirus ở trẻ em, Nguyễn Văn Trang, Viện Vệ sinh dịch tễ Trung ương, 12/2010-12/2012, KT(HT): 2 ISI, 7 QG, 1 HN, 1 TS, 1 ThS.	

dụng trong công nghiệp thực phẩm và dược phẩm, Phạm Văn Hùng, Trường Đại học Quốc tế - ĐHQGHCM, 12/2010-12/2012, KT(HT): 2 ISI, 3 QG, 1 ThS.	TP.HCM, 12/2010-12/2012, KT(DTH/KHT): 2 HN, 2 ThS.
106.99-2010.75, Nghiên cứu tác dụng chống gút của các hoạt chất từ quế chi Việt Nam (<i>Cinnamomum cassia</i>), Trần Minh Ngọc, Viện Kiểm nghiệm thuốc Trung ương, 12/2010-12/2012, KT(HT): 2 ISI, 1 QG, 1 HN, 1 ThS.	CƠ HỌC 2010 (12 ĐỀ TÀI)
106.99-2010.11, Nghiên cứu về mối quan hệ giữa cơ hàm và một số cơ khác của cơ thể, Võ Văn Tới, Trường Đại học Quốc tế - ĐHQGHCM, 01/2011-01/2013, KT(HT): 2 ISI, 6 HN, 2 ThS.	107.02-2010.01, Nghiên cứu và phát triển các phương pháp phân tử hữu hạn tron để mô hình và mô phỏng các bài toán tương tác trong môi trường đa vật lý, Nguyễn Thời Trung, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHCM, 11/2010-10/2012, KT(HT): 4 ISI, 3 QG, 2 HN, 2 TS, 2 ThS.
106.99-2010.13, Chẩn đoán nhiễm trùng <i>Helicobacter pylori</i> bằng phương pháp sinh học phân tử và tìm hiểu đặc điểm gen kháng kháng sinh của các chủng <i>H. pylori</i> phân lập được trên bệnh nhi tại Việt Nam, Hoàng Thị Thu Hà, Viện Vệ sinh dịch tễ Trung ương, 12/2010-12/2012, KT(DTH/KHT): 1 QG, 1 HN, 1 ThS.	107.02-2010.07, Sóng trong các môi trường đàn hồi, Phạm Chí Vĩnh, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHN, 11/2010-10/2012, KT(HT): 6 ISI, 1 QG, 2 HN, 2 TS, 1 ThS.
106.99-2010.23, Nghiên cứu vai trò của Wedelolactone từ cây nhọ nồi (<i>Eclipta prostrata</i>) trong quá trình điều hòa đáp ứng viêm thông qua thụ thể Dectin-1 hoặc TLR4, Trịnh Tất Cường, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHN, 12/2010-12/2013, KT(DTH/KHT): 1 QG, 2 ThS.	107.02-2010.05, Phát triển hai phương pháp phân tử hữu hạn thay thế cho bài toán cơ học vật thể rắn, Nguyễn Xuân Hùng, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHCM, 11/2010-10/2012, KT(HT): 10 ISI, 2 QG, 1 TS, 4 ThS.
106.99-2010.33, Nghiên cứu đặc điểm dịch tễ học nhiễm <i>Helicobacter pylori</i> ở trẻ em và các thành viên trong gia đình của hai dân tộc thiểu số (Thái và Khmer) có nguồn gốc từ ngoài nhập cư vào Việt Nam, Nguyễn Văn Bằng, Trường Đại học Y Hà Nội, 12/2010-12/2013, KT(DTH/KHT): 3 QG, 2 HN, 1 TS.	107.03-2010.04, Mô phỏng dài hạn sự biến đổi đường bờ và phát triển lạch triều, Lê Xuân Hoàn, Viện Cơ học - VHLKHCN, 11/2010-10/2012, KT(HT): 3 ISI, 2 HN.
106.99-2010.50, Phát hiện đột biến gây bệnh thiếu men G6PD ở người Việt Nam, Nguyễn Thị Huệ, Trường Đại học Quốc tế - ĐHQGHCM, 12/2010-12/2012, KT(HT): 2 ISI, 3 QT, 1 QG, 6 HN, 1 ThS.	107.02-2010.12, Phương pháp không lưới và phương pháp phân chia chồng miền con, Bùi Thanh Tú, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHN, 11/2010-10/2012, KT(DTH/KHT): 3 HN.
106.99-2010.76, Nghiên cứu tác động gây tổn thương tế bào thần kinh do trimethyltin qua con đường PI3-K/Akt, Trần Phi Hoàng Yến, Đại học Y Dược TP Hồ Chí Minh, 01/2011-01/2013, KT(DTH/KHT): 2 QT, 2 ThS.	107.02-2010.11, Mô hình hóa và mô phỏng số đặc tính cơ - nhiệt trong quá trình biến dạng dẻo mảnh liệt bằng phương pháp phân tử hữu hạn, Phạm Quang, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 11/2010-10/2012, KT(DTH/KHT): 1 ISI, 2 QG, 2 HN, 1 TS.
106.99-2010.77, Nhân dòng, phân tích chức năng của gen min liên quan đến sự phân chia tế bào ở vi khuẩn <i>Lactobacillus acidophilus</i> và đánh giá tế bào nano dạng vi khuẩn được tạo nên do biểu hiện gen min trong việc mang thuốc trị bệnh ung thư, Nguyễn Hoàng Khuê Tú, Trường Đại học Quốc tế - ĐHQGHCM, 12/2010-12/2012, KT(HT): 3 ISI, 1 HN, 2 ThS.	107.04-2010.09, Phân tích dao động và cân bằng động lực cho các cơ cấu và máy có hàm truyền động phi tuyến, Nguyễn Phong Điền, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 11/2010-10/2012, KT(HT): 2 ISI, 1 QT, 3 QG, 4 HN, 1 TS, 2 ThS.
106.99-2010.42, Nghiên cứu chế tạo và thử nghiệm vật liệu mang thuốc kích cỡ nanomet có khả năng nhả chậm, định hướng chọn lọc đến tế bào ung thư, Hà Phương Thư, Viện Khoa học Vật liệu - VHLKHCN, 12/2010-12/2013, KT(HT): 2 ISI, 3 QG, 4 HN, 1 TS, 1 ThS.	107.02-2010.02, Nghiên cứu tận dụng nhiệt thải của động cơ đốt trong để sinh công bằng các chu trình Rankine hữu cơ tối ưu, Lại Ngọc Anh, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 11/2010-10/2012, KT(HT): 2 ISI, 7 HN, 2 ThS.
106.99-2010.52, Nghiên cứu, chế tạo cảm biến nano sinh học dựa trên cấu trúc sợi nano vàng (Au), dùng để định lượng hàm lượng cholesterol trong máu, Tống Duy Hiền, Phòng thí nghiệm công nghệ nano, ĐHQG	107.02-2010.08, Phân tích ổn định phi tuyến các tấm và vỏ làm từ vật liệu biến đổi chức năng, Nguyễn Đình Đức, Trường Đại học Công nghệ - ĐHQGHN, 11/2010-10/2012, KT(HT): 4 ISI, 1 TS, 1 ThS.
	107.01-2010.03, Mô hình hóa, nhận dạng và điều khiển hệ phi tuyến đa biến MISO ứng dụng mô hình mờ fuzzy MISO NARX, Hồ Phạm Huy Ánh, Trường Đại học Bách khoa - ĐHQGHCM, 11/2010-10/2012, KT(HT): 3 ISI, 1 QT, 5 QG, 9 HN, 3 ThS.
	107.03-2010.06, Nghiên cứu thủy động lực học trong dòng chảy nước nông, Trần Thu Hà, Viện Cơ học - VHLKHCN, 11/2010-10/2012, KT(HT): 2 ISI, 2 QG, 6 HN, 1 ThS.
	107.02-2010.10, Nghiên cứu ứng dụng công nghệ biến dạng dẻo mảnh liệt để chế tạo titan dạng khối có cấu trúc siêu mịn và nano phục vụ chế tạo các chi tiết

thay thế trong y học, Đinh Văn Hải, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 11/2010-10/2013, KT(DTH/KHT): 3 QT, 1 QG, 3 HN, 1 TS, 1 ThS.	không đóng đại số, Nguyễn Quốc Thắng, Viện Toán học - VHLKHCN, 06/2012-06/2014, KT(HT): 6 ISI, 1 TS, 1 ThS.
TOÁN HỌC 2011 (51 ĐỀ TÀI)	101.01-2011.41, Nghiên cứu tính trơn của nghiệm cho một số lớp phương trình vi phân, Nguyễn Minh Trí, Viện Toán học - VHLKHCN, 06/2012-06/2014, KT(HT): 3 ISI, 1 QT, 3 QG, 3 TS, 9 ThS.
101.01-2011.18, Nghiên cứu các trường hợp tới hạn, suy biến và kỳ dị của bài toán biên không đều đối với phương trình elliptic không tuyến tính, Hoàng Quốc Toàn, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHN, 06/2012-06/2014, KT(HT): 9 ISI, 2 ThS.	101.01-2011.42, Toán tử giả vi phân, sóng nhỏ trên các trường thực, p-adic, Nguyễn Minh Chương, Viện Toán học - VHLKHCN, 06/2012-06/2014, KT(HT): 4 ISI, 2 TS.
101.01-2011.20, Tính Cohen-Macaulay, tính catenary và môđun đối đồng điều địa phương, Lê Thị Thanh Nhân, Trường Đại học Khoa học, Đại học Thái Nguyên, 06/2012-06/2014, KT(HT): 8 ISI, 8 HN, 4 TS, 10 ThS.	101.01-2011.44, Các ánh xạ đa thức và ứng dụng, Hà Huy Vui, Viện Toán học - VHLKHCN, 06/2012-06/2014, KT(HT): 9 ISI, 1 QG, 1 TS.
101.01-2011.23, Một số nghiên cứu định tính cho các bài toán điều khiển tối ưu với phương trình vi phân thường và phương trình vi phân đạo hàm riêng, Bùi Trọng Kiên, Trường Đại học Xây dựng, 06/2012-06/2014, KT(HT): 5 ISI, 1 QT, 6 TS.	101.01-2011.46, Nhóm cơ bản và bất biến của các đa tạp chiều thấp, Vũ Thế Khôi, Viện Toán học - VHLKHCN, 06/2012-06/2014, KT(HT): 2 ISI, 2 QT, 1 ThS.
101.01-2011.25, Lý thuyết định tính các phương trình vi phân hàm đạo hàm riêng, Nguyễn Thiệu Huy, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 06/2012-06/2014, KT(HT): 5 ISI, 1 TS, 4 ThS.	101.01-2011.48, Đại số máy tính và độ phức tạp tính toán, Lê Tuấn Hoa, Viện Toán học - VHLKHCN, 06/2012-06/2014, KT(HT): 5 ISI, 1 QT, 1 TS, 2 ThS.
101.01-2011.26, Hình học của đường và mặt trong các không gian với mật độ, Đoàn Thế Hiếu, Trường Đại học Sư phạm - Đại học Huế, 06/2012-06/2014, KT(HT): 5 ISI, 2 QT, 2 TS, 5 ThS.	101.01-2011.49, Một số vấn đề chọn lọc trong đại số địa phương và lý thuyết bội, Nguyễn Tự Cường, Viện Toán học - VHLKHCN, 06/2012-06/2014, KT(HT): 10 ISI, 1 TS.
101.01-2011.29, Hình học phức hyperbolic và hình học diophantine, Đỗ Đức Thái, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, 06/2012-06/2014, KT(HT): 12 ISI, 2 ThS.	101.01-2011.51, Ổn định và điều khiển các hệ động lực với trễ biến thiên mở rộng, Vũ Ngọc Phát, Viện Toán học - VHLKHCN, 06/2012-06/2014, KT(HT): 10 ISI, 1 QG, 1 TS, 2 ThS.
101.01-2011.30, Các bài toán biên đối với hệ phương trình không dừng trong các trụ với đáy không trơn và một số ứng dụng vào lý thuyết đàn hồi, Nguyễn Mạnh Hùng, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, 06/2012-06/2014, KT(HT): 7 ISI, 5 QG, 2 HN, 3 TS, 9 ThS.	101.01-2011.52, Giải tích đa trị và các bài toán cân bằng, Phạm Hữu Sách, Viện Toán học - VHLKHCN, 06/2012-06/2014, KT(HT): 9 ISI, 5 ThS.
101.01-2011.32, Nghiên cứu các tính chất của hàm số qua biến đổi Fourier, Hà Huy Bằng, Viện Toán học - VHLKHCN, 06/2012-06/2014, KT(HT): 4 ISI, 3 QT, 2 HN, 1 TS.	101.01-2011.54, Lý thuyết cân bằng và ứng dụng trong kinh tế, Nguyễn Xuân Tấn, Viện Toán học - VHLKHCN, 06/2012-06/2014, KT(HT): 5 ISI, 1 QT, 4 TS.
101.01-2011.34, Một số khía cạnh hình học và số học của nhóm đại số, Phùng Hồ Hải, Viện Toán học - VHLKHCN, 06/2012-06/2014, KT(HT): 2 ISI, 4 ThS.	101.02-2011.01, Lý thuyết định tính và thuật toán giải một số lớp bài toán tối ưu và cân bằng, Nguyễn Đông Yên, Viện Toán học - VHLKHCN, 06/2012-06/2014, KT(HT): 15 ISI, 4 TS.
101.01-2011.35, Các bài toán Buchi, Hensley cho các hàm phân hình và một số vấn đề liên quan, Tạ Thị Hoài An, Viện Toán học - VHLKHCN, 06/2012-06/2014, KT(HT): 4 ISI, 1 QT, 1 TS, 4 ThS.	101.02-2011.09, Các định lý giới hạn trong lý thuyết xác suất và ứng dụng, Nguyễn Văn Quảng, Trường Đại học Vinh, 06/2012-06/2014, KT(HT): 8 ISI, 1 SCK, 2 TS, 5 ThS.
101.01-2011.37, Các bài toán Buchi, Hensley cho các hàm phân hình và một số vấn đề liên quan, Ngô Việt Trung, Viện Toán học - VHLKHCN, 06/2012-06/2014, KT(HT): 6 ISI, 1 ThS.	101.02-2011.19, Phương pháp giải các bài toán cân bằng lỗi và đơn điệu suy rộng: ứng dụng vào các mô hình cân bằng trong kinh tế, Lê Dũng Mưu, Viện Toán học - VHLKHCN, 06/2012-06/2014, KT(HT): 4 ISI, 2 QG, 2 TS.
101.01-2011.38, Một số bài toán về tối ưu và điều khiển hệ động lực chịu nhiễu bất định, Nguyễn Khoa Sơn, Viện Toán học - VHLKHCN, 06/2012-06/2014, KT(HT): 6 ISI, 1 QT, 3 ThS.	101.02-2011.21, Hệ động lực và ứng dụng của nó trong sinh thái và môi trường, Nguyễn Hữu Dư, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHN, 06/2012-06/2014, KT(HT): 8 ISI, 3 QT, 3 TS.
101.01-2011.40, Số học, hình học, và đối đồng điều của nhóm đại số và các vấn đề liên quan trên trường	101.02-2011.39, Tối ưu toàn cục tất định: lý thuyết, phương pháp, thuật toán (phát triển + biên khảo cập nhật hiện trạng khoa học), Hoàng Tụy, Viện Toán học

- VHLKHCN, 06/2012-06/2014, KT(HT): 3 ISI, 1 QT, 1 QG, 1 SCK, 2 TS.	101.01-2011.24, Môđun compac tuyến tính và đồng điều địa phương, Trần Tuấn Nam, Trường Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh, 12/2011-11/2013, KT(HT): 4 ISI, 9 ThS.
101.02-2011.43, Điều kiện tối ưu cho nghiệm hữu hiệu của các bài toán tối ưu đa mục tiêu không trơn, Đỗ Văn Lưu, Viện Toán học - VHLKHCN, 06/2012-06/2014, KT(HT): 4 ISI, 1 QG, 1 HN, 2 TS, 18 ThS.	101.01-2011.28, Các bài toán tổ hợp trong không gian vectơ trên trường hữu hạn, Lê Anh Vinh, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHN, 12/2011-11/2013, KT(HT): 4 ISI.
101.02-2011.45, Giải tích thô và tính toán khoa học, Hoàng Xuân Phú, Viện Toán học - VHLKHCN, 06/2012-06/2014, KT(HT): 8 ISI, 2 QT, 7 HN, 3 ThS.	101.01-2011.33, Lý thuyết đồng luân và ứng dụng, Lê Minh Hà, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHN, 12/2011-11/2013, KT(HT): 2 ISI.
101.02-2011.47, Lý thuyết số mũ Lyapunov và ứng dụng, Nguyễn Đình Công, Viện Toán học - VHLKHCN, 06/2012-06/2014, KT(HT): 5 ISI, 1 TS.	101.01-2011.56, Hệ bất đẳng thức và đường cong: Những tính chất tôpô, giải tích và ứng dụng trong tối ưu, Huỳnh Văn Ngãi, Trường Đại học Quy Nhơn, 12/2011-11/2013, KT(HT): 2 ISI, 1 QT, 1 HN, 5 ThS.
101.02-2011.50, Xác định điều kiện ban đầu, hệ số và biên trong các quá trình khuếch tán, Đinh Nho Hào, Viện Toán học - VHLKHCN, 06/2012-06/2014, KT(HT): 9 ISI, 3 TS, 1 ThS.	101.02-2011.07, Các phương pháp giải bài toán cân bằng và bài toán điểm bất động, Phạm Ngọc Anh, Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông, 12/2011-11/2013, KT(HT): 2 ISI, 2 ThS.
101.01-2011.05, Phép biến đổi tích phân kiểu tích chập suy rộng và ứng dụng, Nguyễn Xuân Thảo, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 06/2012-06/2014, KT(HT): 9 ISI, 2 QT, 3 QG.	101.02-2011.12, Các phương pháp ngẫu nhiên trong Tài chính, Trần Hùng Thao, Viện Toán học - VHLKHCN, 12/2011-11/2013, KT(HT): 6 ISI, 1 QG, 3 HN, 1 TS, 7 ThS.
101.01-2011.06, Bất biến modular và Lý thuyết đồng luân, Nguyễn Hữu Việt Hưng, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHN, 06/2012-06/2014, KT(HT): 3 ISI, 6 ThS.	101.02-2011.27, Định lý cơ bản thứ hai của lý thuyết Nevanlinna và bài toán xác định duy nhất ánh xạ phân hình, Trần Văn Tấn, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, 12/2011-11/2013, KT(HT): 3 ISI, 1 TS, 3 ThS.
101.01-2011.10, Một số vấn đề trong giải tích biến phân và tối ưu hóa, Phan Quốc Khánh, Trường Đại học Quốc tế - ĐHQGHCM, 06/2012-06/2014, KT(HT): 11 ISI, 2 TS, 20 ThS.	101.02-2011.31, Một số kết quả dạng Farkas và tối ưu hóa phi tuyến, Nguyễn Đình, Trường Đại học Quốc tế - ĐHQGHCM, 12/2011-11/2013, KT(HT): 2 ISI.
101.01-2011.15, Một số hướng chọn lọc trong giải tích toán học và ứng dụng, Đinh Thanh Đức, Trường Đại học Quy Nhơn, 06/2012-06/2014, KT(HT): 5 ISI, 1 QG, 2 TS, 2 ThS.	101.02-2011.36, Các vấn đề xấp xỉ cho một số hệ các định luật cân bằng, Mai Đức Thành, Trường Đại học Quốc tế - ĐHQGHCM, 12/2011-11/2013, KT(HT): 6 ISI, 3 ThS.
101.01-2011.04, Phát triển và thiết lập các kết quả mới về đẳng thức Ahlswede - Zhang trong lý thuyết cực trị tổ hợp, Trần Đan Thư, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHCM, 12/2011-11/2013, KT(HT): 2 ISI, 1 QT, 1 ThS.	101.03-2011.03, Đặc trưng toán tử của các toán tử tích phân kỳ dị Cauchy, toán tử tích phân dạng Fourier và ứng dụng, Nguyễn Minh Tuấn, Trường Đại học Giáo dục, 12/2011-11/2013, KT(HT): 5 ISI, 1 QT, 3 ThS.
101.01-2011.08, Sử dụng một số phương pháp tổ hợp trong một số bài toán chọn lọc của đại số giao hoán, Nguyễn Công Minh, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, 12/2011-11/2013, KT(HT): 4 ISI, 3 ThS.	KHOA HỌC MÁY TÍNH 2011 (14 ĐỀ TÀI)
101.01-2011.13, Tính lồi đa thức và phương trình Monge-Ampere, Nguyễn Quang Diệu, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, 12/2011-11/2013, KT(HT): 5 ISI, 1 TS.	102.01-2011.05, Khai phá tri thức từ các mạng dữ liệu sinh học sử dụng các phương pháp học máy, Trần Đăng Hưng, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, 12/2011-11/2013, KT(DTH/KHT): 1 ISI, 3 QG, 1 HN, 1 TS, 8 ThS.
101.01-2011.14, Dạng điều nghiệm của một số lớp phương trình vi phân và sai phân ẩn, Vũ Hoàng Linh, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHN, 12/2011-11/2013, KT(HT): 3 ISI, 2 QT, 2 TS, 3 ThS.	102.01-2011.06, Nghiên cứu phát triển đại số gia tử và ứng dụng vào nghiên cứu cơ sở dữ liệu mờ, thông tin ngôn ngữ, khai thác dữ liệu và phát hiện tri thức mờ, Nguyễn Cát Hồ, Viện Công nghệ thông tin, 12/2011-11/2013, KT(HT): 2 ISI, 8 QG, 4 HN, 4 TS, 5 ThS.
101.01-2011.16, Nhóm và biểu diễn nhóm, Bùi Xuân Hải, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHCM, 12/2011-11/2013, KT(HT): 5 ISI, 1 QT, 1 TS.	102.01-2011.08, Cải tiến các phương pháp học cho lập trình gen và ứng dụng trong xử lý ngôn ngữ tự nhiên, Nguyễn Xuân Hoài, Trường Đại học Hà Nội, 12/2011-11/2013, KT(HT): 2 ISI, 3 QG, 11 HN, 3 TS, 7 ThS.
101.01-2011.17, Một số phương pháp giải bài toán chấp nhận lồi, Nguyễn Bường, Viện Công nghệ thông tin, 12/2011-11/2013, KT(HT): 7 ISI, 3 QT, 2 TS, 1 ThS.	

102.01-2011.10, Xây dựng các mô hình quản lý tri thức ontology và ứng dụng vào các hệ khuyến nghị, Nguyễn Ngọc Thành, Trường Đại học Công nghệ Thông tin TP. Hồ Chí Minh, 12/2011-11/2013, KT(HT): 8 ISI, 5 HN, 3 TS, 1 ThS.	tử nano, Phạm Thu Nga, Viện Khoa học Vật liệu - VHLKHCN, 06/2012-06/2014, KT(HT): 4 ISI, 3 QG, 7 HN, 2 TS.
102.01-2011.14, Nghiên cứu một số phương pháp đảm bảo chất lượng dịch vụ trong mạng không dây ad hoc và ứng dụng, Phạm Thanh Giang, Viện Công nghệ thông tin, 12/2011-11/2013, KT(HT): 2 ISI, 2 HN, 5 TS, 1 ThS.	103.06-2011.51, Các mô hình lý thuyết và một số ứng dụng của các hệ nano, lượng tử, vật lý y sinh học và vật lý kinh tế, Nguyễn Ái Việt, Viện Vật lý - VHLKHCN, 06/2012-06/2014, KT(HT): 7 ISI, 2 QG, 7 HN, 2 TS, 2 ThS.
102.01-2011.17, Nghiên cứu, phát triển một số kỹ thuật học thống kê ứng dụng cho các bài toán thị giác máy tính, Nguyễn Thị Thủy, Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội, 12/2011-11/2013, KT(DTH/KHT): 2 QG, 8 HN.	103.99-2011.56, Lý thuyết lượng tử về phản ứng phi tuyến của khí điện tử trong các bán dẫn thấp chiều và ứng dụng, Trần Công Phong, Trường Đại học Sư phạm - Đại học Huế, 06/2012-06/2014, KT(HT): 3 ISI, 1 QT, 1 SCK.
102.01-2011.21, Các phương pháp học máy và ứng dụng, Hoàng Xuân Huân, Trường Đại học Công nghệ - ĐHQGHN, 12/2011-11/2013, KT(HT): 2 ISI, 2 QT, 1 QG, 5 HN, 4 TS, 5 ThS.	103.02-2011.05, Tương quan điện tử và sự chuyển pha trong một số hệ phức hợp, Hoàng Anh Tuấn, Viện Vật lý - VHLKHCN, 06/2012-06/2014, KT(HT): 3 ISI, 3 QG, 1 HN, 2 TS, 5 ThS.
102.01-2011.22, Nghiên cứu công nghệ truyền thông hợp tác và vô tuyến khả tri ứng dụng trong mạng vô tuyến ràng buộc về mức tiêu thụ năng lượng, Nguyễn Tuấn Đức, Trường Đại học Quốc tế - ĐHQGHCM, 12/2011-11/2013, KT(DTH/KHT): 1 ISI, 1 QG, 2 HN.	103.02-2011.11, Nghiên cứu quá trình dịch chuyển spin giữa những hạt nano từ tính bằng phương pháp ab initio, Trần Hoàng Hải, Viện Vật lý TP. Hồ Chí Minh - VHLKHCN, 06/2012-06/2014, KT(HT): 3 ISI, 2 HN, 1 ThS.
102.02-2011.01, Công cụ hỗ trợ xử lý lỗi dựa trên tri thức cho hệ thống mạng và truyền thông, Trần Mạnh Hà, Trường Đại học Quốc tế - ĐHQGHCM, 12/2011-11/2013, KT(HT): 2 ISI, 2 QT, 2 QG, 2 HN.	103.02-2011.20, Nghiên cứu mô hình hóa và mô phỏng các cấu trúc nano thấp chiều hướng tới các ứng dụng trong năng lượng và nano sinh học, Vũ Ngọc Tước, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 06/2012-06/2014, KT(HT): 3 ISI, 1 QG, 5 HN, 1 TS, 1 ThS.
102.02-2011.13, Nhận dạng và phân tích ngữ cảnh người dùng dựa trên dữ liệu đa nguồn ứng dụng cho các hệ thống môi trường thông minh, Bùi Thế Duy, Trường Đại học Công nghệ - ĐHQGHN, 12/2011-11/2013, KT(HT): 4 ISI, 2 QG, 6 HN, 3 TS, 3 ThS.	103.02-2011.23, Nghiên cứu chế tạo, cấu trúc và tính chất của vật liệu từ nhiệt ở dạng hợp kim Heusler và ngòi nhọn, Nguyễn Huy Dân, Viện Khoa học Vật liệu - VHLKHCN, 06/2012-06/2014, KT(HT): 9 ISI, 2 QT, 6 QG, 1 TS, 3 ThS.
102.02-2011.15, Tối ưu thông tin giữa các lớp trong mạng ad hoc đa chặng, Hà Duyên Trung, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 12/2011-11/2013, KT(HT): 2 ISI, 2 QG, 3 HN, 1 TS, 3 ThS.	103.02-2011.25, Hiệu ứng nhiều hạt trong cấu trúc lớp, Nguyễn Quốc Khánh, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHCM, 06/2012-06/2014, KT(HT): 3 ISI, 1 QG, 4 ThS.
102.02-2011.23, Hệ thống MIMO đa người dùng: đánh giá và nâng cao chất lượng trong môi trường suy hao thay đổi theo thời gian, Bùi Hữu Phú, Phòng thí nghiệm trọng điểm điều khiển số và kỹ thuật hệ thống, 12/2011-11/2013, KT(HT): 2 ISI, 1 QT, 7 HN, 2 ThS.	103.02-2011.29, Tương quan điện tử trong các chất điện môi tổ pô và tới hạn lượng tử, Trần Minh Tiến, Viện Vật lý - VHLKHCN, 06/2012-06/2014, KT(HT): 2 ISI, 4 HN, 1 ThS.
102.99-2011.25, Ước lượng trạng thái tối ưu và điều khiển qua mạng dùng phương thức lấy mẫu theo biên độ, Nguyễn Vĩnh Hào, Trường Đại học Bách khoa - ĐHQGHCM, 12/2011-11/2013, KT(DTH/KHT): 1 HN, 10 ThS.	103.02-2011.31, Nghiên cứu mối liên hệ giữa đặc trưng của hệ hạt từ nano thể rắn và thể lỏng đến hiệu ứng đốt nóng trong từ trường xoay chiều, Nguyễn Xuân Phúc, Viện Khoa học Vật liệu - VHLKHCN, 06/2012-06/2014, KT(HT): 6 ISI.
102.99-2011.24, Phát triển phương pháp số giải một số bài toán vật lý-toán và môi trường, Đặng Quang Á, Viện Công nghệ thông tin, 06/2012-06/2014, KT(HT): 3 ISI, 2 QT, 2 QG, 5 HN, 2 TS, 4 ThS.	103.02-2011.40, Nghiên cứu hiệu ứng tự đốt nóng và biến tính bề mặt dây nano ôxit kim loại bán dẫn nhằm ứng dụng cho cảm biến khí, Nguyễn Văn Hiếu, Viện Tiên tiến Khoa học và Công nghệ - Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 06/2012-06/2015, KT(HT): 8 ISI, 3 QG, 2 HN, 2 TS, 3 ThS.
VẬT LÝ 2011 (57 ĐỀ TÀI)	
103.06-2011.03, Chế tạo và nghiên cứu hiệu ứng của chiều dày lớp vỏ hợp kim, trong cấu trúc đa lớp, tới tính chất quang của nano tinh thể chấm lượng tử (là đơn chất hoặc hợp kim), nhằm ứng dụng trong quang	103.02-2011.44, Chế tạo vật liệu áp điện không chứa chì BZT-xBCT và nghiên cứu các tính chất điện môi, sắt điện, và áp điện lớn của chúng, Lê Văn Hồng, Viện Khoa học Vật liệu - VHLKHCN, 06/2012-06/2014, KT(HT): 4 ISI, 2 QG, 1 TS.

103.04-2011.21, Nghiên cứu cấu trúc và tương tác hạt nhân qua mô tả vi mô tán xạ hạt nhân - hạt nhân và các phản ứng trao đổi điện tích, Đào Tiến Khoa, Viện Khoa học và Kỹ thuật hạt nhân, Viện Năng lượng Nguyên tử Việt Nam, 06/2012-06/2014, KT(HT): 4 ISI, 1 QG, 3 TS.	103.02-2011.19, Các trạng thái trật tự cạnh tranh trong vật liệu siêu dẫn mới, Nguyễn Ngọc Tuấn, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 12/2011-12/2013, KT(DTH/KHT): 1 ISI.
103.01-2011.17, Nghiên cứu cấu trúc và phân rã β kép của hạt nhân dựa trên các phản ứng trao đổi điện tích, chuyển nucleon và tán xạ (p, p') trong vùng năng lượng > 100 MeV/nucleon, Nguyễn Tuấn Khải, Viện Khoa học và Kỹ thuật hạt nhân, Viện Năng lượng Nguyên tử Việt Nam, 12/2011-12/2013, KT(HT): 3 ISI, 3 QG, 1 TS, 1 ThS.	103.02-2011.30, Nghiên cứu các quá trình động học không cân bằng trong một số vật liệu nano có cấu trúc perovskite, Phạm Thanh Phong, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, 12/2011-12/2013, KT(HT): 5 ISI, 1 TS.
103.01-2011.34, Nghiên cứu chế tạo vật liệu TiO_2 có vùng cấm hoạt động thích hợp cho hiệu ứng quang xúc tác trong vùng ánh sáng nhìn thấy nhằm ứng dụng cho các vấn đề môi trường và năng lượng, Ngô Thị Hồng Lê, Viện Khoa học Vật liệu - VHLKHCN, 12/2011-12/2013, KT(HT): 1 ISI, 2 QT, 1 QG, 2 HN, 2 ThS.	103.02-2011.24, Nghiên cứu mối quan hệ giữa cấu trúc cục bộ, điều kiện xử lý với tính chất cơ học (nano) của các sợi và màng tơ, Đinh Hùng Mạnh, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, 12/2011-12/2013, KT(DTH/KHT): 1 HN, 3 ThS.
103.01-2011.54, Nghiên cứu tính chất quang và từ tính của hệ vật liệu nano tổ hợp ZnO và Carbon, Nguyễn Đức Dũng, Viện Tiên tiến Khoa học và Công nghệ - Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 12/2011-12/2014, KT(HT): 4 ISI, 2 TS, 1 ThS.	103.02-2011.33, Nghiên cứu và phát triển cảm biến hoá học trên cơ sở sóng âm bề mặt sử dụng các vật liệu nhạy oxit kim loại có cấu trúc nano, Hoàng Sĩ Hồng, Viện Điện, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 12/2011-12/2014, KT(HT): 3 ISI, 1 QG, 1 HN, 3 ThS.
103.01-2011.67, Nghiên cứu ứng dụng hàm offset trong xử lý tối ưu các tính chất điện trong bộ biến tần đa bậc, Nguyễn Văn Nhở, Trường Đại học Bách khoa - ĐHQGHCM, 12/2011-12/2013, KT(HT): 3 ISI, 2 QT, 6 HN, 1 TS, 6 ThS.	103.02-2011.38, Nghiên cứu mô phỏng về chuyển pha Kosterlitz - Thouless trong mô hình sắt từ một chiều có tương tác tầm xa, Đào Xuân Việt, Viện Tiên tiến Khoa học và Công nghệ - Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 12/2011-11/2013, KT(DTH/KHT): 1 ISI, 2 TS, 1 ThS.
103.01-2011.01, Chế tạo và nghiên cứu các tính chất của ZnO trên nền graphene, Lê Minh Hưng/ Đinh Sơn Thạch, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHCM, 12/2011-12/2013, KT(DTH/KHT): 1 ISI, 7 HN.	103.02-2011.42, Nghiên cứu tổng hợp và khảo sát tính chất Graphene điện tích lớn bằng phương pháp lắng đọng hơi hóa học (CVD), ứng dụng trong cảm biến, Vũ Văn Quang, Viện Đào tạo Quốc tế về Khoa học và Công nghệ, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 12/2011-12/2014, KT(HT): 3 ISI, 1 ThS.
103.02-2011.06, Chế tạo và nghiên cứu mối quan hệ cấu trúc-tính chất của hệ vật liệu gốm áp điện không chì nền niobat, Nguyễn Đức Văn, Viện Khoa học Vật liệu - VHLKHCN, 12/2011-12/2013, KT(HT): 3 ISI, 1 QG, 1 ThS.	103.02-2011.43, Nghiên cứu chế tạo linh kiện cảm biến sinh học trên cơ sở thanh rung áp điện sử dụng màng mỏng sắt điện, Nguyễn Đức Minh, Viện Đào tạo Quốc tế về Khoa học và Công nghệ, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 12/2011-12/2014, KT(HT): 6 ISI, 1 QG, 8 HN, 1 TS, 1 ThS.
103.02-2011.10, Nghiên cứu các hiệu ứng từ nhiệt và nhiệt điện của các hệ vật liệu trên cơ sở hợp kim Heusler, Lưu Tuấn Tài, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHN, 12/2011-12/2014, KT(DTH/KHT): 1 QG, 2 HN.	103.02-2011.45, Nghiên cứu phương pháp đơn giản chế tạo số lượng lớn dây nano/cột nano WO_3 nhằm ứng dụng cho cảm biến phát hiện khí độc, TS. Nguyễn Đức Hòa, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 12/2011-12/2014, KT(HT): 6 ISI, 2 TS, 2 ThS.
103.02-2011.12, Nghiên cứu tính chất cấu trúc, quang, điện của oxit kim loại và bán dẫn nền TiO_2 , Al_2O_3 và ZnS bằng phương pháp bán thực nghiệm, Nguyễn Minh Thủy, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, 12/2011-11/2013, KT(HT): 2 ISI, 2 QT, 2 QG, 6 HN, 1 TS, 5 ThS.	103.02-2011.46, Phát triển các cấu trúc lai nano giữa dây nano ôxit kim loại với ống nano carbon hoặc graphene nhằm ứng dụng cho cảm biến khí, Nguyễn Văn Duy, Viện Đào tạo Quốc tế về Khoa học và Công nghệ, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 12/2011-12/2014, KT(HT): 4 ISI, 1 QG, 1 HN, 2 ThS.
103.02-2011.15, Nghiên cứu tính chất dẫn và thăng giáng trong siêu dẫn loại II sử dụng mô hình lý thuyết Ginzburg-Landau, Bùi Đức Tĩnh, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, 12/2011-11/2013, KT(HT): 3 ISI, 2 HN, 2 ThS.	103.02-2011.47, Nghiên cứu thực nghiệm và tính toán chuyển pha từ trạng thái trật tự sang trạng thái mất trật tự của các sai hỏng trong chất điện ly rắn $\text{Ba}_2\text{In}_2\text{O}_5$ có cấu trúc brownmillerite, Tạ Quốc Tuấn, Viện Tiên tiến Khoa học và Công nghệ - Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 12/2011-12/2014, KT(DTH/KHT).
	103.02-2011.48, Nghiên cứu chế tạo vật liệu Fe/C ứng dụng làm điện cực âm pin Fe/khí, Bùi Thị Hằng, Viện Đào tạo Quốc tế về Khoa học và Công nghệ, Trường

Đại học Bách khoa Hà Nội, 12/2011-12/2014, KT(HT): 2 ISI, 1 QG, 1 HN.	Đại học Bách khoa Hà Nội, 12/2011-12/2014, KT(DTH/KHT): 2 ISI, 2 HN.
103.02-2011.49, Nâng cao cơ tính và điều khiển từ tính của hệ vật liệu Cu-TiC và Cu-TiC-M (M là các hạt nano từ) bằng phương pháp nghiền cơ học và thù kết xung điện plasma, Nguyễn Thị Hoàng Oanh, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 12/2011-12/2014, KT(HT): 3 ISI, 1 QT, 1 QG, 2 HN, 1 ThS.	103.06-2011.64, Mô phỏng và tối ưu hóa pin mặt trời hữu cơ cấu trúc đa lớp và cấu trúc tổ hợp, Đinh Văn Châu, Trường Đại học Công nghệ - ĐHQGHN, 12/2011-11/2013, KT(HT): 4 ISI, 1 ThS.
103.02-2011.55, Nghiên cứu vật liệu có cấu trúc nano và một số vấn đề sinh thái môi trường bằng phương pháp mô phỏng, TS.Ngô Văn Thanh, Viện Vật lý - VHLKHCN, 12/2011-12/2013, KT(HT): 3 ISI, 4 QG, 3 HN, 3 TS.	103.06-2011.66, Nghiên cứu mô phỏng linh kiện quang tử và LED sử dụng cấu trúc tinh thể quang tử và vật liệu ống nano cacbon, Ngô Quang Minh, Viện Khoa học Vật liệu - VHLKHCN, 12/2011-11/2013, KT(HT): 2 ISI, 1 QT, 2 HN, 1 TS, 1 ThS.
103.02-2011.57, Nghiên cứu chế tạo hệ mang thuốc thông minh có kích thước nano chứa nano bạc, nano từ và curcumin (Ag-Fe ₃ O ₄ -Cur) nhằm tăng cường khả năng điều trị ung thư, Phạm Gia Điền, Viện Hóa học - VHLKHCN, 12/2011-12/2014, KT(HT): 2 ISI, 1 TS.	103.99-2011.02, Nghiên cứu tính chất vật lý và ứng dụng của bề mặt trở kháng cao (metamaterial) đối với hệ thống an-ten trong truyền thông, Trần Mạnh Cường, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, 12/2011-12/2013, KT(HT): 2 ISI, 2 QT, 3 QG, 3 HN, 3 SCK.
103.03-2011.35, Đối xứng thể hệ và vật lý neutrino, Phùng Văn Đồng, Viện Vật lý - VHLKHCN, 12/2011-12/2013, KT(HT): 3 ISI, 3 QT, 5 QG, 1 SCK, 7 TS, 7 ThS.	103.99-2011.22, Mô phỏng quá trình khuếch tán trong hệ mất trật tự, Nguyễn Văn Hồng, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 12/2011-12/2013, KT(HT): 8 ISI, 1 QT, 2 QG, 4 HN, 3 TS, 2 ThS.
103.06-2011.04, Tổng hợp vật liệu huỳnh quang ứng dụng chế tạo WLED, Nguyễn Thị Kim Liên, Viện Tiên tiến Khoa học và Công nghệ - Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 12/2011-12/2014, KT(HT): 2 ISI, 2 SCK, 1 TS, 1 ThS.	103.99-2011.26, Các trạng thái phi cổ điển: tính chất và ứng dụng trong thông tin lượng tử, Trương Minh Đức, Trường Đại học Sư phạm - Đại học Huế, 12/2011-11/2013, KT(HT): 10 ISI, 2 QG, 1 HN, 1 TS, 4 ThS.
103.06-2011.07, Phát xung laser cực ngắn trong vùng tử ngoại chân không (<200nm), sử dụng hiệu ứng quang phi tuyến, Vũ Dương, Viện Vật lý - VHLKHCN, 12/2011-12/2014, KT(HT): 2 ISI, 1 QG, 3 HN, 2 SCK, 1 ThS.	103.01-2011.08, Dấu hiệu thông tin cấu trúc phân tử trong phổ phát xạ sóng hài bậc cao và ứng dụng, Lê Văn Hoàng, Trường Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh, 06/2012-06/2014, KT(HT): 4 ISI, 3 QG, 3 HN, 1 TS, 5 ThS.
103.06-2011.39, Chế tạo và tính chất của vật liệu nano Ytri, Ziconi pha tạp ion Er(III) và Yb(III) nhằm ứng dụng trong công nghệ quang sinh y học và chuyển hóa năng lượng mặt trời, Lâm Thị Kiều Giang, Viện Khoa học Vật liệu - VHLKHCN, 12/2011-12/2014, KT(HT): 1 ISI, 1 QT, 1 QG, 3 HN, 1 ThS.	103.01-2011.16, Nghiên cứu ảnh hưởng của nhiệt độ, áp suất cao lên các tính chất cơ nhiệt và cumulants phổ hấp thụ tia X của màng mỏng, siêu mạng kim loại và bán dẫn, vật dẫn ion và kim loại, hợp kim đất hiếm, Vũ Văn Hùng, Nhà xuất bản Giáo dục, 06/2012-06/2014, KT(HT): 4 ISI, 1 QT, 6 QG, 3 HN, 2 TS, 8 ThS.
103.06-2011.52, Nghiên cứu tổng hợp và đặc trưng của các nano huỳnh quang phức chất hữu cơ liên kết phối trí với các ion kim loại Lanthanit nhằm định hướng cho các ứng dụng trong quang tử và y sinh, Hoàng Thị Khuyên, Viện Khoa học Vật liệu - VHLKHCN, 12/2011-12/2014, KT(HT): 2 ISI, 1 QG, 2 HN.	103.01-2011.18, Nghiên cứu lý thuyết ảnh hưởng của sự giam cầm điện tử và phonon lên các hiệu ứng động trong các hệ bán dẫn thấp chiều (siêu mạng, hố lượng tử, dây lượng tử,...), Nguyễn Quang Bá, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHN, 06/2012-06/2014, KT(HT): 5 ISI, 9 QG, 9 HN, 6 TS, 12 ThS.
103.06-2011.53, Nghiên cứu công nghệ chế tạo và tính chất quang của tinh thể nano CuInS ₂ (CIS), Trần Thị Kim Chi, Viện Khoa học Vật liệu - VHLKHCN, 12/2011-11/2013, KT(HT): 2 ISI, 4 QG, 1 HN, 1 TS, 1 ThS.	103.01-2011.27, Nghiên cứu phiếm hàm mật độ về các vật liệu từ nano dựa trên các bon, Nguyễn Anh Tuấn, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHN, 06/2012-06/2014, KT(HT): 3 ISI, 1 QG, 3 HN, 1 SCK, 3 TS, 5 ThS.
103.06-2011.58, Tính chất quang phổ của đất hiếm trong các tinh thể fluoride phức hợp, Vũ Phi Tuyền, Viện Khoa học Vật liệu - VHLKHCN, 12/2011-12/2013, KT(HT): 2 ISI, 2 QT, 1 TS.	103.01-2011.32, Mô phỏng các hạt nano từ tính, Phạm Khắc Hùng, Viện Vật lý Kỹ thuật - Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 06/2012-06/2014, KT(HT): 5 ISI, 1 QG, 1 HN, 3 TS, 1 ThS.
103.06-2011.60, Chế tạo và khảo sát tính chất quang của ZnO cấu trúc một chiều pha tạp ứng dụng trong chế tạo đi-ốt phát quang, Nguyễn Duy Hùng, Trường	103.01-2011.50, Nghiên cứu cấu trúc pha trong các hệ tương tác mạnh, Trần Hữu Phát, Văn phòng Viện năng lượng nguyên tử Việt Nam, 06/2012-06/2014, KT(HT): 3 ISI, 2 QT, 3 QG, 2 TS, 2 ThS.
	103.01-2011.59, Nghiên cứu ứng dụng các hạt nano vàng trong chế tạo cảm biến sinh học xác định nồng

độ của virus gây bệnh với độ nhạy cao, Nguyễn Hoàng Hải, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHN, 06/2012-06/2014, KT(HT): 2 ISI, 2 HN, 2 TS, 2 ThS.	ở Việt Nam, Đặng Ngọc Quang, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, 12/2011-12/2014, KT(HT): 2 ISI, 3 QG, 1 HN, 1 ThS.
103.01-2011.63, Các đối xứng không giao hoán của các mô hình chuẩn mở rộng, Hoàng Ngọc Long, Viện Vật lý - VHLKHCN, 06/2012-06/2014, KT(HT): 12 ISI, 6 QT, 1 SCK, 3 TS, 12 ThS.	104.02-2011.31, Tổng hợp, nghiên cứu tính chất, khả năng thăng hoa và ứng dụng để chế tạo màng oxit kim loại của một số β -đixetonat kim loại chuyển tiếp, Triệu Thị Nguyệt, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHN, 12/2011-12/2014, KT(HT): 2 ISI, 9 QG, 1 SCK, 2 TS, 4 ThS.
HÓA HỌC 2011 (26 ĐỀ TÀI)	
104.01-2011.01, Nghiên cứu ảnh hưởng của chất pha tạp đến tính chất cơ lý và bảo vệ chống ăn mòn của màng epoxy polyme nanocompozit chứa oxit sắt từ có pha tạp, Trịnh Anh Trúc, Viện Kỹ thuật nhiệt đới - VHLKHCN, 12/2011-12/2014, KT(HT): 2 ISI, 1 TS, 1 ThS.	104.03-2011.11, Nghiên cứu tổng hợp các vật liệu xúc tác quang mới cho phản ứng tách nước và oxi hóa các hợp chất hữu cơ có trong dung dịch nước, Võ Viễn, Trường Đại học Quy Nhơn, 06/2011-06/2014, KT(HT): 3 ISI, 4 QG, 2 HN, 2 TS, 2 ThS.
104.01-2011.02, Nghiên cứu thành phần hóa học và hoạt tính ức chế enzym α -glucosidase của thân cây ngũ linh chi và lá cây sa kê, Nguyễn Thị Thanh Mai, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHCM, 06/2012-12/2014, KT(HT): 2 ISI, 2 ThS.	104.03-2011.16, Xúc tác mới trên cơ sở bismuth molybdate cho phản ứng oxy hóa chọn lọc propylen thành acrolein, Lê Minh Thắng, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 12/2011-12/2013, KT(HT): 3 ISI, 2 QG, 2 ThS.
104.01-2011.20, Nghiên cứu thành phần hóa học và hoạt tính kháng nấm, kháng khuẩn, chống ung thư của một số loài thực vật chi Côm nguội (Ardisia) và Chua ngút (Embelia) họ Đơn nem (Myrsinaceae) ở Việt Nam, Nguyễn Thị Hồng Vân, Viện Hóa học các hợp chất thiên nhiên, 12/2011-12/2014, KT(HT): 2 ISI, 1 TS, 1 ThS.	104.03-2011.29, Nghiên cứu tổng hợp, biến tính một số vật liệu khung hữu cơ - kim loại (MOFs) thế hệ mới có cấu trúc phân cấp đa mao quản micro-meso và tính chất xúc tác chọn lọc trong phản ứng hữu cơ, Nguyễn Đình Tuyên, Viện Hóa học - VHLKHCN, 12/2011-12/2014, KT(DTH/KHT): 1 ISI, 3 QG, 6 HN.
104.01-2011.23, Nghiên cứu thành phần hóa học và một số hoạt tính sinh học chi Trichosanthes ở Việt Nam, Nguyễn Xuân Nhiệm, Viện Hóa sinh biển - VHLKHCN, 12/2011-12/2014, KT(HT): 3 ISI, 1 QT, 2 QG, 1 TS.	104.03-2011.33, Tổng hợp, chế tạo, điều khiển kích thước và hình dạng của các hạt nano kim loại Platin (Pt) bằng phương pháp polyol cải tiến nhằm ứng dụng chúng trong xúc tác và y sinh, Nguyễn Việt Long, Phòng thí nghiệm công nghệ nano, ĐHQG TP.HCM, 12/2011-12/2013, KT(HT): 5 ISI, 1 QT, 3 HN, 1 SCK, 1 TS, 1 ThS.
104.01-2011.37, Tổng hợp, nghiên cứu cấu tạo và hoạt tính sinh học một số dẫn xuất của quinolino [4,5-b,c] [1,5] benzoxazepin, Dương Nghĩa Bang, Trường Đại học Khoa học, Đại học Thái Nguyên, 12/2011-12/2013, KT(HT): 3 ISI, 1 QT, 2 QG, 2 HN, 2 ThS.	104.03-2011.42, Chế tạo và khảo sát tính chất của vi điện cực phục vụ nghiên cứu điện hóa và phân tích môi trường, Vũ Thị Thu Hà, Viện Hóa học - VHLKHCN, 12/2011-12/2014, KT(HT): 3 ISI, 4 QG, 2 TS.
104.01-2011.40, Tổng hợp một số hợp chất lưu huỳnh trong điều kiện hóa học xanh, Lưu Thị Xuân Thi, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHCM, 12/2011-12/2013, KT(HT): 2 ISI, 1 QT, 1 HN, 1 SCK, 1 TS, 2 ThS.	104.03-2011.58, Tổng hợp màng mỏng polyme chức năng gốc phenol ứng dụng làm cảm biến điện hóa phân tích nhanh và chọn lọc vết một số chất độc ô nhiễm nước, Nguyễn Tuấn Dung, Viện Kỹ thuật nhiệt đới - VHLKHCN, 12/2011-12/2014, KT(HT): 3 ISI, 1 QT, 1 QG, 2 HN, 2 TS.
104.01-2011.46, Nghiên cứu hoạt tính kháng ký sinh trùng sốt rét của một số cây thuốc Việt Nam, Tôn Thất Quang, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHCM, 12/2011-12/2013, KT(HT): 2 ISI, 4 ThS.	104.04-2011.08, Nghiên cứu khả năng chống cháy của muối photpho hữu cơ trên vật liệu composit polyetylen - bột gỗ, Nguyễn Công Tránh, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHCM, 12/2011-12/2013, KT(DTH/KHT): 2 HN, 3 ThS.
104.01-2011.52, Tổng hợp các iminosugars mới có hoạt tính sinh học bằng việc sử dụng xúc tác $\text{Fe}(\text{CO})_5$ từ chất đầu là các acid amin tự nhiên, Mạc Đình Hùng, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHN, 12/2011-12/2013, KT(DTH/KHT): 2 QG.	104.04-2011.28, Tổng hợp và phân tích tính chất poly (acrylonitril) - block-poly (metyl metacrylat) diblock copolyme bằng quá trình trùng hợp gốc chuyển nguyên tử (ATRP) và ứng dụng, Nghiêm Quốc Đạt, Trung tâm Hỗ trợ phát triển công nghệ và dịch vụ, 12/2011-12/2013, KT(DTH/KHT): 1 QT, 2 HN.
104.01-2011.54, Nghiên cứu phân lập các hợp chất có tác dụng ức chế hoạt tính α -glucosidase và α -amylase từ nguồn dược liệu Việt Nam, Nguyễn Tiến Đạt, Viện Hóa sinh biển - VHLKHCN, 06/2012-06/2015, KT(HT): 2 ISI, 2 QG, 1 HN, 1 ThS.	104.04-2011.49, Điều chế hydrogel kết dính sinh học dựa trên chitosan và bước đầu đánh giá khả năng thay thế chỉ khâu vết thương sau phẫu thuật, Trần Ngọc
104.01-2011.55, Nghiên cứu thành phần hóa học và hoạt tính sinh học của một số loài nấm họ Xylariaceae	

Quyển, Viện Công nghệ Hóa học - VHLKHCN, 02/2012-03/2014, KT(HT): 2 ISI, 1 TS, 1 ThS.	ĐHQG HCM, 12/2011-12/2013, KT(HT): 1 ISI, 1 QT, 1 QG, 1 HN, 1 ThS.
104.05-2011.38, Nghiên cứu xử lý nhiệt nâng cao khả năng chịu xói mòn ăn mòn trong môi trường axit của hệ phủ kép hợp kim niken crom và nhôm chế tạo bằng công nghệ phun phủ hồ quang điện, Lê Thu Quý, Viện Kỹ thuật nhiệt đới - VHLKHCN, 12/2011-12/2014.	105.04-2011.05, Nghiên cứu sự biến đổi của tầng chứa nước bằng số liệu địa vật lý-thủy văn để nâng cao hiệu quả quản lý và khai thác bền vững tại các khu công nghiệp ở Việt Nam - áp dụng cho khu công nghiệp Bắc Thăng Long và Quang Minh, Hà Nội, Nguyễn Văn Giăng, Viện Vật lý Địa cầu - VHLKHCN, 12/2011-12/2014, KT(HT): 2 ISI, 2 QG, 2 HN, 2 ThS.
104.07-2011.15, Nghiên cứu ứng dụng các kỹ thuật phân tích hiện đại để xác định cơ sở khoa học của phương pháp lựa chọn, phân loại và dự báo chính xác các tác nhân sinh học, hóa học có khả năng khử độc cho môi trường bị nhiễm các chất xenobiotic và kim loại nặng, Đỗ Ngọc Khuê, Viện Công nghệ mới - Viện Khoa học và Công nghệ Quân sự, 06/2012-06/2014, KT(HT): 3 ISI, 14 QG, 1 HN, 2 SCK, 9 TS.	105.99-2011.06, Nghiên cứu ảnh hưởng của nước tưới từ sông Nhuệ đến sự tích lũy kim loại nặng trong đất và xây dựng mô hình lan truyền ô nhiễm kim loại nặng trong đất, Nguyễn Thị Lan Hương, Trường Đại học Thủy lợi, 12/2011-12/2013, KT(HT): 2 ISI, 1 ThS.
104.99-2011.19, Nghiên cứu khả năng ức chế enzyme cholinesterase của các thành phần hóa học trong các loài thuộc họ Thạch tùng (Lycopodiaceae) ở tỉnh Lâm Đồng, Trần Công Luận, Trung tâm Sâm và Dược liệu TP. Hồ Chí Minh, 12/2011-12/2013, KT(HT): 2 ISI, 1 TS, 2 ThS.	105.10-2011.07, Nghiên cứu sai số mô hình trong bộ lọc Kalman tổ hợp và áp dụng trong mô hình dự báo thời tiết WRF, Kiều Quốc Chánh, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHN, Không ký HĐ.
104.99-2011.44, Nghiên cứu chế tạo chất nhạy màu trên cơ sở phức chất Ruthenium ứng dụng trong chế tạo pin mặt trời màng mỏng, Lương Thị Thu Thủy, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, 12/2011-12/2014, KT(HT): 3 ISI, 5 QG, 1 ThS.	105.99-2011.08, Cơ sở khoa học cho xây dựng bộ chỉ số phát triển bền vững: lấy ví dụ tỉnh Thái Bình, Việt Nam, Lê Trịnh Hải, Viện Địa lý - VHLKHCN, 12/2011-12/2013, KT(HT): 2 ISI.
104.99-2011.50, Tổng hợp và đặc trưng Mg-Al-Co hydrotalcites ứng dụng làm xúc tác cho phản ứng oxy hóa các anky benzen, Nguyễn Tiến Thảo, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHN, 12/2011-12/2013, KT(HT): 3 ISI, 4 QG, 1 HN, 3 ThS.	105.03-2011.11, Áp dụng phương pháp định tuổi K-Ar của khoáng vật sét hình thành trong điều kiện biến chất thấp để nghiên cứu lịch sử hoạt động hiện đại của đứt gãy Sông Hồng. Luận giải về tần suất xuất hiện và các hoạt động động đất liên quan, Bùi Hoàng Bắc, Trường Đại học Mỏ - Địa chất, 12/2011-12/2014, KT(HT): 2 ISI, 3 QG, 2 HN.
104.99-2011.56, Thiết kế, tổng hợp và đánh giá hoạt tính chống ung thư của dãy hợp chất 4-amino-2-aryl-quinazoline, Lê Nguyễn Thành, Viện Hóa sinh biển - VHLKHCN, 12/2011-12/2014, KT(HT): 2 ISI, 3 QG, 1 HN, 2 ThS.	105.01-2011.14, Đặc điểm thạch học, địa hóa, tuổi đồng vị của các đá siêu mafic, mafic và biến chất vùng Tây Bắc đới Sông Mã: Luận giải môi trường kiến tạo của đới ophiolite và sự nghi ngờ về đới khô Sông Mã, lịch sử phát triển kiến tạo khối Indochina, Ngô Xuân Thành, Trường Đại học Mỏ - Địa chất, 12/2011-12/2014, KT(HT): 2 ISI, 1 QT, 2 QG, 2 HN, 1 TS, 3 ThS.
KHOA HỌC TRÁI ĐẤT 2011 (16 ĐỀ TÀI)	
105.02-2011.01, Nghiên cứu đặc điểm tinh thể - khoáng vật học và ngọc học các loại đá quý và khoáng vật đi kèm trong pegmatit vùng Lục Yên làm cơ sở xác định điều kiện thành tạo và tiềm năng đá quý của khu vực, Ngụy Tuyết Nhung, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHN, 12/2011-12/2014, KT(HT): 2 ISI, 2 QG, 4 HN, 1 ThS.	105.99-2011.15, Nghiên cứu phương pháp viễn thám siêu cao tần chủ động và mô hình thống kê trong đánh giá sinh khối rừng ngập mặn, Lâm Đạo Nguyên, Viện Địa lý Tài nguyên TP. Hồ Chí Minh, 12/2011-12/2013, KT(DTH/KHT): 1 HN, 1 SCK, 2 TS, 1 ThS.
105.09-2011.02, Chu trình sinh địa hóa của các chất ô nhiễm kháng sinh do hoạt động nuôi trồng thủy sản tại vùng đất ngập nước ven biển: Nghiên cứu điển hình tại Cần Giỏi (thành phố Hồ Chí Minh), Hoàng Thị Thanh Thủy, Trường Cao đẳng Tài nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí Minh, 06/2012-06/2014, KT(HT): 2 ISI, 1 QG, 1 TS.	105.13-2011.17, Nghiên cứu đặc điểm thủy địa hóa nguồn lộ nước karst theo tương quan thời gian với biến động lượng mưa phục vụ công tác quản lý và bảo vệ tầng chứa nước vùng đá vôi Tam Điệp, Ninh Bình, Vũ Thị Minh Nguyệt, Viện Địa chất - VHLKHCN, 12/2011-12/2013, KT(DTH/KHT): 1 ISI.
105.99-2011.03, Ứng dụng mô hình đất ngập nước trên mái (wetland roof) xử lý nước thải sinh hoạt: Một giải pháp giảm thiểu ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, Bùi Xuân Thành, Trường Đại học Bách khoa -	105.01-2011.18, Lịch sử tiến hóa kiến tạo bề trầm tích An Châu và ý nghĩa của nó trong dự báo tiềm năng dầu khí, Hoàng Văn Long, Trường Đại học Mỏ - Địa chất, 12/2011-12/2014.
	105.06-2011.20, Nghiên cứu đánh giá tổng hợp điều kiện sinh khí hậu đặc thù vùng Đông Bắc Việt Nam cho mục đích phát triển một số lĩnh vực sản xuất, kinh tế quan trọng trong xu thế biến đổi khí hậu, Nguyễn

Khanh Vân, Viện Địa lý - VHLKHCN, 12/2011-12/2014, KT(DTH/KHT). 105.09-2011.21, Nghiên cứu động thái phát thải khí nhà kính (KNK) trên các hệ thống canh tác lúa nước, Mai Văn Trinh, Viện Môi trường Nông nghiệp, 12/2011-12/2013, KT(HT): 2 ISI, 1 QT, 1 QG, 1 TS. 105.03-2011.23, Thạc luận nguồn gốc các thành tạo granitoid khu vực Bắc Trung Bộ, Phạm Trung Hiếu, Trường Đại học Mở - Địa chất, 12/2011-12/2014, KT(HT): 2 ISI, 4 QG, 4 HN, 3 ThS. 105.04-2011.24, Nghiên cứu cổ từ trên các thành tạo bazan Pécmi ở vùng Tây Bắc Việt Nam; tái tạo vị trí cổ địa lý của khu vực nghiên cứu, Cung Thượng Chí, Viện Địa chất - VHLKHCN, 06/2012-06/2015, KT(DTH/KHT): 2 QG, 4 HN.	106.08-2011.55, Nghiên cứu một số đặc tính và bảo quản tinh trùng của cá chêm mõm nhọn <i>Psammoperca waigiensis</i> Cuvier, 1828, Lê Minh Hoàng, Trường Đại học Nha Trang, 12/2011-12/2013, KT(HT): 2 ISI, 1 QG, 2 HN, 2 ThS. 106.12-2011.06, Nghiên cứu đa dạng loài và tiến hóa của bộ thú ăn sâu bọ (Mammalia: Soricomorpha) ở Việt Nam bằng phương pháp hình thái so sánh và sinh học phân tử, Đặng Ngọc Cần, Viện Sinh thái và Tài nguyên Sinh vật - VHLKHCN, 12/2011-12/2014, KT(HT): 2 ISI, 1 QT, 5 HN, 1 TS. 106.12-2011.30, Nghiên cứu phân loại và khu hệ các loài ong bắt mồi (Hymenoptera: Vespidae) ở miền Bắc Việt Nam, Nguyễn Thị Phương Liên, Viện Sinh thái và Tài nguyên Sinh vật - VHLKHCN, 12/2011-12/2013, KT(HT): 4 ISI, 2 QG. 106.13-2011.04, Điều tra nghiên cứu và đánh giá sự tích tụ sinh học của kim loại nặng trên một số loài cá kinh tế trong lưu vực sông Nhuệ - sông Đáy và sự ảnh hưởng đến nghề nuôi trồng thủy sản trong lưu vực sông, Ngô Thị Thúy Hằng, Viện Khoa học Địa chất và Khoáng sản, 05/2012-05/2014, KT(DTH/KHT): 2 QG, 6 ThS. 106.13-2011.10, Đánh giá giá trị dinh dưỡng của một số nguyên liệu thức ăn và nghiên cứu nhu cầu dinh dưỡng của cá Dĩa (<i>Siganus guttatus</i>), Nguyễn Duy Quỳnh Trâm, Trường Đại học Nông lâm - Đại học Huế, 12/2011-12/2013, KT(DTH/KHT): 4 QG, 2 HN, 3 ThS. 106.13-2011.16, Sinh vật phù du có kích thước nhỏ (nanoplankton) và siêu nhỏ (picoplankton) và vai trò của chúng trong vi lưới thức ăn biển Nam Trung Bộ, Đoàn Như Hải, Viện Hải dương học - VHLKHCN, 12/2011-12/2014, KT(HT): 2 ISI, 2 QG, 2 HN, 1 TS, 8 ThS. 106.13-2011.47, Ảnh hưởng của mannan-oligosaccharide (MOS) đến sức khỏe của tôm sú nuôi (<i>Penaeus monodon</i> Fabricius, 1798), Huỳnh Minh Sang, Viện Hải dương học - VHLKHCN, 12/2011-12/2013, KT(HT): 2 ISI, 1 ThS. 106.15-2011.11, Nghiên cứu đa dạng sinh học động vật không xương sống cỡ lớn và mối liên quan của chúng đối với chất lượng nước tại một số thủy vực nước ngọt ở miền Bắc Việt Nam, Nguyễn Xuân Quỳnh, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHN, 12/2011-12/2013, KT(DTH/KHT): 1 ISI, 2 QG, 1 HN, 1 TS, 1 ThS. 106.15-2011.62, Nghiên cứu phân loại học, đa dạng và giám sát các loài bướm (Lepidoptera: Rhopalocera) và chuồn chuồn (Odonata) ở Vườn Quốc gia Tam Đảo, Vĩnh Phúc, Vũ Văn Liên, Bảo tàng Thiên nhiên Việt Nam, 12/2011-12/2014, KT(HT): 2 ISI, 1 QT, 2 QG, 2 HN. 106.15-2011.74, Đánh giá đa dạng di truyền hai loài Dầu nước (<i>Dipterocarpus alatus</i>) và Dầu mít (<i>D. costatus</i>) họ Dầu (<i>Dipterocarpaceae</i>) đang bị đe dọa trong hệ sinh thái rừng nhiệt đới Nam Việt Nam,
SINH HỌC NÔNG NGHIỆP 2011 (32 ĐỀ TÀI)	
106.03-2011.07, Tách dòng, biểu hiện D-amino acid oxidase, glutaryl-7-ACA acylase và nâng cao hiệu suất xúc tác bằng cố định enzym trên vật liệu nano, Phí Quyết Tiến, Viện Công nghệ Sinh học - VHLKHCN, 12/2011-12/2013, KT(DTH/KHT): 1 ISI, 3 QG, 6 HN, 1 TS. 106.03-2011.34, Phân lập, tuyển chọn và nghiên cứu đặc điểm sinh học của vi khuẩn biển sinh bacteriocin dùng làm thuốc đa năng trong nuôi trồng hải sản, Nguyễn Văn Duy, Trường Đại học Nha Trang, 12/2011-12/2013, KT(HT): 3 ISI, 3 QG, 3 HN, 2 ThS. 106.03-2011.53, Nghiên cứu sự hình thành màng sinh học (biofilm) từ các vi sinh vật phân lập tại Việt Nam nhằm định hướng ứng dụng trong xử lý ô nhiễm dầu mỏ, Lê Thị Nhi Công, Viện Công nghệ Sinh học - VHLKHCN, 12/2011-12/2013, KT(HT): 2 ISI, 3 QG, 6 HN, 1 TS, 1 ThS. 106.06-2011.33, Ảnh hưởng phối hợp của các hóa chất môi trường: Bisphenol A (BPA), 4-tert-Octylphenol (OP) và Isobutyl parabens (IBP) đến sự biểu hiện của gen chỉ thị estrogen - CaBP- D9k và con đường chuyển hóa phân tử của chỉ thị này trong tế bào dòng GH3, Võ Thị Bích Thủy, Viện Công nghệ Sinh học - VHLKHCN, 12/2011-12/2014, KT(HT): 2 ISI, 1 QT, 2 QG, 2 HN, 1 ThS. 106.06-2011.50, Nghiên cứu tạo cây thuốc lá chuyển gen biểu hiện gen tích lũy arsen và cadmium, Lê Thị Bích Thủy, Viện Công nghệ Sinh học - VHLKHCN, 12/2011-12/2014, KT(DTH/KHT): 106.06-2011.69, Nghiên cứu chức năng của các gen mã hóa nhân tố phiên mã biểu hiện trong điều kiện hạn, mặn ở lúa, Phạm Xuân Hội, Viện Di truyền Nông nghiệp, 12/2011-12/2014, KT(HT): 2 ISI, 2 QG, 2 HN, 1 SCK, 3 TS. 106.07-2011.57, Nghiên cứu đa dạng thành phần loài của một số chi nấm túi họ Xylariaceae ở Vườn Quốc gia Cúc Phương, Ninh Bình, Dương Minh Lam, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, 12/2011-12/2013, KT(DTH/KHT): 2 QG, 4 HN, 1 TS, 2 ThS.	

Nguyễn Minh Tâm, Bảo tàng Thiên nhiên Việt Nam, 12/2011-12/2013, KT(HT): 2 ISI, 2 HN.	106.99-2011.22, Nghiên cứu đặc tính chức năng của aminoreductone và tối ưu hóa sự tạo thành nó trong phản ứng Maillard, Vũ Thu Trang, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 12/2011-12/2013, KT(HT): 2 ISI, 1 QT, 3 QG, 2 HN, 2 ThS.
106.16-2011.28, Nghiên cứu phân tích QTLs (Quantitative Trait Loci) các tính trạng liên quan đến khả năng chịu rét giai đoạn cây con cho lúa (<i>Oryza sativa</i> L.) và ứng dụng sự hỗ trợ của marker phân tử (MAS) trong chọn tạo giống lúa chịu rét, Đặng Quý Nhân, Trường Đại học Nông lâm, Thái Nguyên, 12/2011-12/2013, KT(DTH/KHT).	106.99-2011.56, Nghiên cứu vi nấm ký sinh trên cá tra (<i>Pangasianodon hypophthalmus</i>) và môi trường ương nuôi, Phạm Minh Đức, Trường Đại học Cần Thơ, 12/2011-12/2013, KT(DTH/KHT): 1 ISI, 1 QT, 2 HN, 1 TS, 4 ThS.
106.16-2011.31, Nghiên cứu nguồn vi tảo biển nội địa có giá trị dinh dưỡng cao nhằm cải thiện chất lượng của luân trùng (<i>Brachionus plicatilis</i>) trong nuôi trồng thủy sản, Trần Ngọc Đức, Trường Đại học Quốc tế - ĐHQGHCM, 12/2011-12/2013, KT(HT): 3 ISI, 3 QT, 1 QG, 1 TS, 1 ThS.	106.99-2011.63, Nghiên cứu các EST (Expressed Sequence Tag) liên quan đến tính trạng chịu mặn của cá tra (<i>Pangasianodon hypophthalmus</i>), Nguyễn Minh Thành, Trường Đại học Quốc tế - ĐHQGHCM, 12/2011-12/2013, KT(HT): 2 ISI, 1 QG, 1 HN, 1 ThS.
106.16-2011.37, Tìm kiếm và phân lập các gen liên quan đến tính chịu hạn họ GmNAC và TCS ở các giống đậu tương địa phương, nhằm ứng dụng trong việc tạo các giống đậu tương chịu hạn bằng công nghệ gen, Nguyễn Phương Thảo, Trường Đại học Quốc tế - ĐHQGHCM, 12/2011-12/2013, KT(HT): 3 ISI, 3 QG, 4 HN, 1 SCK, 1 ThS.	106.03-2011.09, Tối ưu hóa môi trường cho sản xuất chế phẩm trợ sinh từ <i>Streptomyces</i> sp. A1 và đánh giá hiệu quả của việc sử dụng chế phẩm trong ao nuôi tôm tại tỉnh Thừa Thiên - Huế, Ngô Thị Tường Châu, Trường Đại học Khoa học - Đại học Huế, 06/2012-06/2014, KT(HT): 2 ISI, 3 QG, 1 HN, 1 SCK, 3 ThS.
106.16-2011.43, Nghiên cứu khả năng khử nước và ảnh hưởng của phương pháp bảo quản lạnh lên sự phát triển của trứng trong quá trình đông lạnh mô buồng trứng lợn, Nguyễn Văn Hạnh, Viện Công nghệ Sinh học - VHLKHCN, 12/2011-12/2013, KT(DTH/KHT): 1 ISI, 1 ThS.	106.05-2011.35, Nghiên cứu Lectintais tổ hợp ái lực cao từ rong đỏ, carrageenophyte, Lê Đình Hùng, Viện Nghiên cứu và Ứng dụng công nghệ Nha Trang, 06/2012-06/2014, KT(HT): 2 ISI, 2 QG, 1 HN, 1 ThS.
106.16-2011.60, Cố định β-galactosidase tái tổ hợp từ <i>Lactobacillus reuteri</i> L103 biểu hiện trong <i>Lactobacillus plantarum</i> sử dụng module liên kết chitin lên vật liệu chitin, ứng dụng cho sản xuất galacto-oligosacc-haride từ lactose, Nguyễn Tiến Thành, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 12/2011-12/2013, KT(DTH/KHT): 1 ISI, 1 QT, 1 HN, 1 SCK, 1 ThS.	106.15-2011.14, Nghiên cứu đa dạng sinh học khu hệ thú (Mammalia) ở một số hệ sinh thái rừng nhiệt đới phía Bắc Việt Nam và tiến hóa phân tử của nhóm thú gặm nhấm Việt Nam, Nguyễn Xuân Đăng, Viện Sinh thái và Tài nguyên Sinh vật - VHLKHCN, 06/2012-06/2015, KT(HT): 2 ISI, 1 QT, 2 QG, 3 HN, 1 TS.
106.16-2011.65, Tổng hợp vật liệu cấu trúc nano có tiềm năng ứng dụng trong khoa học vật liệu và môi trường nhờ vi khuẩn <i>Shewanella</i> spp, Hồ Tú Cường, Viện Công nghệ Môi trường - VHLKHCN, 12/2011-12/2013, KT(HT): 2 ISI, 1 QT, 1 QG.	Y SINH DƯỢC HỌC 2011 (12 ĐỀ TÀI) 106.03-2011.03, Nghiên cứu đặc điểm dịch tễ học phân tử của các chủng <i>Salmonella</i> và <i>Campylobacter</i> đa kháng kháng sinh phân lập từ gia cầm và người, Phạm Thị Ngọc, Viện Thú y, 12/2011-12/2014, KT(DTH/KHT): 1 ThS.
106.16-2011.67, Nghiên cứu sự tăng trưởng in vitro trong hệ thống vi nhân giống quang tự dưỡng của một số loài cây cho tinh dầu thuộc họ Lamiaceae phát sinh từ nuôi cấy tạo phôi soma, Nguyễn Thị Quỳnh, Viện Sinh học Nhiệt đới, 12/2011-12/2013, KT(DTH/KHT): 1 QG, 1 HN, 1 ThS.	106.05-2011.36, Nghiên cứu khả năng chống lại sự oxy hóa trên tế bào, cơ chế và hiệu quả kháng viêm của một số dẫn xuất chitooligosacc-harides, Ngô Đại Nghiệp, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHCM, 12/2011-12/2014, KT(HT): 2 ISI, 3 QG, 4 HN, 1 SCK, 2 ThS.
106.16-2011.80, Phát triển hệ thống biểu hiện protein tái tổ hợp kép cho <i>Bacillus subtilis</i> và <i>Escherichia coli</i>, Phan Thị Phương Trang, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHCM, 12/2011-12/2013, KT(HT): 2 ISI, 5 QG, 4 HN, 5 ThS.	106.05-2011.44, Cơ chế tác dụng của các chất kháng khuẩn tự nhiên lên vi khuẩn <i>Streptococcus mutans</i> trên biofilm, Nguyễn Thị Mai Phương, Viện Công nghệ Sinh học - VHLKHCN, 12/2011-12/2014, KT(HT): 2 ISI, 3 QG, 1 TS, 2 ThS.
106.99-2011.21, Nâng cao giá trị dinh dưỡng của các nguồn phế phụ phẩm công nghiệp và nông nghiệp thông qua sự lên men vi sinh vật để làm thức ăn trong chăn nuôi, Trần Thị Thu Hồng, Trường Đại học Nông lâm - Đại học Huế, 12/2011-12/2013, KT(DTH/KHT): 2 ThS.	106.05-2011.52, Nghiên cứu tác dụng chống ung thư của các hợp chất tự nhiên có trong cây Tô mộc, <i>Caesalpinia sappan</i> L. (họ Vang, <i>Caesalpinaceae</i>), Trần Mạnh Hùng, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHCM, 12/2011-12/2013, KT(HT): 3 ISI, 1 ThS. 106.05-2011.58, Vai trò mới của <i>Bifidobacterium</i> spp. trong hỗ trợ điều trị bệnh đái tháo đường típ 2, Lê Thị

Kim Chung, Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia, 12/2011-12/2013, KT(HT): 2 ISI.	107.03-2011.03, Xây dựng mô hình số mô phỏng hoạt động không ổn định của pin nhiên liệu oxit rắn chạy bằng khí hidro và khí thiên nhiên, Hồ Xuân Thịnh, Trường Đại học Bách khoa - ĐHQG HCM, 12/2011-11/2013, KT(HT): 2 ISI, 2 HN.
106.16-2011.01, Phát hiện người mang gen ATP7B gây bệnh Wilson, Nguyễn Trọng Tuệ, Trường Đại học Y Hà Nội, 03/2012-03/2014, KT(DTH/KHT): 1 QG, 1 TS.	107.04-2011.07, Thiết kế tối ưu, mô phỏng hệ thống phanh lưu chất điện từ dùng cho ô tô, xe máy, Nguyễn Quốc Hưng, Trường Đại học Công nghiệp TP. Hồ Chí Minh, 12/2011-11/2013, KT(HT): 4 ISI, 1 QG, 1 HN.
106.16-2011.24, Khảo sát đa dạng đơn axit nucleic (SNPs) trên gene IL28B liên quan tới loại thải virus tự nhiên trên bệnh nhân nhiễm virus viêm gan C ở Việt Nam, Nguyễn Thị Lan Anh, Viện Vệ sinh dịch tễ Trung ương, 12/2011-12/2014, KT(DTH/KHT).	107.04-2011.09, Xây dựng thuật toán xác định và tránh va chạm cho máy CNC 5 trục theo hướng tiếp cận đa mục tiêu, Trần Đức Tăng, Học viện Kỹ thuật Quân sự, 12/2011-11/2013, KT(HT): 2 ISI, 1 QT, 6 HN, 1 TS, 3 ThS.
106.16-2011.32, Sàng lọc chủng vi sinh vật sản xuất các chất chống oxy hóa có tiềm năng ứng dụng trong ngành dược, Trần Cát Đông, Trường Đại học Y Dược TP Hồ Chí Minh, 12/2011-12/2013, KT(DTH/KHT): 5 QG, 2 HN, 1 ThS.	107.04-2011.14, Tối ưu hóa tham số các hệ tiêu tán hoặc tích trữ năng lượng trong điều khiển và giám sát kết cấu, Lã Đức Việt, Viện Cơ học - VHLKHCN, 12/2011-11/2013, KT(HT): 3 ISI, 4 HN.
106.16-2011.68, Phát triển kỹ thuật Real-time RT-PCR phát hiện virus viêm não Nhật Bản (VNNB) genotype 1 và 3 để nghiên cứu cơ chế virus VNNB genotype 3 có “khoảng im lặng” trong tự nhiên khi virus VNNB genotype 1 xuất hiện và lưu hành, Phan Thị Ngà, Viện Vệ sinh dịch tễ Trung ương, 12/2011-12/2013, KT(HT): 2 ISI, 2 QG, 1 HN, 1 SCK, 1 TS.	107.04-2011.13, Dao động ngẫu nhiên và điều khiển dao động, Nguyễn Đông Anh, Viện Cơ học - VHLKHCN, 06/2012-06/2014, KT(HT): 6 ISI, 1 QT, 4 QG, 4 HN, 2 TS.
106.99-2011.45, Đặc điểm dịch tễ học nhiễm Helicobacter pylori ở trẻ em và các thành viên trong gia đình của hai dân tộc Mường và Tày tại Việt Nam, Nguyễn Thị Việt Hà, Trường Đại học Y Hà Nội, 12/2011-12/2014, KT(DTH/KHT): 1 QT, 1 TS.	107.02-2011.12, Đồng nhất hóa vật liệu không đồng nhất và thích nghi kết cấu, Phạm Đức Chính, Viện Cơ học - VHLKHCN, 06/2012-06/2014, KT(HT): 4 ISI, 2 QG, 8 HN, 4 TS, 2 ThS.
106.99-2011.54, Nghiên cứu thành phần hóa học và cơ chế tác dụng theo hướng bảo vệ gan in vitro và in vivo của nấm linh chi thu hái tự nhiên tại Quảng Nam - Đà Nẵng và phát triển phương pháp đánh giá chất lượng nấm linh chi Việt nam bằng phương pháp HPLC-UV, Đỗ Thị Hà, Viện Dược liệu, 12/2011-12/2013, KT(HT): 2 ISI, 3 QG, 1 ThS.	107.02-2011.10, Mô phỏng đa thang ứng xử cơ học vật liệu composite cốt ống các bon kích cỡ nano, Lê Minh Quý, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 06/2012-06/2014, KT(HT): 3 ISI.
106.12-2011.13, Xác định thành phần loài một số giun tròn từ động vật truyền sang người tại Việt Nam sử dụng phương pháp hình thái học và sinh học phân tử, Nguyễn Văn Đề, Trường Đại học Y Hà Nội, 06/2012-06/2014, KT(HT): 5 ISI, 2 QG, 1 HN, 1 TS.	107.02-2011.08, Phân tích uốn và dao động của tấm, vỏ composite có và không xét đến tương tác chất lỏng-kết cấu, Trần Ích Thịnh, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 06/2012-06/2014, KT(HT): 3 ISI, 3 QG, 6 HN, 2 TS.
CƠ HỌC 2011 (12 ĐỀ TÀI)	
107.01-2011.06, Nghiên cứu động cơ tự nâng sử dụng đệm từ trường, Nguyễn Quang Dịch, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 12/2011-11/2013.	TOÁN HỌC 2012 (15 ĐỀ TÀI)
107.01-2011.11, Phân tích trạng thái ứng xử của kết cấu nhà cao tầng chịu tải trọng động đất, Nguyễn Xuân Huy, Trường Đại học Giao thông Vận tải, 12/2011-11/2013, KT(HT): 2 ISI, 2 QG, 3 HN, 2 ThS.	101.01-2012.11, Về vành QF và các vành mở rộng của nó (tiếp tục), Lê Văn Thuyết, Trường Đại học Sư phạm - Đại học Huế, 03/2013-03/2015, KT(HT): 2 ISI, 3 QT, 2 QG, 3 HN, 2 TS, 10 ThS.
107.02-2011.01, Nghiên cứu và phát triển các phương thức số nâng cao để phân tích giới hạn và thích nghi cho kết cấu, Lê Văn Cảnh, Trường Đại học Quốc tế - ĐHQG HCM, 12/2011-11/2013, KT(HT): 3 ISI, 1 QT, 2 QG, 7 HN, 5 ThS.	101.01-2012.13, Tổng các biến ngẫu nhiên phụ thuộc và Ứng dụng, Lê Văn Thành, Trường Đại học Vinh, 03/2013-03/2015, KT(HT): 5 ISI, 1 QT, 2 QG, 1 TS, 5 ThS.
107.02-2011.15, Giám sát kết cấu bằng phương pháp không phá hủy, Nguyễn Việt Khoa, Viện Cơ học - VHLKHCN, 12/2011-11/2013, KT(HT): 2 ISI, 2 QG, 4 HN.	101.02-2012.03, Tối ưu không trơn và đối ngẫu không lồi, Nguyễn Quang Huy, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2, 03/2013-03/2015, KT(HT): 5 ISI, 3 TS.
	101.01-2012.05, Thớ của cấu xạ phẳng, định lý chuẩn bị Weierstrass và ứng dụng, Đoàn Trung Cường, Viện Toán học - VHLKHCN, 03/2013-03/2015, KT(HT): 2 ISI, 1 ThS.
	101.02-2012.10, Phương trình sóng phi tuyến tính và một số ứng dụng, Nguyễn Minh Quân, Trường Đại học Quốc tế - ĐHQG TP.HCM, 03/2013-03/2015, KT(HT): 2 ISI, 3 HN.

101.01-2012.19, Giả thuyết Hayman p-adic, Vũ Hoài An, Trường Cao đẳng Hải Dương, 03/2013-03/2015, KT(DTH/KHT): 7 QT, 1 QG, 5 HN, 1 SCK, 3 TS, 20 ThS.	quân sự, 02/2013-02/2015, KT(HT): 2 ISI, 1 QG, 3 HN, 3 TS, 4 ThS.
101.01-2012.18, Chỉ số chính quy Castelnuovo-Mumford và cấu trúc của một số lớp vành và môđun đặc biệt, Cao Huy Linh, Trường Đại học Sư phạm - Đại học Huế, 03/2013-03/2015, KT(HT): 2 ISI, 1 QT, 1 QG, 5 ThS.	102.99-2012.38, Thiết kế anten mảng phản xạ cho phép điều khiển bức xạ, làm việc tại dải tần sóng milimet, Nguyễn Bình Dương, Trường Đại học Quốc tế - ĐHQG HCM, 04/2013-04/2015, KT(HT): 2 ISI, 1 QT, 2 HN.
101.01-2012.16, Bài toán d-bar-Neumann, Trần Vũ Khanh, Trường Đại học Tân Tạo, 03/2013-03/2015, KT(HT): 4 ISI, 1 ThS.	102.01-2012.36, Nén và truyền thông hình ảnh đa khung nhìn kết hợp độ sâu cho các hệ thống ti vi 3D, Lê Thanh Hà, Trường Đại học Công nghệ - ĐHQG HN, 04/2013-04/2015, KT(HT): 2 ISI, 2 QG, 4 HN, 3 ThS.
101.01-2012.08, Về tính ổn định của một số lớp phương trình vi phân phiếm hàm phụ thuộc thời gian, Phạm Hữu Anh Ngọc, Trường Đại học Quốc tế - ĐHQG HCM, 06/2013-06/2015, KT(HT): 4 ISI, 1 TS, 4 ThS.	102.02-2012.28, Thiết lập cấu hình tối ưu cho truyền thông đa phương tiện tốc độ cao, dung lượng lớn trong hệ thống không dây hợp tác đa điểm sử dụng nhiều ăng ten tương hỗ, Nguyễn Nam Trân, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQG HCM, 02/2013-03/2015, KT(HT): 3 ISI, 3 QG, 3 HN.
101.01-2012.02, Vấn đề nhiều nghiệm của các phương trình elliptic, Dương Minh Đức, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQG TP.HCM, Không ký HĐ.	102.01-2012.14, Một số lớp toán tử và quy trình tính toán trong hệ mờ và trí tuệ tính toán, Bùi Công Cường, Viện Toán học - VHLKHCN, 02/2013-03/2015, KT(HT): 3 ISI, 5 QT, 3 QG, 2 HN, 1 TS, 2 ThS.
101.01-2012.07, Một số phương pháp chỉnh hóa cho bài toán không chỉnh, Đặng Đức Trọng, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQG TP.HCM, 06/2013-06/2015, KT(HT): 7 ISI, 1 QG, 2 TS.	102.01-2012.15, Xấp xỉ và khôi phục tín hiệu có số chiều rất lớn trên lưới thưa, Đinh Dũng, Viện Công nghệ Thông tin - ĐHQG HN, 02/2013-03/2015, KT(HT): 6 ISI, 1 QT, 2 TS, 7 ThS.
101.01-2012.04, Lí thuyết các hệ động lực tán xạ vô hạn chiều, Cung Thế Anh, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, 06/2013-06/2015, KT(HT): 11 ISI, 5 QT, 2 QG, 1 SCK, 1 TS, 10 ThS.	102.01-2012.29, Cấu trúc của một số lớp đồ thị đặc biệt, Vũ Đình Hòa, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, 02/2013-03/2015, KT(HT): 3 ISI, 3 QT, 1 QG, 2 HN, 2 TS.
101.01-2012.12, Giải tích phi tuyến và hệ động lực, Nguyễn Thành Long, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQG TP.HCM, 06/2013-06/2015, KT(HT): 6 ISI, 1 TS.	102.01-2012.01, Các phương pháp tiếp cận và giải thuật liên quan đến các bài toán lập lịch tối ưu đơn và đa mục tiêu, Huỳnh Tường Nguyên, Trường Đại học Bách khoa - ĐHQG TP.HCM, 03/2013-03/2015, KT(DTH/KHT): 1 ISI, 1 QT, 1 QG, 3 HN, 4 ThS.
101.03-2012.17, Giải tích ngẫu nhiên và ứng dụng, Nguyễn Duy Tiến, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQG HN, 06/2013-06/2015, KT(HT): 2 ISI, 1 QT, 3 HN, 1 SCK, 2 TS, 6 ThS.	102.01-2012.04, Phát triển một số phương pháp trực quan hóa trong phân tích dữ liệu nhiều chiều và ứng dụng, Trần Văn Long, Trường Đại học Giao thông Vận tải, 03/2013-03/2015, KT(DTH/KHT): 1 QG, 9 HN, 1 SCK.
101.01-2012.01, Bội và các vấn đề liên quan, Dương Quốc Việt, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, 06/2013-06/2015, KT(HT): 2 ISI.	102.04-2012.20, Nghiên cứu và đánh giá các kỹ thuật cải thiện chất lượng cho hệ thống truyền thông truyền tiếp trong môi trường vô tuyến thông minh, Võ Nguyễn Quốc Bảo, Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông cơ sở TP. Hồ Chí Minh, 02/2013-03/2015, KT(HT): 7 ISI, 2 QG, 12 HN, 1 TS, 6 ThS.
KHOA HỌC MÁY TÍNH 2012 (21 ĐỀ TÀI)	
102.05-2012.07, Đa truy cập phân chia theo không gian trong thông tin đa chặng di động băng rộng, Nguyễn Lê Hùng, Trường Đại học Bách khoa - Đại học Đà Nẵng, 03/2013-03/2015, KT(HT): 2 ISI, 1 QG, 7 HN, 2 TS, 7 ThS.	102.04-2012.35, Xây dựng mô hình kênh truyền và các phương pháp phòng tạo kênh cho hệ thống thông tin thủy âm, Nguyễn Văn Đức, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 03/2013-03/2015, KT(HT): 3 ISI, 2 QG, 4 HN, 1 TS, 1 ThS.
102.02-2012.34, Nghiên cứu phát triển các phương pháp điều chế thời gian xung hỗn loạn cho hệ thống thông tin số, Vũ Văn Yên, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 02/2013-02/2015, KT(HT): 2 ISI, 1 QT, 4 HN, 1 SCK, 2 TS, 6 ThS.	102.99-2012.44, Lý thuyết đồ thị và tính toán tổ hợp: ứng dụng trong một số vấn đề của các hệ thống phức tạp, Phan Thị Hà Dương, Viện Toán học - VHLKHCN, 02/2013-03/2015, KT(HT): 4 ISI, 1 QT, 1 QG, 1 HN, 2 TS, 5 ThS.
102.03-2012.16, Phân tích đặc tính cấu trúc của mạng sinh học và ứng dụng trong việc tìm gen gây bệnh, Lê Đức Hậu, Trường Đại học Thủy lợi, 02/2013-03/2015, KT(HT): 3 ISI, 2 HN, 2 ThS.	
102.03-2012.18, Nghiên cứu tối ưu mạng vô tuyến hợp tác MIMO, Trần Xuân Nam, Học viện Kỹ thuật	

102.01-2012.17, Phát triển các thuật toán phân lớp dựa trên khai thác luật kết hợp, Võ Đình Bảy, Trường Đại học Tôn Đức Thắng, 06/2013-06/2015, KT(HT): 5 ISI, 2 QT, 2 QG, 6 HN, 2 TS, 6 ThS.	lý TP. Hồ Chí Minh - VHLKHCN, 02/2013-03/2015, KT(HT): 2 ISI.
102.02-2012.27, Nghiên cứu phương pháp nâng cao bảo mật trong truyền tin sử dụng kỹ thuật hỗn loạn, Hoàng Mạnh Thắng, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 12/2013-12/2015, KT(HT): 6 ISI, 3 QT, 5 QG, 11 HN, 1 TS, 2 ThS.	103.02-2012.55, Nghiên cứu về sự chuyển pha và tính chất điện của vật liệu gốm áp điện không chì trên cơ sở nền $\text{Bi}_{1/2}(\text{Na,K})_{1/2}\text{TiO}_3$, Trần Vũ Diễm Ngọc, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 02/2013-03/2016, KT(HT): 3 ISI, 1 QG, 1 SCK.
102.01-2012.19, Nghiên cứu phương pháp thiết kế anten MIMO dải siêu rộng cho truyền thông không dây, Nguyễn Quốc Định, Học viện Kỹ thuật quân sự, 03/2013-03/2015, KT(HT): 2 ISI, 2 QG, 5 HN, 1 TS, 1 ThS.	103.99-2012.22, Nghiên cứu triết tiêu dòng cộng hưởng và giảm gai điện áp trong biến tần máy biến áp nguồn-Z, Nguyễn Minh Khai, Trường Đại học Nguyễn Tất Thành, 02/2013-03/2015, KT(HT): 3 ISI, 2 QG, 3 HN, 1 ThS.
102.04-2012.06, Hệ thống phát hiện và theo dõi đa mục tiêu thời gian thực sử dụng mạng cảm biến không dây, Trần Quang Vinh, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 02/2013-03/2015, KT(HT): 2 ISI, 2 QT, 2 QG, 6 HN, 2 TS, 3 ThS.	103.99-2012.15, Nghiên cứu tổng hợp, tính chất của vật liệu graphen đa lớp định hướng ứng dụng trong cảm biến sinh học điện hóa, Nguyễn Văn Chúc, Viện Khoa học Vật liệu - VHLKHCN, 02/2013-03/2016, KT(HT): 2 ISI, 2 QT, 1 QG, 3 HN, 2 TS, 2 ThS.
102.04-2012.33, MIMO chuyển tiếp không kết hợp trong mạng truyền thông không dây, Nguyễn Xuân Hà, Trường Đại học Tân Tạo, 02/2013-03/2015, KT(HT): 2 ISI, 1 QT, 2 HN, 1 TS, 1 ThS.	103.02-2012.27, Nghiên cứu tính chất từ trên các hợp kim có cấu trúc nanomet chế tạo bằng phương pháp ngùn nhanh và nghiên cứu năng lượng cao, Lưu Tiến Hưng, Trường Đại học Vinh, 04/2013-04/2015, KT(HT): 3 ISI, 2 QG, 3 HN, 1 TS, 3 ThS.
102.04-2012.39, Đánh giá hiệu quả và tối ưu hóa thiết kế mạng relay nhận thức nền qua các kênh truyền fading khác nhau và dưới những mức độ không đầy đủ về thông tin kênh truyền, Hồ Văn Khương, Trường Đại học Bách khoa - ĐHQG TP.HCM, 02/2013-03/2015, KT(HT): 8 ISI, 1 QT, 1 QG, 7 HN, 2 TS, 8 ThS.	103.04-2012.59, Nghiên cứu tiết diện neutron toàn phần và bắt bức xạ sử dụng các dòng neutron phin lọc trên lò phản ứng hạt nhân Đà Lạt, Vương Hữu Tấn, Viện Nghiên cứu Hạt nhân, 04/2013-04/2016, KT(DTH/KHT): 1 ISI, 2 QT, 1 QG, 4 HN, 2 TS, 3 ThS.
VẬT LÝ 2012 (62 ĐỀ TÀI)	
103.02-2012.06, Đường cong nóng chảy và các cumulant phổ EXAFS của các hệ vật liệu dưới áp suất cao, Hồ Khắc Hiếu, Trường Đại học Duy Tân, 02/2013-03/2015, KT(HT): 4 ISI, 3 QG, 5 HN, 2 ThS.	103.99-2012.10, Nghiên cứu phát triển các vật liệu nano tổ hợp nanocomposite trên cơ sở hạt từ nano ferit và hạt bạc nano kim loại (MF@Ag) cấu trúc lõi/vỏ nhằm ứng dụng trong các công nghệ diệt khuẩn và diệt nấm mốc, Lê Minh Tùng, Trường Đại học Tiền Giang, 02/2013-03/2016, KT(HT): 2 ISI, 2 HN, 1 TS, 3 ThS.
103.99-2012.13, Xây dựng mô hình tính toán nhiều cấp độ cho vật liệu kim loại nano, Bùi Quang Hiên, Trường Đại học Duy Tân, 02/2013-03/2015, KT(HT): 3 ISI, 1 QG, 4 HN.	103.04-2012.61, Nghiên cứu nâng cao an toàn trong thay đảo nhiên liệu cho các lò phản ứng hạt nhân thông qua tối ưu hóa phương án tái nạp nhiên liệu bằng các thuật toán tiến hóa, Đỗ Quang Bình, Trường Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh, 02/2013-03/2015, KT(HT): 3 ISI, 1 QG, 2 HN, 1 ThS.
103.02-2012.09, Tổng hợp, nghiên cứu cấu trúc và tính chất của một số hệ hạt nano từ tổ hợp định hướng tạo nam châm vĩnh cửu, Đỗ Hùng Mạnh, Viện Khoa học Vật liệu - VHLKHCN, 02/2013-03/2015, KT(HT): 3 ISI, 2 QG, 3 HN, 1 TS, 1 ThS.	103.02-2012.75, Nghiên cứu mô phỏng tương tác tĩnh điện mạnh của phân tử ADN trong vi rút khi có mặt các phân ion đa hóa trị, Nguyễn Thế Toàn, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHN, 02/2013-03/2015, KT(HT): 3 ISI, 1 QT, 1 QG, 1 HN, 2 TS, 2 ThS.
103.06-2012.16, Tổng hợp vật liệu thủy tinh-gốm $\text{SiO}_2\text{-SnO}_2$ pha tạp các ion Er^{3+} bằng phương pháp sol-gel ứng dụng trong chế tạo laser hồng ngoại gần, Trần Thị Thanh Vân, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQG HCM, 02/2013-03/2015, KT(HT): 2 ISI, 2 QG, 4 HN, 2 ThS.	103.02-2012.48, Nghiên cứu hiệu ứng từ - điện trên một số vật liệu đa pha điện từ dạng khối và kích thước nano, Nguyễn Văn Đăng, Trường Đại học Khoa học, Đại học Thái Nguyên, 02/2013-03/2015, KT(HT): 2 ISI, 1 QT, 2 QG, 1 TS.
103.02-2012.14, Tính chất điện tử của ống nano carbon zigzag biến dạng, Nguyễn Ngọc Hiếu, Trường Đại học Duy Tân, 02/2013-03/2015, KT(HT): 5 ISI, 1 QT, 1 QG, 4 HN.	103.02-2012.41, Nghiên cứu hiệu ứng nhân hạt tải điện trong Ge và SiGe nanô tinh thể trên nền vật liệu vùng cấm rộng, Ngô Ngọc Hà, Trường Đại học Bách

khoa Hà Nội, 02/2013-03/2016, KT(HT): 3 ISI, 1 QG, 2 HN, 1 SCK, 1 TS, 2 ThS.	lý - VHLKHCN, 02/2013-03/2015, KT(HT): 3 ISI, 2 QG, 2 HN, 1 TS, 2 ThS.
103.99-2012.18, Nghiên cứu công nghệ tạo vật liệu composite từ gỗ keo lai rừng trồng và nano TiO ₂ , Vũ Mạnh Tường, Trường Đại học Lâm nghiệp Việt Nam, 02/2013-03/2016, KT(HT): 2 ISI, 1 QT, 3 QG, 1 HN, 1 ThS.	103.02-2012.05, Mô phỏng tính chất quang và tính chất từ của các cấu trúc nano bán dẫn, Lê Minh Thư, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, 02/2013-03/2015, KT(DTH/KHT): 1 ISI, 3 HN, 2 SCK, 4 ThS.
103.99-2012.31, Nghiên cứu chế tạo, các tính chất điện tử và tính chất quang của một số oxide kim loại có cấu trúc nano, Nguyễn Đức Chiến, Viện Vật lý Kỹ thuật - Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 02/2013-03/2015, KT(HT): 3 ISI, 1 QG, 3 HN, 3 TS.	103.02-2012.51, Mô phỏng hiện tượng nóng chảy không đồng nhất của tinh thể bằng phương pháp động lực học phân tử, Nguyễn Thị Thúy Hằng, Trường Đại học Bách khoa - ĐHQG HCM, 02/2013-03/2015, KT(HT): 2 ISI, 1 QG, 2 HN.
103.02-2012.19, Nghiên cứu chế tạo hợp kim cấu trúc vô định hình Al-Fe-(Y) bằng nghiền hợp kim hóa và thiêu kết xung điện plasma, Nguyễn Hoàng Việt, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 02/2013-03/2016, KT(DTH/KHT): 1 ISI, 1 QT, 1 QG, 2 HN.	103.03-2012.02, Lý thuyết trường lượng tử và lý thuyết nhiễu loạn cải biến, Nguyễn Xuân Hãn, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQG HN, 04/2013-04/2015, KT(HT): 3 ISI, 2 QT, 6 QG, 1 HN, 1 SCK.
103.02-2012.78, Nghiên cứu chế tạo hệ thống vi lưu ứng dụng trong nhận biết virus gây bệnh, Chu Thị Xuân, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 02/2013-02/2016, KT(HT): 2 ISI, 1 ThS.	103.99-2012.24, Hệ thống cảm biến chất lỏng dựa trên cấu trúc SAW dùng cho đầu phun mực thông minh, Chử Đức Trình, Trường Đại học Công nghệ - ĐHQG HN, 02/2013-03/2015, KT(HT): 2 ISI, 1 QG, 2 HN, 2 TS, 2 ThS.
103.02-2012.74, Nghiên cứu chế tạo hạt nano từ cấu trúc core/shell (CoFe ₂ O ₄ @Au, MnFe ₂ O ₄ @CoFe ₂ O ₄ và MnFe ₂ O ₄ @FePt) cho định hướng ứng dụng y sinh, Lê Trọng Lư, Viện Kỹ thuật nhiệt đới - VHLKHCN, 02/2013-03/2016, KT(HT): 2 ISI, 2 QG, 4 ThS.	103.06-2012.08, Chế tạo, kiểm soát plasmon bề mặt của các hạt nano hợp kim vàng-bạc qua thành phần, ở dạng tập hợp và nghiên cứu ứng dụng làm xúc tác trong xử lý khí, Vũ Đức Chính, Viện Khoa học Vật liệu - VHLKHCN, 02/2013-03/2015, KT(HT): 2 ISI, 2 HN.
103.99-2012.12, Nghiên cứu chế tạo chip cảm biến sinh học chẩn đoán sớm ung thư tiền liệt tuyến, Trương Thị Ngọc Liên, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 02/2013-03/2016, KT(HT): 2 ISI, 4 QG, 1 HN, 2 TS, 3 ThS.	103.02-2012.64, Chế tạo vật liệu spinel-perovskite composite (PbTiO ₃ -MFe ₂ O ₄ ; M = Co, Ni,...), vật liệu quang tử từ và nghiên cứu tính chất quang, điện, từ của chúng, Đỗ Danh Bích, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, 02/2013-03/2015, KT(HT): 2 ISI, 3 ThS.
103.05-2012.20, Nghiên cứu các nguồn plasma ứng dụng trong sinh học và y tế, Đỗ Hoàng Tùng, Viện Vật lý - VHLKHCN, 02/2013-03/2015, KT(HT): 2 ISI, 1 QT, 1 QG.	103.02-2012.58, Chế tạo và nghiên cứu các vật liệu hấp thụ sóng vi ba định hướng cho các ứng dụng trong kỹ thuật điện tử và quốc phòng, Đào Nguyễn Hoài Nam, Viện Khoa học Vật liệu - VHLKHCN, 02/2013-03/2016, KT(HT): 4 ISI, 5 QG, 5 HN, 2 SCK, 1 TS, 3 ThS.
103.02-2012.73, Nghiên cứu các hệ tương quan mạnh bằng phương pháp tính số, Bạch Hương Giang, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQG HN, 02/2013-03/2015, KT(HT): 1 ISI, 1 QT, 1 QG, 1 HN.	103.02-2012.71, Chế tạo cảm biến sinh học điện hóa vi lưu sử dụng các hạt nano từ, ứng dụng trong nhận biết một số dấu ấn ung thư nhằm chẩn đoán sớm ung thư vú ở người, Nguyễn Văn Anh, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 02/2013-03/2016, KT(HT): 2 ISI, 3 QG, 1 TS.
103.02-2012.36, Nghiên cứu các cấu trúc đơn lớp tự lắp ráp bằng phương pháp điện hóa, ứng dụng cho cảm biến sinh học, Phạm Đức Thành, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 02/2013-03/2015, KT(DTH/KHT): 2 ISI, 4 HN.	103.02-2012.52, Các trạng thái exciton điện môi và polariton ngưng tụ cùng các hiệu ứng tương quan, Phan Văn Nhâm, Trường Đại học Duy Tân, 02/2013-03/2015, KT(HT): 2 ISI, 6 HN, 1 ThS.
103.02-2012.81, Nghiên cứu bộ nhớ sắt điện chế tạo bằng phương pháp dung dịch ở nhiệt độ thấp, Bùi Nguyên Quốc Trình, Trường Đại học Công nghệ - ĐHQG HN, 02/2013-01/2015, KT(DTH/KHT): 1 ISI, 1 QT, 2 QG, 3 HN.	103.02-2012.62, Ảnh hưởng của pha tạp đến tính chất điện môi, sắt điện và áp điện của vật liệu áp điện không chì Bi ^{1/2} (Na,K) ^{1/2} TiO ₃ , Đặng Đức Dũng, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 02/2013-02/2016, KT(HT): 5 ISI, 1 QG, 5 HN, 1 TS.
103.99-2012.68, Nghiên cứu ảnh hưởng của tạp chất lên đặc tính cách điện màng trong tụ điện, Phạm Hồng Thịnh, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 02/2013-03/2015, KT(DTH/KHT): 1 ISI, 1 HN.	103.01-2012.03, Xây dựng mô hình Einstein tương quan phi điều hòa bậc cao phụ thuộc nhiệt độ, áp suất và mở rộng mô hình Debye tương quan phi điều hòa, lý thuyết nhiệt động mạng để tính và đánh giá các tham số nhiệt động của các vật liệu, Nguyễn Văn Hùng, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQG HN,
103.03-2012.49, Một số vấn đề của mô hình chuẩn và kiểm nghiệm tại LHC, Nguyễn Thị Hồng Vân, Viện Vật	

02/2013-03/2015, KT(HT): 3 ISI, 1 QT, 2 QG, 2 TS, 3 ThS.	Nguyên tử Việt Nam, 06/2013-06/2015, KT(HT): 6 ISI, 4 QG, 2 HN, 1 TS.
103.02-2012.32, Vật liệu nano composite biến đổi và tích trữ năng lượng trên cơ sở vật liệu polyme dẫn, Dương Ngọc Huyền, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 02/2013-03/2015, KT(HT): 3 ISI, 2 TS, 3 ThS.	103.02-2012.63, Nghiên cứu tăng tốc độ điều chế LED ứng dụng cho các hệ thống thông tin quang bằng rộng cự ly ngắn, Phi Hoa Bình, Viện Khoa học Vật liệu - VHLKHCN, 06/2013-06/2016, KT(HT): 5 ISI, 3 HN.
103.99-2012.35, Nghiên cứu ứng dụng ống nano cacbon dạng lồng trong tản nhiệt cho LED, vì xử lý và linh kiện điện tử công suất lớn, Phan Ngọc Minh, Viện Khoa học Vật liệu - VHLKHCN, 02/2013-03/2015, KT(HT): 3 ISI, 2 QT, 3 QG, 1 HN, 1 SCK, 1 TS, 1 ThS.	103.02-2012.57, Nghiên cứu so sánh động học từ của các hệ thủy tinh spin, thủy tinh cluster, và hạt nano, Trần Đăng Thành, Viện Khoa học Vật liệu - VHLKHCN, 06/2013-06/2015, KT(HT): 14 ISI, 3 TS, 1 ThS.
103.02-2012.07, Nghiên cứu sự phân bố cation và ảnh hưởng của chúng lên tính chất từ của một số hệ hạt nano pherit và garnet sắt, Nguyễn Phúc Dương, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 02/2013-03/2016, KT(HT): 4 ISI, 3 QG, 7 HN, 3 TS, 3 ThS.	103.04-2012.56, Nghiên cứu phản ứng quang hạt nhân trên các máy gia tốc điện tử, Trần Đức Thiệp, Viện Vật lý - VHLKHCN, 06/2013-06/2015, KT(HT): 4 ISI, 2 QT, 1 QG, 3 HN, 1 TS, 1 ThS.
103.04-2012.60, Nghiên cứu phát triển các vật liệu nano lai (nanohybrid) trên cơ sở hạt nano kim loại hoặc hạt nano từ và vật liệu nano carbon nhằm ứng dụng trong các màng lọc không khí kháng khuẩn và cảm biến sinh học, Lê Anh Tuấn, Viện Tiên tiến Khoa học và Công nghệ - Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 04/2013-04/2015, KT(HT): 3 ISI, 1 QG, 2 HN, 2 TS, 1 ThS.	103.04-2012.21, Nghiên cứu phản ứng hạt nhân với sự nhấn mạnh tới vai trò của năng lượng kích thích, Nguyễn Văn Đỗ, Viện Vật lý - VHLKHCN, 06/2013-06/2015, KT(HT): 6 ISI, 3 QG, 2 HN, 8 ThS.
103.02-2012.37, Nghiên cứu chuyển pha trong một số hệ spin có cạnh tranh tương tác, Bạch Thành Công, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHN, 02/2013-03/2016, KT(HT): 3 ISI, 4 QG, 5 HN, 3 TS, 2 ThS.	103.05-2012.53, Nghiên cứu chế tạo vật liệu TiO ₂ có cấu trúc nanô một chiều ứng dụng trong pin mặt trời DSSC và QDSSC, Nguyễn Thị Quỳnh Hoa, Trường Đại học Vinh, 06/2013-06/2015, KT(HT): 4 ISI, 4 QG, 6 HN, 1 TS, 2 ThS.
103.62-2012.26, Một số nghiên cứu về các hiện tượng phi tuyến quang học trong hệ bán dẫn cấu trúc nano, Cao Huy Thiện, Viện Vật lý TP. Hồ Chí Minh - VHLKHCN, 02/2013-03/2015, KT(DTH/KHT): 1 ISI, 4 HN.	103.02-2012.42, Nghiên cứu cấu trúc điện tử và các tính chất liên quan của một số vật liệu tiên tiến bằng phương pháp mô phỏng, Nguyễn Huy Việt, Viện Vật lý - VHLKHCN, 06/2013-06/2015, KT(HT): 4 ISI, 1 ThS.
103.02-2012.17, Khảo sát cấu trúc và chuyển pha trong hệ có bề mặt tự do và hệ trong không gian bị hạn chế bằng mô phỏng trên máy tính, Võ Văn Hoàng, Trường Đại học Bách khoa - ĐHQGHCM, 02/2013-03/2015, KT(HT): 5 ISI, 4 ThS.	103.02-2012.11, Hiệu ứng lượng tử bề mặt trong các hệ thấp chiều, Hoàng Nam Nhật, Trường Đại học Công nghệ - ĐHQGHN, Không ký HĐ.
103.02-2012.04, Hiện tượng vận chuyển và hấp thụ quang trong các cấu trúc nano bán dẫn - giếng lượng tử dựa trên các vật liệu phân cực, Đoàn Nhật Quang, Viện Vật lý - VHLKHCN, 02/2013-03/2015, KT(HT): 3 ISI, 2 QG, 1 HN.	103.02-2012.50, Cơ chế truyền dẫn điện tích và chuyển đổi điện trở thuận nghịch của màng mỏng ôxít Chromium, Phan Bách Thắng, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHCN, 06/2013-06/2015, KT(HT): 2 ISI, 1 HN, 1 TS, 1 ThS.
103.03-2012.80, Hiện tượng luận của hạt vô hướng trong các mô hình thống nhất, Đặng Văn Soa, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, 02/2013-03/2015, KT(HT): 3 ISI, 2 QT, 2 QG, 1 HN, 1 TS, 10 ThS.	103.06-2012.72, Chế tạo và đặc tính quang của vật liệu cấu trúc nanô đa dạng chứa ion Eu (III) trên nền vanadat và photphat, Trần Thu Hương, Viện Khoa học Vật liệu - VHLKHCN, 06/2013-06/2016, KT(HT): 2 ISI, 1 QT, 2 QG, 1 HN, 2 SCK, 2 TS.
103.02-2012.69, Chế tạo và khảo sát tính chất vật lý của các hạt từ tính đa chức năng cho các ứng dụng y sinh, Ngô Thu Hương, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHN, 02/2013-03/2015, KT(HT): 3 ISI, 1 QG, 5 HN, 1 TS, 1 ThS.	103.06-2012.43, Ảnh hưởng của hàng rào thế tại bề mặt tiếp giáp lõi/vỏ lên tính chất quang của cấu trúc nano loại II CdS/ZnSe, Nguyễn Xuân Nghĩa, Viện Khoa học Vật liệu - VHLKHCN, 06/2013-06/2015, KT(HT): 2 ISI, 1 QG, 1 TS, 2 ThS.
103.08-2012.34, Nghiên cứu thiên văn vô tuyến: từ mặt trời tới các thiên hà ở xa, Phạm Thị Tuyết Nhung, Viện Khoa học và Kỹ thuật hạt nhân, Viện Năng lượng	103.02-2012.65, Nghiên cứu những hiện tượng vật lý spin mới trong cấu trúc từ nano dạng hạt, đa lớp, và vật liệu phân cực spin cao, Nguyễn Anh Tuấn, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 06/2013-06/2015, KT(HT): 3 ISI, 1 QT, 6 QG, 11 HN, 2 TS.
	HÓA HỌC 2012 (51 ĐỀ TÀI)
	104.03-2012.34, Nghiên cứu tổng hợp chất xúc tác tiên tiến đa năng mới trên cơ sở vật liệu mao quản nano sử dụng cho quá trình chế tạo nhiên liệu sinh học, hóa dược và bảo vệ môi trường, Đặng Tuyết

Phương, Viện Hóa học - VHLKHCN, 03/2013-03/2016, KT(HT): 2 ISI, 1 QT, 6 QG, 4 HN, 1 SCK, 1 TS, 2 ThS. 104.03-2012.41, Nghiên cứu chế tạo vật liệu xúc tác mới trên cơ sở zeolit ZSM-5, vật liệu mao quản trung bình SBA-15 và đánh giá ảnh hưởng của cấu trúc, các dạng tâm hoạt động đến hoạt tính xúc tác của vật liệu trong phản ứng oxy hóa các hợp chất chứa vòng thơm, Lê Thị Hoài Nam, Viện Hóa học - VHLKHCN, 03/2013-03/2016, KT(HT): 2 ISI, 2 QG, 2 HN, 2 SCK, 1 TS, 1 ThS. 104.03-2012.46, Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến tính chất điện giải của chất lỏng ion nhóm ammonium tứ cấp ứng dụng trong pin sạc lithium, Lê Mỹ Loan Phụng, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHCM, 03/2013-03/2015, KT(HT): 1 ISI, 1 QT, 2 QG, 3 HN, 3 ThS. 104.03-2012.54, Vật liệu nano vàng lai hóa phủ oxit silic kết gắn DNA dùng cho chẩn đoán và điều trị ung thư, Trần Thái Hòa, Trường Đại học Khoa học - Đại học Huế, 03/2013-03/2016, KT(HT): 3 ISI, 1 QT, 3 QG, 1 HN, 1 SCK, 2 TS, 2 ThS. 104.03-2012.60, Nghiên cứu tính chất, hoạt độ oxy hóa sâu CO và VOC của các xúc tác hỗn hợp Pt-CuO và động học phản ứng, Lưu Cẩm Lộc, Viện Công nghệ Hóa học - VHLKHCN, 03/2013-03/2016, KT(HT): 3 ISI, 3 QG, 7 HN, 2 SCK, 1 TS, 6 ThS. 104.03-2012.62, Tính chất hệ polyme compozit trên cơ sở nền nhựa epoxy chứa các hạt BaTiO₃ có pha tạp một số nguyên tố, Nguyễn Xuân Hoàn, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHN, 03/2013-03/2016, KT(HT): 2 ISI, 1 QT, 4 QG, 2 HN, 4 ThS. 104.03-2012.75, Nghiên cứu quy luật động học phản ứng của gốc tự do ester-alkyl với phân tử O₂ trong quá trình oxy hóa nhiệt độ thấp của nhiên liệu diesel sinh học, Huỳnh Kim Lâm, Trường Đại học Quốc tế - ĐHQG TP.HCM, 03/2013-03/2015, KT(HT): 2 ISI, 1 ThS. 104.04-2012.07, Nghiên cứu chế tạo, khảo sát hình thái cấu trúc, tính chất và khả năng phân hủy trong điều kiện gia tốc thời tiết của vật liệu nanocompozit trên cơ sở PLA, EVA và hạt nano TiO₂, Đỗ Văn Công, Viện Kỹ thuật nhiệt đới - VHLKHCN, 03/2013-03/2016, KT(HT): 3 ISI, 3 QG, 1 HN. 104.04-2012.08, Nghiên cứu chế tạo hệ mang thuốc nano trên cơ sở các dẫn xuất cacboxymetyl của chitin và chitosan nhằm tăng cường khả năng điều trị ung thư, Phạm Thị Bích Hạnh, Viện Hóa học - VHLKHCN, 03/2013-03/2016, KT(DTH/KHT): 1 QG, 1 TS, 1 ThS. 104.04-2012.61, Tổng hợp, nghiên cứu tính chất một số copolyme chứa silic và ứng dụng làm chất tạo màng cho sơn chống hà tự bào mòn, Nguyễn Minh Ngọc, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHN, 03/2013-03/2016, KT(HT): 1 ISI, 3 QG, 1 HN, 2 ThS. 104.05-2012.32, Nghiên cứu cơ chế và động học các quá trình đồng kết tủa điện trên catot để tạo các lớp mạ vàng có nhiều thành phần và chỉ tiêu cơ, lý, hóa cao, Nguyễn Duy Kết, Viện Hóa học và Vật liệu, Viện	Khoa học và công nghệ Quân sự, 03/2013-03/2015, KT(DTH/KHT): 2 QT, 6 QG, 3 TS, 1 ThS. 104.07-2012.31, Thiết kế một số sensor huỳnh quang có độ nhạy và chọn lọc cao để xác định ion kim loại nặng, Dương Tuấn Quang, Trường Đại học Sư phạm - Đại học Huế, 03/2013-03/2015, KT(HT): 3 ISI, 2 QG, 3 HN, 2 TS. 104.07-2012.35, Nghiên cứu cơ chế và điều chỉnh sự lưu giữ của cột sắc ký zwitterion - Ứng dụng để phát triển phương pháp phân tích dư lượng thuốc diệt cỏ phân cực glyphosate và chất chuyển hóa của nó (AMPA) trong nước môi trường bằng sắc ký lỏng ghép khối phổ, Nguyễn Ánh Mai, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHCM, 03/2013-03/2015, KT(DTH/KHT): 1 QG, 2 ThS. 104.07-2012.47, Nghiên cứu sự tạo phức của thuốc thử 5,11,17,23-tetra[(2-ethyl acetoethoxyphenyl) (azo)phenyl] calix[4]arene (TEAC) và 5,11,17,23-tetra[(2-benzoic acid) (azo)phenyl]calix[4]arene (BAPC) với ion kim loại và ứng dụng trong hóa phân tích, Lê Văn Tán, Trường Đại học Công nghiệp TP. Hồ Chí Minh, 03/2013-03/2015, KT(HT): 1 ISI, 1 QT, 1 TS. 104.07-2012.58, Nghiên cứu các thuật toán phân tích phổ hấp thụ của hỗn hợp đa thành phần với công cụ phân tích wavelet, Vũ Đặng Hoàng, Trường Đại học Dược Hà Nội, 03/2013-03/2016, KT(HT): 5 ISI, 11 QG, 4 HN. 104.07-2012.74, Đánh giá mức độ phát thải và ô nhiễm môi trường của các hợp chất hữu cơ khó phân hủy mới họ brom (PBDEs), Từ Bình Minh, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHN, 03/2013-03/2016, KT(HT): 2 ISI, 3 QG, 3 HN, 1 TS, 2 ThS. 104.99-2012.25, Nghiên cứu sử dụng vật liệu khung hữu cơ-kim loại (MOFs) làm xúc tác dị thể cho phản ứng hữu cơ hình thành liên kết carbon-carbon, Phan Thanh Sơn Nam, Trường Đại học Bách khoa - ĐHQG TP.HCM, 03/2013-03/2015, KT(HT): 5 ISI, 1 TS, 4 ThS. 104.99-2012.30, Nghiên cứu tổng hợp và đặc tính xúc tác của rây phân tử silicoalumophosphat và aluminosilicat có cấu trúc FAU chứa kim loại chuyển tiếp, Đặng Thị Thúy Hạnh, Phòng thí nghiệm trọng điểm công nghệ lọc hóa dầu - Viện Hóa học Công nghiệp Việt Nam, 03/2013-03/2016. 104.01-2012.37, Nghiên cứu phân lập các hoạt chất từ loài san hô mềm Lobophytum crassum và Lobophytum batarum ở Việt Nam, Châu Văn Minh, Viện Hóa sinh biển - VHLKHCN, 07/2013-07/2016, KT(HT): 3 ISI, 2 QG, 1 TS. 104.01-2012.10, Nghiên cứu hóa học và hoạt tính sinh học của một số loài thực vật thuộc các họ Asteraceae, Euphorbiaceae và Annonaceae của Việt Nam, Phan Minh Giang, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHN, 07/2013-07/2016, KT(HT): 5 ISI, 6 QG, 1 HN, 4 SCK, 2 TS, 5 ThS.
---	---

104.01-2012.55, Nghiên cứu chuyển hóa eugenol trong tinh dầu hương nhu thành những hợp chất mới dị vòng có hoạt tính sinh học cao, Nguyễn Hữu Đĩnh, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, 07/2013-07/2015, KT(HT): 3 ISI, 5 QG, 2 HN, 1 TS, 4 ThS.	104.01-2012.17, Thiết kế, tổng hợp, thử hoạt tính ức chế histon deacetylase và hoạt tính kháng ung thư của một số dẫn acid hydroxamic mới, Nguyễn Hải Nam, Trường Đại học Dược Hà Nội, 04/2013-03/2016, KT(HT): 2 ISI, 3 QG, 1 TS, 4 ThS.
104.01-2012.64, Khảo sát thành phần hóa học và hoạt tính gây độc tế bào ung thư của hai loài <i>Garcinia</i> (họ Măng cụt, <i>Guttiferae</i>), Nguyễn Diệu Liên Hoa, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQG HCM, 03/2013-07/2015, KT(HT): 3 ISI, 3 ThS.	104.01-2012.18, Nghiên cứu thành phần hoá học và hoạt tính sinh học chi <i>Lanthanum</i> (<i>Fissistigma</i>) và <i>Bufo</i> (<i>Uvaria</i>) thuộc họ Na (<i>Annonaceae</i>) ở khu vực Bắc Trung Bộ, Hoàng Văn Lưu, Trường Đại học Vinh, 03/2013-03/2016, KT(HT): 4 ISI, 3 QG, 1 TS, 5 ThS.
104.02-2012.76, Tổng hợp, nghiên cứu tính chất, xác định cấu trúc và thăm dò hoạt tính sinh học của phức chất kim loại chuyển tiếp với một số phối tử đi-alkylaminothiocarbonyl-benzamidine đa càng, Nguyễn Hùng Huy, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQG HN, 03/2013-03/2015, KT(HT): 3 ISI, 5 QG, 1 ThS.	104.01-2012.20, Nghiên cứu một số phương pháp mới tổng hợp betamethason và beclomethason từ 9 α -hydroxy androstendion và các hợp chất tương tự, Lưu Đức Huy, Viện Hóa học - VHLKHCN, 03/2013-03/2016, KT(HT): 2 ISI, 5 QG, 1 HN, 1 TS, 1 ThS.
104.02-2012.66, Nghiên cứu tổng hợp, cấu trúc, tính chất và hoạt tính kim hãm tế bào ung thư của phức chất cơ kim của platin chứa aryl-olephin thiên nhiên và amin, Trần Thị Đà, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, 07/2013-07/2015, KT(HT): 2 ISI, 1 QT, 4 QG, 1 HN, 1 TS, 4 ThS.	104.01-2012.22, Nghiên cứu thành phần hóa học và một số hoạt tính sinh học chi <i>Rau hùm</i> (<i>Tacca</i>) ở Việt Nam, Phạm Hải Yến, Viện Hóa sinh biển - VHLKHCN, 03/2013-03/2016, KT(HT): 4 ISI, 3 QG, 1 HN, 1 SCK, 1 TS.
104.05-2012.56, Nghiên cứu ảnh hưởng của chất pha tạp đến tính chất điện hóa của vật liệu lai hóa dây nano polymer dẫn - ôxit kim loại trong ứng dụng quan trắc môi trường, Trần Trung, Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên, 07/2013-07/2016, KT(HT): 1 ISI.	104.01-2012.23, Tìm kiếm phát hiện các chất có hoạt tính sinh học từ một số loài thực vật họ Na (<i>Annonaceae</i>) ở Việt Nam, Nguyễn Thị Minh Hằng, Viện Hóa sinh biển - VHLKHCN, 03/2013-03/2016, KT(HT): 2 ISI, 6 QG, 1 HN, 1 ThS.
104.01-2012.01, Tìm kiếm các chất có hoạt tính chống ung thư từ một số loài thực vật thuộc họ Flacourtiaceae của Việt Nam được định hướng theo phép thử sinh học dẫn đường, Trương Bích Ngân, Viện Hóa sinh biển - VHLKHCN, 03/2013-03/2016, KT(HT): 2 ISI, 4 QG, 1 HN, 1 TS.	104.01-2012.24, Nghiên cứu thành phần hóa học và một số hoạt tính sinh học chi <i>Bọ ếch</i> (<i>Glochidion</i>) ở Việt Nam, Vũ Kim Thư, Trường Đại học Mở - Địa chất, 03/2013-03/2016, KT(HT): 3 ISI, 2 QG, 1 TS, 1 ThS.
104.01-2012.02, Nghiên cứu tổng hợp và thăm dò hoạt tính sinh học của các hợp chất hai thành phần chứa nucleozit và tritecpenoit, Đặng Thị Tuyết Anh, Viện Hóa học - VHLKHCN, 03/2013-03/2016, KT(HT): 3 ISI, 1 QG, 1 HN, 1 TS.	104.01-2012.26, Tổng hợp và nghiên cứu tính chất các dẫn xuất của một số hệ đa vòng ngưng kết chứa dị vòng thiophen bằng các phản ứng xúc tác phức chất paladi, Nguyễn Hiền, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, 03/2013-03/2016, KT(HT): 2 ISI, 1 QT, 5 QG, 9 ThS.
104.01-2012.06, Tổng hợp N-amino axit quang hoạt dùng làm thuốc kháng sinh Nikkomycin Z dựa trên phản ứng nối tiếp đồng phân hóa-Mannich lập thể, Cao Hải Thường, Học viện Kỹ thuật quân sự, 03/2013-03/2015, KT(DTH/KHT): 15 QG, 4 HN, 1 SCK, 1 TS, 2 ThS.	104.01-2012.33, Nghiên cứu chiết tách, chuyển hóa hóa học và thăm dò hoạt tính sinh học của các triterpenoid từ cây rau má <i>Centella asiatica</i> (L.) Urban, họ Hoa tán [<i>Apiaceae</i>], Trần Văn Lộc, Viện Hóa học - VHLKHCN, 03/2013-03/2016, KT(HT): 2 ISI, 4 QG, 1 TS, 1 ThS.
104.01-2012.14, Nghiên cứu thành phần hóa học và hoạt tính sinh học của một số loài <i>Bách Bộ</i> chi <i>Stemona</i> ở Bắc Đông Dương, Phạm Hữu Diễm, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, 03/2013-03/2016, KT(HT): 3 ISI, 3 QG, 2 HN, 4 ThS.	104.01-2012.39, Nghiên cứu hoạt tính kích thích tế bào tạo xương MG63 của thân rễ cây tắc kè đá (<i>Drynaria bonii</i>), Lê Tiến Dũng, Viện Công nghệ Hóa học - VHLKHCN, 03/2013-03/2015, KT(HT): 3 ISI, 1 QG, 2 ThS.
104.01-2012.15, Tổng hợp, biến tính nano hydrotalcit mang ức chế ăn mòn và nghiên cứu cơ chế hoạt động trong lớp phủ polyme nanocompozit, Tô Thị Xuân Hằng, Viện Kỹ thuật nhiệt đới - VHLKHCN, 03/2013-03/2016, KT(HT): 2 ISI, 3 QG, 1 TS, 2 ThS.	104.01-2012.44, Nghiên cứu ứng dụng phản ứng ngưng tụ đa tác nhân vào tổng hợp các hệ dị vòng bis(areno)azacrown ether, Lê Tuấn Anh, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQG HN, 03/2013-03/2015, KT(HT): 2 ISI, 2 QT, 3 QG, 3 HN, 2 ThS.
	104.01-2012.50, Nghiên cứu tổng hợp hệ xúc tác từ tính cấu trúc lỗ xốp nano cho phản ứng transester hóa từ dầu hạt cây Neem, Nguyễn Hoàng Duy, Viện Khoa học Vật liệu ứng dụng - VHLKHCN, 03/2013-03/2015, KT(HT): 2 ISI, 2 QG, 1 HN, 1 SCK, 2 ThS.

104.01-2012.51, Tổng hợp và khảo sát hoạt tính sinh học của dẫn xuất Quinoline, Bùi Thị Bửu Huệ, Trường Đại học Cần Thơ, 04/2013-04/2015, KT(HT): 2 ISI, 4 QG, 1 HN, 3 ThS.	học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHN, 02/2013-03/2016, KT(DTH/KHT): 2 QG, 2 HN, 1 TS, 2 ThS.
104.01-2012.59, Nghiên cứu thành phần hóa học và một số hoạt tính sinh học chi Nepenthes (họ Nepenthaceae) ở Việt Nam, Nguyễn Văn Thanh, Viện Hóa sinh biển - VHLKHCN, 03/2013-03/2016, KT(HT): 3 ISI.	105.09-2012.09, Nghiên cứu ảnh hưởng do tồn lưu, biến đổi hóa học của một số chất hữu cơ ô nhiễm khó phân hủy trong trầm tích sông Cầu Bấy đến chất lượng nước tưới, đất nông nghiệp của xã Kiều Kỵ và đề xuất giải pháp, Vũ Đức Toàn, Trường Đại học Thủy lợi, 02/2013-02/2015, KT(HT): 2 ISI, 1 HN, 1 TS.
104.01-2012.67, Nghiên cứu các hợp chất thiên nhiên có hoạt tính sinh học từ một số loài thực vật vùng ngập mặn ven biển Việt Nam, Trần Thị Phương Thảo, Viện Hóa học - VHLKHCN, 03/2013-03/2016, KT(HT): 2 ISI, 4 QG, 2 TS, 2 ThS.	105.12-2012.02, Nghiên cứu tác động của sóng tàu đến xói lở bờ và đề xuất giải pháp tự nhiên giảm thiểu tác động, Nguyễn Bá Thủy, Trung tâm Dự báo Khí tượng Thủy văn Trung ương, 04/2013-04/2015, KT(HT): 4 ISI, 3 QG, 2 HN, 2 SCK.
104.01-2012.72, Nghiên cứu hoạt tính ức chế enzym α -glucosidase từ quả dừa dại pandanus tectorius sol họ dừa dại pandanaceae, Mai Đình Trị, Viện Công nghệ Hóa học - VHLKHCN, 03/2013-03/2015, KT(HT): 2 ISI, 2 QG, 2 ThS.	105.99-2012.12, Nghiên cứu phương pháp viễn thám hồng ngoại nhiệt đánh giá môi trường nhiệt đô thị cung cấp giải pháp bổ sung cho công tác quy hoạch đô thị trong xu thế nóng ẩm toàn cầu, Trần Thị Vân, Viện Môi trường và Tài nguyên, 04/2013-04/2015, KT(DTH/KHT): 2 QT, 2 HN, 2 ThS.
104.01-2012.78, Tổng hợp và đánh giá tác động chống oxy hóa và ức chế acetylcholinesterase của một số dẫn chất flavonoid nhằm sàng lọc thuốc mới dùng điều trị bệnh alzheimer, Trần Thành Đạo, Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh, 03/2013-03/2015, KT(DTH/KHT): 1 ISI, 2 QG, 2 HN, 1 SCK, 1 TS, 2 ThS.	105.99-2012.15, Nghiên cứu phương pháp kết hợp kỹ thuật phân tích kiến trúc cảnh quan và công nghệ viễn thám phục vụ cho công tác đánh giá hình thái của rừng ở Phía Bắc của nước ta, Phạm Minh Hải, Viện Khoa học Đo đạc và Bản đồ, 02/2013-03/2015, KT(DTH/KHT).
104.02-2012.40, Chế tạo và đánh giá hoạt tính của xúc tác chứa Molybden trên phản ứng oxy hóa methanol thành formaldehyde và dimethoxymethane, Nguyễn Hữu Huy Phúc, Viện Công nghệ Hóa học - VHLKHCN, 03/2013-03/2015, KT(HT): 3 ISI, 1 HN, 1 TS.	105.99-2012.16, Đánh giá độ chính xác của một số sản phẩm MODIS trên hai loại thảm phủ chủ yếu ở vùng lòng hồ sông Đà, Nguyễn Quốc Định, Viện Khoa học Địa chất và Khoáng sản, 06/2013-06/2015, KT(DTH/KHT): 1 QG.
104.02-2012.42, Nghiên cứu chế tạo khuôn định dạng trên cơ sở compozit polyme/nano-hydroxyapatite (HAp) ứng dụng trong kỹ thuật chế tạo mô xương, Nguyễn Kim Ngà, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 03/2013-03/2016, KT(HT): 2 ISI, 2 QG, 2 HN, 1 TS.	105.99-2012.17, Nghiên cứu đặc điểm hồ đầm phú dưỡng tại khu vực Hà Nội và phát triển mô hình trí tuệ nhân tạo phân loại mức độ phú dưỡng của các thủy vực, Hoàng Thị Thu Hương, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 02/2013-03/2015, KT(DTH/KHT): 1 ISI, 2 QG, 1 HN, 2 SCK, 3 ThS.
104.02-2012.53, Nghiên cứu phương pháp sốc nhiệt - Điều chế vật liệu xúc tác quang hóa trong vùng UV và VIS trên cơ sở biến tính flour hóa TiO ₂ , Huỳnh Thị Kiều Xuân, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQG TP.HCM, 03/2013-03/2015, KT(HT): 2 ISI, 1 QG, 2 HN, 1 ThS.	105.99-2012.14, Nghiên cứu các rủi ro tai biến địa chất trong bối cảnh biến đổi khí hậu ở khu vực đô thị hóa ven biển Việt Nam và giải pháp thích ứng: Lấy ví dụ thành phố Hải Phòng, Đỗ Minh Đức, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHN, 02/2013-03/2016, KT(HT): 2 ISI, 1 QT, 1 QG, 2 HN, 1 TS, 1 ThS.
104.03-2012.12, Nghiên cứu lý thuyết liên kết hidro chuyển dời xanh C-H...O, tương tác axit-bazơ Lewis và tương quan của chúng đến khả năng hòa tan của một số hợp chất hữu cơ trong CO ₂ , Nguyễn Tiến Trung, Trường Đại học Quy Nhơn, 03/2013-03/2015, KT(HT): 3 ISI, 5 QG, 1 HN, 1 SCK, 2 ThS.	105.05-2012.22, Tiến hóa thành phần manti thạch quyển và lịch sử phát triển vỏ lãnh thổ Việt Nam: thử nghiệm mô hình manti đầm chồi do va chạm giữa mảng Ấn Độ và Âu Á, Nguyễn Hoàng, Viện Địa chất - VHLKHCN, 02/2013-03/2016, KT(DTH/KHT):
104.03-2012.29, Nghiên cứu lý thuyết sự lưu giữ CO ₂ và hấp phụ chọn lọc CO ₂ trên vật liệu khung hữu cơ kim loại MOF, Nguyễn Ngọc Hà, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, 03/2013-03/2016, KT(HT): 2 ISI, 1 QT, 4 QG, 1 HN, 1 SCK, 1 TS, 2 ThS.	105.09-2012.10, Mô hình hóa chuyển tải cacbon trong hệ thống sông Hồng: tác động của con người và biến đổi khí hậu, Lê Thị Phương Quỳnh, Viện Hóa học các hợp chất thiên nhiên, 06/2013-06/2016, KT(HT): 3 ISI, 2 QT, 3 QG, 1 HN, 1 SCK, 1 TS.
KHOA HỌC TRÁI ĐẤT 2012 (16 ĐỀ TÀI)	105.01-2012.25, Nghiên cứu thay đổi mực nước biển và tiến hóa cổ địa lý châu thổ sông Cửu Long trong Holocene, Tạ Thị Kim Oanh, Viện Địa lý Tài nguyên TP. Hồ Chí Minh, 06/2013-06/2015, KT(HT): 2 ISI, 1 QT, 1 QG, 2 HN, 1 TS, 2 ThS.
105.06-2012.20, Nghiên cứu biến đổi môi trường khu vực Tây Bắc dưới ảnh hưởng của biến đổi khí hậu bằng công nghệ viễn thám và GIS, Vũ Kim Chi, Trường Đại	

105.01-2012.24, Nghiên cứu tiến hóa đại mạo và trầm tích Holocene muộn đới ven biển châu thổ sông Cửu Long dưới tác động của triều - sóng và xây dựng mô hình bồi xói bờ biển, Nguyễn Văn Lập, Viện Địa lý Tài nguyên TP. Hồ Chí Minh, 06/2013-06/2015, KT(HT): 2 ISI, 1 QT, 1 QG, 1 HN, 1 TS.	thống được cập nhật để xác định mối quan hệ phát sinh hệ thống của một số nhóm loài Thông ở Việt Nam chưa thấy sự phân biệt rõ rệt về hình thái, Phan Kế Lộc, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHN, 03/2013-03/2015, KT(HT): 2 ISI, 4 QG, 2 HN.
105.01-2012.01, Đặc điểm khoáng vật học, ngọc học và nguồn gốc một số đá bán quý (zircon và peridot) liên quan với hoạt động magma basalt kiềm ở miền Nam Việt Nam, Nguyễn Thị Minh Thuyết, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHN, 02/2013-03/2016, KT(HT): 2 ISI, 1 QG, 2 HN, 1 ThS.	106.14-2012.46, Quần xã ve giáp (Acari: Oribatida) và động vật đất, vai trò chỉ thị biến đổi khí hậu môi trường của chúng ở Việt Nam, Vũ Quang Mạnh, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, 03/2013-03/2015, KT(DTH/KHT): 1 ISI, 8 QG, 7 HN, 3 TS, 7 ThS.
105.01-2012.06, Bản chất và thời gian thành tạo quặng hóa đồng vùng đồng bắc đới Fan Si Pan và ý nghĩa sinh khoáng khu vực, Trần Mỹ Dũng, Trường Đại học Mở - Địa chất, 03/2013-03/2016, KT(HT): 2 ISI, 2 QG, 1 TS, 2 ThS.	106.11-2012.88, Phân lập hoạt chất và thử nghiệm hiệu lực phòng trừ phòng trừ sâu hại cây trồng của cây đậu Pongamia pinnata (L.), Trần Đăng Hòa, Trường Đại học Nông lâm - Đại học Huế, 03/2013-03/2015, KT(DTH/KHT): 1 ISI, 4 QG, 2 HN, 1 TS, 1 ThS.
105.02-2012.08, Nghiên cứu xác lập các thuộc tính đặc trưng, làm cơ sở xây dựng mô hình cho kiểu mỏ corindon trong đá gneis (kiểu mỏ Tân Hương – Trúc Lâu) ở Việt Nam, Nguyễn Ngọc Khôi, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHN, 02/2013-03/2016.	106.03-2012.61, Nghiên cứu, tuyển chọn và xác định đặc tính của vi khuẩn nội sinh phân hủy N-acyl-L-homoserine lactones (AHLs) sử dụng trong phòng trừ bệnh thối nhũn cây trồng do vi khuẩn <i>Erwinia carotovora</i> subsp. <i>carotovora</i> gây ra, Hoàng Hoa Long, Viện Di truyền Nông nghiệp, 03/2013-03/2016, KT(HT): 2 ISI, 2 QG, 1 HN, 1 TS.
105.04-2012.03, Khai thác và sử dụng số liệu địa chấn dài rộng trong nghiên cứu địa chấn ở miền Bắc Việt Nam, Nguyễn Lê Minh, Viện Vật lý Địa cầu - VHLKHCN, 02/2013-03/2015, KT(DTH/KHT): 1 QG.	106.04-2012.60, Nghiên cứu đặc điểm hệ gen và dịch tễ học phân tử virus viêm gan vịt (Duck Hepatitis A Virus) và virus dịch tả vịt (Duck Enteritis Virus) tại Việt Nam, Đoàn Thị Thanh Hương, Viện Công nghệ Sinh học - VHLKHCN, 03/2013-03/2015, KT(HT): 2 ISI, 2 QG, 1 HN, 1 ThS.
SINH HỌC NÔNG NGHIỆP 2012 (34 ĐỀ TÀI)	
106.15-2012.62, Điều tra đa dạng sinh học và nghiên cứu những taxon hiếm thuộc họ ong ký sinh Braconidae ở các tỉnh phía Bắc và Bắc Trung bộ Việt Nam, Khuất Đăng Long, Viện Sinh thái và Tài nguyên Sinh vật - VHLKHCN, 03/2013-03/2016, KT(HT): 2 ISI, 2 QT, 4 QG, 1 HN, 3 ThS.	106.15-2012.08, Nghiên cứu đa dạng loài ký sinh trùng ở cá ven biển vịnh Bắc bộ, ứng dụng phương pháp sinh học phân tử trong phân loại, Nguyễn Văn Hà, Viện Sinh thái và Tài nguyên Sinh vật - VHLKHCN, 03/2013-03/2016, KT(HT): 4 ISI, 2 HN, 2 TS.
106.16-2012.24, Điều tra các chất có hoạt tính sinh học mới từ hai loài vi khuẩn lam <i>Anabaena</i> sp. và <i>Nostoc</i> sp. phân lập tại Việt Nam, Phạm Thị Lương Hằng, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHN, 03/2013-03/2016, KT(HT): 2 ISI, 1 HN, 2 ThS.	106.11-2012.82, Nghiên cứu tính đa dạng và mối quan hệ phát sinh chủng loại của các loài thuộc họ Ngọc lan (Magnoliaceae) ở Việt Nam, Vũ Quang Nam, Trường Đại học Lâm nghiệp Việt Nam, 03/2013-06/2015, KT(HT): 2 ISI, 2 QG, 3 HN, 4 ThS.
106.11-2012.104, Đặc trưng phân tử và sinh học của Kudzu mosaic virus (KuMV) trên đậu tương miền Bắc Việt Nam, Hà Viết Cường, Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội, 03/2013-03/2015, KT(DTH/KHT).	106.11-2012.79, Nghiên cứu phân loại và đa dạng di truyền chi nhân sâm (<i>Panax</i> L.) ở Việt Nam, Trần Văn Tiến, Trường Đại học Đà Lạt, 03/2013-03/2016, KT(HT): 2 ISI, 1 TS, 1 ThS.
106.16-2012.96, Xác định, phân tích <i>Aspergillus flavus</i> và aflatoxin từ đất trồng lạc và lạc và phòng trừ bằng tác nhân sinh học tại Nghệ An, Trần Thị Thu Hà, Trường Đại học Nông lâm - Đại học Huế, 03/2013-03/2015, KT(DTH/KHT).	106.06-2012.86, Nghiên cứu tăng cường khả năng hoạt động của enzyme phytaza kiềm trong đường ống tiêu hóa của động vật nuôi dạ dày đơn bằng đột biến điểm có định hướng, Trần Thị Thúy, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, 03/2013-09/2015, KT(DTH/KHT): 1 QG, 3 ThS.
106.16-2012.23, Xác định chức năng và cơ chế điều hòa của một số gen biểu hiện ở vi khuẩn <i>Bacillus licheniformis</i> trong điều kiện đối phosphate, nhằm ứng dụng trong việc xây dựng hệ biểu hiện điều hòa bằng dinh dưỡng, Nguyễn Thành Trung, Trường Đại học Duy Tân, 03/2013-03/2015, KT(DTH/KHT): 1 ISI, 2 HN.	106.16-2012.80, Nghiên cứu sự kích kháng salicylic acid và điều hòa biểu hiện gen trong quá trình sinh tổng hợp centelloside ở tế bào rau má (<i>Centella asiatica</i> (L.) Urban), Nguyễn Hoàng Lộc, Viện Tài nguyên và Môi trường - Đại học Huế, 03/2013-03/2016, KT(HT): 2 ISI, 1 QT, 1 QG, 2 HN, 1 TS.
106.11-2012.30, Sử dụng phương pháp sinh học phân tử hiện đại kết hợp với phương pháp hình thái truyền	106.12-2012.63, Nghiên cứu phân loại ve sầu (Hemiptera: Cicadidae) miền Bắc Việt Nam, Phạm

Hồng Thái, Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật, 03/2013-03/2016, KT(HT): 3 ISI, 4 QT, 3 QG, 12 HN, 1 TS, 2 ThS.	106.03-2012.06, Bước đầu nghiên cứu phát triển pin nhiên liệu vi sinh vật để sử dụng làm cảm biến sinh học phát hiện tại chỗ sắt và mangan trong các nguồn nước (ở Việt Nam), Phạm Thế Hải, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHN, 03/2013-03/2015, KT(HT): 2 ISI, 2 HN, 1 ThS.
106.15-2012.69, Nghiên cứu khu hệ côn trùng nước bộ Cánh nửa (Hemiptera) tại khu vực miền núi phía bắc Việt Nam, Trần Anh Đức, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHN, 03/2013-03/2015, KT(HT): 2 ISI, 2 HN.	106.12-2012.93, Nghiên cứu ảnh hưởng của giọt nước bào chất đơn tinh lên sự hoạt hóa trứng và sự phát triển của phôi, Nguyễn Việt Linh, Viện Công nghệ Sinh học - VHLKHCN, 03/2013-03/2015, KT(HT): 2 ISI, 1 QG, 1 HN, 1 ThS.
106.11-2012.02, Nghiên cứu hệ thống phân loại và tính đa dạng của các loài dơi (Mammalia: Chiroptera) ở Việt Nam bằng phương pháp hình thái học, siêu âm và sinh học phân tử, Vũ Đình Thống, Viện Sinh thái và Tài nguyên Sinh vật - VHLKHCN, 03/2013-03/2016, KT(HT): 7 ISI, 6 QG, 4 HN, 3 ThS.	106.99-2012.97, Nghiên cứu thành phần và hoạt tính sinh học các hợp chất tự nhiên thuộc họ cam quýt, Nguyễn Thị Lan Phi, Trường Đại học Bách khoa - ĐHQGHCM, 03/2013-03/2015, KT(HT): 2 ISI, 1 QT, 1 QG, 2 HN, 2 ThS.
106.06-2012.14, Nghiên cứu các mối liên quan giữa khả năng tập chống chịu của khoai tây trước các yếu tố nhiệt độ cao, hạn hán, độ mặn cao, Lê Quỳnh Mai, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHN, 04/2013-04/2016, KT(DTH/KHT): 1 QT, 3 QG, 1 ThS.	106.12-2012.84, Đa dạng hình thái và phân tử của tuyến trùng ký sinh thực vật và ký sinh gây bệnh côn trùng trong các hệ sinh thái nhiệt đới Việt Nam, Nguyễn Ngọc Châu, Viện Sinh thái và Tài nguyên Sinh vật - VHLKHCN, 07/2013-07/2016, KT(DTH/KHT): 1 ISI, 3 QG, 2 HN, 1 TS, 3 ThS.
106.16-2012.77, Nghiên cứu ảnh hưởng độc hại của chì (Pb) lên cấu trúc quần thể vi khuẩn khử sulfate nhằm ứng dụng trong xử lý nước thải nhiễm Pb ở Việt Nam, Kiều Thị Quỳnh Hoa, Viện Công nghệ Sinh học - VHLKHCN, 03/2013-03/2015, KT(HT): 2 ISI, 2 QG, 1 HN, 1 TS, 1 ThS.	106.05-2012.35, Sàng lọc, chiết xuất, tinh sạch và xác định cấu trúc của một số hoạt chất (dẫn xuất) thứ cấp mới kháng nấm <i>Fusarium</i> và <i>Rhizoctonia</i> có nguồn gốc từ <i>Bacillus</i> , <i>Burkholderia</i> , <i>Pseudomonas</i> và <i>Serratia</i> phân lập ở Việt Nam, Đỗ Thị Tuyên, Viện Công nghệ Sinh học - VHLKHCN, 07/2013-07/2016, KT(HT): 2 ISI, 1 QG, 2 HN, 2 ThS.
106.12-2012.31, Nghiên cứu mối quan hệ giữa yếu tố môi trường với đa dạng đặc điểm hình thái và phân tử của quần xã Tuyến trùng biển Họ Xyalidae (Monhysterida) tại rừng ngập mặn (RNM) Tiên Yên, Quảng Ninh, Nguyễn Vũ Thanh, Viện Sinh thái và Tài nguyên Sinh vật - VHLKHCN, 07/2013-07/2016, KT(HT): 3 ISI, 1 QT, 2 HN, 1 ThS.	106.12-2012.52, Nghiên cứu đặc điểm sinh học và khả năng gây bệnh của loài sán lá phổi <i>Paragonimus westermani</i> ở Việt Nam, Phạm Ngọc Doanh, Viện Sinh thái và Tài nguyên Sinh vật - VHLKHCN, 07/2013-07/2016, KT(HT): 2 ISI, 2 QG, 2 TS.
106.12-2012.16, Điều tra bổ sung đa dạng thành phần loài và sự phân bố của các giống kiến (Insecta: Hymenoptera: Formicidae) ở Việt Nam, Bùi Tuấn Việt, Bảo tàng Thiên nhiên Việt Nam, 03/2013-03/2015, KT(HT): 2 ISI, 1 ThS.	106.16-2012.53, Mô hình hóa quá trình phát triển của các chủng nấm mốc nhằm kiểm soát sự lây nhiễm của chúng trên một số loại quả, Đào Thiện, Không ký HĐ.
106.16-2012.67, Khảo sát định hướng của các phân tử ADN gắn trên các chất nền rắn bằng kỹ thuật phổ tần số tổng, Nguyễn Tấn Khôi, Trường Đại học Quốc tế - ĐHQGHCM, 03/2013-03/2015, KT(HT): 2 ISI.	106.03-2012.50, Nghiên cứu hệ protein của vi khuẩn khử sunphat phân lập từ giếng khoan dầu khí Vũng Tàu đáp ứng trong điều kiện nuôi cấy kỵ khí với cơ chất dầu thô, Nguyễn Thị Thu Huyền, Trường Đại học Tôn Đức Thắng, Không ký HĐ.
106.11-2012.37, Kết hợp phương pháp sinh học phân tử và hình thái trong nghiên cứu phân loại bộ Long đởm (Gentianales) ở Việt Nam, Trần Thế Bách, Viện Sinh thái và Tài nguyên Sinh vật - VHLKHCN, 03/2013-03/2016, KT(HT): 2 ISI.	Y SINH ĐƯỢC HỌC 2012 (20 ĐỀ TÀI)
106.16-2012.32, Hệ thống chiếu sáng đơn sắc – nguồn sáng nhân tạo cho nghiên cứu tái sinh và nhân giống một số loại cây trồng nuôi cấy in vitro, Dương Tấn Nhựt, Viện Sinh học Tây Nguyên, 03/2013-03/2015, KT(HT): 5 ISI, 2 QG, 2 HN, 3 ThS.	106.06-2012.74, Xây dựng quy trình xét nghiệm hấp thụ miễn dịch liên kết với enzyme (ELISA) phát hiện nhiễm <i>Streptococcus suis</i> trên người và tầm soát nhiễm trong nhóm nguy cơ cao, Ngô Thị Hoa, Đơn vị nghiên cứu lâm sàng Đại học Oxford Thành phố Hồ Chí Minh, 04/2013-04/2016.
106.15-2012.100, Cá tự nhiên bản địa cao nguyên Lang bian, Hoàng Đức Huy, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHCM, 03/2013-01/2015, KT(HT): 2 ISI, 1 QT, 1 QG, 5 ThS.	106.99-2012.90, Sàng lọc các cây thuốc Việt Nam có tiềm năng điều trị bệnh Gout thông qua ức chế enzym xanthine oxidase, Nguyễn Hoàng Anh, Trường Đại học Dược Hà Nội, 03/2013-03/2016, KT(DTH/KHT): 1 ISI, 3 QG, 3 ThS.
	106.03-2012.44, Ứng dụng kỹ thuật Multilocus Sequence typing (MLST) để mô tả đặc điểm dịch tễ

học phân tử của các chủng vi khuẩn A. baumannii mang gen New Delhi Metallo- β-lactamase 1 (NDM-1) phân lập được tại 3 bệnh viện của Hà Nội trong 5 năm (2010-2014), Trần Như Dương, Viện Vệ sinh dịch tễ Trung ương, 03/2013-09/2015, KT(HT): 2 ISI, 1 QG, 3 HN, 1 TS, 1 ThS.	của ảnh trung bình theo thời gian của chuỗi ảnh T2*, Võ Thị Kiều Loan, Trường Đại học Tân Tạo, 03/2013-03/2015, KT(DTH/KHT): 2 ThS.
106.16-2012.45, Nghiên cứu đột biến gen major histocompatibility complex class I chain-related (MIC) ở bệnh nhân ung thư gan nhiễm virus viêm gan B (HBV), Nguyễn Linh Toàn, Học viện Quân y, 03/2013-03/2015, KT(HT): 2 ISI, 1 ThS.	106.16-2012.87, Nghiên cứu cơ chế chống ung thư ở mức độ phân tử của một số hoạt chất mới phân lập từ nguồn thực vật Việt Nam bằng kỹ thuật Microarray kết nối cơ sở dữ liệu Cmap, Đỗ Thị Thảo, Viện Công nghệ Sinh học - VHLKHCN, 03/2013-03/2015, KT(HT): 2 ISI, 2 QG, 1 ThS.
106.03-2012.92, Nghiên cứu đánh giá và khai thác chất squalene làm dược phẩm từ vi tảo biển của Việt Nam, Đặng Diễm Hồng, Viện Công nghệ Sinh học - VHLKHCN, 03/2013-03/2016, KT(HT): 2 ISI, 1 QG, 6 HN, 1 TS, 1 ThS.	106.99-2012.106, Nghiên cứu xây dựng mô hình phân biệt và dự đoán các chất có khả năng ức chế bơm ngược và ứng dụng trên nhóm dẫn chất flavonoid, Thái Khắc Minh, Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh, 03/2013-03/2015, KT(HT): 3 ISI, 4 QG, 4 HN, 2 SCK, 1 TS, 1 ThS.
106.03-2012.19, Nghiên cứu đa dạng sinh học của các loài vi khuẩn Bacillus sensu lato ở Việt Nam và hoạt tính kháng sinh tiêu diệt các dòng vi khuẩn siêu kháng thuốc, Trịnh Thành Trung, Viện Vi sinh vật và Công nghệ Sinh học - ĐHQGHN, 03/2013-03/2015, KT(DTH/KHT): 1 QG, 1 HN, 2 ThS.	106.99-2012.43, Nghiên cứu quy trình chế tạo và thử nghiệm hệ dẫn thuốc hướng đích cấu trúc nano đa chức năng (polymer-drug-folate), Hà Phương Thư, Viện Khoa học Vật liệu - VHLKHCN, 07/2013-07/2016, KT(HT): 3 ISI, 3 QT, 3 HN, 1 TS, 1 ThS.
106.03-2012.65, Nghiên cứu vai trò gây bệnh và đặc điểm dịch tễ học phân tử của các vi khuẩn kỵ khí và hiếu khí gây hội chứng tiêu chảy liên quan đến kháng sinh ở một số bệnh viện ở Hà Nội, Vũ Thị Thu Hương, Viện Vệ sinh dịch tễ Trung ương, 03/2013-03/2016.	106.09-2012.04, Nghiên cứu tính đa hình và sự nhạy cảm của các gen đối với hội chứng chuyển hóa ở người Việt Nam, Trần Quang Bình, Viện Vệ sinh dịch tễ Trung ương, 07/2013-07/2015, KT(HT): 3 ISI, 8 QG, 1 TS.
106.99-2012.12, Nghiên cứu vai trò của Rhinovirus trong khởi phát cơn hen cấp ở trẻ em và sự đáp ứng miễn dịch trong máu ngoại vi đối với Rhinovirus, Nguyễn Thị Diệu Thúy, Bệnh viện Nhi Trung ương, 03/2013-03/2015, KT(HT): 2 ISI, 2 QT, 3 QG, 2 HN, 1 TS, 3 ThS.	106.01-2012.66, Nghiên cứu nguyên nhân kháng thuốc và thiết kế dược phẩm trị cúm bằng mô phỏng máy tính: Thiết kế hợp lý chất ức chế M2 phổ rộng, Lê Thị Lý, Trường Đại học Quốc tế - ĐHQGHCM, 07/2013-07/2015, KT(HT): 4 ISI, 1 SCK, 1 ThS.
106.03-2012.56, Nghiên cứu tương tác giữa thuốc điều trị trầm cảm fluoxetine và lipid của màng tế bào, Nguyễn Thảo Trang, Trường Đại học Quốc tế - ĐHQGHCM, 03/2013-03/2016, KT(HT): 2 ISI, 2 HN, 2 ThS.	106.99-2012.26, Nghiên cứu cơ chế hình thành dạng tinh bột không bị thủy phân ứng dụng trong phòng chống các bệnh tiểu đường và béo phì, Phạm Văn Hùng, Trường Đại học Quốc tế - ĐHQGHCM, 07/2013-07/2015, KT(HT): 3 ISI, 1 QG, 3 HN, 2 ThS.
106.16-2012.09, Nghiên cứu thiết kế và xây dựng các phân tử sinh học để phát triển Biosensor ứng dụng trong phát hiện và sàng lọc các hợp chất gây ung thư và tiền ung thư, Bùi Văn Ngọc, Viện Công nghệ Sinh học - VHLKHCN, 03/2013-03/2015, KT(HT): 2 ISI, 2 QG, 1 HN, 1 TS.	106.06-2012.05, Nghiên cứu xác định loài và đặc điểm phân tử ký sinh trùng gây bệnh động vật lây sang người thuộc họ Heterophyidae và Echinostomatidae tại Việt Nam, Lê Thanh Hòa, Viện Công nghệ Sinh học - VHLKHCN, 07/2013-07/2015, KT(HT): 2 ISI, 4 QG, 4 HN, 1 TS, 1 ThS.
106.16-2012.70, Nghiên cứu tạo chủng virus rota G2P[4] cho sản xuất vắc xin rota đa giá phòng bệnh tiêu chảy do virus rota tại Việt Nam, Lê Thị Luân, Trung tâm Nghiên cứu sản xuất vắc xin và sinh phẩm y tế, 03/2013-03/2016, KT(DTH/KHT).	CƠ HỌC 2012 (23 ĐỀ TÀI)
106.06-2012.25, Nghiên cứu dịch tễ học phân tử và đặc tính kháng thuốc của chủng Staphylococcus aureus kháng methicillin phân lập ở Việt Nam, Nguyễn Thái Sơn, Viện Vệ sinh dịch tễ Trung ương, 03/2013-03/2016.	107.04-2012.10, Động lực học và điều khiển các hệ nhiều vật hỗn hợp, Nguyễn Văn Khang, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 03/2013-03/2015, KT(HT): 2 ISI, 5 QG, 5 HN, 1 SCK, 1 TS.
106.99-2012.15, Theo dõi sự thay đổi trong khả năng tư duy khi lão hóa bằng phân tích mẫu đa điểm ảnh	107.02-2012.20, Xác định quy luật và dự báo sự phát triển vết nứt dọc theo bề mặt chung giữa các lớp vật liệu có chiều dày nano mét dưới tác dụng của tải trọng có chu kỳ, Đỗ Văn Trường, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 03/2013-03/2015, KT(HT): 3 ISI, 2 QG, 11 HN, 1 TS, 2 ThS.
	107.01-2012.33, Động lực học phi tuyến cơ cấu rung va đập theo phương ngang, Nguyễn Văn Dự, Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp, Đại học Thái Nguyên, 03/2013-03/2016, KT(HT): 2 ISI, 2 QG, 2 HN, 1 SCK, 4 TS.

107.02-2012.03, Tối ưu hóa kết cấu sử dụng nguyên lý cực đại Pontryagin, Trần Đức Trung, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 03/2013-03/2015, KT(HT): 2 ISI, 3 QG.	107.01-2012.15, Khảo sát và mô hình hóa đặc tính ma sát động của cơ cấu chấp hành thủy khí, Trần Xuân Bộ, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 03/2013-03/2015, KT(HT): 1 ISI, 2 QG, 1 HN.
107.04-2012.25, Thiết kế tối ưu tổng hợp khí động lực học và kết cấu cánh chong chóng máy bay trực thăng có xem xét biên dạng cánh, Vũ Ngọc Ánh, Trường Đại học Bách khoa - ĐHQGHCM, 03/2013-03/2015, KT(HT): 2 ISI, 2 QG.	107.02-2012.22, Cấu hình lưỡi: các thuộc tính cơ học và động lực học, Mai Phú Sơn, Viện Cơ học - VHLKHCN, 03/2013-03/2016, KT(HT): 3 ISI, 1 QG, 5 HN.
107.02-2012.12, Sóng trong các môi trường đàn hồi, Phạm Chí Vĩnh, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHN, 03/2013-03/2015, KT(HT): 9 ISI, 5 HN, 2 TS, 1 ThS.	107.99-2012.14, Các phương pháp phi tuyến cho các bài toán giá trị biên-đầu trong cơ học đàn hồi và cơ học chất rắn, Lê Văn Út, Viện Khoa Học và Công Nghệ tính toán TP.Hồ Chí Minh, 03/2013-03/2015, KT(DTH/KHT).
107.02-2012.05, Phát triển các phương pháp phần tử hữu hạn trơn để tính toán và tối ưu hóa một số bài toán trong môi trường đa vật lý, Nguyễn Thời Trung, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHCM, 03/2013-03/2015, KT(HT): 5 ISI, 1 QG, 4 HN, 5 ThS.	107.02-2012.09, Bài toán động trong môi trường phân lớp, Trần Thanh Tuấn, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHN, 03/2013-03/2015, KT(HT): 2 ISI, 5 HN, 1 TS, 5 ThS.
107.02-2012.27, Phát triển các kỹ thuật phần tử hữu hạn trơn trong phân tích phi tuyến hình học kết cấu dạng tấm và vỏ, Nguyễn Văn Hiếu, Trường Đại học Kiến trúc TP Hồ Chí Minh, 03/2013-03/2015, KT(HT): 3 ISI, 1 QG, 3 HN, 1 ThS.	107.04-2012.21, Ảnh hưởng yếu tố kích thước đến khả năng kháng cắt của dầm bê tông cốt thép gia cường tấm sợi polymer, Nguyễn Minh Long, Trường Đại học Bách khoa - ĐHQGHCM, 03/2013-03/2015, KT(HT): 1 ISI, 2 QG, 3 ThS.
107.02-2012.17, Phân tích đẳng hình học: sự hợp nhất giữa mô hình và mô phỏng các bài toán cơ học, Nguyễn Xuân Hùng, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHCM, 03/2013-03/2015, KT(HT): 10 ISI, 1 QG, 2 ThS.	107.04-2012.37, Thiết kế bộ điều khiển đa biến bền vững cho những hệ thống vận chuyển liên tục vật liệu mềm có tốc độ và độ chính xác cao, Nguyễn Quốc Chí, Trường Đại học Bách khoa - ĐHQGHCM, 03/2013-03/2015, KT(HT): 2 ISI, 1 QG, 3 HN.
107.02-2012.28, Phân tích phi tuyến khung thép phẳng nửa cứng chịu tải trọng động, Ngô Hữu Cường, Trường Đại học Bách khoa - ĐHQGHCM, 03/2013-03/2015, KT(HT): 1 ISI, 2 QG, 1 TS.	107.01-2012.29, Nghiên cứu và đánh giá một số môi chất lạnh thay thế, Lại Ngọc Anh, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 06/2013-06/2016, KT(HT): 4 ISI, 2 QT, 5 QG, 2 HN, 2 TS.
107.01-2012.02, Phân tích phi tuyến kết cấu composite cơ tính biến thiên có kể đến ảnh hưởng của các điều kiện gia cường, Hoàng Văn Tùng, Trường Đại học Kiến Trúc Hà Nội, 03/2013-03/2015, KT(HT): 8 ISI, 1 QG, 2 HN.	107.03-2012.08, Mô phỏng dài hạn sự vận chuyển bùn cát và biến đổi địa mạo ven bờ, Lê Xuân Hoàn, Viện Cơ học - VHLKHCN, 07/2013-07/2015, KT(DTH/KHT): 1 QG.
107.04-2012.23, Nhận dạng và điều khiển hệ cơ phi tuyến đa biến MIMO ứng dụng mô hình nơ ron MIMO NARX phối hợp thuật toán tối ưu di truyền, Hồ Phạm Huy Ánh, Trường Đại học Bách khoa - ĐHQGHCM, 03/2013-03/2015, KT(HT): 4 ISI, 2 QT, 4 QG, 10 HN, 6 ThS.	TOÁN HỌC 2013 (18 ĐỀ TÀI)
107.02-2012.07, Nghiên cứu các phương pháp tính toán kết cấu tấm không đồng nhất, Nguyễn Trung Kiên, Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh, 03/2013-03/2015, KT(HT): 10 ISI, 1 QT, 3 QG, 5 HN, 2 ThS.	101.04-2013.07, Đa thức, biểu diễn đa thức dương, bài toán Moment và ứng dụng, Phạm Tiến Sơn, Trường Đại học Đà Lạt, 03/2014-03/2016, KT(HT): 7 ISI, 1 QT, 4 ThS.
107.99-2012.31, Mô phỏng ứng xử của cát chịu tải trọng xoắn chu kỳ, Nguyễn Hồng Nam, Trường Đại học Thủy lợi, 03/2013-03/2015, KT(DTH/KHT): 1 QG.	101.01-2013.19, Tiếp cận địa phương và tiếp cận toàn cục trong việc giải một số lớp bài toán tối ưu không lồi và ứng dụng, Nguyễn Cảnh Nam, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 03/2014-03/2016, KT(HT): 3 ISI, 1 QT, 3 HN, 1 SCK, 1 TS.
107.02-2012.06, Mô hình hóa và đồng nhất hóa đa tỉ lệ của vật liệu nhiều pha : phân tích tựa tĩnh và phân tích động, Trần Anh Bình, Trường Đại học Xây dựng, 03/2013-03/2015, KT(HT): 2 ISI, 3 HN, 2 ThS.	101.02-2013.18, Rút gọn mô hình và ứng dụng trong các hệ điều khiển và sinh thái, Nguyễn Ngọc Doanh, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 03/2014-03/2016, KT(HT): 3 ISI, 1 QT, 3 HN, 1 SCK.
	101.02-2013.22, Phương pháp hàm định hướng cho các bất đẳng thức vi-biến phân, Nguyễn Văn Lợi, Trường Đại học Dầu khí Việt Nam PVU - Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam, 03/2014-03/2016, KT(HT): 6 ISI, 3 HN, 4 ThS.
	101.02-2013.09, Nghiệm VISCOSITY của phương trình HAMILTON - JACOBI và sự liên kết với một số bài toán

tối ưu, Nguyễn Hoàng, Trường Đại học Sư phạm - Đại học Huế, 03/2014-03/2016, KT(HT): 3 ISI, 1 QT, 4 ThS.	102.01-2013.04, Các phương pháp nhanh giải các bài toán phân tích mối quan hệ giữa các trình tự cho các tập dữ liệu lớn, Lê Sỹ Vinh, Trường Đại học Công nghệ - ĐHQGHN, 03/2014-03/2016, KT(HT): 5 ISI, 1 HN, 3 TS.
101.03-2013.02, Một số vấn đề nghiên cứu trong giải tích ngẫu nhiên, Đặng Hùng Thắng, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHN, 03/2014-03/2016, KT(HT): 3 ISI, 2 QT, 1 SCK, 4 TS.	102.01-2013.12, Phát triển các mô hình cộng tác dựa trên ontology cho chú thích ngữ nghĩa và khuyến nghị video sử dụng mạng xã hội dựa trên sự đồng thuận, Dương Trọng Hải, Trường Đại học Quốc tế - ĐHQGHCM, 03/2014-03/2016, KT(HT): 3 ISI, 3 HN, 1 SCK, 2 TS, 5 ThS.
101.02-2013.06, Một số phương pháp số cho hệ phương trình vi phân và ứng dụng, Nguyễn Hữu Công, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHN, 03/2014-03/2016, KT(DTH/KHT).	102.01-2013.17, Giải pháp tái cấu hình trong thiết kế các kiến trúc mạng trên chip, Trần Xuân Tú, Trường Đại học Công nghệ - ĐHQGHN, 03/2014-03/2016, KT(HT): 2 ISI, 3 QG, 8 HN, 3 TS.
101.02-2013.08, Kỳ dị hàm và ứng dụng, Tạ Lê Lợi, Trường Đại học Đà Lạt, 03/2014-03/2016, KT(HT): 3 ISI, 1 QT, 2 TS, 6 ThS.	102.01-2013.42, Giảm thiểu lượng tia trong chụp cắt lớp CT sử dụng các phương pháp khôi phục thống kê, Nguyễn Văn Giang, Học viện Kỹ thuật quân sự, 03/2014-03/2016, KT(HT): 3 ISI, 4 HN, 1 SCK, 3 ThS.
101.01-2013.10, Cân bằng và tối ưu trong mạng giao thông đô thị: các phân tích lý thuyết và thuật toán, Đinh Thế Lục, Trung tâm Tin học và Tính toán - VHLKHCN, 03/2014-03/2016, KT(HT): 2 ISI, 1 QG, 4 HN, 1 TS.	102.01-2013.47, Nghiên cứu ứng dụng máy học trong trích xuất khối u gan trong ảnh MR ổ bụng 3 chiều, Huỳnh Trung Hiếu, Trường Đại học Công nghiệp TP. Hồ Chí Minh, 03/2014-03/2016, KT(HT): 3 ISI, 2 QG, 1 HN, 1 TS.
101.02-2013.11, Toán tử Monge-Ampere và xấp xỉ các hàm đa điều hòa dưới và hàm chỉnh hình, Nguyễn Quang Diệu, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, 04/2014-04/2016, KT(HT): 4 ISI, 1 TS.	102.02-2013.02, Phương pháp đánh giá và cải thiện hiệu năng hệ thống truyền thông quang không dây chuyển tiếp, Đặng Thế Ngọc, Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông, 03/2014-03/2016, KT(HT): 4 ISI, 1 QG, 7 HN, 1 TS, 2 ThS.
101.04-2013.01, Một số phương pháp nhóm trong nghiên cứu cấu trúc vành, Bùi Xuân Hải, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHCM, 04/2014-04/2016, KT(HT): 4 ISI, 1 TS, 2 ThS.	102.02-2013.09, Hệ thống thông tin MIMO cỡ rất lớn cho mạng di động tế bào tương lai, Trương Trung Kiên, Viện Khoa học Kỹ thuật Bưu điện, 03/2014-03/2016.
101.02-2013.13, Lý thuyết Nevanlinna và họ chuẩn tắc các ánh xạ phân hình, Trần Văn Tấn, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, 04/2014-04/2016, KT(HT): 4 ISI, 2 TS.	102.02-2013.48, Cải tiến hiệu năng của các thuật toán điều khiển tắc nghẽn Multipath TCP, Lê Tuấn Anh, Trường Đại học Thủ Dầu Một, 03/2014-03/2016.
101.99-2013.24, Hệ bất đẳng thức và đường cong: Những tính chất tô pô, giải tích và ứng dụng trong tối ưu, Huỳnh Văn Ngãi, Trường Đại học Quy Nhơn, 04/2014-04/2016, KT(HT): 4 ISI, 2 TS.	102.03-2013.39, Các phương pháp kiểm chứng và cục bộ hóa lỗi cho hệ thống phần mềm hướng thành phần, Nguyễn Thanh Hùng, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 03/2014-03/2016, KT(DTH/KHT).
101.01-2013.15, Các kết quả dạng Farkas cho hàm vectơ và ứng dụng, Nguyễn Đình, Trường Đại học Quốc tế - ĐHQGHCM, Không ký HĐ.	102.04-2013.13, Nghiên cứu thiết kế và đánh giá các giao thức liên lạc có khả năng đảm bảo an toàn thông tin ở lớp vật lý, Hà Đắc Bình, Trường Đại học Duy Tân, 03/2014-03/2016, KT(HT): 8 ISI, 1 QG, 5 HN, 2 ThS.
101.99-2013.21, Các cấu trúc hình học trong không gian hữu hạn, Lê Anh Vinh, Trường Đại học Giáo dục, 04/2014-04/2016.	102.99-2013.36, Tái nhận dạng người trong hệ thống các camera giám sát với góc nhìn không chồng lấp, Trương Công Dung Nghi, Trường Đại học Bách khoa - ĐHQGHCM, 03/2014-03/2016, KT(DTH/KHT).
101.02-2013.03, Bài toán cân bằng và ánh xạ không giãn: Thuật toán và ứng dụng, Phạm Ngọc Anh, Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông, 04/2014-04/2016, KT(HT): 3 ISI, 1 QT, 1 TS.	102.04-2013.32, Phát triển một số phương pháp định vị đa phương thức với môi trường cảm thụ trong nhà, Đào Trung Kiên, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 03/2014-03/2016, KT(HT): 2 ISI, 2 QT, 2 QG, 11 HN, 1 SCK, 2 TS, 2 ThS.
101.02-2013.04, Một vài phương pháp tìm nghiệm chung cho một họ các phương trình toán tử không chỉnh phi tuyến loại đơn điệu, Nguyễn Bường, Viện Công nghệ Thông tin, 04/2014-04/2016, KT(HT): 3 ISI, 5 QT, 3 QG, 6 TS, 5 ThS.	102.04-2013.46, Thiết kế bộ thu phát tối ưu cho kỹ thuật sắp xếp can nhiễu trong kênh truyền MIMO có can nhiễu, Hà Hoàng Kha, Trường Đại học Bách khoa -
101.02-2013.14, Hệ hyperbolic các định luật cân bằng và ứng dụng trong các mô hình dòng chảy hai pha, Mai Đức Thành, Phòng thí nghiệm công nghệ Nano, ĐHQG TP.HCM, 04/2014-04/2016, KT(HT): 2 ISI, 1 HN, 2 ThS.	

ĐHQGHCM, 03/2014-03/2016, KT(HT): 6 ISI, 2 QG, 7 HN, 1 TS, 8 ThS.	tạp hữu cơ - nano kim loại, Đỗ Quang Hòa, Viện Vật lý - VHLKHCN, 03/2014-03/2017, KT(HT): 3 ISI, 1 QG, 1 HN, 1 TS, 1 ThS.
102.05-2013.11, Nghiên cứu tách, nhận dạng và theo dõi tư thế của người từ một chuỗi ảnh chiều sâu mà không cần huấn luyện trước, Nguyễn Đức Thắng, Trường Đại học Quốc tế - ĐHQGHCM, 03/2014-03/2016, KT(HT): 2 ISI, 4 HN, 3 ThS.	103.03-2013.27, Nghiên cứu một số cơ chế phát quang trong chấm lượng tử bán dẫn cấu trúc lõi/vỏ CdTe/CdS và CdSe/ZnS, Ứng Thị Diệu Thúy, Viện Khoa học Vật liệu - VHLKHCN, 03/2014-03/2017, KT(HT): 2 ISI, 1 QG, 3 HN.
102.05-2013.20, Phát triển các thuật toán khai thác mẫu tuần tự và luật từ cơ sở dữ liệu chuỗi, Lê Hoài Bắc, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHCM, 03/2014-03/2016, KT(HT): 4 ISI, 1 QT, 1 QG, 4 HN, 3 TS, 6 ThS.	103.04-2013.07, Ứng dụng xấp xỉ phiếm hàm năng lượng phụ thuộc vào mật độ để nghiên cứu cấu trúc và phản ứng hạt nhân, Trần Việt Nhân Hào, Trường Đại học Sư phạm - Đại học Huế, 03/2014-03/2016, KT(HT): 3 ISI, 1 QT, 2 QG, 5 HN, 1 TS, 2 ThS.
102.05-2013.27, Sử dụng các mạng nơ ron nhân tạo để đánh giá định lượng mức độ ổn định của các hệ thống điện, Nguyễn Đức Huy, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 03/2014-03/2016, KT(HT): 3 ISI, 3 QG, 2 ThS.	103.04-2013.08, Nghiên cứu vi mô cộng hưởng lưỡng cực pygmy, Nguyễn Quang Hưng, Trường Đại học Tân Tạo, 03/2014-03/2016, KT(HT): 3 ISI, 2 QT, 1 HN, 1 TS.
102.05-2013.37, Phát triển các phương pháp hiệu quả khai thác và dự đoán dữ liệu có cấu trúc, Nguyễn Việt Anh, Viện Công nghệ thông tin, VHLKHCN, 03/2014-03/2016.	103.04-2013.11, Nghiên cứu quá trình hình thành và biến đổi trạng thái của ion sắt (Fe-ions) trong ze-o-lit (Zeolite) bằng các phương pháp phổ kế hạt nhân, Trần Quốc Dũng, Trung tâm Hạt nhân TP.Hồ Chí Minh, 03/2014-03/2016, KT(HT): 2 ISI, 3 QG, 2 HN, 1 SCK, 5 ThS.
102.99-2013.06, Nghiên cứu và thực hiện các hệ thống hỗn loạn có trễ và dựa trên memristor, Phạm Việt Thành, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 03/2014-03/2016, KT(HT): 4 ISI, 1 QT.	103.05-2013.30, Hiệu ứng tương quan trong chất lỏng cấu trúc mạng, Nguyễn Thu Nhân, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 03/2014-03/2016, KT(HT): 2 ISI, 3 QG, 1 TS, 1 ThS.
102.05-2013.34, Nghiên cứu và ứng dụng đại số gia tử vào việc giải một số bài toán đang được quan tâm trong lĩnh vực công nghệ thông tin và điều khiển học, Nguyễn Cát Hồ, Viện Công nghệ thông tin, 04/2014-04/2016, KT(HT): 3 ISI, 8 QG, 2 HN, 2 TS, 4 ThS.	103.05-2013.68, Nghiên cứu ảnh hưởng của khuyết tật biến dạng lên cơ tính của vật liệu vô định hình có liên kết ion và hóa trị, Lê Văn Vinh, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 03/2014-03/2016, KT(HT): 3 ISI, 1 QG, 1 HN, 2 TS.
102.04-2013.21, Suy diễn tự động trong logic có miền giá trị ngôn ngữ, Trần Đức Khánh, Trường Đại học Việt Đức, 06/2014-06/2016, KT(HT): 2 ISI, 3 HN.	103.05-2013.75, Sự tăng cường hiệu suất phát xạ cho anten quang dẫn trong hệ xung tần số Terahertz, Nguyễn Trương Khang, Trường Đại học Tôn Đức Thắng, 03/2014-03/2016, KT(HT): 3 ISI, 1 QT, 2 QG, 7 HN, 1 ThS.
VẬT LÝ 2013 (50 ĐỀ TÀI)	
103.02-2013.71, Nghiên cứu hệ vật liệu phức hợp: dây nano oxide bán dẫn - nanoantenna kim loại ứng dụng cho phản ứng quang xúc tác nhân tạo, Hoàng Vũ Chung, Viện Khoa học Vật liệu - VHLKHCN, 03/2014-03/2016, KT(HT): 3 ISI, 1 QG, 4 HN.	103.99-2013.05, Nghiên cứu chế tạo màng, hạt và vật liệu tổ hợp trên cơ sở nano xốp Si (nPSi*) nhằm ứng dụng trong lĩnh vực quang điện tử và điều trị ung thư, Phạm Hùng Vượng, Viện Tiên tiến Khoa học và Công nghệ - Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 03/2014-03/2017, KT(HT): 5 ISI, 1 HN, 1 SCK, 1 TS.
103.02-2013.72, Đề xuất, thiết kế cấu trúc cộng hưởng Fano và ứng dụng, Lê Trung Thành, Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội, 03/2014-03/2016, KT(HT): 3 ISI, 3 QT, 2 QG, 1 HN.	103.99-2013.13, Nghiên cứu mạch tích hợp CMOS hữu cơ có thể điều khiển điện áp ngưỡng bằng phương pháp điện trên đế silic và đế dẻo sử dụng polymer dẫn điện tử, Đào Thanh Toàn, Trường Đại học Giao thông Vận tải, 03/2014-03/2016, KT(HT): 2 ISI, 9 HN, 2 ThS.
103.02-2013.76, Nghiên cứu chế tạo vật liệu ống nano Mangan Oxit (Maganese Oxide Nanotube- MONT) làm vật liệu cho các nguồn tích trữ năng lượng hiện đại, Đặng Trung Dũng, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 03/2014-03/2016, KT(HT): 2 ISI, 1 QT, 2 QG, 4 HN, 1 ThS.	103.99-2013.19, Nghiên cứu cấu trúc ion cặp đôi trong dung dịch muối halide nồng độ cao bằng phương pháp kết hợp phổ EXAFS, XRD và mô phỏng động học phân tử, Phạm Văn Thái, Viện Vật lý - VHLKHCN, 03/2014-03/2016, KT(DTH/KHT): 1 ISI, 1 QG, 1 HN.
103.03-2013.01, Tính toán, mô phỏng và chế tạo cấu trúc linh kiện quang tử nano hoạt động ở vùng khả kiến và vùng hồng ngoại gần, Ngô Quang Minh, Viện Khoa học Vật liệu - VHLKHCN, 03/2014-03/2017, KT(HT): 3 ISI, 6 HN, 2 ThS.	103.99-2013.58, Phát triển cảm biến ADN trên cơ sở transistor hiệu ứng trường cực cổng dưới ứng dụng
103.03-2013.10, Nghiên cứu động học laser màu phản hồi phân bố sử dụng môi trường hoạt chất lai	

trong phát hiện virus gây bệnh, Mai Anh Tuấn, Viện Đào tạo Quốc tế về Khoa học và Công nghệ, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 03/2014-03/2016, KT(HT): 2 ISI, 1 QT, 2 TS.	Trường Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh, 03/2014-03/2016, KT(HT): 2 ISI, 2 QG, 2 HN, 2 ThS.
103.01-2013.16, Nghiên cứu mô hình hóa và tính toán về cuộn protein, thuộc tính pha của các polymer sinh học, và tương tác phân tử trong các hệ nano-bio, Trịnh Xuân Hoàng, Viện Vật lý - VHLKHCN, 04/2014-04/2016, KT(HT): 3 ISI, 3 QT, 6 HN, 2 TS, 2 ThS.	103.01-2013.38, Tính toán cấu trúc siêu tinh thể cho nguyên tố siêu nặng Z=114, 115 và phát triển phương pháp phi nhiễu loạn cho hệ nguyên tử trong từ trường, Đinh Thị Hạnh, Trường Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh, 03/2014-03/2016, KT(HT): 2 ISI, 5 QG, 3 ThS.
103.01-2013.20, Nghiên cứu hiệu ứng Nernst và hiệu ứng Hall trong vật liệu siêu dẫn nhiệt độ cao, Bùi Đức Tĩnh, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, 04/2014-04/2016, KT(HT): 5 ISI, 5 QG, 3 HN, 4 ThS.	103.01-2013.48, Nghiên cứu tính ổn định và mất đối xứng của các soliton trong các môi trường quang học phi tuyến, Nguyễn Việt Hưng, Viện Tiên tiến Khoa học và Công nghệ - Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 03/2014-03/2016, KT(HT): 2 ISI, 2 HN.
103.01-2013.43, Vật lý mới trong các mô hình 3-3-1 mở rộng, Phùng Văn Đồng, Viện Vật lý - VHLKHCN, 04/2014-04/2016, KT(HT): 5 ISI, 1 QT, 4 HN, 3 TS, 10 ThS.	103.01-2013.73, Cộng hưởng cyclotron-phonon trong graphene thông qua quá trình hấp thụ nhiều photon, Huỳnh Vĩnh Phúc, Trường Đại học Đồng Tháp, 03/2014-03/2016, KT(HT): 3 ISI, 2 QT, 2 QG, 1 HN, 1 SCK, 3 ThS.
103.02-2013.31, Nghiên cứu cơ chế dẫn điện trong một số vật liệu có cấu trúc perovskite, Phạm Thanh Phong, Viện Khoa học Vật liệu - VHLKHCN, 04/2014-04/2016, KT(HT): 6 ISI, 2 HN, 2 TS, 2 ThS.	103.01-2013.74, Phản ứng khử ôxi trên catốt của pin nhiên liệu hydro, Đỗ Ngọc Sơn, Trường Đại học Bách khoa - ĐHQG HCM, 03/2014-03/2016, KT(HT): 2 ISI, 1 QG, 4 HN, 2 ThS.
103.02-2013.42, Nghiên cứu vật liệu silic và silic cacbua có cấu trúc nano xếp, Đào Trần Cao, Viện Khoa học Vật liệu - VHLKHCN, 04/2014-04/2017, KT(HT): 2 ISI, 1 QT, 2 QG, 2 HN, 1 SCK, 2 TS.	103.02-2013.12, Chế tạo và nghiên cứu tính chất của các oxit phức hợp chứa bitmut có hoạt tính quang xúc tác trong vùng ánh sáng nhìn thấy để xử lý một số hợp chất hữu cơ độc hại, Đào Ngọc Nhiệm, Viện Khoa học Vật liệu - VHLKHCN, 03/2014-03/2016, KT(HT): 1 ISI, 3 QG, 2 ThS.
103.02-2013.51, Chế tạo và nghiên cứu vật liệu nano quang xúc tác trong vùng ánh sáng nhìn thấy trên cơ sở cấu trúc wolframite AWO ₄ (A: Co, Cu, Ni, Bi.), Lục Huy Hoàng, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, 04/2014-04/2016, KT(HT): 3 ISI, 2 QG, 1 TS, 4 ThS.	103.02-2013.15, Nghiên cứu chế tạo vi cảm biến điện hóa trên cơ sở vật liệu silic xếp có độ nhạy cao và giới hạn phát hiện thấp, nhằm ứng dụng đánh giá nhanh ô nhiễm asen trong nước, Nguyễn Thị Minh Hằng, Trung tâm Công nghệ Vi điện tử và Tin học, 03/2014-03/2016, Không ký HĐ.
103.02-2013.54, Ảnh hưởng của tham số cấu trúc lên độ tổn hao điện từ và độ rộng tần số làm việc của vật liệu metamaterial, Vũ Đình Lãm, Viện Khoa học Vật liệu - VHLKHCN, 04/2014-04/2016, KT(HT): 4 ISI, 2 QG, 1 HN, 3 TS.	103.02-2013.17, Nghiên cứu lý thuyết truyền dẫn điện ở các cấu trúc nano dựa trên graphene và các vật liệu tựa graphene, Nguyễn Văn Liễn, Viện Vật lý - VHLKHCN, 03/2014-03/2016, KT(HT): 4 ISI, 5 HN, 4 TS, 4 ThS.
103.08-2013.21, Nguồn gốc sao lùn nâu: Luồng phụt phân tử và đĩa của tiền sao lùn nâu, Phan Bảo Ngọc, Trường Đại học Quốc tế - ĐHQG HCM, 04/2014-04/2016, KT(HT): 2 ISI, 1 HN, 1 TS.	103.02-2013.23, Nghiên cứu chế tạo vật liệu lai cấu trúc nano giữa hai ôxit kim loại bán dẫn loại n và p nhằm ứng dụng phát hiện khí NO ₂ , Đặng Thị Thanh Lê, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 03/2014-03/2016, KT(HT): 5 ISI, 4 HN.
103.01-2013.04, Nghiên cứu vai trò và tác động của các tiếp xúc kim loại lên các tính chất truyền dẫn điện của graphene, Đỗ Văn Nam, Viện Tiên tiến Khoa học và Công nghệ - Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 03/2014-03/2016, KT(HT): 3 ISI, 2 TS, 1 ThS.	103.02-2013.29, Nghiên cứu chế tạo cảm biến hóa học dựa trên vật liệu lai cấu trúc nano giữa polymer dẫn và ô xít bán dẫn sử dụng phương pháp phun tĩnh điện và phương pháp điện hóa, Nguyễn Anh Phúc Đức, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 03/2014-03/2017, KT(DTH/KHT): 1 QG, 2 HN.
103.01-2013.25, Vật lý các hệ nano, y sinh học và phân tử đa nguyên tử: cách tiếp cận mô hình hóa và phân tích số, Nguyễn Thị Lâm Hoài, Viện Vật lý - VHLKHCN, 03/2014-03/2016, KT(HT): 3 ISI, 3 HN, 1 TS, 3 ThS.	103.02-2013.35, Nghiên cứu tổng hợp các vật liệu nano lai trên cơ sở vật liệu từ tính và kim loại quý có cấu trúc lõi@vỏ hoặc dimer dị thể nhằm ứng dụng trong xúc tác và cảm biến sinh học, Vũ Ngọc Phan, Viện Tiên tiến Khoa học và Công nghệ - Trường Đại
103.01-2013.28, Xây dựng bề mặt thế năng ab initio cho hệ (H ₂ O) _n bằng phương pháp neural network, Lê Minh Hưng, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQG HCM, 03/2014-03/2016, KT(HT): 2 ISI, 2 TS.	
103.01-2013.37, Theo dõi chuyển động hạt nhân sử dụng phổ sóng điều hòa bậc cao, Nguyễn Ngọc Ty,	

học Bách khoa Hà Nội, 03/2014-03/2016, KT(HT): 2 ISI, 2 QG, 1 SCK, 3 TS, 1 ThS.	một số phần tử sinh học gây bệnh, Nguyễn Thị Phương Nhung, Trường Đại học Dầu khí Việt Nam PVU - Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam, 03/2014-03/2017, KT(HT): 2 ISI, 1 QG, 1 HN, 1 SCK, 1 ThS.
103.02-2013.36, Nghiên cứu và chế tạo pin năng lượng mặt trời Cu (Zn,Sn)(S,Se) ₂ và Cu(In,Ga)(S,Se) ₂ bằng phương pháp in, Nguyễn Duy Cường, Viện Tiên tiến Khoa học và Công nghệ - Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 03/2014-03/2017, KT(HT): 5 ISI, 2 QG, 2 HN, 1 SCK, 1 TS.	103.02-2013.66, Nghiên cứu, tổng hợp các màng đa lớp Ge _{1-x} Mnx/Ge có cấu trúc dạng cột nano và nhiệt độ Curie cao cho các ứng dụng spintronics, Lê Thị Giang, Trường Đại học Hồng Đức, 03/2014-03/2016, KT(HT): 1 ISI, 1 QT, 3 QG.
103.02-2013.39, Nghiên cứu tính chất truyền hạt tải trong màng mỏng tổ hợp nano sử dụng cho OLED, OSC, OECD và OTFS nhằm nâng cao hiệu suất của linh kiện, Nguyễn Năng Định, Trường Đại học Công nghệ - ĐHQGHN, 03/2014-03/2017, KT(HT): 4 ISI, 1 QT, 9 QG, 7 HN, 1 SCK, 4 TS, 3 ThS.	HÓA HỌC 2013 (43 ĐỀ TÀI)
103.02-2013.41, Nghiên cứu chế tạo cảm biến khí điện hóa trên cơ sở chất điện ly rắn YSZ, Hồ Trường Giang, Viện Khoa học Vật liệu - VHLKHCN, 03/2014-03/2017, KT(HT): 3 ISI, 3 QG, 2 ThS.	104.03-2013.10, Tổng hợp, đặc trưng và nghiên cứu tính chất vật liệu nano oxit hỗn hợp nền Ce, Nd chứa Mn, Fe, Ti để bảo vệ môi trường, Lưu Minh Đại, Viện Khoa học Vật liệu - VHLKHCN, 03/2014-03/2016, KT(HT): 1 ISI, 3 QG, 1 TS.
103.02-2013.47, Chế tạo và nghiên cứu một số đặc điểm cấu trúc, tính chất quang điện của tổ hợp hệ hạt nano Au(Ag)/TiO ₂ nhằm ứng dụng cho pin mặt trời plasmonic thế hệ mới, Đào Khắc An, Viện Khoa học Vật liệu - VHLKHCN, 03/2014-03/2017, KT(HT): 3 ISI, 1 QT, 1 QG, 4 HN, 3 TS.	104.03-2013.47, Tổng hợp, cấu trúc và tính chất quang xúc tác của vật liệu oxit phức hợp perovskite chuỗi Ruddlesden-Popper ứng dụng cho phản ứng phân tách nước, Huỳnh Đăng Chính, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 03/2014-03/2017, KT(HT): 3 ISI, 5 QG, 2 HN, 2 TS, 4 ThS.
103.02-2013.49, Chế tạo và nghiên cứu các tính chất điện, từ, quang của một số tổ hợp composite theo định hướng ứng dụng, Trần Minh Thi, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, 03/2014-03/2017, KT(HT): 4 ISI, 1 QT, 4 QG, 2 HN, 2 TS, 5 ThS.	104.01-2013.02, Tổng hợp zeolit ZSM-5 trên nền hạt mang từ tính ứng dụng cho phản ứng sắp xếp lại epoxide để tổng hợp andehit và phản ứng phân hủy lignin, Phan Huy Hoàng, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 03/2014-03/2016, KT(HT): 2 ISI, 2 ThS.
103.02-2013.50, Nghiên cứu chế tạo và tính chất xúc tác của hạt nano hợp kim CuPt và NiPt rỗng ứng dụng cho pin nhiên liệu sử dụng ethanol, Phạm Văn Vĩnh, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, 03/2014-03/2017.	104.01-2013.01, Tổng hợp và thử tác dụng kháng ung thư các dẫn xuất mới artemisinin, Trần Khắc Vũ, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 03/2014-03/2017, KT(HT): 3 ISI, 3 QG, 1 HN, 1 TS, 2 ThS.
103.02-2013.52, Nghiên cứu chế tạo và khảo sát các đặc trưng vật liệu của màng mỏng ô-xít nhiệt điện ứng dụng cho các thiết bị nhiệt điện, Trịnh Quang Thông, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 03/2014-03/2017, KT(HT): 2 ISI, 1 QT, 2 QG, 2 HN, 1 SCK.	104.99-2013.44, Tổng hợp và nghiên cứu tính chất một số vật liệu anot sử dụng cho quá trình chuyển hóa năng lượng của vi khuẩn trong pin nhiên liệu vi sinh, Phan Thị Bình, Viện Hóa học - VHLKHCN, 03/2014-03/2017, KT(HT): 3 ISI, 4 QG, 4 HN, 1 TS, 3 ThS.
103.02-2013.53, Nghiên cứu chế tạo dây nano silíc đơn tinh thể và linh kiện cộng hưởng hệ số phẩm chất cao trên cơ sở công nghệ vi cơ khối ướt cho ứng dụng trong các hệ thống nano, Chu Mạnh Hoàng, Viện Đào tạo Quốc tế về Khoa học và Công nghệ, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 03/2014-03/2016, KT(HT): 2 ISI, 2 QG, 6 HN, 1 TS, 1 ThS.	104.03-2013.39, Tổng hợp có điều khiển những dây và tấm nano kẽm oxit (ZnO) ở trên nền graphene và ứng dụng của nó ở trong cảm ứng khí, Trần Văn Khải, Trường Đại học Bách khoa - ĐHQGHCM, 03/2014-03/2017.
103.02-2013.59, Nghiên cứu chế tạo và biến tính Graphene nhằm ứng dụng trong quang xúc tác và cảm biến, Lâm Văn Năng, Trường Đại học Hoa Lư, 03/2014-03/2017, KT(HT): 2 ISI, 2 HN, 1 SCK, 1 TS.	104.01-2013.51, Tổng hợp bất đối xứng các dẫn xuất Artemisinin trên cơ sở hệ xúc tác quang hoạt Salen với một số kim loại chuyển tiếp Mn, Cu, Co, Ni, Nguyễn Quang Trung, Viện Hóa học, 03/2014-03/2017, Không ký HĐ.
103.02-2013.61, Chế tạo và nghiên cứu tính chất từ của các hạt nano trên nền Fe và Co, Nguyễn Hoàng Lương, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHN, 03/2014-03/2017, KT(HT): 3 ISI, 1 QT, 1 QG, 1 HN, 1 TS, 2 ThS.	104.01-2013.15, Thiết kế, tổng hợp, và đánh giá hoạt tính kháng khuẩn của các dẫn chất mới 2-Aroylbenzofuran, Phạm Ngọc Tuấn Anh, Trường Đại học Y Dược TP Hồ Chí Minh, 03/2014-03/2016, KT(DTH/KHT): 1 ISI, 3 QG, 4 HN, 1 ThS.
103.02-2013.62, Nghiên cứu chế tạo cảm biến sinh học trên cơ sở dây nano nhằm ứng dụng phát hiện	104.01-2013.16, Thiết kế, tổng hợp, thử hoạt sinh học của một số dây acid hydroxamic mới mang hệ dị vòng, Phan Thị Phương Dung, Trường Đại học Dược Hà Nội, 03/2014-03/2016, KT(HT): 2 ISI, 2 QG, 1 TS, 1 ThS.
	104.04-2013.41, Phát triển polymer chức năng cao: Nghiên cứu các tính chất và hình thái học của vật liệu

cấu trúc mạng nano tạo ra từ quá trình đồng trùng hợp ghép của styrene vào cao su thiên nhiên, Trần Thị Thúy, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 03/2014-03/2017, KT(HT): 2 ISI, 3 QG, 2 ThS.	hợp chất hữu cơ, Tạ Ngọc Đôn, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 03/2014-03/2017, KT(HT): 2 ISI, 1 QT, 5 QG, 4 TS, 2 ThS.
104.02-2013.18, Nghiên cứu tổng hợp và phân tích Regioregular Star-shaped Poly (3-Hexylthiophene) cho ứng dụng pin năng lượng mặt trời dựa trên nền chất polyme, Nguyễn Trần Hà, Trường Đại học Bách khoa - ĐHQGHCM, 03/2014-03/2016, KT(HT): 2 ISI, 2 QG, 1 ThS.	104.02-2013.19, Nghiên cứu tổng hợp polyme đặc biệt có "tính nhớ hình" và khả năng "tự chữa lành", Nguyễn Thị Lệ Thu, Trường Đại học Bách khoa - ĐHQGHCM, 03/2014-03/2016, KT(HT): 2 ISI, 1 QG, 2 ThS.
104.05-2013.36, Nghiên cứu, điều chế một số vật liệu hấp phụ ứng dụng xử lý các hợp chất oxyanion độc hại trong nước ô nhiễm, Nguyễn Thị Kim Phượng, Viện Công nghệ Hóa học - VHLKHCN, 03/2014-03/2016, KT(HT): 2 ISI, 3 QG, 1 HN, 1 ThS.	104.01-2013.05, Nghiên cứu thành phần hóa học và một số hoạt tính sinh học chi Chồi mồi (Antidesma) ở Việt Nam, Phan Văn Kiệm, Viện Hóa sinh biển - VHLKHCN, 03/2014-03/2017, KT(HT): 4 ISI, 4 QG, 1 TS, 1 ThS.
104.01-2013.53, Nghiên cứu đa dạng các loài thuộc chi Trung quân (Ancistrocladus) ở Việt Nam dựa vào phân tích hóa sinh và di truyền, Lê Quỳnh Liên, Viện Hóa sinh biển - VHLKHCN, 03/2014-03/2017, KT(HT): 2 ISI, 1 ThS.	104.01-2013.59, Nghiên cứu thành phần hóa học và hoạt tính sinh học một số loài đặc hữu và chọn lọc của Vịnh Hạ long thuộc 3 chi Hedyotis, Allophylus và Chirita, Nguyễn Thị Hoàng Anh, Viện Hóa học - VHLKHCN, 03/2014-03/2017, KT(HT): 3 ISI, 3 QG, 2 TS, 2 ThS.
104.99-2013.74, Nghiên cứu vi bao chất béo và trích ly chất đậm có hỗ trợ của sóng siêu âm từ hạt bí ngô (Cucurbita pepo L.), Lê Văn Việt Mẫn, Trường Đại học Bách khoa - ĐHQGHCM, 03/2014-03/2016, KT(HT): 2 ISI, 1 QT, 2 QG, 4 ThS.	104.04-2013.37, Nghiên cứu phân tích và đánh giá nguồn gốc, sự trao đổi và biến đổi hàm lượng kim loại nặng và chất dinh dưỡng trong môi trường nước, trầm tích tại hạ lưu của lưu vực sông Cầu, địa phận tỉnh Hải Dương, Tạ Thị Thảo, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHN, 03/2014-03/2017, KT(HT): 3 ISI, 4 QG, 1 HN, 1 TS, 2 ThS.
104.05-2013.64, Nghiên cứu tổng hợp vật liệu khung kim loại - hữu cơ (MOFs) và vật liệu composit MOFs/than hoạt tính ứng dụng làm chất hấp phụ hiệu quả cao trong xử lý môi trường, Vũ Anh Tuấn, Viện Hóa học - VHLKHCN, 03/2014-03/2017, KT(HT): 3 ISI, 4 QG, 1 HN, 1 SCK, 1 TS.	104.06-2013.21, Nghiên cứu mối quan hệ giữa cấu trúc - tính chất và hoạt tính sinh học của các dẫn xuất fullerene bằng phương pháp hóa tính toán, Phạm Cẩm Nam, Trường Đại học Bách khoa - Đại học Đà Nẵng, 03/2014-03/2016, KT(HT): 5 ISI, 1 QT, 1 QG, 3 HN, 1 TS, 4 ThS.
104.02-2013.67, Nghiên cứu tổng hợp vật liệu bán dẫn hữu cơ ứng dụng chế tạo linh kiện quang điện tử, Hoàng Mai Hà, Viện Hóa học - VHLKHCN, 03/2014-03/2016, KT(HT): 4 ISI, 2 QT, 3 QG, 4 HN, 3 SCK, 2 TS, 1 ThS.	104.06-2013.06, Nghiên cứu lí thuyết cơ chế hình thành cấu trúc và bản chất liên kết hóa học của một số cluster silic pha tạp bởi kim loại chuyển tiếp, Vũ Thị Ngân, Trường Đại học Quy Nhơn, 03/2014-03/2016, KT(HT): 3 ISI, 4 QT, 4 QG, 2 HN, 2 ThS.
104.05-2013.57, Nghiên cứu tổng hợp và đặc trưng xúc tác kim loại/hydrotalcite bằng các phổ sử dụng bức xạ gia tốc hạt nhân, ứng dụng cho phản ứng decarboxyl hóa để thu hydrocacbon xanh, Nguyễn Khánh Diệu Hồng, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 03/2014-03/2017, KT(HT): 3 ISI, 1 QT, 8 QG, 1 HN, 2 TS, 3 ThS.	104.05-2013.58, Nghiên cứu hoạt tính quang xúc tác của vật liệu khung cơ kim trong phân hủy các thuốc nhuộm hữu cơ dưới bức xạ ánh sáng khả kiến, Nguyễn Quốc Thiết, Viện Khoa học Vật liệu ứng dụng - VHLKHCN, 03/2014-03/2016.
104.01-2013.27, Nghiên cứu tổng hợp và hoạt tính sinh học của một số hợp chất pyranonaphthoquinon và dẫn chất aza-anthraquinon, Nguyễn Văn Tuyền, Viện Hóa học - VHLKHCN, 03/2014-03/2016, KT(HT): 3 ISI, 1 QG.	104.02-2013.69, Nghiên cứu hiện tượng tự bảo vệ của polypyrrole và ứng dụng làm lớp phủ thông minh chống ăn mòn, Vũ Quốc Trung, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, 03/2014-03/2016, KT(HT): 2 ISI, 3 QG, 1 HN, 1 TS, 2 ThS.
104.01-2013.26, Nghiên cứu tổng hợp và chuyển hoá các (thio)semicarbazid và thioure có chứa hợp phần đường, Nguyễn Đình Thành, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHN, 03/2014-03/2016, KT(HT): 4 ISI, 6 QG, 2 HN, 3 TS, 9 ThS.	104.06-2013.68, Nghiên cứu cơ chế kháng thuốc kháng sinh β -lactam của tụ cầu khuẩn vàng kháng Meticillin (MRSA) và thể đột biến của nó bằng các phương pháp hóa học tính toán, Nguyễn Hòa Mi, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHN, 03/2014-03/2017.
104.05-2013.11, Nghiên cứu tổng hợp trực tiếp các vật liệu mao quản cơ kim và nano-zeolit để ứng dụng làm chất hấp phụ và chất xúc tác chuyển hóa một số	104.03-2013.52, Nghiên cứu chế tạo vi cảm biến miễn dịch từ tích hợp buồng vi phản ứng. Ứng dụng xác định nhanh một số kháng nguyên ung thư trong y

sinh, Nguyễn Thanh Bình, Viện Khoa học Vật liệu - VHLKHCN, 03/2014-03/2017, KT(HT): 3 ISI, 1 QG.	ĐHQGHCM, 04/2014-04/2016, KT(HT): 4 ISI, 5 QG, 1 HN, 2 TS.
104.03-2013.20, Nghiên cứu chế tạo pin nhiên liệu oxit rắn NiO+GDC/LDM/i-GDC/BSCF5582 và khảo sát khả năng hoạt động sử dụng khí CH ₄ làm nhiên liệu, Lê Minh Viễn, Trường Đại học Bách khoa - ĐHQGHCM, 03/2014-03/2017.	104.01-2013.43, Nghiên cứu chiết tách, cấu trúc và hoạt tính sinh học của các ulvan từ một số loài rong lục thuộc chi <i>Ulva</i> Việt nam, Thành Thị Thu Thủy, Viện Hóa học - VHLKHCN, 09/2014-09/2017, KT(HT): 2 ISI, 4 QG, 3 HN, 1 TS.
104.04-2013.66, Nghiên cứu chế tạo màng phân lập tại hiện trường các dạng kim loại nặng có khả năng tác động sinh học trong môi trường nước và trầm tích, Nguyễn Hồng Liên, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 03/2014-03/2017.	104.01-2013.62, Nghiên cứu thành phần hóa học và hoạt tính sinh học của một số loài lá kim chọn lọc ở Tây Nguyên, Trịnh Thị Thủy, Viện Hóa học - VHLKHCN, 04/2014-04/2017, KT(HT): 3 ISI.
104.02-2013.42, Nghiên cứu chế tạo màng lọc hiệu năng cao bằng phương pháp trùng hợp ghép bề mặt, ứng dụng trong siêu lọc và lọc nano, Trần Thị Dung, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHN, 03/2014-03/2017, KT(HT): 3 ISI, 8 QG, 1 TS, 2 ThS.	104.01-2013.72, Nghiên cứu phân lập các hợp chất có hoạt tính ức chế sự phát triển tế bào ung thư tuyến tụy từ cây bàng biển (<i>calotropis gigantea</i>) và cây ngải bún (<i>boesenbergia pandurata</i>), Nguyễn Trung Nhân, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHCM, 04/2014-04/2016, KT(DTH/KHT): 2 QG, 2 HN, 1 TS, 4 ThS.
104.02-2013.12, Khả năng chống cháy của các hợp chất chống cháy muối photphinat, muối photphonat, và muối photphat ứng dụng vào các loại vật liệu polyme, compozit trên nền PVC - bột gỗ và polyeste bất bão hòa, Hoàng Thị Đông Quỳ, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHN, 03/2014-03/2016, KT(HT): 2 ISI, 2 QG, 1 HN, 1 SCK, 2 ThS.	KHOA HỌC TRÁI ĐẤT 2013 (11 ĐỀ TÀI)
104.06-2013.54, Hoạt tính của các gốc tự do cacbonat CO ₃ •- và gốc Cl•/Cl ₂ •- trong dung dịch, Đào Hải Yến, Viện Hóa học - VHLKHCN, 03/2014-03/2017.	105.08-2013.01, Nghiên cứu sự tích lũy và chuyển hóa của silic sinh học (phytolith) trong đất lúa, Nguyễn Ngọc Minh, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHN, 03/2014-03/2016, KT(HT): 2 ISI, 3 QG, 1 ThS.
104.99-2013.63, Ảnh hưởng của pha trộn Ethanol sinh học vào xăng đến độ phát thải BTEX của xe máy và độ ô nhiễm BTEX trong không khí, Trần Thị Ngọc Lan, Đại học Khoa học tự nhiên, ĐHQGHCM, 03/2014-03/2017, Không ký HĐ.	105.08-2013.20, Nghiên cứu sử dụng ảnh viễn thám trong đánh giá thiệt hại của bão đổ bộ vào khu vực ven biển Trung bộ, Việt Nam, Phạm Thị Thanh Ngà, Trung tâm Vệ tinh Quốc gia - VHLKHCN, 03/2014-03/2016, KT(HT): 1 ISI, 1 QT, 6 HN.
104.01-2013.29, Nghiên cứu thành phần hóa học và hoạt tính sinh học của cây Dung lụ - <i>Symplocos sumuntia</i> Buch-Ham ex G.Don (<i>Symplocaceae</i>) và cây Sói đứng <i>Chloranthus erectus</i> (Buch. - Ham.) Verdcourt (<i>Chloranthaceae</i>) ở phía Bắc Việt Nam, Trần Thu Hương, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 03/2014-03/2017, KT(HT): 2 ISI, 2 QG, 1 SCK.	105.06-2013.03, Nghiên cứu sự biến đổi của hoạt động gió mùa mùa hè ở Việt Nam trong bối cảnh biến đổi khí hậu, Ngô Đức Thành, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHN, 03/2014-03/2016, KT(HT): 4 ISI, 1 QT, 2 QG, 3 HN, 1 SCK, 1 TS, 1 ThS.
104.04-2013.70, Xác định đồng thời nhiều thông số quan trọng trong các mẫu môi trường nước và trong các sản phẩm chọn lọc của một số quá trình sinh - hóa trên cơ sở phát triển hệ thiết bị điện di mao quản đa kênh loại xách tay, Phạm Thị Kim Trang, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHN, 04/2014-04/2017, KT(HT): 2 ISI, 2 QG, 2 HN, 1 TS, 2 ThS.	105.99-2013.13, Nghiên cứu nâng cấp chất lượng nhóm đá quý aquamarine (mỏ Thường Xuân, Thanh Hóa), spinel và tourmaline (mỏ Lục Yên, Yên Bái), Lê Thị Thu Hương, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHN, 03/2014-03/2017, KT(HT): 3 ISI, 1 QG, 1 HN.
104.01-2013.31, Nghiên cứu phân lập các hoạt chất và phát triển dữ liệu dấu vân tay sắc ký từ loài san hô mềm <i>Sinularia nanolobata</i> , <i>S. abrupta</i> , <i>S. conferta</i> ở Việt Nam, Nguyễn Hoài Nam, Viện Hóa sinh biển - VHLKHCN, 09/2014-09/2017, KT(HT): 3 ISI, 2 QG, 1 TS.	105.08-2013.12, Nghiên cứu nâng cao hiệu quả sử dụng tư liệu viễn thám trong quan trắc biến động chất lượng môi trường nước hồ: lấy ví dụ Hồ Ba Bể (tỉnh Bắc Kạn), Nguyễn Thị Thu Hà, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHN, 03/2014-03/2017, KT(HT): 1 ISI.
104.01-2013.17, Tìm kiếm các hoạt chất trong vài loài địa y <i>Parmotrema</i> , <i>Rocella</i> , <i>Sticta</i> , <i>Lobaria</i> có khả năng ức chế vài dòng tế bào ung thư, Nguyễn Kim Phi Phụng, Trường Đại học Khoa học tự nhiên -	105.05-2013.14, Nghiên cứu mô hình các vùng nguồn động đất, sóng thần trên Biển Đông và đánh giá độ nguy hiểm và rủi ro động đất, sóng thần ở vùng ven biển Việt Nam, Bùi Công Quế, Viện Vật lý Địa cầu - VHLKHCN, 03/2014-03/2017, KT(HT): 2 ISI, 1 QG.
	105.07-2013.19, Nghiên cứu cấu trúc, chức năng cảnh quan phục vụ hoạch định không gian sử dụng tài nguyên, bảo vệ môi trường gắn với phát triển kinh tế và quốc phòng an ninh vùng duyên hải Đông Bắc và Trung Trung Bộ (Nghiên cứu điểm tỉnh Quảng Ninh và

tỉnh Quảng Ngãi), Nguyễn Cao Huân, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHN, 03/2014-03/2017.	106-NN.02-2013.37, Nghiên cứu đặc điểm hệ gen và xác định genotype (genotyping) một số virus RNA gây bệnh truyền nhiễm ở gia cầm tại Việt Nam, Lê Thị Kim Xuyên, Viện Công nghệ Sinh học - VHLKHCN, 03/2014-03/2017.
105.08-2013.18, Đánh giá mức độ ô nhiễm kim loại nặng trong bụi đường và ảnh hưởng của nó đến mức độ phơi nhiễm của người dân, Thái Hà Phi, Trường Đại học Giao thông Vận tải, 03/2014-03/2016, KT(HT): 2 ISI, 1 QG, 2 HN, 1 ThS.	106-NN.05-2013.13, Nghiên cứu đặc trưng thành phần loài và phân bố của thủy sinh vật, chủ yếu là giáp xác trong các thủy vực hang động núi đá vôi ở Việt Nam, Trần Đức Lương, Viện Sinh thái và Tài nguyên Sinh vật - VHLKHCN, 03/2014-03/2017, KT(HT): 2 ISI, 2 QG, 3 HN, 1 TS, 1 ThS.
105.07-2013.17, Phân vùng sinh thái cảnh quan các huyện ven biển tỉnh Nam Định và đề xuất các giải pháp thích ứng với biến đổi khí hậu, Lại Vĩnh Cẩm, Viện Địa lý - VHLKHCN, 03/2014-03/2016.	106-NN.05-2013.18, Nghiên cứu đa dạng di truyền và đặc điểm sinh thái học của các loài thằn lằn bóng giồng <i>Eutropis Fitzinger</i> , 1843 (Reptilia: Squamata: Scincidae) ở Việt Nam, Ngô Đắc Chứng, Trường Đại học Sư phạm Huế, 03/2014-03/2016, KT(HT): 2 ISI, 1 QT, 2 QG, 2 HN, 1 TS, 2 ThS.
105.06-2013.09, Nghiên cứu đánh giá tác động của biến đổi khí hậu lên hạn khí tượng thủy văn lưu vực sông Srêpôk, Đào Nguyên Khôi, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHCM, 03/2014-03/2016, KT(HT): 3 ISI, 1 QT, 5 QG, 2 HN, 4 ThS.	106-NN.03-2013.65, Nghiên cứu đa dạng thành phần loài của chi Trà my <i>Camellia</i> (họ Trà – Theaceae) ở miền Nam Việt Nam, Lưu Hồng Trường, Viện Sinh thái học miền Nam - VHLKHCN, 03/2014-03/2016, KT(HT): 3 ISI.
105.08-2013.02, Nghiên cứu thiết lập mô hình phân phối thông số GIS để mô phỏng và dự báo dòng chảy, lan truyền các chất ô nhiễm và đề xuất các giải pháp trong qui hoạch và quản lý tổng hợp nguồn nước tại lưu vực sông Cầu, Lê Văn Chính, Trung tâm Tư vấn và Công nghệ Môi trường - Tổng cục Môi trường, 03/2014-03/2017, KT(HT): 2 ISI, 2 QG.	106-NN.05-2013.48, Nghiên cứu ứng dụng chiết xuất thảo dược trong việc ngăn ngừa bệnh nhiễm khuẩn và nhiễm vi rút trên tôm nuôi nước lợ, Đặng Thị Lụa, Viện Nghiên cứu nuôi trồng Thủy sản 1, 03/2014-03/2017.
SINH HỌC NÔNG NGHIỆP 2013 (38 ĐỀ TÀI)	
106-NN.05-2013.23, Thành phần loài, phân bố và tình trạng của các loài cua nước ngọt ở Việt Nam, Đỗ Văn Tứ, Viện Sinh thái và Tài nguyên Sinh vật - VHLKHCN, 03/2014-03/2017, KT(HT): 4 ISI, 1 QT, 1 HN, 1 ThS.	106-NN.06-2013.01, Nghiên cứu ứng dụng các phương pháp tiên tiến trong đánh giá tiềm năng tích lũy sinh khối của một số hệ sinh thái rừng chính tại Việt Nam, Trần Văn Đô, Viện Nghiên cứu Lâm sinh, 03/2014-03/2016, KT(HT): 3 ISI, 1 QT, 2 QG, 3 HN, 1 TS, 1 ThS.
106-NN.99-2013.05, Phát triển các chỉ thị di truyền phân tử liên kết với các gen kháng bệnh héo xanh vi khuẩn (<i>Ralstonia solanacearum</i>) ở cà chua và ứng dụng trong chọn tạo giống cà chua kháng bệnh ở Việt Nam, Trương Thị Hồng Hải, Trường Đại học Nông lâm - Đại học Huế, 03/2014-03/2017.	106-NN.03-2013.15, Nghiên cứu sự đa hình di truyền và các đặc tính mong muốn của các giống gác (Momordica cochinchinensis (Lour.) Spreng dùng cho nhân giống và bảo tồn, Phạm Đức Toàn, Trường Đại học Nông lâm TP. Hồ Chí Minh, 03/2014-03/2016, KT(DTH/KHT): 1 QT, 2 QG, 2 ThS.
106-NN.02-2013.35, Phân lập và khảo sát các enzym methylketone synthase 2 (MKS2) mới từ một số thực vật thuộc họ Brassicaceae, Solanaceae và Fabaceae, Nguyễn Thị Hồng Thương, Trường Đại học Khoa học tự nhiên TP. Hồ Chí Minh, 03/2014-03/2017.	106-NN.02-2013.46, Nghiên cứu protein mẫn cảm với oxi hóa methionine và vai trò của enzyme methionine sulfoxide reductase đối với cây nông nghiệp, Lê Tiến Dũng, Viện Di truyền Nông nghiệp, 03/2014-03/2016, KT(HT): 3 ISI, 1 QT, 1 QG, 1 TS, 2 ThS.
106-NN.03-2013.42, Nguồn thực vật có tinh dầu khu vực Tây Nguyên, Trần Huy Thái, Viện Sinh thái và Tài nguyên Sinh vật - VHLKHCN, 03/2014-03/2017, KT(HT): 2 ISI, 1 QT, 2 QG, 2 HN.	106-NN.05-2013.68, Nghiên cứu phối hợp các chế phẩm protein thủy phân và betaglukan từ phụ phẩm của các nhà máy sản xuất cá Tra phi lê và bia công nghiệp để tối ưu hóa khẩu phần thức ăn trong chăn nuôi heo tại Đồng bằng sông Cửu Long, Nguyễn Thị Thủy, Trường Đại học Cần Thơ, 03/2014-03/2016, KT(HT): 2 ISI, 1 QT, 5 QG, 3 HN, 1 TS, 4 ThS.
106-NN.02-2013.55, Nghiên cứu lipase và peptide deformylase của các chủng vi khuẩn <i>Helicobacter pylori</i> phân lập ở Việt Nam: tính đa hình di truyền, tinh sạch và biểu hiện enzym tái tổ hợp và kiểm tra khả năng ức chế bởi các dịch chiết thảo dược nhằm định hướng phát triển thuốc, Phạm Bảo Yên, Trường Đại học Khoa học tự nhiên, Hà Nội, 03/2014-03/2017.	106-NN.02-2013.49, Nghiên cứu một số hệ vận chuyển thuốc trên cơ sở pectin chiết tách từ cây cúc quỳ (<i>Tithonia diversifolia</i>), Trần Thị Thanh Thủy, Phòng thí nghiệm trọng điểm công nghệ lọc hóa dầu - Viện Hóa học Công nghiệp Việt Nam, 03/2014-03/2017.
106-NN.05-2013.22, Nghiên cứu đặc điểm sinh sản, dinh dưỡng và thử nghiệm sinh sản nhân tạo cá Nâu (<i>Scatophagus argus</i> Linnaeus, 1766), Lê Đức Ngoan, Trường Đại học Nông lâm - Đại học Huế, 03/2014-03/2016, KT(DTH/KHT): 3 ThS.	

106-NN.02-2013.47, Nghiên cứu cơ chế phân tử của tính chịu mặn ở lúa thông qua phân tích gen mã hóa cho protein vận chuyển ion Na ⁺ , Đỗ Thị Phúc, Trường Đại học Khoa học tự nhiên, Hà Nội, 03/2014-03/2017.	tiêm hormone và bảo quản lạnh, Lê Minh Hoàng, Trường Đại học Nha Trang, 04/2014-04/2017, KT(HT): 3 ISI, 1 QG, 5 HN, 4 ThS.
106-NN.02-2013.07, Nghiên cứu cơ chế kháng vemurafenib của các dòng tế bào melanoma mang đột biến BRAFV600E và đánh giá khả năng điều trị melanoma kháng vemurafenib bằng một số phytochemical, Nguyễn Đình Thắng, Trường Đại học Khoa học tự nhiên, Hà Nội, 03/2014-03/2017, KT(HT): 2 ISI, 2 QG, 1 HN.	106-NN.05-2013.06, Nghiên cứu hiệu quả của selenium hữu cơ (OS) bổ sung vào thức ăn trong nuôi cá chim vây vàng, <i>Trachinotus blochii</i> (Lacepède, 1801), Huỳnh Minh Sang, Viện Hải dương học - VHLKHCN, 04/2014-04/2016, KT(HT): 2 ISI.
106-NN.02-2013.44, Nghiên cứu chuyển hóa lignocellulose của các phụ phẩm công-nông nghiệp để giải phóng các hợp chất phenolic có hoạt tính sinh học bởi các enzyme carbohydrate esterase từ nấm, Đỗ Hữu Nghị, Viện Hóa học các hợp chất thiên nhiên, 03/2014-03/2017, KT(HT): 2 ISI, 4 QG, 1 TS, 1 ThS.	106-NN.03-2013.51, Đánh giá tính đối kháng thực vật (allelopathy) của một số giống lúa địa phương Việt Nam và xác định hoạt chất đối kháng (allelochemicals) trong công tác phòng trừ cỏ dại trên đồng ruộng, Trần Đăng Khánh, Viện Di truyền Nông nghiệp, 03/2014-03/2017, KT(HT): 2 ISI, 1 QT, 1 QG, 1 ThS.
106-NN.05-2013.04, Nghiên cứu cấu trúc quần thể vi sinh vật dạ cỏ của bò trong những điều kiện nuôi dưỡng khác nhau, Nguyễn Trọng Ngữ, Trường Đại học Cần Thơ, 03/2014-09/2016.	106-NN.06-2013.66, Đánh giá dư lượng tributyltin trong trầm tích ở các cảng trên sông Sài Gòn và tác động của chúng lên đa dạng sinh học quần xã tuyến trùng, Ngô Xuân Quảng, Viện Sinh học Nhiệt đới, 03/2014-01/2017, KT(HT): 2 ISI, 7 QG, 5 HN.
106-NN.03-2013.53, Nghiên cứu biểu hiện gen và các chỉ thị phân tử ADN liên kết với tính chịu ngập của cây lúa ở giai đoạn nảy mầm/giai đoạn mạ, Vũ Thị Thu Hiền, Viện Di truyền Nông nghiệp - Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam, 03/2014-03/2017, KT(HT): 2 ISI, 2 QG, 1 HN, 1 ThS.	106-NN.03-2013.67, Đa dạng và tác động đối kháng của vi khuẩn đối kháng trên cây lạc với nấm <i>Scerotium rolfsii</i> gây bệnh thối gốc mốc trắng, Lê Như Cương, Trường Đại học Nông lâm - Đại học Huế, 03/2014-03/2016.
106-NN.99-2013.16, Nghiên cứu ảnh hưởng của độ chín và quá trình xử lý hạt cacao đến hàm lượng oxalates và phương pháp loại bỏ oxalates khỏi bột cacao thô, Nguyễn Vũ Hồng Hà, Trường Đại học Quốc tế, 03/2014-03/2017.	106-NN.06-2013.08, Đa dạng di truyền quần thể loài Sao Hòn Gai (<i>Hopea hongayensis</i>) đặc hữu đang bị đe dọa, có phân bố tự nhiên tại tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam, Nguyễn Thị Phương Trang, Viện Sinh thái và Tài nguyên Sinh vật - VHLKHCN, 03/2014-03/2016, KT(HT): 3 ISI, 2 QG, 2 ThS.
106-NN.01-2013.71, Nghiên cứu ảnh hưởng của dinh dưỡng, yếu tố môi trường và kích thích sinh sản lên chất lượng trứng của cá địa <i>Siganus guttatus</i> (Bloch, 1787), Phạm Quốc Hùng, Trường Đại học Nha Trang, 03/2014-03/2017, KT(HT): 2 ISI, 2 QG, 4 HN, 3 ThS.	106-NN.04-2013.60, Đa dạng di truyền phân tử của nấm men <i>Moniliella</i> tại Việt Nam, Vũ Nguyên Thành, Viện Công nghiệp Thực phẩm, 03/2014-03/2017.
106-NN.05-2013.31, Động thái oxalate trong cây khoai môn và ảnh hưởng của việc bổ sung canxi trong khẩu phần chủ yếu là môn ủ tới khả năng sinh trưởng, chuyển hóa thức ăn ở lợn nuôi thịt, Dư Thanh Hằng, Trường Đại học Nông lâm - Đại học Huế, 03/2014-03/2016, KT(DTH/KHT): 3 QT, 1 QG.	106-NN.02-2013.57, Xây dựng hệ xúc tác tế bào E. coli tái tổ hợp dựa trên hệ thống cytochrome P450 để tạo ra các dẫn xuất sesquiterpene mới, Lý Thị Bích Thủy, Viện Công nghệ Sinh học - VHLKHCN, 03/2014-03/2016, KT(HT): 3 ISI, 1 ThS.
106-NN.03-2013.10, Ảnh hưởng của biện pháp quản lý phân bón và nước tưới đến phát thải khí gây hiệu ứng nhà kính trong sản xuất lúa và rau xà lách, Hoàng Thị Thái Hoà, Trường Đại học Nông lâm Huế, 03/2014-03/2017, KT(HT): 3 ISI, 4 QG, 2 HN, 1 TS, 3 ThS.	106-NN.02-2013.30, Xác định và phân tích chức năng mối tương tác giữa protein MAP kinase với một số nhân tố phiên mã (transcription factor) trong việc điều khiển khả năng chống chịu với điều kiện bất lợi của môi trường ở cây <i>Arabidopsis</i> , Nguyễn Xuân Cảnh, Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội, 03/2014-03/2017, KT(HT): 2 ISI, 3 QG, 1 HN, 1 ThS.
106-NN.99-2013.41, Đa dạng thành phần loài và hoạt tính sinh học của một số loài trong chi <i>Kim tuyến</i> (<i>Anoectochilus Blume</i>) ở Việt Nam, Trần Minh Hơi, Viện Sinh thái và Tài nguyên Sinh vật - VHLKHCN, 04/2014-04/2017.	106-NN.01-2013.27, Vấn đề rào cản sinh học sinh sản trong lai hữu tính giữa các thể đa bội của 2 loài keo nhiệt đới và bước đầu nghiên cứu ứng dụng kỹ thuật cứu phôi sử dụng vật liệu nhĩ bội, Nghiêm Quỳnh Chi, Viện Nghiên cứu Giống và Công nghệ Sinh học Lâm nghiệp, 03/2014-03/2017, KT(HT): 2 ISI.
106-NN.02-2013.69, Đánh giá chất lượng tinh trùng cá chêm mõm nhọn <i>Psammoperca waigiensis</i> (Cuvier và Valenciennes, 1828) thông qua thời điểm thu mẫu,	106-NN.05-2013.12, Ứng dụng chỉ thị phân tử trong chọn lọc và lai tạo chim cú có khả năng sản xuất cao, Nguyễn Thị Hồng Nhân, Trường Đại học Cần Thơ, 03/2014-03/2017.

106-NN.03-2013.56, Tuyển trùng ký sinh gây sần rỗ và vai trò của chúng với một số cây trồng chính ở Tây Nguyên, Trịnh Quang Pháp, Viện Sinh thái và Tài nguyên Sinh vật - VHLKHCN, 03/2014-03/2017.	Alzheimer, Mai Xuân Lý, Viện Khoa học và Công nghệ Tính toán, TP Hồ Chí Minh, 03/2014-03/2016, KT(HT): 9 ISI, 1 ThS.
Y SINH ĐƯỢC HỌC 2013 (19 ĐỀ TÀI)	
106-YS.03-2013.33, Xác định tính đa hình và sự nhạy cảm của các gen gây loãng xương và gãy xương trên người Việt Nam, Nguyễn Thị Thanh Hương, Viện Nghiên cứu Y học Đinh Tiên Hoàng, 03/2014-03/2017.	106-YS.99-2013.29, Nghiên cứu phát triển các hệ chất mang nano có hiệu quả cao trong mang, nhả thuốc trên cơ sở dendrimer polyamidoamine, Nguyễn Cửu Khoa, Viện Khoa học Vật liệu ứng dụng - VHLKHCN, 03/2014-03/2016, KT(HT): 4 ISI, 5 QG, 2 HN, 2 TS, 1 ThS.
106-YS.04-2013.07, Tìm kiếm các chất có hoạt tính sinh học mới từ xạ khuẩn phân lập được ở Việt Nam bằng phương pháp sàng lọc hiệu năng cao dựa trên thư viện hồ sơ sắc ký, Nguyễn Kim Nữ Thảo, Viện Vi sinh vật và Công nghệ Sinh học - ĐHQGHN, 03/2014-03/2017.	106-YS.06-2013.16, Nghiên cứu khả năng mang DNA và dung hợp với tế bào biểu mô của các vi thể từ tế bào hồng cầu người nhằm xây dựng hệ thống chuyển gen bằng vi thể, Nguyễn Đức Bách, Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội, 03/2014-03/2016, KT(HT): 4 ISI, 1 QG, 2 ThS.
106-YS.99-2013.18, Nghiên cứu độc tính tế bào của nano bạc và đánh giá hiệu lực của chúng trong kháng/diệt một số mầm bệnh, Trần Quang Huy, Viện Vệ sinh dịch tễ Trung ương, 03/2014-03/2016, KT(HT): 4 ISI, 3 QG, 7 HN, 1 TS, 1 ThS.	106-YS.05-2013.26, Nghiên cứu ấu trùng sán lá có khả năng gây bệnh cho người ở khu vực miền núi phía Bắc, Phan Thị Vân, Viện Nghiên cứu Nuôi trồng Thủy sản 1, 03/2014-03/2016, KT(HT): 2 ISI, 2 QG, 2 HN, 1 TS.
106-YS.06-2013.02, Nghiên cứu đặc điểm dịch tễ học phân tử giun đũa chó (<i>Toxocara canis</i>) và giun đũa mèo (<i>Toxocara cati</i>) nhằm đánh giá nguy cơ nhiễm và nguồn truyền lây sang người, Nguyễn Thị Lan Anh, Viện Thú y, 03/2014-03/2016, KT(HT): 2 ISI, 3 QG, 1 HN, 1 ThS.	106-YS.02-2013.06, Nghiên cứu dịch tễ học và biến đổi di truyền phân tử của sán lá gan lớn <i>Fasciola</i> spp dạng lai (hybrid) ký sinh gây bệnh trên người và động vật tại Việt Nam, Nguyễn Thị Bích Nga, Viện Công nghệ Sinh học - VHLKHCN, 03/2014-03/2016, KT(DTH/KHT): 2 QG, 2 HN, 1 ThS.
106-YS.04-2013.03, Nghiên cứu xác định các căn nguyên virus gây viêm đường hô hấp cấp của bệnh nhân điều trị tại bệnh viện, miền Bắc Việt Nam, 2013-2015, Nguyễn Lê Khánh Hằng, Viện Vệ sinh dịch tễ Trung ương, 03/2014-03/2016, KT(HT): 3 ISI, 2 QG, 1 HN, 1 ThS.	106-YS.02-2013.20, Nghiên cứu di truyền phân tử trên bệnh nhân rối loạn quá trình tổng hợp aldosterone, Nguyễn Huy Hoàng, Viện Nghiên cứu Hệ gen - VHLKHCN, 03/2014-03/2017, KT(HT): 2 ISI, 2 QG, 2 HN, 1 ThS.
106-YS.06-2013.37, Nghiên cứu tái thiết lập chương trình trực tiếp in vitro và in vivo nguyên bào sợi chuột thành tế bào tiền thân giống nguyên bào mạch, Phạm Văn Phúc, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHCM, 03/2014-03/2016, KT(HT): 4 ISI, 5 QT, 2 HN, 1 SCK, 1 TS, 4 ThS.	106-YS.05-2013.15, Nghiên cứu bào chế, sinh khả dụng và tác dụng chống ung thư của tiểu phân nano artesuat, Nguyễn Ngọc Chiến, Trường Đại học Dược Hà Nội, 03/2014-03/2017, KT(HT): 5 ISI, 1 QG, 2 HN, 1 TS, 1 ThS.
106-YS.06-2013.22, Nghiên cứu tác dụng kháng ung thư bằng phối hợp virus vaccine phân giải tế bào ung thư sởi (measle), quai bị (mump) và hóa trị liệu, Hồ Anh Sơn, Học viện Quân y, 03/2014-03/2016.	106-YS.06-2013.23, Cơ chế điều hòa trao đổi lipid của các hợp chất từ thực vật biển Việt Nam trong phòng và điều trị bệnh gan nhiễm mỡ không do rượu, Hoàng Thị Minh Hiền, Viện Công nghệ Sinh học - VHLKHCN, 03/2014-03/2016, KT(HT): 3 ISI, 1 QG, 2 HN, 1 TS.
106-YS.05-2013.24, Nghiên cứu tác dụng kháng men acetylcholinesterase và cải thiện trí nhớ của hai dược liệu gười đỏ (<i>willughbeia conchinchinensis</i>) và chiều liêu cườm (<i>xylia xylocarpa</i>), Cấn Văn Mão, Học viện Quân y, 03/2014-03/2016.	106-YS.01-2013.09, Mối liên quan giữa các đột biến gen và bệnh ung thư vú ở người Việt Nam, Nguyễn Thị Huệ, Trường Đại học Khoa học tự nhiên TP. Hồ Chí Minh, 04/2014-04/2017.
106-YS.06-2013.21, Nghiên cứu ảnh hưởng của vitamin C và vitamin E đối với sự biểu hiện của gen mã hóa protein Klotho trong các tế bào hệ miễn dịch ở người và chuột, Nguyễn Thị Xuân, Viện Nghiên cứu Hệ gen - VHLKHCN, 03/2014-03/2017, KT(HT): 2 ISI, 2 QG, 1 HN, 1 ThS.	106-YS.05-2013.05, Nghiên cứu động kinh, tự kỷ và mối liên quan của đột biến gen SCN1A trên bệnh nhi Việt Nam (đổi tên đề tài theo ý kiến hội đồng), Đỗ Thị Thu Hằng, Khoa Y Dược - ĐHQGHCM, 04/2014-04/2016, KT(HT): 2 ISI, 1 QG, 3 HN, 1 ThS.
CƠ HỌC 2013 (20 ĐỀ TÀI)	
106-YS.02-2013.01, Nghiên cứu số quá trình liên kết của các phối tử nhỏ, fuleren và ion đồng với sợi amyloid beta: Tiềm năng ứng dụng cho bệnh	107.04-2013.28, Thiết kế bộ điều khiển bền vững cho cần cầu container hoạt động trên biển, Ngô Quang Hiếu, Trường Đại học Cần Thơ, 03/2014-03/2016, KT(HT): 2 ISI, 1 QG, 7 HN, 1 ThS.
	107.01-2013.10, Thiết kế bộ vi cảm biến vận tốc góc công nghệ MEMS bằng phương pháp động lực học lưu

chất CFD, Phan Thanh Hoa, Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội, 03/2014-03/2016, KT(HT): 1 ISI, 1 HN.	Trường Đại học Giao thông Vận tải, 03/2014-03/2016, KT(HT): 1 ISI, 1 QG, 2 HN, 1 ThS.
107.02-2013.27, Phân tích động lực học hệ thống đường ray cao tốc sử dụng phương pháp phần tử chuyển động, Lương Văn Hải, Trường Đại học Bách khoa - ĐHQGHCM, 03/2014-03/2016, KT(HT): 2 ISI, 5 QG, 6 HN, 1 TS, 4 ThS.	107.01-2013.04, Động lực học và điều khiển phi tuyến cần trục container gắn trên nền đàn hồi có kể đến sự co giãn của cáp nâng, Lê Anh Tuấn, Trường Đại học Hàng hải Việt Nam, 03/2014-03/2016, KT(HT): 2 ISI, 1 QT, 3 HN, 1 TS, 1 ThS.
107.03-2013.15, Nghiên cứu động lực học và điều khiển chính xác vị trí piston-xylanh trong hệ thống thay dao trung tâm gia công CNC với xét tới ảnh hưởng phi tuyến của ma sát trượt bước nhảy và độ ẩm, Đặng Thái Việt, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 03/2014-03/2016, KT(DTH/KHT): 2 HN.	107.01-2013.05, Điều khiển dao động và giám sát trực tuyến tình trạng kỹ thuật dựa trên trí tuệ nhân tạo - Một giải pháp gia tăng tốc độ tàu lửa Việt Nam, Nguyễn Sỹ Dũng, Trường Đại học Công nghiệp TP. Hồ Chí Minh, 03/2014-03/2016, KT(HT): 3 ISI, 2 QG, 2 HN, 1 TS.
107.01-2013.26, Nghiên cứu đánh giá độ tin cậy công trình cầu dây văng chịu tải trọng gió bằng phương pháp số, Nguyễn Quốc Bảo, Trường Đại học Xây dựng, 03/2014-03/2016, KT(DTH/KHT): 2 QG, 3 HN, 2 ThS.	107.02-2013.03, Điều khiển dao động kết cấu sử dụng lý thuyết mờ và đại số gia tử, Bùi Hải Lê, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 03/2014-03/2016, KT(HT): 2 ISI, 2 QG, 2 HN.
107.01-2013.12, Nghiên cứu ứng xử của trụ bê tông cốt thép có cấu tạo không theo tiêu chuẩn kháng chấn dưới tác động của tải trọng động đất, Trần Cao Thanh Ngọc, Trường Đại học Quốc tế - ĐHQGHCM, 03/2014-03/2016, KT(HT): 2 ISI, 4 QG, 2 ThS.	107.01-2013.16, Đánh giá sự phá hủy lũy tiến của nhà cao tầng kết cấu bê tông cốt thép, TS.Phạm Xuân Đạt, Viện Khoa học Công nghệ Xây dựng, 03/2014-03/2016, KT(HT): 2 ISI, 1 HN.
107.02-2013.06, Nghiên cứu ổn định tĩnh và động của kết cấu vỏ composite FGM hai độ cong trên nền đàn hồi, Nguyễn Đình Đức, Trường Đại học Công nghệ - ĐHQGHN, 03/2014-03/2016, KT(HT): 5 ISI, 1 QG, 5 HN, 4 TS.	107.01-2013.07, Vi mô tơ quay dựa trên công nghệ MEMS, Phạm Hồng Phúc, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 03/2014-03/2016, KT(HT): 3 ISI, 1 QG, 3 HN, 1 ThS.
107.02-2013.01, Nghiên cứu mô hình vật liệu tại các nhiệt độ khác nhau, áp dụng dự đoán phá hủy dẻo trong tạo hình kim loại tấm và gia công cắt gọt, Nguyễn Đức Toàn, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 03/2014-03/2016, KT(HT): 2 ISI, 6 QG, 4 HN, 1 TS, 4 ThS.	107.02-2013.02, Tiếp cận giải tích để phân tích phi tuyến kết cấu FGM có gân gia cường, Đào Văn Dũng, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHN, 03/2014-03/2016, KT(HT): 2 ISI, 5 QG, 12 HN, 4 TS, 2 ThS.
107.02-2013.20, Ứng xử cơ học của một số vật liệu không đồng nhất & kết cấu đàn dẻo, Phạm Đức Chính, Viện Cơ học - VHLKHCN, 04/2014-04/2016, KT(HT): 3 ISI, 3 QG, 6 HN, 2 TS, 1 ThS.	TOÁN HỌC 2014 (45 ĐỀ TÀI)
107.02-2013.25, Phân tích động lực học kết cấu tấm composite gấp nếp và vỏ composite tròn xoay có và không xét đến tương tác chất lỏng-kết cấu, Trần Ích Thịnh, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 04/2014-04/2016, KT(HT): 3 ISI, 3 QG, 4 HN, 1 TS, 2 ThS.	101.04-2014.38, Tập ô đại số và lý thuyết biểu diễn, Lê Minh Hà, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHN, 05/2015-05/2017, KT(HT): 3 ISI, 3 HN, 1 ThS.
107.02-2013.11, Phân tích giới hạn và thích nghi kết hợp với tính toán đồng nhất, Lê Văn Cảnh, Trường Đại học Quốc tế - ĐHQGHCM, 04/2014-04/2016, KT(HT): 6 ISI, 1 QG, 9 HN, 2 TS, 5 ThS.	101.04-2014.22, Về vành QF và các vành mở rộng của nó thông qua tính nội xạ, Lê Văn Thuý, Đại học Huế, 05/2015-05/2017, KT(HT): 2 ISI, 2 QT, 5 HN, 6 TS, 9 ThS.
107.01-2013.18, Nghiên cứu các bộ hấp thụ động lực dạng đa hướng, đa tần và bán chủ động, Lã Đức Việt, Viện Cơ học - VHLKHCN, 04/2014-04/2016, KT(HT): 4 ISI, 3 QG, 8 HN.	101.99-2014.45, Mô hình trên đồ thị: tổ hợp đếm và cấu trúc đại số, Phan Thị Hà Dương, Viện Toán học - VHLKHCN, 05/2015-05/2017, Không ký HĐ.
107.04-2013.19, Dao động ngẫu nhiên phi tuyến và điều khiển dao động, Nguyễn Đông Anh, Viện Cơ học - VHLKHCN, 04/2014-04/2016, KT(HT): 3 ISI, 4 QG, 4 HN, 2 TS.	101.04-2014.55, Một số bất biến đo độ phức tạp tính toán trong đại số giao hoán và hình học đại số, Lê Tuấn Hoa, Viện Toán học - VHLKHCN, 05/2015-05/2017, Không ký HĐ.
107.02-2013.13, Đồng nhất hóa vật liệu composite đàn hồi có phân bố tuần hoàn, Nguyễn Trung Kiên,	101.02-2014.47, Nghiên cứu các tính chất của hàm số qua biến đổi Fourier, Hà Huy Bằng, Viện Toán học - VHLKHCN, 05/2015-05/2017, Không ký HĐ.
	101.04-2014.15, Phân tích bất khả quy: cấu trúc và ứng dụng, Hoàng Lê Trường, Viện Toán học - VHLKHCN, 03/2015-03/2017, KT(HT): 4 ISI, 6 ThS.
	101.01-2014.56, Điều kiện chuẩn hóa và tính chính qui cho một số lớp bài toán tối ưu và cân bằng,

Nguyễn Huy Chiêu, Trường Đại học Vinh, 03/2015-03/2017, KT(HT): 6 ISI, 2 QG, 2 TS, 7 ThS.	101.02-2014.54, Bài toán ngược không truyền thống, Đinh Nho Hào, Viện Toán học - VHLKHCN, 03/2015-03/2017, KT(HT): 5 ISI, 1 QT, 1 TS.
101.01-2014.36, Một số phương pháp hữu hiệu giải bài toán điều khiển đối với phương trình đạo hàm riêng, Phan Xuân Thành, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 03/2015-03/2017, KT(HT): 2 ISI, 2 ThS.	101.02-2014.50, Độ trơn của nghiệm cho phương trình đạo hàm riêng, Nguyễn Minh Trí, Viện Toán học - VHLKHCN, 03/2015-03/2017, KT(HT): 4 ISI, 1 QT, 3 QG, 2 TS, 2 ThS.
101.02-2014.49, Giải tích trên đa tạp và tính liên thông tại vô hạn của các đa tạp com dim, Nguyễn Thạc Dũng, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHN, 03/2015-03/2017, KT(HT): 8 ISI, 4 ThS.	101.04-2014.41, Lý thuyết phân bố giá trị và một số ứng dụng, Tạ Thị Hoài An, Viện Toán học - VHLKHCN, 03/2015-03/2017, KT(HT): 5 ISI, 1 QG, 1 TS, 7 ThS.
101.04-2014.40, Một số vấn đề chọn lọc trong giải tích ma trận, Hồ Minh Toàn, Viện Toán học - VHLKHCN, 03/2015-03/2017, KT(HT): 8 ISI, 1 QT, 2 ThS.	101.03-2014.59, Các luật số lớn và định tính Ergodic trong lý thuyết xác suất, Nguyễn Văn Quảng, Trường Đại học Vinh, 03/2015-03/2017, KT(HT): 6 ISI, 1 QG, 4 HN, 2 TS, 6 ThS.
101.01-2014.28, Một số phương pháp tối ưu cho hình học tính toán, Phan Thanh An, Viện Toán học - VHLKHCN, 03/2015-03/2017, KT(HT): 5 ISI, 1 QT, 5 QG, 2 HN, 1 TS, 3 ThS.	101.01-2014.24, Bài toán cân bằng hai cấp: Phương pháp và ứng dụng, Lê Dũng Mưu, Viện Toán học - VHLKHCN, 03/2015-03/2017, KT(HT): 7 ISI, 3 QG, 1 SCK, 1 TS, 7 ThS.
101.01-2014.30, Về một bài toán tối ưu hạng ma trận và ứng dụng, Lê Thanh Hiếu, Trường Đại học Quy Nhơn, 03/2015-03/2017, KT(HT): 2 ISI.	101.04-2014.25, Một số vấn đề và bất biến mới trong đại số địa phương liên quan tới các giả thuyết đồng điều, Nguyễn Tự Cường, Viện Toán học - VHLKHCN, 03/2015-03/2017, KT(HT): 6 ISI, 3 QG, 5 HN, 1 TS, 5 ThS.
101.02-2014.31, Một số hướng chọn lọc trong giải tích phức, giải tích điều hòa và hệ động lực, Thái Thuần Quang, Trường Đại học Quy Nhơn, 03/2015-03/2017, KT(HT): 6 ISI, 1 QT, 1 TS.	101.04-2014.23, Hình học các tập đại số, nửa đại số và ứng dụng, Hà Huy Vui, Viện Toán học - VHLKHCN, 03/2015-03/2017, KT(HT): 4 ISI.
101.01-2014.39, Một số vấn đề định tính trong quy hoạch toàn phương và tối ưu véc tơ với các hàm mục tiêu toàn phương, Nguyễn Năng Tâm, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2, 03/2015-03/2017, KT(HT): 4 ISI, 4 QG, 2 TS.	101.01-2014.61, Điều kiện tối ưu cho bài toán cân bằng vectơ không trơn, Đỗ Văn Lưu, Viện Toán học - VHLKHCN, 03/2015-03/2017, KT(HT): 3 ISI, 5 QT, 2 HN, 3 TS, 19 ThS.
101.01-2014.44, Tính ổn định và sự đặt chỉnh của bài toán cân bằng và các vấn đề liên quan, Lâm Quốc Anh, Trường Đại học Cần Thơ, 03/2015-03/2017, KT(HT): 7 ISI, 4 QG, 13 HN.	101.01-2014.27, Bài toán tối ưu và điều khiển các hệ đa trị, Nguyễn Khoa Sơn, Viện Toán học - VHLKHCN, 03/2015-03/2017, KT(HT): 5 ISI, 1 QT, 2 QG, 1 TS.
101.03-2014.14, Thống kê và xấp xỉ số cho một số mô hình ngẫu nhiên không chính qui, Ngô Hoàng Long, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, 03/2015-03/2017, KT(HT): 3 ISI, 1 QG, 1 TS, 5 ThS.	101.02-2014.32, Một số vấn đề về bất đẳng thức tích phân, bất đẳng thức vi phân, và phương trình vi phân ngẫu nhiên, Đinh Thanh Đức, Trường Đại học Quy Nhơn, 03/2015-03/2017, KT(HT): 4 ISI, 1 QT, 1 QG, 1 SCK, 1 TS, 8 ThS.
101.02-2014.06, Phân tích định tính về nghiệm của các phương trình đạo hàm riêng và các định lý kiểu Liouville, Phan Quốc Hưng, Trường Đại học Duy Tân, 03/2015-03/2017, KT(HT): 6 ISI, 1 QT, 3 QG, 5 ThS.	101.04-2014.34, Số học, hình học, và đối đồng điều của nhóm đại số và các vấn đề liên quan trên trường không đóng đại số, Nguyễn Quốc Thắng, Viện Toán học - VHLKHCN, 03/2015-03/2017, KT(HT): 4 ISI, 1 QG, 1 HN, 1 TS.
101.02-2014.04, Vấn đề nhiều nghiệm của các phương trình elliptic, Dương Minh Đức, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHCM, 03/2015-03/2017.	101.04-2014.26, Một số kết quả về mặt f-cực tiểu và f-cực đại kiểu không gian trên các đa tạp với mật độ, Đoàn Thế Hiếu, Trường Đại học Sư phạm - Đại học Huế, 03/2015-03/2017.
101.02-2014.01, Lý thuyết đa thể vị và hình học phức, Phạm Hoàng Hiệp, Viện Toán học, 03/2015-03/2017, KT(HT): 4 ISI, 2 TS, 4 ThS.	101.04-2014.19, Dạng đại số của giả thuyết về các lớp cầu, Nguyễn Hữu Việt Hưng, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHN, 03/2015-03/2017.
101.02-2014.51, Giải tích điều hòa, sóng nhỏ trên trường thực, p-adic, Nguyễn Minh Chương, Viện Toán học - VHLKHCN, 03/2015-03/2017, KT(DTH/KHT): 4 ISI, 2 QT, 3 TS, 38 ThS.	101.01-2014.35, Tính ổn định hữu hạn của một số lớp hệ động lực và điều khiển suy biến, Vũ Ngọc Phát, Viện Toán học - VHLKHCN, 03/2015-03/2017, KT(HT): 12 ISI, 1 QG, 2 TS.

101.04-2014.16, Mô đun đối đồng điều địa phương và một số bài toán về ideal nguyên tố trên vành giao hoán Noether, Lê Thị Thanh Nhân, Trường Đại học Khoa học - Đại học Thái Nguyên, 03/2015-03/2017, KT(HT): 4 ISI, 6 HN, 3 TS, 7 ThS.	102.01-2014.20, Phát triển phương pháp số giải một số bài toán elliptic cấp bốn, Đặng Quang Á, Trung tâm Tin học và Tính toán - VHLKHCN, 03/2015-03/2017, KT(HT): 4 ISI, 4 QG, 2 HN, 3 TS, 2 ThS.
101.01-2014.17, Một số vấn đề chọn lọc trong lý thuyết tối ưu đa mục tiêu và bất đẳng thức vec tơ Ky Fan, Phạm Hữu Sách, Viện Toán học - VHLKHCN, 03/2015-03/2017, KT(HT): 5 ISI, 4 ThS.	102.01-2014.21, Các phương pháp tính toán cho bài toán xác định các thành phần tế bào liên quan đến bệnh, Lê Đức Hậu, Trường Đại học Thủy lợi, 03/2015-03/2017, KT(HT): 4 ISI, 2 QG, 4 HN, 2 TS.
101.03-2014.42, Lý thuyết ổn định các hệ động lực ngẫu nhiên và ứng dụng, Nguyễn Đình Công, Viện Toán học - VHLKHCN, 03/2015-03/2017, KT(HT): 5 ISI, 2 QG, 1 TS.	102.01-2014.22, Phân tích ngôn ngữ tự nhiên và trích rút tri thức từ dữ liệu văn bản song ngữ ứng dụng cho dịch máy thống kê, Lê Anh Cường, Trường Đại học Công nghệ - ĐHQGHN, 03/2015-03/2017.
101.04-2014.52, Một số vấn đề tổ hợp và tính toán trong Đại số, Ngô Việt Trung, Viện Toán học - VHLKHCN, 03/2015-03/2017, KT(HT): 6 ISI, 2 TS.	102.01-2014.33, Đánh giá hiệu năng của những mạng chuyển tiếp vô tuyến dưới sự tác động của phần cứng không hoàn hảo, Trần Trung Duy, Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông cơ sở TP. Hồ Chí Minh, 03/2015-03/2017, KT(HT): 5 ISI, 2 QT, 1 QG, 10 HN, 2 TS, 5 ThS.
101.02-2014.03, Áp dụng các phương pháp khác nhau để nghiên cứu các trường hợp tới hạn, suy biến và kỳ dị của bài toán biên không đều đối với phương trình elliptic không tuyến tính, Hoàng Quốc Toàn, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHN, 03/2015-03/2017, KT(HT): 4 ISI, 1 TS.	102.01-2014.39, Kết hợp các thuật toán thu nhỏ mô hình và phương pháp tích phân số áp dụng trong mô phỏng trường điện từ các hệ thống thiết bị điện có cấu trúc phức tạp, Lê Đức Tùng, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 03/2015-03/2017, KT(HT): 1 ISI, 1 QG, 1 HN, 1 TS, 3 ThS.
101.02-2014.02, Lý thuyết về tính đặt chỉnh và tính chất định tính của nghiệm các phương trình tiến hóa, Nguyễn Thiệu Huy, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 03/2015-03/2017, KT(HT): 7 ISI, 3 QG, 2 TS, 1 ThS.	102.01-2014.41, Mô hình tải công việc và đánh giá hiệu suất trong các hệ thống tính toán hiệu năng cao, Trần Ngọc Minh, Trường Đại học Bách khoa - ĐHQGHCM, 03/2015-03/2017, Không ký HĐ.
101.01-2014.62, Tối ưu không trơn: Điều kiện tối ưu và tính chất tập nghiệm, Phan Quốc Khánh, Trường Đại học Quốc tế - ĐHQGHCM, 05/2015-05/2017, KT(HT): 8 ISI, 2 QT, 2 TS, 13 ThS.	102.03-2014.23, Phân tích biên tài nguyên của chương trình đa luồng có giao dịch, Trương Anh Hoàng, Trường Đại học Công nghệ - ĐHQGHN, 03/2015-03/2017.
101.02-2014.05, Một số bài toán trong lý thuyết phương trình vi phân đại số, Vũ Hoàng Linh, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHN, 05/2015-05/2017, KT(HT): 3 ISI, 2 QT, 2 TS, 3 ThS.	102.03-2014.34, Cải tiến COCOMO dựa trên phân tích xu hướng của năng suất dự án và các nhân tố ảnh hưởng theo thời gian, Nguyễn Văn Vũ, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHCM, 03/2015-03/2017.
101.03-2014.58, Lý thuyết định tính của phương trình vi-sai phân và các áp dụng, Nguyễn Hữu Dư, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHN, 05/2015-05/2017, KT(HT): 9 ISI, 2 QT, 2 TS.	102.03-2014.40, Phân tích chương trình và ứng dụng trong kiểm chứng phần mềm, Trương Ninh Thuận, Trường Đại học Công nghệ - ĐHQGHN, 03/2015-03/2017.
101.01-2014.37, Giải tích biến phân và một số vấn đề trong lý thuyết tối ưu, Nguyễn Đông Yên, Viện Toán học - VHLKHCN, 05/2015-05/2017.	102.04-2014.16, Nghiên cứu một số phương pháp đo đặc trong tương thích điện từ của các hệ thống thông tin nhiều ăng-ten, Lê Đình Thành, Học viện Kỹ thuật Quân sự, 03/2015-03/2017, KT(HT): 1 ISI, 1 QG, 6 HN, 1 TS, 2 ThS.
101.04-2014.48, Hình học phức hyperbolic và phân bố giá trị của ánh xạ phân hình nhiều biến phức, Đỗ Đức Thái, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, 05/2015-05/2017, KT(HT): 7 ISI, 1 QG, 1 TS.	102.04-2014.26, Đề xuất về Chia-sẻ-phổ-hợp-tác dựa vào Điều-chế-hợp-tác: Cơ sở cho phép sử dụng khoảng-phổ-trắng theo chiều điều chế để chia sẻ phổ đồng thời; trong đó tín-hiệu-thứ-cấp không gây hại, hoặc có thể cải thiện, tín-hiệu-sơ-cấp tại các bộ-thu của hệ người-dùng-sơ-cấp, Trần Thanh Trúc, Trung tâm Nghiên cứu Điện tử, Tin học, Tự động hóa Miền Trung, 03/2015-03/2017.
KHOA HỌC MÁY TÍNH 2014 (17 ĐỀ TÀI)	
102.01-2014.02, Độ phức tạp thông tin và xấp xỉ tín hiệu có số chiều rất lớn, Đinh Dũng, Viện Công nghệ Thông tin - ĐHQGHN, 03/2015-03/2017, KT(HT): 8 ISI, 2 QG, 2 TS, 5 ThS.	102.05-2014.01, Một số vấn đề lý thuyết và ứng dụng của lớp các phương pháp phân cụm và trợ giúp quyết định trong các tập mờ năng cao, Lê Hoàng Sơn, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHN,
102.01-2014.09, Các phương pháp ngữ nghĩa và thống kê trong học và tối ưu phỏng tiến hóa sinh học, Nguyễn Quang Uy, Học viện Kỹ thuật Quân sự, 03/2015-03/2017, KT(HT): 4 ISI, 2 QG, 15 HN, 4 TS, 4 ThS.	

03/2015-03/2017, KT(HT): 11 ISI, 1 QG, 3 HN, 1 TS, 3 ThS.	học Huế, 03/2015-03/2017, KT(HT): 2 ISI, 4 QG, 1 TS, 5 ThS.
102.05-2014.28, Các phương pháp suy diễn cho phân tích ngữ nghĩa ẩn trong dữ liệu lớn, Thân Quang Khoát, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 03/2015-03/2017, KT(HT): 2 ISI, 6 HN, 3 TS.	103.01-2014.51, Hạt Higgs trong vật lý hạt và vũ trụ sớm, Hoàng Ngọc Long, Viện Vật lý - VHLKHCN, 03/2015-03/2017, KT(HT): 7 ISI, 1 QT, 4 QG, 2 TS, 8 ThS.
102.04-2014.32, Cải thiện hệ thống thông tin vô tuyến sử dụng công nghệ thu thập năng lượng, Võ Nguyễn Quốc Bảo, Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông cơ sở TP. Hồ Chí Minh, 08/2015-08/2017.	103.01-2014.53, Đề xuất các mô hình, nghiên cứu các tính chất và ứng dụng của các trạng thái phi cổ điển, Trương Minh Đức, Trường Đại học Sư phạm - Đại học Huế, 03/2015-03/2017, KT(HT): 2 ISI, 4 QG, 1 HN, 3 SCK, 2 TS, 5 ThS.
102.04-2014.42, Thiết kế và phân tích các mô hình chọn relay trong mạng chuyển tiếp nhận thức với sai số thông tin kênh truyền, Hồ Văn Khương, Trường Đại học Bách khoa - ĐHQGHCM, 05/2015-05/2017, KT(HT): 8 ISI, 1 QG, 5 HN, 3 TS, 14 ThS.	103.01-2014.69, Các hạt vô hướng trong mô hình thống nhất, Đỗ Thị Hương, Viện Vật lý - VHLKHCN, 03/2015-03/2017, KT(HT): 4 ISI, 2 QG, 2 TS, 2 ThS.
VẬT LÝ 2014 (52 ĐỀ TÀI)	
103.01-2014.01, Các tính chất vận chuyển của cấu trúc lớp, Nguyễn Quốc Khánh, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHCM, 03/2015-03/2017, KT(HT): 3 ISI, 2 QG, 2 TS.	103.01-2014.73, Tán xạ hai kênh của các exciton siêu lạnh và trở ngại trên đường tìm kiếm ngưng tụ Bose-Einstein trong bán dẫn Cu ₂ O, Hoàng Ngọc Cẩm, Viện Vật lý - VHLKHCN, 03/2015-03/2017.
103.01-2014.02, Nghiên cứu rối lượng tử và các vấn đề liên quan, Nguyễn Bá Ân, Viện Vật lý - VHLKHCN, 03/2015-03/2017, KT(HT): 4 ISI, 2 QG, 3 HN, 2 ThS.	103.01-2014.86, Khảo sát cơ chế nguyên tử của quá trình đông đặc chất lỏng 2 chiều bằng phương pháp Động lực học phân tử, Võ Văn Hoàng, Trường Đại học Bách khoa - ĐHQGHCM, 03/2015-03/2017, KT(HT): 3 ISI, 1 HN, 3 SCK, 1 TS, 4 ThS.
103.01-2014.09, Điều kiện tồn tại và tính chất của các pha chính yếu trong các mô hình lý thuyết của vật liệu lượng tử, Trần Minh Tiến, Viện Vật lý - VHLKHCN, 03/2015-03/2017, KT(HT): 3 ISI, 3 HN, 3 SCK, 1 TS, 5 ThS.	103.01-2014.89, Neutrino và các vấn đề vật lý sau mô hình chuẩn, Đinh Nguyên Đình, Viện Vật lý - VHLKHCN, 03/2015-03/2017.
103.01-2014.10, Nghiên cứu lý thuyết sự lan truyền và định xứ Anderson của sóng trong môi trường phức hợp, Nguyễn Bá Phi, Trường Đại học Xây dựng Miền Trung, 03/2015-03/2017, KT(HT): 3 ISI.	103.02-2014.06, Nghiên cứu ảnh hưởng của nồng độ hạt tải và hiệu ứng kích thước trong ô xít kim loại bán dẫn (WO ₃ , NiO) có cấu trúc nano xếp và cấu trúc đa cấp nhằm tăng cường tính nhạy khí, Nguyễn Đức Hoà, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 03/2015-03/2017, KT(HT): 5 ISI, 1 QT, 1 QG, 4 HN, 3 TS.
103.01-2014.22, Hiện tượng luận của một số mô hình chuẩn mở rộng trong sự xem xét các kết quả thực nghiệm, Trần Minh Hiếu, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 03/2015-03/2017, KT(HT): 2 ISI, 1 QT, 2 QG, 2 TS.	103.02-2014.11, Nghiên cứu bản chất của tính sắt điện, trạng thái trật tự từ và tương quan từ-điện trong các vật liệu đa pha điện tử dưới áp suất cao, Đặng Ngọc Toàn, Trường Đại học Duy Tân, 03/2015-03/2017, KT(HT): 4 ISI, 1 QT, 1 QG, 6 HN, 1 TS, 2 ThS.
103.01-2014.23, Chuyển pha Mott và trật tự từ trong một số hệ phức hợp, Hoàng Anh Tuấn, Viện Vật lý - VHLKHCN, 03/2015-03/2017, KT(HT): 4 ISI, 1 QG, 2 HN, 1 TS, 4 ThS.	103.02-2014.15, Nghiên cứu hiệu ứng quang áp điện của vật liệu bán dẫn áp điện cấu trúc nano ứng dụng cho thu hoạch năng lượng, Phan Anh Tuấn, Viện Khoa học Vật liệu - VHLKHCN, 03/2015-03/2017, Không ký HĐ.
103.01-2014.24, Nghiên cứu tính chất truyền dẫn trong các linh kiện nano dựa trên dị cấu trúc của một số vật liệu tiên tiến, Nguyễn Việt Hưng, Viện Vật lý - VHLKHCN, 03/2015-03/2017, KT(HT): 8 ISI, 4 HN, 2 TS, 1 ThS.	103.02-2014.17, Hiệu ứng lượng tử bề mặt trong các hệ thấp chiều, Hoàng Nam Nhật, Viện Vật lý Ứng dụng và Thiết bị khoa học, 03/2015-03/2017, KT(HT): 4 ISI, 4 HN, 4 TS.
103.01-2014.25, Nghiên cứu mô hình hóa lượng tử và mô phỏng động lực học phân tử các cấu trúc và đặc tính vật liệu mới lạ hướng tới ứng dụng trong nano-năng lượng, nano-quang/spin điện tử, Vũ Ngọc Tước, Viện Vật lý Kỹ thuật - Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 03/2015-03/2017, KT(HT): 4 ISI, 1 QT, 1 QG, 4 HN, 2 TS, 1 ThS.	103.02-2014.18, Nghiên cứu chế tạo cảm biến dây nano ôxít kim loại bán dẫn bằng phương pháp mọc trực tiếp (on-chip) và ảnh hưởng của chiếu sáng UV đến tính chất nhạy khí, Nguyễn Văn Hiếu, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 03/2015-03/2017, KT(HT): 5 ISI, 1 QG, 2 HN, 1 SCK, 2 TS, 2 ThS.
103.01-2014.46, Động lực học của hạt tải và một số dao động và bức xạ trong một số cấu trúc nano bán dẫn, Đinh Như Thảo, Trường Đại học Sư phạm - Đại	103.02-2014.19, Nghiên cứu cấu trúc và tính chất từ của các hệ pherit có kích thước nanomet pha tạp đất hiếm sử dụng các kỹ thuật đo từ và bức xạ synchrotron, Trần Thị Việt Nga, Trường Đại học Bách

khoa Hà Nội, 03/2015-03/2017, KT(HT): 2 ISI, 1 HN, 2 SCK, 1 TS, 1 ThS.	03/2015-03/2018, KT(HT): 4 ISI, 1 QT, 1 QG, 2 HN, 2 ThS.
103.02-2014.20, Nghiên cứu chế tạo vật liệu nanocomposite $\text{Fe}_2\text{O}_3/\text{C}$ bằng phương pháp nghiền cơ học ứng dụng làm điện cực âm pin Fe-khí, Bùi Thị Hằng, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 03/2015-03/2018, KT(HT): 4 ISI, 2 QG, 8 HN, 1 ThS.	103.02-2014.78, Giải pháp tiết kiệm năng lượng: nghiên cứu chế tạo màng dẫn điện trong suốt TiO_2 pha tạp ứng dụng cho cửa sổ kính nhằm chống nóng và chống bẩn, Hoàng Ngọc Lam Hương, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHN, 03/2015-03/2018.
103.02-2014.21, Ảnh hưởng của các ion 3d, 4f và halogen lên tính chất quang và điện tử của vật liệu ABO_3 và XYO_4 , Nguyễn Văn Minh, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, 03/2015-03/2017, KT(HT): 3 ISI, 4 QG, 2 HN, 2 TS, 4 ThS.	103.02-2014.81, Nghiên cứu chế tạo vật liệu perovskite vô cơ - hữu cơ ứng dụng cho lớp hấp thụ của pin mặt trời tiếp giáp dị thể, Nguyễn Trần Thuật, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHN, 03/2015-03/2018, KT(HT): 4 ISI, 1 QG, 11 HN, 1 SCK, 2 ThS.
103.02-2014.28, Những vấn đề cơ bản của công nghệ chế tạo hợp kim, bột và nam châm khối MnBi chất lượng từ tính cao - loại vật liệu từ và nam châm vĩnh cửu không chứa đất hiếm, Nguyễn Văn Vượng, Viện Khoa học Vật liệu - VHLKHCN, 03/2015-03/2017, KT(HT): 4 ISI, 3 QG, 2 HN, 1 ThS.	103.03-2014.08, Những giải pháp nâng cao hiệu suất truyền thông tại kênh truyền “plasmonic Brewster” và ứng dụng của nó trong sự hấp thụ năng lượng mặt trời, Lê Quang Khải, Trường Đại học Hoa Sen, 03/2015-03/2017, KT(HT): 3 ISI, 2 HN, 2 ThS.
103.02-2014.32, Nghiên cứu tính chất điện và cơ chế nhạy khí của các cấu trúc tiếp xúc dị thể nano, Nguyễn Văn Duy, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 03/2015-03/2017, KT(HT): 3 ISI, 1 QG, 2 HN, 1 SCK, 1 TS, 3 ThS.	103.03-2014.13, Ứng dụng lý thuyết các quá trình ngẫu nhiên để nghiên cứu một số hiệu ứng trong quang học lượng tử, có ứng dụng cho lý thuyết thông tin lượng tử, Đoàn Quốc Khoa, Trường Cao đẳng Sư phạm Quảng Trị, 03/2015-03/2017, KT(HT): 3 ISI, 1 QT, 2 QG, 2 HN, 4 SCK, 5 ThS.
103.02-2014.47, Nghiên cứu ảnh hưởng của việc đốt nóng bề mặt đến đặc trưng của cảm biến hóa học sóng âm bề mặt sử dụng một số vật liệu có cấu trúc nano, Hoàng Sĩ Hồng, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 03/2015-03/2018, KT(HT): 3 ISI, 2 QG, 2 HN, 2 TS, 2 ThS.	103.03-2014.62, Nghiên cứu sự lan truyền xung và sự hình thành soliton trong một số vật liệu mới, Bùi Đình Thuận, Trường Đại học Vinh, 03/2015-03/2017.
103.02-2014.48, Nghiên cứu ứng dụng màng lipid lớp kép trong chế tạo cảm biến sinh học sử dụng linh kiện tinh thể thạch anh (QCM) phát hiện ion kim loại nặng ứng dụng trong môi trường và y tế, Nguyễn Đức Tuyên, Trung tâm Công nghệ vi điện tử và tin học, 03/2015-03/2018.	103.03-2014.66, Chế tạo, nghiên cứu tính chất quang của các chấm lượng tử hợp kim trên cơ sở các nguyên tố Cd (Zn), Se và Te nhằm ứng dụng trong pin mặt trời, Phạm Thu Nga, Viện Khoa học Vật liệu - VHLKHCN, 03/2015-03/2017, KT(HT): 2 ISI, 1 QG, 3 HN, 4 TS.
103.02-2014.56, Mô phỏng dòng điện cảm ứng chùm điện tử thu nhận bởi nano-contact trong cấu trúc chứa các hạt nano tinh thể, Đoàn Quảng Trị, Viện Tiên tiến Khoa học và Công nghệ - Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 03/2015-03/2017, KT(HT): 2 ISI, 1 QG, 1 SCK.	103.04-2014.29, Nghiên cứu phương pháp tạo ra chùm đồng vị phóng xạ hiếm và nghiên cứu cấu trúc của các hạt nhân giàu neutron nằm xa đường bên trong vùng lân cận ^{78}Ni và vùng $Z=50$, Phan Việt Cường, Viện Vật lý - VHLKHCN, 03/2015-03/2018, KT(HT): 5 ISI, 1 QG, 1 HN, 1 TS.
103.02-2014.59, Nghiên cứu tổng hợp trực tiếp polyaniline composite có cấu trúc nano trên điện cực bằng phương pháp điện hóa nhằm ứng dụng cho cảm biến khí và cảm biến sinh học, Chu Văn Tuấn, Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên, 03/2015-03/2017, KT(HT): 2 ISI, 1 QG, 2 HN, 1 SCK, 2 TS, 3 ThS.	103.04-2014.72, Nghiên cứu xác định sự phân bố hoạt độ phóng xạ bên trong thùng chứa rác thải hạt nhân bằng kỹ thuật quét gamma phân đoạn, Trần Thiện Thanh, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHCM, 03/2015-03/2017, KT(HT): 3 ISI, 4 HN, 4 SCK, 2 ThS.
103.02-2014.67, Ảnh hưởng của kích thước và thành phần lên độ ổn định, cấu trúc, và từ tính của hệ nano-clusters kim loại chuyển tiếp nhị nguyên, Nguyễn Thanh Tùng, Viện Khoa học Vật liệu - VHLKHCN, 03/2015-03/2017, KT(HT): 3 ISI, 1 QG, 1 HN, 2 ThS.	103.04-2014.76, Nghiên cứu phương trình trạng thái chất hạt nhân, tán xạ nucleon - hạt nhân và hạt nhân - hạt nhân sử dụng tương tác NN hiệu dụng phụ thuộc mật độ, Đào Tiến Khoa, Viện Khoa học và Kỹ thuật hạt nhân, Viện Năng lượng Nguyên tử Việt Nam, 03/2015-03/2017, KT(HT): 5 ISI, 1 QG, 1 HN, 3 TS.
103.02-2014.68, Nghiên cứu tổng hợp graphene và TiO_2 bằng phương pháp điện hóa plasma và định hướng ứng dụng trong xử lý môi trường, Đặng Văn Thành, Trường Đại học Y Dược - Đại học Thái Nguyên,	103.04-2014.79, Nghiên cứu mô phỏng vật lý lò phản ứng, Trần Hoài Nam, Trường Đại học Duy Tân, 03/2015-03/2017, KT(HT): 5 ISI, 1 QT, 1 QG, 3 HN, 3 TS, 1 ThS.
	103.05-2014.40, Nghiên cứu phân bố của các ô mạng sai hỏng trong hệ ôxít thủy tinh MO_xSiO_2 (M là Pb, Al,

Mg, Ca hoặc Na), Nguyễn Văn Hồng, Viện Vật lý Kỹ thuật - Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 03/2015-03/2017, KT(HT): 7 ISI, 1 QT, 3 QG, 2 HN, 4 TS.	chất, vật liệu nổ, Đỗ Ngọc Khuê, Viện Công nghệ mới - Viện Khoa học và Công nghệ Quân sự, 06/2015-06/2017, KT(HT): 2 ISI, 1 QT, 6 QG, 2 HN, 4 TS.
103.99-2014.31, Nghiên cứu phát triển phương pháp kiểm tra không phá hủy các cấu trúc hàng không nhiều lớp sử dụng kỹ thuật dòng xoáy, Cung Thanh Long, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 03/2015-03/2017, KT(DTH/KHT): 1 ISI, 1 QG, 1 HN, 2 ThS.	104.04-2014.35, Thiết kế chemosensor và chemodosimeter huỳnh quang xác định các biothiol, Dương Tuấn Quang, Trường Đại học Sư phạm - Đại học Huế, 06/2015-06/2017, KT(HT): 2 ISI, 1 QG, 2 HN, 1 TS.
103.99-2014.34, Nghiên cứu thiết kế chế tạo con quay vi cơ kiểu âm thoa hệ số phẩm chất Q cao cho hoạt động trong môi trường không khí, Vũ Ngọc Hùng, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 03/2015-03/2017, KT(HT): 2 ISI, 1 QT, 1 QG, 2 HN, 1 SCK, 1 TS.	104.01-2014.37, Tổng hợp bất đối xứng một số dẫn xuất Artemisinin sử dụng hệ xúc tác quang hoạt Salen với một số kim loại chuyển tiếp Mn, Cu, Co, Ni, Đoàn Duy Tiên, Viện Hóa học - VHLKHCN, 06/2015-06/2018, KT(HT): 3 ISI, 3 QG, 1 TS.
103.99-2014.60, Chế tạo, khảo sát, và tăng hiệu suất chuyển đổi năng lượng của pin mặt trời sử dụng vật liệu chấm lượng tử, Nguyễn Đình Lãm, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, 03/2015-03/2018, KT(HT): 2 ISI, 3 QG, 2 HN, 2 SCK.	104.01-2014.38, Tên đề tài Nghiên cứu tổng hợp và hoạt tính sinh học của một số hợp chất indenoisoquinoline, Phạm Thị Thắm, Viện Hóa học - VHLKHCN, 06/2015-06/2018, KT(HT): 2 ISI, 1 QG, 1 TS, 2 ThS.
103.99-2014.71, Chế tạo và nghiên cứu tính chất tản nhiệt của chất lỏng chứa thành phần vật liệu graphene, Phan Ngọc Hồng, Viện Khoa học Vật liệu - VHLKHCN, 03/2015-03/2017, KT(HT): 4 ISI, 1 QG, 5 HN, 1 ThS.	104.05-2014.77, Nghiên cứu ứng dụng vật liệu khung kim loại-hữu cơ (MOFs) làm xúc tác cho các phản ứng ghép đôi Carbon-dị tố, Phan Thanh Sơn Nam, Trường Đại học Bách khoa - ĐHQGHCM, 06/2015-06/2017, KT(HT): 6 ISI, 2 QG, 3 TS, 3 ThS.
103.99-2014.82, Nghiên cứu đặc trưng vật lý của quá trình mất mát vật chất từ sao siêu khổng lồ, Đinh Văn Trung, Viện Vật lý - VHLKHCN, 03/2015-03/2017, KT(HT): 3 ISI, 2 QG, 1 SCK, 2 TS, 2 ThS.	104.06-2014.78, Nghiên cứu cơ chế phản ứng và động học của HCNO và HNCO với một số tác nhân trong pha khí, Nguyễn Thị Minh Huệ, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, 08/2015-08/2017.
103.01-2014.44, Nghiên cứu một số vấn đề trong tái tạo thông tin động cấu trúc phân tử từ phổ phát xạ sóng điều hòa bậc cao, Lê Văn Hoàng, Trường Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh, 06/2015-06/2017, KT(HT): 4 ISI, 5 QG, 6 HN, 2 TS, 2 ThS.	104.06-2014.87, Phát triển vật liệu nano đáp ứng ánh sáng mới cho hình ảnh sinh học và trị liệu tế bào ung thư, Trần Thái Hòa, Trường Đại học Khoa học - Đại học Huế, 06/2015-06/2017, KT(HT): 4 ISI, 3 QG, 4 TS, 2 ThS.
103.01-2014.12, Nghiên cứu tính chất nhiệt động của sắt với các pha cấu trúc khác nhau dưới áp suất cao, Hồ Khắc Hiếu, Trường Đại học Duy Tân, 06/2015-06/2017, KT(HT): 5 ISI, 5 QG, 2 SCK, 2 ThS.	104.05-2014.01, Chuyển hóa anky benzen trên xúc tác hidrotanxit biến tính, Nguyễn Tiến Thảo, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHN, 03/2015-03/2017, KT(HT): 3 ISI, 6 QG, 1 HN.
103.01-2014.05, Các hiệu ứng lượng tử nhiều hạt trong các hệ điện tử tương quan mạnh, Phan Văn Nhâm, Trường Đại học Duy Tân, 06/2015-06/2017, KT(HT): 6 ISI, 1 QT, 2 ThS.	104.01-2014.02, Tên đề tài thành phần hóa học và tác dụng dược lý của chi Đền (Vitex) tại Việt Nam, Ninh Khắc Bản, Viện Hóa sinh biển - VHLKHCN, 03/2015-03/2018, KT(HT): 2 ISI, 3 QG, 1 TS.
103.02-2014.35, Nghiên cứu chuyển pha từ và hiệu ứng từ nhiệt lớn của một số hợp kim Heusler và nguội nhanh, Nguyễn Huy Dân, Viện Khoa học Vật liệu - VHLKHCN, 06/2015-06/2017, KT(HT): 6 ISI, 1 QT, 2 QG, 8 HN, 3 TS, 4 ThS.	104.01-2014.05, Tìm kiếm và phân lập các hợp chất có hoạt tính chống ung thư từ một số loài thuộc chi Ophiopogon tại Việt Nam, Nguyễn Hải Đăng, Viện Hóa sinh biển - VHLKHCN, 03/2015-03/2017, KT(HT): 3 ISI, 2 QG, 1 TS.
103.01-2014.04, Ảnh hưởng của biến dạng Peierls lên tính chất truyền dẫn của graphene nanoribbon, Nguyễn Ngọc Hiếu, Trường Đại học Duy Tân, 06/2015-06/2017, KT(HT): 5 ISI, 2 HN, 1 TS, 2 ThS.	104.01-2014.11, Thiết kế, tổng hợp, thử tác dụng ức chế enzym PTP1B, hoạt hóa PPAR, tác dụng trị tiểu đường và chống ung thư của một số dẫn chất 2,4-thiazolidindion mới, Nguyễn Thị Thuận, Trường Đại học Dược Hà Nội, 03/2015-03/2018, KT(HT): 2 ISI, 2 QG, 3 ThS.
HÓA HỌC 2014 (36 ĐỀ TÀI)	
104.04-2014.25, Nghiên cứu ứng dụng các kỹ thuật phân tích hóa lý hiện đại để xác định mô hình động học và cơ chế phản ứng phân hủy các chất hữu cơ có tính nổ bằng quá trình oxi hóa nâng cao có kết hợp bức xạ UV và khả năng ứng dụng chúng để khử độc nhanh cho môi trường nước ở các cơ sở sản xuất hóa	104.06-2014.12, Tổng hợp nanocomposit SiO ₂ -Polypyrrol mang ức chế ăn mòn và nghiên cứu cơ chế hoạt động trong lớp phủ bảo vệ hữu cơ, Đinh Thị Mai Thanh, Viện Kỹ thuật nhiệt đới - VHLKHCN, 03/2015-03/2018.

104.06-2014.13, Nghiên cứu cấu trúc và bản chất liên kết hóa học của một số hợp chất chứa phối tử linh hoạt tetrylenes, tetrylones, và các phối tử liên quan khác bằng phương pháp hóa lượng tử, Nguyễn Thị Ái Nhung, Trường Đại học Khoa học - Đại học Huế, 03/2015-03/2017, KT(HT): 3 ISI, 3 QT, 4 QG, 2 HN, 2 SCK, 1 TS, 1 ThS.	Thị Kim Oanh, Trường Đại học Dược Hà Nội, 03/2015-03/2018, KT(HT): 3 ISI.
104.03-2014.26, Tăng cường độ bền nhiệt của phức chất nhạy quang Ruthenium trong pin mặt trời chất màu nhạy quang (DSC), Nguyễn Tuyết Phương, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHCM, 03/2015-03/2017, KT(HT): 2 ISI, 2 ThS.	104.01-2014.57, Nghiên cứu điều chế axit ferulic từ dầu kiểm thải của nhà máy trích ly cám gạo ở Cần Thơ bằng phương pháp thủy phân kết hợp kỹ thuật sóng siêu âm, nhằm phục vụ cho lĩnh vực y dược, Đỗ Văn Mạnh, Viện Công nghệ Môi trường - VHLKHCN, 03/2015-03/2018, KT(HT): 2 ISI, 2 QG, 1 TS, 1 ThS.
104.03-2014.27, Chế tạo và nghiên cứu thủy tinh nền ôxít (silicate, tellurite) có hiệu suất huỳnh quang đất hiếm cao, Vũ Phi Tuyền, Học viện Khoa học và Công nghệ, 06/2015-06/2017, KT(HT): 3 ISI, 1 QT.	104.05-2014.67, Tổng hợp màng mỏng có định hướng của zeolit và vật liệu tương tự zeolite có cấu trúc lỗ xốp nhỏ, ứng dụng tách hỗn hợp khí carbon oxit và metan (CO_2/CH_4), Phạm Cao Thanh Tùng, Viện Công nghệ Hóa học - VHLKHCN, 03/2015-03/2018.
104.01-2014.34, Nghiên cứu thành phần hóa học và hoạt tính sinh học một số loài thực vật chi Côm (Elaeocarpus) ở Việt Nam, Vũ Đình Hoàng, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 03/2015-03/2018.	104.01-2014.69, Tên đề tài Nghiên cứu thành phần hóa học và một số hoạt tính sinh học chi Datura và chi Brugmansia ở Việt Nam, Nguyễn Thị Mai, Trường Đại học Giao thông Vận tải, 03/2015-03/2018, KT(HT): 2 ISI, 4 QG.
104.01-2014.39, Nghiên cứu tổng hợp và hoạt tính sinh học của các dẫn xuất của 2-oxa-6-azabenzobicyclononane, Trương Hồng Hiếu, Viện Hóa học - VHLKHCN, 03/2015-03/2017, KT(HT): 3 ISI, 2 QT, 1 QG, 1 ThS.	104.99-2014.74, Nhiệt động lực học và ứng dụng trong vấn đề mô hình hoá, phân tích ổn định và điều khiển quá trình hoá học, Hoàng Ngọc Hà, Trường Đại học Bách khoa - ĐHQGHCM, 03/2015-03/2017, KT(HT): 2 ISI, 1 QG, 2 HN.
104.04-2014.40, Nghiên cứu tích lũy của các chất dioxin (PCDD/PCDFs) trong thực phẩm và sự phơi nhiễm trong cộng đồng dân cư sinh sống gần điểm nóng chất da cam/dioxin trong sân bay Biên Hòa, Nguyễn Hùng Minh, Trung tâm Quan trắc môi trường - Tổng cục môi trường, 03/2015-03/2017.	104.01-2014.76, Các phương pháp mới sử dụng xúc tác kim loại chuyển tiếp trong việc gắn fluor và các nhóm chức chứa fluor, Trương Vũ Thanh, Trường Đại học Bách khoa - ĐHQGHCM, 03/2015-03/2017, KT(HT): 3 ISI, 1 TS, 2 ThS.
104.99-2014.41, Nghiên cứu nhũ đá trong hang động vườn quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng phục vụ đánh giá biến đổi khí hậu và môi trường của khu vực, Trịnh Anh Đức, Viện Hóa học - VHLKHCN, 03/2015-03/2018, KT(HT): 3 ISI, 1 QG, 1 TS, 2 ThS.	104.02-2014.83, Tổng hợp và biến tính hạt nanosilica cấu trúc rỗng mang thuốc có khả năng hướng đích và kiểm soát nhả thuốc ứng dụng trong điều trị ung thư, Nguyễn Đại Hải, Viện Khoa học Vật liệu ứng dụng - VHLKHCN, 03/2015-03/2018, KT(HT): 4 ISI, 4 QG, 3 HN, 1 TS, 2 ThS.
104.01-2014.47, Nghiên cứu bán tổng hợp và khảo sát hoạt tính chống Alzheimer của một số dẫn xuất mới của apigenin từ spinosin, Trần Thượng Quảng, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 03/2015-03/2018.	104.06-2014.84, Nghiên cứu tổng hợp xúc tác cho quá trình hydro hóa chọn lọc CO_2 thành metanol, Lê Minh Cầm, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, 03/2015-03/2018.
104.03-2014.49, Tổng hợp, nghiên cứu cấu trúc của phức chất kim loại chuyển tiếp với phối tử ba càng chứa hidrocarbon đa vòng (PAH) và khả năng ứng dụng của chúng trong sensor huỳnh quang, Nguyễn Minh Hải, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHN, 03/2015-03/2018.	104.02-2014.90, Nghiên cứu tổng hợp và ứng dụng các chất tương hợp trong chế tạo một số cao su blend và nanocompozit, Đỗ Quang Kháng, Viện Hóa học - VHLKHCN, 03/2015-03/2018, KT(HT): 4 ISI, 4 QG, 4 HN, 3 TS, 1 ThS.
104.02-2014.53, Nghiên cứu tổng hợp, tính chất và ứng dụng của vật liệu nano lai mới đa chức năng bằng phương pháp RAFT (Reversible Addition Fragmentation Chain Transfer Polymerization), Bạch Long Giang, Trường Đại học Nguyễn Tất Thành, 03/2015-03/2018, KT(HT): 7 ISI, 3 QT, 7 QG, 1 TS.	104.04-2014.19, Nghiên cứu ảnh hưởng của các kim loại quý (Ag, Au, Pd và Pt) lên tính chất quang và nhạy khí của các cấu trúc nano ZnO, Đỗ Thị Anh Thư, Viện Khoa học Vật liệu - VHLKHCN, 03/2015-03/2018, KT(HT): 2 ISI, 2 QG, 2 HN, 1 ThS.
104.01-2014.55, Thiết kế, tổng hợp, thử hoạt tính ức chế histon deacetylase và hoạt tính kháng ung thư của một số dẫn chất N-hydroxypropenamid mới, Đào	104.03-2014.92, Nghiên cứu tổng hợp vật liệu nano cấu trúc mới Sn-doped In_2O_3 và In-doped TiO_2 làm chất nền hỗ trợ cho Platin (Pt): Nâng cao hoạt tính và độ bền xúc tác cho pin nhiên liệu, Hồ Thị Thanh Vân, Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí Minh, 03/2015-03/2017, KT(HT): 2 ISI, 2 QG, 1 HN, 1 SCK, 1 ThS.

104.04-2014.36, Nghiên cứu tích hợp kỹ thuật khuếch đại đẳng nhiệt LAMP thời gian thực và công nghệ điện hóa vào hệ thiết bị vi lưu. Ứng dụng cho phân tích vi rút viêm gan HBV và vi rút ung thư tử cung HPV, Trần Đại Lâm, Viện Khoa học Vật liệu - VHLKHCN, 06/2015-06/2018, KT(HT): 3 ISI, 3 QG, 3 HN, 3 TS.	105.08-2014.24, Đánh giá mức độ ô nhiễm dư lượng kháng sinh và mức độ kháng thuốc của chủng Escherichia coli có trong nước thải công nghiệp được ở Việt Nam, Nguyễn Thị Kiều Anh, Trường Đại học Dược Hà Nội, 03/2015-03/2017, KT(HT): 2 ISI, 1 QG, 1 HN, 2 ThS.
104.06-2014.08, Nghiên cứu so sánh về độ bền và bản chất liên kết hiđro C-H...Y (Y = O, N, pi) bằng phương pháp hóa học lượng tử, Nguyễn Tiến Trung, Trường Đại học Quy Nhơn, 06/2015-06/2017, KT(HT): 4 ISI, 5 QG, 1 TS, 4 ThS.	105.99-2014.25, Nâng cao độ chính xác mô hình số địa hình DEM thông qua làm trơn bằng thuật toán mạng nơron Hopfield và địa thống kê, Nguyễn Quang Minh, Trường Đại học Mở - Địa chất, 03/2015-03/2018.
104.05-2014.21, Tổng hợp, đặc trưng hệ xúc tác lưỡng chức kim loại quý (Pt, Ir)/chất mang axit rắn, vai trò của tâm kim loại và axit Bronsted/Lewis đến phản ứng hydroisome hóa, hydrocracking n-parafin mạch dài và hydrocacbon thơm đa vòng, Phạm Thanh Huyền, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 06/2015-06/2018, KT(HT): 2 ISI, 1 QT, 1 QG, 1 HN, 1 TS, 2 ThS.	105.08-2014.26, Nghiên cứu sử dụng chỉ số ICEP đánh giá tải lượng chất dinh dưỡng (nitơ, photpho và silic) khu vực cửa sông và ven biển phục vụ quản lý môi trường, Lưu Thị Nguyệt Minh, Viện Hóa học - VHLKHCN, 03/2015-03/2017.
KHOA HỌC TRÁI ĐẤT 2014 (16 ĐỀ TÀI)	
105.99-2014.04, Áp lực nước lỗ rỗng và độ lún của nền đất loại sét bão hòa chịu tải trọng động không chu kỳ đa phương, Trần Thanh Nhàn, Trường Đại học Khoa học - Đại học Huế, 03/2015-03/2018, KT(HT): 2 ISI, 2 QG, 12 HN, 1 TS, 2 ThS.	105.05-2014.30, Nghiên cứu độ dẫn điện tăng điện ly ở Việt Nam và biến thiên chu kỳ dài của các tham số điện ly ở Phú Thọ phục vụ nghiên cứu biến đổi khí hậu không gian vũ trụ, Phạm Thị Thu Hồng, Viện Vật lý Địa cầu - VHLKHCN, 03/2015-03/2018.
105.02-2014.05, Nghiên cứu mối liên quan giữa đặc điểm khoáng vật học, ngọc học và chất lượng của đá quý spinel từ các khu vực khác nhau của tỉnh Yên Bái với môi trường địa chất thành tạo và khả năng xử lý nâng cấp chất lượng của spinel, Nguyễn Văn Nam, Viện Khoa học Địa chất và Khoáng sản, 03/2015-03/2018.	105.08-2014.31, Xác lập cơ sở khoa học và đánh giá khả năng tái sử dụng tro bay từ một số nhà máy nhiệt điện đốt than trong cải tạo đất cát ven biển miền Trung Việt Nam, Lê Văn Thiện, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHN, 03/2015-03/2018.
105.08-2014.10, Nghiên cứu tái sử dụng tro than từ các nhà máy nhiệt điện làm nguyên liệu cho sản xuất vật liệu mao quản trung bình (MCM-41) phục vụ công tác bảo vệ môi trường, Vũ Đình Hiếu, Trường Đại học Mở - Địa chất, 03/2015-03/2017.	105.01-2014.38, Quá trình hình thành và phát triển các bồn trũng trầm tích Kainozoi và biến dạng địa hình Đệ Tứ muộn dọc Đới Đứt gãy Sông Hồng và các vùng lân cận (phần lãnh thổ Việt Nam), Nguyễn Quốc Cường, Viện Địa chất - VHLKHCN, 03/2015-03/2018.
105.08-2014.12, Ảnh hưởng của sự xáo trộn sinh học và một số tác nhân hóa lý đến khả năng loại bỏ ô nhiễm Cd và As trong môi trường bằng thực vật, Bùi Thị Kim Anh, Viện Công nghệ Môi trường - VHLKHCN, 03/2015-03/2018, KT(HT): 2 ISI, 1 QT, 1 QG, 1 HN, 1 ThS.	105.06-2014.44, Đánh giá khả năng dự báo mưa hạn mùa cho Việt Nam bằng các mô hình khí hậu khu vực, Phan Văn Tân, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHN, 03/2015-03/2017, KT(HT): 3 ISI, 2 QG, 2 TS, 2 ThS.
105.08-2014.14, Nghiên cứu phát triển thuật toán phân loại tự động lớp phủ bằng tư liệu Landsat 8 OLI - Thử nghiệm tại khu vực bán đảo Đông Dương, Nguyễn Đình Dương, Viện Địa lý - VHLKHCN, 03/2015-03/2018.	105.08-2014.45, Nghiên cứu tương tác hóa lý và biến dạng nền đất do xâm nhập mặn trong trầm tích Holocene vùng đồng bằng Sông Hồng phục vụ phát triển bền vững cơ sở hạ tầng ven biển, Nguyễn Ngọc Trục, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHN, 03/2015-03/2018.
105.99-2014.19, Nghiên cứu sự hình thành và nguồn bổ cập cho thấu kính nước nhạt trong trầm tích Đệ tứ phía nam đồng bằng Bắc Bộ, Nguyễn Văn Lâm, Trường Đại học Mở - Địa chất, 03/2015-03/2018.	105.05-2014.28, Nghiên cứu sử dụng tổ hợp các phương pháp địa vật lý để theo dõi biến động môi trường cấu trúc địa chất gần mặt đất do bãi chôn lấp rác thải gây ra - Áp dụng cho bãi chôn lấp rác thải Nam Sơn, Hà Nội, Nguyễn Văn Giảng, Viện Vật lý Địa cầu - VHLKHCN, 05/2015-05/2018, KT(HT): 3 ISI, 1 QG, 3 HN, 1 ThS.
SINH HỌC NÔNG NGHIỆP 2014 (30 ĐỀ TÀI)	
105.08-2014.23, Đánh giá tác động của biến đổi khí hậu đến ngập lụt hạ du sông Vu Gia-Thu Bồn giai đoạn 2015-2035, Đỗ Hoài Nam, Viện Thủy công - Viện Khoa học Thủy lợi Việt Nam, 03/2015-03/2017.	106-NN.01-2014.48, Nghiên cứu phương pháp mới gây đột biến ở ngô bằng xử lý hóa chất EMS trên hạt phấn và câu đột biến có định hướng (TILLING) phục vụ nghiên cứu khoa học cơ bản và chọn giống ngô năng suất cao, Vi Lạng Sơn, Viện Di truyền Nông nghiệp, 03/2015-03/2018.

106-NN.02-2014.04, Sai khác kiểu gen và mối tương quan giữa tích lũy kim loại nặng và biểu hiện gen metallothioneins, phytochelatins trong mô của các quần thể cỏ Lá Dừa - <i>Enhalus acoroides</i> (Hydrocharitaceae), Nguyễn Xuân Vỹ, Viện Hải dương học - VHLKHCN, 03/2015-03/2018, KT(HT): 3 ISI.	tự nhiên của chúng trên cây ăn quả ở Việt Nam, Đào Thị Hằng, Viện Bảo vệ Thực vật, 03/2015-03/2018.
106-NN.02-2014.12, Phân tích đa dạng di truyền của quần thể nấm đạo ôn hại lúa (<i>Magnaporthe oryzae</i>) ở miền Trung, Việt Nam, Nguyễn Thị Thu Thủy, Trường Đại học Nông lâm - Đại học Huế, 03/2015-03/2018.	106-NN.04-2014.16, Nghiên cứu một số đặc điểm sinh học phân tử của các chủng virus gây ra dịch tiêu chảy cấp ở lợn (Porcine epidemic diarrhea-PED) đang lưu hành ở Việt Nam và ứng dụng trong chẩn đoán và định hướng sản xuất vaccine, Lê Văn Phan, Học viện Nông nghiệp Việt Nam, 03/2015-03/2017, KT(HT): 2 ISI, 2 QT, 2 QG, 1 HN, 1 TS, 1 ThS.
106-NN.02-2014.13, Phân tích sự biến động và mối liên hệ giữa hệ protein của ty thể với quá trình sinh tổng hợp amino acid ở cây mô hình <i>Mesembryanthemum crystallinum</i> và <i>Medicago truncatula</i> trong điều kiện bất lợi của môi trường, Hoàng Thị Kim Hồng, Trường Đại học Khoa học - Đại học Huế, 03/2015-03/2018.	106-NN.04-2014.69, Độc tính của độc tố vi khuẩn lam đối với vi giáp xác, Đào Thanh Sơn, Trường Đại học Bách khoa - ĐHQGHCM, 03/2015-03/2017.
106-NN.02-2014.24, Nghiên cứu đặc điểm di truyền và dịch tễ học phân tử của một số virus gây bệnh trên ong mật ở Việt Nam, Đồng Văn Quyền, Viện Công nghệ Sinh học - VHLKHCN, 03/2015-03/2017, KT(HT): 2 ISI, 5 QG, 1 TS, 1 ThS.	106-NN.04-2014.75, Phát triển và ứng dụng các vector nhĩ thể thể hệ mới phục vụ cải biến di truyền các loài nấm sợi thông qua phương pháp chuyển gen nhờ vi khuẩn <i>Agrobacterium</i> , Trần Văn Tuấn, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHN, 03/2015-03/2018, KT(HT): 2 ISI, 3 QG, 1 HN, 2 ThS.
106-NN.02-2014.25, Phát triển hệ thống kép sinh tổng hợp một số hợp chất phenol glycoside ở vi khuẩn <i>Escherichia coli</i> cải biến di truyền, Nguyễn Huy Thuần, Trường Đại học Dân lập Duy Tân, 03/2015-03/2018, KT(HT): 4 ISI, 1 QG, 1 HN, 1 ThS.	106-NN.05-2014.03, Nghiên cứu giai đoạn sớm của cá Thơm (<i>Plecoglossus altivelis</i>) ở sông Tiên Yên, bắc Việt Nam, Trần Đức Hậu, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, 03/2015-03/2017, KT(HT): 2 ISI, 3 QT, 6 QG, 1 HN, 2 ThS.
106-NN.02-2014.60, Phát hiện và đánh giá chức năng của một số gen mã hóa cho cytochrome P450 bền nhiệt từ quần xã vi sinh vật suối nước nóng Bình Châu, Việt Nam, Nguyễn Kim Thoa, Viện Công nghệ Sinh học - VHLKHCN, 02/2015-03/2018.	106-NN.05-2014.06, Nghiên cứu ảnh hưởng của chất kích thích miễn dịch, β -glucan bổ sung vào thức ăn lên sinh trưởng và đáp ứng miễn dịch tự nhiên của cá chim vây ngắn, <i>Trachinotus ovatus</i> (Linnaeus, 1758), Đỗ Hữu Hoàng, Viện Hải dương học - VHLKHCN, 03/2015-03/2018.
106-NN.03-2014.17, Nghiên cứu đa dạng chi Thạch tùng (<i>Huperzia Bernhardi</i>) ở Việt Nam, Nông Văn Duy, Viện Nghiên cứu Khoa học Tây Nguyên - VHLKHCN, 03/2015-03/2018.	106-NN.05-2014.10, Phân lập, định danh và xác định các yếu tố nguy cơ lây nhiễm của đơn bào <i>Giardia</i> ở bò tại khu vực miền Trung Việt Nam, Nguyễn Thị Sâm, Phân Viện Thú Y Miền Trung, 03/2015-03/2018, KT(HT): 2 ISI, 2 QG.
106-NN.03-2014.19, Cải tiến kháng mặn của đậu tương thông qua chuyển gen tăng cường loại thải Na ⁺ qua màng không bào và màng tế bào, Quách Ngọc Truyền, Viện Cây lương thực và cây thực phẩm - Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam, 03/2015-03/2018.	106-NN.05-2014.21, Đặc điểm sinh học và dịch tễ của loài sán lá gan nhỏ <i>Clonorchis sinensis</i> ở Việt Nam, Nguyễn Mạnh Hùng, Viện Sinh thái và Tài nguyên Sinh vật - VHLKHCN, 03/2015-03/2018, KT(HT): 3 ISI, 2 QG, 2 HN.
106-NN.03-2014.22, Ảnh hưởng của chế phẩm vi khuẩn lam lên phản ứng bảo vệ của cây đậu tương (<i>Glycine max</i> (L.) Merr.) đối với rệp muội đen (<i>Aphis craccivora</i> Korch) ở Nghệ An, Mai Văn Chung, Trường Đại học Vinh, 03/2015-03/2018, KT(HT): 2 ISI, 1 QT, 3 QG, 2 HN, 2 TS, 2 ThS.	106-NN.05-2014.34, Khám phá mức độ đa dạng và cấu trúc quần xã của các loài bò sát và ếch nhái (Reptilia và Amphibia) ở vùng Tây Bắc Việt Nam, Nguyễn Quảng Trường, Viện Sinh thái và Tài nguyên Sinh vật - VHLKHCN, 03/2015-03/2017, KT(HT): 7 ISI, 1 QG, 5 HN, 2 TS, 1 ThS.
106-NN.03-2014.23, Nghiên cứu thành phần hóa học tinh dầu của chi Sa nhân (<i>Amomum</i>) và Riềng (<i>Alpinia</i>) thuộc họ Gừng (<i>Zingiberaceae</i>) ở Bắc Trung Bộ, Đỗ Ngọc Đài, Trường Đại học Kinh tế Nghệ An, 03/2015-03/2017, KT(HT): 5 ISI, 3 QT, 7 QG, 5 HN, 1 TS, 4 ThS.	106-NN.05-2014.40, Phân tích mối quan hệ tiến hóa của các loài ong xã hội bắt mồi thuộc phân giống <i>Polistes</i> (<i>Polistella</i>) (<i>Hymenoptera</i> : <i>Vespidae</i> : <i>Polistinae</i>) sử dụng dữ liệu hình thái và sinh học phân tử, Nguyễn Thị Phương Liên, Viện Sinh thái và Tài nguyên Sinh vật - VHLKHCN, 03/2015-03/2018, KT(HT): 5 ISI, 1 QT, 2 QG, 1 HN, 1 TS.
106-NN.03-2014.71, Sử dụng phương pháp hình thái và sinh học phân tử để giám định rệp sáp vảy cứng [Hemiptera: Sternorrhyncha: Diaspididae] và kẻ thù	106-NN.05-2014.81, Ảnh hưởng của điều kiện xử lý tiền giết mổ và cách thức chế biến đến chất lượng fillet cá Tra (<i>Pangasianodon hypophthalmus</i>) và sản

phẩm cá Tra xông khói, Lê Trung Thiên, Trường Đại học Nông lâm TP. Hồ Chí Minh, 03/2015-03/2017.	lây nhiễm giữa người và lợn, Đặng Thị Thanh Sơn, Viện Thú y, 03/2015-03/2017.
106-NN.05-2014.86, Đánh giá tác động di truyền của việc di nhập cá trê phi và nghề nuôi cá trê lai (<i>Clarias macrocephalus</i> x <i>C. gariepinus</i>) đến nguồn gen cá trê vàng (<i>C. macrocephalus</i>) bản địa ở đồng bằng sông Cửu Long, Dương Thúy Yên, Trường Đại học Cần Thơ, 03/2015-03/2017, KT(HT): 2 ISI, 1 QT, 5 QG, 3 ThS.	106-YS.02-2014.03, Nghiên cứu dịch tễ học phân tử của virus viêm gan D và đặc điểm phân tử của gen SLC10A1 ở bệnh nhân dương tính với HBsAg tại khu vực miền Trung, Việt Nam, Nguyễn Minh Hùng, Trung tâm Sinh học phân tử, Viện Nghiên cứu và Phát triển Công nghệ cao Trường Đại học Duy Tân, 03/2015-03/2018, KT(DTH/KHT): 1 ISI, 1 QT, 2 QG.
106-NN.06-2014.08, Nghiên cứu cơ bản đa dạng sinh học sinh vật phù du biển Việt Nam: - Sinh học /phân loại vi tảo roi và ứng dụng kỹ thuật phân tử trong xác định loài, Nguyễn Ngọc Lâm, Viện Hải dương học - VHLKHCN, 03/2015-03/2018, KT(HT): 6 ISI, 2 QG, 1 HN, 1 TS.	106-YS.02-2014.22, Nghiên cứu sự thay đổi các chỉ số miễn dịch hoạt hóa và sự xuất hiện đột biến gen trốn thoát miễn dịch của virus HIV trên bệnh nhân nhiễm HIV được điều trị thuốc ART, Đặng Vũ Phương Linh, Trường Đại học Y tế công cộng, 03/2015-03/2017.
106-NN.06-2014.11, Đánh giá biến đổi khí hậu trong lịch sử thông qua các chỉ tiêu hóa lý trong vòng năm của cây thông nhựa ở tỉnh Quảng Bình và cây bơ mu ở tỉnh Lào Cai, Đinh Việt Hưng, Viện Môi trường Nông nghiệp, 03/2015-03/2017, KT(HT): 2 ISI, 1 QT, 3 QG, 1 ThS.	106-YS.02-2014.29, Phát triển các dấu ấn sinh học chẩn đoán sớm ung thư vòm mũi họng cho người Việt Nam, Nguyễn Văn Đô, Viện Nghiên cứu Y học Đinh Tiên Hoàng, 03/2015-03/2018.
106-NN.06-2014.88, Diễn thế sinh thái nấm ưa ẩm tại rừng thông 5 lá Đà Lạt (<i>Pinus dalatensis</i>) và rừng sồi (<i>Quercus</i> spp.), Vườn quốc gia Bidoup - Núi Bà, tỉnh Lâm Đồng, Phạm Nguyễn Đức Hoàng, Trung tâm Công nghệ Sinh học Thành Phố Hồ Chí Minh, 03/2015-03/2017.	106-YS.02-2014.30, Nghiên cứu đa dạng di truyền các gen cytochrome 450 CYP2C9, CYP2C19 và CYP2D6 trên các nhóm người Việt Nam khỏe mạnh và bệnh nhân ung thư vú, Nguyễn Hải Hà, Viện Nghiên cứu Hệ gen - VHLKHCN, 03/2015-03/2018.
106-NN.99-2014.20, Nghiên cứu ảnh hưởng của hoạt động của con người và khí hậu đến cấu trúc, phân bố quần xã thực vật nổi, tảo bám trong lưu vực sông Hồng, Dương Thị Thủy, Viện Công nghệ Môi trường - VHLKHCN, 03/2015-06/2017.	106-YS.04-2014.04, Xác định khả năng lây truyền bệnh dại từ các quốc gia lân cận thông qua việc giết mổ và tiêu thụ chó ở miền Bắc Việt Nam, Nguyễn Thị Kiều Anh, Trung tâm Y tế Dự phòng Hà Nội, 03/2015-03/2018.
106-NN.04-2014.53, Nghiên cứu vi sinh vật ưa nhiệt và enzyme của chúng nhằm tái sử dụng hiệu quả bùn thải sản xuất phân bón hữu cơ chất lượng cao, Ngô Thị Tường Châu, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHN, 03/2015-03/2017.	106-YS.04-2014.10, Nghiên cứu bệnh Rickettsia gây bệnh sốt cấp tính ở miền Bắc Việt Nam, Nguyễn Vũ Trung, Bệnh viện Bệnh Nhiệt đới Trung ương, 03/2015-03/2018.
106-NN.02-2014.87, Nghiên cứu khả năng ức chế matrix metalloproteinase và thu dọn các gốc tự do của một số dẫn xuất chitoooligosaccharides trên hệ thống tế bào, Ngô Đại Nghiệp, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHCM, 05/2015-05/2018, KT(HT): 3 ISI, 4 QG, 4 HN, 1 TS, 3 ThS.	106-YS.04-2014.40, Sàng lọc phân tử các bacteriocin có tiềm năng kháng ung thư từ khu hệ vi sinh vật người bằng cách tiếp cận tin sinh học và sinh học phân tử, Nguyễn Văn Duy, Viện Công nghệ Sinh học và Môi trường, Trường Đại học Nha Trang, 03/2015-03/2018.
106-NN.05-2014.66, Xác định và phân tích hoàn chỉnh trình tự hệ gen ty thể của ba giống lợn bản địa (lợn ỉ, lợn Móng Cái, lợn đen Mường Lay) tại Việt Nam, Võ Thị Bích Thủy, Viện Nghiên cứu Hệ gen - VHLKHCN, 05/2015-05/2018.	106-YS.05-2014.08, Nghiên cứu thành phần loài một số Ký sinh trùng có nguồn gốc từ động vật ký sinh trên người Việt Nam sử dụng phương pháp hình thái học và sinh học phân tử, Nguyễn Văn Đề, Trường Đại học Y Hà Nội, 03/2015-03/2017, KT(HT): 4 ISI, 2 QG, 2 HN, 1 TS.
Y SINH DƯỢC HỌC 2014 (18 ĐỀ TÀI)	
106-YS.01-2014.34, Giải trình tự toàn bộ hệ gen biểu hiện (exome) ở một số con/cháu của các nạn nhân chất độc da cam/dioxin bị thiếu năng trí tuệ, Nông Văn Hải, Viện Nghiên cứu Hệ gen - VHLKHCN, 03/2015-03/2018.	106-YS.05-2014.26, Nghiên cứu cơ chế tác dụng chống viêm của một số hợp chất oligostilbenoid phân lập từ các loài Nho dại (<i>Vitis</i> sp.) thu hái ở miền bắc Việt Nam, Đỗ Thị Hà, Viện Dược liệu, 03/2015-03/2017, KT(HT): 2 ISI, 4 QG, 1 HN, 1 TS, 3 ThS.
106-YS.02-2014.02, Nghiên cứu đặc điểm sinh học và phân tử của plasmid mang gen beta- lactamase phổ rộng (ESBL) của vi khuẩn <i>E. coli</i> kháng sinh có nguy cơ	106-YS.05-2014.32, Nghiên cứu tác dụng chống viêm và chống ung thư của một số cây thuốc dân gian Việt Nam, Phương Thiện Thương, Viện Dược liệu, 03/2015-03/2017.
	106-YS.06-2014.14, Nghiên cứu tìm hiểu vai trò của protein UCH-L1 đối với bệnh ở người bằng mô hình ruồi giấm <i>Drosophila melanogaster</i> chuyển gen, Đặng

Thị Phương Thảo, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQG HCM, 03/2015-09/2017.	tiết được gia công, Trần Ngọc Hiền, Trường Đại học Giao thông Vận tải, 03/2015-03/2018.
106-YS.06-2014.15, Xây dựng mô hình bệnh loãng xương trên cá medaka chuyển gen và đánh giá tác dụng chống loãng xương in vivo của một số hợp chất tự nhiên và tổng hợp, Tô Thanh Thủy, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHN, 03/2015-03/2018.	107.03-2014.12, Quan sát hình ảnh trực tiếp sự tiến triển của cấu trúc tạo ra do ứng suất cắt khi sử dụng hoạt chất bề mặt surfactant và mối liên hệ của nó với mô-men động lượng và truyền nhiệt, Nguyễn Anh Tuấn, Trường Đại học Thủy lợi, 03/2015-03/2017, KT(HT): 1 ISI, 4 HN, 1 TS, 1 ThS.
106-YS.06-2014.48, U nguyên bào thần kinh nhóm nguy cơ cao ở trẻ em Việt Nam mang đột biến gen arid1a/1b, Bùi Chí Bảo, Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh, 03/2015-03/2017.	107.02-2014.18, Xác định hệ số ứng xử của kết cấu hỗn hợp thép-bê tông cho thiết kế nhà nhiều tầng chịu động đất, Đinh Văn Thuật, Trường Đại học Xây dựng, 03/2015-03/2018.
106-YS.99-2014.19, Nghiên cứu phát triển một số vật liệu nano bạc tổ hợp và chế phẩm nano khử trùng định hướng ứng dụng trong xử lý môi trường chứa các mầm bệnh truyền nhiễm, Lê Thị Tâm, Viện Tiên tiến Khoa học và Công nghệ - Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 05/2015-03/2017, KT(HT): 2 ISI, 1 QT, 1 HN, 2 TS.	107.01-2014.10, Dò tìm và chuẩn đoán sự thay đổi của bề mặt gia công có độ phân giải rộng sử dụng phép morphing cao cấp, Nguyễn Trọng Hải, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 03/2015-03/2017.
106-YS.99-2014.33, Điều chế các hệ nanogel nhạy nhiệt trên cơ sở polysaccaride sulfate để mang-nhả chậm hiệu quả cisplatin và các thuốc chống ung thư kém tan trong nước, Trần Ngọc Quyên, Viện Khoa học Vật liệu Ứng dụng - VHLKHCN, 05/2015-05/2017.	107.02-2014.16, Phát triển kỹ thuật tính toán phân tích rạn nứt dùng phương pháp phần tử biên Galerkin đối xứng dựa trên phân tích đẳng hình học, Trần Đức Hân, Trường Đại học Việt Đức, 03/2015-03/2017, KT(HT): 2 ISI, 1 QG, 2 HN, 1 ThS.
106-YS.02-2014.36, Nghiên cứu vai trò chức năng của các adipokine huyết thanh và các micro RNA tự do ở bệnh nhân đái tháo đường type 2, Nguyễn Linh Toàn, Học viện Quân y, 05/2015-05/2017, KT(HT): 2 ISI, 3 QG, 1 HN, 4 TS, 1 ThS.	107.02-2014.22, Ứng xử cơ học của bê tông nhựa trong miền biến dạng nhỏ dưới tác dụng của tải trọng trùng phục, Nguyễn Quang Tuấn, Trường Đại học Giao thông Vận tải, 03/2015-03/2017, KT(HT): 2 ISI, 2 QG, 1 HN.
CƠ HỌC 2014 (19 ĐỀ TÀI)	107.02-2014.03, Mô phỏng ứng xử cơ học của tấm mỏng kích cỡ nano mét, Lê Minh Quý, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 03/2015-03/2017, KT(HT): 3 ISI, 1 QG, 2 TS.
107.02-2014.33, Thiết kế siêu vật liệu cho đặc tính điều khiển và tàng hình sóng âm bằng tối ưu hóa topology và đồng nhất hóa ngược, Lê Hoài Châu, Viện Cơ học và Kỹ thuật Môi trường, 03/2015-03/2017.	107.02-2014.01, Phát hiện hư hỏng của kết cấu bằng các phương pháp dao động, Nguyễn Việt Khoa, Viện Cơ học - VHLKHCN, 03/2015-03/2017, KT(HT): 2 ISI, 3 QG, 8 HN, 2 TS.
107.03-2014.30, Mô phỏng số sự thay đổi địa hình đáy biển do sóng và dòng chảy, Phạm Thành Nam, Viện Cơ học - VHLKHCN, 03/2015-03/2018.	107.02-2014.24, Hợp nhất mô hình mô phỏng kết cấu phân lớp có xét đến yếu tố vi mô, Nguyễn Xuân Hùng, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQG HCM, 06/2015-06/2017, KT(HT): 1 ISI, 1 QG, 3 TS.
107.02-2014.26, Mô hình ứng xử dẻo có xét tới gradient biến dạng: Ứng dụng trong cơ học ở thang micro mét, Lưu Duy Hào, Trường Đại học Khoa học và Công nghệ Hà Nội, 03/2015-03/2017, KT(DTH/KHT).	107.02-2014.08, Mô hình hóa và đồng nhất hóa đa tỉ lệ của vật liệu nhiều pha, Trần Anh Bình, Viện Tin học Xây dựng - Trường Đại học Xây dựng, 06/2015-06/2017, KT(HT): 2 ISI, 4 QG, 3 HN, 2 TS, 2 ThS.
107.02-2014.25, Nghiên cứu mô hình hóa sự hư hại của thép dưới tác động của tải trọng mỏi nhiều trục có biên độ thay đổi, Vũ Quốc Huy, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 03/2015-03/2017.	107.02-2014.04, Sóng mặt Rayleigh và sóng một thành phần trong các môi trường phân lớp, Phạm Chí Vĩnh, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHN, 06/2015-06/2017, KT(HT): 10 ISI, 2 QG, 7 HN, 4 TS.
107.02-2014.17, Các phương trình thuần nhất hóa dạng hiện trong miền với biên phân chia có độ nhám cao và ứng dụng, Đỗ Xuân Tùng, Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội, 03/2015-03/2017, KT(HT): 2 ISI, 2 QG, 1 HN, 2 TS, 1 ThS.	107.02-2014.09, Ổn định phi tuyến của tấm và vỏ FGM và FG-CNTRC chịu tải cơ và nhiệt, Hoàng Văn Tùng, Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội, 06/2015-06/2017, KT(HT): 7 ISI, 2 QG, 3 HN.
107.03-2014.21, Nghiên cứu mô phỏng số quá trình hóa rắn và nóng chảy của vật liệu chuyển pha, Vũ Văn Trường, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 03/2015-03/2017, KT(HT): 4 ISI, 3 QG, 5 HN.	107.99-2014.11, Phát triển các phương pháp số để tính toán, tối ưu và đánh giá độ tin cậy một số bài toán trong đa môi trường vật lý, Nguyễn Thời Trung, Trường Đại học Tôn Đức Thắng, 06/2015-06/2017, KT(HT): 15 ISI, 1 QG, 6 HN, 1 TS, 5 ThS.
107.01-2014.23, Nghiên cứu điều khiển tối ưu trong quá trình cắt gọt nhằm đảm bảo chất lượng của chi	

TOÁN HỌC 2015 (20 ĐỀ TÀI)	
101.02-2015.33, Nghiên cứu một số lớp phương trình trong không gian có thứ tự và ứng dụng vào phương trình vi phân, Nguyễn Bích Huy, Trường Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh, 05/2016-05/2018.	Đại học Quốc tế - ĐHQGHCM, 05/2016-05/2018, KT(HT): 3 ISI, 2 TS, 2 ThS.
101.02-2015.21, Đánh giá Carleman và các ứng dụng, Nguyễn Anh Tú, Viện Toán học - VHLKHCN, 05/2016-05/2018.	101.01-2015.13, Phương trình Navier-Stokes và các bài toán liên quan, Bùi Trọng Kiên, Viện Toán học - VHLKHCN, 05/2016-05/2018.
101.04-2015.20, Bất biến tôpô: Tính toán và ứng dụng, Vũ Thế Khôi, Viện Toán học - VHLKHCN, 05/2016-05/2018.	101.04-2015.22, Các hàm tử đồng điều địa phương và đối đồng điều địa phương suy rộng trên phạm trù các môđun compắc tuyến tính và ứng dụng, Trần Tuấn Nam, Trường Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh, 05/2016-05/2018, KT(HT): 5 ISI, 1 QG, 1 TS, 4 ThS.
101.04-2015.02, Một số bất biến đo độ phức tạp tính toán trong đại số giao hoán và hình học đại số, Lê Tuấn Hoa, Viện Toán học - VHLKHCN, 08/2016-08/2018.	101.01-2015.04, Một số vấn đề chọn lọc trong điều khiển tối ưu, Nguyễn Thị Toàn, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 05/2016-05/2018.
101.02-2015.10, Dạng điều kiện cận và bài toán điều khiển đối với phương trình đạo hàm riêng loại parabolic, Cung Thế Anh, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, 08/2016-08/2018.	101.03-2015.28, Hệ lai: Mô hình mean-field và phương pháp số, Nguyễn Tiến Dũng, Trường Đại học Bách khoa - ĐHQGHCM, 05/2016-05/2018.
101.04-2015.01, Bội và các vấn đề liên quan, Dương Quốc Việt, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, 08/2016-08/2018.	KHOA HỌC MÁY TÍNH 2015 (14 ĐỀ TÀI)
101.03-2015.11, Sự hội tụ và tốc độ hội tụ của tổng các biến ngẫu nhiên, Lê Văn Thành, Trường Đại học Vinh, 08/2016-08/2018.	102.02-2015.23, Nghiên cứu kỹ thuật điều chế không gian tốc độ cao cho thông tin vô tuyến, Trần Xuân Nam, Học viện Kỹ thuật Quân sự, 08/2016-08/2018.
101.04-2015.26, Thớ hình thức tổng quát của một đại số địa phương, Đoàn Trung Cường, Viện Toán học - VHLKHCN, 08/2016-08/2018.	102.05-2015.07, Các thuật toán nâng cao trong khai thác mẫu tuần tự và luật, Lê Hoài Bắc, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHCM, 08/2016-08/2018, KT(HT): 6 ISI, 2 QG, 4 HN, 3 TS, 2 ThS.
101.99-2015.29, Một số mô hình truyền sóng: mô phỏng và ứng dụng, Nguyễn Minh Quân, Trường Đại học Quốc tế - ĐHQGHCM, 08/2016-08/2018.	102.02-2015.06, Thiết kế và phân tích hiệu năng mạng backhaul/fronthaul di động thế hệ tiếp theo, Đặng Thế Ngọc, Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông, 08/2016-08/2018.
101.04-2015.32, Chỉ số chính quy Castelnuovo-Mumford và cấu trúc của vành Rees, Cao Huy Linh, Trường Đại học Sư phạm Huế, 08/2016-08/2018.	102.05-2015.09, Xây dựng hệ thống thông minh hiểu biết môi trường xung quanh ứng dụng cho xe tự hành ngoài trời, Hoàng Văn Dũng, Trường Đại học Quảng Bình, 05/2016-11/2018.
101.02-2015.18, Dạng điều kiện nghiệm của các bao hàm thức tiến hóa nửa tuyến tính, Trần Đình Kế, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, 05/2016-05/2018.	102.01-2015.33, Phân chia tài nguyên: Độ phức tạp và thuật toán xấp xỉ, Nguyễn Trung Thành, Trường Đại học Hải Phòng, 05/2016-05/2018.
101.02-2015.23, Một số bài toán ngược cho phương trình parabolic và phương trình elliptic, Phạm Hoàng Quân, Trường Đại học Sài Gòn, 05/2016-05/2018, KT(HT): 3 ISI, 1 QG, 2 TS, 3 ThS.	102.03-2015.25, Khung ngữ nghĩa hình thức cho kết hợp và kiểm chứng mô hình trong phát triển phần mềm, Nguyễn Việt Hà, Trường Đại học Công nghệ - ĐHQGHN, 05/2016-05/2018.
101.02-2015.08, Một số hướng nghiên cứu mới đối với các bài toán giá trị ban đầu và bài toán biên cho phương trình vi phân mờ, Hoàng Việt Long, Trường Đại học Kỹ thuật - Hậu cần Công an Nhân dân, 05/2016-05/2018, KT(HT): 7 ISI, 2 QG.	102.02-2015.36, Tối ưu quản lý tài nguyên trong mạng di động có lưu trữ nội dung, Võ Thị Lưu Phương, Trường Đại học Quốc tế - ĐHQGHCM, 05/2016-05/2018.
101.04-2015.03, Lý thuyết phân bố giá trị cho ánh xạ phân hình và các vấn đề liên quan, Sĩ Đức Quang, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, 05/2016-05/2018, KT(HT): 9 ISI, 1 QG.	102.02-2015.20, Nghiên cứu các lỗi phần cứng mã hóa nhận thực công suất siêu thấp, tốc độ cao cho các mạng không dây tiên tiến, Hoàng Văn Phúc, Học viện Kỹ thuật Quân sự, 05/2016-05/2018.
101.03-2015.15, Nghiên cứu luật xác suất của nghiệm của các phương trình ngẫu nhiên sử dụng giải tích Malliavin, Nguyễn Tiến Dũng, Trường Đại học FPT, 05/2016-05/2018.	102.05-2015.10, Khai thác mẫu - ứng dụng trong gom cụm văn bản và gom cụm không gian con, Võ Đình Bảy, Viện Công nghệ cao, Trường Đại học Công nghệ TP. HCM, 05/2016-05/2018.
101.01-2015.27, Một số mở rộng của bổ đề Farkas với các áp dụng vào lý thuyết tối ưu, Nguyễn Đình, Trường	102.01-2015.16, Sử dụng phương pháp hình thức để nhận dạng và phân loại mã độc được đóng gói, Trần Thành Thơ, Trường Đại học Bách khoa - ĐHQGHCM, 05/2016-05/2018.

102.02-2015.32, Các giải thuật phân tích ten-xơ nhanh phục vụ xử lý dữ liệu lớn, Nguyễn Linh Trung, Trường Đại học Công nghệ - ĐHQGHN, 05/2016-05/2018.	103.99-2015.46, Phát triển một số loại vật liệu xúc tác mới định hướng ứng dụng để sản xuất H_2 từ nước và năng lượng mặt trời, Trần Đình Phong, Trường Đại học Khoa học và Công nghệ Hà Nội, 05/2016-05/2019.
102.01-2015.12, Nghiên cứu đề xuất một số phương pháp tính toán tiến hóa trong xấp xỉ lời giải các bài toán tối ưu tổ hợp, Bùi Thu Lâm, Học viện Kỹ thuật Quân sự, 05/2016-05/2018, KT(HT): 3 ISI, 1 QG, 3 HN.	103.02-2015.105, Khảo sát ảnh hưởng của đồng pha tạp In và Ga lên tính chất nhiệt điện của màng mỏng ZnO cho ứng dụng nhiệt điện, Phan Bách Thắng, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHCM, 05/2016-05/2018, KT(HT): 3 ISI, 1 QG, 1 HN, 2 SCK, 2 TS, 2 ThS.
102.04-2015.22, Nghiên cứu phát triển bộ tạo lược tần số quang đa dải có độ linh hoạt cao cho các ứng dụng trong truyền thông quang dung lượng lớn, Nguyễn Thế Quang, Học viện Kỹ thuật Quân sự, 05/2015-05/2018.	103.03-2015.78, Nghiên cứu chế tạo và khảo sát tính chất của các cấu trúc điện môi có cấu trúc tuần hoàn (tinh thể quang tử) chứa các hạt nano từ, Trịnh Đức Thiện, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, 05/2016-05/2018, KT(HT): 3 ISI, 1 QT, 1 QG, 2 ThS.
102.02-2015.39, Thiết kế và tối ưu hiệu năng mạng truyền tải quang dung lượng lớn cấp phát phổ tần hiệu quả và băng thông linh hoạt cho mạng Internet tương lai, Lê Hải Châu, Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông, 05/2016-05/2018.	103.01-2015.02, Mô phỏng Monte Carlo tán xạ điện tử năng lượng thấp trong chất rắn, Nguyễn Trương Thanh Hiếu, Trường Đại học Tôn Đức Thắng, 05/2016-05/2018, KT(HT): 3 ISI, 1 QG, 1 HN.
VẬT LÝ 2015 (73 ĐỀ TÀI)	103.99-2015.59, Nghiên cứu chế tạo các màng lọc có kích thước micro/nano nhằm sử dụng trong phân tách các đối tượng y sinh, Trần Trọng An, Viện Tiên tiến Khoa học và Công nghệ - Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 05/2016-05/2019.
103.02-2015.94, Nghiên cứu chế tạo, tính chất của các vật liệu nano phức hợp từ tính có cấu trúc lõi-vỏ $MFe_2O_4@F@Ag/TiO_2$ và khả năng ứng dụng, Lê Minh Tùng, Trường Đại học Tiền Giang, 08/2016-08/2019.	103.02-2015.06, Nghiên cứu trật tự sắt từ và các biểu hiện tới hạn trong một số vật liệu nanô tinh thể perovskite nền mangan giao giữa chuyển pha loại một và chuyển pha loại hai, Trần Đăng Thành, Viện Khoa học Vật liệu - VHLKHCN, 05/2016-05/2018.
103.03-2015.23, Nghiên cứu và chế tạo cảm biến quang học trên cơ sở tinh thể quang tử một chiều ứng dụng trong lĩnh vực sinh-hóa, Bùi Huy, Viện Khoa học Vật liệu - VHLKHCN, 05/2016-05/2018, KT(HT): 4 ISI, 1 QG, 2 HN, 1 SCK, 1 TS, 1 ThS.	103.02-2015.31, Nghiên cứu trạng thái bề mặt ô-xít/bán dẫn trong cấu trúc high-k/GaN(AlGaN) ứng dụng cho linh kiện điện tử tần số và công suất cao, Nguyễn Hoàng Thoan, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 05/2016-05/2018.
103.02-2015.32, Nghiên cứu các tính chất từ và từ điện trở của các cấu trúc nano trên cơ sở vật liệu oxit có tính nửa kim loại và nhiệt độ chuyển pha từ cao, Nguyễn Phúc Dương, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 05/2016-05/2019.	103.99-2015.81, Khảo sát và chế tạo thiết bị chuyển hóa điện năng từ vật liệu áp điện dựa trên cấu trúc vi cơ điện (MEMS), Đặng Văn Sơn, Trung tâm Nano và Năng lượng - ĐHQGHN, 05/2016-05/2019.
103.01-2015.101, Khảo sát hiện tượng nóng chảy của ruy băng graphene bằng phương pháp động lực học phân tử, Nguyễn Thị Thúy Hằng, Trường Đại học Bách khoa - ĐHQGHCM, 05/2016-05/2018.	103.02-2015.47, Hiệu ứng từ nhiệt trong các vật liệu MnFePSi có cấu trúc nano và vật liệu nano tổ hợp MnFePSi/kim loại, Nguyễn Hữu Dũng, Viện Tiên tiến Khoa học và Công nghệ - Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 05/2016-05/2019.
103.02-2015.49, Nghiên cứu chế tạo vật liệu dẫn điện từ ETM và dẫn lỗ trống HTM mới giúp cải thiện hiệu năng và giá thành pin mặt trời Perovskite, Dương Thanh Tùng, Viện Tiên tiến Khoa học và Công nghệ - Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 05/2016-05/2018.	103.02-2015.88, Nghiên cứu chế tạo cảm biến khí công suất tiêu thụ thấp dựa trên hiệu ứng tự đốt nóng sử dụng mạng lưới dây nano ô xít kim loại, Chử Mạnh Hưng, Viện Đào tạo Quốc tế về Khoa học Vật liệu - Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 05/2016-05/2018, KT(HT): 2 ISI, 1 QG, 1 HN, 2 TS, 1 ThS.
103.02-2015.05, Chế tạo cảm biến nhạy khí trên cơ sở sử dụng cấu trúc nano 1 chiều (ống nano cacbon và dây nano silic), Nguyễn Hữu Lâm, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 05/2016-05/2019.	103.02-2015.20, Nghiên cứu tổng hợp và phát triển ứng dụng các hệ vật liệu nano lai đa chức năng chứa nano carbon, hạt oxit sắt từ và hạt bạc nano kim loại trong y sinh và kiểm soát môi trường, Lê Anh Tuấn, Viện Tiên tiến Khoa học và Công nghệ - Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 05/2016-05/2018, KT(HT): 3 ISI, 1 QG, 3 SCK, 2 TS, 1 ThS.
103.03-2015.34, Vật liệu tiên tiến gồm thủy tinh pha tạp đất hiếm ứng dụng trong quang điện tử, Trần Thị Thanh Vân, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHCM, 05/2016-05/2018, KT(HT): 4 ISI, 1 QG, 1 SCK, 1 TS, 1 ThS.	
103.02-2015.50, Nghiên cứu cảm biến ADN hiệu suất cao trên cơ sở thanh nano có cấu trúc lõi-vỏ CeO_2 /Ppy-ADN, Phương Đình Tâm, Viện Tiên tiến Khoa học và Công nghệ - Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 05/2016-05/2019.	

103.02-2015.15, Nghiên cứu chế tạo và khảo sát tính chất của dây nano ô xít kim loại đa nguyên tố ABO ($ZnWO_4$, $ZnSnO_3$, Zn_2SnO_4 ,...) bằng phương pháp bốc bay nhiệt, Đỗ Đăng Trung, Trường Đại học Phòng cháy Chữa cháy, 05/2016-05/2018, KT(HT): 3 ISI, 1 QG, 1 SCK, 1 TS.	103.01-2015.21, Chuyển pha Mott và các pha trật tự tầm xa trong một số hệ điện tử tương quan đa thành phần trên mạng quang học, Lê Đức Ánh, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, 05/2016-05/2018.
103.01-2015.53, Nghiên cứu quan hệ giữa mẫu điều chế độ rộng xung sóng mang và hàm offset trong xử lý tối ưu các tính chất điện trong các bộ biến tần đa bậc, Nguyễn Văn Nhữ, Trường Đại học Bách khoa - ĐHQG HCM, 05/2016-05/2018.	103.03-2015.62, Nghiên cứu, thiết kế, chế tạo TIR lens mới cho đèn LED công suất cao với giá thành thấp và chiếu sáng đồng đều, Nguyễn Đoàn Quốc Anh, Trường Đại học Nguyễn Tất Thành, 05/2016-05/2018, KT(HT): 3 ISI, 1 QT, 1 QG, 3 HN.
103.04-2015.73, Nghiên cứu phản ứng hạt nhân với sự quan tâm đặc biệt tới hiệu ứng kênh, Nguyễn Văn Đỗ, Viện Vật lý - VHLKHCN, 05/2016-05/2018, KT(HT): 6 ISI, 1 QG, 2 HN, 2 SCK, 1 TS, 3 ThS.	103.02-2015.26, Nghiên cứu mối liên quan giữa hồi phục điện môi với tính áp điện của hệ vật liệu áp điện không chứa chì BCT và BZT-xBCT nhằm hiểu rõ hơn bản chất vật lý của tính áp điện lớn thu được trên hệ vật liệu BZT-xBCT, Lê Văn Hồng, Viện Khoa học Vật liệu - VHLKHCN, 05/2016-05/2018.
103.02-2015.100, Tổng hợp và nghiên cứu tính chất của một số hệ vật liệu tổ hợp ba thành phần trên cơ sở graphen, ferit kim loại và polyme dẫn nhằm ứng dụng làm vật liệu điện cực siêu tụ điện, Trần Viết Thứ, Học viện Kỹ thuật Quân sự, 05/2016-05/2018.	103.01-2015.98, Nghiên cứu lý thuyết cấu trúc vùng năng lượng và các tính chất truyền dẫn của điện tử ở các cấu trúc nano dựa trên graphene và các vật liệu tựa graphene, Vũ Thanh Trà, Đại học Cần Thơ, 05/2016-05/2018, KT(HT): 3 ISI, 1 QG, 6 HN, 1 SCK, 8 ThS.
103.99-2015.83, Nghiên cứu, chế tạo các van spin và các tiếp xúc từ xuyên ngầm tích hợp với kênh dẫn vi lưu để phát hiện nhanh, nhạy các hạt nano từ cho ứng dụng y sinh, Nguyễn Thị Ngọc Anh, Viện Khoa học Vật liệu - VHLKHCN, 05/2016-05/2019.	103.02-2015.04, Nghiên cứu mở rộng một số hành vi phụ thuộc spin (SD) mới trong các cấu trúc nano từ tiếp xúc dị thể (MHJ), Nguyễn Anh Tuấn, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 05/2016-05/2018.
103.02-2015.66, Chế tạo và nghiên cứu tính chất vật lý của hệ gốm sắt điện không chì nhiều thành phần với $[Bi_{0.5}K_{0.5}]TiO_3$ thay đổi, Nguyễn Trường Thọ, Trường Đại học Khoa học Huế - Đại học Huế, 05/2016-05/2018, KT(HT): 3 ISI, 1 QG, 2 HN, 2 SCK, 2 ThS.	103.02-2015.08, Nghiên cứu phát triển cảm biến QCM đa kênh được phủ các loại vật liệu nano biến tính khác nhau nhằm phát hiện VOCs và các tác nhân sinh học, Nguyễn Văn Quy, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 05/2016-05/2019.
103.03-2015.85, Tổng hợp và tính chất quang của vật liệu nano cấu trúc lõi vỏ Y_2O_3 và Gd_2O_3 pha Eu(III), Er (III), Trần Kim Anh, Trường Đại học Duy Tân, 05/2016-05/2018.	103.02-2015.25, Nghiên cứu ảnh hưởng của pha tạp đến tính chất điện, quang và quang xúc tác của vật liệu ilmenite titanate cấu trúc nano họ $Ni_{1-x}M_xTiO_3$ (M = Cu, Zn, Ag), Lương Hữu Bắc, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 05/2016-05/2019.
103.04-2015.103, Nghiên cứu đáp ứng của bức xạ vũ trụ lên hệ đo gamma phòng thấp HPGe và hệ đo gamma NaI(Tl) trong vùng năng lượng 0,2MeV–50MeV, Võ Hồng Hải, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQG HCM, 05/2016-05/2018.	103.02-2015.51, Nam châm kết dính dị hướng chất lượng cao dùng chất kết dính kim loại: Phương pháp chế tạo và tính chất từ, Nguyễn Xuân Trường, Viện Khoa học Vật liệu - VHLKHCN, 05/2016-05/2018, KT(HT): 3 ISI, 3 QG, 1 SCK.
103.99-2015.39, Nghiên cứu sao già và thiên hà có độ dịch chuyển đỏ lớn, Phạm Tuấn Anh, Trung tâm Vệ tinh Quốc gia - VHLKHCN, 05/2016-05/2018, KT(HT): 3 ISI.	103.01-2015.11, Sử dụng lý thuyết phiếm hàm mật độ nghiên cứu tác động của thay thế nguyên tố và nén tinh thể lên cấu trúc vùng và tính chất nhiệt điện của một số bán dẫn điển hình và nghiên cứu tính chất từ của một số màng mỏng trong điện trường ngoài, Trần Văn Quảng, Trường Đại học Giao thông Vận tải, 05/2016-05/2018, KT(HT): 2 ISI, 6 QG, 5 HN, 7 SCK.
103.01-2015.33, Vật lý mới trong các mô hình đối xứng thế hệ, Nguyễn Thanh Phong, Trường Đại học Cần Thơ, 05/2016-05/2018, KT(HT): 2 ISI, 2 QG, 2 SCK, 1 TS, 4 ThS.	103.02-2015.99, Các mô hình hiệu dụng trong nghiên cứu đặc tính truyền dẫn của graphene đa tinh thể và các vật liệu hai chiều khác, Nguyễn Huy Việt, Viện Vật lý - VHLKHCN, 05/2016-05/2018.
103.99-2015.70, Nghiên cứu ứng dụng chất lỏng chứa vật liệu cacbon nano trong hấp thụ năng lượng mặt trời, Bùi Hùng Thắng, Viện Khoa học Vật liệu - VHLKHCN, 05/2016-05/2019.	103.05-2015.16, Mô phỏng cơ chế tinh thể hóa và sự tạo thành thủy tinh trong vật liệu vô định hình, Phạm Hữu Kiên, Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên, 05/2016-05/2018, KT(HT): 2 ISI, 1 QT, 1 QG, 1 HN.
103.02-2015.106, Nghiên cứu chế tạo màng mỏng epitaxy Germani trên silic có ứng suất căng và pha tạp điện tử với mật độ cao nhằm ứng dụng trong lĩnh vực quang điện tử tích hợp, Lương Thị Kim Phượng, Trường Đại học Hồng Đức, 05/2016-05/2019.	

103.99-2015.102, Phát triển kỹ thuật điều chế độ rộng xung nhằm nâng cao hiệu suất, chất lượng điện áp/dòng điện của biến tần ma trận đa bậc kiểu gián tiếp, Nguyễn Đình Tuyên, Trường Đại học Bách khoa - ĐHQGHCM, 05/2016-05/2018.	103.99-2015.108, Quá trình hình thành sao lùn nâu và các đặc tính cơ bản của đĩa trẻ xung quanh các sao lùn nâu, Phan Bảo Ngọc, Trường Đại học Quốc tế - ĐHQGHCM, 08/2016-08/2019.
103.02-2015.79, Nghiên cứu chế tạo các thiết bị làm lạnh kích thước micro mét dựa trên hiệu ứng nhiệt điện, Nguyễn Quốc Hưng, Trung tâm Nano và Năng lượng - ĐHQGHN, 05/2016-05/2019.	103.02-2015.89, Nghiên cứu chế tạo vật liệu multiferroic dựa trên cơ sở vật liệu sắt điện không chì và khảo sát tính chất của chúng, Đặng Đức Dũng, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 08/2016-08/2019.
103.02-2015.18, Cải thiện tính chất nhạy khí của vật liệu $\alpha\text{-Fe}_2\text{O}_3$ và CuO đa hình thái chế tạo bằng phương pháp nhiệt thủy phân, Đặng Đức Vương, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 05/2016-05/2019.	103.02-2015.44, Thiết kế chế tạo cảm biến điện hóa vi dòng chảy tích hợp điện cực giả/so sánh dùng cho chế tạo vật liệu cấu trúc nano nhằm cố định ADN, Chu Thị Xuân, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 08/2016-08/2019.
103.99-2015.17, Nghiên cứu tính chất vật liệu và vật lý của màng mỏng SnO_2 : F chế tạo bằng phương pháp phun phủ nhiệt phân có hỗ trợ siêu âm, Lê Hữu Phước, Trường Đại học Y Dược Cần Thơ, 05/2016-05/2018.	103.02-2015.86, Nghiên cứu thiết kế chế tạo và khảo sát đặc trưng hoạt động của kênh dẫn sóng plasmon bề mặt định hướng ứng dụng trong mạch quang tích hợp, Chu Mạnh Hoàng, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 08/2016-08/2018.
103.02-2015.56, Nghiên cứu hiệu ứng từ - điện trong các vật liệu tổ hợp nền titanate, Nguyễn Văn Đăng, Trường Đại học Khoa học - Đại học Thái Nguyên, 05/2016-05/2018, KT(HT): 3 ISI, 1 QG, 2 SCK.	103.01-2015.93, Hấp thụ phi tuyến hai photon trong các hệ hai chiều: hồ lượng tử, graphene nanoribbons và các cấu trúc tựa graphene (MoS_2 , phosphorene), Huỳnh Vĩnh Phúc, Trường Đại học Đồng Tháp, 08/2016-08/2018.
103.01-2015.19, Nghiên cứu tác động của thành phần xoay chiều hài bậc hai (2 ω) trong nghịch lưu tăng áp, Nguyễn Minh Khai, Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh, 05/2016-05/2018, KT(HT): 2 ISI, 4 QG, 8 SCK.	103.02-2015.84, Nghiên cứu và chế tạo vật liệu đẳng hướng metamaterials hấp thụ tuyệt đối ở băng tần X (8-12GHz), Vũ Đình Lãm, Viện Khoa học Vật liệu - VHLKHCN, 08/2016-08/2018.
103.01-2015.22, Nghiên cứu lý thuyết lượng tử về ảnh hưởng của sóng điện từ lên các hiệu ứng động trong các hệ bán dẫn thấp chiều (siêu mạng, hồ lượng tử, dây lượng tử,...), Nguyễn Quang Bá, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHN, 05/2016-05/2018, KT(DTH/KHT): 1 ISI, 3 QT, 6 QG, 3 HN, 3 SCK, 4 TS, 4 ThS.	103.02-2015.48, Các tính chất electronic của các cấu trúc nano dựa trên graphene và các vật liệu hai chiều liên quan, Nguyễn Văn Liễn, Viện Vật lý - VHLKHCN, 08/2016-08/2018.
103.01-2015.42, Phương pháp mô hình hóa vật lý và một số ứng dụng cho các hệ không đơn giản, Nguyễn Ái Việt, Viện Vật lý - VHLKHCN, 05/2016-05/2018, KT(HT): 2 ISI, 1 QG, 2 HN, 3 TS, 2 ThS.	103.01-2015.92, Đối xứng của các tương tác trao đổi và tính chất của một số hệ từ tính nano, Bạch Thành Công, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHN, 08/2016-08/2019.
103.03-2015.29, Nghiên cứu các quá trình động học trong phát xạ của các hệ laser toàn rắn, định hướng phát triển công nghệ laser, Phạm Hồng Minh, Viện Vật lý - VHLKHCN, 05/2016-05/2019.	103.02-2015.43, Cảm biến sinh học trên cơ sở dây nano ZnO và SnO_2 biến tính nhằm phát hiện nhanh một số vi khuẩn gây bệnh, Đặng Thị Thanh Lê, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 08/2016-08/2019.
103.04-2015.61, Ứng dụng bức xạ hạt nhân và các phương pháp phân tích hạt nhân để tổng hợp màng ETFE ghép polystyrene sunpho hóa sử dụng cho pin nhiên liệu, Trần Duy Tập, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHCM, 05/2016-05/2018.	103.02-2015.74, Nghiên cứu ảnh hưởng của từ độ bão hòa và dị hướng từ tới công suất hấp thụ riêng của một số hệ hạt nano từ, Đỗ Hùng Mạnh, Viện Khoa học Vật liệu - VHLKHCN, 08/2016-08/2019.
103.99-2015.57, Nghiên cứu khả năng ứng dụng dầu sinh học làm dầu cách điện cho máy biến áp phân phối, Nguyễn Văn Dũng, Đại học Cần Thơ, 05/2016-05/2018.	103.01-2015.14, Tìm kiếm vật liệu cách điện tô pô hai chiều có độ rộng vùng cấm phần lõi lớn dựa trên vật liệu silicene sử dụng phương pháp nguyên lý ban đầu, Trần Nguyên Lân, Viện Vật lý TP. Hồ Chí Minh - VHLKHCN, 05/2016-05/2018.
103.01-2015.10, Xây dựng các phương pháp giải tích để nghiên cứu các tham số nhiệt động và các cumulant trong XAFS phụ thuộc nhiệt độ của các vật liệu, Nguyễn Văn Hùng, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHN, 05/2016-05/2018, KT(HT): 3 ISI, 1 QT, 3 QG, 1 HN, 1 SCK, 3 TS, 1 ThS.	103.02-2015.54, Nghiên cứu tổng hợp và khảo sát đặc trưng của nano kim cương từ graphite tự nhiên, Nguyễn Thị Khôi, Viện Tiên tiến Khoa học và Công nghệ - Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 05/2016-05/2018.
	103.01-2015.52, Thiết kế mang tính dự đoán vật liệu nano dựa trên quá trình tự lắp ghép và lắp ghép có

định hướng trong các hệ vật chất mềm, Nguyễn Đắc Trung, Viện Cơ học - VHLKHCN, 05/2016-05/2018.	104.01-2015.39, Nghiên cứu thành phần hóa học và hoạt tính sinh học một số loài thuộc chi Vông đồ (Alchornea) ở Việt Nam, Nguyễn Hữu Toàn Phan, Viện Nghiên cứu Khoa học Tây Nguyên - VHLKHCN, 05/2016-05/2019.
103.01-2015.97, Tương tác tán sắc gần các vật thể vĩ mô, Hồ Trung Dũng, Trường Đại học Tôn Đức Thắng, 05/2016-05/2018.	104.01-2015.67, Tìm kiếm các chất có hoạt tính chống ung thư từ một số loài thuộc chi Pilea và Boehmeria (Urticaceae) của Việt Nam định hướng theo phép thử sinh học dẫn đường, Trịnh Thị Thanh Vân, Viện Hóa sinh biển - VHLKHCN, 05/2016-05/2019.
103.03-2015.27, Nghiên cứu và chế tạo cảm biến huỳnh quang sinh học xác định hàm lượng đường dựa trên cấu trúc nano dị thể của ZnO và các hạt nano kim loại, Mai Hồng Hạnh, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHN, 05/2016-05/2019.	104.01-2015.22, Tìm kiếm các chất có hoạt tính sinh học của chi Kháo (Phoebe) ở Việt Nam, Nguyễn Thị Việt Thanh, Viện Kỹ thuật Hóa học - Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 05/2016-05/2019.
103.01-2015.12, Nghiên cứu động học không đồng nhất và truyền giảm động học của vật liệu vô định hình bằng mô phỏng động lực học phân tử, Phạm Khắc Hùng, Viện Vật lý Kỹ thuật - Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 05/2016-05/2018, KT(HT): 5 ISI, 1 QG, 1 HN, 3 TS.	104.01-2015.28, Nghiên cứu thành phần hóa học, hoạt tính gây độc tế bào và kháng viêm các loài <i>Barringtonia acutangula</i> , <i>B. pauciflora</i> và <i>B. racemosa</i> ở Việt Nam, Nguyễn Xuân Cường, Viện Hóa sinh biển - VHLKHCN, 05/2016-05/2019.
103.99-2015.01, Nghiên cứu chế tạo vật liệu aerogel dựa trên nền graphene có cấu trúc 3D ứng dụng cho siêu tụ hiệu năng cao, Nguyễn Văn Hòa, Trường Đại học Nha Trang, 05/2016-05/2018, KT(HT): 3 ISI, 1 QG, 1 HN.	104.06-2015.71, Cấu trúc, liên kết hóa học và tiềm năng ứng dụng của cụm nguyên tử Boron được pha tạp bởi kim loại chuyển tiếp, Phạm Hồ Mỹ Phương, Trường Đại học Bách khoa - ĐHQGHCN, 05/2016-05/2018.
103.02-2015.58, Tính chất vật lý, đặc tính điện và thiết kế linh kiện của tranzito trường xuyên hầm sử dụng bán dẫn vùng cấm nhỏ, Nguyễn Đăng Chiến, Trường Đại học Đà Lạt, 05/2016-05/2018, KT(HT): 3 ISI, 1 QG, 1 HN, 1 SCK, 2 ThS.	104.01-2015.47, "Tổng hợp và đánh giá hoạt tính kháng ung thư của các dẫn xuất tubulysin", Trần Tuấn Anh, Viện Hóa học - VHLKHCN, 05/2016-05/2019.
103.02-2015.80, Nghiên cứu quá trình từ hóa đảo từ và cấu trúc domain của một số màng mỏng từ tính và đa pha sắt, Phạm Đức Thắng, Trường Đại học Công nghệ - ĐHQGHN, 05/2016-05/2018, KT(HT): 3 ISI, 1 QG, 2 SCK.	104.01-2015.75, Nghiên cứu thành phần hóa học và một số hoạt tính sinh học chi Dó đất (<i>Balanophora</i>) ở Việt Nam, Bùi Hữu Tài, Viện Hóa sinh biển - VHLKHCN, 05/2016-05/2019.
HÓA HỌC 2015 (34 ĐỀ TÀI)	104.06-2015.102, Ảnh hưởng của xăng pha Ethanol sinh học đến độ phát thải BTEX của xe máy và xu hướng ô nhiễm BTEX trong không khí, Trần Thị Ngọc Lan, Viện Công nghệ cao, Trường Đại học Công nghệ TP. HCM, 05/2016-05/2018.
104.02-2015.89, Tổng hợp một số polyme cấu trúc pi liên hợp ứng dụng trong lĩnh vực quang điện tử, Hoàng Mai Hà, Viện Hóa học, 08/2016-08/2018, KT(HT): 3 ISI, 2 QG, 4 HN, 2 TS.	104.01-2015.68, Tổng hợp, nghiên cứu cấu tạo và hoạt tính sinh học một số dẫn xuất dị vòng của 1,3-tropolon, Dương Nghĩa Bang, Trường Đại học Khoa học - Đại học Thái Nguyên, 05/2016-05/2018.
104.03-2015.15, Chuyển hóa sinh khối thành hóa chất "xanh" quan trọng sử dụng xúc tác có hoạt tính cao trên cơ sở zeolit ZSM-5, Phan Huy Hoàng, Viện Kỹ thuật Hóa học - Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 08/2016-08/2019.	104.01-2015.66, Nghiên cứu thành phần hóa học và một số hoạt tính sinh học chi họ chó (<i>Buddleja</i>) họ Bọ chó (<i>Buddlejaceae</i>) ở Việt Nam, Trương Thị Thu Hiền, Học viện Quân y, 05/2016-05/2019.
104.01-2015.24, Đánh giá rủi ro phơi nhiễm siloxanes và phthalates từ không khí trong nhà đối với con người tại một số tỉnh thành phía Bắc Việt Nam, Trần Mạnh Trí, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHN, 05/2016-05/2018, KT(HT): 2 ISI, 6 QG, 1 HN, 1 TS, 2 ThS.	104.01-2015.35, Nghiên cứu sử dụng vật liệu nano từ tính làm xúc tác dị thể cho các phản ứng hình thành liên kết carbon-dị tố, Lê Thành Dũng, Trường Đại học Bách khoa - ĐHQGHCN, 05/2016-05/2018, KT(HT): 3 ISI, 1 QG, 1 ThS.
104.01-2015.44, Nghiên cứu thành phần hóa học và hoạt tính sinh học của một số loài thực vật chi <i>Zanthoxylum</i> họ Rutaceae ở Việt Nam, Nguyễn Thị Hồng Vân, Viện Hóa học các hợp chất thiên nhiên - VHLKHCN, 05/2016-05/2019.	104.01-2015.49, Nghiên cứu thành phần hóa học và tác dụng tim mạch của loài Sưa đỏ <i>Dalbergia tonkinensis</i> ở Việt Nam, Nguyễn Mạnh Cường, Viện Hóa học các hợp chất thiên nhiên - VHLKHCN, 05/2016-05/2019.
104.06-2015.94, Nghiên cứu tổng hợp và biến tính vật liệu MS2 (M = Mo, W) có cấu trúc nano để làm điện cực anốt hiệu năng cao cho pin li-ti, Võ Viễn, Trường Đại học Quy Nhơn, 05/2016-05/2018.	104.03-2015.83, Nghiên cứu tổng hợp, cấu trúc, tính chất và hoạt tính xúc tác phức chất cơ kim của

platin(II) và paladi(II), Nguyễn Thị Thanh Chi, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, 05/2016-05/2019.	104.01-2015.79, Nghiên cứu thành phần hóa học và hoạt tính kháng viêm, chống ung thư của một số loài thuộc chi Fissistigma và số Phaeanthus thuộc họ Na (Anonaceae) ở Việt Nam, Nguyễn Xuân Nhiệm, Viện Hóa sinh biển - VHLKHCN, 08/2016-05/2019.
104.01-2015.81, Nghiên cứu tổng hợp và khảo sát tính chất vật lý các hợp chất dị vòng nitơ ứng dụng cho vật liệu hữu cơ bán dẫn, Trần Quang Hưng, Viện Hóa học - VHLKHCN, 05/2016-05/2019.	104.01-2015.27, Nghiên cứu tổng hợp và hoạt tính gây độc tế bào của các hợp chất bis(areno)mono- và diazacrown ether, Lê Tuấn Anh, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHN, 08/2016-05/2018.
104.06-2015.09, Nghiên cứu cấu trúc và tính chất của các hợp chất tự nhiên sử dụng làm chất ức chế ăn mòn kim loại và chất chống oxy hóa bằng phương pháp hóa tính toán, Đào Duy Quang, Đại học Dân Lập Duy Tân, 05/2016-05/2018, KT(HT): 4 ISI, 7 QG, 8 HN, 1 ThS.	104.02-2015.95, Nghiên cứu ứng dụng hóa học "Click" trong polyme tự lành theo cơ chế "tự động", Nguyễn Thị Lệ Thu, Trường Đại học Bách khoa - ĐHQGHCM, 08/2016-08/2018.
104.06-2015.85, Nghiên cứu cơ chế phản ứng của các gốc tự do CH ₃ , C ₃ H ₃ , C ₆ H ₅ với một số tác nhân trong pha khí bằng phương pháp hoá học tính toán, Ngô Tuấn Cường, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, 05/2016-05/2018.	104.03-2015.25, Nghiên cứu tổng hợp và đánh giá khả năng tương thích sinh học của khuôn định dạng ba chiều chitosan/hydroxyapatit cho kỹ thuật tạo mô xương, Nguyễn Kim Ngà, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 08/2016-05/2019.
104.99-2015.87, Nghiên cứu cơ chế tác động của các chất ô nhiễm hữu cơ bền vững lên các sinh vật thông qua thụ thể tế bào Constitutive Androstane Receptor bằng phương pháp biosensor dựa trên nguyên lý cộng hưởng plasmon bề mặt, Phạm Thị Dịu, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHN, 05/2016-05/2019.	104.01-2015.90, Nghiên cứu tổng hợp và sàng lọc tác dụng chống viêm, kháng ung thư các hợp chất mới mô phỏng cấu trúc của podophyllotoxin và diaryl stilbene, Ngô Quốc Anh, Viện Hóa học - VHLKHCN, 08/2016-05/2019.
104.04-2015.45, Đánh giá khả năng phát thải, mức độ rủi ro và sự chuyển hóa giữa Pentachlorobenzen(PeCBz) và Hexachlorobenzen(HCB) trong môi trường từ quá trình đốt của các hoạt động công nghiệp, Nguyễn Thị Huệ, Viện Công nghệ Môi trường - VHLKHCN, 05/2016-05/2018.	104.03-2015.32, Tổng hợp, xác định cấu trúc và nghiên cứu tính chất hóa lý của các phức chất đa nhân với phối tử bis(N,N-diankylthiocarbamoyl) pyridin-2,6-dicarbonyl, Nguyễn Hùng Huy, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHN, 08/2016-05/2019.
104.99-2015.88, Xác định và đánh giá độc tính của các hợp chất hydrocacbon thơm (PAHs) và các hợp chất liên quan trong bụi khí (PM _{2.5} và PM ₁₀) tại khu vực Hà Nội sử dụng kết hợp phương pháp phân tích hóa học và thử nghiệm sinh học, Lê Hữu Tuyển, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHN, 05/2016-05/2019.	105.99-2015.16, Nghiên cứu loại bỏ kháng sinh trong nước thải bệnh viện bằng công nghệ màng Sponge MBR kết quá trình Ozone, Bùi Xuân Thành, Trường Đại học Bách khoa - ĐHQGHCM, 05/2016-05/2018, KT(HT): 3 ISI, 1 QT, 1 QG, 1 HN, 2 ThS.
104.01-2015.02, Nghiên cứu tổng hợp và hoạt tính sinh học của các hợp chất lai giữa tritepenoit và chất có hoạt tính kháng HIV và ung thư, Đặng Thị Tuyết Anh, Viện Hóa học - VHLKHCN, 08/2016-05/2019.	105.06-2015.03, Nghiên cứu dao động nội mùa của lượng mưa quan trắc trên ba miền giáp Biển Đông, Nguyễn Minh Trường, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHN, 05/2016-05/2018, KT(HT): 1 ISI, 1 QG, 1 TS.
104.01-2015.08, Tổng hợp và thử tác dụng kháng ung thư của một số dẫn acid hydroxamic mới mang khung thiazolidin, imidazolin hoặc tương tự hướng ức chế histone deacetylase, Nguyễn Hải Nam, Trường Đại học Dược Hà Nội, 08/2016-05/2019.	105.08-2015.14, Nghiên cứu sự ổn định của đường lò dọc vỉa chống giữ bằng kết cấu chống linh hoạt hình dạng đào qua khối đá có đặc tính không đồng nhất, bất đẳng hướng cao tại các mỏ khai thác than hầm lò vùng Quảng Ninh, Đỗ Ngọc Anh, Trường Đại học Mỏ - Địa chất, 05/2016-05/2018, KT(HT): 6 ISI, 1 HN, 1 TS, 3 ThS.
104.06-2015.97, Nghiên cứu ảnh hưởng của kim loại chuyển tiếp dãy 3d và kích thước cluster đến cấu trúc hình học, độ bền và thuộc tính electron của cluster gecmani pha tạp bằng phương pháp hóa học lượng tử, Vũ Thị Ngân, Trường Đại học Quy Nhơn, 08/2016-08/2018.	105.99-2015.30, Nghiên cứu biến đổi ngắn hạn của sét Núi Nưa - Thanh Hóa và Di Linh - Lâm Đồng nhằm đánh giá khả năng cô lập chất thải hạt nhân, Hoàng Thị Minh Thảo, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHN, 05/2016-05/2019.
104.01-2015.29, Đánh giá tác dụng ức chế hoạt tính α -glucosidase và α -amylase của một số hoạt chất và nấm Ganodermataceae Việt Nam, Nguyễn Tiến Đạt, Trung tâm Nghiên cứu và Chuyển giao Công nghệ - VHLKHCN, 10/2016-10/2018.	105.01-2015.32, Thạc luận nguồn gốc các đá núi lửa và xâm nhập Paleozoi muộn-Mesozoi sớm phần tây bắc đại uốn nếp Trường Sơn, Trần Trọng Hòa, Viện Địa chất - VHLKHCN, 05/2016-05/2019.

105.99-2015.17, Nghiên cứu định lượng chức năng tích lũy và trao đổi carbon rừng ngập mặn ở Vườn quốc gia Xuân Thủy, Việt Nam, Nguyễn Thị Kim Cúc, Trường Đại học Thủy Lợi, 05/2016-05/2018, KT(HT): 1 ISI, 2 QG, 1 HN, 2 SCK, 1 TS.	Du, Viện Khoa học Vật liệu Ứng dụng - VHLKHCN, 05/2016-05/2018.
105.08-2015.31, Nghiên cứu phát triển thuật toán nội suy bỏ mây trên tư liệu MODIS đa thời gian – Thử nghiệm trên bán đảo Đông Dương, Nguyễn Thanh Hoàn, Viện Địa lý - VHLKHCN, 05/2016-05/2019.	106-NN.04-2015.30, Liệu pháp thực khuẩn thể (Phage therapy) trong phòng và trị bệnh cá tra tại Đồng bằng Sông Cửu Long, Hoàng Anh Hoàng, Trường Đại học Bách khoa - ĐHQGHCM, 05/2016-05/2019.
105.08-2015.24, Nghiên cứu cơ chế quá trình phá hủy bờ sông Hồng khu vực Hà Nội do chế độ thủy động lực của sông trong mùa mưa phục vụ việc bảo vệ bờ sông và phát triển bền vững vùng ven sông, Dương Thị Toàn, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHN, 05/2016-05/2019.	106-NN.02-2015.13, Nghiên cứu tổng hợp keo dán sinh học có khả năng kháng khuẩn từ tinh bột và chitosan trong hệ nước, Lê Hoàng Sinh, Đại học Dân Lập Duy Tân, 05/2016-05/2018.
105.08-2015.18, Nghiên cứu so sánh các quá trình sinh địa hóa carbon hữu cơ trong hệ sinh thái rừng ngập mặn Đồng Rui (Quảng Ninh) và Khu dự trữ Sinh quyển rừng ngập mặn Cần Giờ (Tp. Hồ Chí Minh), Nguyễn Tài Tuệ, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHN, 05/2016-05/2019.	106-NN.05-2015.70, Đánh giá tốc độ tăng trưởng, khả năng kháng bệnh hoại tử gan tụy cấp tính AHPND và chống chịu với nhiệt độ cao của tôm bạc thẻ <i>Penaeus merguensis</i> và tôm he Ấn Độ <i>Penaeus indicus</i> , Hoàng Tùng, Trường Đại học Quốc tế - ĐHQGHCM, 05/2016-05/2018.
105.07-2015.04, Nghiên cứu đa dạng cảnh quan và lượng giá cảnh quan phục vụ định hướng sử dụng hợp lý tài nguyên tại vùng núi phía Bắc: nghiên cứu mẫu tại huyện Bắc Hà (tỉnh Lào Cai) và huyện Văn Chấn (tỉnh Yên Bái), Nguyễn An Thịnh, Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội, 05/2016-05/2019.	106-NN.01-2015.02, Nghiên cứu một số kỹ thuật mới trong vi nhân giống và chọn tạo giống lan Hài (<i>Paphiopedilum</i> spp.), Dương Tấn Nhựt, Viện Nghiên cứu Khoa học Tây Nguyên - VHLKHCN, 05/2016-05/2018.
105.04-2015.12, Nghiên cứu tổ hợp các phương pháp địa chất - địa vật lý dự báo các bẫy phi cấu tạo trong trầm tích Miocen-Pliocen ở khu vực trung tâm bể trầm tích Nam Côn Sơn, Đông Nam thềm lục địa Việt Nam, Bùi Việt Dũng, Trung tâm Nghiên cứu tìm kiếm thăm dò và khai thác dầu khí, Viện Dầu khí Việt Nam, 05/2016-05/2019.	106-NN.05-2015.08, Khám phá đa dạng di truyền và thành phần loài lưỡng cư và bò sát ở ven biển và đảo phía Nam Việt Nam sử dụng phương pháp DNA và hình thái, Nguyễn Ngọc Sang, Viện Sinh học Nhiệt đới - VHLKHCN, 05/2016-05/2018, KT(HT): 4 ISI, 2 QG, 1 HN, 1 ThS.
105.03-2015.35, Khôi phục sự dao động mực nước biển trong Holocene khu vực đồng bằng sông Hồng dựa trên phân tích vi cổ sinh và tỷ lệ đồng vị $^{16}\text{O}/^{18}\text{O}$ nhằm dự đoán xu hướng dao động mực nước biển trong tương lai, Nguyễn Thùy Dương, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHN, 05/2016-05/2019.	106-NN.04-2015.41, Đánh giá các gen biểu hiện và xác định một số chỉ thị phân tử của các chủng <i>Salmonella</i> gây bệnh và đa kháng thuốc phân lập được từ thịt bán lẻ ở Hà Nội, Nguyễn Ngọc Minh, Viện Nghiên cứu Hệ gen - VHLKHCN, 05/2016-05/2019.
105.99-2015.21, Nghiên cứu đặc tính và khả năng ứng dụng một số loại khoáng sét bentonite ở Việt Nam làm nguyên liệu để chế tạo vật liệu xúc tác dạng mao quản nhằm loại bỏ các hợp chất chứa lưu huỳnh trong nhiên liệu nhằm giảm thiểu ô nhiễm môi trường, Phạm Xuân Núi, Trường Đại học Mở - Địa chất, 05/2016-05/2018, KT(HT): 2 ISI, 3 QG, 1 HN, 1 TS, 2 ThS.	106-NN.05-2015.04, Tiềm năng đa dạng sinh học của rừng mưa nhiệt đới: Nghiên cứu điểm trên các loài ong cụt (<i>Hymenoptera: Ichneumonidae</i>) ở Việt Nam, Phạm Thị Nhị, Viện Sinh thái và Tài nguyên Sinh vật - VHLKHCN, 05/2016-05/2019.
105.08-2015.01, Nghiên cứu dòng silic trong đất lúa đồng bằng sông Hồng, Nguyễn Ngọc Minh, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHN, 08/2016-08/2018, KT(HT): 2 ISI, 2 QG, 1 ThS.	106-NN.01-2015.59, Nghiên cứu tạo dòng tế bào gốc đa năng nhân tạo lợn ở Việt Nam, Nguyễn Việt Linh, Viện Công nghệ Sinh học - VHLKHCN, 05/2016-05/2019.
SINH HỌC NÔNG NGHIỆP 2015 (43 ĐỀ TÀI)	
106-NN.03-2015.84, Tổng hợp và nghiên cứu hiệu ứng đồng vận khả năng kích kháng bệnh trên cây trồng của vật liệu lai sử dụng oligochitosan, Bùi Duy	106-NN.03-2015.67, Các dạng biểu hiện của các enzyme phân hủy thành tế bào thực vật của nấm gây bệnh đạo ôn trên lúa, <i>Magnaporthe oryzae</i> , Nguyễn Bảo Quốc, Trường Đại học Nông lâm TP. Hồ Chí Minh, 05/2016-05/2018.
	106-NN.05-2015.22, Nghiên cứu sự đa dạng loài và quan hệ phát sinh giữa các giống của động vật chân kép họ Paradoxosomatidae (<i>Diplopoda, Polydesmida</i>) ở Việt Nam, Nguyễn Đức Anh, Viện Sinh thái và Tài nguyên Sinh vật - VHLKHCN, 05/2016-05/2019.
	106-NN.06-2015.38, Nghiên cứu động vật chân khớp hình nhện (<i>Arachnida</i>) sống trong hệ sinh thái hang động ở Việt Nam, Phạm Đình Sắc, Viện Sinh thái và Tài nguyên Sinh vật - VHLKHCN, 05/2016-05/2019.

106-NN.02-2015.66, Nghiên cứu sự phân bố và đặc điểm di truyền của vi khuẩn <i>Neisseria meningitidis</i> gây bệnh viêm màng não mô cầu tại miền Bắc Việt Nam, Nguyễn Minh Hường, Viện Công nghệ Sinh học - VHLKHCN, 05/2016-05/2019.	106-NN.05-2015.75, Nghiên cứu màng lọc nitrate hoá định hướng dụng trong nuôi hải sản hoàn lưu ở Việt Nam, Đào Thị Ánh Tuyết, Viện Tài nguyên và Môi trường biển - VHLKHCN, 05/2016-05/2019.
106-NN.99-2015.91, Nghiên cứu khả năng kháng thủy phân của các loại tinh bột củ và hạt có màu và hoạt tính sinh học của các hợp chất màu có trong các loại hạt và củ này nhằm phát triển các sản phẩm thực phẩm chức năng phòng chống bệnh béo phì và tiểu đường, Phạm Văn Hùng, Trường Đại học Quốc tế - ĐHQGHCM, 05/2016-05/2018, KT(HT): 3 ISI, 1 QT, 4 QG, 6 HN, 1 ThS.	106-NN.04-2015.45, Nghiên cứu khả năng phân hủy hydrocarbon của một số chủng vi khuẩn tía quang hợp tạo màng sinh học phân lập tại Việt Nam, Lê Thị Nhi Công, Viện Công nghệ Sinh học - VHLKHCN, 05/2016-11/2018.
106-NN.02-2015.24, Phát triển vector biểu hiện sáp nhập vào bộ gene cảm ứng bằng IPTG và vector biểu hiện không cảm ứng dựa trên promoter Pgrac cho <i>Bacillus subtilis</i> , Phan Thị Phượng Trang, Trung tâm Khoa học và Công nghệ Sinh học - Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHCM, 05/2016-05/2019.	106-NN.02-2015.52, Nghiên cứu đột biến điểm và đặc tính của collagenase tái tổ hợp từ chủng <i>Lysinibacillus sphaericus</i> phân lập tại Việt Nam, Bạch Thị Mai Hoa, Viện Công nghệ Sinh học - VHLKHCN, 05/2016-05/2018.
106-NN.04-2015.16, Nghiên cứu khả năng tạo lipit của các loài nấm nhầy thu thập từ Việt Nam, Trần Thị Mỹ Hạnh, Trường Đại học Quốc tế - ĐHQGHCM, 05/2016-05/2018.	106-NN.99-2015.90, Thiết lập tế bào gốc dòng giao tử cái từ mô buồng trứng heo trưởng thành và nghiên cứu sự biệt hóa thành tế bào trứng, Bùi Hồng Thủy, Trường Đại học Quốc tế - ĐHQGHCM, 05/2016-05/2018.
106-NN.04-2015.23, Bước đầu nghiên cứu phát triển công nghệ sinh điện hóa để cải tạo tại chỗ chất lượng nước của các ao nuôi thủy sản nước lợ, Phạm Thế Hải, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHN, 05/2016-05/2019.	106-NN.02-2015.17, Nghiên cứu sự biểu hiện và đột biến gen liên quan đến tính kháng hóa chất diệt côn trùng (pyrethroid) của muỗi <i>Aedes aegypti</i> và <i>Aedes albopictus</i> truyền bệnh sốt xuất huyết, Nguyễn Thị Kim Liên, Viện Nghiên cứu Hệ gen - VHLKHCN, 05/2016-05/2019.
106-NN.03-2015.50, Nghiên cứu đa dạng và bảo tồn chi Luồng (<i>Dendrocalamus</i> Nees) ở Việt Nam, Nguyễn Hoàng Nghĩa, Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam, 05/2016-05/2019.	106-NN.05-2015.34, Điều tra, đánh giá hiện trạng khu hệ chim tại 6 khu Bảo tồn Thiên nhiên vùng Bắc Trung Bộ (Pù Hu, Pù Luông, Pù Hoạt, Núi Giang Màn, Khe Nét, Sao La), Lê Mạnh Hùng, Viện Sinh thái và Tài nguyên Sinh vật - VHLKHCN, 05/2016-05/2019.
106-NN.02-2015.14, Nghiên cứu các peptides hoạt tính sinh học thần kinh của ốc nón sắn nhuộm thể ở vùng biển Khánh Hòa, Nguyễn Bảo, Trường Đại học Nha Trang, 05/2016-05/2019.	106-NN.06-2015.37, Ứng dụng âm sinh học trong điều tra và giám sát động vật hoang dã: Nghiên cứu điểm với các loài vượn và các loài chim trong bộ gà, Vũ Tiến Thịnh, Trường Đại học Lâm nghiệp Việt Nam, 05/2016-05/2019.
106-NN.05-2015.25, Nghiên cứu so sánh vai trò của hệ sinh thái biển ven đảo đối với nguồn lợi cá (nghiên cứu điểm ở khu vực đảo Phú Quý và Hòn Cau, tỉnh Bình Thuận), Nguyễn Thành Nam, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHN, 05/2016-05/2019.	106-NN.99-2015.26, Nghiên cứu tính đa dạng thành phần loài, đa dạng di truyền và tìm kiếm hoạt chất sinh học các loài trong họ Tiết dê (<i>Menispermaceae</i>) ở Việt Nam, Vũ Tiến Chính, Viện Sinh thái và Tài nguyên Sinh vật - VHLKHCN, 05/2016-05/2019.
106-NN.06-2015.83, Nghiên cứu đa dạng sinh học, vai trò của chất chuyển hóa thứ cấp và trâm xương của san hô mềm (<i>Sarcophyton</i> , <i>Alcyoniidae</i>) ở khu bảo tồn biển Cù Lao Chàm (Quảng Nam), Hoàng Xuân Bền, Viện Hải dương học - VHLKHCN, 05/2016-05/2019.	106-NN.03-2015.20, Sử dụng phương pháp hình thái học truyền thống kết hợp với phương pháp sinh học phân tử trong nghiên cứu đa dạng và hệ thống học họ Màng màn (<i>Capparaceae</i>) ở Việt Nam, Sỹ Danh Thường, Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên, 05/2016-05/2019.
106-NN.06-2015.35, Nghiên cứu phân loại học và đánh giá khả năng sử dụng, vai trò dịch tễ của các loài bọ xít (<i>Heteroptera: Reduviidae</i>) ở Việt Nam, Trương Xuân Lam, Viện Sinh thái và Tài nguyên Sinh vật - VHLKHCN, 05/2016-05/2019.	106-NN.04-2015.48, Phân lập và xác định đặc tính sinh học của các chủng vi khuẩn kỵ khí chuyển hóa các hợp chất hữu cơ vòng thơm chứa nhóm halogen khó phân hủy ở Việt Nam, Trần Hòa Duân, Trường Cao đẳng Công nghiệp Huế, 05/2016-05/2019.
106-NN.03-2015.28, Nghiên cứu đa dạng thành phần loài của chi Lưu hoa <i>Billolivia</i> (họ Thượng tiến – <i>Gesneriaceae</i>) ở Việt Nam, Vũ Ngọc Long, Viện Sinh thái học miền Nam - VHLKHCN, 05/2016-05/2018.	106-NN.04-2015.72, Nghiên cứu khả năng hấp thu của than hoạt tính từ vỏ dừa đối với độc tố microcystins, hợp chất gây mùi hôi geosmin và 2-MIB sinh ra từ một số loài vi khuẩn lam phân lập ở hồ Dầu Tiếng và Trĩ An, Phạm Thanh Lưu, Viện Sinh học Nhiệt

đới - VHLKHCN, 05/2016-05/2018, KT(HT): 4 ISI, 3 QG, 3 HN, 1 ThS.	Nguyễn Đăng Quân, Trung tâm Công nghệ Sinh học Thành phố Hồ Chí Minh, 05/2016-10/2018.
106-NN.02-2015.54, Protease và polysacc-haride từ một số cây thuốc thuộc chi <i>Pseuderanthemum</i> : đặc tính, cấu trúc và tác dụng dược lý mới, Võ Hoài Bắc, Viện Công nghệ Sinh học - VHLKHCN, 05/2016-05/2019.	106-YS.05-2015.43, Nghiên cứu tác động bảo vệ thận in vitro và in vivo của Sâm Việt Nam và thành phần hoạt tính, Nguyễn Minh Đức, Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh, 05/2016-05/2018.
106-NN.02-2015.85, Phân tích đặc điểm chức năng các gene đáp ứng với stress vô sinh GmNAC019 và GmNAC109 ở cây mô hình <i>Arabidopsis thaliana</i> , Nguyễn Phương Thảo, Trường Đại học Quốc tế - ĐHQGHCM, 05/2016-05/2018.	106-YS.05-2015.05, Nghiên cứu dược liệu Đan sâm (<i>Salvia miltiorrhiza</i> Bunge) trồng ở Việt Nam: thành phần hóa học và tác dụng trên các dòng tế bào ung thư máu, Nguyễn Hữu Tùng, Khoa Y Dược - ĐHQGHN, 05/2016-10/2018.
106-NN.03-2015.47, Nghiên cứu đa dạng các loài thuộc chi Riềng (<i>Alpinia</i> Roxb.) họ Gừng (<i>Zingiberaceae</i>) bằng các đặc điểm hình thái và chỉ thị sinh học phân tử ở Việt Nam, Nguyễn Quốc Bình, Bảo tàng Thiên nhiên Việt Nam, 05/2016-05/2018.	106-YS.06-2015.16, Nghiên cứu mối quan hệ giữa chức năng, cấu trúc và hoạt tính sinh học của Lectin liên kết HIGH-MANNOSE từ rong đỏ ở Việt Nam, Lê Đình Hùng, Viện Nghiên cứu và Ứng dụng Công nghệ Nha Trang - VHLKHCN, 05/2016-05/2019.
106-NN.03-2015.53, Nghiên cứu phân loại và mối quan hệ phát sinh loài ở 3 chi <i>Alocasia</i> , <i>Homalomena</i> và <i>Rhaphidophora</i> thuộc họ Ráy (<i>Araceae</i>) ở Việt Nam, Nguyễn Văn Dư, Viện Sinh thái và Tài nguyên Sinh vật - VHLKHCN, 05/2016-05/2019.	106-YS.01-2015.12, Đặc điểm phân tử của ung thư đại trực tràng ở một số cộng đồng người Việt Nam và cơ chế phân tử của đột biến mất đoạn nhiễm sắc thể 18q ở ung thư đại trực tràng, Nguyễn Thị Hà, Đại học Dân Lập Duy Tân, 05/2016-05/2019.
106-NN.03-2015.71, Phân tích bản đồ di truyền số lượng trên một số đặc tính nông học quan trọng bằng nguồn vật liệu là các dòng lai tái tổ hợp giữa giống lúa trồng IR36 và giống lúa hoang <i>rufipogon</i> , Phan Đăng Thái Phương, Trường Đại học Nông lâm TP. Hồ Chí Minh, 05/2016-05/2019.	106-YS.05-2015.02, Nghiên cứu viên bám dính niêm mạc cho các thuốc khó tan, Trần Trương Đình Thảo, Trường Đại học Quốc tế - ĐHQGHCM, 05/2016-05/2018, KT(HT): 2 ISI, 1 QT, 1 QG, 1 ThS.
106-NN.03-2015.86, Tạo cây lúa biểu hiện cấu trúc microRNA nhân tạo thích hợp bất hoạt hữu hiệu gen độc tính của tuyến trùng sưng rễ, Nguyễn Vũ Phong, Trường Đại học Nông lâm TP. Hồ Chí Minh, 05/2016-05/2019.	106-YS.05-2015.25, Tác dụng chống ung thư và bệnh tim mạch của các hợp chất phân lập từ nụ với <i>Cleistocalyx operculatus</i> và gỗ thù du <i>Evodia rutaecarpa</i> thu hái ở Việt Nam: Vai trò của các miRNAs, Trần Thị Hiền, Trường Đại học Y Dược Thái Bình, 05/2016-05/2019, Không ký HD.
106-NN.06-2015.44, Nghiên cứu đa dạng thành phần loài của nấm ký sinh côn trùng họ <i>Cordycipitaceae</i> và họ <i>Ophiocordycipitaceae</i> ở vườn Quốc gia Bidoup – Núi Bà tỉnh Lâm Đồng, Trương Bình Nguyên, Trường Đại học Đà Lạt, 05/2016-05/2019.	106-YS.05-2015.42, Sinh thái học các loài muỗi cát ở vùng sâu vùng xa miền Bắc Việt Nam và nguy cơ lây truyền <i>Leishmania</i> sang người, Vũ Sinh Nam, Viện Vệ sinh Dịch tễ Trung ương, 05/2016-10/2018.
106-NN.05-2015.62, Phân tích trình tự nucleotide và đặc điểm phân tử hệ gen virus Parvo (<i>Porcine Parvovirus</i> - PPV) gây rối loạn sinh sản trên lợn phân lập tại Việt Nam và ứng dụng trong chẩn đoán đồng thời các tác nhân virus gây bệnh trên lợn, Nguyễn Thị Diệu Thúy, Viện Công nghệ Sinh học - VHLKHCN, 05/2016-05/2019.	106-YS.06-2015.07, Nghiên cứu dấu chuẩn methyl hóa DNA các gen mã hóa miRNA34 và protein SHOX2 ở bệnh nhân Việt Nam bị ung thư vú và ung thư phổi, Võ Thị Thương Lan, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHN, 05/2016-05/2018.
106-NN.05-2015.27, Đánh giá xác suất phát hiện loài, các yếu tố liên kết với mô hình chiếm đóng điểm, khả năng sử dụng vi môi trường sống, và hoạt động sinh sản hàng năm của các loài thằn lằn bóng giống <i>Eutropis Fitzinger</i> , 1843 (<i>Reptilia: Squamata: Scincidae</i>) ở Việt Nam, Ngô Đắc Chứng, Trường Đại học Sư phạm Huế, 08/2016-08/2018.	106-YS.02-2015.37, Nghiên cứu tính đa hình và nhạy cảm của một số gen liên quan đến nguy cơ ung thư dạ dày trên người Việt Nam, Tạ Thành Văn, Trường Đại học Y Hà Nội, 05/2016-05/2019.
Y SINH DƯỢC HỌC 2015 (14 ĐỀ TÀI)	106-YS.05-2015.31, Thiết kế và tổng hợp các dẫn chất flavonoid và curcumin có hoạt tính ức chế sự thành lập và kết tập β -amyloid, Thái Khắc Minh, Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh, 05/2016-05/2018.
106-YS.02-2015.60, Nghiên cứu vai trò của protein yếu tố khởi đầu phiên mã I (TIF-IA) và đồng phân TIF-90 trên tế bào ung thư trực tràng người Việt Nam,	106-YS.01-2015.10, Nghiên cứu thuần tập 5 năm về bệnh đái tháo đường type 2 và hội chứng chuyển hoá ở người Việt Nam: vai trò yếu tố di truyền và lối sống, Trần Quang Bình, Viện Dinh dưỡng, 05/2016-05/2019.
	106-YS.06-2015.17, Nghiên cứu hoạt tính ức chế <i>Helicobacter pylori</i> urease và hoạt tính kháng các chủng <i>Helicobacter Pylori</i> nhạy và kháng kháng sinh của một số cây thuốc dân gian Việt Nam, Lương Thị

Mỹ Ngân, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHCM, 05/2016-05/2019.	chất lỏng-kết cấu, Trần Ích Thịnh, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 08/2016-08/2018, KT(HT): 5 ISI, 2 QG, 3 HN, 1 TS, 2 ThS.
106-YS.06-2015.14, Nghiên cứu chế tạo các hệ dẫn thuốc cấu trúc nano đa chức năng từ-huỳnh quang dùng trong chẩn đoán và điều trị ung thư, Hà Phương Thư, Viện Khoa học Vật liệu - VHLKHCN, 08/2016-08/2018.	107.02-2015.03, Nghiên cứu ổn định của các kết cấu composite FGM chịu các tải trọng đặc biệt, Nguyễn Đình Đức, Trường Đại học Công nghệ - ĐHQGHN, 08/2016-08/2018, KT(HT): 21 ISI, 1 QT, 1 QG, 8 HN, 3 TS.
CƠ HỌC 2015 (27 ĐỀ TÀI)	
107.01-2015.22, Nghiên cứu chế tạo vi cảm biến vận tốc góc lưu chất, Phan Thanh Hòa, Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội, 08/2016-08/2019.	107.01-2015.10, Tiếp cận trí tuệ nhân tạo tính toán và đại số gia tử trong điều khiển các kết cấu và cơ cấu, Bùi Hải Lê, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 05/2016-05/2018, KT(HT): 2 ISI, 1 QG, 2 HN, 1 ThS.
107.02-2015.34, Ổn định của sợi mềm nằm trên bề mặt của quả bóng xà phòng, Hoàng Minh Tuấn, Viện Cơ học và Kỹ thuật Môi trường, 05/2016-05/2018.	107.01-2015.18, Nghiên cứu các vi cơ cấu ứng dụng trong các linh kiện MEMS, Phạm Hồng Phúc, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 05/2016-05/2019.
107.03-2015.16, Nghiên cứu sự truyền nhiệt và điều kiện biên nhiệt độ cho tính toán mô phỏng dòng khí loãng, Lê Tuấn Phương Nam, Trường Đại học Tôn Đức Thắng, 05/2016-05/2018, KT(HT): 2 ISI, 2 QG.	107.01-2015.20, Chẩn đoán hư hỏng kết cấu bằng phương pháp mô hình và thử nghiệm động, Nguyễn Tiến Khiêm, Viện Cơ học - VHLKHCN, 05/2016-05/2019.
107.03-2015.31, Nghiên cứu thủy động lực học trong dòng chảy, Trần Thu Hà, Viện Cơ học - VHLKHCN, 05/2016-05/2019.	107.01-2015.23, Nhận dạng và điều khiển các hệ cơ phi tuyến đa biến MIMO dùng mô hình nở rôn MIMO NARX phối hợp với các thuật toán tính toán mềm, Hồ Phạm Huy Ánh, Trường Đại học Bách khoa - ĐHQGHCM, 05/2016-05/2018, KT(HT): 6 ISI, 1 QT, 1 QG, 10 HN, 1 SCK, 1 TS, 2 ThS.
107.99-2015.30, Ảnh hưởng của một số yếu tố chính đến sức kháng cắt của dầm bê tông tiết diện chữ T ứng suất trước gia cường bằng lưới sợi composite, Nguyễn Minh Long, Trường Đại học Bách khoa - ĐHQGHCM, 05/2016-05/2018, KT(HT): 2 ISI, 2 QG, 1 HN, 2 ThS.	107.01-2015.25, Mô hình hóa truyền chất trong môi trường rỗng kép không bão hòa bằng phương pháp đa tỷ lệ, Trần Ngọc Tiến Dũng, Trường Đại học Bách khoa - ĐHQGHCM, 05/2016-05/2018.
107.02-2015.29, Mô phỏng cơ học vật liệu phức hợp và kết cấu đàn dẻo, Phạm Đức Chính, Viện Cơ học - VHLKHCN, 08/2016-08/2018, KT(HT): 2 ISI, 1 QG, 5 HN, 5 TS, 1 ThS.	107.01-2015.26, Cải tiến về mô hình hóa, mô phỏng và kết cấu ổ khí đệm mềm dùng trong các máy quay cao tốc, Phạm Minh Hải, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 05/2016-05/2018.
107.04-2015.36, Phát triển các phương pháp gần đúng cho hệ dao động phi tuyến và điều khiển dao động, Nguyễn Đông Anh, Viện Cơ học - VHLKHCN, 08/2016-08/2018, KT(HT): 3 ISI, 1 QT, 3 QG, 5 HN, 1 TS.	107.01-2015.32, Nghiên cứu và phát triển hệ thống phản hồi lực dùng lưu chất điện từ biến, Nguyễn Quốc Hưng, Trường Đại học Công nghiệp TP. Hồ Chí Minh, 05/2016-05/2018, KT(HT): 5 ISI, 2 QT, 2 QG, 3 HN, 3 TS, 2 ThS.
107.01-2015.41, Phương pháp trực tiếp cho phân tích trạng thái giới hạn của kết cấu và vật liệu chịu tải cơ-nhiệt thay đổi, Lê Văn Cảnh, Trường Đại học Quốc tế - ĐHQGHCM, 08/2016-08/2018, KT(HT): 4 ISI, 1 QG, 4 HN, 4 ThS.	107.01-2015.33, Ứng dụng mạng neuron nhân tạo thiết kế bộ điều khiển thích nghi - bền vững cho hệ thống treo phi tuyến tích cực trên ô tô, Đinh Thị Thanh Huyền, Trường Đại học Giao thông Vận tải, 05/2016-05/2018.
107.01-2015.35, Hấp thụ dao động có hại và khuếch đại dao động có ích bằng công nghệ điều khiển bán chủ động, Lã Đức Việt, Viện Cơ học - VHLKHCN, 08/2016-08/2019.	107.02-2015.02, Phần tử hữu hạn trong phân tích ứng xử phức tạp của kết cấu, Nguyễn Đình Kiên, Viện Cơ học - VHLKHCN, 05/2016-05/2018, KT(HT): 5 ISI, 1 QT, 3 QG, 3 HN, 1 TS, 1 ThS.
107.02-2015.11, Phân tích phi tuyến tĩnh và động của tấm và vỏ FGM có gân gia cường theo lý thuyết biến dạng trượt bậc nhất và bậc ba, Đào Văn Dũng, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHN, 08/2016-08/2018, KT(HT): 13 ISI, 2 QG, 8 HN, 4 TS, 1 ThS.	107.02-2015.05, Ứng xử cơ học của vật liệu có cấu trúc vi mô và biến dạng dẻo phức tạp, Nguyễn Trung Kiên, Trường Đại học Giao thông Vận tải, 05/2016-05/2018.
107.02-2015.17, Cấu hình lưới: các đặc trưng kết cấu và dao động, Mai Phú Sơn, Viện Cơ học - VHLKHCN, 08/2016-08/2019.	107.02-2015.06, Phân tích đa cấp ứng xử vật liệu nhiều thành phần, Trần Bảo Việt, Trường Đại học Giao thông Vận tải, 05/2016-05/2018, KT(HT): 1 ISI, 1 QT, 4 HN, 1 TS, 2 ThS.
107.02-2015.14, Dao động và ổn định của kết cấu vỏ composite tròn xoay có và không xét đến tương tác	

107.02-2015.07, Phân tích ứng xử tĩnh, dao động và ổn định dầm và tấm composite sử dụng lý thuyết biến dạng cắt khác nhau, Nguyễn Trung Kiên, Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh, 05/2016-05/2018, KT(HT): 7 ISI, 1 QT, 1 QG, 4 HN, 4 ThS.	101.01-2016.08, Thuật toán hiệu quả cho bài toán vị trí ngược, Nguyễn Trung Kiên, Đại học Cần Thơ, 04/2017-04/2019.
107.02-2015.09, Phương pháp tỷ số H/V trong môi trường phân lớp, Trần Thanh Tuấn, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHN, 05/2016-05/2018.	101.04-2016.18, Vành chia với những đồng nhất thức hữu tỉ tổng quát, Bùi Xuân Hải, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHCM, 04/2017-04/2019.
107.02-2015.27, Kỹ thuật truyền sóng siêu âm dọc trục của vật liệu có sử dụng phương pháp phần tử hữu hạn trên môi trường thực: Áp dụng với vỏ xương, Vũ Mai Ba, Trường Đại học Xây dựng Miền Trung, 08/2016-08/2018.	101.02-2016.17, Về Định lý cơ bản thứ hai của Lý thuyết Nevanlinna và Định lý không gian con Schmidt của Lý thuyết xấp xỉ Diophantus và các vấn đề liên quan, Trần Văn Tấn, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, 04/2017-04/2019.
TOÁN HỌC 2016 (19 ĐỀ TÀI)	101.04-2016.19, Môđun với liên thông phẳng và lý thuyết biểu diễn, Phùng Hồ Hải, Viện Toán học - VHLKHCN, 04/2017-04/2019.
101.02-2016.26, Một số phương pháp chinh hóa cho bài toán không chỉnh, Đặng Đức Trọng, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHCM, 04/2017-04/2019.	101.02-2016.25, Giải tích điều hoà và phương trình đạo hàm riêng, Lê Xuân Trường, Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh, 04/2017-04/2019.
101.99-2016.16, Cấu trúc tổ hợp và đại số của một số mô hình trên đồ thị, Phan Thị Hà Dương, Viện Toán học - VHLKHCN, 04/2017-04/2019.	101.02-2016.11, Lý thuyết cân bằng và ổn định trong toán học và ứng dụng của chúng trong kinh tế, Nguyễn Bá Minh, Trường Đại học Thương mại, 04/2017-04/2019.
101.02-2016.06, Hàm F-đa điều hoà dưới và phương trình Hessian phức, Nguyễn Xuân Hồng, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, 04/2017-04/2019.	101.02-2016.02, Các tính chất của nghiệm của một số lớp phương trình đạo hàm riêng phi tuyến trong hình học và vật lý, Ngô Quốc Anh, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHN, 04/2017-04/2019.
101.02-2016.07, Hàm chỉnh hình và hàm đa điều hoà dưới trên các tập giải tích và trên các tập mở trong $\mathbb{C}^n$ và trong không gian Banach, Nguyễn Quang Diệu, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, 04/2017-04/2019.	101.99-2016.20, Một số bài toán trong lý thuyết đồ thị và ứng dụng, Lê Chí Ngọc, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 04/2017-04/2019.
101.04-2016.21, Một số bất biến của IDEAN trong đại số giao hoán và tổ hợp, Lê Đình Nam, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 04/2017-04/2019.	KHOA HỌC MÁY TÍNH 2016 (16 ĐỀ TÀI)
101.02-2016.22, Một số bài toán trong giải tích điều hoà và thuyết tương đối, Lương Đăng Kỳ, Trường Đại học Quy Nhơn, 04/2017-04/2019.	102.05-2016.09, Một số phương pháp phân cụm dữ liệu sử dụng tập mở loại hai và ứng dụng, Ngô Thành Long, Học viện Kỹ thuật Quân sự, 04/2017-04/2019.
101.01-2016.27, Hệ biến phân: Tính ổn định và đáng điều kiện tiệm cận của nghiệm, với ứng dụng trong điều khiển tối ưu và tối ưu đa thức, Huỳnh Văn Ngã, Trường Đại học Quy Nhơn, 04/2017-04/2019.	102.99-2016.21, Nghiên cứu và phát triển các kỹ thuật giải bài toán hoạch định tuyến xe và các biến thể mới, Hà Minh Hoàng, Viện Nghiên cứu Công nghệ FPT - Bộ Khoa học và Công nghệ, 04/2017-04/2019.
101.02-2016.15, Các bài toán hyperbolic và ứng dụng trong các dòng chảy chất lưu phức hợp, Mai Đức Thành, Trường Đại học Quốc tế - ĐHQGHCM, 04/2017-04/2019.	102.99-2016.22, Đánh giá tác động ô nhiễm không khí lên sức khỏe sử dụng cách tiếp cận tích hợp từ công nghệ ảnh viễn thám, Nguyễn Thị Nhật Thanh, Trường Đại học Công nghệ - ĐHQGHN, 04/2017-04/2019.
101.01-2016.09, Về ổn định của một số lớp hệ động lực, Phạm Hữu Anh Ngọc, Trường Đại học Quốc tế - ĐHQGHCM, 04/2017-04/2019.	102.01-2016.01, Tối ưu hóa các kỹ thuật lập chỉ mục trong đối sánh mẫu, Phạm Thế Anh, Trường Đại học Hồng Đức, 04/2017-04/2019.
101.04-2016.05, Một số tính chất của ánh xạ đa thức và ứng dụng, Phạm Tiến Sơn, Trường Đại học Đà Lạt, 04/2017-04/2019.	102.01-2016.35, Thiết kế anten thấu kính phẳng cho phép thay đổi hướng bức xạ bằng điện tử, Nguyễn Bình Dương, Trường Đại học Quốc tế - ĐHQG TP.HCM, 04/2017-04/2019.
101.99-2016.13, Phương pháp phần tử hữu hạn thích nghi cho phương trình giá trị biên trên mặt cầu sử dụng các spline cầu, Phạm Thành Dương, Trường Đại học Việt Đức, 04/2017-04/2019.	102.01-2016.28, Kiến trúc đa tầng cảm ngữ cảnh cho mạng kết nối vạn vật, Trần Minh Quang, Trường Đại học Bách khoa - ĐHQG TP.HCM, 04/2017-04/2019.
	102.02-2016.12, Nghiên cứu phương pháp hiệu chỉnh nền trên miền số các sai lệch kênh cho các bộ ADC ghép xen thời gian ứng dụng trong máy thu trực tiếp RF băng rộng, Lê Đức Hân, Học viện Kỹ thuật Quân sự, 04/2017-04/2019.

102.04-2016.36, Nghiên cứu giảm méo tín hiệu phi tuyến cho các hệ thống thông tin quang bằng rộng dùng các siêu kênh Terabit, Nguyễn Tấn Hưng, Trường Đại học Bách khoa - Đại học Đà Nẵng, 04/2017-04/2019.	hưởng plasmon bề mặt để xác định một số chất ô nhiễm hữu cơ trong nguồn nước, Nguyễn Văn Quỳnh, Trường Đại học Khoa học và Công nghệ Hà Nội, 04/2017-04/2019.
102.05-2016.18, Phương pháp hoạch định đường đi động dành cho Robot tuần tra đêm dựa trên học tăng cường POMDP, Đặng Việt Hùng, Trường Đại học Duy Tân, 04/2017-04/2019.	103.01-2016.77, Vật lý mới trong các mô hình bất đối xứng trái phải, Phùng Văn Đồng, Viện Vật lý - VHLKHCN, 04/2017-04/2019.
102.04-2016.23, CACS-LMIMO: Giải pháp mã sửa lỗi tiệm cận dung lượng kênh cho hệ thống MIMO lớn, Nguyễn Văn Thủy, Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông, 04/2017-04/2019.	103.99-2016.32, Nghiên cứu ảnh hưởng của cấu trúc chất điện li đến đặc trưng của pin mặt trời cấu trúc Schottky đảo: FTO/chất điện li/chấm lượng tử PbS/Au-Ag, Mai Xuân Dũng, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2, 04/2017-04/2019.
102.05-2016.14, Nghiên cứu và phát triển các mô hình học máy tiên tiến phát hiện và trích xuất mối quan hệ tác dụng phụ của thuốc/hoá chất và bệnh từ văn bản y-sinh, Đặng Thanh Hải, Trường Đại học Công nghệ - ĐHQGHN, 04/2017-04/2019.	103.99-2016.95, Phát triển pin nhiên liệu sinh học công suất cao trên cơ sở graphene để sản xuất năng lượng tái tạo và ứng dụng trong lĩnh vực y sinh, Nguyễn Văn Khiêm, Trường Đại học Duy Tân, 04/2017-04/2019.
102.01-2016.06, Kỹ thuật giấu tin và ứng dụng trong bảo vệ an toàn cho dữ liệu số, Nguyễn Thái Sơn, Trường Đại học Trà Vinh, 04/2017-04/2019.	103.02-2016.92, Nghiên cứu tổng hợp vật liệu oxit sắt mới nhằm ứng dụng trong pin và sensor khí, Nguyễn Việt Long, Trường Đại học Tôn Đức Thắng, 04/2017-04/2019.
102.01-2016.05, Phương pháp thuật toán và tổ hợp trên một số cấu trúc rời rạc, Đỗ Phan Thuận, Viện Công nghệ Thông tin và Truyền thông - Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 04/2017-04/2019.	103.02-2016.24, Nghiên cứu vật liệu nano lai hóa giữa hạt nano vàng và sulfide kim loại như một chất xúc tác quang plasmon tiềm năng cho phản ứng sản xuất H ₂ , Nguyễn Thị Tuyết Mai, Viện Kỹ thuật Hóa học, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 04/2017-04/2020.
102.01-2016.15, Nghiên cứu và xây dựng mô hình mã hóa video liên lớp phân tán thể hệ mới dùng cho ứng dụng truyền thông đa phương tiện, Hoàng Văn Xiêm, Trường Đại học Công nghệ - ĐHQGHN, 04/2017-04/2019.	103.02-2016.41, Thiết kế cảm biến khí hiệu năng cao trên cơ sở oxit kim loại bán dẫn loại p quả cầu rỗng, Nguyễn Đức Cường, Trường Đại học Khoa học Huế - Đại học Huế, 04/2017-04/2019.
102.04-2016.02, Thiết kế ăng-ten dựa trên siêu bề mặt điện tử cho các hệ thống thông tin vô tuyến thế hệ mới, Tạ Sơn Xuất, Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển quốc gia về công nghệ mở, 04/2017-04/2020.	103.02-2016.11, Nghiên cứu tăng mật độ dòng tới hạn của hệ siêu dẫn nhiệt độ cao Bi-Sr-Ca-Cu-O sử dụng tâm ghim từ nhân tạo có cấu trúc nano, Trần Hải Đức, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHN, 04/2017-04/2020.
102.01-2016.27, Các kỹ thuật phương trình tích phân ứng dụng trong tính toán sóng điện từ tán xạ từ các bề mặt ngẫu nhiên, Trịnh Xuân Dũng, Trường Đại học Bách khoa - ĐHQG TP.HCM, 04/2017-04/2019.	103.02-2016.20, Tổng hợp các hydroxit/ôxit có cấu trúc nano của đồng, nikel và sắt trực tiếp trên bề mặt kim loại và khảo sát các đặc tính nhạy khí của chúng, Vũ Xuân Hiền, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 04/2017-04/2019.
VẬT LÝ 2016 (59 ĐỀ TÀI)	
103.01-2016.62, Nghiên cứu tính chất điện tử, truyền dẫn và quang học của graphene trong một số cấu trúc dị thể van der Waals sử dụng cách tiếp cận tính toán bán thực nghiệm, Đỗ Văn Nam, Viện Tiên tiến Khoa học và Công nghệ - Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 04/2017-04/2019.	103.02-2016.46, Tổng hợp, nghiên cứu tính chất và khả năng quang xúc tác của vật liệu composite nền g-C ₃ N ₄ (g-C ₃ N ₄ /TiO ₂ , g-C ₃ N ₄ /ZnO, g-C ₃ N ₄ /ZnWO ₄ , g-C ₃ N ₄ /PbTiO ₃ ,...), Đỗ Danh Bích, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, 04/2017-04/2019.
103.02-2016.21, Nghiên cứu, chế tạo và nâng cao khả năng quang xúc tác dưới tác dụng của ánh sáng nhìn thấy của vật liệu Bi ₂ WO ₆ biến tính, Lục Huy Hoàng, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, 04/2017-04/2020.	103.99-2016.47, Nghiên cứu tạo bề mặt siêu kỵ nước và chống tia UV cho gỗ bằng hợp chất vô cơ kích thước micro/nano, Vũ Mạnh Tường, Trường Đại học Lâm nghiệp, 04/2017-04/2020.
103.01-2016.61, Động lực học và hành xử pha của các polymer sinh học trong các mô hình đơn giản, Trịnh Xuân Hoàng, Viện Vật lý - VHLKHCN, 04/2017-04/2019.	103.99-2016.50, Tính chất vật lý của đĩa khí và bụi quanh sao trẻ, Phạm Ngọc Điệp, Trung tâm Vệ tinh Quốc gia - VHLKHCN, 04/2017-04/2019.
103.02-2016.45, Chế tạo cảm biến miễn dịch lai hóa dựa trên cơ chế ghi nhận song song điện hóa - cộng	103.03-2016.68, Nghiên cứu chế tạo vật liệu phát xạ đỏ và đỏ xa trên cơ sở SnO ₂ , ZnO-SnO ₂ pha tạp carbon nhằm ứng dụng cho diốt phát quang ánh sáng trắng

có chỉ số CRI cao, Nguyễn Tư, Trường Đại học Quy Nhơn, 04/2017-04/2020.	103.02-2016.12, Nghiên cứu mối tương quan giữa sự xuất hiện pha Griffith và tính chất điện tử trong các hệ manganites tách pha, Phạm Thanh Phong, Viện Khoa học Vật liệu - VHLKHCN, 04/2017-04/2019.
103.03-2016.86, Mô tả đặc tính chín thông số của tế bào/mô ung thư gan sử dụng phương pháp ma trận Mueller và phân cực Stokes, Phạm Thị Thu Hiền, Trường Đại học Quốc tế - ĐHQG HCM, 04/2017-04/2019.	103.99-2016.67, Nghiên cứu chế tạo, tính chất của cấu trúc nano dị thể trên cơ sở hạt nano oxit kim loại Pd hoặc Cu mang trên giá thể Al_2O_3 định hướng ứng dụng trong xúc tác môi trường ở nhiệt độ thấp, Phạm Hữu Thiện, Viện Khoa học Vật liệu Ứng dụng - VHLKHCN, 04/2017-04/2019.
103.02-2016.18, Nghiên cứu tổng hợp vật liệu nhiệt-điện thân thiện với môi trường ứng dụng cho chuyển hoá năng lượng, Bùi Đức Long, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 04/2017-04/2020.	103.01-2016.34, Truyền dẫn điện tử không cân bằng qua các hệ chấm lượng tử trong chế độ Kondo, Nguyễn Thị Kim Thanh, Viện Vật lý - VHLKHCN, 04/2017-04/2019.
103.01-2016.48, Nghiên cứu ảnh hưởng của đột biến vùng lõi kỳ nước trên cấu trúc của các tiền sợi Aβ sử dụng mô phỏng động học phân tử trao đổi mô hình, Ngô Sơn Tùng, Trường Đại học Tôn Đức Thắng, 04/2017-04/2019.	103.01-2016.44, Khảo sát hạt vô hướng mới trong các mô hình mở rộng mô hình chuẩn, Đặng Văn Soa, Trường Đại học Thủ Đô Hà Nội, 04/2017-04/2019.
103.05-2016.56, Nghiên cứu sự thay đổi cấu trúc và cơ tính của ô-xít thủy tinh - trên cơ sở hệ SiO_2 và Al_2O_3 bằng mô phỏng động lực học phân tử, Lê Văn Vinh, Viện Vật lý Kỹ thuật - Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 04/2017-04/2019.	103.02-2016.84, Graphene/lá đồng (Cu) bằng phương pháp lắng đọng hơi hóa học và ứng dụng chế tạo cảm biến nhạy khí trên một đế với mảng các lỗ kích thước micron, Phạm Thành Trung, Trung tâm Nghiên cứu và triển khai, khu công nghệ cao TP HCM, 04/2017-04/2019.
103.04-2016.35, Nghiên cứu các hiệu ứng alpha cluster trong phản ứng hạt nhân trực tiếp, Đỗ Công Cương, Viện Khoa học và Kỹ thuật hạt nhân - Viện Năng lượng Nguyên tử Việt Nam, 04/2017-04/2019.	103.03-2016.14, Tổng hợp và nghiên cứu tính chất quang của vật liệu có cấu trúc nano trên cơ sở oxit đa chất kẽm germinate (Zn_2GeO_4), Cao Xuân Thắng, Viện Tiên tiến Khoa học và Công nghệ - Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 04/2017-04/2020.
103.99-2016.85, Chế tạo điện cực quang trên cơ sở vật liệu nano phân nhánh ba chiều cho hiệu suất cao trong tách nước quang điện hóa, Hoàng Nhật Hiếu, Trường Đại học Quy Nhơn, 04/2017-04/2019.	103.02-2016.66, Nâng cao hiệu suất quang xúc tác của vật liệu nano TiO_2 bằng cách tổ hợp chúng với một số vật liệu có cấu trúc 2D, Nguyễn Cao Khang, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, 04/2017-04/2019.
103.02-2016.88, Khảo sát sự phụ thuộc vào nhiệt độ và áp suất của cấu trúc và các tính chất nhiệt động học của silicene lỏng và vô định hình bằng phương pháp động lực học phân tử, Huỳnh Anh Huy, Trường Đại học Cần Thơ, 04/2017-04/2019.	103.03-2016.94, Nâng cao hiệu suất của pin mặt trời chấm lượng tử trên cơ sở điện cực anode quang có cấu trúc $TiO_2/CdS/Cd_{1-x}Mn_xSe/ZnS$, Hà Thanh Tùng, Trường Đại học Đồng Tháp, 04/2017-04/2020.
103.01-2016.07, Nghiên cứu tính chất điện tử và truyền dẫn của graphene trên các lớp đế bán dẫn: Ảnh hưởng của biến dạng và điện trường ngoài, Nguyễn Văn Chương, Học viện Kỹ thuật Quân sự, 04/2017-04/2019.	103.99-2016.58, Nghiên cứu và chế tạo nguồn phát xạ điện tử ba cực sử dụng ống nano các bon làm vật liệu catốt, Nguyễn Tuấn Hồng, Trung tâm Phát triển công nghệ cao, VHLKHCN, 04/2017-04/2019.
103.01-2016.53, Khảo sát tính chất điện và từ của màng hai chiều graphene, MoS_2 , WS_2 tương tác với kim loại và khả năng lưu trữ khí của khung vật liệu $[CoFe(CN)_6]^{2-}$ bằng phương pháp tính toán lượng tử DFT, Lê Minh Hưng, Trường Đại học Tôn Đức Thắng, 04/2017-04/2019.	103.99-2016.75, TiO_2 và ZnO đính Au cấu trúc nano ứng dụng cho quang xúc tác xử lý chất thải dược chất và hữu cơ trong vùng tử ngoại khả kiến, Đỗ Châu Minh Vĩnh Thọ, Trường Đại học Y Dược Cần Thơ, 04/2017-04/2020.
103.01-2016.90, Sự tăng/giảm của hiệu ứng màn chắn trên năng lượng liên kết của exciton trong bán dẫn đơn lớp TMDs do từ trường, Hoàng Đỗ Ngọc Trâm, Trường Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh, 04/2017-04/2019.	103.01-2016.83, Nghiên cứu các tính chất chuyển tải của một số vật liệu đơn lớp tựa graphene (silicene, phosphorene, MoS_2 đơn lớp) dưới tác dụng của trường điện từ ngoài, Lê Thị Thu Phương, Trường Đại học Sư phạm Huế, 04/2017-04/2019.
103.02-2016.09, Nghiên cứu tổng hợp và khảo sát ảnh hưởng của nồng độ pha tạp các nguyên tố In, Bi, Sb lên tính chất nhiệt điện của đơn tinh thể bán dẫn SnSe cấu trúc lớp dạng khối và màng mỏng, Dương Anh Tuấn, Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh, 04/2017-04/2019.	103.03-2016.72, Nghiên cứu và chế tạo các phức huỳnh quang kim loại quý tương thích sinh học, tan trong nước định hướng ứng dụng hiện ảnh sinh học, Nghiêm Thị Hà Liên, Viện Vật lý - VHLKHCN, 04/2017-04/2020.

103.02-2016.03, Nghiên cứu phát triển và chế tạo bộ cảm biến từ trường yếu dựa trên hiệu ứng từ điện trở khổng lồ (GMR), Lương Văn Sửu, Viện Đào tạo Quốc tế về Khoa học Vật liệu (ITIMS), Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 04/2017-04/2019.	vật liệu nano tinh thể bán dẫn ZnO và ZnS, Nguyễn Xuân Sáng, Trường Đại học Sài Gòn, 04/2017-04/2019.
103.02-2016.05, Nghiên cứu ảnh hưởng của hiệu ứng pha tạp lên cấu trúc và các tính chất điện, từ và hấp thụ quang của hạt và màng pherit ganet có kích thước nanomet, Đào Thị Thủy Nguyệt, Viện Đào tạo Quốc tế về Khoa học Vật liệu - Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 04/2017-04/2020.	103.01-2016.33, Tìm các hạt Higgs trong các mô hình sau mô Hình chuẩn tại máy gia tốc tuyến tính ILC, Phan Hồng Khiêm, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQG HCM, 04/2017-04/2019.
103.02-2016.43, Tổng hợp và nghiên cứu tính chất điện hóa của vật liệu oxit kim loại chuyển tiếp có cấu trúc lớp ứng dụng làm điện cực dương cho pin sạc lithium, Nguyễn Sĩ Hiếu, Viện Khoa học Vật liệu - VHLKHCN, 04/2017-04/2020.	103.02-2016.63, Nghiên cứu chế tạo đồng oxit dạng nanowire và nanotube bằng phương pháp điện hóa và ứng dụng trong cảm biến điện hóa và quang điện hóa để chế tạo hydro từ năng lượng mặt trời, Nguyễn Quốc Dũng, Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên, 04/2017-04/2020.
103.04-2016.30, Nghiên cứu quản lý nhiên liệu vùng hoạt lò phản ứng hạt nhân bằng các phương pháp tối ưu hóa hiện đại, Đỗ Quang Bình, Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh, 04/2017-04/2019.	103.03-2016.73, Nâng cao tính năng để SERS trên vật liệu silic bằng cách triệt tiêu kênh tán xạ vào mod dẫn sóng, Nguyễn Minh Huệ, Học viện Kỹ thuật Quân sự, 04/2017-04/2020.
103.01-2016.25, Mô phỏng sự hòa tan, dòng điện và lọc ion trong các hệ alkali halides, Lê Văn Sáng, Trường Đại học Công nghệ Thông tin - ĐHQG HCM, 04/2017-04/2019.	103.05-2016.37, Ảnh hưởng cộng hưởng Fabry-Perot cho phân cực tròn, băng thông rộng, và độ lợi cao, Nguyễn Trương Khang, Trường Đại học Tôn Đức Thắng, 04/2017-04/2019.
103.99-2016.38, Nghiên cứu chế tạo cảm biến sinh học điện hóa có độ nhạy và chọn lọc cao dựa trên vật liệu carbon nanotubes và graphene, Nguyễn Xuân Việt, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQG HN, 04/2017-04/2019.	103.02-2016.39, Nghiên cứu hiệu ứng truyền năng lượng giữa các hạt nano quang, Chu Việt Hà, Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên, 04/2017-04/2019.
103.01-2016.70, Tăng cường độ nhạy của kính hiển vi lực nguyên tử bằng vi hốc quang học cộng hưởng, Nguyễn Duy Vỹ, Trường Đại học Tôn Đức Thắng, 04/2017-04/2019.	103.03-2016.60, Nghiên cứu chế tạo vật liệu tích hợp đa chức năng UCNP@NMOF nanocomposite định hướng ứng dụng trong chẩn đoán và điều trị ung thư vú, Lâm Thị Kiều Giang, Viện Khoa học Vật liệu - VHLKHCN, 04/2017-04/2020.
103.99-2016.04, Nano tấm Pd/M (M = Au, Pt) mới lạ với tính chất quang và hoạt tính xúc tác cao, Trần Thị Bích Quyên, Trường Đại học Cần Thơ, 04/2017-04/2019.	103.99-2016.29, Nghiên cứu và xây dựng mô hình fractal cho hiện tượng điện thế chảy trong môi trường xốp, Lương Duy Thành, Trường Đại học Thủy lợi, 04/2017-04/2019.
103.03-2016.42, Chế tạo, nghiên cứu các tính chất hóa lý của vật liệu tổ hợp carbon - hợp kim vàng - bạc kích thước nano mét, định hướng ứng dụng trong quang xúc tác và xúc tác, Vũ Đức Chính, Viện Khoa học Vật liệu - VHLKHCN, 04/2017-04/2020.	103.03-2016.01, Nghiên cứu trạng thái lượng tử tương đối tính Jackiw-Rebbi và viên đạn ánh sáng Dirac thông qua các hiện tượng quang học có tính chất tương tự trong hệ ống dẫn sóng nhị nguyên, Trần Xuân Trường, Học viện Kỹ thuật Quân sự, 04/2017-04/2019. 3 ISI, 1 SCK.
103.99-2016.19, Nghiên cứu tổng hợp, tính chất của vật liệu tổ hợp ba chiều graphene - ống nano cacbon định hướng ứng dụng trong các cảm biến điện hóa và transistor hiệu ứng trường, Nguyễn Văn Chúc, Viện Khoa học Vật liệu - VHLKHCN, 04/2017-04/2020.	HÓA HỌC 2016 (38 ĐỀ TÀI)
103.02-2016.40, Nghiên cứu tổng hợp vật liệu ống nano cacbon biến tính trên cơ sở polyethylene glycol, tris (2-aminoethyl) amine, đánh giá các tính chất và khả năng ứng dụng để xử lý các kim loại nặng trong môi trường nước thải, Lê Thị Mai Hoa, Viện Công nghệ Nano, ĐHQG HCM, 04/2017-04/2019.	104.03-2016.48, Tổng hợp, xác định cấu trúc và thăm dò hoạt tính sinh học các phức chất kim loại với phối tử là dẫn xuất các hợp chất thiên nhiên, Triệu Thị Nguyệt, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQG HN, 04/2017-04/2020.
103.02-2016.87, Chế tạo và nghiên cứu sự phân bố của các kim loại chuyển tiếp (Mn, Cr, Fe) pha tạp trong	104.05-2016.58, Xúc tác nano-Me/CeO ₂ /C (Me= Au, Pd, AuPd): tổng hợp, đặc trưng và hoạt tính xúc tác oxy hoá VOCs trong điều kiện nhiệt độ thấp, độ ẩm cao, Nguyễn Quang Long, Trường Đại học Bách khoa - ĐHQG HCM, 04/2017-04/2020.
	104.99-2016.29, Tổng hợp và biến tính tantan nitrua nhằm ứng dụng làm chất xúc tác quang cho phản ứng khử CO ₂ trong vùng ánh sáng khả kiến tạo nhiên liệu tái sinh, Nguyễn Thị Diệu Cẩm, Trường Đại học Quy Nhơn, 04/2017-04/2019.

104.01-2016.12, Thiết kế, tổng hợp, thử tác dụng ức chế histone deacetylase và tác dụng kháng ung thư của các dẫn chất kiểu lai hóa quinazolin-acid hydroxamic, Phan Thị Phương Dung, Trường Đại học Dược Hà Nội, 04/2017-04/2020.	Hồng Quang, Viện Hóa sinh biển - VHLKHCN, 04/2017-04/2020.
104.04-2016.50, Phân tích sàng lọc và phân tích thẩm định an toàn thực phẩm trên cơ sở phát triển và ứng dụng kỹ thuật điện di mao quản đa kênh sử dụng đồng thời hai cảm biến điện hóa và đo quang: ứng dụng thí điểm trong kiểm soát một số thực phẩm chức năng và đồ uống có cồn dễ bị làm giả tại Việt Nam, Phạm Hùng Việt, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHN, 04/2017-04/2020.	104.01-2016.27, Nghiên cứu thành phần hóa học và hoạt tính sinh học chi <i>Mussaenda</i> ở Việt Nam, Vũ Kim Thư, Trường Đại học Mở - Địa chất, 04/2017-04/2020.
104.06-2016.03, Thiết kế và nghiên cứu bằng phương pháp hóa tính toán các chất chống oxy hóa mới dựa trên các hợp chất amine thơm, Phạm Cẩm Nam, Trường Đại học Bách khoa - Đại học Đà Nẵng, 04/2017-04/2019.	104.01-2016.41, Nghiên cứu thành phần hóa học và hoạt tính kháng viêm, chống viêm khớp của một số loài thuộc chi <i>Archidendron</i> và <i>Uraria</i> (Fabaceae) ở Việt Nam, Nguyễn Thanh Tâm, Viện Hóa học - VHLKHCN, 04/2017-04/2020.
104.01-2016.18, Nghiên cứu tổng hợp và đánh giá hoạt tính gây độc tế bào ung thư của các dẫn xuất mới của plinabulin, Phạm Thế Chính, Trường Đại học Khoa học - Đại học Thái Nguyên, 04/2017-04/2020.	104.99-2016.39, Nghiên cứu cấu trúc và đặc tính lý hóa của mạng gel ứng dụng trong bào chế kem bôi ngoài da, Vũ Đăng Hoàng, Trường Đại học Dược Hà Nội, 04/2017-04/2020.
104.01-2016.22, Nghiên cứu tổng hợp và đánh giá hoạt tính chống ung thư của các hợp chất có cấu trúc lai chứa khung 4-aminoquinazolin, Lê Nhật Thùy Giang, Viện Hóa học - VHLKHCN, 04/2017-04/2020.	104.05-2016.38, Nghiên cứu tổng hợp xúc tác dị thể siêu axit HPA cố định trên các chất mang vô cơ mao quản xốp cho phản ứng tổng hợp chất tạo hương fructon trong môi trường phân cực, Trần Quang Vinh, Viện Hóa học - VHLKHCN, 04/2017-04/2020.
104.05-2016.01, Nghiên cứu phản ứng quang oxy hóa khí hydrocarbon khó phân hủy trên các xúc tác quang có năng lượng vùng cấm thấp dạng màng mỏng, Lưu Cẩm Lộc, Viện Công nghệ Hóa học - VHLKHCN, 04/2017-04/2020.	104.99-2016.67, Đánh giá quá trình vận chuyển và rủi ro phơi nhiễm các kim loại nặng trên các hạt bụi từ không khí trong nhà đối với con người, Trần Đình Trinh, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHN, 04/2017-04/2020.
104.05-2016.17, Nghiên cứu đặc tính, cơ chế hấp phụ của chất hoạt động bề mặt, polyme mang điện tích trên ôxit kim loại và đá ong với điện tích bề mặt khác nhau và ứng dụng để xử lý chất hữu cơ gây ô nhiễm, Phạm Tiến Đức, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHN, 04/2017-04/2020.	104.01-2016.21, Tìm kiếm các chất có hoạt tính gây độc tế bào từ một số loài thực vật chọn lọc thuộc họ Dây gối (Celastraceae) và họ Dương đầu (Olacaceae) theo phương pháp thử hoạt tính sinh học dẫn đường, Trần Đăng Thạch, Trường Đại học Công nghiệp Vinh, 04/2017-04/2020.
104.06-2016.32, Kết hợp tính toán hóa lượng tử và nghiên cứu thực nghiệm để thiết kế, tổng hợp và ứng dụng các sensor huỳnh quang phát hiện ion kim loại nặng và các phân tử thiol sinh học, Nguyễn Khoa Hiền, Viện Nghiên cứu Khoa học miền Trung, 04/2017-04/2020.	104.01-2016.30, Nghiên cứu thành phần hóa học định hướng khả năng kháng khuẩn của một số loài thực vật chọn lọc ở Việt Nam, Lê Thị Hồng Nhung, Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội, 04/2017-04/2020.
104.01-2016.26, Đánh giá hoạt tính kháng ung thư và kháng viêm của các hợp chất phân lập từ các loài thuộc chi <i>Physalis</i> ở Việt Nam, Hoàng Lê Tuấn Anh, Viện Nghiên cứu khoa học miền Trung - VHLKHCN, 04/2017-04/2020.	104.06-2016.08, Phân tích khả năng ức chế và hiệp trợ ức chế ăn mòn của đất sét ở kích thước nano, Nguyễn Đăng Nam, Trường Đại học Dầu khí Việt Nam, 04/2017-04/2019.
104.06-2016.63, Nghiên cứu chế tạo vật liệu màng đơn lớp porphyrin trên bề mặt đồng, graphite trong hệ điện hóa nhằm định hướng ứng dụng vào thiết bị điện tử kích thước nano, Nguyễn Phi Hùng, Trường Đại học Quy Nhơn, 04/2017-04/2020.	104.01-2016.06, Nghiên cứu kết hợp hydrotalcit và graphen oxit trong lớp phủ polyme nanocompozit bảo vệ kim loại, Tô Thị Xuân Hằng, Viện Kỹ thuật Nhiệt đới - VHLKHCN, 04/2017-04/2020.
104.01-2016.31, Nghiên cứu tìm kiếm các hợp chất kháng viêm, bảo vệ tế bào, và chống ung thư từ các loài thuộc chi <i>Viễn chí</i> (Polygala) ở Việt Nam, Trần	104.01-2016.55, Nghiên cứu thành phần hóa học và hoạt tính sinh học một số loài thuộc chi <i>Wedelia</i> phân bố ở Việt Nam, Nguyễn Phương Thảo, Viện Hóa sinh Biển - VHLKHCN, 04/2017-04/2020.
	104.01-2016.57, Nghiên cứu khả năng hấp thu platin lên chất mang rắn tấm chất lỏng ion định hướng thu hồi kim loại quý từ xúc tác lọc dầu đã qua sử dụng, Bùi Thị Lệ Thủy, Trường Đại học Mở - Địa chất, 04/2017-04/2020.
	104.02-2016.56, Tổng hợp và đánh giá polymer dẫn điện có cấu dạng cho nhận điện tử với độ rộng vùng cấm hẹp ứng dụng trong pin quang điện nền hữu cơ hiệu suất cao, Nguyễn Trần Hà, Trường Đại học Bách khoa - ĐHQGHCN, 04/2017-04/2019.

104.03-2016.11, Chế tạo và nghiên cứu các phẩm chất quang xúc tác của một số vật liệu xúc tác quang trên cơ sở NaNbO_3 , AgNbO_3 , BiPO_4 , $\text{Ag}_4\text{V}_2\text{O}_7$, Ag_3VO_4 bằng phương pháp hóa học, Nguyễn Đức Văn, Viện Khoa học Vật liệu - VHLKHCN, 04/2017-04/2019.	loại chuyển tiếp bằng hóa học lượng tử, Trần Văn Tân, Trường Đại học Đồng Tháp, 04/2017-04/2019.
104.06-2016.37, Nghiên cứu và phát triển pin sạc Na-ion: Vật liệu điện cực mới và các hệ điện giải thích, Lê Mỹ Loan Phụng, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHCM, 04/2017-04/2020.	104.03-2016.43, Nghiên cứu phương pháp sốc nhiệt biến tính TiO_2 và ZnO đồng thời bằng các tác nhân F, Cu, Ag, Au ứng dụng trong xúc tác quang hóa giảm cấp chất màu cation và anion trong vùng UV và Vis, Huỳnh Thị Kiều Xuân, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHCM, 04/2017-04/2020.
104.06-2016.42, Tổng hợp hệ xúc tác có kích thước nano platinumium và nickel hydroxide sử dụng điện cực kim cương $\text{Pt-Ni(OH)}_2/\text{BDD}$ nghiên cứu phản ứng oxi hóa methanol, Trần Quang Thuận, Trung tâm nghiên cứu và chuyển giao công nghệ - VHLKHCN, 04/2017-04/2020.	KHOA HỌC TRÁI ĐẤT 2016 (12 ĐỀ TÀI)
104.01-2016.62, Phân lập, xác định cấu trúc và thử hoạt tính gây độc tế bào ung thư của các hợp chất tự nhiên từ cây Ngâu Biên Hòa (<i>Aglaia hoensis</i>) và Nhân mọi (<i>Walsura cochinchinensis</i>), Nguyễn Diệu Liên Hoa, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHCM, 04/2017-04/2020.	105.99-2016.05, Nghiên cứu phát triển mô hình tích hợp cho nghiên cứu ngập lụt tại đô thị Hà Nội trên cơ sở ứng dụng các mô hình trí tuệ nhân tạo và công nghệ viễn thám, GIS, Bùi Quang Thành, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHN, 04/2017-04/2020.
104.05-2016.34, Nghiên cứu tổng hợp và phân tích đặc trưng xúc tác oxi hóa hoàn toàn trên cơ sở oxit mangan nhằm phân hủy các hợp chất hữu cơ dễ bay hơi VOCs ở nhiệt độ thấp, Nguyễn Đình Minh Tuấn, Trường Đại học Bách khoa - Đại học Đà Nẵng, 04/2017-04/2020.	105.01-2016.23, Thạc luận nguồn gốc các đá magma tiền Cambri khu vực Phan Si Păng Tây Bắc Việt Nam, Phạm Trung Hiếu, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHCM, 04/2017-04/2020.
104.06-2016.25, Nghiên cứu chế tạo điện cực vàng nano có cấu trúc xếp ba chiều hình cây nhằm phát hiện đồng thời các kim loại Hg, As, Pb và Cu trong môi trường nước, Vũ Thị Thu Hà, Viện Hóa học - VHLKHCN, 04/2017-04/2020.	105.06-2016.12, Nghiên cứu vai trò của địa hình và cường bức động lực trong cơ chế hình thành mưa lớn khu vực Việt Nam bằng mô hình số trị WRF (Weather Research and Forecasting Model), Nguyễn Văn Hiệp, Viện Vật lý Địa cầu - VHLKHCN, 04/2017-04/2019.
104.02-2016.47, Nghiên cứu tổng hợp màng trao đổi proton trên cơ sở cao su thiên nhiên loại protein nhằm ứng dụng cho pin nhiên liệu, Phan Trung Nghĩa, Viện Kỹ thuật Hóa học - Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 04/2017-04/2020.	105.06-2016.01, Nghiên cứu sử dụng hệ phương trình nước nông phi thủy tĩnh mô phỏng dòng chảy phát sinh do sóng trong khu vực bãi biển ven bờ, ứng dụng cho khu vực bãi biển Đà Nẵng, Phùng Đăng Hiếu, Viện nghiên cứu Biển và Hải đảo - Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam, 04/2017-04/2019.
104.99-2016.23, Tổng hợp một số vật liệu lai tạo cấu trúc nano trên cơ sở graphene kết hợp với hạt nano kim loại/oxit kim loại để ứng dụng trong cảm biến sinh học xác định nồng độ glucose, cholesterol, axit uric trong máu/nước tiểu, Trần Vĩnh Hoàng, Viện Kỹ thuật Hóa học - Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 04/2017-04/2020.	105.01-2016.07, Thạc luận nguồn gốc các đá granitoid Kainozoi đới nâng Phan Si Păng và đới trượt Sông Hồng, Tây Bắc Việt Nam, Phạm Thị Dung, Viện Địa chất - VHLKHCN, 04/2017-04/2020.
104.01-2016.59, Điều chế chất lỏng ion đặc nhiệm (TSILs) làm xúc tác cho phản ứng tạo nối C-C, C-N và làm chất điện giải cho pin mặt trời chất màu nhạy quang (DSC), Trần Hoàng Phương, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHCM, 04/2017-04/2020.	105.99-2016.16, Nghiên cứu sự phát xạ khí radon (^{220}Rn , ^{222}Rn) trong môi trường karst khu vực Đông Bắc Việt Nam, Nguyễn Thuý Dương, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHN, 04/2017-04/2020.
104.03-2016.45, Nghiên cứu tổng hợp vật liệu nano vô cơ bằng hệ thống điện sinh học nhằm tái thu hồi kim loại nặng và sản xuất tác nhân ức chế các nhóm vi khuẩn gây bệnh cho cây trồng, Hồ Tú Cường, Viện Công nghệ Môi trường - VHLKHCN, 04/2017-04/2019.	105.08-2016.06, Nghiên cứu khả năng tích lũy sinh học của hydrocacbon thơm đa vòng (PAHs) ở khu vực ven biển phía nam Việt Nam, Hoàng Thị Thanh Thủy, Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí Minh, 04/2017-04/2020.
104.06-2016.16, Nghiên cứu cấu trúc hình học và electron của cluster silic và germani pha tạp các kim	105.03-2016.19, Nghiên cứu giá trị địa chất trong các thành tạo trầm tích tuổi Devon muộn - Permian (D_3 - P) ở miền Bắc Việt Nam phục vụ phát triển du lịch, Tạ Hòa Phương, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHN, 04/2017-04/2020.
	105.06-2016.15, Nghiên cứu xây dựng bộ công cụ giúp tăng cường hiệu quả quản lý rủi ro và khả năng thích ứng hạn hán trong bối cảnh biến đổi khí hậu: thí điểm lưu vực sông Vũ Gia Thu Bồn, Bùi Du Dương, Trung tâm Dữ liệu quy hoạch và điều tra tài nguyên nước, 04/2017-04/2019.
	105.99-2016.10, Các yếu tố ảnh hưởng đến mật độ vi khuẩn chỉ thị phân (FIB) ở hệ sinh thái rừng ngập mặn cửa sông Hồng, Bắc Việt Nam: tác động của con người

và biến đổi khí hậu, Nguyễn Thị Mai Hương, Viện Hóa học các hợp chất thiên nhiên - VHLKHCN, 04/2017-04/2020. 105.99-2016.26, Nghiên cứu đặc điểm, thành phần khoáng sét và mối quan hệ của nó với thành phần dung dịch đất phân bố ở vùng đồi núi miền Trung Việt Nam, Nguyễn Hồ Lam, Trường Đại học Nông lâm - Đại học Huế, 04/2017-04/2020. 105.08-2016.11, Nghiên cứu lún và ảnh hưởng của nó tới sự phát triển cơ sở hạ tầng tại TP.HCM và vùng lân cận, Phạm Huy Giao, Viện Công nghệ Châu Á tại Việt Nam, 04/2017-04/2020.	thái và Tài nguyên Sinh vật - VHLKHCN, 04/2017-04/2020. 106-NN.04-2016.37, Nghiên cứu tuyển chọn vi khuẩn và xạ khuẩn chịu mặn từ biển nhằm nâng cao khả năng chịu mặn của cây lúa bởi các sản phẩm kích thích sinh trưởng thực vật của chúng, Nguyễn Ngọc Lan, Viện Nghiên cứu Hệ gen - VHLKHCN, 04/2017-04/2020. 106-NN.05-2016.30, Nghiên cứu sự phân bố, nơi ở, dinh dưỡng và sinh thái học sinh sản của cá thòi lòi nước ngọt <i>Periophthalmodon septemradiatus</i> ở Đồng bằng sông Cửu Long - Việt Nam, Đinh Minh Quang, Trường Đại học Cần Thơ, 04/2017-04/2019.
SINH HỌC NÔNG NGHIỆP 2016 (30 ĐỀ TÀI)	
106-NN.02-2016.68, Cơ chế bảo vệ của hợp chất phenolic từ trái Sim (<i>Rhodomyrtus tomentosa</i>) chống lại phản ứng dị ứng và xơ vữa động mạch thông qua con đường tín hiệu thụ thể IgE và histamine, định hướng ứng dụng trong dược phẩm, Võ Thanh Sang, Trường Đại học Nguyễn Tất Thành, 04/2017-04/2020. 106-NN.02-2016.33, Nghiên cứu cấu trúc trong dung dịch của trung tâm đồng và chức năng của hệ liên kết hydro trong một số polysacc-haride monooxygenase đặc hiệu tinh bột, Vũ Văn Vân, Trường Đại học Nguyễn Tất Thành, 04/2017-04/2019. 106-NN.02-2016.19, Nghiên cứu tác dụng kháng biofilm của hạt nano polymer bọc α-mangostin lên vi khuẩn gây bệnh sinh biofilm <i>Streptococcus mutans</i> và <i>Staphylococcus aureus</i>, Nguyễn Thị Mai Phương, Viện Công nghệ Sinh học - VHLKHCN, 04/2017-04/2020. 106-NN.06-2016.59, Phân loại, phát sinh loài và địa sinh học của họ Tắc kè Gekkonidae ở miền Bắc Việt Nam, Lê Đức Minh, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHN, 04/2017-10/2019. 106-NN.05-2016.17, Xác định vai trò vật chủ trung gian truyền bệnh sán lá của ốc nước ngọt tại một số tỉnh miền Bắc và Trung Việt Nam, Phạm Ngọc Doanh, Viện Sinh thái và Tài nguyên Sinh vật - VHLKHCN, 04/2017-04/2020. 106-NN.05-2016.73, Thu nhận và xác định tính chất của các chất ức chế enzyme alpha-glucosidase từ rong tại vùng biển Khánh Hòa, Việt Nam và đánh giá khả năng kháng bệnh tiểu đường, Nguyễn Thế Hân, Trường Đại học Nha Trang, 04/2017-04/2020. 106-NN.03-2016.77, Nghiên cứu đa dạng thành phần loài của chi Tiểu đậu khấu <i>Elettariopsis</i> (họ Gừng – Zingiberaceae) ở Việt Nam, Lưu Hồng Trường, Viện Sinh thái học miền Nam - VHLKHCN, 04/2017-04/2019. 106-NN.02-2016.32, Nghiên cứu thành phần hóa học và hoạt tính ức chế quá trình tổng hợp hắc tố của loài ô dước (<i>Lindera myrrha</i>), Nguyễn Hoàng Dũng, Viện Sinh học Nhiệt đới - VHLKHCN, 04/2017-04/2019. 106-NN.05-2016.14, Đa dạng sinh học, tiến hoá và bảo tồn các loài thú nhỏ ở hệ sinh thái núi cao và núi đá côi của Việt Nam, Nguyễn Trường Sơn, Viện Sinh	106-NN.02-2016.58, Nghiên cứu cấu trúc và chức năng các protein tham gia hình thành kênh chuyển vị xuyên màng tế bào vật chủ của hệ tiết loài III ở vi khuẩn <i>Aeromonas hydrophila</i>, Nguyễn Văn Sáng, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHN, 04/2017-04/2020. 106-NN.02-2016.72, Nghiên cứu phân lập, cấu trúc và hoạt tính sinh học của các hợp chất tự nhiên tách từ lá, vỏ và hạt các loài thuộc họ Cam quýt (Rutaceae) ở Việt Nam, Nguyễn Thị Lan Phi, Trường Đại học Bách khoa - ĐHQGHCM, 04/2017-04/2020. 106-NN.05-2016.08, Điều tra thống kê sinh học và nghiên cứu tu chỉnh các giống thuộc họ ong ký sinh Braconidae ở Việt Nam, Khuất Đăng Long, Viện Sinh thái và Tài nguyên Sinh vật - VHLKHCN, 04/2017-04/2020. 106-NN.02-2016.05, Nghiên cứu sự thay đổi của hoóc-môn sinh dục steroid và vai trò của GnRH-a trong quá trình thành thục buồng trứng của cá bớp nê xanh (<i>Paracanthurus hepatus</i> Linnaeus, 1776), Huỳnh Minh Sang, Viện Hải dương học - VHLKHCN, 04/2017-04/2019. 106-NN.03-2016.01, Nghiên cứu phân loại, mối quan hệ phát sinh loài và tiến hóa của chi Mộc hương (<i>Aristolochia</i>) ở Việt Nam, Đỗ Văn Trường, Bảo tàng Thiên nhiên Việt Nam, 04/2017-04/2019. 106-NN.05-2016.04, Nghiên cứu khu hệ và bảo tồn đa dạng sinh học ve sầu (Hemiptera: Cicadidae) ở Việt Nam, Phạm Hồng Thái, Bảo tàng Thiên nhiên Việt Nam, 04/2017-04/2020. 106-NN.02-2016.69, Nghiên cứu xác định protein mới tương tác chức năng với phức hợp Mus81-Mms4 trong quá trình phân giải các phân tử ADN trung gian tái tổ hợp, Phùng Thị Thu Hường, Trường Đại học Nguyễn Tất Thành, 04/2017-04/2019. 106-NN.04-2016.44, Nghiên cứu cơ chế ảnh hưởng của exopolysacc-haride sinh ra bởi vi khuẩn tạo biofilm đến khả năng giữ ẩm cho đất, Nguyễn Hồng Minh, Viện Vi sinh vật và Công nghệ Sinh học - ĐHQGHN, 04/2017-04/2020. 106-NN.06-2016.10, Ứng dụng kỹ thuật tiên tiến (scan ảnh rẽ) trong nghiên cứu bón phân tối ưu cho rừng trồng Keo tai tượng tại Việt Nam, Trần Văn Đô, Viện

Nghiên cứu Lâm sinh - Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam, 07/2017-07/2020.	
106-NN.02-2016.56, Thủy phân tinh bột sống (sắn và khoai lang) ở nhiệt độ thấp và ở nồng độ chất khô cao: từ nghiên cứu động học và cơ chế thủy phân đến cải thiện hiệu suất thủy phân, Nguyễn Tiến Cường, Viện Công nghệ Sinh học và Công nghệ Thực phẩm - Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 04/2017-04/2019.	106-YS.06-2016.16, Phát triển công nghệ mới phát hiện đột biến siêu nhạy sử dụng mẫu RNA và ứng dụng phát hiện các đột biến thường gặp của gen KRAS, BRAF và EGFR, Hồ Hữu Thọ, Học viện Quân y, 04/2017-04/2020.
106-NN.06-2016.22, Ảnh hưởng của khai thác tác động thấp đến tính đa dạng loài cây gỗ và cấu trúc của rừng tự nhiên có chứng chỉ bền vững, Nguyễn Hồng Hải, Trường Đại học Lâm nghiệp, 04/2017-04/2020.	106-YS.06-2016.23, Nghiên cứu, sàng lọc chất có tác dụng bảo vệ cơ tim hướng đích ty thể sử dụng mô hình thiếu máu cục bộ cơ tim trên tim chuột cô lập và tế bào tim chuột nuôi cấy, Vũ Thị Thu, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHN, 04/2017-04/2020.
106-NN.02-2016.62, Thu nhận phân đoạn peptide có hoạt tính sinh học từ con ruốc (<i>Acetes japonicus</i>), Võ Đình Lệ Tâm, Trường Đại học Bách khoa - ĐHQGHCM, 04/2017-04/2019.	106-YS.04-2016.12, Dịch tễ học phân tử căn nguyên virus coxsackie và echo gây bệnh tay chân miệng tại các tỉnh miền Bắc Việt Nam, 2013-2017, Trần Thị Nguyễn Hòa, Viện Vệ sinh Dịch tễ Trung ương, 04/2017-04/2019.
106-NN.02-2016.60, Nghiên cứu liên kết trên toàn hệ gen các tính trạng ảnh hưởng đến năng suất của tập đoàn lúa Việt Nam, phục vụ chương trình chọn tạo giống lúa bản địa, Khổng Ngân Giang, Viện Di truyền Nông nghiệp - Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam, 04/2017-04/2020.	106-YS.02-2016.38, Nghiên cứu phát triển và ứng dụng hạt nano-melanin nhằm bảo vệ tế bào thường và mô lành khi xạ trị ung thư, Nguyễn Đình Thắng, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHN, 04/2017-04/2020.
106-NN.05-2016.16, Đa dạng và phân bố của rết (<i>Arthropoda, Chilopoda</i>) ở Tây Bắc, Việt Nam, Trần Thị Thanh Bình, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, 04/2017-04/2020.	106-YS.02-2016.14, Phát triển công cụ so sánh cấu trúc, dự đoán chức năng protein dựa trên cấu trúc. Dự đoán và phân loại những cấu trúc và chức năng của họ Potassium Channel Protein trên người, Lê Viết Hùng, Trường Đại học Nguyễn Tất Thành, 04/2017-04/2019.
106-NN.04-2016.11, Nghiên cứu đánh giá khả năng sinh tổng hợp ectoines của một số chủng vi khuẩn ưa mặn phân lập tại Việt Nam, Đoàn Văn Thước, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, 04/2017-04/2020.	106-YS.05-2016.01, Nghiên cứu một số giải pháp nhằm cải thiện sinh khả dụng và tác dụng dược lý cho thuốc từ dược liệu áp dụng với silymarin và l-tetrahyd-ropalatin, Nguyễn Thạch Tùng, Trường Đại học Dược Hà Nội, 04/2017-04/2019.
106-NN.02-2016.70, Nghiên cứu đa dạng sinh học nấm phù du ở vùng ven biển Khánh Hòa dựa trên cách tiếp cận phụ thuộc và độc lập nuôi cấy, Phạm Thu Thủy, Trường Đại học Nha Trang, 04/2017-04/2020.	106-YS.02-2016.20, Nghiên cứu giá trị của protein DKK1 và acid nhân lưu hành tự do trong phát hiện ung thư tế bào gan ở bệnh nhân nhiễm virus viêm gan B, Ngô Tất Trung, Bệnh viện Trung ương Quân đội 108, 04/2017-04/2019.
106-NN.03-2016.15, Phát hiện các QTLs liên quan đến độ mẫn cảm với Jasmonic acid, ảnh hưởng đến sự sinh trưởng và khả năng chống chịu stress của cây lúa bằng phương pháp nghiên cứu liên kết toàn hệ gen, Tô Thị Mai Hương, Trường Đại học Khoa học và Công nghệ Hà Nội, 04/2017-04/2020.	106-YS.01-2016.39, Nghiên cứu cơ chế phân tử của con đường insulin ở bệnh cơ tim thất phải gây loạn nhịp, Nguyễn Thị Huỳnh Nga, Trường Đại học Đà Lạt, 04/2017-10/2019.
106-NN.03-2016.49, Nghiên cứu đặc điểm hình thái, phân tử, giá trị tài nguyên và khả năng bảo tồn các loài thực vật trong họ Hoàng liên gai (<i>Berberidaceae</i>) ở Việt Nam, Bùi Văn Thanh, Viện Sinh thái và Tài nguyên Sinh vật - VHLKHCN, 04/2017-10/2019.	106-YS.05-2016.22, Nghiên cứu tác dụng chống trầm cảm và cải thiện trí nhớ của hương nhu tía (<i>Ocimum sanctum</i>) và cơ chế liên quan, Lê Thị Xoan, Viện Dược liệu, 04/2017-04/2020.
106-NN.04-2016.06, Nghiên cứu sản xuất pyruvate từ vi khuẩn <i>Halomonas</i> với nguồn carbon từ rong biển <i>Ulva</i> của Việt Nam, Hoàng Thị Lan Anh, Viện Công nghệ Sinh học - VHLKHCN, 04/2017-04/2020.	CƠ HỌC 2016 (25 ĐỀ TÀI)
Y SINH DƯỢC HỌC 2016 (10 ĐỀ TÀI) 106-YS.05-2016.02, Nghiên cứu tác dụng kháng viêm và chống tiểu đường của hai loài Thóc lép (<i>Desmodium gangeticum</i> (L.) DC.) và Hàn the (<i>Desmodium heterophyllum</i> (Willd.) DC.) thuộc chi Thóc lép của Việt Nam, Lê Minh Hà, Viện Hóa học các hợp chất thiên nhiên - VHLKHCN, 04/2017-04/2020.	107.04-2016.35, Nghiên cứu thiết kế và điều khiển mô hình bàn cách ly dao động tần số thấp, Lê Thanh Danh, Trường Đại học Bách khoa - ĐHQGHCM, 04/2017-04/2019. 107.02-2016.12, Mô phỏng đa cấp độ tính chất cơ học của vật liệu đàn nhớt, Thái Minh Quân, Trường Đại học Giao thông Vận tải, 04/2017-04/2019. 107.99-2016.36, Nghiên cứu phát triển hệ thống thao tác tế bào sống tích hợp cảm biến cho kênh vi lỏng dựa trên kỹ thuật điện di điện môi, Bùi Thanh Tùng, Trường Đại học Công nghệ - ĐHQGHN, 04/2017-04/2019.

107.03-2016.10, Nghiên cứu lý thuyết và thực nghiệm hệ thống thiết bị lạnh sử dụng môi chất lạnh thể hệ thứ 4, Lại Ngọc Anh, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 04/2017-04/2020.	107.02-2016.18, Xác định độ bền cơ học của bề mặt ghép giữa hai lớp vật liệu của các cặp vật liệu áp điện/bán dẫn, kim loại/bán dẫn, kim loại/kim loại bằng mô phỏng động lực học phân tử và tính toán nguyên lý đầu ab initio, Đỗ Văn Trường, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 06/2017-06/2019.
107.02-2016.19, Phát triển phương pháp không lưới đẳng tham số cho phân tích kết cấu tấm vỏ chịu tải trọng cơ - điện - nhiệt, Thái Hoàng Chiến, Trường Đại học Tôn Đức Thắng, 04/2017-04/2019.	107.01-2016.32, Phát triển hệ thống ly hợp lưu chất MRF để điều khiển mô men đầu ra của động cơ AC, Nguyễn Viễn Quốc, Trường Đại học Việt Đức, 04/2017-04/2019.
107.03-2016.11, Nghiên cứu dòng chảy điện động gần màng trao đổi ion và ảnh hưởng của nó tới hiệu suất của thiết bị tách muối ứng dụng công nghệ phân cực ion, Phạm Văn Sáng, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 04/2017-04/2019.	107.02-2016.23, Đánh giá không phá hủy các kết cấu kỹ thuật bằng phương pháp sóng dẫn, Phan Hải Đăng, Viện Cơ học - VHLKHCN, 04/2017-04/2019.
107.01-2016.06, Nghiên cứu thực nghiệm và mô phỏng ứng xử chịu động đất của nút khung liên hợp thép- bê tông cốt thép, Nguyễn Xuân Huy, Trường Đại học Giao thông Vận tải, 04/2017-04/2020.	107.01-2016.07, Đóng góp của sàn bê tông cốt thép trong việc hạn chế sụp đổ lũy tiến của nhà cao tầng trong điều kiện mất cột, Phạm Xuân Đạt, Trường Đại học Xây dựng Hà Nội, 04/2017-04/2020.
107.01-2016.16, Điều khiển thích nghi bền vững cần cầu container đặt trên phao nổi bằng kỹ thuật tham chiếu mô hình và mạng nơron, Lê Anh Tuấn, Trường Đại học Hàng hải Việt Nam, 04/2017-04/2019.	107.01-2016.17, Đồng nhất hóa tính chất đàn nhớt của vật liệu không đồng nhất, Nguyễn Thế Dương, Trường Đại học Duy Tân, 04/2017-04/2019.
107.04-2016.30, Thiết kế và phát triển thiết bị chủ cảm ứng lực trong tiểu phẫu có sử dụng vật liệu thông minh, Nguyễn Phương Bắc, Trường Đại học Công nghiệp TP. Hồ Chí Minh, 04/2017-04/2019.	107.01-2016.31, Nghiên cứu ứng xử vải địa kỹ thuật kết hợp đệm cát cải tạo đất bùn nhão lòng sông làm nền đường giao thông nông thôn chống tác động biến đổi khí hậu tại đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL), Nguyễn Minh Đức, Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh, 04/2017-04/2019.
107.02-2016.01, Nghiên cứu kết hợp giữa mô phỏng và thực nghiệm để dự đoán và cải thiện khả năng tạo hình của quá trình gia công biến dạng dập - miết trong nhiệt độ phòng và điều kiện có gia nhiệt, Nguyễn Đức Toàn, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 04/2017-04/2020.	107.03-2016.02, Phát triển phương pháp siêu âm đo đặc dòng nước sôi hai pha, Nguyễn Tất Thắng, Viện Cơ học - VHLKHCN, 04/2017-04/2020, Không ký HĐ.
107.01-2016.22, Thiết kế bộ điều khiển thông minh cho hệ thống giảm xóc và thiết lập hệ thống giám sát trực tuyến tình trạng kỹ thuật của tàu lửa cao tốc, Nguyễn Sỹ Dũng, Trường Đại học Tôn Đức Thắng, 04/2017-04/2019.	107.01-2016.20, Thiết kế và tối ưu hóa các cơ cấu mềm cho hệ tay gấp chính xác, Đào Thanh Phong, Trường Đại học Tôn Đức Thắng, 04/2017-04/2019.
107.02-2016.05, Phát triển phương pháp biến đổi Fourier và giải tích trong tính toán tính chất đặc trưng của vật liệu không đồng nhất tuần hoàn hoặc ngẫu nhiên, Tô Viết Thành, Học viện Kỹ thuật Quân sự, 04/2017-04/2019.	107.01-2016.34, Phân tích bậc hai phi đàn hồi khung thép chịu tải trọng tĩnh và động, Ngô Hữu Cường, Trường Đại học Bách khoa - ĐHQGHCM, 04/2017-04/2019.
107.02-2016.13, Ứng dụng phương pháp phần tử hữu hạn nguyên tử trong tính toán ứng xử cơ học của vật liệu nano, Nguyễn Danh Trường, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 04/2017-04/2019.	TOÁN HỌC 2017 (44 ĐỀ TÀI)
107.01-2016.04, Mô hình thanh chống giằng cho cầu kiên bê tông cốt thép có cấu tạo không theo tiêu chuẩn kháng chấn chịu tải trọng động đất, Trần Cao Thanh Ngọc, Trường Đại học Quốc tế - ĐHQGHCM, 04/2017-04/2019.	101.01-2017.08, Tối ưu đa trị với tiêu chuẩn véc tơ và tiêu chuẩn tập và các vấn đề liên quan, Phạm Hữu Sách, Viện Toán học - VHLKHCN, 12/2017-12/2019.
107.02-2016.15, Sóng mặt trong các môi trường không nén được, Nguyễn Thị Khánh Linh, Trường Đại học Thủy lợi, 04/2017-04/2019.	101.01-2017.18, Nghiên cứu các tính chất định tính của nghiệm bài toán cân bằng và các vấn đề liên quan, Lâm Quốc Anh, Trường Đại học Cần Thơ, 12/2017-12/2019.
107.02-2016.25, Ứng xử nhiệt của kết cấu bê tông cường độ cao, Đỗ Anh Tú, Trường Đại học Giao thông Vận tải, 04/2017-04/2019.	101.01-2017.20, Tiếp cận tính toán đến bài toán tối ưu và điều khiển chứa tham số nhiễu, Nguyễn Khoa Sơn, Viện Toán học - VHLKHCN, 12/2017-12/2019.
	101.01-2017.25, Giải tích biến phân trong nghiên cứu tính chất tập nghiệm bài toán cân bằng và tối ưu, Phan Quốc Khánh, Trường Đại học Quốc tế - ĐHQGHCM, 12/2017-12/2020.
	101.02-2017.04, Một số ứng dụng của phương pháp biến phân cho phương trình vi phân và phương trình đạo hàm riêng elliptic không tuyến tính, Nguyễn

Thành Chung, Trường Đại học Quảng Bình, 12/2017-12/2019.	thứ và suy biến có trễ, Vũ Ngọc Phát, Viện Toán học - VHLKHCN, 08/2018-08/2021.
101.02-2017.06, Nghiên cứu các vấn đề liên quan đến phương trình truyền nhiệt trong không gian thực và phức, Lý Kim Hà, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHCM, 12/2017-12/2019.	101.01-2017.301, Điều kiện cần và đủ cấp 1 và cấp 2 cho nghiệm hữu hiệu của bài toán cân bằng vector không trơn, Đỗ Văn Lưu, Viện Toán học và Khoa học ứng dụng Thăng Long, 08/2018-08/2021.
101.02-2017.15, Phương pháp điểm bất động giải bài toán bất đẳng thức biến phân hai cấp và ứng dụng, Phạm Ngọc Anh, Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông, 12/2017-12/2019.	101.01-2017.302, Một số bài toán của các hệ suy biến và hệ điều khiển chịu nhiễu, Đỗ Đức Thuận, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 08/2018-08/2021.
101.02-2017.21, Sự tồn tại và độ trơn của nghiệm cho một số lớp phương trình đạo hàm riêng, Nguyễn Minh Trí, Viện Toán học - VHLKHCN, 12/2017-12/2019.	101.01-2017.315, Phương pháp giải một số lớp bài toán cân bằng tách hai cấp và ứng dụng, Lê Dũng Mưu, Viện Toán học và Khoa học ứng dụng Thăng Long, 08/2018-08/2021.
101.03-2017.01, Lý thuyết định tính hệ động lực ngẫu nhiên và ứng dụng, Đoàn Thái Sơn, Viện Toán học - VHLKHCN, 12/2017-12/2019.	101.01-2017.319, Phương pháp số giải bài toán điều khiển đối với phương trình đạo hàm riêng và ứng dụng, Phan Xuân Thành, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 08/2018-08/2021.
101.03-2017.07, Một số Phương pháp Xác suất trong Thống kê Toán học, Hồ Đăng Phúc, Viện Toán học - VHLKHCN, 12/2017-12/2019.	101.01-2017.321, Thuật toán và thực thi trên máy tính giải một số lớp bài toán tìm đường đi ngắn nhất có ràng buộc và ứng dụng, Hoàng Nam Dũng, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHN, 08/2018-08/2021.
101.03-2017.23, Hệ lại ngẫu nhiên: dáng điệu tiệm cận, điều khiển và các ứng dụng, Nguyễn Thanh Diệu, Trường Đại học Vinh, 12/2017-12/2019.	101.01-2017.325, Giải tích biến phân và một số vấn đề liên quan trong tối ưu số, Nguyễn Huy Chiêu, Trường Đại học Vinh, 08/2018-08/2021.
101.03-2017.24, Một số định lý giới hạn trong lý thuyết xác suất, Nguyễn Văn Quảng, Trường Đại học Vinh, 12/2017-12/2019.	101.02-2017.303, Phương trình tiến hóa và các bài toán về luồng thủy khí, Nguyễn Thiệu Huy, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 08/2018-08/2021.
101.04-2017.05, Bài toán hit đối với đại số đa thức và ứng dụng, Nguyễn Sum, Trường Đại học Quy Nhơn, 12/2017-12/2019.	101.02-2017.304, Một số bài toán trong Giải tích phức, giải tích điều hòa, hệ động lực hyperbolic và phân tích dữ liệu đa chiều, Thái Thuận Quang, Trường Đại học Quy Nhơn, 08/2018-08/2021.
101.04-2017.09, Số học, Hình học, Đối đồng điều Galoa và Biểu diễn của nhóm đại số, Nguyễn Quốc Thắng, Viện Toán học - VHLKHCN, 12/2017-12/2019.	101.02-2017.305, Một số phương pháp giải một lớp bất đẳng thức biến phân, Nguyễn Bường, Viện Công nghệ Thông tin - VHLKHCN, 08/2018-08/2021.
101.04-2017.10, Về cấu trúc của môđun hữu hạn sinh trên vành thương của vành Cohen-Macaulay Noether địa phương, Nguyễn Tự Cường, Viện Toán học - VHLKHCN, 12/2017-12/2019.	101.02-2017.306, Phương trình D-bar và toán tử Monge-Ampère trong lý thuyết đa thể vị và ứng dụng, Phạm Hoàng Hiệp, Viện Toán học - VHLKHCN, 08/2018-08/2021.
101.04-2017.12, Một số vấn đề của lý thuyết kỳ dị, Phà Huy Vui, Viện Toán học - VHLKHCN, 12/2017-12/2019.	101.02-2017.307, Định lí kiểu Liouville và ứng dụng, Phan Quốc Hưng, Trường Đại học Duy Tân, 08/2018-08/2021.
101.04-2017.14, Máy tính hỗ trợ các chứng minh: Một số bất biến của đa tạp và một số vấn đề về đơn hữu tử, Hoàng Lê Trường, Viện Toán học - VHLKHCN, 12/2017-12/2019.	101.02-2017.310, Một số vấn đề chọn lọc về bất đẳng thức, lý thuyết hệ động lực và ứng dụng, Đinh Thanh Đức, Trường Đại học Quy Nhơn, 08/2018-08/2021.
101.04-2017.19, Phương pháp tính toán và tổ hợp trong lý thuyết vành và ideal, Ngô Việt Trung, Viện Toán học - VHLKHCN, 12/2017-12/2019.	101.02-2017.311, Một số chủ đề trong Giải tích phức nhiều biến, Ninh Văn Thu, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHN, 08/2018-08/2021.
101.04-2017.22, Cấu trúc của vành thông qua tính bất biến của các môđun, Trương Công Quỳnh, Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng, 12/2017-12/2019.	101.02-2017.313, Một vài lớp toán tử quan trọng trong hình học Riemann và trong các không gian hàm hình chỉnh, Nguyễn Thạc Dũng, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHN, 08/2018-08/2021.
101.99-2017.13, Phương pháp chia miền giải bài toán đạo hàm riêng trên siêu máy tính song song, Nguyễn Trung Hiếu, Trường Đại học Duy Tân, 12/2017-12/2019.	101.02-2017.314, Tính chất nghiệm và nghiệm xấp xỉ của một số hệ suy biến, Vũ Hoàng Linh, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHN, 08/2018-08/2021.
101.01-2017.300, Một số bài toán chọn lọc trong lý thuyết điều khiển và ổn định hệ phương trình phân	

101.02-2017.318, Một số bài toán ngược cho phương trình elliptic và parabolic, Đinh Nho Hào, Viện Toán học - VHLKHCN, 08/2018-08/2021.	102.01-2017.14, Các hướng tiếp cận học được học hệ thống cho việc dự đoán đích tác động của thuốc, Lê Đức Hậu, Trường Đại học Thủy lợi, 12/2017-12/2019.
101.03-2017.308, Các bài toán ổn định và điều khiển trong hệ động lực và ứng dụng, Nguyễn Hữu Dư, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHN, 08/2018-08/2021.	102.04-2017.01, Thiết kế và phân tích kỹ thuật bảo mật lớp vật lý trong mạng vô tuyến nhận thức dưới các điều kiện vận hành nghiêm ngặt, Hồ Văn Khương, Trường Đại học Bách khoa - ĐHQGHCM, 12/2017-12/2019.
101.03-2017.316, Quá trình ngẫu nhiên: tính chính qui, ước lượng và xấp xỉ, Ngô Hoàng Long, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, 08/2018-08/2021.	102.04-2017.16, Truyền thông di động song công, Nguyễn Lê Hùng, Đại học Đà Nẵng, 12/2017-12/2019.
101.04-2017.309, Mô đun đối đồng điều địa phương và cấu trúc của vành Noether địa phương, Lê Thị Thanh Nhân, Trường Đại học Khoa học - Đại học Thái Nguyên, 08/2018-08/2021.	102.99-2017.17, Nâng cao chất lượng ảnh vệ tinh với dữ liệu đám đông, Vũ Tường Thụy, Trường Đại học Quốc tế - ĐHQGHCM, 12/2017-12/2019.
101.04-2017.312, Một số vấn đề trong đại số vi phân và hình học đại số có sử dụng các hệ đại số máy tính, Ngô Lâm Xuân Châu, Trường Đại học Quy Nhơn, 08/2018-08/2021.	102.01-2017.306, Phương pháp số giải một số phương trình và hệ phương trình vi phân phi tuyến nảy sinh trong các lĩnh vực khoa học và công nghệ, Đặng Quang Á, Trung tâm Tin học và Tính toán - VHLKHCN, 08/2018-08/2020.
101.04-2017.317, Hình học của các đa tạp phức và Hình học Diophantine, Đỗ Đức Thái, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, 08/2018-08/2021.	102.01-2017.307, Nâng cao chất lượng ảnh ra đa xuyên tường sử dụng kỹ thuật lấy mẫu thừa Bayesian và học máy thống kê hiện đại, Tăng Văn Hạ, Học viện Kỹ thuật Quân sự, 08/2018-08/2020.
101.04-2017.320, Về chỉ số Nevalinna cho đường cong chính hình và một số ứng dụng, Tạ Thị Hoài An, Viện Toán học - VHLKHCN, 08/2018-08/2021.	102.01-2017.315, Nhận biết các hoạt động của người từ cảm biến ảnh mang sử dụng các kỹ thuật học sâu tiên tiến, Vũ Hải, Viện Nghiên cứu Quốc tế MICA - Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 08/2018-08/2021.
101.04-2017.324, Một số ước lượng cho thể tích và độ suy tàn của tích phân dao động, Tạ Lê Lợi, Trường Đại học Đà Lạt, 08/2018-08/2021.	102.02-2017.316, Định tuyến mạng và tiếp cận phi-vị kỷ nhằm tối ưu hóa hiệu năng tổng thể, Nguyễn Khanh Văn, Viện Công nghệ Thông tin và Truyền thông - Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 08/2018-08/2020.
KHOA HỌC MÁY TÍNH 2021 (20 ĐỀ TÀI)	
102.01-2017.02, Một số bài toán cơ bản của Logic mờ và ứng dụng vào tính toán mềm, Bùi Công Cường, Viện Toán học - VHLKHCN, 12/2017-12/2019.	102.04-2017.301, Thiết kế và đánh giá kỹ thuật đa truy cập phi trực giao (NOMA) cho mạng 5G, Hà Đắc Bình, Trường Đại học Duy Tân, 08/2018-08/2020.
102.01-2017.04, Nghiên cứu về ước lượng tham số rừng từ ảnh ra đa tổng hợp mặt mở giao thoa phân cực, Phạm Minh Nghĩa, Học viện Kỹ thuật Quân sự, 12/2017-12/2019.	102.04-2017.308, Thiết kế khối xử lý tín hiệu thu phát tối ưu hiệu suất phổ và hiệu suất năng lượng trong mạng thông tin vô tuyến nhiều người sử dụng, Hà Hoàng Kha, Trường Đại học Bách khoa - ĐHQGHCM, 08/2018-08/2020.
102.01-2017.05, Xấp xỉ tín hiệu với số chiều rất lớn hoặc vô hạn và ứng dụng, Đinh Dũng, Viện Công nghệ Thông tin - ĐHQGHN, 12/2017-12/2019.	102.04-2017.311, Kết hợp tiền mã hóa và xử lý tín hiệu thu cho hệ thống đa người dùng đa đầu vào đa đầu ra, Vũ Văn Sơn, Học viện Kỹ thuật Quân sự, 08/2018-08/2020.
102.01-2017.06, Nghiên cứu và phát triển các phương pháp theo tác trực tiếp trên các từ ngôn ngữ dựa trên đại số gia tử để giải quyết một số vấn đề trong lĩnh vực trích rút tri thức, tăng cường chất lượng ảnh và trong cơ sở dữ liệu mờ, Nguyễn Cát Hồ, Trường Đại học Duy Tân, 12/2017-12/2019.	102.04-2017.317, Nâng cao hiệu năng mạng vô tuyến chuyển tiếp sử dụng các giao thức truyền đa chặng cộng tác dưới sự tác động của giao thoa đồng kênh và suy giảm phân cực, Trần Trung Duy, Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông cơ sở tại TP. Hồ Chí Minh, 08/2018-08/2020.
102.01-2017.09, Nghiên cứu tiếp cận tìm kiếm cục bộ tìm nghiệm tối ưu cho các bài toán hôn nhân ổn định với một số ứng dụng có kích thước lớn, Lê Hồng Trang, Trường Đại học Bách khoa - ĐHQGHCM, 12/2017-12/2019.	102.05-2017.300, Phát hiện các mẫu có lợi ích cao trên cơ sở dữ liệu lượng hóa, Trương Chí Tín, Trường Đại học Đà Lạt, 08/2018-08/2020.
102.01-2017.12, Nâng cao hiệu quả nhận dạng hoạt động của người sử dụng kỹ thuật biểu diễn đa tạp và học sâu trên dữ liệu đa thể thức, Nguyễn Văn Tới, Trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông - Đại học Thái Nguyên, 12/2017-12/2019.	102.99-2017.318, Tiên lượng động học phi tuyến các cơn nhồi máu cơ tim cấp tính, Lê Quốc Trung, Trường Đại học Quốc tế - ĐHQGHCM, 08/2018-08/2020.

VẬT LÝ 2017 (109 ĐỀ TÀI)	
103.01-2017.01, Khảo sát chuyển pha trong hệ đơn giản 2 chiều với thể tương tác square bằng phương pháp động lực học phân tử, Võ Văn Hoàng, Trường Đại học Bách khoa - ĐHQGHCM, 12/2017-12/2019.	103.01-2017.62, Nghiên cứu tính chất điện và từ của một số vật liệu có cấu trúc nano, Ngô Văn Thanh, Viện Vật lý - VHLKHCN, 12/2017-12/2019.
103.01-2017.04, Nghiên cứu hấp phụ hydrogen và carbon dioxide trong cấu trúc khung hữu cơ kim loại họ MIL-88 bằng phương pháp mô phỏng, Đỗ Ngọc Sơn, Trường Đại học Bách khoa - ĐHQGHCN, 12/2017-12/2019.	103.01-2017.63, Các vật liệu tương tự graphene và các cấu trúc ghép giữa chúng, Lê Bá Nam, Viện Vật lý Kỹ thuật - Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 12/2017-12/2019.
103.01-2017.05, Cơ chế bền của vật chất tối giống như hệ quả của đối xứng chuẩn và cấu trúc hạt, Đỗ Thị Hương, Viện Vật lý - VHLKHCN, 12/2017-12/2019.	103.01-2017.68, Chuyển pha trật tự trong các hệ điện từ tương quan mạnh, Phan Văn Nhâm, Trường Đại học Duy Tân, 12/2017-12/2019.
103.01-2017.08, Cách tiếp cận lại cho xử lý thông tin lượng tử, Nguyễn Bá Ân, Viện Vật lý - VHLKHCN, 12/2017-12/2019.	103.01-2017.74, Nghiên cứu các đặc tính vật lý quan trọng của hệ thấp chiều tạo bởi vật liệu Graphene và vật liệu tựa Graphene bằng phương pháp nguyên lý ban đầu, Nguyễn Thành Tiên, Trường Đại học Cần Thơ, 12/2017-12/2019.
103.01-2017.12, Các nghiệm vũ trụ và tính chất của chúng trong một số mô hình hấp dẫn mới, Đỗ Quốc Tuấn, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHN, 12/2017-12/2019.	103.01-2017.76, Trường vô hướng trong một số mô hình vật lý mới và các vấn đề của vật lý neutrino và vũ trụ học, Nguyễn Anh Kỳ, Viện Vật lý - VHLKHCN, 12/2017-12/2019.
103.01-2017.13, Các pha tô pô, trật tự tầm xa và đa thành phần trong các mô hình lượng tử, Trần Minh Tiến, Viện Vật lý - VHLKHCN, 12/2017-12/2019.	103.01-2017.78, Tính toán chính xác trong mô hình chuẩn và mô hình mở rộng, Lê Đức Ninh, Viện Nghiên cứu Khoa học và Giáo dục liên ngành, 12/2017-12/2019.
103.01-2017.23, Các tính chất vận chuyển của hệ hai chiều, graphene và kích thích tập thể trong cấu trúc lớp đôi, Nguyễn Quốc Khánh, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHCM, 12/2017-12/2019.	103.02-2017.11, Nghiên cứu sử dụng LED trong thông tin băng rộng vùng ánh sáng nhìn thấy, Phí Hòa Bình, Viện Khoa học Vật liệu - VHLKHCN, 12/2017-12/2020.
103.01-2017.24, Mô hình hóa và mô phỏng lượng tử các cấu trúc và các đặc tính vật liệu mới lạ hướng tới ứng dụng trong nano - năng lượng, - quang/spin tử, Vũ Ngọc Tước, Viện Vật lý Kỹ thuật - Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 12/2017-12/2019.	103.02-2017.14, Nghiên cứu chế tạo và khảo sát tính chất của các hệ màng mỏng áp điện không chỉ tích hợp trên linh kiện MEMS ứng dụng trong lĩnh vực chuyển đổi năng lượng, Vũ Thu Hiền, Viện Đào tạo Quốc tế về Khoa học Vật liệu - Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 12/2017-12/2020.
103.01-2017.29, Vật lý mới từ tương tác Higgs boson trong các mô hình mở rộng mô hình chuẩn, Lê Thọ Huệ, Viện Vật lý - VHLKHCN, 12/2017-12/2019.	103.02-2017.15, Nghiên cứu chế tạo vật liệu tổ hợp nano rGO/SMO nhằm ứng dụng cho cảm biến khí, Nguyễn Đức Hoà, Viện Đào tạo Quốc tế về Khoa học Vật liệu - Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 12/2017-12/2019.
103.01-2017.30, Động học của Polariton ngưng tụ không cân bằng, Đoàn Trí Dũng, Viện Vật lý TP. Hồ Chí Minh - VHLKHCN, 12/2017-12/2019.	103.02-2017.16, Nghiên cứu vi cấu trúc và cơ chế từ hóa của các hạt có cấu trúc nano kết hợp hai pha từ cứng và từ mềm dạng composit và lõi vỏ, Trần Thị Việt Nga, Viện Đào tạo Quốc tế về Khoa học Vật liệu - Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 12/2017-12/2020.
103.01-2017.42, Nghiên cứu lý thuyết về dòng quang điện cực nhanh trong các cấu trúc bán dẫn thấp chiều, Huỳnh Thanh Đức, Viện Vật lý TP. Hồ Chí Minh - VHLKHCN, 12/2017-12/2019.	103.02-2017.17, Nghiên cứu chế tạo và đặc trưng tính chất các lớp chuyển tiếp nhiệt độ thấp cho pin mặt trời perovskite cấu trúc phẳng, Phạm Thị Thu Trang, Trường Đại học Công nghệ - ĐHQGHN, 12/2017-12/2019.
103.01-2017.50, Nghiên cứu DFT về sự hút bám nguyên tử hydro trên các dạng bề mặt platinum: Pt(110) và Pt(100), Trần Thị Thu Hạnh, Trường Đại học Bách khoa - ĐHQGHCM, 12/2017-12/2019.	103.02-2017.18, Ảnh hưởng của cấy ion lên cấu trúc và tính chất của vật liệu cấu trúc nano, Hoàng Nam Nhật, Viện Vật lý Ứng dụng và Thiết bị Khoa học - VHLKHCN, 12/2017-12/2019.
103.01-2017.55, Nghiên cứu một số hiện tượng vật lý phi tuyến trong các hệ ngưng tụ Bose-Einstein, Nguyễn Việt Hưng, Viện Tiên tiến Khoa học và Công nghệ - Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 12/2017-12/2019.	103.02-2017.21, Nghiên cứu ảnh hưởng của một số tạp chất và lớp đệm tới tính chất vật lý của màng sắt điện không chứa chì BiO, 5MO, 5TiO ₃ [M = Na, K và (Na, K)], Ngô Đức Quân, Viện Vật lý Kỹ thuật - Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 12/2017-12/2019.
103.01-2017.56, Tương quan điện tử và định xứ Anderson trên mạng quang học trật tự và không trật tự, Hoàng Anh Tuấn, Viện Vật lý - VHLKHCN, 12/2017-12/2019.	

103.02-2017.25, Nghiên cứu ảnh hưởng của chuyển tiếp nano đến tính chất nhạy khí của cảm biến dây nano và sợi nano, Nguyễn Văn Hiếu, Viện Đào tạo Quốc tế về Khoa học Vật liệu - Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 12/2017-12/2020.	103.03-2017.32, Những cấu trúc nano kim loại được bố trí nhằm tăng hiệu suất cảm biến quang sinh học và độ phát quang của phân tử, Lê Quang Khải, Trường Đại học Hoa Sen, 12/2017-12/2019.
103.02-2017.28, Tổng hợp và nghiên cứu vật liệu nanocomposite quang xúc tác và từ tính có chứa Zn, Mn, Fe, Co, Ni... theo hướng ứng dụng, Trần Minh Thi, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, 12/2017-12/2019.	103.03-2017.35, Chế tạo và khảo sát tính chất quang của vật liệu có cấu trúc ống nano, rỗng và đặc trên cơ sở oxit zircon (ZrO_2), Phạm Hùng Vương, Viện Tiên tiến Khoa học và Công nghệ - Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 12/2017-12/2020.
103.02-2017.31, Nghiên cứu các hiệu ứng cấu trúc, hóa trị và bề mặt của các hệ hạt nano perit spinen bọc vỏ vô cơ sử dụng kết hợp các phương pháp phổ từ nguồn synchrotron, Tô Thanh Loan, Viện Đào tạo Quốc tế về Khoa học Vật liệu - Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 12/2017-12/2020.	103.03-2017.39, Nghiên cứu chế tạo bột huỳnh quang không đất hiếm trên cơ sở vật liệu ZnO, $ZnAl_2O_4$ pha tạp Cu và Mn ứng dụng trong chế tạo điốt phát quang ánh sáng trắng, Đỗ Quang Trung, Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh, 12/2017-12/2020.
103.02-2017.34, Nghiên cứu cảm biến áp lực công suất thấp dựa trên transistor màng mỏng hữu cơ thường mở và vật liệu polyme nhạy áp ứng dụng cho mạng kết nối vạn vật, Đào Thanh Toàn, Trường Đại học Giao thông Vận tải, 12/2017-12/2019.	103.03-2017.52, Nghiên cứu hệ vật liệu nano tổ hợp đa chức năng mới ba thành phần Huỳnh quang - Từ - Plasmon: Tổng hợp, Đặc trưng và Nghiên cứu tính chất huỳnh quang - từ tăng cường qua sự cộng hưởng plasmon bề mặt nhằm định hướng trong chuẩn đoán hình ảnh kết hợp điều trị bệnh ung thư, Hoàng Thị Khuyên, Viện Khoa học Vật liệu - VHLKHCN, 12/2017-12/2020.
103.02-2017.38, Nghiên cứu phát triển vật liệu phát quang dải bước sóng hồng ngoại gần trên cơ sở Si và Ge cấu trúc nano, Ngô Ngọc Hà, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 12/2017-12/2019.	103.03-2017.53, Nghiên cứu chế tạo công cụ đa năng quang và từ trên cơ sở vật liệu nano Gadolini photphat pha Eu(III) và Tb(III) nhằm phát hiện virus Dengue gây sốt xuất huyết và điều trị một số dòng tế bào ung thư, Nguyễn Thanh Hường, Viện Khoa học Vật liệu - VHLKHCN, 12/2017-12/2020.
103.02-2017.43, Pin mặt trời dị thể Silicon với kim loại chuyển tiếp đóng vai trò trích xuất hạt tải lỗ trống: Cơ chế truyền dẫn hạt tải, Đào Vĩnh Ái, Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh, 12/2017-12/2019.	103.03-2017.61, Bộ ghép kênh phân chia bước sóng hiệu suất cao sử dụng ống dẫn sóng plasmonics cấu trúc nano cho thông tin quang, Trương Cao Dũng, Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông, 12/2017-12/2019.
103.02-2017.45, Nghiên cứu tổng hợp hạt nano Cu(Zn,Sn)Se ₂ và phát triển ứng dụng cho lớp hấp thụ ánh sáng trong pin năng lượng mặt trời hiệu suất cao, Nguyễn Duy Cường, Viện Tiên tiến Khoa học và Công nghệ - Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 12/2017-12/2019.	103.03-2017.66, Nghiên cứu chế tạo và chức năng hóa vật liệu nano phát quang vùng màu đỏ chứa Eu(III), Er (III) ứng dụng trong nhận dạng sớm tế bào ung thư, Trần Thu Hương, Viện Khoa học Vật liệu - VHLKHCN, 12/2017-12/2020.
103.02-2017.54, Các nano tinh thể $ZnxCd_{1-x}S$ ($0 \leq x \leq 1$) không pha tạp và pha tạp Cu: Chế tạo, cấu trúc tinh thể và tính chất quang, Nguyễn Xuân Nghĩa, Viện Vật lý - VHLKHCN, 12/2017-12/2019.	103.03-2017.73, Thành phần pha trong vật liệu nanocomposite thủy tinh ceramic nền germano-tellurite và khả năng cải thiện tính chất quang phi tuyến bằng phương pháp áp nhiệt - điện, Lộ Nhật Trường, Trường Đại học Công nghiệp TP. Hồ Chí Minh, 12/2017-12/2020.
103.02-2017.57, Nghiên cứu cấu trúc và mối tương quan nhiệt-điện-từ trong hệ vật liệu manganites dạng khối và nano tinh thể, Lê Viết Bá, Trường Đại học Hồng Đức, 12/2017-12/2019.	103.04-2017.20, Nghiên cứu thiết kế nhiên liệu mới và phân tích nhiễu neutron trong chuẩn đoán an toàn lò phản ứng hạt nhân, Trần Hoài Nam, Trường Đại học Duy Tân, 12/2017-12/2019.
103.02-2017.67, Nghiên cứu vật liệu biến hóa trên cơ sở tinh thể quang tử, Lê Đắc Tuyên, Trường Đại học Mở - Địa chất, 12/2017-12/2019.	103.04-2017.37, Nghiên cứu xác định và biến đổi đặc tính trường chuẩn liều neutron tại Viện Khoa học và Kỹ thuật Hạt nhân, Nguyễn Tuấn Khải, Viện Khoa học và Kỹ thuật hạt nhân - Viện Năng lượng Nguyên tử Việt Nam, 12/2017-12/2019.
103.02-2017.77, Tăng cường hiệu suất nhạy khí của cảm biến hoạt động ở nhiệt độ thấp dựa trên biến tính bề mặt vật liệu nano ZnO có cấu trúc phân nhánh, Nguyễn Minh Vương, Trường Đại học Quy Nhơn, 12/2017-12/2019.	103.04-2017.69, Ảnh hưởng của lời giải chính xác bài toán kết cặp và các dao động tập thể lên cấu trúc hạt nhân tại nhiệt độ bằng không và nhiệt độ hữu hạn,
103.03-2017.28, Nghiên cứu thăng giáng lượng tử trong các bộ nổi phi tuyến kiểu Kerr khi trường điện từ ngoài được mô hình hóa bởi các quá trình ngẫu nhiên, Đoàn Quốc Khoa, Trường Cao đẳng Sư phạm Quảng Trị, 12/2017-12/2019.	

Nguyễn Quang Hưng, Trường Đại học Duy Tân, 12/2017-12/2019.	103.01-2017.361, Tính chất điện tử và nhiệt động của một số vật liệu hai chiều bị hydro hóa khi có mặt từ trường và tạp chất tích điện pha loãng, Bùi Đình Hợi, Trường Đại học Sư phạm Huế, 08/2018-08/2020.
103.04-2017.75, Đánh giá các số liệu hạt nhân k ₀ , Q ₀ và Er của các nguyên tố quan tâm trong phân tích kích hoạt neutron theo chuẩn k ₀ , Hồ Mạnh Dũng, Viện Nghiên cứu Hạt nhân - Viện Năng lượng Nguyên tử Việt Nam, 12/2017-12/2019.	103.01-2017.368, Nghiên cứu cấu trúc và sự chọn lọc cơ chất của các enzyme AA13 sử dụng tính toán lượng tử và mô phỏng phân tử, Lưu Xuân Cường, Trường Đại học Nguyễn Tất Thành, 08/2018-08/2020.
103.99-2017.26, Nghiên cứu kiểm soát và mở rộng dải tần số của vật liệu meta hấp thụ hoàn hảo sóng điện từ bằng cách điều khiển sự sắp xếp của ô cơ sở khuyết mạng trong vật liệu, Trần Mạnh Cường, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, 12/2017-12/2019.	103.01-2017.370, Nghiên cứu cấu trúc và tính chất điện tử của các phân tử hợp chất dị vòng hấp phụ trên bề mặt kim loại sử dụng lý thuyết phiếm hàm mật độ, Phạm Lê Minh Thông, Trường Đại học Duy Tân, 08/2018-08/2020.
103.99-2017.65, Phát triển hệ thống vi lưu ứng dụng nghiên cứu số lượng lớn các đơn tế bào ung thư, Nguyễn Tiến Anh, Học viện Kỹ thuật Quân sự, 12/2017-12/2020.	103.01-2017.371, Nghiên cứu phổ nhiễu xạ quang electron phát ra do laser xung cực ngắn và áp dụng cho trích xuất thông tin cấu trúc động lực phân tử, Lê Văn Hoàng, Trường Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh, 08/2018-08/2020.
103.99-2017.69, Lớp phủ tiên tiến trên hợp kim Al sử dụng phương pháp ô-xi hóa plasma trong dung dịch điện phân - Công nghệ và Cơ chế, Trần Quang Phú, Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên, 12/2017-12/2019.	103.02-2017.304, Nghiên cứu chế tạo và tính chất nhiệt điện của hệ vật liệu cấu trúc nano ZnO có pha tạp và lai ghép với oxide graphene, Trịnh Quang Thông, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 08/2018-08/2020.
103.01-2017.300, Nghiên cứu chuyển pha holographic, Trần Hữu Phát, Văn phòng, Viện Năng lượng Nguyên tử Việt Nam, 08/2018-08/2020.	103.02-2017.305, Nghiên cứu chế tạo cảm biến điện hóa trên cơ sở vật liệu lai bán dẫn hữu cơ polymer với vô cơ cấu trúc nano có độ nhạy cao và giới hạn phát hiện thấp trong giám sát môi trường, Chu Văn Tuấn, Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên, 08/2018-08/2020.
103.01-2017.301, Hiện tượng luận của một số mô hình chuẩn mở rộng trong sự xem xét các kết quả thực nghiệm, Trần Minh Hiếu, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 08/2018-08/2020.	103.02-2017.308, Chế tạo và nghiên cứu các tính chất điện của vật liệu áp điện định hướng không chứa chì, Lê Đại Vương, Trường Cao đẳng Công nghiệp Huế, 08/2018-08/2020.
103.01-2017.309, Tính chất điện tử và truyền dẫn của một số vật liệu monochalcogenide, dichalcogenide và dị cấu trúc giữa chúng, Nguyễn Ngọc Hiếu, Trường Đại học Duy Tân, 08/2018-08/2020.	103.02-2017.316, Nghiên cứu ảnh hưởng của các tâm ghim từ nhân tạo có cấu trúc nano lên tính chất truyền dẫn của vật liệu siêu dẫn loại II, Bùi Đức Tĩnh, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, 08/2018-08/2020.
103.01-2017.319, Thống nhất mọi tương tác và trường Higgs như là thành phần của hấp dẫn trong lý thuyết Kaluza-Klein gián đoạn 6 chiều, Nguyễn Ái Việt, Viện Công nghệ Thông tin - ĐHQGHN, 08/2018-08/2020.	103.02-2017.320, Nghiên cứu cảm biến sinh học trên cơ sở vật liệu nano lai MoS ₂ /AgNPs và MoS ₂ /PANI nhằm xác định nồng độ glucose, Vũ Văn Thù, Trường Đại học Công Đoàn, 08/2018-08/2020.
103.01-2017.321, Các tương tác quang kết cặp trong một số cấu trúc bán dẫn thấp chiều, Đinh Như Thảo, Trường Đại học Sư phạm Huế, 08/2018-08/2020.	103.02-2017.326, Hiệu ứng từ nhiệt lớn trên các hệ hợp kim nền sắt pha tạp đất hiếm, Đỗ Thị Kim Anh, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHN, 08/2018-08/2020.
103.01-2017.341, Khối lượng và trộn lẫn Fermion trong các mô hình chuẩn mở rộng với nhóm đối xứng gián đoạn, Võ Văn Viên, Trường Đại học Tây Nguyên, 08/2018-08/2020.	103.02-2017.327, Những vấn đề cơ bản hạn chế tích năng lượng từ (BH)max của nam châm khối hệ MnBi và các giải pháp công nghệ mới giúp nâng cao (BH)max về gần giá trị lý thuyết, Nguyễn Văn Vượng, Viện Khoa học Vật liệu - VHLKHCN, 08/2018-08/2020.
103.01-2017.343, Các tính chất cơ nhiệt và tính chất truyền dẫn điện của sắt và các hợp kim trên nền sắt dưới áp suất cao, Hồ Khắc Hiếu, Trường Đại học Duy Tân, 08/2018-08/2020.	103.02-2017.328, Nghiên cứu sự tập hợp của các hạt colloid dị thể, dị hướng tạo thành cấu trúc cluster và cấu trúc tinh thể: mô phỏng và thực nghiệm, Phạm Văn Hải, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, 08/2018-08/2021.
103.01-2017.356, Chuyển pha điện yếu trong các mô hình mở rộng 3-3-1 cải tiến, Hoàng Ngọc Long, Viện Vật lý - VHLKHCN, 08/2018-08/2020.	
103.01-2017.359, Mô hình hóa và mô phỏng các vật liệu 2 chiều hướng tới ứng dụng xúc tác, Phạm Nam Phong, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 08/2018-08/2020.	

103.02-2017.334, Chế tạo một số hệ vật liệu lai từ quang cấu trúc nano và nghiên cứu hiệu ứng đốt nóng từ/quang của chúng, Ngô Thanh Dung, Viện Kỹ thuật Nhiệt đới - VHLKHCN, 08/2018-08/2021.	103.02-2017.365, Nghiên cứu chế tạo, khảo sát tính chất và ứng dụng các vật liệu bán dẫn hợp chất có thành phần và độ rộng vùng cấm thay đổi $ZnO_{x}S_{1-x}$ và bán dẫn dị thể ZnO/ZnS cấu trúc một chiều dạng thanh và dây nano, Phạm Thành Huy, Viện Tiên tiến Khoa học và Công nghệ - Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 08/2018-08/2020.
103.02-2017.337, Nghiên cứu quy luật tương tác giữa điện tử tự do và tạp từ trong các cụm nguyên tử có chứa kim loại chuyển tiếp, Nguyễn Thanh Tùng, Viện Khoa học Vật liệu - VHLKHCN, 08/2018-08/2021.	103.02-2017.366, Nghiên cứu chế tạo hợp giả tinh thể hệ Al-Fe-TM bằng phương pháp luyện kim bột, Nguyễn Thị Hoàng Oanh, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 08/2018-08/2020.
103.02-2017.339, Ảnh hưởng của dị hướng hình dạng của các hạt nano từ MFe_2O_4 ($M=Fe, Co$ và Mn) lên công suất tổn hao riêng (Specific Loss Power - SLP) nhằm nâng cao hiệu quả của nhiệt từ trị, Vương Thị Kim Oanh, Viện Khoa học Vật liệu - VHLKHCN, 08/2018-08/2020.	103.02-2017.367, Nghiên cứu cấu trúc và tính chất của siêu vật liệu ứng dụng trong thiết kế anten và bộ hấp thụ sóng điện từ, Nguyễn Thị Quỳnh Hoa, Trường Đại học Vinh, 08/2018-08/2020.
103.02-2017.344, Nghiên cứu lực kháng từ của các hạt nano có cấu trúc trật tự L10, Nguyễn Hoàng Lương, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHN, 08/2018-08/2020.	103.02-2017.372, Pha tạp điều biến và khảo sát tính chất nhiệt điện của vật liệu $Zn_{1-x}yM_xIn_yO$ ($M = Al; Ga$) cho ứng dụng nhiệt điện, Lưu Đắc Ngọc Sơn, Trung tâm Nghiên cứu Vật liệu Cấu trúc Nano và Phân tử - ĐHQGHCM, 08/2018-08/2021.
103.02-2017.346, Nghiên cứu, chế tạo và khảo sát một số tính chất cấu trúc, điện, quang của cấu trúc lõi/Au/ TiO_2 (Au/ TiO_2 @PVP)/N719/PEDOT:PSS/ trên đế bán dẫn Si và Glass/ITO(FTO) nhằm phát triển pin mặt trời plasmonic tích hợp nhạy màu trạng thái rắn, Đào Khắc An, Viện Khoa học Vật liệu - VHLKHCN, 08/2018-08/2021.	103.02-2017.373, Biến tính bề mặt vật liệu nano titan ôxít (TiO_2) bằng các hạt nano bán dẫn ôxít kim loại $MxOy$ ($M=Fe, Cu, W$) sử dụng phương pháp lắng đọng đơn lớp nguyên tử từ pha hơi nhằm tăng cường hoạt tính xúc tác quang, Bùi Văn Hào, Trường Đại học Quy Nhơn, 08/2018-08/2020.
103.02-2017.349, Nghiên cứu cơ chế hình thành cốt hạt Al_2O_3 in situ trong vật liệu composite cơ sở nền liên kim Al-Ti ứng dụng chế tạo van xả động cơ đốt trong, Trần Đức Huy, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 08/2018-08/2021.	103.02-2017.374, Tối ưu hóa cơ tính và từ tính cấu trúc vật liệu từ có lỗ nhỏ cỡ micro dùng trong cảm biến sinh học, Trần Thanh Hải, Trường Đại học Giao thông Vận tải, 08/2018-08/2020.
103.02-2017.350, Chế tạo, nghiên cứu tính chất quang phổ phụ thuộc nhiệt độ và hiệu ứng uốn cong vùng năng lượng của các nano tinh thể loại II có cấu trúc lõi/vỏ $CdTe/CdSe$ và lõi/đệm/vỏ $CdTe/CdTe_{1-x}Sex/CdSe$, Nguyễn Xuân Ca, Trường Đại học Khoa học - Đại học Thái Nguyên, 08/2018-08/2020.	103.03-2017.302, Nghiên cứu và khảo sát tính chất cấu trúc, quang và điện của màng bán dẫn loại p SnO_2 đồng pha tạp X (Ga, Al, In, Zn , hoặc B) và N theo áp suất riêng phần của Ni tơ, nhiệt độ lắng đọng và nhiệt độ ủ, Lê Trán, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHCM, 08/2018-08/2020.
103.02-2017.351, Nghiên cứu chế tạo cấu trúc nano lõi/vỏ của đồng oxit/kim loại quý và ứng dụng làm cảm biến đo một số chất độc trong thực phẩm, Nguyễn Việt Tuyên, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHN, 08/2018-08/2021.	103.03-2017.312, Nghiên cứu thiết kế và tối ưu hóa hiệu quả phát ánh sáng trắng ấm của đèn diốt bán dẫn dựa trên vật liệu quang nano và linh kiện nanorod-InGaN, Nguyễn Hoàng Duy, Viện Khoa học Vật liệu Ứng dụng - VHLKHCN, 08/2018-08/2020.
103.02-2017.353, Nghiên cứu hệ tạp lượng tử theo các khía cạnh: đa kênh dẫn, đa tạp, và tiến triển theo thời gian, Nghiêm Thị Minh Hoà, Viện Tiên tiến Khoa học và Công nghệ - Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 08/2018-08/2020.	103.03-2017.318, Nghiên cứu, chế tạo laser ngẫu nhiên kích thước micromet dựa trên vật liệu polyme và định hướng ứng dụng cho cảm biến hóa học, Tạ Văn Dương, Học viện Kỹ thuật Quân sự, 08/2018-08/2021.
103.02-2017.357, Nghiên cứu chế tạo $GO@Fe_3O_4$ dạng lai và dạng lõi-vỏ nhằm ứng dụng hấp phụ kim loại nặng, Nguyễn Thị Lan, Viện Tiên tiến Khoa học và Công nghệ - Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 08/2018-08/2020.	103.03-2017.332, Ảnh hưởng của pha và phân cực của các trường laser lên phi tuyến Kerr không lờ của môi trường trong suốt cảm ứng điện từ có mở rộng Doppler, Đinh Xuân Khoa, Trường Đại học Vinh, 08/2018-08/2021.
103.02-2017.364, Nghiên cứu bản chất của mối tương quan từ điện mạnh trong các vật liệu đa pha từ điện bằng phương pháp nhiễu xạ neutron dưới áp suất cao, Đặng Ngọc Toàn, Trường Đại học Duy Tân, 08/2018-08/2020.	103.03-2017.335, Linh kiện quang tử SOI trên cơ sở kết hợp buồng cộng hưởng và kênh dẫn sóng dạng khe hẹp trong tinh thể quang tử 2D ứng dụng cho cảm biến chất lỏng độ nhạy cao, Hoàng Thị Hồng Cẩm, Viện Khoa học Vật liệu - VHLKHCN, 08/2018-08/2020.

103.03-2017.352, Chế tạo và nghiên cứu vật liệu phát quang có hiệu suất lượng tử lớn hơn 100 % dựa trên quá trình cắt lượng tử thông qua cơ chế truyền năng lượng giữa các ion đất hiếm, Phan Văn Độ, Trường Đại học Thủy lợi, 08/2018-08/2021.	Phan Ngọc Hồng, Viện Khoa học Vật liệu - VHLKHCN, 08/2018-08/2021.
103.03-2017.363, Nghiên cứu các quá trình quang-điện tử trong vật liệu ZnSe cấu trúc nano, Trần Thị Kim Chi, Viện Khoa học Vật liệu - VHLKHCN, 08/2018-08/2021.	HÓA HỌC 2017 (71 ĐỀ TÀI)
103.03-2017.375, Nghiên cứu chế tạo và khảo sát tính chất của bột huỳnh quang phát ánh sáng trắng trên cơ sở TiO ₂ , ZnO và SnO 2 pha tạp Eu và Mn, Nguyễn Trí Tuấn, Trường Đại học Cần Thơ, 08/2018-08/2020.	104.01-2017.02, Nghiên cứu hoá học click của một số monosaccharide có chứa hợp phần dị vòng, Nguyễn Đình Thành, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHN, 12/2017-12/2019.
103.04-2017.303, Nghiên cứu và phát triển phương pháp kiểm tra không phá hủy để đánh giá các đặc trưng của vật liệu sử dụng tương tác của bức xạ photon, Trần Thiện Thanh, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHCM, 08/2018-08/2020.	104.01-2017.05, Thiết kế, tổng hợp và thử tác dụng ức chế histone deacetylase và kháng ung thư của một số dãy axit hydroxamic mới mang khung quinazolinone và benzamide, Trần Khắc Vũ, Viện Kỹ thuật Hóa học - Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 12/2017-12/2020.
103.04-2017.311, Phân tích hàm lượng các nguyên tố kim loại trong mẫu móng tay chân của các bệnh nhân ung thư bằng phương pháp phân tích hạt nhân nguyên tử, Huỳnh Trúc Phương, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHCM, 08/2018-08/2021.	104.01-2017.06, Thiết kế, tổng hợp, thử tác dụng kháng ung thư của một số dãy dẫn chất acylhydrazon mới hướng hoạt hóa caspase, Trần Phương Thảo, Trường Đại học Dược Hà Nội, 12/2017-12/2020.
103.04-2017.317, Nghiên cứu thống nhất tán xạ hạt nhân và phương trình trạng thái chất hạt nhân trên cơ sở trường trung bình hạt nhân vi mô, Đào Tiến Khoa, Viện Khoa học và Kỹ thuật hạt nhân - Viện Năng lượng Nguyên tử Việt Nam, 08/2018-08/2020.	104.01-2017.08, Nghiên cứu tác dụng hạ đường huyết và kháng viêm của các saponin phân lập từ loài <i>Aralia armata</i> , <i>Aralia chinensis</i> và <i>Trevesia palmata</i> họ Nhân sâm (Araliaceae) ở Việt Nam, Phạm Hải Yến, Viện Hóa sinh biển - VHLKHCN, 12/2017-12/2020.
103.04-2017.323, Nghiên cứu cấu trúc mức kích thích của các hạt nhân Sm-153, Dy-162, và Yb-172 ở trạng thái hợp phần thông qua phản ứng bắt neutron nhiệt trên lò phản ứng hạt nhân Đà Lạt, Nguyễn Xuân Hải, Viện Nghiên cứu Hạt nhân - Viện Năng lượng Nguyên tử Việt Nam, 08/2018-08/2020.	104.01-2017.09, Đánh giá hoạt tính kháng ung thư và kháng viêm của các hợp chất phân lập từ các loài thuộc chi <i>Chisocheton</i> ở Việt Nam, Nguyễn Thị Hoài, Trường Đại học Y Dược Huế, 12/2017-12/2020.
103.05-2017.345, Một cách tiếp cận mới để nghiên cứu cấu trúc và động học không đồng nhất của vật liệu silicat ở trạng thái lỏng, Lê Thế Vinh, Trường Đại học Tôn Đức Thắng, 08/2018-08/2020.	104.01-2017.25, Nghiên cứu thành phần hóa học và tác dụng hạ đường huyết in vitro của 3 loài <i>Gymnema</i> : <i>G. sylvestre</i> , <i>G. inodorum</i> và <i>G. latifolium</i> ở Việt Nam, Phan Văn Kiệm, Viện Hóa sinh biển - VHLKHCN, 12/2017-12/2020.
103.99-2017.333, Nghiên cứu phát triển công nghệ polyme in phân tử chế tạo đầu thu sinh học nhân tạo và công nghệ vi dòng quay ly tâm ứng dụng chế tạo cảm biến sinh học phát hiện dư lượng kháng sinh và hoặc môn tăng trưởng trong thực phẩm, Trương Thị Ngọc Liên, Viện Vật lý Kỹ thuật - Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 08/2018-08/2020.	104.01-2017.27, Nghiên cứu tổng hợp và thăm dò hoạt tính chống ung thư của các hợp chất có cấu trúc lai chứa khung indenoisoquinoline, Phạm Hoài Thu, Viện Hóa học - VHLKHCN, 12/2017-12/2020.
103.99-2017.340, Nghiên cứu chế tạo vật liệu nano phức hợp thông minh Ag-PHMB-SPMNPs chứa nano bạc, polyhexanide, nano ferrite siêu thuận từ và ứng dụng thử nghiệm in vitro trong y sinh, Lê Thị Tâm, Viện Tiên tiến Khoa học và Công nghệ - Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 08/2018-08/2021.	104.01-2017.28, Tìm kiếm các chất có hoạt tính chống ung thư từ một số loài thuộc chi Bứa (<i>Garcinia</i>) và chi Thị (<i>Diospyros</i>) của Việt Nam định hướng theo phép thử sinh học dẫn đường, Nguyễn Thị Thu Hà, Viện Hóa học - VHLKHCN, 12/2017-12/2020.
103.99-2017.360, Nghiên cứu tính chất vật liệu tổ hợp graphene với chalcogenua kim loại chế tạo bằng phương pháp bóc tách plasma cường hóa định hướng ứng dụng trong tích trữ và chuyển hóa năng lượng,	104.01-2017.41, Nghiên cứu các hợp chất từ một số loài <i>Amomum</i> và <i>Eupatorium</i> của Việt Nam cho sàng lọc hoạt tính kháng khuẩn và chống ung thư, Phan Minh Giang, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHN, 12/2017-12/2020.
	104.01-2017.47, Nghiên cứu thành phần hóa học và hoạt tính sinh học của một số loài chi <i>Knema</i> và <i>Horsfieldia</i> (Myristicaceae), Nguyễn Văn Hùng, Viện Hóa sinh biển - VHLKHCN, 12/2017-12/2020.
	104.01-2017.50, Nghiên cứu tác dụng chống tiểu đường và ung thư của các hợp chất phân lập từ một số loài thuộc chi Quế bá (<i>Selaginella</i>) ở Việt Nam, Nguyễn Phi Hùng, Viện Hóa học các hợp chất thiên nhiên - VHLKHCN, 12/2017-12/2019.
	104.01-2017.54, Nghiên cứu thành phần hóa học và một số hoạt tính sinh học của cây sâm đất (<i>Ruellia</i>

tuberosa L.), Lê Tiến Dũng, Viện Khoa học Vật liệu Ứng dụng - VHLKHCN, 12/2017-12/2020.	công nghiệp, Phạm Thị Ngọc Mai, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHN, 12/2017-12/2020.
104.01-2017.57, Nghiên cứu thành phần hóa học và tác dụng gây độc tế bào ung thư máu của các một số thực vật thuộc chi Erythrophleum ở Quảng Nam, Trần Mạnh Hùng, Đại học Đà Nẵng, 12/2017-12/2020.	104.04-2017.19, Phân tích các dạng tồn tại và chuyển hóa của các nguyên tố As, Se và Hg trong mẫu sinh học, thực phẩm và môi trường, Chu Đình Bính, Viện Kỹ thuật Hóa học - Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 12/2017-12/2020.
104.01-2017.64, Nghiên cứu xây dựng và chế tạo cảm biến quang sinh hóa học trên cơ sở các chấm lượng tử tổng hợp từ kẽm để phát hiện nhanh các vi khuẩn gây bệnh, Lương Thị Bích, Viện Khoa học Vật liệu Ứng dụng - VHLKHCN, 12/2017-12/2020.	104.04-2017.43, Nghiên cứu phân tích đồng thời và xây dựng mô hình động học phân hủy một số hóa chất bảo vệ thực vật thế hệ mới trên rau xanh, Nguyễn Đăng Giảng Châu, Trường Đại học Khoa học Huế - Đại học Huế, 12/2017-12/2020.
104.02-2017.15, Nghiên cứu tổng hợp lưu chất điện trường sử dụng hạt polyme cấu trúc rỗng và vật liệu nanocomposit có cấu trúc vỏ/lõi ứng dụng trong phanh ô tô, Vũ Mạnh Cường, Học viện Kỹ thuật Quân sự, 12/2017-12/2020.	104.05-2017.04, Oxi hóa chọn lọc mạch nhánh của các hidrocarbon thơm trên xúc tác cấu trúc lớp, Nguyễn Tiến Thảo, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHN, 12/2017-12/2020.
104.02-2017.17, Nghiên cứu chế tạo, xác định đặc trưng, hình thái cấu trúc của vật liệu tổ hợp nanocomposit alginat/chitosan mang lovastatin định hướng ứng dụng điều trị giảm cholesterol, Thái Hoàng, Viện Kỹ thuật Nhiệt đới - VHLKHCN, 12/2017-12/2020.	104.05-2017.21, Nghiên cứu chuyển hóa CO ₂ thành metanol nhiên liệu, sử dụng xúc tác thế hệ mới trên cơ sở nhiều kim loại, Nguyễn Khánh Diệu Hồng, Viện Kỹ thuật Hóa học - Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 12/2017-12/2019.
104.02-2017.20, Nghiên cứu chế tạo vật liệu hấp thụ sóng điện từ trên cơ sở cao su tự nhiên biến tính, Nguyễn Thu Hà, Viện Kỹ thuật Hóa học - Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 12/2017-12/2020.	104.05-2017.26, Nghiên cứu chế tạo và ứng dụng của vật liệu xúc tác trên cơ sở nanocluster vàng, Lương Xuân Điền, Viện Kỹ thuật Hóa học - Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 12/2017-12/2020.
104.02-2017.35, Nghiên cứu tính chất và hình thái học của vật liệu cao su thiên nhiên biến tính có cấu trúc ma trận nano của chất độn gia cường tổng hợp bằng phản ứng ghép với monome silan hữu cơ, Nghiêm Thị Thuương, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 12/2017-12/2020.	104.05-2017.29, Nghiên cứu điều chế xúc tác quang bán dẫn hiệu quả cao dưới ánh sáng nhìn thấy để xử lý chất hữu cơ khó phân hủy trong nước, Nguyễn Thị Kim Phượng, Viện Địa lý Tài nguyên TP Hồ Chí Minh - VHLKHCN, 12/2017-12/2020.
104.02-2017.60, Điều chế hệ chất mang gelatin-pluronic nanogel nang hóa core-shell 2 loại thuốc chống ung thư theo cơ chế tương tác tĩnh điện cùng tương tác kỵ nước và đánh giá hoạt tính tiêu diệt tế bào ung thư trong in vitro - in vivo, Lê Văn Thụy, Viện Khoa học Vật liệu Ứng dụng - VHLKHCN, 12/2017-12/2020.	104.05-2017.32, Nghiên cứu ứng dụng vật liệu khung kim loại - hữu cơ (mofs) làm xúc tác dị thể cho các phản ứng ghép đôi mới thông qua con đường hoạt hóa trực tiếp liên kết C-H, Phan Thanh Sơn Nam, Trường Đại học Bách khoa - ĐHQGHCM, 12/2017-12/2019.
104.03-2017.14, Thiết kế, tổng hợp, nghiên cứu tính chất phát quang, khả năng xúc tác và hoạt tính chống ung thư của phức chất platin với một số phối tử carbene dị vòng nitơ, Nguyễn Văn Hà, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHN, 12/2017-12/2020.	104.05-2017.34, Nghiên cứu chế tạo và hoạt tính xúc tác của các cấu trúc nano lõi/vỏ (core/shell) và trang trí (decorated) dạng hạt và sợi của Ag/Pd và Ni/Pd đối với phản ứng oxi hóa methanol và ethanol trong pin nhiên liệu kiềm cồn trực tiếp, Nguyễn Trường Sơn, Trường Đại học Bách khoa - ĐHQGHCM, 12/2017-12/2019.
104.03-2017.40, Nghiên cứu chế tạo và tính chất của TiO ₂ , ZnO biến tính lên quá trình quang khử CO ₂ tạo thành khí nhiên liệu, Ngô Thị Hồng Lê, Viện Khoa học Vật liệu - VHLKHCN, 12/2017-12/2020.	104.05-2017.38, Đặc trưng xúc tác của vật liệu khung kim loại - hữu cơ trong phản ứng hydro formyl hóa các olefin, Vũ Văn Toàn, Trường Đại học Mỏ - Địa chất, 12/2017-12/2019.
104.03-2017.49, Tổng hợp, đặc trưng và hoạt tính xúc tác quang của vật liệu ống nano TiO ₂ với oxit graphen và bạc nano trong điều kiện chiếu xạ bằng tia gamma, Võ Nguyễn Đăng Khoa, Viện Khoa học Vật liệu Ứng dụng - VHLKHCN, 12/2017-12/2019.	104.05-2017.39, Tổng hợp vật liệu composit cấu trúc lớp xen kẽ Me/Me'Ox/g-C ₃ N ₄ (Me: Pt, Me': Ti, Mo, Cu, Co) và đánh giá hoạt tính quang xúc tác của chúng trong phản ứng khử CO ₂ thành nhiên liệu, Nguyễn Thanh Bình, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHN, 12/2017-12/2020.
104.04-2017.12, Kiểm kê phát thải và đánh giá rủi ro đến sức khỏe môi trường và con người của một số nhóm độc chất hữu cơ phát sinh không chủ định từ	104.06-2017.11, Nghiên cứu các phức tương tác của một số hợp chất hữu cơ có nhóm chức với CO ₂ và H ₂ O

bằng phương pháp hóa học lượng tử, Nguyễn Tiến Trung, Trường Đại học Quy Nhơn, 12/2017-12/2019.	chất dị vòng pharmacophore, Vũ Xuân Hoàn, Viện Hóa học - VHLKHCN, 08/2018-08/2021.
104.06-2017.42, Nghiên cứu tác động của từ trường và nhiệt độ đến độ nhớt của chất lỏng từ, Hoàng Thị Kiều Nguyên, Viện Kỹ thuật Hóa học - Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 12/2017-12/2020.	104.01-2017.328, Nghiên cứu thành phần hóa học và hoạt tính gây độc tế bào của một số loài thực vật thuộc chi Bồ đề (Styrax) họ Styracaceae ở Việt Nam định hướng theo phép thử sinh học dẫn đường, Nguyễn Thanh Trà, Viện Hóa học - VHLKHCN, 08/2018-08/2021.
104.06-2017.45, Nghiên cứu tổng hợp vật liệu graphene chất lượng cao sử dụng phương pháp tách lớp điện hóa đơn giản từ graphite ứng dụng trong lĩnh vực môi trường, Nguyễn Quang Trung, Trung tâm Đào tạo, Tư vấn và Chuyển giao công nghệ - VHLKHCN, 12/2017-12/2020.	104.01-2017.332, Nghiên cứu thành phần hóa học và khả năng kiểm soát đường huyết từ một số loài thuộc chi Plantago và Scutellaria ở Việt Nam, Đỗ Thị Việt Hương, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHN, 08/2018-08/2021.
104.06-2017.51, Thiết kế, tổng hợp các sensor huỳnh quang phát xạ ở vùng bước sóng dài và ứng dụng để phát hiện các ion kim loại nặng, Dương Tuấn Quang, Trường Đại học Sư phạm Huế, 12/2017-12/2019.	104.01-2017.335, Nghiên cứu tổng hợp và đánh giá khả năng kháng ung thư của một số dẫn xuất mới họ indole và benzimidazole, Hoàng Thị Kim Dung, Viện Công nghệ Hóa học - VHLKHCN, 08/2018-08/2021.
104.06-2017.56, Nghiên cứu tổng hợp màng trên cơ sở vật liệu graphen và graphen biến tính ứng dụng để lọc nước biển và xử lý môi trường, Nguyễn Thị Vương Hoàn, Trường Đại học Quy Nhơn, 12/2017-12/2020.	104.01-2017.344, Tổng hợp các dẫn xuất phát quang bốn lần thế của ethene và nghiên cứu các hướng chuyển hóa của chúng nhằm tăng cường khả năng phát quang, Nguyễn Hiền, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, 08/2018-08/2021.
104.06-2017.61, Mô hình hóa và mô phỏng đa quy mô quá trình đốt cháy các phân tử nhiên liệu sinh học thế hệ mới, Huỳnh Kim Lâm, Trường Đại học Quốc tế - ĐHQGHCM, 12/2017-12/2019.	104.02-2017.317, Nghiên cứu khả năng chống cháy của hợp chất chống cháy photpho/photpho-nitơ trên nền vật liệu polyuretan xốp được tổng hợp từ poly (etylen terephtalat) phế thải, Hoàng Thị Đông Quỳ, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHCM, 08/2018-08/2020.
104.06-2017.62, Nghiên cứu và phát triển nguồn điện bạc-kẽm: Vật liệu điện cực mới và phụ gia chất điện ly, Nguyễn Văn Tú, Viện Hóa học vật liệu - Viện Khoa học và Công nghệ Quân sự, 12/2017-12/2020.	104.02-2017.326, Nghiên cứu chế tạo, xác định đặc trưng, hình thái cấu trúc của vật liệu tổ hợp carrageenan/collagen (từ vảy cá) mang allopurinol định hướng ứng dụng điều trị giảm axit uric trong máu, Nguyễn Thúy Chinh, Viện Kỹ thuật Nhiệt đới - VHLKHCN, 08/2018-08/2021.
104.01-2017.301, Thiết kế, tổng hợp, thử tác dụng kháng ung thư của các dẫn chất N-hydroxybenzamid mới, Văn Thị Mỹ Huệ, Trường Đại học Dược Hà Nội, 08/2018-08/2021.	104.02-2017.339, Chế tạo siêu tụ điện thế hệ III và IV hiệu năng cao trên cơ sở polymer dẫn cấu dạng cho-nhận Electron có độ rộng vùng cấm hẹp và vật liệu sợi nano cacbon cấu trúc xốp, Trần Đức Châu, Trường Đại học Bách khoa - ĐHQGHCM, 08/2018-08/2020.
104.01-2017.304, Các hợp chất furan no giàu năng lượng từ phế liệu gỗ, Lê Quang Diễn, Viện Kỹ thuật Hóa học - Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 08/2018-08/2021.	104.03-2017.322, Tổng hợp, nghiên cứu cấu trúc và hoạt tính sinh học của phức chất kim loại chuyển tiếp với một số axyl thiosemicacbazit, Phạm Chiến Thắng, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHN, 08/2018-08/2020.
104.01-2017.307, Nghiên cứu thành phần hóa học và hoạt tính kháng viêm, đánh giá tác dụng trên các đích sinh học phân tử của một số loài thuộc chi Amomum, Nguyễn Hải Đăng, Viện Hóa sinh biển - VHLKHCN, 08/2018-08/2021.	104.03-2017.349, Nghiên cứu tổng hợp vật liệu nano cấu trúc olivine gốc photphat và orthosilicat có tính cải-tách cao ion kim loại kiềm để làm điện cực cho acquy, Huỳnh Đăng Chính, Viện Kỹ thuật Hóa học - Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 08/2018-08/2021.
104.01-2017.309, Nghiên cứu thành phần hóa học và hoạt tính ức chế enzyme tyrosinase của cây Mả cá (Buchanania lucida) và cây Duối ô rô (Streblus ilicifolius), Nguyễn Thị Thanh Mai, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHCM, 08/2018-08/2020.	104.04-2017.310, Đánh giá lịch sử ô nhiễm, xu hướng tích lũy và rủi ro sinh thái của một số nhóm chất halogen hữu cơ khó phân hủy tại khu vực ven biển miền trung Việt Nam, Từ Bình Minh, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHN, 08/2018-08/2020.
104.01-2017.312, Nghiên cứu tổng hợp hoạt chất gây độc tế bào chứa dị vòng nitơ bằng phản ứng ngưng tụ đa tác nhân Hantzsch, Trần Thị Thanh Vân, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHN, 08/2018-08/2021.	104.04-2017.319, Phân tích sàng lọc 947 chất hữu cơ trong đất ruộng bị ngập lụt và sự phân hủy của thuốc
104.01-2017.318, Nghiên cứu chuyển hóa hóa học và khảo sát hoạt tính gây độc tế bào các dẫn xuất azacrown ether, Trương Hồng Hiếu, Viện Hóa học - VHLKHCN, 08/2018-08/2021.	
104.01-2017.320, Nghiên cứu chế tạo một số hệ xúc tác dị thể ứng dụng cho tổng hợp bền vững các hợp	

trừ sâu trong đất dưới ảnh hưởng của một số điều kiện môi trường, Trịnh Thu Hà, Viện Hóa học - VHLKHCN, 08/2018-08/2021.	cao cho nguồn điện hiện đại, Lê Thị Thu Hằng, Viện Kỹ thuật Hóa học - Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 08/2018-08/2020.
104.04-2017.346, Xác định mức độ ô nhiễm môi trường, phân bố thành phần và đánh giá rủi ro đến sinh thái, sức khỏe con người của các hợp chất perfluor hóa (PFCs) - nhóm hợp chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy mới tại một số khu vực ở miền Bắc Việt Nam, Dương Hồng Anh, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHN, 08/2018-08/2021.	104.99-2017.313, Cố định CO ₂ dùng vi tảo để sản xuất vật liệu sinh học, Trần Đăng Thuận, Viện Hóa học - VHLKHCN, 08/2018-08/2021.
104.05-2017.315, Nghiên cứu tổng hợp, đặc trưng và ứng dụng xúc tác quang hóa hoạt tính cao dưới vùng ánh sáng nhìn thấy trên cơ sở bismuth vanadate, Nguyễn Duy Trinh, Trường Đại học Nguyễn Tất Thành, 08/2018-08/2021.	104.99-2017.340, Nghiên cứu thành phần hóa học và đánh giá tác dụng hạ đường huyết của 2 loài <i>Dregea volubilis</i> và <i>Dregea cuneifolia</i> ở Việt Nam, Nguyễn Thị Kim Thúy, Trung tâm Phát triển công nghệ cao - VHLKHCN, 08/2018-08/2021.
104.05-2017.333, Nghiên cứu phản ứng hydroformyl hóa etylen trên xúc tác nano Au và xúc tác tấm chất lỏng ion chứa phức rodii (supported ionic liquid phase - SILP), Lê Minh Thắng, Viện Kỹ thuật Hóa học - Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 08/2018-08/2020.	104.99-2017.345, Tổng hợp, đặc trưng vật liệu và nghiên cứu tính chất điện hóa của một số điện ly keo sử dụng chế tạo ắc quy chì kín khí trên công nghệ gel, Phan Thị Bình, Viện Hóa học - VHLKHCN, 08/2018-08/2021.
104.05-2017.336, Xúc tác không kim loại trên cơ sở vật liệu carbon có cấu trúc nano (CNTs, CNFs) định hình trên phốt carbon và ứng dụng cho phản ứng oxy hóa chọn lọc H ₂ S thành S đơn chất, Trương Hữu Trí, Trường Đại học Bách khoa - Đại học Đà Nẵng, 08/2018-08/2021.	KHOA HỌC TRÁI ĐẤT 2017 (18 ĐỀ TÀI)
104.05-2017.348, Nghiên cứu tổng hợp vật liệu cấu trúc nano dị thể đa chức năng Me@MOF/S,N-TiO ₂ @MeFe ₂ O ₄ (Me = Fe, Co, Ni, Ag) ứng dụng làm vật liệu hấp phụ/quang xúc tác xử lý ô nhiễm các hợp chất hữu cơ và khử khuẩn trong môi trường nước, Hà Minh Ngọc, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHN, 08/2018-08/2020.	105.02-2017.08, Thạc luận khối granitoid á kiềm Bản Chiềng và khoáng hóa thiếc vùng Quỳ Hợp, Phan Lưu Anh, Viện Địa chất - VHLKHCN, 12/2017-12/2020.
104.06-2017.303, Nghiên cứu cấu trúc và bản chất liên kết hóa học của một số hệ phức kim loại chuyển tiếp chứa phối tử pentamethylcyclopentadienyl (Cp*) và nhóm 13 diyl (ECp*) _{1,2} (E = B-Tl) bằng tính toán hóa lượng tử, Nguyễn Thị Ái Nhung, Trường Đại học Khoa học Huế - Đại học Huế, 08/2018-08/2020.	105.05-2017.10, Xây dựng mô hình đánh giá rủi ro động đất cho thành phố Hà Nội, Nguyễn Hồng Phương, Viện Vật lý Địa cầu - VHLKHCN, 12/2017-12/2020.
104.06-2017.311, Thiết kế các vật liệu nano đa chức năng trên nền oligomer của polysaccharide tự nhiên áp dụng trong nông nghiệp, Trần Thái Hòa, Trường Đại học Khoa học Huế - Đại học Huế, 08/2018-08/2020.	105.06-2017.07, Nghiên cứu cơ chế nước biển dâng sau bão tại ven biển Bắc Bộ bằng mô hình số trị tích hợp và đề xuất cải tiến công nghệ dự báo trong bối cảnh biến đổi khí hậu, Nguyễn Bá Thủy, Trung tâm Dự báo Khí tượng Thủy văn Trung ương, 12/2017-12/2019.
104.06-2017.329, Tổng hợp và nghiên cứu nhiệt động lực học quá trình tạo phức dạng “khách- chủ” của cyclodextrin với một số phenolic trong dung môi hỗn hợp nước - hữu cơ, Phạm Thị Lan, Viện Kỹ thuật Nhiệt đới - VHLKHCN, 08/2018-08/2021.	105.08-2017.02, Nghiên cứu ảnh hưởng của một số polycation hữu cơ đến sự phân tán của bùn đỏ nhằm đề xuất giải pháp hạn chế rủi ro và ô nhiễm môi trường từ hoạt động khai thác bauxit, Nguyễn Mạnh Khải, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHN, 12/2017-12/2019.
104.06-2017.343, Nghiên cứu thiết kế và tổng hợp vật liệu compozit pha tạp hiệu năng cao trên cơ sở graphene Gr/TiO ₂ /Fe ₃ O ₄ /Me _m X _n (Gr: graphen oxit bị khử hóa; Me: kim loại và X: nguyên tố nhóm VI) ứng dụng trong xử lý nước thải, Hoàng Văn Hùng, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, 08/2018-08/2021.	105.08-2017.05, Xây dựng mô hình ước tính sinh khối và trữ lượng cacbon rừng ngập mặn dựa vào dữ liệu viễn thám làm cơ sở đề xuất cơ chế chi trả cacbon phía Bắc Việt nam, Nguyễn Hải Hòa, Trường Đại học Lâm nghiệp, 12/2017-12/2020.
104.99-2017.305, Nghiên cứu chế tạo vật liệu trên cơ sở thiếc ứng dụng làm vật liệu điện cực dung lượng	105.08-2017.06, Đánh giá ô nhiễm của một số chất gây rối loạn nội tiết trong sông Kim Ngưu, Hà Nội và nghiên cứu giải pháp xử lý giảm thiểu, Vũ Đức Toàn, Trường Đại học Thủy lợi, 12/2017-12/2019.
	105.08-2017.11, Nghiên cứu xây dựng hệ số phát thải từ hoạt động đốt rơm rạ để ứng dụng vào kiểm kê phát thải và đánh giá tác động lên chất lượng không khí tại thành phố Hà nội, Phạm Châu Thùy, Học viện Nông nghiệp Việt Nam, 12/2017-12/2020.
	105.99-2017.01, Nghiên cứu tận dụng xỉ thải kim loại từ quá trình luyện kim loại màu và luyện thép làm xúc tác cho ozon để xử lý nước thải giàu chất hữu cơ, Văn Hữu Tập, Trường Đại học Khoa học - Đại học Thái Nguyên, 12/2017-12/2020.

105.99-2017.12, Xây dựng mô hình dự báo phản ứng lâu dài của rừng ngập mặn đối với các thay đổi của điều kiện môi trường, Nguyễn Hoàng Anh, Viện Môi trường và Tài nguyên - ĐHQGHCM, 12/2017-12/2019.	106.02-2017.10, Nghiên cứu đặc điểm hệ gen và dịch tễ học phân tử virus gây bệnh Carre (Canine Distemper Virus) và Parvovirus (Canine Parvovirus) trên chó tại Việt Nam, Đoàn Thị Thanh Hương, Viện Công nghệ Sinh học - VHLKHCN, 12/2017-12/2019.
105.99-2017.318, Nghiên cứu xác định cấu trúc móng trầm tích khu vực bồn trũng nước sâu Biển Đông Việt Nam bằng phương pháp phân tích bài toán ngược và phân tích thống kê số liệu dị thường từ và trọng lực, Nguyễn Như Trung, Viện Địa chất và Địa vật lý biển - VHLKHCN, 08/2018-08/2021.	106.02-2017.20, Nghiên cứu tăng cường hoạt tính sinh học và sinh khả dụng của một số hoạt chất tiềm năng phân lập từ thảo dược Việt Nam nhờ tổ hợp với các tiểu phần nanoliposome, Đỗ Thị Thảo, Viện Công nghệ Sinh học - VHLKHCN, 12/2017-12/2020.
105.99-2017.317, Nghiên cứu các đặc tính của khoáng vật halosit nano dạng ống trong các thể pegmatit bị phong hóa thuộc Phức hệ Tân Phương vùng Thạch Khoán, Phú Thọ và ứng dụng chúng trong xử lý môi trường ô nhiễm, Bùi Hoàng Bắc, Trường Đại học Mỏ - Địa chất, 08/2018-08/2021.	106.02-2017.30, Đánh giá tương quan giữa hàm lượng kim loại nặng - nồng độ hợp chất thứ cấp - hoạt tính sinh học và tiềm năng ứng dụng trong xử lý ô nhiễm kim loại nặng của loài dương xỉ <i>Pteris vittata</i> mọc ở một số vùng ô nhiễm thuộc miền Bắc Việt Nam bằng phân tích chuyển hóa (metabolomics), Nguyễn Thị Kiều Oanh, Trường Đại học Khoa học và Công nghệ Hà Nội, 12/2017-12/2020.
105.99-2017.314, Thạc luận và tuổi thành tạo các đá mafic, siêu mafic trong tổ hợp ophiolit thuộc đới khâu Tam Kỳ - Phước Sơn và ý nghĩa của chúng với tiến hóa kiến tạo địa khối Đông Dương, Ngô Xuân Thành, Trường Đại học Mỏ - Địa chất, 08/2018-08/2021.	106.03-2017.08, Kết hợp phương pháp sinh học phân tử và hình thái trong nghiên cứu vị trí phân loại của các họ trong phân lớp Hoa môi (Lamiidae) ở Việt Nam, Trần Thế Bách, Viện Sinh thái và Tài nguyên Sinh vật - VHLKHCN, 12/2017-12/2020.
105.99-2017.313, Nghiên cứu sự tích lũy kim loại nặng trong thực vật xung quanh khu mỏ đa kim Núi Pháo, tỉnh Thái Nguyên, Nguyễn Thị Hoàng Hà, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHN, 08/2018-08/2021.	106.03-2017.16, Nghiên cứu giám định các loài giòi ăn hạt (<i>Michelia</i> spp.) ở Việt Nam hạt bằng phương pháp hình thái, phân tử và sinh thái, Vũ Quang Nam, Trường Đại học Lâm nghiệp, 12/2017-12/2020.
105.08-2017.316, Nghiên cứu và phát triển các mô hình mới độ chính xác cao cho phát hiện, dự báo và đánh giá rủi ro trượt lở đất sử dụng dữ liệu địa không gian, trí tuệ nhân tạo và các thuật toán tối ưu hóa, Nhữ Việt Hà, Trường Đại học Mỏ - Địa chất, 08/2018-08/2021.	106.03-2017.19, Xác định và phân tích vai trò của các yếu tố điều hòa hoạt động - CRE của một số gen chuyên biệt hạt phân lúa, Nguyễn Tiến Dũng, Trường Đại học Nông lâm - Đại học Thái Nguyên, 12/2017-12/2020.
105.08-2017.311, Áp dụng hệ thống kết hợp phản ứng sinh học màng thẩm thấu thuận (OsMBR) mới cho tái sử dụng nước và phục hồi photpho từ nước thải đô thị, Nguyễn Công Nguyên, Trường Đại học Đà Lạt, 08/2018-08/2021.	106.03-2017.28, Nghiên cứu phát triển các chủng vi khuẩn nội sinh tái tổ hợp để quản lý dịch hại trong sản xuất nông nghiệp, Lê Thị Thanh Tâm, Viện Bảo vệ Thực vật - Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam, 12/2017-12/2020.
105.08-2017.302, Dự báo xói mòn vùng đất dốc ở miền Bắc Việt Nam dùng phương pháp học máy, Vũ Đình Tuấn, Trường Đại học Duy Tân, 08/2018-08/2020.	106.03-2017.42, Nghiên cứu đa dạng các loài trong chi Xú hương (<i>Lasianthus</i> Jack) thuộc họ Cà phê (Rubiaceae) ở Việt Nam dựa trên cách tiếp cận hình thái và phân tử, Đặng Văn Sơn, Viện Sinh học Nhiệt đới - VHLKHCN, 12/2017-12/2019.
105.08-2017.301, Nghiên cứu ứng dụng vệ tinh viễn thám có độ phân giải cao trong đánh giá ô nhiễm bụi và các ảnh hưởng sức khỏe có liên quan ở khu vực miền Bắc của Việt Nam, Nguyễn Đức Lượng, Trường Đại học Xây dựng Hà Nội, 08/2018-08/2020.	106.03-2017.45, Nghiên cứu triển vọng đối kháng thực vật trong các giống lúa OM - Phân lập và định danh các chất đối kháng thực vật trong 8 giống lúa trồng phổ biến ở ĐBSCL Việt Nam, Hồ Lệ Thi, Viện Lúa Đồng bằng sông Cửu Long, 12/2017-12/2019.
105.06-2017.320, Mất đất và những ảnh hưởng đến sản lượng nông nghiệp vùng đồng bằng sông Cửu Long dưới tác động của biến đổi khí hậu, Phạm Văn Chiến, Trường Đại học Thủy lợi, 08/2018-08/2020.	106.04-2017.31, Nghiên cứu đặc tính của tập hợp vi khuẩn phân hủy cao su thiên nhiên, Nguyễn Lan Hương, Viện Công nghệ Sinh học và Công nghệ Thực phẩm - Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 12/2017-12/2019.
SINH HỌC NÔNG NGHIỆP 2017 (38 ĐỀ TÀI)	106.05-2017.17, Nghiên cứu đa dạng ký sinh trùng ở thằn lằn Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ, Việt Nam, Trần Thị Bích, Viện Sinh thái và Tài nguyên Sinh vật - VHLKHCN, 12/2017-12/2020.
106.02-2017.09, Nghiên cứu sự tương tác của một số nhân tố phiên mã là cơ chất của MAP kinase với các protein và gen khác trong việc đáp ứng với các yếu tố môi trường bất lợi ở cây <i>Arabidopsis</i> , Nguyễn Xuân Cảnh, Học viện Nông nghiệp Việt Nam, 12/2017-12/2020.	

106.05-2017.21, Nâng cao hiệu quả nuôi cá chim vây vàng <i>Trachinotus blochii</i> bằng khô dầu đậu tương được loại bỏ yếu tố kháng dinh dưỡng, Nguyễn Phúc Hưng, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, 12/2017-12/2020.	thuộc chi Củ nâu (<i>Dioscorea</i>) ở Việt Nam, Nguyễn Thị Thanh Ngân, Viện Nghiên cứu Hệ gen - VHLKHCN, 08/2018-08/2021.
106.05-2017.26, Nghiên cứu mối quan hệ tiến hóa phân tử, đặc điểm sinh học và khả năng gây bệnh cho người của loài sán lá máu gia cầm thuộc giống <i>Trichobilharzia</i> ở Việt Nam, Bùi Thị Dung, Viện Sinh thái và Tài nguyên Sinh vật - VHLKHCN, 12/2017-12/2020.	106.02-2017.346, Biểu hiện gen chitinase (chi42) của <i>Trichoderma asperellum</i> trong cây lạc (<i>Arachis hypogaea</i>) để tăng sức đề kháng bệnh héo rũ gốc mốc trắng do nấm <i>Sclerotium rolfsii</i> gây ra, Nguyễn Hoàng Lộc, Trường Đại học Khoa học Huế - Đại học Huế, 08/2018-08/2021.
106.05-2017.29, Nghiên cứu đa dạng di truyền các gen trong hệ thống IGF và sự liên quan của chúng đối với tính trạng sinh trưởng ở cá tra nuôi (<i>Pangasianodon hypophthalmus</i>), Kim Thị Phương Oanh, Viện Nghiên cứu Hệ gen - VHLKHCN, 12/2017-12/2020.	106.02-2017.347, Sàng lọc chất ức chế FMS-like tyrosine kinase 3 (FLT3) tiềm năng từ cây thuốc trong dân gian, Bùi Thị Kim Lý, Trung tâm Công nghệ sinh học Thành phố Hồ Chí Minh, 08/2018-08/2021.
106.05-2017.35, Nghiên cứu tính đa dạng, một số đặc điểm sinh thái và âm sinh học của các loài thú ở hệ sinh thái rừng ngập mặn của Việt Nam, Vũ Đình Thống, Viện Sinh thái và Tài nguyên Sinh vật - VHLKHCN, 12/2017-12/2020.	106.03-2017.300, Nghiên cứu phân loại họ Nhài (<i>Oleaceae</i>) ở Việt Nam và mối quan hệ phát sinh giữa các loài trong họ, cũng như vị trí phân loại của họ này với các họ gần gũi, Bùi Hồng Quang, Viện Sinh thái và Tài nguyên Sinh vật - VHLKHCN, 08/2018-08/2021.
106.05-2017.40, Nghiên cứu sự biến động testosterone và estradiol trong chu kỳ sinh sản cá diá (<i>Siganus guttatus</i>), Phạm Quốc Hùng, Trường Đại học Nha Trang, 12/2017-12/2020.	106.03-2017.301, Kết hợp phương pháp hình thái và sinh học phân tử trong nghiên phân loại họ Ô rô (<i>Acanthaceae</i>) ở Việt Nam, Đỗ Văn Hải, Viện Sinh thái và Tài nguyên Sinh vật - VHLKHCN, 08/2018-08/2021.
106.06-2017.14, Đánh giá đa dạng di truyền và thụ phấn chéo trong quần thể và loài của một số loài cây họ Dầu (<i>Dipterocarpaceae</i>) đang bị đe dọa trong hệ sinh thái rừng miền Đông Nam Bộ, Nguyễn Minh Tâm, Bảo tàng Thiên nhiên Việt Nam, 12/2017-12/2020.	106.03-2017.328, Nghiên cứu thành phần hóa học tinh dầu của các loài trong chi Gừng (<i>Zingiber</i>) thuộc họ Gừng (<i>Zingiberaceae</i>) ở Bắc Trung Bộ, Lê Thị Hương, Trường Đại học Vinh, 08/2018-08/2020.
106.06-2017.18, Nghiên cứu khám phá tính đa dạng khu hệ ếch nhái và bò sát ở hệ sinh thái núi đá vôi ít được biết đến của quần thể danh thắng Tràng An, tỉnh Ninh Bình và Khu bảo tồn thiên nhiên Nam Động, tỉnh Thanh Hóa, Lưu Quang Vinh, Trường Đại học Lâm nghiệp, 12/2017-12/2020.	106.04-2017.313, Phân lập các chủng vi khuẩn thuộc chi <i>Lactobacillus</i> mang gen Linoleic acid (LA) isomerase từ hệ tiêu hóa của người và nghiên cứu khả năng chống ung thư và chống béo phì của chúng, Nguyễn Thị Tuyết Nhung, Viện Công nghệ Sinh học - VHLKHCN, 08/2018-08/2021.
106.06-2017.40, Phân loại, hệ thống học và phát sinh chủng loại các loài cá Xương (<i>Teleostei</i>) ở sông suối Tây Nguyên và Duyên hải Nam Trung Bộ Việt Nam, Hoàng Đức Huy, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQG HCM, 12/2017-12/2020.	106.04-2017.314, Nghiên cứu công nghệ tế bào nhiên liệu vi sinh vật (MFCs) nhằm ứng dụng xử lý nước thải ô nhiễm chất hữu cơ, sulfate/sulfide, Kiều Thị Quỳnh Hoa, Viện Công nghệ Sinh học - VHLKHCN, 08/2018-08/2021.
106.99-2017.15, Nghiên cứu ảnh hưởng của xử lý nhiệt đến hàm lượng các peptit beta casomorphin trong sữa bò A1A1 và A2A2 và trong dịch tiêu hóa sữa in vitro, Nguyễn Đức Doan, Học viện Nông nghiệp Việt Nam, 12/2017-12/2020.	106.05-2017.302, Tôm nước ngọt <i>Atyidae</i> ở Việt Nam: đa dạng loài, tiến hóa và bảo tồn, Đỗ Văn Tứ, Viện Sinh thái và Tài nguyên Sinh vật - VHLKHCN, 08/2018-08/2021.
106.01-2017.307, Nghiên cứu vai trò của 5'-AMP activated protein kinase (AMPK) trong biểu hiện gen adenylate cyclase sử dụng một số dược phẩm và kích thích bằng human Luteinizing Hormone (hLH) hoặc Forskolin ở tế bào Leydig MLTC-1, Nguyễn Thị Mộng Điệp, Trường Đại học Quy Nhơn, 08/2018-08/2021.	106.05-2017.310, Dầu ăn và tannin cô đặc làm phụ gia thức ăn để cải thiện các acid béo có lợi trong sữa và giảm sản sinh khí methane ở bò sữa và dê sữa, Lâm Phước Thành, Trường Đại học Cần Thơ, 08/2018-08/2021.
106.02-2017.320, Nghiên cứu tính đa dạng di truyền và tìm kiếm các hợp chất thứ cấp có khả năng kháng viêm và kháng ung thư từ các loài cây lương thực	106.05-2017.321, Bí ẩn của thiên nhiên trong bóng tối: Nghiên cứu khu hệ động vật thủy sinh trong hang động núi đá vôi ở Việt Nam phục vụ cho đánh giá đa dạng sinh học và quan trắc môi trường, Trần Đức Lương, Viện Sinh thái và Tài nguyên Sinh vật - VHLKHCN, 08/2018-08/2021.
	106.05-2017.329, Bí ẩn của rừng mưa nhiệt đới: khám phá khu hệ bò sát và lưỡng cư ở hệ sinh thái núi đá vôi thuộc vùng Đông Bắc Việt Nam, Nguyễn Quảng

Trường, Viện Sinh thái và Tài nguyên Sinh vật - VHLKHCN, 08/2018-08/2021.	chalcon, Lê Minh Trí, Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh, 12/2017-12/2019.
106.05-2017.330, Thay đổi cấu trúc quần xã tuyến trùng trong sử dụng đất: Nghiên cứu điển hình trên hệ sinh thái núi đá vôi ở miền Bắc Việt Nam, Nguyễn Thị Ánh Dương, Viện Sinh thái và Tài nguyên Sinh vật - VHLKHCN, 08/2018-08/2021.	108.05-2017.13, Phát hiện hợp chất dẫn đường có tác dụng làm bền vững cấu trúc G4-DNA, có đặc điểm được động học và độc tính phù hợp để phát triển thành thuốc chống ung thư mới, Phạm Thế Hải, Trường Đại học Dược Hà Nội, 12/2017-12/2020.
106.05-2017.343, Đánh giá chất lượng tinh trùng, trứng và ấu trùng cá chêm mõm nhọn (<i>Psammoperca waigiensis</i>) thông qua việc cải thiện dinh dưỡng cá bố mẹ trong điều kiện biến đổi khí hậu, Lê Minh Hoàng, Trường Đại học Nha Trang, 08/2018-08/2021.	108.05-2017.27, Đánh giá tiên lượng và giá trị điều trị của con đường tín hiệu hippo ở tế bào gốc ung thư carcinôm tế bào gan trong vấn đề kháng trị liệu, Huỳnh Thanh Tuấn, Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh, 12/2017-12/2020.
106.06-2017.305, Nghiên cứu cơ bản đa dạng sinh học sinh vật phù du biển Việt Nam: sự đa dạng hình thái và di truyền các chi tảo hai roi sống đáy: <i>Gambierdiscus</i> , <i>Ostreopsis</i> , <i>Coolia</i> và <i>Prorocentrum</i> trong vùng biển Việt Nam, Nguyễn Ngọc Lâm, Viện Hải dương học - VHLKHCN, 08/2018-08/2021.	108.05-2017.30, Nghiên cứu vai trò sự tự thực (autophagy) và các tác nhân ức chế sự tự thực đối với quá trình hoạt hoá tế bào hình sao in vitro và in vivo nhằm hiểu rõ/giải thích cơ chế bệnh lý xơ gan, Trương Hải Nhung, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQG HCM, 12/2017-12/2020.
106.06-2017.340, Nghiên cứu lượng hóa sinh khối các thảm rong và cỏ vùng biển ven bờ miền Trung Việt Nam bằng dữ liệu ảnh viễn thám đa phổ, Hoàng Công Tín, Trường Đại học Khoa học Huế - Đại học Huế, 08/2018-08/2020.	108.06-2017.04, Nghiên cứu sản xuất chế phẩm sinh học dùng trong điều trị và xử lý các nguồn nước nhiễm các chủng vi khuẩn tả đa kháng thuốc, Nguyễn Đồng Tú, Viện Vệ sinh Dịch tễ Trung ương, 12/2017-12/2020.
Y SINH DƯỢC HỌC 2017 (27 ĐỀ TÀI)	
108.01-2017.22, Chức năng của microRNA 144 trong bệnh thoái hóa khớp, Lê Thị Trúc Linh, Trường Đại học Mở TP. Hồ Chí Minh, 12/2017-12/2019.	108.06-2017.16, Nghiên cứu vai trò điều hòa của gen mã hóa cho protein A20 với bệnh bạch cầu cấp tính và các cơ chế phân tử tham gia kiểm soát quá trình sinh lý tế bào, Nguyễn Thị Xuân, Viện Nghiên cứu Hệ gen - VHLKHCN, 12/2017-12/2019.
108.02-2017.07, Nghiên cứu phát triển và ứng dụng hạt nano-melanin nhằm bảo vệ tế bào thường và mô lành khi xạ trị ung thư, Nguyễn Đình Thắng, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHN, 12/2017-12/2020.	108.06-2017.18, Thiết kế sàng lọc các hợp chất có nguồn gốc thiên nhiên từ thực vật Việt Nam định hướng hoạt tính chống ung thư biểu mô tế bào gan, Phạm Minh Quân, Trường Đại học Khoa học và Công nghệ Hà Nội, 12/2017-12/2019.
108.02-2017.09, Đặc điểm gen học hệ gen ty thể và đơn vị sao chép ribosome của một số loài sán lá gây bệnh trên người ở họ Paragonimidae, Heterophyidae, Echinocasmidae/ Echinostomatidae và ứng dụng nghiên cứu dịch tễ học phân tử tại Việt Nam, Lê Thanh Hòa, Viện Công nghệ Sinh học - VHLKHCN, 12/2017-12/2019.	108.06-2017.21, Xây dựng phương pháp mới trong chẩn đoán nhiễm khuẩn huyết, Lê Hữu Song, Bệnh viện Trung ương Quân đội 108, 12/2017-12/2020.
108.02-2017.15, Nghiên cứu vai trò chức năng của con đường tín hiệu JAK/STAT/SOCS và biến đổi protein Interferon-stimulated gene 15 (ISG15) trong các bệnh lý gan liên quan đến nhiễm virus viêm gan B, Hoàng Văn Tổng, Học viện Quân y, 12/2017-12/2020.	108.06-2017.24, Thiết kế cảm biến sinh học plasmonic để phát hiện đa đầu chỉ sinh học trong chủng <i>staphylococcus aureus</i> kháng methicilline sử dụng phân tử beacon hai đầu dò plasmonic, Nguyễn Hùng Anh, Trường Đại học Tôn Đức Thắng, 12/2017-12/2020.
108.05-2017.01, Đường tín hiệu leptin trong điều hòa biểu hiện gen tyrosine hydroxylase và sự sinh tổng hợp các catecholamine, Đoàn Văn Khánh, Trường Đại học Tân Tạo, 12/2017-12/2019.	108.01-2017.306, Nghiên cứu cơ chế kháng erlotinib (Tarceva) ở bệnh nhân ung thư phổi tế bào không nhỏ ở Việt Nam bằng phương pháp giải trình tự gen thế hệ mới trên mẫu sinh thiết lỏng, Nguyễn Hoài Nghĩa, Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh, 08/2018-08/2021.
108.05-2017.11, Nghiên cứu bào chế, sinh khả dụng và tác dụng chống ung thư in vitro của tiểu phân nano dihydroartemisinin hướng đích, Nguyễn Phúc Nghĩa, Trường Đại học Dược Hà Nội, 12/2017-12/2019.	108.02-2017.305, Sàng lọc peptide RHAU từ người bám chuyên biệt cấu trúc G-quadruplex song song và nghiên cứu tương tác giữa G-quadruplex và các ligand RHAU-peptide, Đặng Thanh Dũng, Trung tâm Khoa học và Công nghệ sinh học - Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQG HCM, 08/2018-08/2021.
108.05-2017.12, Nghiên cứu mô hình phân loại các chất ức chế P-glycoprotein/ABCB1, ABCG2/MRP2, ABCG2/BCRP và ứng dụng trên nhóm dẫn chất	108.02-2017.320, Phân tích quần thể gen kháng kháng sinh và mối liên quan đến tỷ lệ vi khuẩn mang gen NDM và MCR-1 kháng kháng sinh từ các ổ chứa ở

cộng đồng tại tỉnh Hà Nam, Việt Nam, Trần Huy Hoàng, Viện Vệ sinh Dịch tễ Trung ương, 08/2018-08/2021.	107.01-2017.15, Thiết kế tối ưu khí động lực học và kết cấu cánh turbine gió bằng vật liệu composite, Vũ Ngọc Ánh, Trường Đại học Bách khoa - ĐHQGHCM, 12/2017-12/2020.
108.04-2017.307, Phát triển kỹ thuật mới Real-time PCR biến tính ở nhiệt độ thấp sử dụng đầu dò Taqman Locked-nucleic Acid (LNA -probe Real-time COLD-PCR) có độ nhạy cao để phát hiện sớm tần suất và tỷ lệ quần thể đột biến kháng thuốc Nucleoside Analogs của virus HBV, Phùng Thị Bích Thủy, Bệnh viện Nhi Trung ương, 08/2018-08/2021.	107.01-2017.21, Thiết lập mô hình đơn giản hóa để dự đoán đáp ứng tổng thể của công trình được cách chấn đáy với gối tựa con lắc ma sát chịu kích động nền ba chiều, Đào Đình Nhân, Trường Đại học Kiến trúc TP. Hồ Chí Minh, 12/2017-12/2019.
108.05-2017.300, Nghiên cứu bào chế tiểu phân nano hướng đích chứa kết hợp paclitaxel và dihydroartemisinin, tác dụng hiệp đồng tăng cường trong điều trị ung thư, Nguyễn Ngọc Chiến, Trường Đại học Dược Hà Nội, 08/2018-08/2020.	107.01-2017.22, Phát triển vật liệu không nung cho công trình thân thiện môi trường, Bùi Quốc Bảo, Trường Đại học Tôn Đức Thắng, 12/2017-12/2019.
108.05-2017.301, Nghiên cứu lâm sàng, cận lâm sàng một số ký sinh trùng ký sinh trên người ít gặp ở Việt Nam và định danh loài bằng phương pháp sinh học phân tử, Nguyễn Văn Đề, Trường Đại học Y Hà Nội, 08/2018-08/2020.	107.01-2017.23, Một mô hình nền mới dùng trong phân tích động lực học của dầm tương tác với nền chịu tải di động, Nguyễn Trọng Phước, Trường Đại học Mở TP. Hồ Chí Minh, 12/2017-12/2019.
108.05-2017.311, Thiết kế, sàng lọc các dẫn xuất alkaloid xanthin và flavonoid có tác động kháng lipase tụy hướng phát triển thuốc điều trị béo phì, Võ Thị Cẩm Vân, Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh, 08/2018-08/2021.	107.01-2017.28, Thiết kế và điều khiển cơ cấu khớp gối hỗ trợ cho bệnh nhân đau khớp trên cơ sở dùng phanh với lưu chất tùy biến (magneto-rheological fluid) và cơ cấu điều chỉnh độ cứng, Đỗ Xuân Phú, Trường Đại học Việt Đức, 12/2017-12/2019.
108.05-2017.312, Sàng lọc thuốc/hợp chất kháng sốt rét: giai đoạn HIT TO LEAD, Nguyễn Thụy Việt Phương, Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh, 08/2018-08/2020.	107.02-2017.02, Cơ học vật liệu làm cực âm cho ắc quy ion lithium, Lê Minh Quý, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 12/2017-12/2019.
108.05-2017.328, Nghiên cứu kiểm soát chức năng sinh học của fibronectin thông qua việc tác động thay đổi cấu trúc phân tử có chọn lọc bằng hệ thống vi lưu kết hợp đánh giá khả năng ứng dụng trong kỹ thuật mô và y học tái tạo, Huỳnh Chấn Khôn, Trường Đại học Quốc tế - ĐHQGHCM, 08/2018-08/2021.	107.02-2017.07, Sóng trong các môi trường đàn hồi phân lớp và sóng mặt, Phạm Chí Vĩnh, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHN, 12/2017-12/2019.
108.05-2017.331, Nghiên cứu sự ức chế tế bào gốc ung thư dạ dày của các hợp chất triterpenoid saponin từ cây Lá khô Ardisia gigantifolia thông qua sự điều hòa con đường tín hiệu Notch, Nguyễn Phú Hùng, Trường Đại học Khoa học - Đại học Thái Nguyên, 08/2018-08/2021.	107.02-2017.08, Phát triển các phương pháp số để tính toán, tối ưu và chẩn đoán sức khỏe kết cấu trong đa môi trường vật lý, Nguyễn Thời Trung, Trường Đại học Tôn Đức Thắng, 12/2017-12/2019.
108.05-2017.327, Nghiên cứu phát triển liệu pháp nano tăng hiệu quả dẫn truyền thuốc trong điều trị viêm và ung thư đại tràng, Vòng Bính Long, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHCM, 08/2018-08/2021.	107.02-2017.10, Mô hình hóa và mô phỏng hóa đa cấp độ mặt phân giới/bề mặt gỗ ghe trong vật liệu composite ở cấp độ nano, Nguyễn Đình Hải, Trường Đại học Giao thông Vận tải, 12/2017-12/2019.
108.06-2017.332, Nghiên cứu tính bảo tồn và tiến hóa của thụ thể Hemagglutinin trên vi rút cúm A nhằm phục vụ cho thiết kế vắc-xin phổ rộng bằng phương pháp tính toán và mô phỏng trên máy tính, Lê Thị Lý, Trường Đại học Quốc tế - ĐHQGHCM, 08/2018-08/2020.	107.02-2017.11, Ổn định phi tuyến của tấm và vỏ nanocomposite FG-CNTRC chịu tải cơ và nhiệt, Hoàng Văn Tùng, Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội, 12/2017-12/2019.
CƠ HỌC 2017 (37 ĐỀ TÀI)	107.02-2017.13, Mô hình hóa sự phân tách lớp, sự xuất hiện và phát triển của vết nứt trong vật liệu composite sử dụng mô hình 3D trong phương pháp phần tử rời rạc, Lê Bá Danh, Trường Đại học Xây dựng Hà Nội, 12/2017-12/2019.
107.01-2017.03, Sử dụng vật liệu composite TRC trong việc gia cường, sửa chữa kết cấu công trình, Lê Nguyên Khương, Trường Đại học Công nghệ Giao thông Vận tải, 12/2017-12/2019.	107.02-2017.17, Mô phỏng bằng phương pháp phần tử hữu hạn về tính chất phá hủy của thép TRIP dưới biến dạng uốn, Phạm Thị Hằng, Học viện Nông nghiệp Việt Nam, 12/2017-12/2019.
	107.02-2017.18, Đánh giá hư hại của kết cấu BTCT gia cường bằng FRP chịu động đất có xét đến tương tác giữa đất nền và kết cấu, Cao Văn Vui, Trường Đại học Bách khoa - ĐHQGHCM, 12/2017-12/2019.
	107.03-2017.01, Nghiên cứu tính toán số quá trình hóa rắn của hạt chất lỏng với sự ảnh hưởng của đối

lưu tự nhiên và đối lưu cưỡng bức, Vũ Văn Trường, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 12/2017-12/2019.	107.01-2017.322, Nghiên cứu ứng xử uốn của dầm cải tiến dùng bê tông thường kết hợp với bê tông tính năng cao nhằm nâng cao sức chịu tải và độ bền của kết cấu với giá thành tốt, Nguyễn Duy Liêm, Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh, 08/2018-08/2021.
107.03-2017.12, Nghiên cứu đặc trưng của các dòng chảy hạt bằng cách tiếp cận từ mô hình vi mô và vĩ mô, Nguyễn Tiến Cường, Viện Cơ học - VHLKHCN, 12/2017-12/2019.	107.02-2017.300, Các phương pháp phân tích tín hiệu dao động phục vụ phát hiện hư hỏng của kết cấu, Nguyễn Việt Khoa, Viện Cơ học - VHLKHCN, 08/2018-08/2020.
107.04-2017.04, Dao động và điều khiển các hệ nhiều vật có các phần tử đàn hồi và đàn nhớt cấp phân số, Nguyễn Văn Khang, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 12/2017-12/2019.	107.02-2017.301, Chẩn đoán vết nứt trong kết cấu hệ thanh bằng vật liệu có cơ tính biến thiên (FGM) theo phương pháp độ cứng động lực, Trần Văn Liên, Trường Đại học Xây dựng Hà Nội, 08/2018-08/2020.
107.04-2017.06, Nghiên cứu nâng cao hiệu suất năng lượng của quá trình cất gọt thông qua tối ưu hóa, Nguyễn Trung Thành, Học Viện Kỹ Thuật Quân Sự, 12/2017-12/2020.	107.02-2017.304, Phát triển phần tử tấm/vỏ trơn tam giác 3 nút dựa trên kỹ thuật MITC để phân tích tuyến tính và phi tuyến kết cấu tấm/vỏ đồng nhất hoặc composite, Châu Đình Thành, Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh, 08/2018-08/2020.
107.04-2017.09, Phát triển robot có cấu trúc lai nối tiếp-song song: Động lực học, điều khiển và tối ưu hóa thiết kế, Chu Anh Mỹ, Học viện Kỹ thuật Quân sự, 12/2017-12/2019.	107.02-2017.309, Mô hình hóa và đồng nhất hóa vật liệu nhiều thành phần bị nứt và không bị nứt, Trần Anh Bình, Viện Tin học Xây dựng - Trường Đại học Xây dựng, 08/2018-08/2020.
107.04-2017.16, Điều khiển tương hỗ xe robot tự hành bằng phản hồi hữu hạn, Hán Thành Trung, Trường Đại học Tôn Đức Thắng, 12/2017-12/2019.	107.02-2017.310, Vật liệu rỗng với độ rỗng kép: mô hình hóa và mô phỏng hóa đa cấp độ, Trần Anh Tuấn, Trung tâm nghiên cứu & ứng dụng công nghệ xây dựng, 08/2018-08/2020.
107.01-2017.303, Tối ưu hóa các thông số công nghệ của phương pháp xung định hình với bột titan trộn trong dung dịch điện môi khi gia công thép làm khuôn bằng phương pháp Topsis - Taguchi, Nguyễn Hữu Phần, Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội, 08/2018-08/2020.	107.02-2017.312, Ổn định phi tuyến của tấm và vỏ FGM và FGP chịu tải cơ và nhiệt, Lê Khả Hòa, Học viện Hậu cần, 08/2018-08/2020.
107.01-2017.306, Ứng dụng tính toán mềm và đại số gia tử trong điều khiển và tối ưu các mô hình cơ học, Bùi Hải Lê, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 08/2018-08/2020.	107.02-2017.319, Thiết kế bộ điều khiển trượt phi tuyến dạng phân thứ cho các hệ động lực dưới ảnh hưởng của nhiễu, Trần Minh Đức, Trường Đại học Tôn Đức Thắng, 08/2018-08/2020.
107.01-2017.307, Mô phỏng đa cấp độ ứng xử thủy cơ của môi trường rỗng có vết nứt, Nguyễn Thị Thu Nga, Học viện Kỹ thuật Quân sự, 08/2018-08/2020.	107.04-2017.321, Bất ổn định của kết cấu mảnh dưới tác dụng của gió, Nguyễn Huy Cung, Trường Đại học Công nghiệp TP. Hồ Chí Minh, 08/2018-08/2020.
107.01-2017.314, Phát triển phương pháp phân tích đẳng hình học-ngẫu nhiên cho các bài toán cơ học vật rắn biến dạng, Tạ Duy Hiên, Trường Đại học Giao thông Vận tải, Trung tâm nghiên cứu và ứng dụng công nghệ xây dựng, 08/2018-08/2020.	107.99-2017.316, Mô hình lý thuyết xác định khả năng chịu lực cắt và mô men của cột bê tông cốt thép có thép đai dạng xoắn ốc, Ngô Sĩ Huy, Trường Đại học Hồng Đức, 08/2018-08/2020.
107.01-2017.318, Động lực học thiết bị tự di chuyển nhờ rung động, Nguyễn Văn Dự, Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp - Đại học Thái Nguyên, 08/2018-08/2021.	107.99-2017.317, Nghiên cứu sự chuyển động mao dẫn nhiệt của chất lỏng trong kênh dẫn micro dưới tác dụng của nguồn nhiệt laser, Lê Thanh Long, Phòng thí nghiệm Trọng điểm Điều khiển số và Kỹ thuật Hệ thống, 08/2018-08/2020.
107.01-2017.320, Điều khiển chủ động cho cần cẩu container hoạt động trên biển, Ngô Quang Hiếu, Trường Đại học Cần Thơ, 08/2018-08/2020.	

Chương trình nghiên cứu cơ bản trong KHXH&NV

1. Số liệu thực hiện

Năm	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	Tổng
Số lượng hồ sơ đăng ký	104	124	141	153	67	57	43	752
Số đề tài tài trợ	40	72	95	76	19	29	20	384
Kinh phí trung bình (triệu đồng)	701	734	750	746	635	870	758	
Số đề tài đánh giá kết quả	40	71	92	65				268
Số công trình ISI	1	4	5	5				15
Số công trình QT	17	42	77	32				168
Số công trình QG	226	352	390	247				1215
Số công trình HN	10	19	25	19				73
Số công trình SCK	47	81	100	64				292
Đào tạo ThS	25	53	68	18				164
Đào tạo TS	39	119	122	14				294

2. Danh mục đề tài được tài trợ

TRIẾT HỌC – CHÍNH TRỊ HỌC – TÔN GIÁO HỌC – XÃ HỘI HỌC 2011 (6 ĐỀ TÀI)	toàn cầu, Lưu Ngọc Trinh, Viện Kinh tế và Chính trị Thế giới - VHLKHXH, 04/2011-04/2013, KT(HT): 6 QG, 1 SCK.
I4.4-2010.15, Lý thuyết xung đột xã hội và quản lý, giải tỏa xung đột xã hội ở Việt Nam, Phan Xuân Sơn, Viện Chính trị học, 04/2011-03/2013, KT(HT): 4 QG, 1 SCK, 1 ThS.	II6.2-2010.07, Nhân khẩu học, tăng trưởng bền vững và chiến lược cho chính sách an sinh xã hội Việt Nam trong giai đoạn 2010-2020, Nguyễn Thị Minh, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, 04/2011-04/2013, KT(HT): 1 ISI, 1 QT, 5 QG, 1 SCK, 1 TS, 2 ThS.
I3.3-2010.08, Nghiên cứu tách biệt xã hội về kinh tế và các giải pháp giảm tách biệt xã hội đối với nông dân Việt nam, Mai Ngọc Anh, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, 04/2011-03/2013, KT(HT): 2 QT, 3 QG, 1 SCK, 1 TS, 1 ThS.	II4.5-2010.02, Tái cấu trúc nền kinh tế Việt Nam giai đoạn 2011-2020 hướng tới phát triển bền vững, Trần Đình Thiên, Viện Kinh tế Việt Nam - VHLKHXH, 03/2011-10/2012, KT(HT): 1 QT, 9 QG, 1 SCK.
I3.3-2010.12, Sự hình thành và phát triển vốn xã hội ở Việt Nam, Nguyễn Quý Thanh, Trường ĐHKHXH & NV, 04/2011-03/2013, KT(HT): 2 QG, 1 SCK, 2 TS, 1 ThS.	LUẬT HỌC 2011 (2 ĐỀ TÀI)
I3.3-2010.10, Toàn cầu hoá và bản sắc làng Việt ở miền Bắc, Mai Văn Hai, Viện Xã hội học, 04/2011-03/2013, KT(HT): 4 QG, 1 SCK, 1 TS, 1 ThS.	III2.2-2010.09, Hiệu quả hoạt động thực hiện pháp luật về giám sát của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Trương Thị Hồng Hà, Viện Nhà nước và pháp luật - Học viện chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, 04/2011-04/2013, KT(HT): 12 QG, 1 SCK.
I1.4-2010.01, Lịch sử tư tưởng triết học Việt Nam thế kỷ XVIII, Trần Nguyên Việt, Viện Xã hội học, 04/2011-03/2013, KT(HT): 6 QG, 1 SCK, 1 TS, 2 ThS.	III2.2-2010.07, Mối quan hệ giữa chính quyền trung ương và chính quyền địa phương trong phân chia các khoản thu nhập công, Nguyễn Đức Minh, Viện Nhà nước và pháp luật - VHLKHXH, 04/2011-04/2013, KT(HT): 6 QG, 1 SCK.
I1.1-2010.02, Xung đột xã hội: Nghiên cứu tích hợp lý thuyết và sự vận dụng trong quản lý xã hội ở Việt Nam hiện nay, Trần Phúc Thắng, Viện Triết học, 04/2011-03/2013, KT(HT): 1 QT, 5 QG, 1 SCK.	SỬ HỌC – KHẢO CỔ HỌC – DÂN TỘC HỌC 2011 (6 ĐỀ TÀI)
KINH TẾ HỌC 2011 (3 ĐỀ TÀI)	IV1.3-2010.11, Nghiên cứu thực trạng biến đổi văn hóa truyền thống các dân tộc thiểu số Bắc Trung Bộ Việt Nam trong quá trình CNH-HĐH và đề xuất các giải
II3.2-2010.06, Chuyển đổi mô hình phát triển kinh tế của các nước Đông Nam Á sau khủng hoảng kinh tế	

pháp bảo tồn phát huy giá trị, Nguyễn Văn Mạnh, Trường Đại học Khoa học – Đại học Huế, 03/2011-03/2013, KT(HT): 7 QG, 1 SCK, 1 ThS.	Nguyễn Hữu Thụy, Trường Đại học khoa học xã hội và nhân văn – ĐHQGHN, 04/2011-04/2012, KT(HT): 1 QT, 3 QG, 3 HN, 1 SCK, 1 TS, 1 ThS.	
IV1.3-2010.09, Nghiên cứu so sánh về văn hóa của người Thái, người Mường ở miền núi Thanh Hóa với văn hóa của người Thái, người Mường ở khu vực Tây Bắc nước ta, Mai Thị Hồng Hải, Trường Đại học Hồng Đức, 04/2011-04/2013, KT(HT): 4 QG, 1 SCK.	VI2.1-2010.12, Nghiên cứu môi trường giáo dục và động lực giảng dạy của giảng viên, Phạm Hồng Quang, Trường Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên, 04/2011-04/2013, KT(HT): 3 QG, 1 SCK, 2 ThS.	
IV1.2-2010.08, Nghiên cứu văn hóa - xã hội Ốc Eo - Phân tích từ các tư liệu khảo cổ học, Lê Thị Liên, Viện Khảo cổ học, 04/2011-04/2013, KT(HT): 2 QT, 4 QG, 1 HN, 1 SCK, 1 TS.	VI2.2-2010.11, Đánh giá và phát triển học sinh Việt Nam về các năng lực toán học trọng yếu trong đời sống, Trần Vui, Trường Đại học Sư phạm - Đại học Huế 04/2011-04/2013, KT(HT): 2 QT, 5 QG, 2 SCK, 4 TS, 6 ThS.	
IV1.1-2010.03, Lịch và niên biểu lịch sử hai mươi mốt thế kỷ (I - XXI), Lê Thành Lân, Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam, 04/2011-04/2012, KT(HT): 1 SCK.	VI1.1-2010.10, Nghiên cứu một số khía cạnh tâm lý về bạo lực học đường ở Việt Nam hiện nay, Nguyễn Thị Thanh Bình, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, 04/2011-04/2013, KT(HT): 4 QG, 1 SCK, 1 TS.	
IV1.2-2010.02, Mối quan hệ văn hóa Đông Sơn với các văn hóa thời đại kim khí ở Nam Trung Quốc, Trình Năng Chung, Viện Khảo cổ học, 04/2011-04/2013, KT(HT): 7 QG, 1 SCK.	VI1.1-2010.09, Nghiên cứu động cơ thành đạt trong hoạt động nghề nghiệp của người lao động ở nước ta hiện nay và một số nhân tố tác động, Lê Thị Thanh Hương, Viện Tâm lý học - VHLKHXH, 04/2011-04/2013, KT(HT): 7 QG, 1 SCK, 1 ThS.	
IV6.0-2010.01, Quá trình hình thành đường biên giới trên bộ giữa Việt Nam và Campuchia, Lê Trung Dũng, Viện Sử học, 03/2011-03/2013, KT(HT): 2 QG, 1 SCK.	VI1.5-2010.06, Sáng tạo tổ chức trong doanh nghiệp Việt Nam: hiện trạng, vấn đề và giải pháp phát triển, Phạm Thành Nghị, Viện Tâm lý học - VHLKHXH06/2011-06/2013, KT(HT): 1 QT, 7 QG, 1 SCK, 1 TS, 1 ThS.	
KHU VỰC HỌC – QUỐC TẾ HỌC 2011 (5 ĐỀ TÀI)		
V3.2-2010.10, Nghiên cứu mối quan hệ giữa đa dạng văn hóa tộc người và đa dạng tự nhiên vùng Trung Bộ phục vụ phát triển bền vững, Nguyễn Ngọc Khánh, Viện phát triển bền vững vùng Trung bộ - VHLKHXH, 03/2011-03/2013, KT(DTH/KHT): 1 QT, 2 QG.	VI1.1-2010.04, Nghiên cứu thực trạng, nguyên nhân trẻ tự kỷ ở nước ta hiện nay, đề xuất biện pháp giáo dục hòa nhập cho trẻ tự kỷ, Nguyễn Thị Mai Lan, Học viện Khoa học xã hội - VHLKHXH, 04/2011-04/2013, KT(HT): 4 QG, 1 SCK, 1 ThS.	
V2.1-2010.05, Hợp tác và cạnh tranh chiến lược Mỹ-Trung ở Đông Nam Á và tác động của chúng đối với khu vực và Việt Nam thời kỳ hậu chiến tranh lạnh (từ 1991 đến 2010), Trần Khánh, Viện Nghiên cứu Đông Nam Á - VHLKHXH, 04/2011-04/2013, KT(HT): 19 QG, 2 SCK, 3 TS.	VI1.1-2010.02, Thanh thiếu niên với game bạo lực: Những phân tích từ góc độ tâm lý xã hội và các giải pháp can thiệp, Trần Thị Minh Đức, Trung tâm Nghiên cứu về phụ nữ - ĐHQGHN, 04/2011-04/2013, KT(HT): 2 QG, 1 SCK.	
V2.1-2010.02, Các lý thuyết quan hệ quốc tế đương đại, Hoàng Khắc Nam, Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn – ĐHQGHN, 04/2011-04/2013, KT(HT): 9 QG, 1 SCK, 01 TS, 03 ThS.	VI1.1-2010.01, Những đặc điểm tâm lý xã hội của cá nhân và cộng đồng trong quá trình đô thị hóa, Phan Thị Mai Hương, Viện Tâm lý học - VHLKHXH, 04/2011-04/2013, KT(HT): 6 QG, 1 SCK.	
V1.2-2010.07, Hệ thống an sinh xã hội của một số nước EU giai đoạn hậu khủng hoảng tài chính - kinh tế toàn cầu và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam, Đinh Công Tuấn, Viện Nghiên cứu Châu Âu - VHLKHXH, 04/2011-04/2013, KT(HT): 12 QG, 2 SCK, 1 ThS.	VĂN HỌC – NGÔN NGỮ HỌC 2011 (5 ĐỀ TÀI)	
V1.2-2010.01, Sức mạnh mềm văn hóa Trung Quốc - tác động tới Việt Nam và một số nước Đông Á, Nguyễn Thị Thu Phương, Viện Nghiên cứu Trung Quốc - VHLKHXH, 03/2011-03/2013, KT(HT): 1 QT, 2 QG, 1 SCK.	VI2.9-2010.13, Thi luật lục bát trong truyện Kiều, Lý Toàn Thắng, Viện Từ điển học và Bách khoa thư Việt Nam, 03/2011-03/2013, KT(HT): 1 QT, 5 QG, 1 SCK.	
TÂM LÝ HỌC – GIÁO DỤC HỌC 2011 (10 ĐỀ TÀI)		
VI1.1-2010.14, Nghiên cứu sự thích ứng xã hội của các nhóm xã hội yếu thế ở nước ta hiện nay, Vũ Dũng, Viện Tâm lý học - VHLKHXH, 04/2011-04/2013, KT(HT): 7 QG, 1 SCK, 2 ThS.	VI2.7-2010.07, Chữ Nôm trong tiến trình phát triển của văn hóa Việt Nam, Lê Minh Hằng, Học viện Khoa học Xã hội, 04/2011-04/2013, KT(HT): 2 QT, 14 QG, 4 HN, 5 SCK, 1 TS, 3 ThS.	
VI1.1-2010.13, Đặc điểm tâm lý xã hội của nông dân Việt Nam trong thời kỳ đổi mới và hội nhập quốc tế,	VI2.5-2010.06, Nghiên cứu các địa danh ở Nghệ Tĩnh, Nguyễn Nhã Bản, Trường Đại học Vinh, 04/2011-04/2013, KT(HT): 6 QG, 1 SCK, 1 TS, 3 ThS.	
	VI1.1-2010.05, Các khuynh hướng lý luận phê bình văn học Pháp thế kỷ XX, Lộc Phương Thủy, Viện Văn học, 04/2011-04/2013, KT(HT): 4 QG, 1 SCK, 3 TS, 1 ThS.	

VIII1.2-2010.04, Văn học Phật giáo Việt Nam - Những vấn đề lịch sử và tư tưởng nghệ thuật, Nguyễn Phạm Hùng, Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn Hà Nội, 04/2011-04/2013, KT(HT): 1 QT, 8 QG, 1 SCK, 5 ThS.	và Nhân văn - ĐHQGHN, 05/2012-05/2014, KT(HT): 2 QT, 4 QG, 1 SCK, 1 TS, 5 ThS.
VĂN HÓA HỌC – NC NGHỆ THUẬT – BÁO CHÍ TRUYỀN THÔNG 2011 (3 ĐỀ TÀI)	
VIII1.3-2010.05, Văn hóa của cộng đồng Kinh tộc ở Kinh Đảo (Đông Hưng, Quảng Tây, Trung Quốc), Nguyễn Thị Phương Châm, Viện Nghiên cứu Văn hoá - VHLKHXH, 04/2011-04/2013, KT(HT): 4 QG, 2 HN, 1 SCK, 1 TS.	I3.4-2011.09, Dư luận xã hội ở Việt Nam hiện nay - một số vấn đề lý luận và thực tiễn cơ bản, Phan Tân, Viện Nghiên cứu Dư luận Xã hội - Ban Tuyên giáo Trung ương, 05/2012-04/2014, KT(HT): 1 QT, 6 QG, 1 SCK, 1 ThS.
VIII1.99-2010.02, Biến đổi đời sống tôn giáo tín ngưỡng của một số tộc người ở nông thôn miền núi Tây Bắc Việt Nam hiện nay, Nguyễn Thị Yên, Viện Nghiên cứu Văn hoá - VHLKHXH, 04/2011-04/2013, KT(HT): 4 QG, 1 SCK.	I4.2-2011.05, Các loại hình thể chế chính trị đương đại - phân loại, so sánh và tìm ra những giá trị tham khảo cho việc hoàn thiện thể chế chính trị Việt Nam hiện nay, Lưu Văn Sùng, Học viện Chính trị - Hành chính Quốc gia HCM, 05/2012-05/2014, KT(HT): 3 QG, 1 SCK, 2 TS, 1 ThS.
VIII1.2-2010.01, Văn hóa cổ truyền Mơ Nông và sự biến đổi trong xã hội đương đại, Đỗ Hồng Kỳ, Viện phát triển bền vững vùng Tây Nguyên, 04/2011-04/2013, KT(HT): 3 QG, 2 SCK, 1 TS.	I2.3-2011.04, Tôn giáo và văn hóa: nghiên cứu lý thuyết cơ bản và giải pháp khai thác các giá trị văn hóa - tôn giáo phục vụ phát triển xã hội hiện nay, Nguyễn Quang Hưng, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - ĐHQGHN, 05/2012-05/2014, KT(HT): 1 QT, 3 QG, 1 SCK.
TRIẾT HỌC – CHÍNH TRỊ HỌC – TÔN GIÁO HỌC – XÃ HỘI HỌC 2012 (11 ĐỀ TÀI)	I1.6-2011.03, Nhân học triết học Freud và ảnh hưởng của nó đến nhân học triết học phương Tây hiện đại, Đỗ Minh Hợp, Viện Triết học, Viện Khoa học Xã hội Việt Nam, 05/2012-05/2014, KT(HT): 4 QG, 1 SCK.
I3.1-2011.15, Lý thuyết " thiết chế giới" và phụ nữ trong lãnh đạo chính trị: Trường hợp của Việt Nam, Đặng Thị Ánh Tuyết, Viện xã hội học - Học viện chính trị - Hành chính quốc gia Hồ Chí Minh, 05/2012-05/2014, KT(HT): 1 QT, 8 QG, 1 SCK, 1 ThS.	KINH TẾ HỌC 2012 (12 ĐỀ TÀI)
I1.7-2011.25, Triết học nữ quyền với tư cách là lý thuyết triết học về công bằng xã hội cho phụ nữ, Nguyễn Thị Nga, Viện Triết học - Học viện Chính trị - Hành chính Quốc gia Hồ Chí Minh, 05/2012-05/2013, KT(HT): 1 QT, 7 QG, 1 SCK, 2 TS.	II4.5-2011.22, Một số vấn đề cơ bản về khu vực kinh tế tư nhân thực sự là động lực cho sự phát triển giai đoạn 2011-2020, Vũ Hùng Cường, VHLKHXH, 05/2012-05/2014, KT(HT): 3 QG, 1 SCK, 1 TS.
I1.4-2011.24, Những vấn đề trách nhiệm xã hội trong tư tưởng Nho giáo Việt Nam, Nguyễn Tài Đông, Viện Triết học - VHLKHXH, 05/2012-05/2014, KT(HT): 3 QT, 6 QG, 2 SCK, 2 TS, 3 ThS.	II2.4-2011.21, Khung chính sách thúc đẩy tăng trưởng xanh ở Việt Nam giai đoạn 2011-2030, Trần Ngọc Ngoan, Viện Nghiên cứu Môi trường và Phát triển bền vững - VHLKHXH, 05/2012-05/2014, KT(HT): 4 QG, 1 SCK, 1 TS.
I3.3-2011.20, Trao đổi và mạng xã hội: tiếp cận xã hội học và nhân học về sự biến đổi của xã hội nông thôn Việt Nam, Bùi Quang Dũng, Viện Xã hội học - VHLKHXH, 05/2012-05/2014, KT(HT): 1 QT, 5 QG, 1 SCK, 1 TS, 1 ThS.	II3.2-2011.20, Bẫy thu nhập trung bình tại một số quốc gia Trung Đông - Bắc Phi: Kinh nghiệm và bài học cho Việt Nam, Bùi Nhật Quang, Viện Nghiên cứu Châu Phi và Trung Đông - VHLKHXH, 05/2012-05/2014, KT(HT): 5 QG, 1 SCK, 1 TS, 1 ThS.
I3.2-2011.17, Biến đổi cơ cấu xã hội và vai trò của kinh tế thị trường, Lê Ngọc Hùng, Viện Xã hội học - Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, 05/2012-05/2014, KT(HT): 1 QT, 5 QG, 2 SCK, 2 TS, 1 ThS.	II4.5-2011.19, Mô hình tăng trưởng xanh: khuôn khổ cho tái cấu trúc các ngành sản xuất của Việt Nam, Vũ Tuấn Anh, Viện Kinh tế Việt Nam - VHLKHXH, 05/2012-11/2013, KT(HT): 3 QG, 1 SCK.
I1.2-2011.14, Quan hệ sở hữu trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam hiện nay, Đặng Thị Lan, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - ĐHQGHN, 05/2012-05/2014, KT(HT): 1 QT, 3 QG, 1 SCK, 3 TS, 2 ThS.	II4.3-2011.16, Những yếu tố ảnh hưởng đến hành vi tiêu dùng hàng nội của người Việt Nam trong thời đại toàn cầu hóa - nghiên cứu nhóm hàng thực phẩm dành cho trẻ em, Trương Đình Chiến, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, 05/2012-05/2014, KT(HT): 3 QG, 3 HN, 1 SCK.
I3.4-2011.10, Nhận thức, thái độ và hành vi xả rác của người dân đô thị Hà Nội, xây dựng giải pháp dựa trên kinh nghiệm thành phố San Jose, California, Mỹ, Nguyễn Thị Kim Hoa, Trường Đại học Khoa học Xã hội	II1.4-2011.15, Dự báo tác động của biến động cơ cấu kinh tế lên thị trường lao động Việt Nam bằng phương pháp cân bằng tổng thể khả tính, Nguyễn Thị Lan Hương, Viện Khoa học Lao động và Xã hội, 05/2012-05/2014, KT(HT): 2 QT, 3 QG, 1 SCK, 2 TS, 1 ThS.
	II4.5-2011.14, Xây dựng hệ thống chuẩn đoán tăng trưởng mang tính bao hàm: phát triển các tiệm cận mới nhằm xác định các ưu tiên quốc gia góp phần

củng cố luận cứ khoa học cho các chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 5 năm của Việt Nam, Nguyễn Đức Thành, Trường Đại học Kinh tế - ĐHQGHN, 08/2012-08/2014, KT(HT): 1 QT, 4 QG, 1 SCK.	IV1.2-2011.15, Vai trò của văn hóa Sa Huỳnh trong mạng lưới thương mại thời cổ khu vực qua nghiên cứu so sánh đồ trang sức, Nguyễn Thị Kim Dung, TW Hội Khảo cổ học Việt Nam - 61 Phan Chu Trinh, Hoàn Kiếm, Hà Nội, 05/2012-05/2014, KT(HT): 1 QT, 2 QG, 1 SCK.
II4.2-2011.13, Đầu tư nước ngoài vào bất động sản và bất ổn kinh tế vĩ mô: Khung khổ lý thuyết và áp dụng vào thực tiễn ở Việt Nam, Lê Quốc Hội, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, 05/2012-05/2014, KT(HT): 1 QT, 4 QG, 1 SCK, 1 TS.	IV4-2011.22, Nghiên cứu các giá trị văn hóa quân sự Việt Nam thể hiện trong 2 cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ (1945-1975), Đậu Văn Minh, Viện Khoa học Nghệ thuật Quân sự, Học viện Quốc phòng, 05/2012-05/2014, KT(HT): 5 QG, 1 SCK, 1 ThS.
II1.5-2011.12, Lạm phát mục tiêu và hàm ý đối với khuôn khổ chính sách tiền tệ của Việt Nam, Tô Thị Ánh Dương, Viện Kinh tế Việt Nam - VHLKHXH, 05/2012-05/2014, KT(HT): 1 ISI, 5 QG, 1 SCK.	IV5.2-2011.17, Văn hóa tộc người và giao thoa văn hóa ở miền Tây Cao Bằng, Đàm Thị Uyên, Đại học Thái Nguyên, 07/2012-07/2014, KT(HT): 9 QG, 1 SCK, 1 TS, 9 ThS.
II1.2-2011.08, Tương quan nhà nước và thị trường trong vận hành nền kinh tế theo quan điểm của chủ nghĩa tự do mới: giá trị khoa học và những điều chỉnh mới trong bối cảnh những thập niên đầu thế kỷ XXI, Vũ Thanh Sơn, Học viện chính trị - hành chính Khu vực 1, Học viện chính trị - hành chính quốc gia Hồ Chí Minh, 05/2012-11/2013, KT(HT): 4 QG, 1 HN, 1 SCK.	IV5.2-2011.21, Ứng xử với môi trường tự nhiên của người Dao vùng Tây Bắc Việt Nam - Truyền thống và biến đổi, Trần Hữu Sơn, TW Hội Văn nghệ dân gian Việt Nam, 05/2012-05/2014, KT(HT): 1 QT, 4 QG, 1 SCK, 1 ThS.
II4.3-2011.07, Nghiên cứu một số vấn đề cơ bản về thay đổi phương thức tiêu dùng của dân cư theo hướng phát triển bền vững, Lê Anh Vũ, Viện Phát triển bền vững vùng Bắc Bộ - VHLKHXH, 05/2012-05/2014, KT(DTH/KHT): 3 QG.	IV1.2-2011.16, Công nghiệp khai khoáng ở Việt Nam thời kỳ Pháp thuộc (1858 - 1945), Tạ Thị Thúy, Viện Sử học, 05/2012-05/2014, KT(HT): 3 QG, 1 SCK, 1 TS.
II1.4-2011.03, Nghiên cứu mô hình quản lý chuỗi cung ứng xanh hướng tới tăng trưởng xanh, Vũ Anh Dũng, Trường Đại học Kinh tế - ĐHQGHN, 06/2012-06/2014, KT(HT): 1 QT, 3 QG, 1 SCK, 1 TS, 2 ThS.	IV1.3-2011.24, Nghiên cứu các chỉ số nhân trắc của người Việt Nam theo vùng sinh thái, Mai Văn Hưng, Trường Đại học Giáo dục, 05/2012-05/2014, KT(HT): 4 QT, 4 QG, 1 SCK, 1 TS, 4 ThS.
LUẬT HỌC 2012 (1 ĐỀ TÀI)	
III1.4-2011.03, Những vấn đề cơ bản về hợp đồng hành chính trong quản lý Nhà nước, Võ Trí Hào, Khoa Luật - ĐHQGHN, 05/2012-05/2014, KT(HT): 4 QG, 1 SCK, 2 ThS.	IV3.2-2011.02, Hệ thống thương mại thế giới thế kỷ XVI-XVIII và hội nhập của Việt Nam: diễn trình và hệ quả, Hoàng Anh Tuấn, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - ĐHQGHN, 05/2012-05/2014, KT(HT): 2 ISI, 2 QT, 5 QG, 1 SCK, 5 TS, 4 ThS.
SỬ HỌC – KHẢO CỔ HỌC – DÂN TỘC HỌC 2012 (19 ĐỀ TÀI)	
IV3.2-2011.11, Cảnh quan đô thị “khu phố Tây” ở Hà Nội nửa đầu thế kỷ XX qua tài liệu địa chính, Phan Phương Thảo, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn – ĐHQGHN, 05/2012-06/2014, KT(HT): 4 QG, 1 HN, 1 SCK, 1 TS, 2 ThS.	IV2.2-2011.01, Biến đổi sinh kế của cộng đồng người Dao vùng lòng hồ thủy điện Tuyên Quang từ sau tái định cư đến nay, Trần Văn Bình, Trường Đại học Văn hóa Hà Nội, 05/2012-05/2015, KT(HT): 3 QG, 1 SCK.
IV1.3-2011.20, 20 năm đô thị hóa Nam Bộ - Lý luận và thực tiễn, Tôn Nữ Quỳnh Trân, Viện phát triển bền vững vùng Nam Bộ, 06/2012-06/2014, KT(HT): 1 QT, 3 QG, 1 SCK, 2 TS.	IV5.3-2011.05, Tri thức dân gian (tri thức tộc người) của dân tộc Dao trong sử dụng và bảo vệ nguồn tài nguyên thiên nhiên, Nguyễn Ngọc Thanh, Viện Dân tộc học, 05/2012-05/2014, KT(HT): 6 QG, 1 SCK.
IV1.4-2011.18, Chính sách xã hội ở miền Bắc Việt Nam từ năm 1954 đến 1975, Nguyễn Thị Thanh, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, 07/2012-07/2014, KT(HT): 6 QG, 1 HN, 1 SCK.	IV3.1-2011.06, Vai trò của các nghề truyền thống vùng nông thôn đồng bằng sông Hồng trong 25 năm đổi mới (1986 - 2011), Lưu Thị Tuyết Vân, Viện Sử học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam, 05/2012-05/2014, KT(HT): 2 QG, 1 HN, 1 SCK, 1 TS.
IV7-2011.23, Địa danh cổ Hà Nội thế kỷ XV đến thế kỷ XX, Phạm Thị Thủy Vinh, Viện Nghiên cứu Hán Nôm, 05/2012-05/2014, KT(HT): 4 QG, 1 SCK, 3 TS, 1 ThS.	IV1.1-2011.09, Hoạt động thương hồ ở vùng đồng bằng sông Cửu Long: truyền thống và biến đổi, Ngô Văn Lệ, Trường Đại học KHXH&NV TP. HCM, 05/2012-05/2014, KT(HT): 5 QG, 1 SCK.
IV1.4-2011.13, Vấn đề sử liệu trong nghiên cứu lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, Đoàn Minh Huân (PGS.TS Nguyễn Ngọc Hà), Học viện Chính trị khu vực I, 05/2012-05/2014, KT(HT): 7 QG, 1 SCK, 16 ThS.	IV5.2-2011.12, Chính sách tái định cư trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội ở các tỉnh miền núi: nghiên cứu trường hợp dự án thủy điện Sơn La, Trần Văn Hà, Viện Dân tộc học, 05/2012-05/2014, KT(HT): 1 QT, 4 QG, 1 SCK.

IV4-2011.10, Tổ chức và hoạt động bảo vệ biển đảo Việt Nam dưới triều Nguyễn thời kỳ 1802 - 1885, Đỗ Bang, Hội Khoa học Lịch sử tỉnh hội Thừa Thiên Huế, 05/2012-05/2014, KT(HT): 9 QG, 5 SCK.	trường học ở các trường tiểu học, Đặng Hoàng Minh, Trường Đại học Giáo dục - ĐHQGHN, 05/2012-05/2014, KT(HT): 1 ISI, 2 QG, 3 HN, 1 SCK, 3 ThS.	
IV5.2-2011.26, Quan hệ tộc người ở Tây Nguyên trong thời kỳ đổi mới (từ năm 1986 đến năm 2010), Trương Minh Đức, Học viện Chính trị khu vực III, 05/2012-05/2014, KT(HT): 6 QG, 1 SCK.	VI1.1-2011.10, Những vấn đề tâm lý - xã hội của người cao tuổi Việt Nam: thực trạng - giải pháp trợ giúp và phát huy vai trò người cao tuổi tại cộng đồng, Hoàng Mộc Lan, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - ĐHQGHN, 05/2012-05/2014, KT(HT): 1 QT, 4 QG, 1 SCK, 2 TS, 2 ThS.	
KHU VỰC HỌC – QUỐC TẾ HỌC 2012 (5 ĐỀ TÀI)		
V1.1-2011.10, Chủ nghĩa khu vực: những vấn đề lý luận và thực tiễn, Phạm Quang Minh, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, 06/2012-06/2014, KT(HT): 5 QG, 1 SCK, 2 ThS.	VI1.1-2011.09, Những khía cạnh tâm lý của hoạt động xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư theo tinh thần Nghị quyết Trung ương 5 (khóa VIII), Nguyễn Thị Hoa, Viện Tâm lý học - VHLKHXH, 05/2012-05/2014, KT(HT): 6 QG, 1 SCK, 1 TS.	
V1.2-2011.08, Vai trò của kinh tế nhà nước sau khủng hoảng tài chính toàn cầu ở các nước Đông Á, Nguyễn Thanh Đức, Viện Kinh tế và Chính trị thế giới, 05/2012-05/2014, KT(HT): 7 QG, 1 SCK.	VI1.2-2011.06, Xây dựng chuẩn đánh giá kết quả học tập của học sinh phổ thông theo hướng tiếp cận năng lực, Nguyễn Lộc, Viện Khoa học giáo dục Việt Nam, 07/2012-07/2014, KT(HT): 6 QG, 1 SCK, 1 TS.	
V2.1-2011.07, Nghiên cứu so sánh các mô hình liên kết khu vực - kinh nghiệm cho ASEAN, Nguyễn An Hà, Viện Nghiên cứu Châu Âu - VHLKHXH, 05/2012-05/2014, KT(HT): 2 QT, 10 QG, 1 SCK.	VI1.4-2011.05, Nghiên cứu định kiến giới đối với cán bộ nữ lãnh đạo các cấp trong thời kỳ đổi mới và hội nhập quốc tế, Nguyễn Thị Thu Hà, Học viện Phụ nữ Việt Nam, 05/2012-05/2014, KT(HT): 2 QG, 1 SCK, 1 ThS.	
V1.2-2011.03, Cải cách an sinh xã hội ở các nước Đông Bắc Á từ 1990 đến nay. Kinh nghiệm và khả năng vận dụng vào Việt Nam, Trần Thị Nhung, Viện Nghiên cứu Đông Bắc Á, 05/2012-05/2014, KT(HT): 4 QG, 1 HN, 1 SCK.	VI1.1-2011.04, Mạng xã hội đối với thanh niên Việt Nam - Thực trạng và giải pháp, Trần Hữu Luyện, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - ĐHQGHN, 05/2012-05/2014, KT(HT): 10 QG, 1 SCK, 1 ThS.	
V1.2-2011.02, Chiến lược an ninh năng lượng của Trung Quốc và tác động đến Việt Nam, Đỗ Minh Cao, Viện Nghiên cứu Trung Quốc - VHLKHXH, 05/2012-05/2014, KT(HT): 1 QT, 5 QG, 1 HN, 1 SCK.	VI1.1-2011.03, Nhu cầu tinh thần của thanh niên các dân tộc thiểu số vùng Tây Nam Bộ ở nước ta hiện nay và một số nhân tố tác động, Vũ Ngọc Hà, Viện Tâm lý học - VHLKHXH, KT(HT): 6 QG, 1 SCK, 1 ThS.	
TÂM LÝ HỌC - GIÁO DỤC HỌC 2012 (12 ĐỀ TÀI)		
VI2.3-2011.12, Giáo dục của các hộ gia đình ở khu vực nông thôn trong bối cảnh chuyển đổi kinh tế xã hội ở nước ta hiện nay, Trần Thị Thái Hà, Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam - 101 Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm, Hà Nội, 07/2012-07/2014, KT(HT): 3 QT, 9 QG, 1 SCK, 1 TS, 1 ThS.	VI1.2-2011.01, Giao tiếp của cán bộ lãnh đạo, quản lý chủ chốt trong hệ thống chính trị các cấp ở Việt Nam trong điều kiện đổi mới và hội nhập, Nguyễn Bá Dương, Học viện Chính trị khu vực I, 05/2012-05/2014, KT(HT): 2 QG, 1 SCK.	
VI2.5-2011.13, Giáo dục văn hóa công nghiệp cho học sinh trong nhà trường phổ thông, Đào Thị Oanh, Viện Nghiên cứu Sư phạm, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội - 136 Xuân Thủy, Dịch Vọng Hậu, Cầu Giấy, Hà Nội, 05/2012-05/2014, KT(HT): 5 QG, 1 SCK, 1 ThS.	VĂN HỌC – NGÔN NGỮ HỌC 2012 (11 ĐỀ TÀI)	
VI2.99-2011.08, Nghiên cứu chương trình đánh giá sự phát triển trẻ em Việt Nam, Nguyễn Thị Hoàng Yến, Trung tâm Đào tạo và phát triển giáo dục đặc biệt, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, 05/2012-05/2015, KT(HT): 1 QT, 2 QG, 1 TS, 2 ThS.	VII1.3-2011.16, Tiếp nhận văn học nước ngoài thế kỷ XIX - XX ở Việt Nam (qua một số tác giả, tác phẩm tiêu biểu), Đỗ Hải Phong, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, 05/2012-05/2014.	VII1.3-2011.13, Một số vấn đề về tiếp nhận văn học Pháp ở Việt Nam dưới góc nhìn của lý thuyết phức hệ, Nguyễn Duy Bình, Trường Đại học Vinh, 05/2012-05/2014, KT(HT): 2 QT, 4 QG, 2 SCK, 3 ThS.
VI2.2-2011.02, Đề xuất các phương pháp khắc phục học kém do chậm phát triển các vùng chức năng trên não ở học sinh đầu cấp tiểu học từ cách tiếp cận tâm lý học thần kinh trẻ em, Võ Thị Minh Chí, Viện Nghiên cứu Sư phạm, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, 05/2012-05/2014, KT(HT): 4 QG, 1 SCK, 1 TS.	VII2.2-2011.12, Từ ngữ Hán Việt: Tiếp nhận và sáng tạo, Phạm Hùng Việt, Viện Từ điển học và Bách khoa thư Việt Nam, 05/2012-05/2014, KT(HT): 1 QT, 8 QG, 1 SCK, 2 TS.	VII1.4-2011.10, Sự vận động của tục ngữ và ca dao người Việt trong xã hội hiện đại, Ngô Thị Thanh Quý, Viện Nghiên cứu Kinh tế - Xã hội và Nhân văn miền núi - Đại học Thái Nguyên, 05/2012-05/2014, KT(HT): 6 QG, 1 HN, 1 SCK, 6 ThS.
VI1.2-2011.11, Xây dựng và đánh giá hiệu quả của chương trình chăm sóc sức khỏe tinh thần dựa vào		

VII2.9-2011.07, Nghiên cứu hệ thuật ngữ tiếng Việt hiện đại nhằm góp phần xây dựng nền văn hóa tri thức Việt Nam, Lê Quang Thiêm, TW Hội Ngôn ngữ học Việt Nam, 05/2012-05/2014, KT(HT): 1 QT, 8 QG, 2 SCK, 1 TS, 3 ThS.	14.4-2012.03, Nhận diện nhóm lợi ích kinh tế và cơ chế ảnh hưởng đến chính sách công ở Việt Nam hiện nay, Trịnh Thị Xuyên, Viện Chính trị học, 11/2013-11/2015, KT(HT): 1 QT, 6 QG, 2 SCK, 1 TS, 1 ThS.
VII2.2-2011.06, Từ điển địa danh Nam Bộ, Lê Trung Hoa, Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn - ĐHQG HCM, 05/2012-05/2014, KT(HT): 3 QG, 3 HN, 1 SCK, 2 TS, 7 ThS.	13.99-2012.02, Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao ở Việt Nam hiện nay, Đặng Hữu Toàn, Viện triết học - VHLKHXH, 11/2013-10/2015.
VII1.2-2011.05, Di sản Hán Nôm và đời sống văn hóa xã hội hiện nay, Trịnh Khắc Mạnh, Viện Nghiên cứu Hán Nôm - VHLKHXH, 05/2012-05/2014, KT(HT): 1 QT, 10 QG, 2 SCK, 5 TS, 5 ThS.	13-2012.21, Khoa học lãnh đạo, quản lý và sự vận dụng vào Việt Nam giai đoạn hiện nay, Đỗ Minh Cương, Đại học Kinh tế - ĐHQGHN, 11/2013-11/2015, KT(HT): 1 QT, 7 QG, 5 HN, 2 SCK, 2 TS, 10 ThS.
VII1.2-2011.04, Lịch sử tiếp nhận Phân tâm học ở Việt Nam - Lý thuyết và ứng dụng trong văn học, Hồ Thế Hà, Trường Đại học Khoa học - Đại học Huế, 05/2012-05/2014, KT(HT): 1 QT, 5 QG, 2 HN, 1 SCK, 10 ThS.	13-2012.09, Tư tưởng triết học Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX, Lê Thị Lan, Viện thông tin KHXH - VHLKHXH, 11/2013-11/2015, KT(HT): 1 QT, 5 QG.
VII1.2-2011.03, Quá trình hình thành và phát triển của thể loại kịch trong lịch sử văn học Việt Nam, Phan Trọng Thường, Viện Văn học - VHLKHXH, 05/2012-05/2014, KT(HT): 3 QG, 1 SCK, 1 TS.	13.1-2012.13, Nhận diện những mô thức ứng xử kinh tế của nông hộ châu thổ sông Cửu Long ngày nay, Trần Hữu Quang, Viện phát triển bền vững vùng Nam bộ - VHLKHXH, 11/2013-11/2015, KT(HT): 2 QT, 2 QG, 2 SCK, 3 TS, 1 ThS.
VII1.2-2011.02, Nghiên cứu thành ngữ, tục ngữ Việt Nam dưới góc nhìn ngữ nghĩa-ngữ dụng-văn hóa (trên tư liệu truyện ngắn và tiểu thuyết Việt Nam hiện đại), Đỗ Thị Kim Liên, Trường Đại học Vinh, 05/2012-05/2014, KT(HT): 6 QG, 1 HN, 2 SCK, 4 ThS.	13.1-2012.11, Các quan điểm lý thuyết về hòa nhập xã hội và hòa nhập xã hội của nhóm lao động nghèo nhập cư vào các đô thị nước ta trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, Phạm Văn Quyết, Trường ĐHKHXH&NV, 09/2013-09/2015, KT(HT): 1 QT, 8 QG, 1 SCK.
VII2.2-2011.01, Nghiên cứu từ ngữ và văn hóa nghề biển Thanh - Nghệ Tĩnh, Hoàng Trọng Canh, Trường Đại học Vinh, 05/2012-05/2014, KT(HT): 5 QG, 1 SCK, 3 ThS.	13.1-2012.07, Xã hội tiểu nông: diện mạo và các xu hướng biến đổi (nghiên cứu trường hợp vùng nông thôn đồng bằng sông Cửu Long), Vũ Mạnh Lợi, Viện Xã hội học, 11/2013-11/2015, KT(HT): 1 QT, 2 QG, 1 SCK, 1 TS, 2 ThS.
VĂN HÓA HỌC – NC NGHỆ THUẬT – BÁO CHÍ TRUYỀN THÔNG 2012 (2 ĐỀ TÀI)	12.3-2012.15, Đa dạng tôn giáo - Lý luận và thực tiễn (một cái nhìn từ đời sống tôn giáo Việt Nam đương đại), Nguyễn Thị Minh Ngọc, Viện nghiên cứu tôn giáo - VHLKHXH, 11/2013-10/2015, KT(HT): 1 QT, 5 QG, 1 SCK, 1 TS.
VIII2.3-2011.04, Sư tầm, bảo tồn và phát huy lời nói văn của người Jrai ở tỉnh Gia Lai, Trương Thông Tuấn, Trường Đại học Tây Nguyên, 12/2011-12/2013, Không ký HĐ.	12.2-2012.24, Những vấn đề lý luận về sống đạo Công giáo và ảnh hưởng đến sự phát triển văn hóa - xã hội, Lê Đức Hạnh, Viện nghiên cứu tôn giáo - VHLKHXH, 03/2014-03/2016, KT(HT): 1 QT, 4 QG, 1 SCK.
VIII2.2-2011.01, Nghệ thuật diễn xướng Mo Mường, Kiều Trung Sơn, Viện Nghiên cứu Văn hoá - VHLKHXH, 06/2012-12/2013, KT(HT): 5 QG, 1 SCK.	11.6-2012.18, Logic học Aristotle và ý nghĩa của nó trong sự phát triển logic hình thức truyền thống, Nguyễn Gia Thợ, Viện Triết học - Viện Hàn lâm KHXHVN, 11/2013-11/2015, KT(HT): 2 QG, 1 SCK.
TRIẾT HỌC – CHÍNH TRỊ HỌC – TÔN GIÁO HỌC – XÃ HỘI HỌC 2013 (18 ĐỀ TÀI)	11.4-2012.14, Triết học về lòng biết ơn trong đạo lý "uống nước nhớ nguồn", Trần Đăng Sinh, Đại học Sư phạm Hà Nội, 11/2013-11/2015, KT(HT): 7 QG, 1 SCK, 3 ThS.
I13.3-2012.19a, Sự hình thành tầng lớp trung lưu Việt Nam trong thời kỳ đổi mới, Hoàng Bá Thịnh, Đại học KHXH&NV, Không ký HĐ.	11.4-2012.04, Lý luận triết học về nhân cách và sự hình thành, phát triển nhân cách sinh viên Việt Nam hiện nay, Hoàng Anh, Học viện báo chí tuyên truyền, 11/2013-11/2015, KT(HT): 4 QG, 1 SCK.
I2.3-2012.17, Công giáo ở miền Trung - Lịch sử và những tác động đối với đời sống xã hội hiện tại, Đoàn Triệu Long, Học viện chính trị hành chính khu vực III- Học viện chính trị hành chính quốc gia HCM, 09/2013-09/2015, KT(HT): 13 QG, 1 SCK, 4 ThS.	11.3-2012.12, Nghiên cứu vận dụng tổng tích hợp các lý thuyết về phân tầng xã hội nhằm thực hiện công bằng xã hội ở Việt Nam hiện nay, Nguyễn Đình Tấn, Viện xã hội học-, 11/2013-11/2015, KT(HT): 1 QT, 5 QG, 1 SCK.
I3.3-2012.01, Các liên kết dân sự và vai trò của chúng trong phát triển nông thôn hiện nay (qua nghiên cứu so sánh trường hợp đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu long), Bế Quỳnh Nga, Viện Xã hội học, 09/2013-09/2015, KT(HT): 1 QT, 4 QG, 1 SCK.	

II.3-2012.10, Lý luận địa chính trị hiện đại và việc xây dựng khoa học địa chính trị ở Việt Nam, Lương Văn Kế, Đại học KHXH&NV, 11/2013-11/2015, KT(HT): 1 QT, 4 QG, 1 SCK.	kinh tế xanh ở Việt Nam, Hồ Thúy Ngọc, Đại học Ngoại Thương, 09/2013-09/2015, KT(HT): 2 QT, 4 QG, 1 SCK.
II.1-2012.08, Lý luận mác xít về hình thái kinh tế - xã hội được vận dụng trong thế kỷ XX và con đường phát triển lên CNXH ở Việt Nam hiện nay, Nguyễn Quốc Phẩm, Viện CNXH khoa học - Học viện chính trị quốc gia HCM, 11/2013-11/2015, KT(HT): 7 QG, 1 SCK.	II 4.1-2012.04, Nghiên cứu tổng quát về nhập siêu tại Việt Nam và khuyến nghị chính sách nhằm đạt cân bằng cán cân thương mại bền vững vào năm 2020, Tô Trung Thành, Đại học Kinh tế quốc dân, 09/2013-09/2015, KT(HT): 2 QT, 3 QG, 2 SCK, 2 ThS.
KINH TẾ HỌC 2013 (15 ĐỀ TÀI)	II3.2-2012.15, Xây dựng chính sách hội tụ ngành: Cơ sở lý luận và kinh nghiệm quốc tế Nguyễn Bình Giang, Viện Kinh tế và Chính trị thế giới, 09/2013-09/2015, KT(HT): 5 QG, 1 SCK.
II 6.2-2012.01, Tích tụ dân số, tăng trưởng bền vững và các vấn đề phát triển ở vùng công nghiệp hóa nhanh: Trường hợp các tỉnh Đông Nam Bộ, Lưu Bích Ngọc, Viện Dân số và các vấn đề xã hội - Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, 09/2013-09/2015, KT(HT): 2 QT, 4 QG, 1 SCK, 2 ThS.	II 2.3-2012.05, Hành vi thiết lập giá của các doanh nghiệp và hiệu ứng lan truyền của chính sách tiền tệ, Phạm Thế Anh, Đại học KTQD, 09/2013-09/2015, KT(HT): 2 QT, 2 QG, 1 SCK, 1 TS, 1 ThS.
II 6.1-2012.14, Các giải pháp ứng phó của nông dân đối với biến đổi khí hậu ở Việt Nam - Tầm nhìn 2030, Trần Đại Nghĩa, Trung tâm Chính sách và Chiến lược Nông nghiệp và Nông thôn miền Nam, 09/2013-09/2015, KT(HT): 1 QT, 4 QG, 1 SCK, 2 ThS.	II 2.2-2012.18, Hội tụ năng suất, hiệu quả và hội tụ thu nhập theo vùng: Lý thuyết và thực nghiệm, Nguyễn Khắc Minh, Đại học Kinh tế quốc dân, 09/2013-09/2015, KT(HT): 7 QT, 4 QG, 1 SCK.
II 5.2-2012.03, Nghiên cứu quản trị của tập đoàn kinh tế tư nhân Việt Nam Lê Quang Cảnh, Đại học Kinh tế quốc dân, 09/2013-09/2015, KT(HT): 1 QT, 3 QG.	II 1.1-2012.17, Thương mại quốc tế dựa trên sự khác biệt về chất lượng hàng hoá - Cơ sở lý thuyết và kinh nghiệm quốc tế, Lê Đức Niêm, Đại học Tây Nguyên, 09/2013-09/2015, KT(HT): 1 QT, 2 QG.
II 5.1-2012.08, Thị trường đích, phương thức quản trị và nâng cấp chuỗi giá trị: trường hợp ngành hàng gạo và thủy sản ở Việt Nam Nguyễn Đỗ Anh Tuấn, Trung tâm Tư vấn Chính sách Nông nghiệp (CAP), 09/2013-09/2015, KT(HT): 1 QT, 2 QG, 1 SCK.	LUẬT HỌC 2013 (5 ĐỀ TÀI)
II 4.5-2012.21, Hiện đại hóa làng nghề theo chiến lược tăng trưởng xanh: trường hợp đồng bằng sông Hồng, Nguyễn Xuân Dũng, Nhà xuất bản Khoa học xã hội - VHLKHXH, 09/2013-08/2015, KT(HT): 3 QG, 1 SCK.	III3.2-2012.07, Hệ thống pháp lý trong quản lý phát triển xã hội ở các nước ASEAN và mô hình Việt Nam cần xây dựng để hướng tới cộng đồng ASEAN, Lê Hồng Hạnh, viện nghiên cứu pháp luật và kinh tế ASEAN - Hội Luật gia Việt Nam, 03/2014-03/2016, KT(HT): 1 QT, 1 HN.
II 5.1-2012.06, Tiền đề và kết quả của quản trị chuỗi cung ứng các ngành xuất khẩu trọng điểm của Việt Nam - So sánh với một số nước tham gia hiệp định TPP. Nguyễn Thành Hiếu, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, 09/2013-09/2015, KT(HT): 1 QT, 2 QG, 1 SCK, 1 ThS.	III2.2-2012.08, Cơ chế thực hiện pháp luật về trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan hành chính nhà nước, Trịnh Đức Thảo, Viện Nhà nước và pháp luật, Học viện chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, 09/2013-09/2015, KT(HT): 4 QG, 1 SCK, 1 TS, 1 ThS.
II 4.5-2012.20, Vai trò của doanh nghiệp trong thúc đẩy tăng trưởng, giảm nghèo và nâng cao phúc lợi hộ gia đình ở Việt Nam, Nguyễn Việt Cường, Đại học Kinh tế quốc dân, 09/2012-09/2015, KT(HT): 3 QT, 2 QG.	III2.2-2012.04, Thực hiện pháp luật của các công dân trong bối cảnh xây dựng nhà nước pháp quyền, Hoàng Thị Kim Quế, Khoa Luật - ĐHQGHN, 09/2013-09/2015, KT(HT): 5 QG, 1 SCK.
II 4.5-2012.10, Nâng cao năng lực sáng tạo của các doanh nghiệp Việt Nam - nghiên cứu điển hình hai nhóm ngành: dệt may/da dày/thủy sản và công nghệ thông tin/điện tử/viễn thông, Phan Thị Thục Anh, Đại học Kinh tế quốc dân, 09/2013-09/2015, KT(HT): 2 QT, 3 QG, 1 SCK.	III2.1-2012.03, Những vấn đề cơ bản về quyết định hành chính và hành vi hành chính của cơ quan hành chính nhà nước, Phạm Hồng Thái, Khoa Luật - ĐHQGHN, 09/2013-09/2015, KT(HT): 6 QG, 1 HN, 1 SCK, 7 TS.
II4.5-2012.09, Khung phân tích điều chỉnh hành vi người dân hướng đến tăng trưởng xanh ở các đô thị Việt Nam, Nguyễn Trọng Hoài, Đại học Kinh tế TP.HCM, 09/2013-09/2015, KT(HT): 4 QG, 1 SCK, 2 ThS.	III1.2-2012.02, Kiểm soát quyền lực nhà nước, Nguyễn Đăng Dung, Viện nghiên cứu chính sách pháp luật và phát triển - Liên hiệp các hội khoa học và kỹ thuật Việt Nam, 09/2013-09/2015, KT(HT): 1 QT, 2 QG, 1 HN, 1 SCK, 2 ThS.
II 4.5-2012.02, Những vấn đề lý luận và thực tiễn cơ bản về khai thác tài sản trí tuệ nhằm phát triển nền	SỬ HỌC – KHẢO CỔ HỌC – DÂN TỘC HỌC 2013 (16 ĐỀ TÀI)
	IV5.3-2012.23, Bất bình đẳng giới về giáo dục, việc làm, thu nhập và nghèo đói ở đồng bằng sông Cửu Long hiện nay: Tiếp cận nhân học và xã hội học, Nguyễn Văn Tiệp, Trường Đại học Khoa học Xã hội và

Nhân văn - ĐHQGHCM, 11/2013-11/2015, KT(HT): 3 QG, 1 SCK, 2 ThS.	IV1.1-2012.11, Biến chuyển xã hội miền Nam Việt Nam (1954-1975), Nguyễn Đình Lê, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - ĐHQGHN, 09/2013-09/2015, KT(HT): 3 QG, 1 SCK, 1 TS, 3 ThS.
IV5.3-2012.22, Hoạt động khuyến học ở Việt nam giai đoạn 1075 - 1919: Nghiên cứu và khai thác giá trị phục vụ việc khuyến học hiện nay, Nguyễn Hữu Mùi, Viện Nghiên cứu Hán Nôm, 10/2013-10/2015, KT(HT): 5 QG, 1 SCK.	IV1.1-2012.10, Địa giới hành chính Việt Nam 1862 - 1945 qua tài liệu và tư liệu lưu trữ, Đào Thị Diễm, Ban Chấp hành - Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam, 01/2014-01/2016, KT(HT): 2 QG, 2 SCK, 1 TS.
IV5.3-2012.21, Định cư trên bờ và sự biến đổi văn hóa của cư dân thủy diện ở vịnh Hạ Long (Quảng Ninh) và đầm phá Tam Giang - Cầu Hai (Thừa Thiên Huế), Lê Duy Đại, Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam, 09/2013-09/2015, KT(HT): 4 QG, 1 SCK.	IV5.2-2012.02, Văn hóa Chăm ở Tây Nguyên - di tích, di vật và truyền thuyết, huyền thoại, Nguyễn Thị Hòa, Hội Dân tộc học - Nhân học thành phố Hồ Chí Minh, 11/2013-11/2015, KT(HT): 1 QT, 1 QG, 1 SCK, 1 TS.
IV2.1-2012.19, Nông thôn Việt Nam thời Lý, Trần, Lê sơ (1010 - 1527), Nguyễn Thị Phương Chi, Viện Sử học, 11/2013-11/2015, KT(HT): 3 QG, 1 SCK, 2 ThS.	KHU VỰC HỌC – QUỐC TẾ HỌC 2013 (7 ĐỀ TÀI)
IV1.3-2012.16, Những hiện tượng tôn giáo mới của các dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên hiện nay và ảnh hưởng của chúng trong thời kỳ đổi mới, Nguyễn Văn Minh, Viện Dân tộc học, 09/2013-09/2015, KT(HT): 7 QG, 1 SCK, 2 TS.	V2.2-2012.07, Học thuyết Chiến tranh phi đối xứng của một số nước khu vực Châu Á - Thái Bình Dương từ sau Chiến tranh lạnh: Lý luận, mô hình, thực tiễn và những kinh nghiệm cho Việt Nam, Phạm Ngọc Hùng, Viện Nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao công nghệ cao IHT, 09/2013-09/2015, KT(HT): 5 QG, 1 SCK.
IV1.3-2012.15, Nghiên cứu cơ hội và năng lực tiếp cận mục tiêu phát triển con người của dân tộc Chứt ở miền Trung Việt Nam, Trịnh Thị Kim Ngọc, Viện Nghiên cứu Con người - VHLKHXH, 01/2014-01/2016, KT(HT): 2 QT, 1 HN, 1 SCK, 1 TS.	V2.2-2012.03, Vai trò nước lớn trong hợp tác khu vực - Thực tiễn Trung Quốc và hợp tác tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng và những vấn đề đặt ra đối với Việt Nam, Lê Văn Mỹ, Viện Nghiên cứu Trung Quốc - VHLKHXH, 09/2013-09/2015, KT(HT): 1 QT, 4 QG, 1 SCK.
IV1.2-2012.14, Khảo cổ học đô thị và việc bảo tồn di sản văn hóa Sài Gòn - thành phố Hồ Chí Minh, Nguyễn Thị Hậu, Ban Chấp hành - Hội Khoa học Lịch sử TP. Hồ Chí Minh, 12/2013-12/2015, KT(HT): 1 QT, 3 QG, 1 SCK, 2 ThS.	V1.2-2012.12, Sự phát triển của công nghiệp văn hóa ở các nước Đông Bắc Á và tác động đến Việt Nam, Phạm Hồng Thái, Viện Nghiên cứu Đông Bắc Á, 09/2013-09/2015, KT(HT): 2 QT, 9 QG, 1 SCK, 1 TS, 1 ThS.
IV4-2012.13, Chính sách đối với dân tộc thiểu số của Nhà nước quân chủ Việt Nam, Nguyễn Minh Tường, Viện Sử học, 09/2013-09/2015, KT(HT): 2 QG, 1 SCK.	V1.2-2012.09, Đối ngoại công chúng: Mô hình hoạt động của một số nước lớn trên thế giới và đề xuất đối với Việt Nam, Phạm Minh Sơn, Học viện Báo chí và Tuyên truyền, 09/2013-09/2015, KT(HT): 4 QG, 1 SCK.
IV5.3-2012.12, Nghiên cứu những thay đổi trong kiến trúc truyền thống các tộc người bản địa ở Tây Nguyên hiện nay, Tạ Thị Hoàng Vân, Viện Nghiên cứu Đô thị và phát triển hạ tầng, 03/2014-03/2016, KT(DTH/KHT): 2 QG, 1 SCK, 1 TS.	V1.2-2012.04, Tái cấu trúc kinh tế Hoa Kỳ sau khủng hoảng tài chính, Cù Chí Lợi, Viện Nghiên cứu Châu Mỹ, 09/2013-09/2015, KT(HT): 1 QT, 4 QG, 1 SCK, 1 TS.
IV1.1-2012.08, Chính quyền nhà nước trong lịch sử Việt Nam từ năm 1527 đến năm 1802, ý nghĩa thực tiễn và bài học kinh nghiệm, Trần Thị Vinh, Viện Sử học, 09/2013-09/2015, KT(HT): 4 QG, 1 SCK, 2 TS.	V1.2-2012.02, Nghiên cứu so sánh cơ cấu tổ chức và phương thức hoạt động của nhà nước Nhật Bản và nhà nước Hàn Quốc : những gợi ý cho Việt Nam, Hồ Việt Hạnh, Học viện Khoa học XH, 09/2013-09/2015, KT(HT): 1 QT, 4 QG, 1 SCK, 1 TS.
IV5.3-2012.07, Nghiên cứu so sánh biến đổi hôn nhân của người Mường ở Hòa Bình và người Mường di cư ở Đắk Lắk, Nguyễn Thị Song Hà, Học viện Khoa học Xã hội, 09/2013-09/2015, KT(HT): 6 QG, 1 SCK, 1 TS, 1 ThS.	V1.2-2012.01, Điều chỉnh chiến lược toàn cầu của Hoa Kỳ trong bối cảnh quốc tế mới, Nguyễn Thiết Sơn, Viện Nghiên cứu Châu Mỹ, 09/2013-09/2015, KT(HT): 2 QT, 8 QG, 1 SCK.
IV1.2-2012.18, Một số vấn đề xã hội Champa qua nghiên cứu khảo cổ học, Lâm Thị Mỹ Dung, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - ĐHQGHN, 10/2013-10/2015, KT(HT): 1 QT, 2 QG, 1 SCK, 2 TS.	TÂM LÝ HỌC – GIÁO DỤC HỌC 2013 (14 ĐỀ TÀI)
IV5.2-2012.20, Tín ngưỡng thờ Thiên Hậu miền Tây Nam Bộ, Nguyễn Ngọc Thơ, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - ĐHQGHCM, 12/2013-12/2015, KT(HT): 2 QT, 4 QG, 2 SCK, 1 TS, 2 ThS.	VI2.4-2012.12, Giáo dục kỹ năng sống cho học sinh tiểu học Việt Nam trong giai đoạn hiện nay, Trần Thị Minh Hằng, Học viện Quản lý giáo dục, 09/2013-09/2015, KT(HT): 3 QG, 1 SCK.
	VI2.99-2012.01, Xây dựng mô hình sách giáo khoa và hệ thống tài liệu tham khảo hỗ trợ theo định hướng chương trình giáo dục phổ thông trong giai đoạn mới, Phan Doãn Thoại, Công ty trách nhiệm hữu hạn một

thành viên nhà xuất bản giáo dục Việt Nam, 12/2014-12/2016, KT(HT): 3 QG, 1 SCK, 2 ThS.	Đại học Sư phạm Hà Nội, 09/2013-09/2015, KT(HT): 4 QG, 1 SCK, 2 ThS.
VI2.3-2012.13, Nghiên cứu xây dựng và áp dụng mô hình trường đại học cộng đồng ở Việt Nam đáp ứng nhu cầu nhân lực địa phương trong bối cảnh công nghiệp hóa và hội nhập quốc tế, Đặng Bá Lãm, Học viện Quản lý giáo dục, 01/2014-01/2016, KT(HT): 1 QT, 4 QG, 1 SCK, 4 TS, 1 ThS.	VI1.1-2012.09, Hành vi ủng hộ xã hội ở thanh niên Việt Nam, Lê Văn Hào, Viện Tâm lý học - VHLKHXH, 09/2013-09/2015, KT(HT): 5 QG, 1 SCK, 1 TS.
VI2.3-2012.03, Nghiên cứu quá trình phát triển đào tạo và phát triển nhân lực công tác xã hội chuyên nghiệp tại các tỉnh Tây Nguyên hiện nay, Nguyễn Thị Thu Hà, Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn - ĐHQGHN, 09/2013-09/2015, KT(HT): 1 QT, 3 QG, 1 HN, 1 SCK, 1 TS.	VĂN HỌC – NGÔN NGỮ HỌC 2013 (14 ĐỀ TÀI)
VI2.2-2012.08, Nghiên cứu xây dựng chuẩn đánh giá trung tâm học tập cộng đồng, Nguyễn Đức Minh, Trung tâm Nghiên cứu tư vấn giáo dục và các vấn đề xã hội, KT(HT): 1 QT, 3 QG, 1 HN, 1 SCK, 2 TS, 6 ThS.	VII1.2-2012.26, Văn học Hán - Nôm Nam Bộ từ thế kỷ XVII đến đầu thế kỷ XX: sưu tầm, phiên dịch và nghiên cứu, Lê Giang, Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn - ĐHQGHCM, 05/2014-05/2016, KT(HT): 3 QT, 8 QG, 2 SCK, 2 TS, 4 ThS.
VI2.2-2012.07, Nghiên cứu mô hình đào tạo nghề dựa vào cộng đồng ở nông thôn trong quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế, Phan Văn Nhân, Viện Khoa học giáo dục Việt Nam, 09/2013-09/2015, KT(HT): 2 QT, 3 QG, 1 SCK, 1 TS, 1 ThS.	VII1.99-2012.18, Đặc trưng truyện ngắn hậu hiện đại Hoa Kỳ, Lê Huy Bắc, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, 11/2013-11/2015, KT(HT): 2 ISI, 1 QT, 10 QG, 1 HN, 1 SCK, 6 ThS.
VII.99-2012.16, Công nghệ thông tin trong dạy và học toán ở Việt Nam và Pháp: vấn đề ngữ cảnh và việc sử dụng, Trần Kiêm Minh, Trường Đại học Sư phạm - Đại học Huế, KT(HT): 1 ISI, 1 QT, 3 QG, 4 HN, 1 TS, 3 ThS.	VII2.4-2012.16, Nghiên cứu những dấu ấn ngôn ngữ cổ của tiếng Việt bảo lưu trong tiếng Kinh của người Kinh tại Đông Hưng (Quảng Tây, Trung Quốc) từ phương pháp tiếp cận liên ngành, Nguyễn Đại Cổ Việt, Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQGHN, 12/2013-12/2015.
VI1.99-2012.04, Năng lực giáo dục của giáo viên trung học hiện nay: Thực trạng, nguyên nhân và giải pháp, Phan Trọng Ngo, Viện Nghiên cứu Sư phạm, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, 09/2013-09/2015, KT(HT): 5 QG, 1 SCK, 2 ThS.	VII2.2-2012.14, Âm tiết tiếng Việt và ngôn từ thi ca, Nguyễn Quang Hồng, Trung ương Hội - Hội Ngôn ngữ học Việt Nam, 11/2013-11/2015, KT(HT): 5 QG, 2 HN, 1 SCK.
VI1.1-2012.17, Xung đột tâm lý giữa cha mẹ với con tuổi thiếu niên trong các gia đình Việt Nam hiện nay: Thực trạng, nguyên nhân và giải pháp, Lê Minh Nguyệt, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, 09/2013-09/2015, KT(HT): 4 QG, 1 SCK, 2 ThS.	VII1.3-2012.13, Nghiên cứu so sánh văn luận phương Đông - phương Tây, Trần Nho Thìn, Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn - ĐHQGHN, 11/2013-11/2015, KT(HT): 3 QG, 1 SCK.
VI 1.1-2012.15, Giáo dục giá trị cho trẻ em trong gia đình Việt Nam hiện nay: Thực trạng và giải pháp, Trương Thị Khánh Hà, Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn - ĐHQGHN, 09/2013-09/2015, KT(HT): 1 QT, 4 QG, 1 SCK, 1 TS, 2 ThS.	VII2.1-2012.12, Triết học ngôn ngữ Bakhtin như là cơ sở lý luận cho việc nghiên cứu và giảng dạy văn học, Ngô Tự Lập, Khoa Quốc tế - ĐHQGHN, 11/2013-11/2015, KT(HT): 1 QT, 4 QG, 2 SCK, 1 TS, 6 ThS.
VII1.1-2012.14, Nghiên cứu tâm lý của cư dân thuộc các vùng có nguy cơ thiên tai cao ở Việt Nam, Trần Thị Lệ Thu, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, 09/2013-09/2015, KT(HT): 4 QG, 1 SCK, 2 ThS.	VII1.3-2012.10, Văn học thiếu nhi Việt Nam thời kỳ hội nhập quốc tế, Lê Thị Bắc Lý, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, 11/2013-11/2015, KT(HT): 1 QT, 8 QG, 2 SCK, 4 TS, 4 ThS.
VII1.1-2012.11, Nghiên cứu đặc trưng tâm lý của thanh niên nông thôn di cư trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa hiện đại hóa đất nước, Bùi Thị Xuân Mai, Trung tâm Nghiên cứu công nghệ giáo dục, môi trường và phát triển - Hội khoa học tâm lý giáo dục Việt Nam, 09/2013-09/2015, KT(HT): 2 QT, 4 QG, 1 HN, 1 SCK, 1 ThS.	VII1.2-2012.09, Quá trình hình thành thể loại tiểu thuyết hiện đại trong văn học của Việt Nam và một số nước Đông Nam Á, Nguyễn Đức Ninh, Viện Nghiên cứu Đông Nam Á - VHLKHXH, 11/2013-11/2015, KT(HT): 5 QG, 1 SCK, 1 ThS.
VI 1.1-2012.10, Nghiên cứu sự hài lòng với công việc của giáo viên phổ thông phục vụ công cuộc đổi mới giáo dục ở nước ta hiện nay, Nguyễn Đức Sơn, Trường	VII1.2-2012.08, Sự du nhập các lý thuyết văn học Phương Tây vào miền Nam Việt Nam giai đoạn 1954 - 1975, Nguyễn Thị Thanh Xuân, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - ĐHQGHCM, số 10 -12 Đinh Tiên Hoàng, Q.1, tp. Hồ Chí Minh, 09/2013-09/2015, KT(HT): 2 QT, 3 QG, 1 SCK, 2 TS, 5 ThS.
	VII1.2-2012.07, Lịch sử Mỹ học tiếp nhận văn học ở Việt Nam - Lý thuyết và ứng dụng trong nghiên cứu, phê bình và giảng dạy văn học, Trần Thái Học, Trường Đại học Sư phạm - Đại học Huế, 10/2013-10/2015, KT(HT): 6 QG, 2 SCK, 6 ThS.
	VII2.1-2012.06, Các khái niệm và thuật ngữ ngôn ngữ học, Nguyễn Thiện Giáp, Trường Đại học Khoa học xã

hội và Nhân văn - ĐHQGHN, 11/2013-11/2015, KT(HT): 1 QT, 11 QG, 2 HN, 6 TS, 3 ThS.	13.3-2013.10, Chăm sóc người cao tuổi trong xã hội Việt Nam đang chuyển đổi: Những chiều cạnh chính sách và cấu trúc, Trịnh Duy Luân, Viện Xã hội học - VHLKHXH, 12/2014-12/2016, KT(HT): 5 QG, 1 SCK.
VII1.1-2012.05, Thi học cổ điển Trung Hoa (Học phái, Phạm trù, Mệnh đề), Bùi Văn Ba, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, 11/2013-11/2015, KT(HT): 3 QT, 5 QG, 1 SCK.	14.5-2013.09, Chủ nghĩa cá nhân trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam hiện nay, Tổng Đức Thảo, Viện Chính trị học, Học viện Chính trị- Hành chính Quốc gia Hồ Chí Minh, 12/2014-12/2016.
VII1.2-2012.03, Lịch sử văn học Việt Nam thế kỷ XX nhìn từ lý thuyết hệ hình, Đỗ Lai Thúy, Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật, 11/2013-11/2015, KT(HT): 1 QT, 4 QG, 1 SCK, 1 TS, 4 ThS.	13.2-2013.06, Hành vi tập thể và tổ chức xã hội: nghiên cứu xã hội học về thảm họa (trường hợp những cộng đồng nông thôn bị thảm họa tự nhiên ở miền Trung Việt Nam), Nguyễn Danh Sơn, Viện Nghiên cứu và Hỗ trợ phát triển, 11/2014-11/2016, KT(HT): 1 QT, 3 QG, 1 SCK.
VII1.1-2012.02, Tự sự học - Lí thuyết và ứng dụng, Trần Đình Sử, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, 11/2013-11/2015, KT(HT): 4 QG, 2 SCK, 4 ThS.	11.7-2013.04, Bản thể luận xã hội về đạo hiếu ở Việt Nam hiện nay, Nguyễn Thị Thọ, Đại học Sư phạm Hà Nội, 12/2014-12/2016, KT(HT): 1 QT, 5 QG, 1 SCK.
VĂN HÓA HỌC – NC NGHỆ THUẬT – BÁO CHÍ TRUYỀN THÔNG 2013 (6 ĐỀ TÀI)	KINH TẾ HỌC 2014 (18 ĐỀ TÀI)
VIII1.99-2012.08, Nghiên cứu nghệ nhân quan họ trong quá trình bảo tồn, phát huy di sản dân ca quan họ ở hai tỉnh Bắc Ninh và Bắc Giang, Bùi Quang Thanh, Viện Văn hóa Nghệ thuật quốc gia Việt Nam, 01/2014-01/2016, KT(HT): 3 QG, 1 SCK, 1 TS.	11.6-2013.03, Triết học xã hội của trường phái FRANKFURT, Nguyễn Chí Hiếu, Viện Triết học, Học viện Chính trị - Hành chính Quốc gia Hồ Chí Minh, 12/2014-11/2016, KT(HT): 4 QG, 1 SCK.
VIII1.1-2012.05, Đạo đức Phật giáo và tinh thần kinh doanh của người dân đô thị Việt Nam trong điều kiện kinh tế thị trường, Hoàng Thu Hương, Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn - ĐHQGHN, 11/2013-11/2015, KT(HT): 1 ISI, 5 QG, 3 HN, 2 SCK, 1 TS, 3 ThS.	II1.99-2013.43, Khung khổ lý thuyết về chính sách tài khóa đối với ổn định chu kỳ kinh tế, TS. Nguyễn Thị Nguyệt, Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế trung ương - 68 Phan Đình Phùng, Quận Ba Đình, 12/2014-12/2016, KT(HT): 1 QT, 3 QG, 1 SCK.
VIII1.3-2012.04, Nghiên cứu văn hóa truyền thống của người Việt ở thung lũng Silicon, California, Nguyễn Thị Hiền, Viện Văn hóa Nghệ thuật quốc gia Việt Nam, Bộ Văn hoá Thể thao và Du lịch, 12/2013-12/2015, KT(HT): 1 ISI, 4 QG, 1 HN, 1 SCK, 1 TS, 1 ThS.	II4.2-2013.42, Các yếu tố tác động đến sự chuyển dịch sang nông nghiệp hữu cơ trong sản xuất chè ở khu vực miền núi phía Bắc Việt Nam, Nguyễn Khánh Doanh, Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh, Đại học Thái Nguyên, 12/2014-12/2016.
VIII2.4-2012.03, Báo chí giám sát và phản biện xã hội, Nguyễn Văn Dũng, Học viện Báo chí và Tuyên truyền, Học viện Chính trị - Hành chính Quốc gia Hồ Chí Minh, 11/2013-11/2015, KT(HT): 1 QT, 3 QG, 1 SCK, 2 TS, 3 ThS.	II4.1-2013.39, Xây dựng khuôn khổ tổng thể đánh giá tác động tiềm năng của FTA đối với kinh tế Việt Nam: Ứng dụng vào phân tích tác động của TPP, Nguyễn Chiến Thắng, Viện Kinh tế Việt Nam - VHLKHXH, 12/2014-12/2016, KT(HT): 5 QG, 1 SCK.
VIII1.99-2012.02, Nhà ở truyền thống của các cộng đồng người thuộc ngữ hệ Nam Đảo ở Việt Nam từ góc nhìn văn hóa học, Mai Ngọc Chừ, Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn - ĐHQGHN, 09/2013-09/2015, KT(HT): 4 QG, 1 SCK, 1 TS, 1 ThS.	II3.2-2013.37, Tài nguyên nước cho tăng trưởng và phát triển kinh tế bền vững: cơ sở lý thuyết và kinh nghiệm của một số nước châu Phi - Trung Đông, Trần Thị Lan Hương, Viện Nghiên cứu châu Phi và Trung Đông - VHLKHXH, Hà Nội, 12/2014-12/2016, KT(HT): 1 QT, 3 QG, 1 SCK.
VIII1.3-2012.01, Biểu tượng rồng Việt Nam trên cơ tầng văn hóa châu Á, Đinh Hồng Hải, Viện Nghiên cứu Văn hoá - VHLKHXH, 01/2014-01/2016, KT(HT): 1 QT, 5 QG, 4 SCK, 2 TS.	II4.5-2013.36, Vai trò của ngân hàng xanh trong quá trình chuyển đổi mô hình tăng trưởng và tài cấu trúc nền kinh tế - Những vấn đề lý luận cơ bản và kinh nghiệm quốc tế, Trần Thị Thanh Tú, Trường Đại học Kinh tế - ĐHQGHN, 12/2014-12/2016, KT(HT): 1 QT, 3 QG, 1 SCK.
TRIẾT HỌC – CHÍNH TRỊ HỌC – TÔN GIÁO HỌC – XÃ HỘI HỌC 2014 (7 ĐỀ TÀI)	II3.1-2013-35, Vai trò của dòng FDI trong quá trình tái cơ cấu kinh tế Việt Nam, Trần Thị Ngọc Quyên, Trường Đại học Ngoại thương, 12/2014-12/2016, KT(HT): 3 QG, 1 SCK.
I3.99-2013.15, Biến đổi gia đình trong bối cảnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa hướng đến phát triển bền vững ở Việt Nam, Vũ Tuấn Huy, Viện Nghiên cứu Phát triển bền vững Vùng Bắc bộ - VHLKHXH, 12/2014-12/2016.	II3.3-2013.32, Nghiên cứu các yếu tố quyết định tới việc lựa chọn địa điểm phân tán hoạt động R&D ra
I2.3-2013.12, Ảnh hưởng của tôn giáo đến lối sống người Việt và ý nghĩa của nó trong việc xây dựng lối sống mới, Đỗ Lan Hiền, Viện Nghiên cứu Tôn giáo, tín ngưỡng, Học viện Chính trị Quốc gia HCM, 12/2014-12/2016, KT(HT): 7 QG, 1 SCK, 2 TS.	

nước ngoài: Trường hợp MNCs Nhật Bản tại Đông Nam Á, Nguyễn Việt Khôi, Trường Đại học Kinh tế - ĐHQGHN, 12/2014-12/2016, KT(HT): 1 QT, 2 QG, 1 SCK, 1 ThS.	SỬ HỌC – KHẢO CỔ HỌC – DÂN TỘC HỌC 2014 (9 ĐỀ TÀI)
II3.1-2013-28, Mua lại và sáp nhập công ty - Kinh nghiệm của một số nước Đông Nam Á và bài học cho doanh nghiệp Việt Nam, Nguyễn Thu Thủy, Trường Đại học Ngoại thương, 12/2014-12/2016, KT(HT): 2 QT, 3 QG, 1 SCK.	IV5.1-2013.17, Trống đồng loại II Heger ở Việt Nam: Kế thừa từ trống loại I Heger (trống Đông Sơn) và quá trình phát triển, Trịnh Sinh, Viện Khảo cổ học, VHLKHXH, 12/2014-12/2016, KT(HT): 3 QG, 1 SCK.
II3.2-2013.26, Chuyển đổi mô hình tăng trưởng kinh tế ở một số nước Bắc Âu dưới tác động của cuộc khủng hoảng nợ công châu Âu, Đinh Công Tuấn, Viện Nghiên cứu châu Âu, VHLKHXH, 12/2014-12/2016, KT(HT): 3 QG, 1 SCK.	IV2.2-2013.14, Tín ngưỡng dân gian và nghi lễ gia đình của người Thái ở vùng biên giới miền Tây Thanh Hóa - Nghệ An trong sự đối sánh với người Thái ở tỉnh Hòa Phấn, nước CHDCND Lào, Lê Hải Đăng, Viện Thông tin Khoa học xã hội VHLKHXH, 12/2014-12/2016, KT(HT): 7 QG, 1 SCK, 1 TS.
II2.3-2013.24, Nhân tố rủi ro thông tin trong xây dựng mô hình định giá tài sản đa nhân tố cho Việt Nam, Nguyễn Việt Dũng, Trường Đại học Ngoại thương, 12/2014-12/2016, KT(HT): 1 QT, 3 QG, 1 SCK, 1 TS.	IV1.3-2013.11, Biến đổi văn hóa tinh thần của người Hmông khi di cư từ Tây Bắc vào Đắk Lắk, Võ Thị Mai Phương, Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam - VHLKHXH, 12/2014-12/2016, KT(HT): 5 QG, 1 SCK.
II4.5-2013.21, Phát triển nền nông nghiệp xanh ở các tỉnh Nam Trung Bộ, Bùi Đức Hùng, Viện Khoa học xã hội vùng Trung bộ, VHLKHXH - Tổ 18, Khái Tây 2, Phường Hòa Quý, Quận Ngũ Hành Sơn, Thành phố Đà Nẵng, 12/2014-12/2016, KT(HT): 1 QT, 2 QG, 1 SCK, 1 TS, 1 ThS.	IV2.2-2013.10, Chuyển đổi sinh kế của các dân tộc thiểu số ở vùng biên giới Việt - Trung, Trần Hồng Hạnh, Viện Dân tộc học - VHLKHXH, 12/2014-12/2016, KT(HT): 3 QG, 1 SCK.
II5.3-2013.20, Quân đội nhân dân Việt Nam với sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, Nguyễn Minh Khai, Học viện Chính trị - Bộ Quốc phòng, 12/2014-12/2016, KT(HT): 4 QG, 1 SCK.	IV1.1-2013.09, Di dân ở Việt Nam từ năm 1954 đến năm 1975, Nguyễn Trọng Phúc, Học viện Chính trị khu vực I, 12/2014-12/2016, KT(HT): 4 QG, 1 SCK.
II4.1-2013.15, Tác động của Hiệp định RCEP đối với Việt Nam, Từ Thúy Anh, Trường Đại học Ngoại thương, 12/2014-12/2016, KT(HT): 1 QT, 3 QG, 1 SCK.	IV5.99-2013.06, Từ nguồn thư tịch - bi ký Hán Nôm: sưu tầm và biên soạn danh sách người đỗ thi Hương Việt Nam, Nguyễn Thúy Nga, Viện Nghiên cứu Hán Nôm - VHLKHXH, 12/2014-12/2016, KT(HT): 3 QG, 1 SCK.
II4.5-2013.12, Kinh tế phi chính thức đô thị: Thực trạng và giải pháp, Trần Thị Bích, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội, 12/2014-12/2016, KT(HT): 1 ISI, 1 QT, 3 QG, 1 SCK, 2 TS.	IV2.1-2013.05, Hương ước trong việc quản lý làng xã đồng bằng Bắc Bộ Việt Nam với hương trị của Đài Loan (Trung Quốc) (cuối thế kỷ XIX nửa đầu thế kỷ XX), Vũ Duy Mền, Viện Sử học - VHLKHXH, 12/2014-12/2016, KT(HT): 1 QT, 4 QG, 1 SCK.
II6.2-2013.08, Tác động của biến động dân số tới phát triển kinh tế xã hội Việt Nam, Bùi Quang Bình, Trường Đại học Kinh tế Đà Nẵng, 12/2014-12/2016, KT(HT): 2 QG, 1 SCK.	IV1.3-2013.04, Nghiên cứu, sưu tầm văn bản lá buông (agal bac) của người Chăm ở Ninh Thuận và Bình Thuận - Việt Nam, Trương Văn Món, Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn - ĐHQGHCM, 12/2014-12/2016, KT(HT): 1 QT, 2 QG, 1 SCK.
II5.3-2013.04, Tác động của tài chính vi mô đến sự phát triển nông nghiệp ở các tỉnh phía Nam, Hoàng Trần Hậu, Trường Bồi dưỡng cán bộ tài chính - Bộ Tài chính, 04/2015-04/2017, KT(HT): 1 QT, 3 QG, 1 SCK, 1 TS.	IV3.2-2013.01, Lịch sử hình thành và phát triển giáo dục và đào tạo nghề ở Việt Nam (1890-1945), so sánh với trường dạy nghề của Pháp cùng thời kỳ, Trần Thị Phương Hoa, Viện Nghiên cứu Châu Âu - VHLKHXH, 12/2014-12/2016.
II5.3-2013.03, Chính sách tài chính và cơ chế truyền dẫn đối với thị trường bất động sản Việt Nam, Phạm Hữu Hồng Thái, Trường Đại học Tài chính - Marketing, 07/2015-07/2017, KT(HT): 2 QT, 2 QG, 1 SCK.	KHU VỰC HỌC – QUỐC TẾ HỌC 2014 (4 ĐỀ TÀI)
II6.2-2013.01, Tác động già hóa dân số đến quỹ hưu trí, ngân sách nhà nước và tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam, Giang Thanh Long, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, 12/2014-12/2016, KT(HT): 2 ISI, 2 QG.	V2.2-2013.07, Mô hình hợp tác Vịnh Bắc Bộ mở rộng trong liên kết khu vực của Trung Quốc với nước Đông Nam Á: Tác động và đối sách của Việt Nam, Lê Kim Sa, Trung tâm Phân tích và Dự báo - VHLKHXH, 12/2014-12/2016, KT(HT): 4 QG, 1 SCK.
LUẬT HỌC 2014 (1 ĐỀ TÀI)	V1.2-2013.06, Nhân tố Mỹ trong quan hệ Việt - Trung và gợi ý chính sách cho Việt Nam thời kỳ sau Chiến tranh lạnh, Nguyễn Thị Phương Hoa, Viện Nghiên cứu Trung Quốc - VHLKHXH, 12/2014-12/2016, KT(HT): 1 QT, 3 QG, 1 SCK.
III1.4-2013.03, Những vấn đề cơ bản về tự quản địa phương, Trương Đắc Linh, Trường đại học Luật thành phố Hồ Chí Minh, 12/2014-12/2016, Không ký HĐ.	

V1.2-2013.02, Điều chỉnh chính sách hướng đông của Ấn Độ trong bối cảnh quốc tế mới và tác động đối với Việt Nam*, Ngô Xuân Bình, Viện nghiên cứu Ấn Độ và Tây Nam Á - VHLKHXH, 12/2014-12/2016, KT(HT): 2 QT, 2 QG, 1 SCK. V1.2-2013.01, Bảo hiểm nông nghiệp ở một số nước châu Âu: Vấn đề lý luận, thực tiễn và gợi mở chính sách cho Việt Nam, Đặng Minh Đức, Viện Nghiên cứu châu Âu - VHLKHXH, 12/2014-12/2016, KT(HT): 2 QT, 3 QG.	học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh, 12/2014-12/2016, KT(HT): 2 QT, 4 QG, 1 SCK, 2 ThS. VI1.1-2013.19, Tính cách thanh niên Huế, Phùng Đình Mẫn, Trường Đại học sư phạm, Đại học Huế - Số 34 Lê Lợi, Thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế, 12/2014-12/2016, KT(HT): 5 QG, 1 SCK. VI2.1-2013.18, Nghiên cứu mô hình đào tạo nghề cho phụ nữ dân tộc thiểu số các xã đặc biệt khó khăn khu vực Tây Nam Bộ, Ngô Quang Sơn, Học viện Dân tộc, 12/2014-12/2016.
TÂM LÝ HỌC – GIÁO DỤC HỌC 2014 (24 ĐỀ TÀI)	
VI1.2-2013.30, Định hướng giá trị nghề nghiệp cho học sinh trung học cơ sở khu vực nông thôn đáp ứng yêu cầu xây dựng nông thôn mới ở Việt Nam, Đỗ Thị Bích Loan, Viện Khoa học giáo dục Việt Nam, 12/2014-12/2016, KT(HT): 1 QT, 4 QG, 1 SCK, 1 ThS. VI1.1-2013.28, Nghiên cứu hành vi giới của trẻ vị thành niên ở nước ta hiện nay, Trần Thị Mỹ Lương, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, 12/2014-12/2016, KT(HT): 4 QG, 1 SCK. VI2.2-2013.27, Nghiên cứu năng lực dạy học của giảng viên trong các trường đại học sư phạm, đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo ở Việt Nam, Trần Thị Tuyết Oanh, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, 03/2015-03/2017, KT(HT): 5 QG, 1 SCK. VI1.1-2013.26, Tính tích cực tham gia các hoạt động xã hội của người lao động trong các khu công nghiệp ở Việt Nam hiện nay, Phạm Mạnh Hà, Trường Đại học Công đoàn, 12/2014-12/2016, KT(HT): 1 QT, 3 QG, 1 SCK. VI2.1-2013.25, Tiếp cận giá trị và kỹ năng sống trong xây dựng chương trình hoạt động giáo dục cho học sinh phổ thông trong đổi mới giáo dục sau 2015, Nguyễn Thanh Bình, Viện Nghiên cứu Sư phạm, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, 12/2014-12/2016, KT(HT): 3 QG, 1 HN, 1 SCK. VI1.2-2013.24, Tính tích cực của người lao động trong các doanh nghiệp ở Việt Nam hiện nay, Lê Thị Minh Loan, Đại học Khoa học xã hội và nhân văn - ĐHQGHN, 12/2014-12/2016, KT(HT): 4 QG, 1 SCK. VI1.1-2013.23, Chân dung tâm lý hộ gia đình nông dân hiện nay: Nghiên cứu so sánh hộ sản xuất khá giỏi và hộ yếu kém, Lê Thị Thanh Hương, Viện tâm lý học, VHLKHXH, 12/2014-12/2016, KT(HT): 5 QG, 1 SCK. VI2.1-2013.22, Xây dựng mô hình sư phạm tương tác trong giáo dục tiểu học vùng miền núi khó khăn, Phó Đức Hòa, Viện Phát triển Công nghệ và Giáo dục - số 89, Tổ 9, Hoàng Công Chất, Từ Liêm, Hà Nội, 12/2014-12/2016, KT(HT): 1 QT, 3 QG, 1 SCK. VI1.6-2013.21, Nghiên cứu những khó khăn tâm lý của cha mẹ có con bị tự kỷ, Dương Hải Hưng, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, 12/2014-12/2016, KT(HT): 4 QG, 1 SCK. VI1.1-2013.20, Nâng cao kỹ năng giải quyết vấn đề trong đợt thực tập tốt nghiệp của sinh viên đại học tại thành phố Hồ Chí Minh, Huỳnh Văn Sơn, Trường Đại	VI2.2-2013.16, Phát triển năng lực sáng tạo của học sinh phổ thông Việt Nam thông qua một số môn học cụ thể, Trần Thị Bích Liễu, Trường Đại học Giáo dục - ĐHQGHN, 12/2014-12/2016, KT(HT): 1 QT, 4 QG, 2 HN, 1 SCK, 3 ThS. VI2.3-2013.15, Phát triển năng lực nghiên cứu khoa học cho đội ngũ giáo viên vùng đồng bằng sông Cửu Long, Nguyễn Văn Đệ, Trường Đại học Đồng Tháp - số 783 Phạm Hữu Lầu, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp, 12/2014-12/2016, KT(HT): 6 QG, 1 SCK, 3 ThS. VI1.1-2013.14, Nghiên cứu tâm lý của các thành viên trong các tổ chức xã hội Việt Nam làm việc về trẻ em đối với việc giám sát thực hiện quyền trẻ em trong quá trình hội nhập quốc tế, Nguyễn Thị Mùi, Trung tâm nghiên cứu công nghệ giáo dục, môi trường và phát triển, 12/2014-12/2016, KT(HT): 1 QT, 3 QG, 1 SCK. VI1.1-2013.12, Trí tuệ cảm xúc và mối quan hệ của nó với hành vi xã hội của thanh thiếu niên, Phan Thị Mai Hương, Viện tâm lý học, VHLKHXH, 12/2014-12/2016, KT(HT): 5 QG, 1 SCK. VI1.1-2013.10, Nghiên cứu thực trạng hoạt động trợ giúp tâm lý nhằm xây dựng bộ tiêu chuẩn đạo đức nghề nghiệp cho các nhà tâm lý học Việt Nam, Trần Thị Minh Đức, Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn - ĐHQGHN, 12/2014-12/2016, KT(HT): 4 QG, 1 SCK, 1 ThS. VI1.1-2013.09, Đặc điểm giao tiếp của nhân viên ngân hàng thương mại Việt Nam, Phạm Thị Tuyết, Học viện Ngân hàng, 12/2014-12/2016, KT(HT): 4 QG, 1 SCK. VI2.3-2013.07, Giáo dục đa văn hóa cho sinh viên các trường đại học phục vụ quá trình hội nhập và toàn cầu hóa, Phan Thanh Long, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, 12/2014-12/2016, KT(HT): 4 QG, 1 SCK, 1 TS. VI1.1-2013.06, Hành vi tham gia giao thông đường bộ của người dân đô thị ở nước ta hiện nay, Nguyễn Thị Mai Lan, Học viện Khoa học xã hội - VHLKHXH, 12/2014-12/2016, KT(HT): 4 QG, 1 SCK. VI2.2-2013.04, Phát triển năng lực sáng tạo nghề nghiệp của sinh viên sư phạm, Nguyễn Hữu Long, Viện Nghiên cứu và ứng dụng khoa học sáng tạo - Hội khoa học tâm lý - giáo dục Việt Nam - Số 903, B4 Hàm Nghi, Mỹ Đình 1, Từ Liêm, Hà Nội, 12/2014-12/2016, KT(HT): 2 QG, 1 SCK, 1 TS. VI1.1-2013.03, Khó khăn tâm lý trong việc thích ứng với chế độ học tập và sinh hoạt của học sinh các trường giáo dưỡng, Nguyễn Thị Huệ, Trường Đại học

Sư phạm Hà Nội, 12/2014-12/2016, KT(HT): 4 QG, 1 HN, 1 SCK, 1 TS.	VIII.1.2-2013.01, Du lịch dựa vào cộng đồng và sự biến đổi văn hóa địa phương (nghiên cứu trường hợp một số điểm du lịch tỉnh Hòa Bình), Đặng Thị Diệu Trang, Viện Nghiên cứu văn hóa, VHLKHXH, 12/2014-12/2016, KT(HT): 3 QG, 1 SCK, 1 TS.
VII.1.1-2013.02, Nghiên cứu đặc điểm tâm lý của người cao tuổi sống tại các trung tâm dưỡng lão, Vũ Dũng, Viện Tâm lý học, VHLKHXH, 12/2014-12/2016, KT(HT): 8 QG, 1 SCK, 1 TS.	KINH TẾ HỌC 2015 (17 ĐỀ TÀI)
VI.2.3-2013.01, Nghiên cứu năng lực thực hành nghề nghiệp trong giáo dục hoà nhập của đội ngũ giáo viên phổ thông, Nguyễn Xuân Hải, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, 12/2014-12/2016, KT(HT): 1 QT, 4 QG, 1 SCK.	502.01-2015.16, Xây dựng mô hình ra quyết định đa tiêu chuẩn mờ tích hợp mới: ứng dụng trong đánh giá năng lực giảng viên ĐHQGHN, Lưu Quốc Đạt, Đại học Kinh tế - ĐHQGHN, 04/2017-04/2019.
VĂN HỌC – NGÔN NGỮ HỌC 2014 (9 ĐỀ TÀI)	502.02-2015.13, Khả năng thâm nhập tài sản địa phương, hối lộ và đổi mới sản phẩm của công ty con thuộc công ty đa quốc gia tại Việt Nam, Võ Văn Dứt, Đại học Cần Thơ, 05/2017-05/2019.
VIII.1.2-2013.15, Lịch sử truyền ngắn Việt Nam từ khởi thủy đến năm 1932, Phạm Thị Thu Hương, Viện Văn học - VHLKHXH, 12/2014-12/2016.	502.01-2015.19, Xây dựng chỉ số đánh giá hiệu quả hoạt động kinh tế vĩ mô và ứng dụng vào các tỉnh, thành của Việt Nam, Lê Quốc Hội, Trường đại học kinh tế quốc dân, Bộ Giáo dục và đào tạo, 04/2017-04/2019.
VII.1.2-2013.14, Văn học dân gian các dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc Việt Nam - diện mạo, thể loại và đặc trưng văn hóa tộc người, Nguyễn Thị Huế, Hội Văn nghệ dân gian Việt Nam, 04/2015-04/2017.	502.02-2015.11, Nghiên cứu mô hình ra quyết định tối ưu cho doanh nghiệp và tổ chức dựa trên tích hợp lý thuyết mô phỏng và phương pháp quản trị tinh gọn "Made in Vietnam", Nguyễn Đăng Minh, Trường đại học kinh tế, ĐHQGHN, 04/2017-04/2019.
VII.1.2-2013.13, Văn học dân tộc Tày dưới góc nhìn văn hóa, Cao Thị Hào, Trường Đại học Sư phạm, Đại học Thái Nguyên, 12/2014-12/2016.	502.02-2015.08, Thương mại hóa sáng chế của các nhà nghiên cứu: Cơ hội, thách thức và nhân tố thành công, Nguyễn Văn Thắng, Trường đại học Kinh tế quốc dân, 04/2017-04/2019.
VII.1.4-2013.12, Nghiên cứu và khái quát đặc điểm văn bản, ý nghĩa và giá trị văn bia Hán Nôm Việt Nam từ thế kỷ X đến đầu thế kỷ XX, Đinh Khắc Thuân, Viện Nghiên cứu Hán Nôm, VHLKHXH, 12/2014-12/2016, KT(HT): 2 QT, 2 QG, 1 SCK, 1 TS.	502.02-2015.14, Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng tới việc ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp tại Việt Nam, Phạm Thị Huyền, Trường đại học Kinh tế quốc dân, 04/2017-04/2019.
VII.2.7-2013.08, Diễn ca lịch sử Nôm - Những vấn đề lý luận về thể tài văn bản tác phẩm, Hoàng Thị Ngo, Viện Nghiên cứu Hán Nôm, VHLKHXH, 12/2014-12/2016, KT(HT): 5 QG, 1 SCK, 2 TS.	502.01-2015.23, Những rủi ro trong sản xuất nông nghiệp và giải pháp đối phó của người dân vùng Đồng bằng sông Cửu Long, Nguyễn Đức Lộc, Trung tâm chính sách và chiến lược nông nghiệp và nông thôn miền Nam, 04/2017-04/2019.
VII.2.5-2013.06, Hư từ tiếng Việt trên các bình diện ngữ nghĩa, ngữ pháp, ngữ dụng, Bùi Minh Toán, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, 12/2014-12/2016, KT(HT): 5 QG, 1 SCK, 2 TS, 2 ThS.	502.01-2015.12, Thị trường thực phẩm sạch Việt Nam: Thông tin bất đối xứng và bài toán bảo vệ thị trường nội địa trong bối cảnh hội nhập quốc tế, Nguyễn Thị Minh, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, 04/2017-04/2019.
VII.1.99-2013.05, Liên văn bản: Lí luận và thực tiễn văn học Việt Nam, Trịnh Bá Đình, Viện Văn học, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam, 12/2014-12/2016.	502.01-2015.06, Tiến trình và mô hình công nghiệp hoá tại các nước đang phát triển trong khung khổ hội nhập kinh tế quốc tế, Phạm Quỳnh Anh, Trường đại học Kinh tế - ĐHQGHN, 05/2017-05/2019.
VII.1.4-2013.03, Mã văn hóa trong tác phẩm văn học - Những vấn đề lý thuyết và giảng dạy, Lê Nguyên Cẩn, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, 12/2014-12/2016, KT(HT): 4 QG, 13 HN, 1 SCK.	502.01-2015.18, Nghiên cứu mối quan hệ giữa niềm tin, hạnh phúc của người nông dân đến quyết định sản xuất nông nghiệp, Đặng Đức Anh, Trung tâm tư vấn chính sách nông nghiệp (CAP), 05/2017-05/2019.
VII.2.4-2013.01, Nghiên cứu tiếng Việt cổ thế kỷ XV, Trần Trọng Dương, Viện Nghiên cứu Hán Nôm, VHLKHXH, 12/2014-12/2017, KT(HT): 2 ISI, 5 QG, 1 HN, 1 SCK.	502.02-2015.26, Ứng dụng phương pháp mô hình hóa động để nghiên cứu vai trò điều tiết của chất lượng quản trị quốc gia đối với mối quan hệ giữa đa dạng giới trong hội đồng quản trị, cấu trúc sở hữu, chất lượng quản trị và hiệu quả doanh nghiệp, Nguyễn Văn Tuấn, Trường Đại Học Đà Lạt, 04/2017-04/2019.
VĂN HÓA HỌC – NC NGHỆ THUẬT – BÁO CHÍ TRUYỀN THÔNG 2014 (3 ĐỀ TÀI)	
VIII.1.99-2013.04, Lễ hội truyền thống của người Việt trong đời sống xã hội Việt Nam đương đại, Lê Hồng Lý, Viện Nghiên cứu văn hóa, VHLKHXH, 12/2014-12/2016, KT(HT): 5 QG, 1 SCK.	
VIII.1.99-2013.02, Đổi mới thể chế văn hóa ở nước ta hiện nay, Mai Hải Oanh, Tạp chí Cộng sản, 12/2014-12/2016, KT(DTH/KHT): 3 QG, 1 SCK.	

502.01-2015.04, Các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia lãnh đạo doanh nghiệp của phụ nữ Việt Nam: Nghiên cứu trường hợp tại Hà Nội đối với doanh nghiệp vừa và nhỏ, Trần Quang Tiến, Học viện phụ nữ Việt Nam, Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam, 04/2017-12/2018.	504.01-2016.09, Đạo đức nghiên cứu trong khoa học xã hội Việt Nam hiện nay: hiện trạng và định hướng chuẩn hóa, Trần Văn Kham, Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn - ĐHQGHN, 07/2017-07/2019.
502.02-2015.15, Xây dựng mô hình giám sát tập đoàn tài chính - Tiếp cận rủi ro hệ thống, Nguyễn Thị Minh Huệ, Trường đại học Kinh tế quốc dân, 04/2017-04/2019.	KINH TẾ HỌC 2016 (18 ĐỀ TÀI)
502.01-2015.22, Giới tính của giám đốc và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp: Bằng chứng từ Việt Nam, Phùng Đức Tùng, Viện Nghiên cứu Phát triển Mê Kông, 05/2017-05/2019.	502.01-2016.14, Nghiên cứu đa chiều các yếu tố quyết định tới đầu tư tư nhân tại Việt Nam, Trần Thăng Long, Trường đại học kinh tế quốc dân, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Không ký HĐ.
502.02-2015.07, Tác động của báo chí truyền thông đến thanh khoản và tính thông tin của giá cổ phiếu, và vai trò của môi trường thể chế quốc gia, Đặng Tùng Lâm, Trường Đại học kinh tế, Đại học Đà Nẵng, 04/2017-04/2019.	502.01-2016.12, Tháo gỡ những rào cản trong tiếp cận vốn vay chính thức của hộ gia đình, góp phần xây dựng nông thôn mới ở khu vực Tây Bắc Việt Nam, Đỗ Xuân Luận, Trường Đại học Nông lâm - Đại học Thái Nguyên, 07/2017-07/2019.
502.99-2015.27, Tác động của Hội nhập tài chính quốc tế đến kinh tế vĩ mô – Bài học cho Việt Nam và các hàm ý chính sách, Võ Xuân Vinh, Trường đại học Kinh tế thành phố Hồ Chí Minh, 04/2017-04/2019.	502.01-2016.11, Hoạt động cải tiến và hiệu quả doanh nghiệp ở Việt Nam: Bằng chứng mới từ phân tích kinh tế lượng vi mô với dữ liệu mảng, Vũ Văn Hưởng, Học viện Tài chính, 07/2017-07/2019.
502.99-2015.10, Chất lượng quản trị công cấp tỉnh và phúc lợi hộ gia đình ở Việt Nam: Phân tích kinh tế lượng vi mô với dữ liệu mảng, Trần Quang Tuyền, Trường đại học Kinh tế - ĐHQGHN, 04/2017-04/2019.	502.01-2016.05, Hiệu quả kinh tế và môi trường: nghiên cứu quy mô cấp tỉnh tại Việt Nam, Nguyễn Viết Thành, Trường đại học Kinh tế - ĐHQGHN, 07/2017-07/2019.
TÂM LÝ HỌC – GIÁO DỤC HỌC 2015 (2 ĐỀ TÀI)	502.01-2016.02, Phát triển kinh tế tư nhân ở Trung Quốc: Nghiên cứu trường hợp tỉnh Chiết Giang và một số gợi mở cho Việt Nam, Hà Thị Hồng Vân, Viện Nghiên cứu Trung Quốc - VHLKHXH, 07/2017-07/2019.
503.01-2015.02, Phát triển năng lực hiểu biết định lượng cho sinh viên sư phạm ngành toán hướng đến dạy học hiệu quả những tình huống có bối cảnh thực tế, Trần Dũng, Trường Đại học Sư Phạm, Đại học Huế - 34 Lê Lợi, Thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế, 05/2017-05/2019.	502.01-2016.15, Đo lường và giải thích thực hành quản lý trong doanh nghiệp Việt Nam: trường hợp của doanh nghiệp ở đồng bằng sông Cửu Long, Nguyễn Tuấn Kiệt, Trường Đại học Cần Thơ, 07/2017-07/2019.
501.99-2015.02, Bắt nạt trực tuyến ở học sinh Việt Nam: Nghiên cứu thực tiễn, và xây dựng chương trình phòng ngừa và can thiệp hiệu quả, Trần Văn Công, Trường Đại học Giáo dục - ĐHQGHN, 04/2017-04/2019.	502.01-2016.08, Tác động của thời tiết cực đoan, chất lượng quản trị và hành chính công lên di cư: Bằng chứng tại Việt Nam, Nguyễn Việt Cường, Trường đại học Kinh tế quốc dân, 08/2017-08/2019.
TRIẾT HỌC – CHÍNH TRỊ HỌC – TÔN GIÁO HỌC – XÃ HỘI HỌC 2016 (4 ĐỀ TÀI)	502.01-2016.17, Tác động của lan tỏa doanh nghiệp nước ngoài lên hoạt động của doanh nghiệp trong nước, Nguyễn Văn Phương, Trường Đại học Quốc tế - ĐHQGHCM, 07/2017-07/2019.
506.01-2016.01, Cơ sở lý luận và thực tiễn để đánh giá vai trò, mục tiêu và tác động của hệ thống con đường tơ lụa thế kỷ 21 của Trung Quốc, Trịnh Văn Định, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn – ĐHQGHN, 07/2017-07/2019.	502.02-2016.03, Nghiên cứu thực chứng về mối quan hệ giữa chia sẻ tri thức cá nhân, đổi mới sáng tạo và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp Việt Nam, Nhâm Phong Tuấn, Trường Đại học kinh tế, ĐHQGHN, 07/2017-07/2019.
504.05-2016.08, Khả năng thích ứng về sinh kế của các nhóm hộ cư dân ven biển trước biến đổi khí hậu (nghiên cứu cộng đồng tại Thừa Thiên Huế), Huỳnh Thị Ánh Phương, Trường đại học khoa học, Đại học Huế, 07/2017-07/2019.	502.01-2016.10, Cơ hội việc làm của phụ nữ và sự phát triển của trẻ em ở nông thôn Việt Nam, Hoàng Xuân Trung, Viện Nghiên cứu châu Âu - VHLKHXH, 07/2017-07/2019.
504.05-2016.04, Vấn đề ly hôn của các cộng đồng tộc người ở Tây Nam Bộ hiện nay: Thực trạng, nguyên nhân và hệ quả xã hội, Trần Thị Minh Thi, Viện nghiên cứu gia đình và giới - VHLKHXH, 08/2017-08/2019.	502.02-2016.06, Tương quan của thông tin phi cấu trúc của báo cáo tài chính với hoạt động tài chính của doanh nghiệp, Trần Thị Hải Lý, Trường đại học Kinh tế thành phố Hồ Chí Minh, 07/2017-07/2019.
	502.99-2016.01, Hiệu lực của cơ chế truyền dẫn chính sách giám sát an toàn vĩ mô tại Việt Nam, Phạm Thị Hoàng Anh, Học viện Ngân hàng, 07/2017-07/2019.

502.99-2016.13, xây dựng mô hình đánh giá và xếp hạng khu công nghiệp Việt Nam: Áp dụng mô hình hedonic và phân tích đa tiêu chuẩn để nâng cao hiệu quả hoạch định chính sách khu công nghiệp, Nguyễn Đức Thành, Viện nghiên cứu kinh tế và chính sách, 07/2017-07/2019.	Phạm Hiền, Viện Ngôn ngữ học, VHLKHXH, 07/2017-07/2019.
502.02-2016.19, Bất ổn về chính sách của Chính phủ, lưu giữ tiền mặt của doanh nghiệp và giá trị của tiền, Nguyễn Thu Hiền, Trường Đại Học Bách khoa - ĐHQG HCM, 07/2017-07/2019.	602.02-2016.03, Nghiên cứu giáo dục ngôn ngữ và văn tự Hán Nôm bậc tiểu học ở Việt Nam trước năm 1919 qua nguồn tư liệu Hán Nôm, Nguyễn Tuấn Cường, Viện Nghiên cứu Hán Nôm, VHLKHXH, 07/2017-07/2020.
502.01-2016.18, Tác động của hiện tượng xói lở bờ biển Việt Nam: Mô hình lý thuyết và phương pháp thực nghiệm, Nguyễn Mạnh Hùng, Trường Đại học Kinh tế - Luật, 07/2017-07/2019.	KINH TẾ HỌC 2017 (12 ĐỀ TÀI)
502.02-2016.04, Quản trị chất lượng chuỗi cung ứng hướng tới phát triển bền vững các doanh nghiệp sản xuất chế tạo - Những vấn đề lý luận cơ bản và kinh nghiệm quốc tế, Phan Chí Anh, Trung tâm nghiên cứu Quản trị kinh doanh - Trường Đại học Kinh tế - ĐHQGHN, 07/2017-07/2019.	502.01-2017.15, Nghiên cứu về phân biệt đối xử với lao động di cư, Nguyễn Ngọc Anh, Viện nghiên cứu kinh tế và xã hội, 11/2017-11/2019.
502.01-2016.21, Liệu năng lực sáng tạo của doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam có thúc đẩy tiếp cận tài chính toàn diện?, Phạm Thị Thu Trà, Công ty trách nhiệm hữu hạn Đại học RMIT Việt Nam, 07/2017-07/2019.	502.01-2017.16, Tác động của quy mô và kết cấu gia đình tới kết quả học tập và phúc lợi hộ gia đình, Vũ Hoàng Linh, Viện Nghiên cứu Phát triển Mekong, 11/2017-11/2019.
502.02-2016.07, Nghiên cứu các cơ chế chuyển hóa nhận thức và thái độ về vấn đề môi trường thành các nhóm hành vi mua sản phẩm xanh phục vụ phát triển bền vững tại Việt Nam, Nguyễn Vũ Hùng, Viện dân số và các vấn đề xã hội, 07/2017-07/2019.	502.02-2017.10, Cấu trúc vốn, khả năng sống sót, đổi mới sáng tạo và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp khởi nghiệp tại các nền kinh tế đang phát triển và chuyển đổi: Trường hợp Việt Nam, Ngô Vi Dũng, Khoa Quản trị và Kinh doanh - ĐHQGHN, 11/2017-11/2019.
TÂM LÝ HỌC – GIÁO DỤC HỌC 2016 (4 ĐỀ TÀI)	502.99-2017.14, Ước lượng lợi ích kinh tế của việc cải thiện chất lượng không khí tại Hà Nội: Áp dụng Phương pháp thực nghiệm các lựa chọn, Nguyễn Công Thành, Trường đại học Kinh tế quốc dân, 11/2017-11/2019.
501.02-2016.03, Nghiên cứu hành vi nguy cơ về sức khỏe và các yếu tố dự báo ở lứa tuổi trung học phổ thông, Đặng Hoàng Minh, Trường Đại học Giáo dục - ĐHQGHN, 07/2017-07/2020.	502.01-2017.19, Đánh giá tác động của chính sách ưu đãi tín dụng đối với hoạt động khai thác thủy sản tại Việt Nam, Phạm Thị Thanh Thủy, Trường Đại Học Nha Trang, 11/2017-11/2019.
501.01-2016.01, Mối quan hệ giữa giáo dục giá trị sống và giáo dục kỹ năng sống cho học sinh trung học cơ sở trong bối cảnh đổi mới giáo dục hiện nay, Trần Thị Lệ Thu, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, 07/2017-07/2019.	502.01-2017.12, Phân tích kinh tế vĩ mô các vấn đề nợ công và nợ tư nhân ở Việt Nam, Lê Văn Cường, Học viện chính sách và phát triển, 11/2017-11/2019.
501.01-2016.04, Ứng dụng mô hình giáo dục năng lực cảm xúc xã hội SEL (Social and Emotional learning) vào hoạt động giáo dục kỹ năng sống ở bậc tiểu học, Huỳnh Văn Sơn, Trường Đại học Sư phạm thành phố Hồ Chí Minh, 08/2017-08/2019.	502.01-2017.09, Đo lường ảnh hưởng của những trở ngại về tài chính và pháp lý đến kết quả hoạt động của các doanh nghiệp nhỏ và vừa trong và sau cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu: Bằng chứng từ các nước châu Á có thu nhập trung bình và bài học cho Việt Nam, Bùi Anh Tuấn, Viện Nghiên cứu Phát triển Mekong, 11/2017-11/2019.
501.01-2016.02, Những yếu tố ảnh hưởng đến hạnh phúc của con người, Trương Thị Khánh Hà, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - ĐHQGHN, 07/2017-07/2019.	502.02-2017.06, Các yếu tố ảnh hưởng đến sự cảm thông của nhân viên đối với sự hài lòng của khách hàng trong lĩnh vực dịch vụ y tế, Trần Hà Minh Quân, Trường đại học Kinh tế thành phố Hồ Chí Minh, Bộ Giáo dục và Đào tạo, 11/2017-11/2019.
VĂN HỌC – NGÔN NGỮ HỌC 2016 (3 ĐỀ TÀI)	502.99-2017.18, Hoạt động ngân hàng xuyên biên giới và rủi ro hệ thống: Trường hợp ASEAN, Hạ Thị Thiều Dao, Trường Đại học ngân hàng thành phố Hồ Chí Minh, 11/2017-11/2019.
602.05-2016.01, Thơ Việt đương đại giai đoạn từ 1986 đến nay từ góc nhìn văn hóa, Hoàng Thị Huế, Trường Đại học Sư phạm - Đại học Huế, 07/2017-07/2019.	502.99-2017.04, Lương tối thiểu có ảnh hưởng như thế nào đến năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp trên thị trường quốc tế: Bằng chứng từ các doanh nghiệp Việt Nam, Nguyễn Xuân Đông, Trường đại học kinh tế, ĐHQGHN, 11/2017-11/2019.
602.10-2016.05, Hiệu ứng âm vị, hình thái và ngữ nghĩa trong nhận diện từ ghép tiếng Việt qua lời nói,	502.99-2017.03, Phân cấp tài khóa, tài chính công địa phương và tăng trưởng kinh tế ở các tỉnh/thành của Việt Nam: Vai trò của thể chế địa phương, Sử Đình

Thành, Trường đại học kinh tế thành phố Hồ Chí Minh, Bộ Giáo dục và Đào tạo, 11/2017-11/2020.	504.04-2017.01, Chính sách đất đai vùng Đông Bắc Việt Nam từ năm 1986 đến năm 2017, Nguyễn Thị Thanh Bình, Viện Dân tộc học, VHLKHXH, 11/2017-11/2019.
502.99-2017.05, Sử dụng mô hình kinh tế-sinh học đo lường tính bền vững của ngành khai thác cá ngừ đại dương hướng đến quản lý sinh thái tại các tỉnh Duyên hải miền Trung và Nam trung bộ, Việt Nam, Phạm Việt Anh, Viện Kinh tế và Quy hoạch Thủy sản, 11/2017-11/2019.	TÂM LÝ HỌC – GIÁO DỤC HỌC 2017 (1 ĐỀ TÀI)
LUẬT HỌC 2017 (2 ĐỀ TÀI)	503.01-2017.01, Phát triển tư duy phê phán cho học sinh tiểu học thông qua bài học môn Giáo dục công dân được thiết kế theo quan điểm kiến tạo xã hội, Ngô Vũ Thu Hằng, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, 11/2017-11/2019.
505.01-2017.01, Công lý và quyền tiếp cận công lý ở Việt Nam, Vũ Công Giao, Viện Chính sách công và pháp luật, 11/2017-11/2019.	VĂN HỌC – NGÔN NGỮ HỌC 2017 (2 ĐỀ TÀI)
505.01-2017.02, Sự xung đột giữa quyền con người và quyền sở hữu trí tuệ: Tiếp cận từ triết lý pháp luật và thực tiễn pháp lý, Trần Kiên, Khoa Luật - ĐHQGHN, 11/2017-11/2019.	602.06-2017.01, Tiếp cận tiểu thuyết anh ngữ Ấn Độ hiện đại từ lí thuyết văn học và dân tộc, Phạm Phương Chi, Viện Văn học, VHLKHXH, 11/2017-11/2019.
SỬ HỌC – KHẢO CỔ HỌC – DÂN TỘC HỌC 2017 (2 ĐỀ TÀI)	602.04-2017.03, Kí hiệu học văn học, Lê Huy Bắc, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, 11/2017-11/2019.
504.04-2017.02, Ứng phó của cư dân vùng bán đảo Cà Mau dưới tác động của biến đổi cảnh quan môi trường từ năm 1986 đến nay, Nguyễn Trường Giang, Viện Dân tộc học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam, 11/2017-11/2019.	VĂN HÓA HỌC – NC NGHỆ THUẬT – BÁO CHÍ TRUYỀN THÔNG 2017 (1 ĐỀ TÀI)
	699.01-2017.01, Di sản hóa và tạo dựng di sản ở Việt Nam, Nguyễn Thị Hiền, Viện Văn hóa Nghệ thuật quốc gia Việt Nam, 11/2017-11/2019.

Chương trình đột xuất, tiềm năng

1. Số liệu thực hiện

Năm	2008-09	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018
Số đề tài tài trợ	5	3	6	11	6	4	2	5	1	9
Kinh phí thực hiện (triệu đồng)	10.460	7.238	14.657	52.670	25.155	10.283	2.520	6.365	1.176	16.934

2. Danh mục đề tài được tài trợ

ĐỀ TÀI	
ĐTĐL-04/2009, Mô hình tăng trưởng kinh tế của Việt Nam thời kỳ hậu khủng hoảng và suy thoái kinh tế toàn cầu, Hà Văn Hiến, Trường Đại học Kinh tế quốc dân, 12/2009 – 12/2011. KT(HT): SP: 2 TCQT, 17 TCQG.	Chiến, Hội Việt Mỹ - Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam, 06/2011 - 06/2013. KT(HT): SP: 8 TCQG, 1 SCK, 4 SPK.
ĐXTN8, Nghiên cứu cơ sở lý luận và thực tiễn để xây dựng cơ chế quản lý và sử dụng nguồn vốn hình thành Quỹ phát triển khoa học và công nghệ trong doanh nghiệp, Ngô Thế Chi, Học viện Tài chính, 12/2009 - 05/2012. KT(HT): SP: 11 TCQG.	Những luận cứ khoa học cho việc đào tạo, bồi dưỡng cán bộ tư pháp, bổ trợ tư pháp đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp ở Việt Nam đến năm 2020, Phan Chí Hiếu, Học viện Tư pháp - Bộ Tư pháp, 07/2011 - 12/2013. KT(HT): SP: 14 TCQG, 1 SCK, 3 SPK.
ĐXTN 01/2010, Nghiên cứu đề xuất các giải pháp cải cách công tác đào tạo giáo viên phổ thông, Nguyễn Thị Bình, Quỹ hoà bình và phát triển Việt Nam, 3/2009 - 10/2012. KT(HT): SP: 9 TCQG, 1 SCK.	Cơ chế quyền lực nhà nước với định hướng sửa đổi Hiến pháp đáp ứng yêu cầu xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Đào Trí Úc, Khoa Luật - ĐHQGHN, 05/2011 - 06/2013. KT(HT): SP: 24 TCQG, 1 SCK, 2 SPK.
ĐXTN 03/2010, Công tác dân vận của Đảng ta trong thời kỳ đổi mới và hội nhập quốc tế - Một số vấn đề cơ bản về lý luận và thực tiễn, Hà Thị Khiết, Ban dân vận Trung Ương, 05/2010 - 05/2013. KT(HT): SP: 12 TCQG, 01 SCK.	Nâng cao tính hiệu quả công tác đào tạo cán bộ lãnh đạo, quản lý ở ngoài nước cho đến năm 2020, Nguyễn Văn Du, Ban Tổ chức Trung ương, 03/2012 - 09/2014. KT(HT): SP: 11 TCQG, 01 SCK, 01 SPK.
02/2010 (ĐHUD), Cơ sở lý luận và thực tiễn đổi mới thi đua khen thưởng trong giai đoạn hiện nay, Trần Thị Hà, Viện Khoa học tổ chức nhà nước, 06/2010 - 06/2012. KT(HT): SP: 05 TCQG, 01 SCK.	Thế chế về đất đai trong quá trình phát triển đất nước, Nguyễn Cúc, Học viện Chính trị - Hành chính Khu vực I, 09/2012 – 09/2014. KT(HT): SP: 6 TCQG, 1 SCK.
ĐXTN 01/2011, Văn hóa trong Chủ thuyết phát triển của Việt Nam, Đinh Xuân Dũng, Hội đồng lý luận, phê bình văn học, nghệ thuật Trung ương, Ban Tuyên giáo Trung ương, 04/2011 - 06/2012. KT(HT): SP: 04 TCQG, 02 SCK.	Cơ sở khoa học của giám sát xã hội và phản biện xã hội ở nước ta hiện nay, Trần Hậu, Học viện Chính trị - Hành chính Khu vực I, 12/2012 - 06/2015. KT(HT): SP :5 TCQG, 1 SCK.
ĐTĐL/2011 (NTV), Thể chế hòa giải ở Việt Nam - Những vấn đề lịch sử và đương đại, Nguyễn Tất Viễn, Nhà Xuất bản Tư pháp - Bộ Tư pháp, 6/2011 - 6/2013. KT(HT): SP: 7 TCQG, 1 SCK, 2 SPK.	06-2012/HĐ-ĐTĐL, Phát triển kinh tế tri thức đến năm 2020, Đặng Hữu, Trường Đại học quốc tế Bắc Hà, 08/2012 - 07/2014. KT(HT): SP: 05 TCQG, 01 SCK, 03 SPK.
ĐTĐL/2011 (HCB), Minh triết Hồ Chí Minh, Hoàng Chí Bảo, Viện Việt Nam học và khoa học phát triển, ĐHQGHN, 12/2011 - 12/2014. KT(HT): SP: 21 TCQG, 1 SCK, 4 SPK.	03/2013/ĐTĐL, Quyền tư pháp trong Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Nguyễn Văn Quyền, Văn phòng Ban Chỉ đạo cải Cách tư pháp Trung ương, 08/2013 - 08/2015. KT(HT): SP: 6 TCQG, 1 SCK, 3 SPK.
ĐTĐL/2011 (NTC), Quan hệ Mỹ - Trung và tác động của nó đến Việt Nam (2011-2020), Nguyễn Tâm	ĐTĐL/2013, Luận cứ khoa học của việc nâng cao hiệu quả đầu tư tài chính cho giáo dục đại học Việt Nam giai đoạn 2016-2020 và tầm nhìn 2030, Phùng Xuân Nhạ, Trường Đại học Kinh tế - ĐHQGHN, 07/2013- 07/2015. KT(HT): SP: 01 TCQT, 09 TCQG, 01 SCK.
	Nghiên cứu dịch vụ công ở khu vực đô thị nước ta trong điều kiện cải cách khu vực công và hội nhập quốc tế, Đoàn Minh Huân, Học viện Chính trị - Hành

chính Khu vực I, 11/2014 - 04/2017. KT(HT): SP: 04 TCQG, 01 SCK.	04-2012/ĐTĐL, Nghiên cứu xác định nguyên nhân và các giải pháp kỹ thuật phòng chống cháy, nổ đối với ô tô và xe máy, Trịnh Ngọc Giao, Cục Đăng kiểm Việt Nam, 6/2012 – 11/2013. KT(HT): SP: 03 TCQG, 01 SPK.
13-2012/HĐ-ĐTĐL, Nghiên cứu ảnh hưởng của ô nhiễm hóa chất đến hiện tượng nuôi tôm nước lợ chết hàng loạt tại đồng bằng sông Cửu Long, Trần Quốc Việt, Viện Môi trường Nông nghiệp, 11/2012 - 11/2014. KT(HT): SP: 04 TCQG, 03 thiết kế công nghệ, 10 báo cáo chuyên đề, 01 quy trình, 01 mô hình, đào tạo 01 ThS.	04/2013/HĐ-ĐTĐL, Nghiên cứu, xây dựng phần mềm quản lý tài Bệnh viện đa khoa tỉnh Phú Thọ theo mô hình Bệnh viện thông minh, Nguyễn Huy Ngọc, Bệnh viện đa khoa tỉnh Phú Thọ, 12/2013 - 11/2014. KT(HT): Hệ thống bệnh án điện tử, Hệ thống y bạ điện tử, Hệ thống quản lý bệnh nhân bằng thẻ thông minh, Báo cáo xây dựng quy trình phần mềm.
01/2012, Nghiên cứu đánh giá đứt gãy hoạt động phục vụ công tác phê duyệt địa điểm dự kiến xây dựng nhà máy điện hạt nhân tại khu vực Ninh Thuận, Vũ Văn Chinh, Viện Địa chất, 3/2012-9/2013. KT(HT): SP: 08 báo cáo chuyên đề, 05 bản đồ.	10/2012/HĐ-ĐTĐL, Nghiên cứu công nghệ tạo chủng giống gốc để sản xuất vắc xin phòng bệnh ung thư cổ tử cung do HPV. Nguyễn Thu Vân, Công ty Vắc xin và sinh phẩm số 1 (VABIOTECH – Bộ Y tế), 10/2012-6/2016. KT(HT): Sản phẩm khoa học công nghệ: 10 chủng giống gốc để sản xuất vắc xin HPV đạt tiêu chuẩn cơ sở; 10 bộ hồ sơ chủng giống; 01 quy trình sản xuất chủng giống; 04 phương pháp kiểm tra chủng giống; 01 bảng tiêu chuẩn cơ sở. 2 QG, 1 ThS. Đơn vị (VABIOTECH) đã ứng dụng kết quả của đề tài trong sản xuất vắc xin HPV.
02/2012, Nghiên cứu đánh giá đứt gãy hoạt động phục vụ công tác phê duyệt địa điểm dự kiến xây dựng nhà máy điện hạt nhân tại khu vực Ninh Thuận, Nguyễn Hồng Phương, Viện Vật lý Địa cầu, 3/2012-9/2013. KT(HT): SP: 01 bài báo ISI, 04 bài báo quốc gia, 01 báo cáo hội thảo, 05 bản đồ, đào tạo 02 ThS và 02 NCS.	Nghiên cứu đánh giá tính an toàn và tính sinh miễn dịch trên người của vắc xin viêm não Nhật Bản bất hoạt sản xuất trên tế bào vero tại Việt Nam. Huỳnh Thị Phương Liên, Công ty Vắc xin và sinh phẩm số 1 (VABIOTECH – Bộ Y tế), 11/2013-11/2018.
04/2009, Nghiên cứu xây dựng bản đồ sương muối phục vụ phát triển cao su và cà phê ở một số tỉnh vùng núi phía Bắc bằng công nghệ GIS và viễn thám, Dương Văn Khảm, Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn và Môi trường, 12/2009 – 12/2011. KT(HT): SP: 01 bộ số liệu khí tượng, dữ liệu ảnh viễn thám; 01 bộ bản đồ; 01 báo cáo chuyên đề; 04 QG; 03 ThS.	Nghiên cứu mô hình nuôi tôm thẻ chân trắng (<i>Litopenaeus vannamei</i>) siêu thâm canh ứng dụng công nghệ cao tại tỉnh Bạc Liêu, Công ty TNHH SX&TM Trúc Anh (tỉnh Bạc Liêu), 7/2015-7/2018.
ĐXTN (105/ĐXPXS, 01/2014), Nghiên cứu xác định nguyên nhân và đề xuất giải pháp giảm thiểu sụt lún đất trên địa bàn thành phố Cẩm Phả, Trần Quốc Cường, Viện Địa chất, 4/2014 - 4/2015. KT(HT): SP: 01 báo cáo chuyên đề, 04 bản đồ.	Nghiên cứu đặc điểm phân tử của một số ổ bọ thể và vai trò trong đáp ứng miễn dịch ở bệnh nhân sốt xuất huyết Dengue. Đỗ Quyết, Học viện Quân y (Bộ Quốc Phòng), 7/2018-12/2019.
ĐXTN 03.2012, Đánh giá gradient chuyển dịch kiến tạo trong pleistocen muộn và hiện đại khu vực dự kiến xây dựng nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận, Phan Trọng Trinh, Viện Địa chất, 3/2012 - 9/2013. KT(HT): SP: 04 bản đồ, 03 bài báo quốc gia, đào tạo 02 ThS.	Nghiên cứu bào chế và sinh khả dụng của viên nén chứa tiểu phân nano fenofibrat đạt tiêu chuẩn hàm lượng và độ hòa tan theo dược điển Mỹ, Nguyễn Ngọc Chiến, Trường Đại học Dược Hà Nội, 7/2018-6/2021.
11/2012/HĐ-ĐTĐL, Nghiên cứu ảnh hưởng của quá trình vận hành đến tính chất của nhiên liệu và vỏ thanh nhiên liệu trong lò phản ứng VVER-1000, Trần Đại Phúc, Cục Năng lượng nguyên tử, 12/2012 - 6/2015. KT(HT): SP: 01 ISI, 03 QTK, 03 TCQG. UD: Đơn vị đã UD: Cục Năng lượng nguyên tử.	Nghiên cứu cơ chế chín đột biến và ứng dụng để kéo dài thời hạn tồn trữ của quả bơ sau thu hoạch, Trần Thị Lan Hương, Học viện Nông nghiệp Việt Nam, 7/2018-6/2021.
106.YS.01-2012 ĐTĐL, Nghiên cứu ứng dụng qui trình phân lập, nuôi cấy tế bào gốc ngoại bì thần kinh từ bào thai của động vật và người để điều trị bệnh parkinson thực nghiệm, Nguyễn Mạnh Hà, Trường Đại học Y Hà Nội, 11/2013 - 11/2016.	Nghiên cứu công nghệ xúc tác thủy nhiệt chuyển hóa sinh khối thành cacbon nhiều liệu, Nguyễn Văn Chúc, Phòng thí nghiệm trọng điểm công nghệ lọc hóa dầu, 7/2018-6/2021.
01-103/HĐ – ĐTĐX/TN, Nghiên cứu lò phản ứng công suất nhỏ không phải thay thế nhiên liệu tại chỗ FBNR (Fixed Bed Nuclear Reactor) và khả năng phát triển - xây dựng tại Việt Nam, Đàm Xuân Hiệp, Trường Đại học Điện lực, 12/2013 - 12/2015. KT(HT): SP: 04 TCQG, 03 thiết kế công nghệ, 10 báo cáo chuyên đề, 01 quy trình, 01 mô hình, đào tạo 01 ThS.	Nghiên cứu điều chế vật liệu mang thuốc có đặc tính hiệp đồng trên cơ sở chấm lượng tử graphene, ứng dụng trong điều trị ung thư, Nguyễn Thị Phương Hòa, Phòng thí nghiệm trọng điểm công nghệ lọc hóa dầu, 7/2018-6/2021.
	Nghiên cứu công nghệ chế tạo vật liệu nano composit trên cơ sở g-C ₃ N ₄ biến tính nhằm ứng dụng xử lý hiệu quả chất màu hữu cơ, Nguyễn Ngọc Hà, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, 7/2018-6/2021.

Hệ thống tư vấn cho các ứng dụng thông minh trên tập dữ liệu lớn, Nguyễn Thị Thanh Sang, Trường Đại học Quốc tế - ĐHQG HCM, 7/2018-6/2020.	Nghiên cứu chế tạo mẫu giảm chấn tái sinh năng lượng để đồng thời giảm xóc và nâng cao hiệu quả sử dụng của phương tiện giao thông và máy công cụ, Lã Đức Việt, Viện Cơ học - VHLKHCN, 7/2018-6/2020.
Nghiên cứu xây dựng quy trình công nghệ chiết tách các phân đoạn có hoạt tính sinh học, phát triển sản phẩm hỗ trợ hạ đường huyết từ vỏ quả Mãng cụt (<i>Garcinia mangostana</i> Linn., Clusiaceae) và đài hoa Bụp giấm (<i>Hibiscus sabdariffa</i> L., Malvaceae), Trần Thu Hương, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 7/2018-6/2021.	Nghiên cứu công nghệ, thiết kế, chế tạo thiết bị sản xuất bún dạng mini dùng gạo lứt trang bị cho các nhà hàng, khách sạn trong và ngoài nước nhằm quảng bá thương hiệu ẩm thực Việt Nam trên toàn thế giới. Trần Doãn Sơn, Trường Đại học Bách khoa Tp. HCM, 7/2018-6/2020.

Chương trình hợp tác song phương

1. Số liệu đánh giá kết quả

Năm	2009	2011	2013	2014	2015	2016	2017
Số hồ sơ đăng ký	30	38	23	1	32	34	52
Số đề tài tài trợ	5	9	7	1	7	5	12
Kinh phí thực hiện (triệu đồng)	6.588	11.822	8.732	683	7.455	8.242	11.919(*)
Kinh phí đối ứng (~tỷ USD)	611.600 USD (16,2)	964.931 USD (27,5)	896.537 USD (25,1)	N/A	840.000 USD (20,1)	2.762.519 USD (63,8)	N/A
Chương trình hợp tác	FWO	FWO DFG	FWO	DFG	FWO	RCUK	FWO, DFG, RCUK

(*) chưa bao gồm RCUK 2017

2. Danh mục đề tài được tài trợ

NAFOSTED – FWO 2009	
Tổng hợp và xác định cấu trúc hóa học các dẫn xuất của artemisinin và axit shikimic có các hoạt tính chống virus, chống sốt rét và chống khối u, Nguyễn Văn Hùng, Viện Hóa học, 3/2010-3/2012. KT(HT): 4 ISI, 1 TS.	FWO.2011.15, Kết hợp các tiêu chuẩn hình thái và sinh học phân tử để nghiên cứu đa dạng Tuyến trùng ở rừng ngập mặn Cần Giờ, Việt Nam, Nguyễn Đình Tứ, Viện Sinh thái và Tài nguyên Sinh vật, 03/2012-03/2014. KT(HT): 3 ISI, 1 QT.
Tổng hợp các dị vòng aza mới chứa nhóm trifloromethyl từ các chất trifluoromethyl imin, Nguyễn Văn Tuyển, Viện Hóa học, 3/2010-3/2012. KT(HT): 3 ISI, 1 TS, 1 ThS.	FWO.2011.29, Nghiên cứu cơ chế nội sinh với rễ lúa của vi khuẩn cố định đạm Pseudomonas stutzeri, Nguyễn Hữu Hiệp, Trường Đại học Cần Thơ, 04/2012-04/2014. KT(HT): 2 ISI, 1 SCK, 1 TS, 3 ThS.
Hoạt hóa hệ thống miễn dịch của tôm sú (Penaeus mondon) bằng protein sốc nhiệt, Lê Hồng Phước, Viện Nghiên cứu Nuôi trồng Thủy sản II TP. Hồ Chí Minh, 5/2010-5/2012. KT(HT): 2 ISI, 1 ThS.	FWO.2011.01, Nghiên cứu động thái dinh dưỡng trong ruộng muối sản xuất Artemia ở vùng ven biển đồng bằng sông Cửu Long, Châu Minh Khôi, Trường Đại học Cần Thơ, 04/2012-04/2014. KT(DTH/KHT).
Sự tự vệ của tôm chống lại vi-rút đốm trắng, Nguyễn Thanh Phương, Trường Đại học Cần Thơ, 6/2010-6/2012. KT(DTH/KHT): 2 ThS.	FWO.2011.38, Nghiên cứu xây dựng bộ công cụ đánh giá ảnh hưởng của biến đổi khí hậu và nước biển dâng đến tài nguyên nước dưới đất và khả năng đáp ứng nhu cầu sử dụng nước cho người dân ở các vùng ven biển Việt Nam, Vũ Thanh Tâm, Trung tâm Tư liệu và thông tin tài nguyên nước, 03/2012-03/2014. KT(HT): 2 ISI, 1 TS.
Thúc đẩy hợp tác Việt Nam - EU trong triển khai cơ chế phát triển sạch CDM ở Việt Nam giai đoạn 2010-2020, Nguyễn Quang Thuấn, Viện Nghiên cứu châu Âu, KT(HT): 3 QT, 8 QG, 2 SCK.	FWO.2011.23, Chế tạo, nghiên cứu và thử nghiệm một số vật liệu quang xúc tác có cấu trúc nano mét, Nguyễn Văn Minh, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, 03/2012-03/2014. KT(HT): 4 ISI, 2 QT, 2 TS, 4 ThS.
NAFOSTED – FWO 2010	
FWO.2011.03, Giảm thiểu tỉ lệ bệnh ho gà trên trẻ em tại các nước có đặc điểm dịch tễ học khác nhau bằng tăng nồng độ kháng thể của bà mẹ trong quá trình mang thai, Đặng Đức Anh, Viện Vệ sinh Dịch tễ Trung ương, 04/2012-04/2014. KT(HT): 4 ISI, 1 TS.	FWO.2011.35, Điều khiển chiết suất âm của siêu vật liệu, Vũ Đình Lâm, Viện Khoa học Vật Liệu, 03/2012-03/2014. KT(HT): 4 ISI, 2 TS, 2 ThS.
FWO.2011.32, Kiểm soát hoạt động của vi sinh vật gây hư hỏng theo mô hình khép kín: từ khi đánh bắt đến khi sản phẩm cá tra đến tay người tiêu dùng, Lý Nguyễn Bình, Trường Đại học Cần Thơ, 03/2012-03/2014. KT(HT): 3 ISI, 1 TS, 1 ThS.	NAFOSTED – FWO 2013
	FWO.106.2013.22, Bệnh tiêu chảy ở trẻ đã chủng ngừa rotavirus: tác động của kháng thể mẹ truyền qua sữa và phát hiện tác nhân gây bệnh mới ở Bỉ và Việt Nam, Vũ Đình Thiêm, Viện Vệ sinh Dịch tễ Trung ương, 04/2014-04/2016.

FWO.106.2013.20, Nghiên cứu sự tương tác giữa tính chịu nhiệt, sự chín đột biến và chất lượng của quả cà chua sau thu hoạch, Trần Thị Định, Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội, 04/2014-04/2016. KT(HT): 2 ISI, 3 ThS.	FWO.106-NN.2015.04, Sử dụng phương pháp Metagenetic (nghiên cứu hệ gen) trong nghiên cứu đa dạng tuyến trùng sống tự do ở Việt Nam, Nguyễn Đình Tứ, Viện Sinh thái và Tài nguyên Sinh vật, 04/2016-04/2018.
FWO.104.2013.12, Nghiên cứu xây dựng quy trình tổng hợp các dẫn xuất khung Benzo[g](iso)quinolin-5,10-dion có hoạt tính kháng sốt rét và vi sinh vật, Nguyễn Quang Trung, Viện Hóa học, 07/2014-07/2016. KT(HT): 2 ISI, SCK, 1 TS, 1 ThS.	NAFOSTED – FWO 2017
FWO.2013.09, Tính không ổn định mao dẫn và động lực học của mặt phân cách trong các trạng thái ướt của khí hai thành phần ở nhiệt độ cực thấp, Trần Hữu Phát, Viện Năng lượng nguyên tử VN, 04/2014-04/2016. KT(HT): 4 ISI.	FWO.101.2017.01, Lý thuyết định tính hệ động lực với các thang dịch chuyển khác nhau và ứng dụng, Nguyễn Đình Công, Viện Toán học - VHLKHCN, 06/2018 - 06/2020.
FWO.102.2013.08, Nghiên cứu phương pháp mô hình hóa môi trường sử dụng các kỹ thuật hình học hỗ trợ người khiếm thị định vụ và nhận biết môi trường, Lê Thị Lan, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 06/2014-06/2016. KT(HT): 3 ISI, 1 QT, 4 TS, 4 ThS.	FWO.103.2017.01, Nghiên cứu nguyên lý vật lý của siêu vật liệu metamaterials trong khai thác sử dụng năng lượng điện từ ở vùng tần số GHz và THz, Nguyễn Thanh Tùng, Viện Khoa học Vật liệu – VHLKHCN, 06/2018 - 06/2021.
FWO.102.2013.04, Nghiên cứu và phát triển các thuật toán tối ưu dựa trên dự đoán để giải quyết các bài toán điều hành xe với tham số không cố định, Phạm Quang Dũng, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 04/2014-04/2016. KT(HT): 5 ISI, 1 QG, 5 HN, 3 TS, 2 ThS.	FWO.106-YS.2017.02, Nghiên cứu tối ưu hoá kỹ thuật nuôi trưởng thành noãn trong ống nghiệm (IVM) nhằm giảm chi phí thực hiện thụ tinh trong ống nghiệm, Vương Thị Ngọc Lan, Trung tâm Nghiên cứu Di truyền và Sức khỏe sinh sản, Khoa Y - ĐHQGHCN, 08/2018 - 08/2021.
FWO.101.2013.02, Lý thuyết định tính cho hệ động lực không ô tô nôm và ứng dụng, Đoàn Thái Sơn, Viện Toán học, 04/2014-04/2016. KT(HT): 3 ISI.	FWO.104.2017.03, Nghiên cứu khai thác tiềm năng giá trị của lignin bằng chuyển hóa enzyme, xúc tác hóa học và phân tách các hợp chất thơm từ chúng, VALIMATICS, Tô Đạo Cường, Viện Hóa học các hợp chất thiên nhiên, 06/2018 - 06/2020.
NAFOSTED – FWO 2015	FWO.106-NN.2017.01, Nghiên cứu tính chịu nhiệt và điều khiển quá trình chín đột biến của quả ở mức độ phân tử, Trần Thị Định, Học viện Nông nghiệp Việt Nam, 06/2018 - 06/2021.
FWO.101.2015.02, Tích phân mô-tivic và giả thuyết đơn đạo, Lê Quý Thường, Trường Đại học Khoa học tự nhiên Hà Nội, 05/2016-05/2018.	FWO.106-NN.2017.02, Nghiên cứu đa dạng di truyền, tính chịu hạn và kháng bệnh héo rũ Panama (Fusarium Wilt) của chuối hoang dại ở Việt Nam, Vũ Đăng Toàn, Trung tâm tài nguyên thực vật, 06/2018 - 06/2021.
FWO.104.2015.01, Nghiên cứu tổng hợp các hợp chất beta – lactam có hoạt tính sinh học chứa cầu nối cacbon, nitrơ và spiro từ các dẫn xuất azetidin-2-on, Nguyễn Văn Tuyến, Viện Hóa học, 05/2016-05/2018.	NAFOSTED – DFG 2011
FWO.106-YS.2015.04, Xác định gánh nặng do kháng kháng sinh ở Việt Nam thông qua các hệ sinh thái khác nhau, Phạm Đức Phúc, Viện Sức khỏe môi trường và phát triển bền vững, 04/2016-04/2018.	DFG.2011.01, Nghiên cứu cơ chế cảm nhận mùi của cơ quan khứu giác ở cấp độ phân tử bằng phương pháp tính toán mô phỏng, Hoàng Dũng, Văn phòng ĐHQGHCN, 03/2012-03/2013. KT(HT): 2 ISI, 1 ThS..
FWO.106-YS.2015.02, Tập hợp gen trong bạch cầu đơn nhân máu ngoại vi làm chỉ thị chẩn đoán ung thư tế bào gan (Hepatocellular carcinoma), Trần Thị Thanh Huyền, Viện Công nghệ Sinh học - VHLKHCN, 04/2016-04/2018.	NAFOSTED – DFG 2014
FWO.106-NN.2015.01, Xác định thành phần và tiềm năng sử dụng nhện bắt mồi họ Phytoseiidae trong phòng chống bọ trĩ và nhện đỏ tại Việt Nam, Nguyễn Đức Tùng, Học viện Nông nghiệp Việt Nam, 04/2016-04/2018.	DFG.102.2014.02, Nghiên cứu cải thiện dung lượng và độ tin cậy của hệ thống truyền thông không dây tiên tiến sử dụng cực nhiều anten và phương pháp sắp xếp nhiễu giao thoa, Hàn Huy Dũng, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 05/2015 - 05/2017.
FWO.106-NN.2015.02, Đánh giá ảnh hưởng của các chủng nấm thích nghi trên vật chủ ở Việt Nam đang đe dọa đến đa dạng các loài cá cóc trên toàn cầu, Nguyễn Thiên Tạo, Bảo tàng Thiên nhiên Việt Nam, 04/2016-04/2018.	NAFOSTED – DFG 2017
	DFG 106-NN.06-2016.78, Đáp ứng của sinh vật phù du với động học chu trình sinh địa hóa trong vùng ảnh hưởng của sông Mê Kông, Đoàn Như Hải, Viện Hải Dương học, 08/2017 - 08/2020.
	DFG 102.01-2016.03, Phát triển các kỹ thuật meta-heuristic giải các bài toán tối ưu trong các hệ thống phân tán và hệ thống phần mềm, Huỳnh Thị Thanh Bình, Viện Công nghệ Thông tin và Truyền thông - Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 07/2017 - 07/2019.

NAFOSTED – RCUK 2016	Nguyễn Thị Xuân Thắng, Trường Đại học Thủy Lợi, 11/2017-10/2020.
NE/P014704/1, Khả năng phục hồi và tính bền vững của đồng bằng sông Cửu Long dưới tác động của thay đổi dòng chảy lưu lượng và bùn cát (RAMESES) (The resilience and sustainability of the Mekong delta to changes in water and sediment fluxes (RAMESES)), Văn Phạm Đăng Trí, Đại học Cần Thơ, 11/2017-04/2020.	NE/P01450X/1, Khai thác nhiều lợi ích từ hệ thống rừng ngập mặn bền vững (Harnessing multiple benefits from resilient mangrove systems), Lê Thị Vân Huệ, Viện Tài nguyên và Môi trường - ĐHQGHN, 11/2017-10/2020.
NAFOSTED – RCUK 2017	NAFOSTED – RCUK 2017
NE/P014577/1, Đánh giá toàn diện tác động của con người đến thủy văn và môi trường trên hệ thống sông Hồng đoạn chảy qua đồng bằng Bắc Bộ hướng tới mục tiêu phát triển bền vững (Assessing human impacts on the Red River system, Vietnam, to enable sustainable management), Đỗ Thu Nga, Viện Hoá học - VHLKHCN, 10/2017-09/2020.	NE/S002820/1, Valuing the benefits of blue/green infrastructure for flood resilience, natural capital and urban development in Viet Nam, Trần Văn Giải Phóng, Đại học Huế.
NE/P014771/1, Nghiên cứu chất lượng không khí hai thành phố ở Việt Nam (A Two City study of Air Quality in Vietnam), Tô Thị Hiền, Trường Đại học Khoa học tự nhiên Thành phố Hồ Chí Minh, 11/2017-10/2020.	NE/S003150/1, Comp-Flood: Compound flooding in coastal Viet Nam, Nguyễn Nghĩa Hùng, Viện Khoa học Thủy lợi miền Nam.
NE/P014127/1, Giám sát quy mô và các dịch vụ rừng ngập mặn (MOMENTS): Yếu tố kiểm soát điểm tới hạn? (Monitoring Mangrove ExtENT & Services (MOMENTS): What is controlling Tipping Points?),	NE/S002847/1, Slow Onset Hazard Interactions with Enhanced Drought and Flood Extremes in an At-Risk Mega-Delta, Nguyễn Ngọc Huy, Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước Quốc gia.
	NE/S003061/1, An Interdisciplinary Approach to Understanding Past, Present and Future Flood Risk in Viet Nam, Phạm Khánh Nam, Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh.

Chương trình hỗ trợ doanh nghiệp 119

1. Số liệu đánh giá kết quả

Năm	2008	2009	Tổng
Số đề tài tài trợ	14	14	28
Kinh phí thực hiện (triệu đồng)	33.181		

2. Danh mục đề tài được tài trợ

ĐỀ TÀI	Kết quả thực hiện
06/2008, Nghiên cứu thiết kế và công nghệ chế tạo động cơ điện tiết kiệm năng lượng, Trần Quang Tâm - Công ty cổ phần Chế tạo máy điện Việt Nam - Hungary, Tổng công ty Thiết bị điện Việt Nam - Bộ Công Thương, 9/2008-02/2010	(1) Động cơ điện loại 4kw: 100 sp; loại 5,5kw: 50sp; Loại 11kw: 30sp; Loại 18,5kw: 30sp đạt tiêu chuẩn Việt Nam (TCVN); (2) Bộ bản vẽ thiết kế sản phẩm đc điện các loại; (3) Bộ quy trình công nghệ chế tạo động cơ điện các loại.
08/2008, Nghiên cứu điều chế thuốc đặc hiệu để điều trị bệnh tiêu chảy do vi khuẩn ở lợn, Nguyễn Thị Hương, Công ty cổ phần thuốc Thú y Trung ương 5 (Hà Tây), 11/2008-11/2009	(1) Thuốc đặc trị để điều trị bệnh tiêu chảy ở lợn: 1.200 kg đạt tiêu chuẩn cơ sở (TCCS); (2) Quy trình công nghệ sản xuất thuốc; (3) TCCS được Cục Thú ý cho phép.
25/2008, Nghiên cứu ứng dụng vật liệu cao su nanocompozit trong công nghệ chế tạo đồ dùng kín nước xe ô tô bằng phương pháp ép đùn, Phạm Công Vịnh, Công ty Cổ phần cao su chất dẻo Đại Mỹ, Tổng công ty Công nghiệp ô tô Việt Nam, 9/2008-9/2010	(1) Gioăng cao su nômcompozit; cao su nanocompozit dùng cho công nghệ ép đùn; (2) Quy trình công nghệ chế tạo cao su nanocompozit, Quy trình công nghệ chế tạo gioăng xe ô tô từ cao su nanocompozit;
07/2008, Nghiên cứu lựa chọn và nhập công nghệ nhằm nội địa hóa các thiết bị đun nước nóng bằng năng lượng mặt trời, Nguyễn Dương Tuấn, Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Năng lượng Mặt Trời Bách khoa (BK-IDSE), 9/2008-12/ 2009	(1) Thiết bị đun nước nóng loại SOLAR-BK-PPR: 30 cái, loại SOLAR-BK-CFP: 30 cái, loại SOLAR-BK-VT\; 30 cái; (2) Phần mềm tính toán thiết kế hệ thống NLMT; (3) Bộ TCCS của 03 loại sản phẩm.
17/2008, Nghiên cứu thiết kế, chế tạo máy đếm khuẩn lạc, bộ tiết trùng nhanh và tủ bảo quản thiết bị cao cấp dùng trong các cơ sở Y tế, Tô Văn Long, Công ty TNHH KHKH Thiên Trường, 9/2008-12/2009	(1) 04 Máy đếm khuẩn lạc, 04 Bộ thiết bị tiết trùng dụng cụ nhanh với dải nhiệt độ 230-250oC, 04 tủ bảo quản thiết bị cao cấp; (2) Bộ bản vẽ thiết kế, TCCS, Quy trình kỹ thuật sản xuất 03 thiết bị trên.
24/2008, Nghiên cứu công nghệ, thiết kế, chế tạo các thiết bị để xây dựng dây chuyền sản xuất các màu gốm sứ độ mịn cao công suất 70 tấn/năm theo phương pháp nghiền ướt và phân ly liên tục, Thái Bá Cầu, Công ty Cổ phần kỹ thương Thiên Hoàng, 9/2008-9/2010	(1) Dây chuyền SX thử 7 tấn/năm, 70 tấn/năm, SP màu nâu đỏ: 5.000 kg, màu vàng nâu: 4.000 kg, đen cô ban: 300 kg, xanh lá cây: 500 kg, đen: 1500 kg; (2) Các quy trình phối liệu, nung, nghiền phân ly, quy trình SX màu gốm sứ, bộ tài liệu thiết kế nghiền, kết tủa, lọc, rửa, sấy, đập, nghiền thô/mịn,...
16/2008, Nghiên cứu thiết kế, chế tạo tủ cấy vô trùng thế hệ mới, Vũ Việt Nga, Công ty Cổ phần Nghiên cứu và triển khai sản phẩm khoa học công nghệ sáng tạo Trần Vũ, Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM, 9/2008-8/2010	(1) SP tủ cấy vô trùng THM: 80SP đạt tiêu chuẩn ISO 9001-2000 tương đương với tủ sấy cấy ESCO (Singapo); (2) Bản thiết kế, quy trình chế tạo, quy trình kiểm soát các công đoạn chế tạo tủ cấy VT; (3) TCCS SP.
02/2009, Nghiên cứu, chế tạo và sản xuất thiết bị điện tử và các phần hệ phần mềm đi kèm có chức năng hiển	(1) Phần cứng - CID 3XX Hỗ trợ số đường dây điện thoại; (2) Phần mềm EDOVE, EDOG, INGAS.

thị, cập nhật và lưu trữ thông tin trên hệ thống điện thoại công cộng (PSTN), Nguyễn Bá Tuấn, Công ty TNHH Thiết bị và Công nghệ tự động Tân Á Châu, 7/2009-7/2010	
25/2009, Nghiên cứu điều chế thuốc HN-LBS để phòng trị bệnh đường ruột ở lợn và giảm ô nhiễm môi trường trong chăn nuôi lợn, Đào Thế Hải, Công ty Cổ phần Hải Nguyên, huyện Gia Lâm, Hà Nội, 7/2009-6/2011	(1) Chế phẩm HN-LBS: 5.000 kg đạt TCCS; (2) Quy trình sản xuất chế phẩm, Quy trình kiểm nghiệm sản phẩm, TCCS của chế phẩm HN-LBS và quy trình sử dụng và bảo quản.
18/2008, Nghiên cứu quy trình sản xuất 03 chế phẩm tắm từ dược liệu, Phạm Đức Ngà, Công ty Cổ phần kinh doanh các sản phẩm bản địa Sapa, tỉnh Lào Cai, 9/2008-8/2010	(1) Sản phẩm Dao Sapa Relax: 10.000 lọ loại 200ml, Dao Sapa foot Bathing: 10.000 lọ loại 40ml, Dao Sapa xông: 10.000 lọ loại 40ml; (2) Quy trình sản xuất 03 chế phẩm trên, TCCS của 03 chế phẩm trên; (3) Quy trình sử dụng an toàn sản phẩm.
30/2009, Nghiên cứu công nghệ, thiết kế và chế tạo máy sấy cà phê quả tươi, Hoàng Thịnh, Cơ khí Hoàng Thịnh, 7/2009-3/2011	(1) 01 bộ máy sấy cố định 1.000 kg/mẻ và 01 bộ máy sấy di động 1.000 kg/mẻ; (2) Bộ bản vẽ thiết kế máy sấy tĩnh và di động và Bộ quy trình công nghệ sấy ủ quả cà phê tươi.
06/2009, Hoàn thiện công nghệ sản xuất sinh khối một số loài nấm dược liệu quy mô công nghiệp để tạo ra thực phẩm chữa bệnh tự nhiên trong phòng chống bệnh viêm gan B, tiểu đường và khối u phục vụ sức khoẻ cộng đồng, Nguyễn Thị Chính, Công ty TNHH Nấm Linh Chi, quận Thanh Xuân, Hà Nội, 7/2009-6/2011	(1) 03 loại TPCN: Hepaga, Diabeta và Tugacofa: 300 lọ (loại 50vien/lọ) và 300 vỉ loại 15v/vỉ; 5000 hộp bột sinh khối nấm linh chi (hộp 20 gói/100gam), 1000 hộp bột sinh khối nấm vân chi (hộp 20 gói/100gam), 1000 lọ bột sinh khối nấm đồng tiền (100gam/lọ), 1000 lọ bột sinh khối nấm hương (50-100g/lọ), 400kg sản phẩm dạng quả thể của 4 loại trên.
01/2009, Nghiên cứu phát triển công nghệ tìm kiếm thông tin trực tuyến Việt Nam trên nền tảng mã nguồn mở và WEB2.0, tích hợp công nghệ bản đồ định vị số, bản đồ mô phỏng không gian ba chiều, ứng dụng trên WEB và điện thoại di động, Hoàng Quốc Việt, Công ty TNHH Giải pháp phần mềm chuyên nghiệp Việt, 11/2009-3/2011	(1) HT nền tảng máy chủ tìm kiếm IZOMI, Bản đồ số định vị trực tuyến IZOMI, HT tự động trả lời, tìm kiếm, nói chuyện thông minh, dịch vụ tra cứu từ điển, mạng xã hội kết nối cộng đồng.
09/2008, Nghiên cứu ứng dụng công nghệ nano để tăng hiệu quả sử dụng thuốc kháng sinh trong điều trị bệnh cho gia súc- gia cầm, Công ty Cổ phần ĐTK, 9/2008-8/2010	(1) Thuốc Amoxyl-nano hiệu lực kéo dài: 15.000 liều; thuốc Cephamax-nano hiệu lực kéo dài: 15.000 liều; (2) Quy trình công nghệ kiểm nghiệm và sản xuất thuốc polymer hoàn chỉnh.
10/2008, Nghiên cứu chế tạo kháng thể phòng, trị Leptospirosis cho gia súc từ lòng đỏ trứng gà được miễn dịch cao độ, Công ty cổ phần phát triển công nghệ nông thôn (RTD) - Hà Tây, 9/2008-8/2010	(1) Kháng thể Leptospira 100.000 liều đạt TCCS; (2) 02 QT công nghệ kiểm nghiệm và sản xuất kháng thể.
13/2008, Nghiên cứu tạo giống bông lai ba có khả năng kháng sâu xanh, kháng rầy xanh và thuốc trừ cỏ, Vũ Xuân Long, Công ty cổ phần giống cây trồng Nha Hố - Ninh Thuận, 9/2008-8/2011	01 giống bông lai ba và 1-2 tổ hợp lai đơn có triển vọng; 01 mô hình 0,1 ha SX hạt giống và 01 mô hình 2,79 ha trồng trọt giống bông lai ba; Quy trình sản xuất hạt và kỹ thuật trồng trọt các giống bông lai ba.
16/2009, Nghiên cứu phương pháp và thiết bị xử lý dịch hèm thải của nhà máy cồn sản xuất từ mật gấc bằng phương pháp cô đặc, Lê Văn Tam, Công ty Cổ phần mía đường Lam Sơn, Thanh Hoá, 6/2009-12/2010	(1) Dịch hèm cô đặc 400m ³ , 01 dây chuyền thiết bị xử lý dịch hèm thải của nhà máy cồn SX từ mật gấc; (2) 01 quy trình công nghệ cô đặc dịch hèm thải của nhà máy cồn SX từ mật gấc.
11/2009, Nghiên cứu thiết kế, chế tạo thiết bị kiểm toán năng lượng hợp bộ, Phạm Văn Hiệp, Công ty CP	(1) 01 Bộ thiết bị kiểm toán đa năng hợp bộ có thể đo được nhiều thông số điện, hiện thị số LCD đen

giải pháp công nghệ năng lượng thuộc - Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội, 12/2009-12/2010	trắng; (2) Chương trình máy tính và chương trình Onchip.
03/2008, Hoàn thiện thiết kế, công nghệ và dây chuyền thiết bị động bộ sản xuất lắp ráp xe ô tô chuyên dụng trộn bê tông thay thế nhập khẩu, Đình Mạnh Cường - Nhà máy ô tô Cổ Loa - Chi nhánh Công ty Mekong Auto, Bộ Công Thương, 9/2008-5/2010	(1) 01 xe trộn bê tông có thể tích thùng chứa 6/10m ³ , tốc độ trộn 6-14v/ph, thời gian trộn 17-25 phút; (2) 01 hệ thống dây truyền đồng bộ sản xuất xe chuyên dụng công suất 200 xe/năm; (3) Bộ tài liệu thiết kế và Quy trình công nghệ SX lắp ráp xe chuyên dụng trộn bê tông.
05/2008, Nghiên cứu thiết kế phục hồi máy biến áp lớn điện áp 500 kV, Trần Đình Chín - Công ty cổ phần Chế tạo thiết bị điện, Đồng Anh, Hà Nội; Tập đoàn Điện lực Việt Nam - Bộ Công Thương, 9/2008-8/2009	03 tổ máy công suất 150MVA, điện áp 500KV tại trạm 500KV Hòa Bình được phục hồi; 01 Quy trình công nghệ phục hồi MBA 500KV.
20/2009, Nghiên cứu, thiết kế và xây dựng dây chuyền sản xuất ngói màu cao cấp từ vật liệu composite xi măng - sợi cho mục tiêu xuất khẩu, Nguyễn Quốc Thanh - Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Tân Thuận Cường, 7/ 2009-01/ 2011	(1) 01 dây chuyền thiết bị để SX ngói một theo phương pháp ép; (2) 01 dây chuyền sơn phủ ceramic; (3) Hệ thống xử lý nước thải; (4) Ngói màu xi măng PVA và phụ kiện.
03/2009, Nghiên cứu, thiết kế, chế tạo hệ thống tự động hoá phục vụ cảnh báo, giám sát và điều hành cho hệ thống truyền hình cáp hữu tuyến tại tỉnh Bắc Ninh, Phạm Mạnh Thắng, Công ty Công nghệ phát thanh và Truyền hình Đông Đô, huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh, 6/2009-6/2011	(1) Hệ thống tự động cánh báo sự cố từ xa cho CATV-Bắc Ninh có thể kết nối được 256 thiết bị vào ra, cảnh báo bằng âm thanh,... (2) Hệ thống SCADA thu thập dữ liệu, điều khiển, giám sát cho hệ thống mạng CATV 03 mức khác nhau.
19/2009, Nghiên cứu thiết kế, chế tạo dây chuyền công nghệ phun bắn bọc ống thép ngầm dưới biển bằng bê tông đặc biệt nặng, công suất 12 ống/giờ (l=12m; d=200mm-600mm), Trần Ngọc Tính, Công ty Cổ phần bê tông và xây dựng Vinaconex Xuân Mai, Chương Mỹ, Hà Tây, 10/2009-6/2011	(1) Dây chuyền công nghệ bọc ống bằng bê tông đặc biệt nặng theo phương pháp phun bắn; Thiết bị phun bắn bọc ống; 04 ống đã được bọc bê tông đặc biệt nặng, hạt nhỏ (tương đương 5m ³ bê tông); (2) Quy trình công nghệ bọc ống thép bằng bê tông đặc biệt nặng theo PP phun bắn công suất 12 ống/giờ.
04/2009, Nghiên cứu ứng dụng chủng nấm men bia mới và cải tiến quy trình công nghệ để sản xuất một số sản phẩm bia mới chất lượng cao, Vũ Thị Minh Châu - Công ty Cổ phần bia và nước giải khát Hạ Long, 07/2009-6/2011	(1) Sản phẩm bia mới chất lượng cao: 500.000 lít có hương thơm đặc trưng, vị đậm đà,... đạt TCVN 7042:2002 (dạng bia hơi và đóng chai); 1-2 chủng giống nấm men có khả năng lên men tốt trong môi trường dịch đường; (2) Bộ Quy trình công nghệ sản xuất bia chất lượng cao.
23/2008, Nghiên cứu hoàn thiện công nghệ sản xuất gạch chịu lửa Manheegi-Spinel phục vụ cho công nghệ sản xuất thép và sản xuất Ximăng, Lê Văn Bình - Công ty Cổ phần Vật liệu chịu lửa Thái Nguyên, Bộ Công Thương, 9/2008-8/2010	(1) Hệ thống lò tuynel, 01 máy nghiền trục đứng, 02 máy trộn kiểu hành tinh, 04 máy ép áp lực; sản phẩm gạch chịu lửa Manhedi-Spinel đạt TCCS; (2) Quy trình công nghệ và dây chuyền thiết bị sản xuất gạch chịu lửa Manhedi-Spinel.
09/2009, Nghiên cứu công nghệ sản xuất phân hữu cơ vi sinh đối kháng nhằm phát triển một số cây trồng trọng yếu của tỉnh Sơn La, Phạm Văn Hùng - Doanh nghiệp tư nhân Ngọc Trung, 07/2009-7/2012	(1) Dây chuyền sản xuất phân hữu cơ vi sinh đối kháng 50 tấn/ngày; Chế phẩm vi sinh đối kháng: 1.000 kg; Phân hữu cơ vi sinh đối kháng cho cà phê: 150 tấn, cho đậu tương: 150 tấn và cho ngô: 150 tấn; (2) Quy trình sản xuất và sử dụng các loại phân hữu cơ vi sinh đối kháng cho cà phê, đậu tương và ngô; Tiêu chuẩn cơ sở của sản phẩm phân hữu cơ vi sinh đối kháng Ngọc Trung.
18/2009, Nghiên cứu công nghệ và thiết kế, chế tạo thử nghiệm trang thiết bị đồng bộ phục vụ xử lý sự cố	(1) 01 hệ thống đồng bộ thiết bị nâng, hạ (5000 tấn) và di dời nhà (kéo và đẩy 1500 tấn); (2) Quy trình CN

lún - nghiêng - sập công trình xây dựng và di dời nhà, Đỗ Quốc Khánh, Công ty TNHH xử lý lún nghiêng Việt Nam, quận Cầu Giấy, Hà Nội, 10/2009-10/ 2011	xử lý sự cố lún-nghiêng-sập công trình xây dựng, quy trình công nghệ di dời nhà và 01 sơ đồ nguyên lý thủy lực tự điều chỉnh hai chiều.
27/2009, Nghiên cứu quy trình công nghệ sản xuất thuốc viên nang mềm và một số chế phẩm viên nén chứa dược chất kém ổn định, Đỗ Văn Doanh, Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc, TP. Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, 10/2009-10/ 2011	(1) Viên nang mềm multi-vitamin: 500.000 viên, viên nang mềm nhân sâm và vitamin: 500.000 viên, viên nang mềm 3B: 500.000 viên, viên nang mềm chống lão hóa: 500.000 viên; viên nén Alphachymotripsin 21 ukatals: 500.000 viên; viên nén Seratiopetidase 10mg: 500.000 viên.

Chương trình cơ khí trọng điểm

1. Số liệu đánh giá kết quả

Năm	2009
Số đề tài tài trợ	11
Kinh phí (triệu đồng)	111.542 (thực hiện: 63.247)

2. Danh mục đề tài được tài trợ

ĐỀ TÀI	KẾT QUẢ
KC - 01, Nghiên cứu thiết kế chi tiết, lập quy trình chế tạo, chế tạo thân giàn khoan tự nâng 90m nước, Đào Đỗ Khiêm, Công ty CP Chế tạo giàn khoan dầu khí (PVSHIPYARD), 04/2010-07/2012	(1) 01 Thân giàn khoan tự nâng 90m nước; Bộ đồ gá phục vụ thi công thân giàn khoan; (2) Bộ hồ sơ thiết kế thân giàn khoan tự nâng 90m nước, Bộ qui trình công nghệ chế tạo, lắp đặt thân giàn khoan, Bộ hồ sơ thiết kế đồ gá; (3) 02 QG, 07 chứng chỉ đào tạo.
KC - 02, Nghiên cứu thiết kế chi tiết và công nghệ chế tạo chân giàn khoan tự nâng 90m nước, Nguyễn Văn Đức, Công ty CP Chế tạo giàn khoan dầu khí (PVSHIPYARD), 04/2010-07/2012	(1) 01 Bộ chân (03 chân) của giàn khoan tự nâng 90m nước, Bộ đồ gá phục vụ thi công chân giàn khoan; (2) Bộ hồ sơ thiết kế chi tiết chân giàn khoan tự nâng 90m nước, Bộ hồ sơ thiết kế công nghệ thi công; (3) 01 QG, 33 chứng chỉ đào tạo.
KC - 03, Nghiên cứu thiết kế chi tiết, công nghệ chế tạo hệ thống kết cấu đỡ cụm thiết bị khoan cho giàn khoan tự nâng 90m nước, Phạm Mạnh Cường, Công ty CP Chế tạo giàn khoan dầu khí (PVSHIPYARD), 04/2010-07/2012	(1) 01 Hệ thống kết cấu đỡ cụm thiết bị khoan cho giàn khoan tự nâng 90 m nước; (2) 01 Bộ hồ sơ thiết kế chi tiết hệ thống kết cấu đỡ cụm thiết bị khoan trên giàn khoan 90m nước, 01 Bộ hồ sơ thiết kế công nghệ thi công; (3) 01 QG, 03 chứng chỉ đào tạo.
KC - 04, Nghiên cứu tính toán, thiết kế thi công lắp dựng chân giàn khoan tự nâng 90 m nước, Nguyễn Văn Quỳnh, Công ty CP Chế tạo giàn khoan dầu khí (PVSHIPYARD), 04/2010-07/2012	(1) 01 bộ đồ gá trượt chuyên dụng lắp đặt chân giàn khoan tự nâng 90 m nước; (2) 01 Bộ hồ sơ tính toán quá trình lắp dựng chân giàn khoan, 01 Bộ hồ sơ thiết kế lắp dựng chân giàn khoan, 01 Bộ qui trình lắp dựng được cơ quan quốc tế có uy tín hướng dẫn thiết kế và chứng nhận và chủ đầu tư chấp nhận; (3) 01 QG, 03 chứng chỉ đào tạo
KC - 05, Nghiên cứu xây dựng bộ tài liệu thiết kế, công nghệ chế tạo, lắp đặt hệ cơ cấu nâng hạ và hãm giàn khoan tự nâng 90m nước, Đỗ Lê Huy, Viện Nghiên cứu Cơ khí (NARIME), 04/2010-07/2012	(1) Mô hình tự động hoá điều khiển (36 động cơ 0,75KW) và 01 hệ cơ cấu nâng hạ và hãm; (2) 01 bộ hồ sơ thiết kế hệ cơ cấu nâng hạ và hãm giàn khoan, 01 bộ tài liệu công nghệ chế tạo, lắp ráp, kiểm tra hệ cơ cấu nâng hạ và hãm giàn khoan, Bản dự toán kỹ thuật-kinh tế chế tạo trong nước, Báo cáo phân tích và kiến nghị; (3) 02 QG, 02 chứng chỉ đào tạo.
KC - 06, Nghiên cứu thiết kế chi tiết, chế tạo và lắp đặt hệ thống bơm sức bunn trên giàn khoan tự nâng 90m nước, Vũ Văn Khoa, Viện Nghiên cứu Cơ khí (NARIME), 04/2010-07/2012	(1) Hệ thống bơm sức bunn trên giàn khoan tự nâng 90m nước; (2) Bộ tài liệu thiết kế hệ thống bơm sức bunn trên giàn khoan, Qui trình lắp đặt, vận hành, sửa chữa, Qui trình công nghệ chế tạo lắp ráp đường ống, Báo cáo khảo nghiệm hệ thống; (3) 02 QG, 02 chứng chỉ đào tạo tại Xin-ga-po.

KC - 07, Nghiên cứu thiết kế chi tiết và lắp đặt hệ thống báo động sự cố tập trung trên giàn khoan tự nâng 90m nước, Nguyễn Văn Minh, Viện Nghiên cứu Cơ khí (NARIME), 04/2010-07/2012	(1) Hệ thống báo động sự cố tập trung trên giàn khoan tự nâng 90m nước và mô hình hệ thống báo cháy và rò rỉ khí độc cho một khu vực giàn khoan; (2) Bộ tài liệu tính toán thiết kế chi tiết và bộ tài liệu thiết kế thi công hệ thống báo động sự cố tập trung trên giàn khoan tự nâng 90m nước, Phần mềm mô phỏng hệ thống trên máy tính, Báo cáo khảo nghiệm hệ thống; (3) 01 QG, 08 chứng chỉ đào tạo trong nước.
KC - 08, Nghiên cứu thiết kế, tích hợp lắp đặt hệ thống giám sát và điều khiển tập trung, tự động mạng cung cấp điện trên giàn khoan tự nâng 90 m nước, Lê Quang Hùng, Công ty CP Chế tạo giàn khoan dầu khí (PVSHIPYARD), 04/2010-07/2012	(1) 01 Hệ thống điều khiển và giám sát mạng cung cấp điện tự động trên giàn khoan tự nâng 90m nước; (2) Bộ hồ sơ, tài liệu thiết kế, tài liệu công nghệ chế tạo, lắp ráp và lắp đặt hệ thống giám sát và điều khiển tự động mạng cung cấp điện trên giàn khoan tự nâng; Bộ hồ sơ tài liệu thiết kế hệ thống cung cấp điện giàn khoan; Bộ qui trình vận hành; Bộ qui trình bảo trì, bảo dưỡng; (3) 04 chứng chỉ đào tạo QT, 07 Chứng chỉ đào tạo phần mềm ETAP, 04 chỉ đào tạo phần mềm Smart Plant.
KC - 09, Nghiên cứu lựa chọn, tính toán và lập quy trình hạ thủy thân giàn khoan tự nâng 90 m nước, Ngô Tuấn Dũng, Công ty CP Chế tạo giàn khoan dầu khí (PVSHIPYARD), 04/2010-07/2012	(1) 01 hệ thống đường trượt bê tông để hạ thủy các công trình dầu khí và 02 bệ đỡ thân giàn khoan bằng thép (chiều dài 130m, chiều rộng 1,2m); (2) 01 bộ hồ sơ, tài liệu tính toán, lựa chọn phương án hạ thủy giàn khoan được cơ quan quốc tế có uy tín chứng nhận, 01 bộ qui trình hạ thủy giàn khoan bằng phương pháp trượt ngang; (3) 02 QG, 05 chứng chỉ đào tạo về hạ thủy, 10 chứng chỉ đào tạo sử dụng phần mềm và 05 chứng chỉ đào tạo tính toán kết cấu công trình biển tại Học viện ABS Singapore.
KC - 10, Nghiên cứu ứng dụng các phần mềm chuyên dụng để thiết kế 3D giàn khoan tự nâng 90 m nước và quản lý đồng bộ dự án KHCN, Phan Thanh Sơn, Công ty CP Chế tạo giàn khoan dầu khí (PVSHIPYARD), 04/2010-07/2012	(1) 01 sản phẩm Phần mềm Smart Marine 3D có 14 license đáp ứng các chức năng yêu cầu và Mô hình 3D giàn khoan tự nâng 90m nước; (2) Thư viện dữ liệu thiết kế có thể sử dụng cho các dự án tương tự, Bản vẽ thiết kế, lắp đặt thi công của giàn khoan, Danh sách toàn bộ vật tư của giàn khoan, Báo cáo ứng dụng phần mềm SmartMarine 3D vào dự án chế tạo giàn khoan; (3) 01 QG, 05 chứng chỉ đào tạo.
KC - 11, Nghiên cứu thiết kế chi tiết và công nghệ chế tạo hệ thống tuần hoàn dung dịch khoan trên giàn khoan tự nâng 90 m nước, Nguyễn Công Phúc, Công ty CP Chế tạo giàn khoan dầu khí (PVSHIPYARD), 04/2010-07/2012	(1) 01 Hệ thống tuần hoàn dung dịch khoan trên giàn khoan tự nâng 90m nước; (2) 01 Bộ tài liệu tính toán thiết kế chi tiết hệ thống tuần hoàn dung dịch khoan trên giàn khoan tự nâng 90 m nước, 01 Bộ qui trình công nghệ chế tạo hệ thống tuần hoàn dung dịch khoan trên giàn khoan tự nâng 90m nước, Báo cáo kết quả khảo nghiệm thực tế; (3) 01 QG, 04 chứng nhận tham gia khóa đào tạo.

Chương trình cho vay, bảo lãnh vốn vay

1. Số liệu đánh giá kết quả

Năm	2009
Số dự án cho vay	3
Tổng vốn vay từ Quỹ (triệu đồng)	16.000

2. Danh mục dự án cho vay

Dự án	Đơn vị thực hiện
Sản xuất thuốc đông dược đạt tiêu chuẩn GMP-WHO	Công ty trách nhiệm hữu hạn Dược phẩm Quế Lâm
Phát triển sản xuất nguyên liệu nghệ theo phương pháp nông nghiệp hữu cơ tại các vùng ở Việt Nam và công nghệ chế biến các sản phẩm chất lượng cao từ nghệ	Công ty trách nhiệm hữu hạn Xuất nhập khẩu hóa sinh dược và thiết bị khoa học công nghệ (TECHBIO)
Bổ sung nguồn phóng xạ Cobalt-60 cho thiết bị chiếu xạ công nghiệp phục vụ nghiên cứu và ứng dụng công nghệ bức xạ trong nền kinh tế quốc dân	Trung tâm nghiên cứu và triển khai công nghệ bức xạ - Vinagamma

Chương trình hỗ trợ nâng cao năng lực khoa học và công nghệ Quốc gia

1. Số liệu thực hiện

Hoạt động khoa học	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017
Tham dự hội nghị quốc tế	2	15	65	84	96	79	75	68	76
Thực tập nghiên cứu		6	11	5	6	7	12	21	24
Tổ chức hội nghị quốc tế	8	10	11	23	30	16	21	22	35
Công bố công trình khoa học		2	4	3	6	1	2	0	1
Tổng số	10	33	91	115	138	103	110	111	136

2. Danh mục hỗ trợ

THỰC TẬP NGẮN HẠN	Nguyễn Huy Hoàng, Viện Công nghệ Sinh học, Lĩnh vực: Khoa học sự sống, tại: Đức, 5 tháng, từ tháng 6-11/2011
Chu Việt Hà, Trường Đại học Sư phạm Thái Nguyên, Lĩnh vực: Vật lý, tại: Pháp, 6 tháng từ 27/7/2010-2/1/2011	Nguyễn Thị Phương Châm và Nguyễn Thúy Loan, Viện Nghiên cứu Văn hóa, Lĩnh vực: Văn hóa học, tại: Trung Quốc, 2 đợt, đợt 1 từ 14-30/7/2011; đợt 2 từ 1-16/9/2011
Ngô Đình Sáng, Trường Đại học Xây dựng Hà Nội, Lĩnh vực: Vật lý, tại: Hàn Quốc, 5 tháng từ 8/7/2010-8/12/2010	Ngô Quốc Anh, Viện Hóa học, Lĩnh vực: Hóa học, tại: Pháp, 4 tháng, từ tháng 9-12/2011
Nguyễn Huy Bằng, Trường Đại học Vinh, Lĩnh vực: Vật lý, tại: Ba Lan	Nguyễn Quang Hưng, Viện Vật lý, Lĩnh vực: Vật lý, tại: Nhật Bản, 1 tháng, từ 15/8-15/9/2011
Nguyễn Tiến Trung, Trường Đại học Quy Nhơn, Lĩnh vực: Hóa học, tại: Bỉ, 6 tháng từ 10/2010- 3/2011	Lê Tuấn Tú, Trường Đại học Khoa học tự nhiên, HN, Lĩnh vực: Vật lý, tại: Hàn Quốc, 3 tháng, từ T9-12/2011
Nguyễn Phương Anh, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, Lĩnh vực: Toán học, tại: Pháp, 1 tháng từ 27/6-27/7/2010	Bùi Thu Lâm, Học viện Kỹ thuật Quân sự, Lĩnh vực: Công nghệ thông tin, tại: Trung Quốc, 10 ngày từ 01-10/12/2011
Hoàng Thị Thanh Thủy, Viện Môi trường và Tài nguyên, ĐHQG HCM, tại: Đức, 10 ngày từ 01/11-10/11/2010	Nguyễn Huy Việt, Viện Vật lý, Lĩnh vực: Vật lý, tại: Hoa Kỳ, từ 7/5 đến 20/7/2012
Đào Tiến Khoa, Viện Khoa học và Kỹ thuật hạt nhân, Lĩnh vực: Vật lý, tại: Hoa Kỳ, 01 tháng, từ 28/1-01/4/2010	Nguyễn Thùy Dương, Viện Công nghệ Sinh học, Lĩnh vực: KHSS, tại: Anh, 6 tháng, từ 6-11/2012
Nguyễn Ngọc Minh, Trường Đại học Khoa học tự nhiên, Lĩnh vực: Trái đất, tại: Đức, 06 tháng, từ 20/6-20/12/2011	Đặng Thị Minh Huệ, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, Lĩnh vực: Hóa học, tại: Hoa Kỳ (Florida), 3 tháng, trong năm 2012
Lê Hồng Khiêm, Viện Vật lý, Lĩnh vực: Vật lý, tại: Nhật Bản, 3 tuần, từ 17/6-07/7/2011	Nguyễn Minh Thành, Trường Đại học Quốc tế, Lĩnh vực: KHSS, tại: Úc, 2 tháng, trong quý III/2012
Cung Thượng Chí, Viện Địa chất, Lĩnh vực: Trái đất, tại: Hoa Kỳ, 3 tuần, từ 20/6-10/7/2011	Lê Đức Minh, Trường Đại học Khoa học tự nhiên, Lĩnh vực: Khoa học sự sống, tại: Hoa Kỳ (New York), 3 tháng, cuối năm 2012
Nguyễn Tuấn Khải, Viện Khoa học và Kỹ thuật hạt nhân, Lĩnh vực: Vật lý, tại: Pháp, 01 tháng, từ 01-30/7/2011	Nguyễn Minh Thủy, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, Lĩnh vực: Vật lý, tại: Nhật Bản, 16 ngày của tháng 4/2012
Đoàn Văn Thước, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, Lĩnh vực: KHSS, tại: Thụy Điển, 5 tháng, từ tháng 7-11/2011	Nguyễn Thị Lâm Hoài, Viện Vật lý, Lĩnh vực: Vật lý, tại: Canada (Edmonton), 31 ngày, từ 5/6 đến 5/7/2013

Phạm Thị Năm, Viện Kỹ thuật nhiệt đới, Lĩnh vực: Hóa học, tại: Pháp, 3 tháng (từ T9-12/2013)	Nguyễn Khánh Diệu Hồng, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, Lĩnh vực: Hóa học, tại: Anh, 3 tháng, từ T7-9/2015
Lê Đức Hậu, Trường Đại học Thủy Lợi, Lĩnh vực: Tin học, tại: Hàn Quốc (Ulsan), 2 tháng (từ 15/8 - 15/10/2013)	Nguyễn Thị Phương Trang, Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật, Lĩnh vực: Sinh học Nông nghiệp, tại: Bỉ, 3 tháng, từ tháng 5-7/2015,
Lê Thị Nhi Công, Viện Công nghệ Sinh học, Lĩnh vực: Khoa học sự sống, tại: Nhật Bản (Osaka), 1 tháng, từ ngày 19/10-10/11/2013	Nguyễn Xuân Cảnh, Học viện Nông nghiệp Việt Nam, Lĩnh vực: Sinh học Nông nghiệp, tại: Hàn Quốc, 2,5 tháng, từ T6-9/2015
ThS. Nguyễn Lê Huy, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, Lĩnh vực: Hóa học, tại: Pháp, 4 tháng, từ 1/9/2013 đến 28/12/2013	Mai Anh Tuấn, Viện Đào tạo quốc tế về Khoa học vật liệu, Lĩnh vực: Vật lý, tại: Đức, 3 tháng, từ T5-7/2015
Vũ Đức Toàn, Trường Đại học Thủy Lợi, Lĩnh vực: KH trái đất, tại: Italy, từ ngày 15/10-30/10/2013	Lý Thị Bích Thủy, Viện Công nghệ Sinh học, Lĩnh vực: Sinh học Nông nghiệp, tại: Anh, 3 tháng, từ T11/2015 đến T1/2016
Vũ Quang Mạnh, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, Lĩnh vực: Sinh học Nông nghiệp, tại: Bungari (Sofia), 04 tháng, từ T10/2013 đến T1/2014	Nguyễn Đức Bách, Học viện Nông nghiệp Việt Nam, Lĩnh vực: Y sinh, tại: Đức, 3 tháng, từ 6-8/2015
Bùi Văn Ngọc, Viện Công nghệ sinh học, Lĩnh vực: Sinh học nông nghiệp, tại: Đức, Từ tháng 4-10/2014	Đào Thanh Toàn, Trường Đại học Giao thông vận tải, Lĩnh vực: Vật lý, tại: Nhật Bản, 2 tháng, từ 6-8/2015
Ths. Đào Sơn Lâm, Trường THPT Lục Nam, Bắc Giang, Lĩnh vực: Vật lý, tại: Hoa Kỳ (Florida), 06 tháng (từ T6-12/2014)	Trần Thanh Nhân, Trường Đại học Khoa học, Huế, Lĩnh vực: Trái đất, tại: Nhật Bản, 5 tháng, từ 6-11/2015
Phạm Văn Hùng, Trường Đại học Quốc tế, Lĩnh vực: Sinh học nông nghiệp, tại: Úc, 3 tháng (từ T7-9/2014)	Đặng Thế Ngọc, Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông, Lĩnh vực: Tin học, tại: Nhật Bản, 01 tháng, từ 20/7-20/8/2015
Đỗ Khánh Tùng, Viện Khoa học Vật liệu, Lĩnh vực: Vật lý, tại: Pháp, 3 tháng (từ T6-9/2014)	Ngô Hồng Ánh Thu, Trường Đại học Khoa học tự nhiên, Hà Nội, Lĩnh vực: Hóa học, tại: Nhật Bản (Tokyo), 03 tháng, từ 10/2015
Kiều Thị Quỳnh Hoa, Viện Công nghệ Sinh học, Lĩnh vực: Sinh học nông nghiệp, tại: Đức, 3 tháng (từ T6-8/2014)	Lê Thị Thu Hương, Trường Đại học Khoa học tự nhiên, Hà Nội, Lĩnh vực: Trái đất, tại: Đức (Frankfurt), 02 tháng, từ 7-9/2015
Nguyễn Bá Nam, Viện Sinh học Tây nguyên, Lĩnh vực: Sinh học nông nghiệp, tại: Hàn Quốc, Từ tháng 9-12/2014	Chu Đức Hà, Viện Di truyền Nông nghiệp, Lĩnh vực: Sinh học Nông nghiệp, tại: Nhật Bản, 3 tháng, từ 9-12/2015
Phan Tân, Viện Thông tin Khoa học xã hội, Lĩnh vực: Triết học, tại: Mỹ (New york), Từ ngày 1/9-15/11/2014, chưa kể ngày đi về	ThS. Đỗ Thị Quỳnh Nga, Viện Vệ sinh Dịch tễ Trung ương, Lĩnh vực: Y sinh, tại: Nhật Bản, 1 tháng, từ 1-30/10/2015
Đặng Thị Thúy Hạnh, Viện Hóa học Công nghiệp Việt Nam, Lĩnh vực: Hóa học, tại: Đức, 6 tháng, từ T9/2014	ThS. Nguyễn Khắc Thuận, Trường Đại học Công nghệ, ĐHQGHN, Lĩnh vực: Vật lý, tại: Nhật Bản, 3 tháng, trước 3/2016
Nguyễn Thành Trung, Trường Đại học Dân lập Duy Tân, Lĩnh vực: Sinh học Nông nghiệp, tại: Đức, 3 tháng, từ T10-12/2014	Trịnh Anh Đức, Viện Hóa học, Lĩnh vực: Hóa học, tại: Tây Ban Nha, 2 tháng, từ 8/2015
Nguyễn Việt Linh, Viện Công nghệ Sinh học, Lĩnh vực: Sinh học Nông nghiệp, tại: Pháp, Từ tháng 12/2014 đến 3/2015	Bùi Thị Kim Anh, Viện Công nghệ môi trường, Lĩnh vực: Trái đất, tại: Mỹ, 2 tháng, từ 9-11/2015
Nguyễn Thị Hiền, Viện Văn hóa Nghệ thuật Quốc gia Việt Nam, Lĩnh vực: Văn hóa học, tại: Hoa Kỳ, 01 tháng, từ 4-5/2015	Phan Việt Cường, Viện Vật lý, Lĩnh vực: Vật lý, tại: Pháp, 1 tháng, từ 11-12/2015
Hoàng Mai Hà, Viện Hóa học, Lĩnh vực: Hóa học, tại: Hàn Quốc, 3 tháng, từ T3/2015	Trịnh Quang Thông, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, Lĩnh vực: Vật lý, tại: Anh, 5 tháng, từ 1-6/2016
Lê Thị Giang, Trường Đại học Hồng Đức, Lĩnh vực: Vật lý, tại: Pháp, 2 tháng, từ T4-6/2015	NĂM 2016, , Lĩnh vực: , tại: ,
Nguyễn Thị Mai Phương, Viện Công nghệ Sinh học, Lĩnh vực: Sinh học nông nghiệp, tại: Anh, 2 tháng, 1/10-30/11/2015	Phạm Thị Kim Trâm, Trung tâm Công nghệ Sinh học Tp. Hồ Chí Minh. Lĩnh vực: Y sinh, tại: Anh, 3 tháng, từ 2-5/2016
	Hoàng Văn Hưng, Trường Đại học Sư phạm Tp. Hồ Chí Minh, Lĩnh vực: Vật lý, tại: Hoa Kỳ, 6 tháng, từ 3-9/2016

Nguyễn Xuân Hoài, Trường Đại học Hà Nội, Lĩnh vực: Tin học, tại: Anh, 3 tháng, từ 30/5-25/8/2016	Hoàng Văn Phúc, Học viện Kỹ thuật Quân sự, Lĩnh vực: Tin học, tại: Nhật Bản, 1 tháng, từ tháng 11-12/2016
Đinh Việt Hưng, Viện môi trường Nông nghiệp, Lĩnh vực: Sinh học nông nghiệp, tại: Hàn Quốc, 3 tháng, từ 5-7/2016	Hoàng Mai Hà, Viện Hóa học, Lĩnh vực: Hóa học, tại: Hàn Quốc, 3 tháng, từ 5-7/2017
Trần Thị Thanh Tú, Trường Đại học Kinh tế, Hà Nội, Lĩnh vực: Kinh tế, tại: Anh, 1 tháng, từ 1/9-1/10/2016	Đặng Thế Ngọc, Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông, Lĩnh vực: Tin học, tại: Nhật Bản, 2 tháng, từ 6/2017-7/2017
Lê Hồ An Châu, Trường Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh, Lĩnh vực: Kinh tế, tại: Anh, 1 tháng, từ 1/7-30/7/2016	Võ Xuân Vinh, Trường Đại học kinh tế Tp. HCM, Lĩnh vực: Kinh tế, tại: Anh, 1 tháng từ 10/6-10/7/2017
Nguyễn Tiến Anh, Học viện Kỹ thuật quân sự, Lĩnh vực: Hóa học, tại: Anh, 6 tháng, từ 9/2016-1/2017	Nguyễn Thị Minh Huệ, Viện Ngân hàng Tài chính, Lĩnh vực: Kinh tế, tại: Anh, 1 tháng từ 1/7-1/8/2017
Bùi Thị Hằng, Viện Đào tạo quốc tế về Khoa học vật liệu, Lĩnh vực: Vật lý, tại: Nhật Bản, 1 tháng, từ 6/2016-7/2016	TỔ CHỨC HỘI NGHỊ
Lê Văn Thiện, Trường Đại học Khoa học tự nhiên, Hà Nội, Lĩnh vực: Trái đất, tại: Nhật Bản, 3 tháng, từ 4-7/2016	Hội thảo quốc tế lần thứ nhất về Vật lý lý thuyết và vật lý tính toán: Vật lý các chất cô đặc, các chất mềm và vật liệu, Viện Vật lý, Từ ngày 30/7 - 02/8 tại Đà Nẵng
Nguyễn Hòa My, Trường Đại học Khoa học tự nhiên, Hà Nội, Lĩnh vực: Hóa học, tại: Nhật Bản, 2 tháng, từ 6-8/2016	Tô pô lượng tử và hình học Hyperbolic, Viện Toán học, Ngày 13-17/5/2013
Tổng Tôn Kiên, Trường Đại học Xây dựng, Lĩnh vực: Cơ học, tại: Vương Quốc Anh, 6 tháng, từ 6-12/2016	Hội nghị quốc tế về các kỹ thuật tự động cho việc kiểm chứng và phân tích, Trường Đại học Công nghệ, ĐHQGHN, Từ ngày 15-18/10/2013
Lê Đức Hậu, Trường Đại học Thủy Lợi, Lĩnh vực: Tin học, tại: Bỉ, 2 tháng, từ 7-9/2016	Hội nghị Cơ học chất lỏng châu Á lần thứ 14, Viện Cơ học, VHLKHCN, Từ ngày 15-19/10/2013
Nguyễn Ngọc Minh, Trường Đại học Khoa học tự nhiên, HN, Lĩnh vực: Trái đất, tại: Anh, 2 tháng, từ 1-3/2017	Cửa sổ nhìn ra vũ trụ, GS. Trần Thanh Vân, Trong T8/2013
Phùng Khánh Lâm, Đơn vị nghiên cứu lâm sàng Đại học Oxford tại Việt Nam, Lĩnh vực: Y sinh, tại: Anh, 1.5 tháng, từ 2-3/2017	Hội thảo quốc tế về họ Ráy - Araceae, Viện Sinh thái và Tài nguyên Sinh vật, Từ ngày 11-13/12/2013
Phạm Thị Lương Hằng, Trường Đại học Khoa học tự nhiên, Hà Nội, Lĩnh vực: Vật lý, tại: Đức, 3 tháng, từ 10-12/2016	Hội nghị quốc tế ATC/REV 2013, Trường Đại học Quốc tế, Từ ngày 16-18/10/2013
Đào Thị Nhung, Trường Đại học Khoa học tự nhiên, Hà Nội, Lĩnh vực: Hóa học, tại: Nga, 4 tháng, từ 9-12/2016	Công nghệ mới an toàn cho các siêu đô thị ở châu Á lần thứ 12 (USMCA 2013), Trường Đại học Xây dựng, Từ ngày 9-11/10/2013
Nguyễn Kim Thoa, Viện Công nghệ Sinh học, Lĩnh vực: Sinh học nông nghiệp, tại: Đức, 3 tháng, từ 10-12/2016	Hội nghị quốc tế về Kỹ nghệ tri thức và hệ thống KSE 2013, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, Từ ngày 17-19/10/2013
Phan Thành An, Viện Toán học, Lĩnh vực: Toán học, tại: Đức, 01 tháng, từ 11-12/2016	Hội nghị quốc tế về Khoa học vật liệu tiên tiến lần thứ 3, Trường Đại học Công nghệ, ĐHQGHN, Từ ngày 17-19/11/2013
Trần Mạnh Trí, Trường Đại học Khoa học tự nhiên, Hà Nội, Lĩnh vực: Hóa học, tại: Anh, 03 tháng, từ 2-5/2017	Hội nghị khoa học quốc tế lần thứ 4 về Công nghệ nano và ứng dụng, phòng Thí nghiệm công nghệ nano, ĐHQGHCM, Từ ngày 14-16/11/2013
Nguyễn Huy Hoàng, Viện Nghiên cứu hệ Gen, Lĩnh vực: Y sinh, tại: Đức, 01 tháng, từ 11-12/2016	Hội nghị khoa học quốc tế Natural Resources Engineering & Disaster Mitigation for Infrastructure Development, Trường Đại học Khoa học tự nhiên, Hà Nội, Từ ngày 17-19/10/2013
NCS. Vũ Thị Hải Vân, Viện Kỹ thuật nhiệt đới, Lĩnh vực: Hóa học, tại: Úc (Nam Úc), 06 tháng, từ 11/2016-05/2017	Large igneous province os asia, mantle plume and metallogeny, LIP - 2013, Viện Địa chất, Từ ngày 7-11/11/2013
Phạm Thị Nhị, Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật, Lĩnh vực: Sinh học nông nghiệp, tại: Trung Quốc, 2 tuần, từ 4/12-18/12/2016	Một số vấn đề lý luận và thực tiễn, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Hà Nội, Từ ngày 25-26/10/2013

Chính sách an sinh xã hội trong bối cảnh khủng hoảng kinh tế, Học viện Chính trị - Hành chính khu vực I, Từ ngày 28-29/10/2013	Trường Đại học Giáo dục, Từ 14/8/2014 đến 15/8/2014.
Các hệ thống công nghệ thông tin cảm ứng cảnh và ứng dụng, Trường Đại học Nguyễn Tất Thành, Từ ngày 25-26/11/2013.	The 17th International Workshop on Advanced Materials Science and Nanotechnology, IWAMSN 2014, Viện khoa học vật liệu, Từ 02/11/2014 đến 06/11/2014.
Hội nghị quốc tế về Ứng dụng toán học, Hội Ứng dụng Toán học Việt Nam, Từ ngày 19-20/12/2013	Hội thảo quốc tế về Vật lý hạt nhân không bền - ISPUN14, Viện khoa học và kỹ thuật hạt nhân, Từ 03/11/2014 đến 08/11/2014.
Công nghệ thông tin và truyền thông lần thứ 4, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, Từ ngày 5-6/12/2013.	Công nghệ thông tin và truyền thông - SoICT, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, Từ 04/12/2014 đến 05/12/2014.
Gia đình Việt Nam trong bối cảnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập từ cách tiếp cận so sánh, Viện Nghiên cứu Gia đình và Giới, Từ ngày 7-8/11/2013.	150 years of beautiful structures and deeds, Trung tâm nghiên cứu vật liệu cấu trúc nano và phân tử, Từ 15/11/2014 đến 16/11/2014.
Phật giáo châu Á và Việt Nam trong tiến trình phát huy văn hóa dân tộc, Học viện Phật giáo Việt Nam tại Hà Nội, Từ ngày 8-9/11/2013.	Second International Workshop on Nano Materials for Energy Conversion, Trường Đại học Khoa học tự nhiên, Từ 17/11/2014 đến 20/11/2014.
Đại số giao hoán và các mối liên hệ với hình học đại số và tổ hợp, Viện Toán học, Từ ngày 16-20/12/2013.	Bệnh ký sinh trùng động vật lây sang người mới xuất hiện: Dịch tễ, chuẩn đoán và phòng trị ở các nước Châu Á, Viện Công nghệ sinh học, 2015.
The second International Conference on Control, Viện Cơ học và Tin học ứng dụng, Từ 25 đến 28/11/2013.	Một số vấn đề lý luận và thực tiễn, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Hà Nội, 2015.
Hội nghị khoa học quốc tế về Thiết kế và công nghệ vật liệu môi sinh lần thứ 15, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 12/01 đến 15/1/2014.	Viện văn hóa nghệ thuật Việt Nam, Viện văn hóa nghệ thuật Quốc gia, 2015.
Hội nghị quốc tế lần thứ 7 về Đổi mới giáo dục, Trường Đại học sư phạm Huế, 15/03 đến 16/03/2014.	Gia đình Việt Nam trong bối cảnh công nghiệp hóa hiện đại hóa và hội nhập từ cách tiếp cận so sánh, Viện nghiên cứu gia đình và giới, 2015.
Hội nghị quốc tế về Quang tử và ứng dụng lần thứ 8, Viện vật lý, 12/08 đến 16/08/2014.	Hội nghị quốc tế về quang tử và ứng dụng lần thứ 8, Viện vật lý, 2015.
Khoa học ngoại hành tinh, Công ty TNHH trung tâm quốc tế khoa học và giáo dục liên ngành, 20/4 đến 26/4/2014.	Hội nghị KH quốc tế về truyền thông và điện tử - ICCE 2014, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 2015.
Hội nghị KH quốc tế về Truyền thông và điện tử - ICCE 2014, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 30/7 đến 1/8/2014	Hội nghị KSE 2014, Trường Đại học công nghệ, 2015
Cung cấp nước và các dịch vụ vệ sinh bền vững cho con người trong một thế giới luôn biến đổi, Trường Đại học Xây dựng, 15/09 đến 19/9/2014.	Hội thảo quốc tế về vật liệu tiên tiến và công nghệ Nano, Viện đào tạo quốc tế về Khoa học vật liệu, 2015
Hội nghị KSE 2014, Trường Đại học công nghệ, 09/10/2014 đến 11/10/2014.	The international conference on advanced technology for communication ATC, Học viện công nghệ bưu chính viễn thông, 2015.
Hội thảo quốc tế nghiên cứu và kỹ thuật thủy văn môi trường vùng Châu Á Thái Bình Dương lần thứ 19, Trường Đại học Thủy lợi, 21/09/2014 đến 24/9/2014	The 17th International Workshop on Advanced Materials Science and Nanotechnology, IWAMSN 2014, Viện khoa học vật liệu, 2015.
Hội thảo quốc tế về vật liệu tiên tiến và công nghệ nano, Viện đào tạo quốc tế về Khoa học vật liệu, Từ 29/10 đến 01/11/2014.	Hội thảo quốc tế về vật lý hạt nhân không bền - ISPUN14, Viện khoa học và kỹ thuật hạt nhân, 2015.
The international conference on advanced technology for communication ATC, Học viện Công nghệ Bưu chính viễn thông, Từ 15/10 đến 17/10/2014.	Công nghệ thông tin và truyền thông - SoICT, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 2015.
Xây dựng và quản lý chất lượng chương trình đào tạo và cơ sở thực hành tâm lý học đường ở Việt nam,	150 years of beautiful structures and deeds, Trung tâm nghiên cứu vật liệu cấu trúc nano và phân tử, 2015.
	Second International Workshop on Nano Materials for Energy Conversion, Trường Đại học Khoa học tự nhiên, 2015.
	Hóa học và vật liệu tiên tiến vì môi trường, Trường Đại học Khoa học tự nhiên, 2015

3rd International Workshop on Theoretical and Computational Physics, Viện Vật lý, 2015	Giáo dục và sự thay đổi kinh tế - xã hội, Viện khoa học giáo dục Việt Nam, 2015
The 4th International Conference on Applied & Engineering Physics, Viện Vật lý, 2015	Công nghệ sinh học sinh sản và tế bào gốc vì sự phát triển bền vững và sức khỏe con người, Viện Công nghệ sinh học, 2015
Các hệ hành tinh: Một quan điểm đồng vận, Công ty TNHH trung tâm quốc tế khoa học và giáo dục liên ngành, 2015	Hội thảo kỹ thuật Hóa học Dự án AUN/SEED-Net 2015-RCChE 2015, Viện Kỹ thuật hóa học – Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 2015
Vũ trụ học - 50 năm sau khám phá CMB (bức xạ nền vi ba vũ trụ, Công ty TNHH trung tâm quốc tế khoa học và giáo dục liên ngành, 2015	Hội thảo Nhật Bản - Việt Nam lần thứ 8 về Đại số giao hoán, Viện Toán học, Từ 21 đến 25/3/2016
Những chủ đề nóng trong lý thuyết tương đối rộng và lực hấp dẫn 2, Công ty TNHH trung tâm quốc tế khoa học và giáo dục liên ngành, 2015	Phát triển kỹ thuật Y sinh tại Việt Nam, Trường Đại học Quốc tế, Từ 27 đến 29/6/2016
Các va chạm ion nặng trong kỷ nguyên LHC và xa hơn lần thứ 2, Công ty TNHH trung tâm quốc tế khoa học và giáo dục liên ngành, 2015	Internatinonal Conference on Communications and Electronics (ICCE 2016), Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, từ 27 đến 29/7/2016
Genomic Medicine 2015, Trường Đại học Quốc tế, 2015	Hội thảo quốc tế Châu Á - Thái Bình Dương về thủy động lực biển 2016, Viện Cơ học, từ 20 đến 23/9/2016
Hội nghị quốc tế về Khoa học và công nghệ nano - Hội nghị châu Á Thái Bình Dương về hoá học, sinh học và công nghệ vi lưu, Học viện khoa học và công nghệ, 2015	The third Internationnal conference onAdvanced Materials and Nanotechnology - ICAMN 2016, Viện đào tạo quốc tế về khoa học vật liệu (itims), từ 2 đến 5/10/2016
Nhận thức chú giải học về triết học cổ điển trong thời đại ngày nay, Viện Triết học, 2015	International Symposium on Frontiers in Materials Science 2016, Trường Đại học sư phạm HN, từ 28 đến 30/9/2016
The International Symposium on integrated Uncertainty in Knowledge Modelling and Decision Making, Trường Đại học Thái Bình Dương, 2015	Hanoi Geoengineering 2016 – Năng lượng và sự bền vững, Trường Đại học Khoa học tự nhiên, từ 21 đến 22/10/2016
Hội thảo về năng lượng sinh học khu vực Đông Nam Á lần thứ 3, Viện khoa học công nghệ quốc tế Việt Nam - Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 2015	International Conference on Advanced Technologies for Communications (ATC 2016), Trường Đại học Công nghệ, từ 12 đến 14/10/2016
Vietnam-Japan Workshop on Estuaries, Coasts and Rivers, Trường Cao Đẳng công nghệ kinh tế miền Trung, 2015	The Internation symposium on Integrated Uncertainly in Knowledge Modelling and Decíon Making (IUKM 2016), Đại học Duy Tân, từ 30 đến 02/12/2016
Hội nghị Quốc tế về công nghệ nano và ứng dụng, phòng thí nghiệm công nghệ Nano, 2015	Công tác xã hội trong bảo vệ quyền phụ nữ và trẻ em, Học viện phụ nữ Việt Nam, tổ chức ngày 10/11/2016
International Conference on Advanced Technologies for Communications (ATC 2015), Trường Đại học Bách khoa TP. Hồ Chí Minh, 2015	Nghiên cứu so sánh tư tưởng Lê Quý Đôn và Dasan (Jeong Yak Yong), Viện Triết học, từ 26/9 đến 29/9/2016
Hội thảo về biên tập các công trình khoa học châu Á lần thứ 2, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 2015	Phát triển bền vững thị trường tài chính trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế, Học viện Ngân hàng
Châu Á Thái bình Dương về kỹ thuật công nghiệp và hệ thống quản lý lần thứ 16, Trường Đại học Quốc tế, 2015	Geodynamics & Geohazarads in Viet Nam and Neighboring Regions, Viện Địa chất, 2016
KSE 2015, Trường Đại học Công nghệ thông tin - TP Hồ Chí Minh, 2015	Teacher Development for the Requirements of General Education innovation, Viện Nghiên cứu sư phạm, 2016
Tâm lý học và giáo dục học trong sự nghiệp phát triển con người Việt Nam, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, 2015	The 14th conference of the Asian Crystallographic Association, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 2016
The 2nd International Workshop on Corrosion and Protection of Materials - CPM 2015, Viện Kỹ thuật nhiệt đới, 2015	The 9th International Conference on Photoníc and Application on Photonics and Application - ICPA9, Viện Vật lý, 2016
The Second International Conference on Scientific Research Coperation between Vietnam and Poland in Earth Sciences, Trường Đại học Mỏ địa chất, 2015	

Các hướng mới trong Tối ưu, giải tích biến phân và ứng dụng, Trường Đại học Quy Nhơn, 2016	Nguyễn Ngọc Hiếu, Trường Đại học Dân Lập Duy Tân, Seventh International Conference of the Asian Consortium on Computational Materials Science (ACCMA-7), Thái Lan - 2013
The Seventh International Symposium on Information and Communication Technology (SoICT 2016), Viện Công nghệ thông tin và Truyền thông, 2016	Lê Thái Hưng, Trường Đại học Giáo dục, ĐHQGHN, Seventh International Conference of the Asian Consortium on Computational Materials Science (ACCMA-7), Thái Lan - 2013
The International Conference on Computational Science and Engineering (ICCSE -3), Viện Khoa học và công nghệ tính toán, từ 28/11/2016 đến 30/11/2016	Nguyễn Thị Minh Hồng, Trường Đại học Công nghệ, ĐHQGHN, International Symposium on Advanced Magnetic Materials and Applications ISAMMA 2013, Đài Loan - 2013
The 9th Asian Symposium on Intense Laser Science AISLS9, Viện Vật lý, từ 06/10/2016 đến 10/11/2016	Nguyễn Đình Nam, Trường Đại học Khoa học tự nhiên, ĐHQGHN, Seventh International Conference of the Asian Consortium on Computational Materials Science (ACCMA-7), Thái Lan - 2013
Psychological Trauma and Support Activities, Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn, từ 07/11/2016 đến 08/11/2016	Bùi Thu hằng, Bộ môn vi cơ Điện tử và Vi hệ thống, 2014 IEEE Sensor Applications symposium, New Zealand - 2013
Asia Computational Materials Design Workshop, Đại học Cần Thơ, từ 7/12 đến 09/12/2016	Nguyễn Huy Dân, Viện Khoa học vật liệu - VHLKHCN, Hội nghị quốc tế về vật liệu liên kim, Đức - 2013
The 1st International Conference on Applied Microbiology, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHCM, 6/12 đến 09/12/2016	Nguyễn Xuân Phúc, Viện Khoa học vật liệu - VHLKHCN, Asia Pacific Physics Conference - Hội nghị Vật lý Châu Á Thái Bình Dương, Nhật Bản - 2013
Creativity Development and Opportunities and Start up Ideas, Trường Đại học Giáo dục, Từ 11/08 đến 12/08/2017	Nguyễn Văn Hiếu, Viện đào tạo quốc tế về Khoa học vật liệu, Đại học Bách khoa Hà Nội, Asian Conference on Chemical Sensors (ACCS 2013), Thái Lan - 2013
Hội nghị quốc tế về Đại số giao hoán và các mối liên hệ với Tổ hợp, Hình học rời rạc và Lý thuyết kỳ dị, Viện Toán học, từ ngày 11/9-15/9/2017	Nguyễn Đức Hòa, Viện đào tạo quốc tế về Khoa học vật liệu, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, Asian Conference on Chemical Sensors (ACCS 2013), Thái Lan - 2013
Hội thảo quốc tế về vật liệu tiên tiến (ASAM6), Viện Kỹ thuật nhiệt đới, VHLKHCN, 27/9-30/9/2017	KS. Nguyễn Đạt Sơn, Phòng thí nghiệm công nghệ Nano- ĐHQGHCM, 2013 Progress In Electromagnetics Research Symposium (PIERS 2013), Stockholm Thụy Điển - 2013
Các chính sách và tăng trưởng phát triển kinh tế bền vững, Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh, 28/9//2017	Đặng Hoàng Hải, Trường Đại học Khoa học tự nhiên, ĐHQGHCM, TALE2013- IEEE International Conference on Teaching, Assessment and Learning for Engineering, Indonesia - 2013
Hội thảo Việt - hàn về một số chủ đề chọn lọc trong Toán học, Viện Toán học, Từ 20/02 đến 24/02/2017	Đỗ Thị Hương Giang, Trường Đại học Công nghệ, ĐHQGHN, International Symposium on Advanced Magnetic Materials and Applications ISAMMA 2014, Đài Loan - 2013
THAM DỰ HỘI NGHỊ, HỘI THẢO	Đinh Thị Mai Thanh, Viện Kỹ thuật Nhiệt đới, VHLKHCN, NACE International East Asia & Pacific Rim Area Conference & expo 2013, Nhật Bản - 2013
Nguyễn Minh Khai, Trường Đại học Nguyễn Tất Thành, Đài Loan - 2013	Tô Thị Xuân Hằng, Viện Kỹ thuật Nhiệt đới, VHLKHCN, NACE International East Asia & Pacific Rim Area Conference & expo 2013, Nhật Bản - 2013
Trần Kim Anh, Viện Khoa học Vật liệu, VHLKHCN, Twenty-First Annual International Conference on Composites/Nano engineering (ICCCE21), Tây Ban Nha - 2013	Nguyễn Thị Thúy Loan, Trường Cao đẳng Phát thanh & Truyền hình II, The 6th Asian Conference on Intelligent Information and Database Systems (ACIIDS), Thái Lan - 2014
Nguyễn Thanh Hường, Viện Khoa học Vật liệu, VHLKHCN, Twenty-First Annual International Conference on Composites/Nano engineering (ICCCE21), Tây Ban Nha - 2013	
Ngô Thị Hồng Lê, Viện Khoa học Vật liệu, VHLKHCN, Twenty-First Annual International Conference on Composites/Nano engineering (ICCCE21), Tây Ban Nha - 2013	
Võ Đức Trọng, Viện Khoa học Vật liệu, VHLKHCN, Pháp - 2013	
Nguyễn Anh Tuấn, Trường Đại học Khoa học tự nhiên, The 3rd International Symposium on Advanced Magnetic Material and Applications (ISAMMA 2013), Đài Loan - 2013	

Vũ Thanh Tú, Trường Đại học Công nghệ, The 6th Asian Conference on Intelligent Information and Database Systems (ACIIDS), Thái Lan - 2014	Phạm Xuân Hậu, Trường Đại học Quảng Bình, 5th International conference on computational collective intelligence technologies and applications 2014, Hàn Quốc - 2014
Nguyễn Phi Lê, Viện Công nghệ thông tin và truyền thông, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, The 2014 IEEE Ninth International Conference on Intelligent Sensors, Sensor Networks and Information Processing (ISSNIP), Xin-ga-po - 2014	Lê Tấn Đăng Khoa, Trường Đại học Khoa học tự nhiên, ĐHQGHN, IEEE international conference on image processing, Pháp - 2014
Lê Trung Nghĩa, Trung tâm xuất sắc John von Neumann, ĐHQGHCM, The 16th International Conference on Human-Computer Interaction (HCI 2014), Hy Lạp - 2014	Nguyễn Quốc Hùng, Trường Cao đẳng y tế Thái Nguyên, The 13th international conference on control, robotics and vision, Xin-ga-po - 2014
Trương Thái Châu, Trung tâm xuất sắc John von Neumann, ĐHQGHCM, The 16th International Conference on Human-Computer Interaction (HCI 2014), Hy Lạp - 2014	Nguyễn Ngọc Tân, Trường Đại học Công nghệ, TENCON 2014, Bangkok, Thailand - 2014
Nguyễn Thu Phương, Học viện Kỹ thuật Quân sự, 2014 IEEE 79th vehicular technology conference: VTC2014-Spring, Hàn Quốc - 2014	Nguyễn Thành Khang, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, The 13th International Conference on Control, Robotics and Vision - ICARCV 2014, Xin-ga-po - 2014
Lê Minh Thao, Viện Điện tử - Viễn thông, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, The 9th IEEE Conference on Industrial Electronics and Applications (ICIEA 2014), Trung Quốc - 2014	Hoàng Như Đồng, Trường Đại học Công nghệ, TENCON 2016, Bangkok, Thailand - 2014
Trần Văn Long, Trường Đại học Giao thông Vận tải, 2014 IEEE World Congress on Computational Intelligence, Trung Quốc - 2014	Đỗ Nguyên Kha, Trường Đại học Khoa học tự nhiên Tp Hồ Chí Minh, 2014 Frontiers in education conference, Madrid, Tây Ban Nha - 2014
Phạm Tâm Thành, Trường Đại học Hàng Hải Việt Nam, International Symposium on Automation and Robotics in Construction (ISARC 2014), Úc - 2014	Nguyễn Ngọc Sinh, Trường Đại học Công nghệ, ĐHQGHN, Hội nghị IEEE châu Á Thái Bình Dương năm 2014 về Mạch và Hệ thống (APCCAS 2014), Nhật Bản - 2014
Nguyễn Quốc Đại, Trường Đại học Công nghệ, The 19th International Conference on Application of Natural Language to Information Systems (NLDB 2014), Pháp - 2014	Vũ Thị Hồng Nhạn, Trường Đại học Công nghệ, ĐHQGHN, Fifth International Conference on Indoor Positioning and Indoor Navigation 2014 (IPIN 2014), Hàn Quốc - 2014
Nguyễn Anh Tuấn, Vụ Hợp tác Quốc tế, Bộ KH&CN, The 7th international multi – conference on engineering and technological innovation, IMETI 2014, Mỹ - 2014	Phạm Minh Triển, Trường Đại học Công nghệ, ĐHQGHN, The 13th International Conference on Control, Automation, Robotics and Vision, ICARCV 2014, Xin-ga-po - 2014
Lê Hoài Bắc, Trường Đại học Khoa học tự nhiên, ĐHQGHCM, IEEE international conference on system, Man, and Cybernetics 2014, Mỹ - 2014	Trần Đức Tân, Trường Đại học Công nghệ, N/A - 2014
Trần Hoàng Vũ, Trường Cao đẳng Công nghệ, Đại học Đà Nẵng, The 2nd international conference on electronic design 2014, Malaysia - 2014	Lê Hùng Linh, Trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông – Đại học Thái Nguyên, 2014 IEEE international conference on robotics and biomimetics, Indonesia - 2014
Bùi Văn Thạch, Trường Đại học Khoa học tự nhiên, The tenth international conference on intelligent information hiding and multimedia signal processing, Nhật Bản - 2014	Nguyễn Văn Tính, Viện Công nghệ Thông tin – VHLKHCN, 2014 IEEE international conference on robotics and biomimetics, Indonesia - 2014
Võ Thành Vinh, Trường Đại học Tôn Đức Thắng, 5th International conference on computational collective intelligence technologies and applications 2014, Hàn Quốc - 2014	Nguyễn Ngọc Sơn, Trường Đại học Công nghiệp TP Hồ Chí Minh, 2014 IEEE international conference on robotics and biomimetics, Indonesia - 2014
Phạm Chí Hiếu, Trường Đại học Bách khoa, ĐHQGHCM, 4th International conference on current and future trends of information and communication technologies in health care - ICTH, Canada - 2014	Cái Việt Anh Dũng, Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP Hồ Chí Minh, 2014 IEEE international conference on robotics and biomimetics, Indonesia - 2014
	Nguyễn Hà Giang, Trường Đại học Công nghệ TP HCM, 7th Asian Conference on Intelligent Information and Database Systems, Indonesia - 2014
	Nguyễn Huy Việt, Viện Vật lý, 17th International Workshop on Computational Electronics, Pháp - 2014
	Lương Thị kim Phương, Trường Đại học Hồng Đức, Nano SEA 2014 (international Confederal

Conference on Nanostructure Self-Assembly, Pháp - 2014	Vũ Đăng Hoàng, Trường Đại học Dược Hà Nội, The 4th Annual Conference and EXPO of AnalytiX 2015, Trung Quốc - 2014
Trần Thị Kim Anh, Viện Khoa học vật liệu, The 17th International Conference on Luminescence and Optical Spectroscopy of Condensed matter (ICL 2014), Institute of Low Temperature Research, Polish Academy Of Sciences, Wroclaw, Poland, Faculty of Chemistry, University of Wroclaw, Wroclaw, Ba Lan - 2014	Nguyễn Trọng Luân, Sở Tài nguyên Môi trường tỉnh Sóc Trăng, International conference on signal processing 2014, Amsterdam, Hà Lan - 2014
Ngô Quang Minh, Viện Khoa học vật liệu, 2014 international conference on optical MEMS and nanophotonics, Scotland - 2014	Đỗ Minh Đức, Trường Đại học Khoa học tự nhiên (khoa địa chất), World Lanslide forum 3, Bắc kinh, Trung Quốc - 2014
Phan Bảo Ngọc, Trường Đại học Quốc tế, 12th Asia – pacific regional IAU meeting, Hàn Quốc - 2014	Phạm Thị Thanh Ngà, Trung tâm vệ tinh quốc gia, Asia oceania geosciences society, Saporó, Nhật Bản - 2014
Bùi Đình Hợi, Trường Đại học Xây dựng Hà Nội, Progress In Electromagnetics Research Symposium-PIERS, Quảng Châu, Trung Quốc - 2014	Phạm Thị Thanh Hòa, Trường Đại học Mở Địa chất, The 10th international conference on asia gis, Chiang-Mai, Thailand - 2014
Bùi Đức Hưng, Trường Trung học phổ thông Chuyên Lê Quý Đôn, Bình Định, Progress In Electromagnetics Research Symposium -PIERS, Quảng Châu, Trung Quốc - 2014	Nguyễn Thị Thủy, Trường Đại học khoa học Huế (khoa địa lý - địa chất), Third annual international conference on geological and earth sciences (GEOS 2014), Xin-ga-po - 2014
Hoàng văn Ngọc, Trường Cao đẳng kinh tế - kỹ thuật Thái Nguyên, Progress In Electromagnetics Research Symposium -PIERS, Quảng Châu, Trung Quốc - 2014	Vũ Văn Liên, Bảo tàng Thiên nhiên Việt Nam, Butterfly Conservation 7th International Symposium, Anh - 2014
Lương Thị Bích, Viện Khoa học vật liệu ứng dụng, Viện HLKHN, Faraday discusson 175, Anh Quốc - 2014	Lê Thị Lý, Trường Đại học Quốc tế, International work-conference on bioinformatics and biomedical engineering, Tây Ban Nha - 2014
Vũ Văn Quang, Viện Đào tạo quốc tế về Khoa học vật liệu, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 2014 Asian Conference on Nanoscience and Nanotechnology, Hàn Quốc - 2014	Nguyễn Văn Duy, Trường Đại học Nha Trang, Vaccines 2014, Anh - 2014
Vũ Quốc Tuấn, Viện Vật lý ứng dụng và Thiết bị Khoa học, IEEE SENSOR 2014, Tây Ban Nha - 2014	Nguyễn Trọng Hải, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, “ASME 2014 Manufacturing Science and Engineering Conference (MSEC2014)”, Detroit, Michigan, Hoa Kỳ - 2014
Nguyễn Hải Bình, Viện Khoa học Vật liệu, The 4th International Conference on Manipulation, Manufacturing and Measurement on the Nanoscale (3M-Nano 2014), Đài Loan - 2014	Nguyễn Đông, Viện Cơ học, 2014 The 5th International Conference on Mechanical and Aerospace Engineering (ICMAE 2014), http://www.icmae.org/ , Tây Ban Nha - 2014
Trần Phương Nam, Trường Cao Đẳng Công nghiệp Huế, 2014 the 4th International Conference on Power and Energy Systems - ICPEs 2014, Xin-ga-po - 2014	Vũ Thành Trung, Học viện Kỹ thuật quân sự, 4th International Conference on Experimental Fluid Mechanics (ICEFM2014), Trung Quốc - 2014
Đỗ Văn Nam, Viện Tiên tiến khoa học và công nghệ, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 9th Asian Consortium on Computational Materials Science, Nhật Bản - 2014	Nguyễn Ngọc Doanh, Viện Toán ứng dụng và Tin học, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 35th Congress of the French Theoretical Biology Society, Poitiers, Cộng hòa Pháp - 2015
Lê Tuấn Anh, ĐHQGHN, “Thành tựu trong tổng hợp hóa học và phức chất.” (dịch theo tên gốc tiếng Nga), Liên Bang Nga - 2014	Phạm Hải Hà, Trường Đại học Dân lập Duy Tân, 9th International Conference on Mathematical Methods in Reliability (MMR 2015), Nhật Bản - 2015
Nguyễn Hoàng Duy, Viện Khoa học Vật liệu Ứng dụng, VHLKHCN, “The 18th Annual Green Chemistry & Engineering Conference (GC&E)”, Hoa kỳ - 2014	Phan Thành An, Viện Toán học, VHLKHCN, “The Fifth International Workshop on Analysis and Numerical Approximation of Singular Problems”, Lago, Bồ Đào Nha - 2015
Hoàng Quốc Anh, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHN, ISPTS 2014: The 11th International Symposium on Persistent Toxic Substances, Hồng Kông - 2014	Nguyễn Hà Giang, Trường Đại học Công nghệ TP HCM, 7th Asian Conference on Intelligent Information and Database Systems, Indonesia - 2015
	Lê Đình Thành, Học viện Kỹ thuật quân sự, 9th European Conference on Antennas and Propagation (EuCAP 2015), Bồ Đào Nha - 2015

Dương Thị Thùy Vân, Trường Đại học Tôn Đức Thắng, TP HCM, Science and Information Conference 2015, Anh - 2015	International Conference on Document Analysis and Recognition (ICDAR 2015), Pháp - 2015
Tạ Hải Tùng, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, ION's Pacific PNT 2015 Conference, Mỹ - 2015	Đàm Thanh Phương, Trường Đại học Công nghệ thông tin và Truyền thông – Đại học Thái Nguyên, 15th International Conference on Control, Automation, and Systems (ICCAS 2015), Hàn Quốc - 2015
Nguyễn Đăng Kim Khánh, Trường Đại học Sư phạm Tp HCM, The International Joint Conference on Neural Networks IJCNN 2015, Ireland - 2015	Phạm Đức Thịnh, Viện John von Neumann - ĐHQG HCM, 18th IEEE International Conference on Intelligent Transportation Systems (IEEE ITSC2015), Tây Ban Nha - 2015
Đinh Dũng, Viện Công nghệ Thông tin, ĐHQGHN, Applied Functional Analysis (15w5088), Mexico - 2015	Nguyễn Anh Tuấn, Viện Công nghệ Thông tin - VHLKHCN, 15th International Conference on Control, Automation, and Systems (ICCAS 2015), Hàn Quốc - 2015
Mai Đình Sinh, Học viện Kỹ thuật quân sự, 2015 IEEE International Conference on Fuzzy Systems, Thổ Nhĩ Kỳ - 2015	Phí Tùng Lâm, Viện Công nghệ Thông tin - VHLKHCN, 15th International Conference on Control, Automation, and Systems (ICCAS 2015), Hàn Quốc - 2015
Dương Trần Hà Phương, Trường Đại học Sư phạm Tp HCM, The International Joint Conference on Neural Networks IJCNN 2015, Ireland - 2015	Nguyễn Bình Minh, Viện Công nghệ thông tin và truyền thông, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, The 19th IEEE/ACM International Symposium on Distributed Simulation and Real Time Applications, Trung Quốc - 2015
Trần Thị Thanh Hải, Viện nghiên cứu quốc tế MICA, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 10th International Conference on Computer Vision Systems, Đan Mạch - 2015	Lê Nguyễn Hoài Nam, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQG HCM, 27th IEEE International Conference on Tools with Artificial Intelligence (ICTAI), Ý - 2015
Phạm Thị Thanh Thủy, Trường Đại học Kỹ thuật-Hậu cần Công an nhân dân, The Ninth International Conference on Mobile Ubiquitous Computing, Systems, Services and Technologies (UBICOMM 2015), Pháp - 2015	Phạm Đình Thành, Trường Đại học Tây Bắc, The 2015 Conference on Technologies and Applications of Artificial Intelligence (TAAI 2015), Đài Loan - 2015
Ngô Minh Vương, Trường Đại học Mở Tp Hồ Chí Minh, 38th Annual ACM SIGIR 2015 Conference, Chile - 2015	Nguyễn Đình Luận, Trường Đại học Khoa học tự nhiên, ĐHQG Tp.HCM, Pacific-Rim Symposium on Image and Video Technology (PSIVT 2015), New Zealand - 2015
Đào Trung Kiên, Viện MICA, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, The 2015 European Signal Processing Conference (EUSIPCO 2015), Pháp - 2015	Trương Anh Hoàng, Trường Đại học Công nghệ - ĐHQGHN, 12th International Conference on Distributed Computing and Internet Technology (ICDCIT 2016), Ấn Độ - 2015
Lý Quốc Thắng, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQG HCM, International Conference on Machine Learning and Cybernetics (ICMLC), Trung Quốc - 2015	Nguyễn Việt Hưng, Viện tiên tiến khoa học và công nghệ, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, The 9th International Conference on Computational Physics (ICCP9), Xin-ga-po - 2015
Nguyễn Minh Phúc, Khoa Công nghệ thông tin – Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQG HCM, 17th International Conference on Human-Computer Interaction, Mỹ - 2015	Trịnh Xuân Hoàng, Viện Vật lý, Biomolecules and nanostructures 5, Jaroszwice, Ba Lan - 2015
Phạm Việt Khôi, Khoa Công nghệ thông tin – Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQG HCM, 17th International Conference on Human-Computer Interaction, Mỹ - 2015	Nguyễn Văn Hiếu, Viện đào tạo quốc tế về Khoa học vật liệu, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, Asian Conference on Chemical Sensors (ACCS 2015), Malaysia - 2015
Lương Văn Thiện, Viện Điện tử - Viễn thông, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, IEEE 26th Annual International Symposium on Personal, Indoor and Mobile Radio Communications (PIMRC), Hồng Kong - 2015	Nguyễn Đức Hòa, Viện đào tạo quốc tế về Khoa học vật liệu, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, Asian Conference on Chemical Sensors (ACCS 2015), Malaysia - 2015
Đỗ Việt Hà, Trường Đại học Giao thông Vận tải, IEEE 26th Annual International Symposium on Personal, Indoor and Mobile Radio Communications (PIMRC), Hồng Kong - 2015	Lưu Đức Huy, Viện Hóa học, International Drug Discovery Science & Technology, Therapy and EXPO-2015, Trung Quốc - 2015
Nguyễn Như Huân, Trường Đại học Khoa học tự nhiên, Đại học quốc gia TP. Hồ Chí Minh, 13th	

Trịnh Anh Đức, Viện Hóa học, International Symposium on Isotope Hydrology: Revisiting Foundations and Exploring Frontiers, Áo - 2015	Ngô Văn Hệ, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, The 12th International Marine Design Conference IMDC2015, Tokyo, Japan - 2015
Đinh Văn Phúc, Trường Đại học Đồng Nai, The Twenty – third Annual International Conference on Composites/nano engineering, Trung Quốc - 2015	Phạm Đức Cường, Trường Đại học Hàng hải Việt Nam, The 10th Asian Control Conference 2015 (ASCC 2015), Kota Kinabalu, Malaysia - 2015
Tô Trọng Tú, Viện Công nghệ Vũ trụ, The 36th International Symposium on remote sensing of environmnet (ISRSE 2015), Đức - 2015	Võ Duy Thành, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, IEEE Vehicle power and Propulsion Conference (VPPC 2015), Montreal, Canada - 2015
Bùi Quang Thành, Trường Đại học Khoa học tự nhiên (Khoa Địa lý), Geospatial World Forum, Lisbon, Bồ Đào Nha - 2015	Ngô Quang Hiếu, Trường Đại học Cần Thơ, The 15th International Conference on Control, Automation and Systems (ICCAS 2015), Busan, Hàn Quốc - 2015
Đào Nguyễn Khôi, Trường Đại học Khoa học tự nhiên (Khoa môi trường), International Association for Hydro-Environment Engineering and Research World Congress, Hague, Hà Lan - 2015	Trịnh Trung Hiếu, Trường Đại học Bách khoa Đà Nẵng, 2015 IEEE International Future Energy Electronics Conference (IFEEEC 2015), Đài Bắc, Đài Loan - 2015
Ngô Xuân Thành, Trường Đại học Mỏ Địa chất, 2015 Convention & 12th International conference on gondwana to asia, Tsukuba, Nhật Bản - 2015	Lưu Trọng Hiếu, Đại học Cần Thơ, The 15th International Conference on Control, Automation and Systems (ICCAS 2015), Busan, Hàn Quốc - 2015
Đỗ Minh Đức, Trường Đại học Khoa học tự nhiên, Asian Regional Conference of IAEG, Kyoto, Nhật Bản - 2015	Đinh Trung Hòa, Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Hồ Chí Minh, “20th Conference of the International Linear Algebra Society”, Leuven, Vương quốc Bỉ - 2016
Nguyễn Đình Dũng, Học viện Kỹ thuật quân sự (Khoa hàng không vũ trụ), The 7th Asia Pacific International Symposium on Aerospace Technology - APISAT, Queensland, Úc - 2015	Ngô Việt Trung, Viện Toán học, “Homological and Computational Methods in Commutative Algebra”, Italia - 2016
Nguyễn Châu Lân, Trường Đại học Giao thông Vận tải, 15th Asian Regional Conference on Soil Mechanics and Geotechnical Engineering, Fukuoka, Nhật Bản - 2015	Nguyễn Bích Vân, Viện Toán học - VHLKHCN, “The Asian Mathematical Conference (AMC) 2016”, Bali, Indonesia - 2016
Nguyễn Thị Xuân Phương, Viện Sinh thái và Tài nguyên Sinh vật, 11th International Symposium of the Russian Society of Nematologists «The nematodes and other Ecdysozoa”, Nga - 2015	Phạm Anh Tuấn, Học viện Quân Y – Bộ Quốc Phòng, “the 14th International Conference on Data Envelopment Analysis”, Vũ Hán, Trung Quốc - 2016
Đỗ Tuấn Long, Trường Đại học Khoa học tự nhiên – ĐHQGHN, The 36th PIERS - Progress In Electromagnetics Research Symposium, Cộng hòa Sec - 2015	Thân Quang Khoát, Viện Công nghệ thông tin và truyền thông, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, The 20th Pacific Asia Conference on Knowledge Discovery and Data Mining (PAKDD 2016), New Zealand - 2016
Nguyễn Đình Nam, Trường Đại học Khoa học tự nhiên – ĐHQGHN, The 36th PIERS - Progress In Electromagnetics Research Symposium, Cộng hòa Sec - 2015	Nguyễn Trương Khang, Trường Đại học Tôn Đức Thắng, IEEE International Symposium on Antennas and Propagation/USNC-URSI National Radio Science meeting, Puerto Rico - 2016
Vũ Đình Thống, Viện Sinh thái và Tài nguyên Sinh vật, Hội nghị Quốc tế lần thứ 3 về Nghiên cứu Dơi ở Đông Nam Á, Malaysia - 2015	Phạm Huy Thông, Trường Đại học Khoa học tự nhiên, ĐHQGHN, 2016 IEEE International Conference on Fuzzy Systems (FUZZ-IEEE 2016), Canada - 2016
Phùng Xuân Lan, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 2015 6th International Conference on Mechanical, Industrial, and Manufacturing Technologies (MIMT 2015), Melaka, Malaysia - 2015	Nguyễn Vũ Tuấn, Trường Đại học Sư phạm Tp HCM, IEEE World Congress on Computational Intelligence (IEEE WCCI 2016), Canada - 2016
Ngô Minh Khoa, Trường Đại học Quy Nhơn, The 11th IEEE Internaltional Conference on Power Electronics and Drive Systems (PED 2015), Sydney, Australia - 2015	Lê Bá Tuấn Anh, Trường Đại học Sư phạm Tp HCM, The 2016 International Joint Conference on Neural Networks (IJCNN 2016), Canada - 2016
	Vũ Diệu Hương, Trường Đại học Công nghệ, ĐHQGHN, The 10th Theoretical Aspects of Software Engineering Conference (TASE 2016), Trung Quốc - 2016
	Lê Văn Cảnh, Trường Đại học Quốc tế - ĐHQGHCN, The 7th International Conference on Computational Methods (ICCM2016), Mỹ - 2016

Đặng Đức Hạnh, Trường Đại học Công nghệ, ĐHQGHN, The 15th International Conference on Intelligent Software Methodologies, Tools and Techniques (SOMET 2016), Cyprus - 2016	Bùi Xuân Thành, Trường Đại học Bách khoa Tp Hồ Chí Minh, 9th International Conference on Challenges in Environment Science & Engineering CESE 2016, Kaohsiung, Đài loan - 2016
Trần Mạnh Nam, Viện điện tử viễn thông, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, International Teletraffic Congress 28 (ITC 28), Đức - 2016	Đỗ Hữu Nghị, Viện Hóa học các hợp chất thiên nhiên, 7th Annual Symposium of Enzyme & Biocatalysis-2016 (SEB-2016), Hàn Quốc - 2016
Phạm Ngọc Hiếu, Viện nghiên cứu sáng chế và khai thác công nghệ - Bộ KH&CN, The 9th Eurosim Congress on Modelling and Simulation (EUROSIM 2016), Phần Lan - 2016	Lê Thị Thanh Tâm, Viện Bảo vệ thực vật, Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam, American phytopathological Society (APS)-Pacific Division meeting 2016, Mỹ - 2016
Đặng Văn Hưng, Trường Đại học Công nghệ - ĐHQGHN, 13th International Colloquium on Theoretical Aspects of Computing (13th ICTAC), Đài Loan - 2016	Phạm Văn Tuấn, Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vinh, The 11th IEEE Conference on Industrial Electronics and Applications, Hợp Phi, Trung Quốc - 2016
Võ Minh Đức, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHCM, 23rd International Conference on Pattern Recognition, Mexico - 2016	Nguyễn Huy Cung, Trường Đại học Công nghiệp TP. Hồ Chí Minh, 8th International Colloquium on Bluff Body Aerodynamics and Application, Boston, Hoa kỳ - 2016
Võ Đình Bảy, Trường Đại học Công nghệ Tp.HCM, IEEE International Conference on Systems, Man, and Cybernetics (SMC 2016), Hungary - 2016	Lê Văn Chung, Trường Đại học Công nghệ thông tin và truyền thông, Đại học Thái Nguyên, 2016 IEEE International Conference on Advanced Intelligent Mechatronics, Alberta, Canada - 2016
Nguyễn Hồng Anh, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, IEEE Global Communications Conference, Exhibition and Industry forum 2016, Mỹ - 2016	Nguyễn Xuân Hùng, Trường Đại học Công nghệ TP. Hồ Chí Minh, 12th World Congress on Computational Mechanics (WCCM XII), 2016
Nguyễn Thị Hạnh, Viện Công nghệ thông tin và truyền thông – Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, The 2016 Conference on Technologies and Applications of Artificial Intelligence (TAAI 2016), Đài Loan - 2016	Nguyễn Tùng Linh, Trường Đại học Điện lực, 12th Conference on Automation Science and Engineering (CASE 2016), 2016
Nguyễn Minh Quang, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, 14th IEEE Consumer Communications and Networking Conference (CCNC 2017), Mỹ - 2016	Nguyễn Ngô Phong, Đại học Cần Thơ, 2016
Nguyễn Minh Quang, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, 14th IEEE Consumer Communications and Networking Conference (CCNC 2017), Mỹ - 2016	Nguyễn Thế Hoàng Anh, Viện Công nghệ Thông tin, VHLKHCN, 16th International Conference on Control, Automation and Systems (ICCAS 2016), - 2016
ThS Nguyễn Đình Nam, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHN, Progress In Electromagnetics Research Symposium – PIERS 2016, Thượng Hải, Trung Quốc - 2016	Nguyễn Xuân Tùng, Trường Đại học Giao thông Vận tải, The 11th Pacific Structural Steel Conference, - 2016
Lê Thái Hưng, Trường Đại học Giáo dục - ĐHQGHN, Progress In Electromagnetics Research Symposium – PIERS 2016, Thượng Hải, Trung Quốc - 2016	Nguyễn Thành Trung, Trường Đại học Giao thông Vận tải, The 8th International Conference on Steel and Aluminium Structures (ICSAS 2016), Hồng Kông, Trung Quốc - 2016
Trần Hoài Nam, Trường Đại học Duy Tân, Hội nghị “The Fifth International Symposium on Innovative Nuclear Energy System (INES-5)”, To-ky-ô, Nhật - 2016	Nguyễn Tiến Khiêm, Viện Cơ học, 35th International Modal Analysis Conference – IMAC 35, California, Hoa Kỳ - 2016
Phạm Thanh Huyền, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, Rumania - 2016	Phạm Văn Phúc, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHCM, International Society for Cellular Therapy Annual Meeting 2016 - ISCT 2016), Xin-ga-po - 2016
Phạm Tiến Đức, Trường Đại học Khoa học tự nhiên – ĐHQGHN, Tây Ban Nha - 2016	Lê Thanh Hòa, Viện Công nghệ sinh học, The XIX International Congress for Tropical Medicine and Malaria, Úc - 2016
Trần Thị Như Trang, Trường Đại học Khoa học tự nhiên, ĐHQH HCM, Interfaces Against Pollution Conference, Lleida, Catalonia, Tây Ban Nha - 2016	Hoàng Văn Dũng, 9th Asian Conference on Intelligent Information and Database Systems (ACIIDS 2017, Nhật Bản - 2017
Lê Thị Thu Hương, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHN, 35th International Geological Congress, Capetown, Nam Phi - 2016	Trần Minh Thái, 9th Asian Conference on Intelligent Information and Database Systems (ACIIDS 2017, Mỹ - 2017

Phạm Tuấn Minh, IEEE International Conference on Communications (IEEE ICC 2017), Pháp - 2017	Vũ Quốc Tuấn, Viện Vật lý ứng dụng và Thiết bị khoa học, VHLKHCN, The 19th International Conference on Solid-State Sensors, Actuators and Microsystems (Transducers 2017), Taiwan - 2017
Ngô Văn Linh, Viện Công nghệ thông tin và Truyền thông, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, The Pacific-Asia Conference on Knowledge Discovery and Data Mining (PAKDD 2017), Hàn Quốc - 2017	Nguyễn Thu Hương, Học viện Phòng không không quân, The 38th Progress In Electromagnetics Research Symposium, Nga - 2017
Phan Hải Phong, Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế, 2017 IEEE International Conference on Integrated Circuit Design and Technology (ICICDT), Mỹ - 2017	Ngô Quang Minh, Viện Khoa học vật liệu, The 8th International Conference on Metamaterials, Photonic Crystals and Plasmonics - META'17, Hàn Quốc - 2017
Đoàn Thị Hương Giang, Viện nghiên cứu quốc tế MICA, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, IEEE International Conference on Automatic Face and Gesture Recognition (FG'17), Mỹ - 2017	Bạch Thành Công, Trường Đại học Khoa học tự nhiên, ĐHQGHN, The 4th International Symposium on Frontiers in Materials Sciences 2017, Đức - 2017
Cao Văn Kiên, Trường Đại học Bách khoa Tp. Hồ Chí Minh, 12th IEEE Conference on Industrial Electronics and Applications (ICIEA 2017), Cambodia - 2017	Nguyễn Năng Định, Trường Đại học Công nghệ, The 4th International Symposium on Frontiers in Materials Sciences FMS 2018, Đức - 2017
Bùi Thanh Tùng, Trường Đại học Công nghệ - ĐHQGHN, The 19th International Conference on Solid-State Sensors, Actuators and Microsystems, Đài Loan - 2017	Hoàng Nam Nhật, Trường đại học công nghệ, The 4th International Symposium on Frontiers in Materials Sciences FMS 2019, Đức - 2017
Đỗ Quang Lộc, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHN, The 19th International Conference on Solid-State Sensors, Actuators and Microsystems, Đài Loan - 2017	Lê Văn Hồng, Viện khoa học vật liệu, The 4th International Symposium on Frontiers in Materials Sciences FMS 2020, Đức - 2017
Lê Hoàng Sơn, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHN, 2017 IEEE Conference on Fuzzy Systems (Fuzz-IEEE 2017), Italy - 2017	Hồ Mạnh Dũng, Viện Nghiên cứu Hạt nhân, Viện Năng lượng Nguyên tử Việt Nam, 7th International k0-Users' Workshop, Canada - 2017
Phạm Thị Thương, Trường Đại học Công nghệ thông tin và Truyền thông - Đại học Thái Nguyên, The Genetic and Evolutionary Computation Conference (GECCO 2017), Đức - 2017	Hồ Văn Doanh, Viện Nghiên cứu Hạt nhân, Viện Năng lượng Nguyên tử Việt Nam, 7th International k0-Users' Workshop, Canada - 2017
Ngô Thành Long, Học viện kỹ thuật quân sự, 2017 IEEE Conference on Fuzzy Systems (Fuzz-IEEE 2017, Italy - 2017	Vũ Mạnh Cường, Học viện Kỹ thuật Quân sự, 3rd international conference on Mechanics of composites-MECHCOMP3, Ý - 2017
Nguyễn Cát Hồ, Viện Công nghệ Thông tin, VHLKHCN, 2017 IEEE Conference on Fuzzy Systems (Fuzz-IEEE 2017, Italy - 2017	Ngô Trịnh Tùng, Viện Hóa học - VHLKHCN, IUPAC-FAPS2017 Asian Polymer Congress, Hàn Quốc - 2017
Hoàng Văn Phúc, Học viện kỹ thuật quân sự, IEEE International Midwest Symposium on Circuits and Systems, Mỹ - 2017	Vũ Văn Vân, Đại học Nguyễn Tất Thành, 14th International Symposium on Applied Bioinorganic Chemistry, Pháp - 2017
Phó Ngọc Đăng Khoa, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHCM, 2017 IEEE International Conference on Image Processing (ICIP 2017), Trung Quốc - 2017	Thành Thị Thu Thủy, Viện Hóa học - VHLKHCN, 17th Asian Chemical Congress, Úc - 2017
Nguyễn Ngọc Hiếu, Trường Đại học Dân Lập Duy Tân, The 9th International Conference on Materials for Advanced Technologies, Xin-ga-po - 2017	Phan Trung Nghĩa, Viện Kỹ thuật Hóa học - Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, Emerging polymer technologies summit (EPTS17), Úc - 2017
Huỳnh Vĩnh Phúc, Trường Đại học Đồng Tháp, The 9th International Conference on Materials for Advanced Technologies, Xin-ga-po - 2017	Hoàng Lê Tuấn Anh, Viện Nghiên cứu khoa học miền Trung, 6th International Conference and exhibition on pharmacology and Ethnopharmacology, Áo - 2017
Nguyễn Văn Chương, Học viện Kỹ thuật Quân sự, The 9th International Conference on Materials for Advanced Technologies, Xin-ga-po - 2017	Thạch Út Đồng, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHCM, Journees de la Division Chimie du Solide de la Societe Chimique de France, Pháp - 2017
	Nguyễn Thị Thủy, Trường Đại học Khoa học Huế (khoa địa lý - địa chất), The 6th Conference on Informatic, Environmnet, Energy and Applications - IEEA, Jeju, Hàn Quốc - 2017
	Nguyễn Thị Lan Anh, Viện Thú y, 26th International Conference of the World Association for the

Advancement of Veterinary Parasitology, Malaysia - 2017	Nguyễn Trường Sơn, Viện Sinh thái và Tài nguyên Sinh vật, 7th International Symposium on Asian Vertebrate Species Diversity, Myanmar - 2017
Nguyễn Thị Ánh Dương, Viện Sinh thái và Tài nguyên Sinh vật, 12th International Symposium of the Russian Society of Nematologists, Nga - 2017	Ngô Tất Trung, Bệnh viện Trung ương Quân đội 108, Japan Society of Medical Oncology Annual Meeting (JSMO2017), Nhật Bản - 2017
Nguyễn Đức Anh, Viện Sinh thái và Tài nguyên Sinh vật, The 17th International Congress of Myriapodology, Thái Lan - 2017	Bùi Ngọc Yến Trâm, Trường Đại học Quốc tế, 10th Asia Pacific Conference on Clinical Nutrition, Úc - 2017
Nguyễn Kim Thoa, Viện Công nghệ sinh học, The 20th International Conference on Cytochrome P450, Đức - 2017	

PHỤ LỤC

Văn bản hiện hành

TT	Tên văn bản	Ký hiệu, ngày ban hành
Văn bản cấp Quốc hội, Chính phủ		
1	Luật Khoa học và công nghệ	29/2013/QH13, 18/6/2013
2	Về Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia	Nghị định số 23/2014/NĐ-CP, 03/04/2014
Văn bản cấp Bộ		
1	Quy định về xây dựng, ký kết và quản lý các chương trình hợp tác quốc tế của Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia trong tài trợ thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ, hỗ trợ hoạt động nâng cao năng lực khoa học và công nghệ quốc gia.	Thông tư số 12/2018/TT-BKHCN, 31/8/2018
2	Quy định quản lý đề tài nghiên cứu ứng dụng do Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia tài trợ	Thông tư số 15/2016/TT-BKHCN, 30/06/2016
3	Quản lý các hoạt động cho vay từ nguồn vốn của Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia	Thông tư số 14/2016/TT-BKHCN, 30/06/2016
4	Quy định quản lý hoạt động nâng cao năng lực khoa học và công nghệ quốc gia do Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia hỗ trợ	Thông tư số 09/2015/TT-BKHCN, 15/05/2015
5	Quy định quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ đột xuất có ý nghĩa quan trọng về khoa học và thực tiễn, nhiệm vụ khoa học và công nghệ tiềm năng do Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia tài trợ	Thông tư số 40/2014/TT-BKHCN, 18/12/2014
6	Quy định quản lý đề tài nghiên cứu cơ bản do Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia tài trợ.	Thông tư số 37/2014/TT-BKHCN, 12/12/2014
7	Đính chính Quyết định số 12/2008/QĐ-BKHCN	Quyết định số 37/QĐ-BKHCN, 14/01/2009
8	Bảng phân loại lĩnh vực nghiên cứu Khoa học và Công nghệ	Quyết định số 12/2008/QĐ-BKHCN, 04/09/2008
9	Về việc hướng dẫn thực hiện chế độ quản lý tài chính đối với Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia	Thông tư liên tịch số 129/2007/TTLT/BTC-BKHCN, 02/11/2007
Văn bản do Quỹ ban hành		
1	Phê duyệt Danh mục tạp chí quốc tế và quốc gia có uy tín trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn	224/QĐ-HĐQL-NAFOSTED, 08/11/2017
2	Phê duyệt danh mục tạp chí quốc gia có uy tín trong lĩnh vực Khoa học tự nhiên và kỹ thuật	73/QĐ-HĐQL-NAFOSTED, 19/05/2016
3	Danh mục Hướng nghiên cứu cơ bản trong khoa học xã hội và nhân văn thực hiện từ năm 2016	95/QĐ-HĐQL-NAFOSTED, 24/6/2016
4	Phê duyệt và ban hành các danh mục tạp chí uy tín trong lĩnh vực KHTN&KT theo quy định tại TT 37/2014/BKHCN	31/QĐ-HĐQL-NAFOSTED, 30/03/2016
5	Công bố danh mục tạp chí quốc tế và quốc gia có uy tín trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn thực hiện từ năm 2015	156/QĐ-HĐQL-NAFOSTED, 28/08/2015
6	Hướng dẫn thẩm định nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp nhà nước do Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia tài trợ (Kèm theo Quyết định số 68/QĐ-HĐQLQ-NAFOSTED ngày 04 tháng 10 năm 2013 của Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ)	68/QĐ-HĐQLQ-NAFOSTED, 04/10/2013
7	Danh mục hướng nghiên cứu cơ bản trong Khoa học tự nhiên được Quỹ tài trợ năm 2009 bao gồm các hướng ưu tiên tài trợ trong lĩnh vực toán học, tin học, cơ học, vật lý, khoa học sự sống, khoa học về trái đất	04/QĐ-HĐQLQ, 24/12/2008

Văn bản hết hiệu lực

STT	Về việc/Trích yếu	Ký hiệu, ngày ban hành	Văn bản thay thế
1	Về một số chính sách và cơ chế tài chính khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vào hoạt động khoa học và công nghệ	Nghị định số 119/1999/NĐ-CP, 18/9/1999	
2	Về việc thành lập Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia	Nghị định số 122/2003/NĐ-CP, 22/10/2003	Nghị định số 23/2014/NĐ-CP
3	Hướng dẫn thực hiện Nghị định số 119/1999/NĐ-CP ngày 18/9/1999 của Chính phủ về một số chính sách và cơ chế tài chính khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vào hoạt động khoa học và công nghệ	Thông tư liên tịch số 2341/2000/TTLT/BKHCMNT-BTC, 28/11/2000	
4	Về việc hướng dẫn chế độ khoán kinh phí của đề tài, dự án khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước	Thông tư số 93/2006/TTLT/BTC-BKHCN, 04/10/2006	Thông tư số 27/2015/TTLT/BKHCN-BTC
5	Hướng dẫn chế độ, cấp phát và quản lý kinh phí đào tạo lưu học sinh Việt Nam ở nước ngoài bằng nguồn vốn ngân sách Nhà nước	Thông tư số 144/2007/TTLT-BTC-BGDDT-BNG, 05/12/2007	Thông tư số 206/2010/TT-BTC-BGDDT-BNG
6	Quy định chế độ công tác phí, chế độ chi tổ chức các cuộc hội nghị đối với cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập	Thông tư số 97/2010/TT-BTC, 06/7/2010	Thông tư số 40/2017/TT-BTC
7	Quy định tài trợ hoạt động hỗ trợ nghiên cứu khoa học	Quyết định số 03/QĐ-HĐQL, 04/10/2006	Thông tư số 09/2015/TT-BKHCN
8	Quy định về việc tổ chức thực hiện đề tài nghiên cứu cơ bản trong Khoa học tự nhiên do Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia tài trợ	Quyết định số 03/QĐ-HĐQLQ, 24/12/2008	Thông tư số 37/2014/TT-BKHCN
9	Về việc tổ chức thực hiện đề tài nghiên cứu cơ bản trong khoa học xã hội do Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia tài trợ	Quyết định số 03/QĐ-HĐQLQ, 08/4/2010	Thông tư số 37/2014/TT-BKHCN
10	Hướng dẫn quy trình hỗ trợ theo Nghị định 119/1999/NĐ-CP	Quyết định số 06/QĐ-HĐQLQ, 13/9/2010	
11	Về việc tổ chức thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ đột xuất mới phát sinh có ý nghĩa quan trọng về khoa học và thực tiễn, nhiệm vụ khoa học và công nghệ có triển vọng nhưng có tính rủi ro.	Quyết định số 32/QĐ-HĐQLQ, 14/9/2012	Thông tư số 40/2014/TT-BKHCN
12	Quy định về việc cho vay của Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia	Quyết định số 28/QĐ-HĐQLQ, 05/10/2011	Thông tư số 14/2016/TT-BKHCN

Danh sách các đơn vị của Quỹ

1. Hội đồng quản lý Quỹ

Nhiệm kỳ I (2006-2014)

1. TS Lê Đình Tiến, Chủ tịch, Thứ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ
2. TS Huỳnh Văn Trung, Phó Chủ tịch (2006-2007), Viện trưởng Viện Công nghệ Xa hiếm
3. TS Phạm Văn Huỳnh, Phó Chủ tịch (2008-2010), Bộ Khoa học và Công nghệ
4. TS Tô Đình Huyền, Phó Chủ tịch (2008-2012), Bộ Khoa học và Công nghệ
5. GS Vũ Đình Cự, Ủy viên (2006-2011), Nguyên Phó Chủ tịch Quốc hội
6. GS Nguyễn Khoa Sơn, Ủy viên, Phó Chủ tịch Viện Hàn lâm KH&CN Việt Nam
7. GS Trần Đức Cường, Ủy viên, Phó Chủ tịch Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam
8. PGS Bùi Cách Tuyến, Ủy viên, Trường Đại học Nông lâm TP. Hồ Chí Minh
9. GS Lê Hữu Nghĩa, Ủy viên, Phó Giám đốc Học viện chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh
10. GS Thân Đức Hiền, Ủy viên (2006-2007), Trường Đại học Bách Khoa Hà Nội
11. Ông Nguyễn Việt Hồng, Ủy viên, Vụ trưởng Vụ HCSN - Bộ Tài chính

Nhiệm kỳ II (2014-2018)

1. TS Trần Quốc Khánh, Chủ tịch (2014-2018), Thứ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ
2. TS Phạm Công Tạc, Chủ tịch (từ 2018), Thứ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ
3. GS.TS Nguyễn Quang Thuấn, Phó Chủ tịch, Chủ tịch Viện HLKHXH
4. GS.TS Phan Tuấn Nghĩa, Ủy viên, Phó Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học tự nhiên, ĐHQGHN
5. Ông Nguyễn Đoàn Thăng, Ủy viên, Phó Chủ tịch HĐQT Công ty BDPN Rạng Đông
6. Bà Nguyễn Thị Thu Hiền, Ủy viên, Phó Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính, Bộ Khoa học và Công nghệ
7. Ông Phạm Văn Trường, Ủy viên, Vụ trưởng Vụ TCHCSN - Bộ Tài chính
8. GS.TS Bùi Cách Tuyến, Ủy viên (2014-2017), Nguyên Thứ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường

2. Hội đồng khoa học

CHƯƠNG TRÌNH NCCB KHTN&KT

Nhiệm kỳ 2009-2012

Ngành Toán học

1. GS.TS Ngô Việt Trung, Chủ tịch, Viện Toán học
2. GS.TSKH Phan Quốc Khánh, Phó chủ tịch, Trường Đại học Quốc tế TP HCM
3. GS.TSKH Đỗ Đức Thái, Thư ký khoa học, Trường Đại học Sư phạm HN
4. GS.TSKH Phạm Kỳ Anh, Thành viên, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHN
5. GS.TS Nguyễn Hữu Dư, Thành viên, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHN

6. GS.TS Dương Minh Đức, Thành viên, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQG HCM
7. PGS.TSKH Phùng Hồ Hải, Thành viên, Viện Toán học
8. GS.TSKH Nguyễn Hữu Việt Hưng, Thành viên, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQG HN
9. GS.TSKH Hà Huy Khoái, Thành viên, Viện Toán học
10. PGS.TS Lê Thị Thanh Nhân, Thành viên, Trường Đại học Khoa học - Đại học Thái Nguyên
11. GS.TSKH Hoàng Xuân Phú, Thành viên, Viện Toán học

Ngành Khoa học máy tính

1. PGS.TS Đặng Quang Á, Chủ tịch, Viện Công nghệ thông tin
2. PGS.TS Trần Đình Khang, Phó chủ tịch, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội
3. TS Trần Xuân Nam, Thư ký khoa học, Học viện Kỹ thuật quân sự
4. GS.TS Hồ Tú Bảo, Thành viên, Viện Đại học Công nghệ - ĐHQG HN
5. GS.TSKH Đinh Dũng, Thành viên, Viện Công nghệ thông tin - ĐHQG HN
6. TS Nguyễn Văn Đức, Thành viên, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội
7. TS Vũ Như Lân, Thành viên, Viện Công nghệ thông tin
8. TS Mai Linh, Thành viên, Trường Đại học Quốc tế TP HCM
9. GS.TS Ngô Đắc Tân, Thành viên, Viện Toán học

Ngành Vật lý

1. GS.TSKH Nguyễn Xuân Phúc, Chủ tịch, Viện Khoa học vật liệu - VHLKHCN
2. GS.TS Nguyễn Đức Chiến, Phó chủ tịch, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội
3. PGS.TS Đào Tiến Khoa, Thư ký khoa học, Viện Khoa học và Kỹ thuật hạt nhân - VHLKHCN
4. PGS.TS Nguyễn Bá Ân, Thành viên, Viện Vật lý - VHLKHCN
5. GS.TS Bạch Thành Công, Thành viên, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQG HN
6. GS.TS Nguyễn Hữu Đức, Thành viên, Trường Đại học Công nghệ - ĐHQG HN
7. PGS.TS Võ Văn Hoàng, Thành viên, Trường Đại học Bách khoa TP HCM
8. PGS.TSKH Phạm Khắc Hùng, Thành viên, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội
9. PGS.TS Nguyễn Quang Liêm, Thành viên, Viện Khoa học vật liệu - VHLKHCN
10. GS.TS Hoàng Ngọc Long, Thành viên, Viện Vật lý - VHLKHCN
11. PGS.TS Nguyễn Văn Minh, Thành viên, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

Ngành Hóa học

1. GS.TS Châu Văn Minh, Chủ tịch, Viện Hóa học các hợp chất thiên nhiên - VHLKHCN
2. GS.TS Phạm Hùng Việt, Phó chủ tịch, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQG HN
3. TS Phan Văn Kiệm, Thư ký khoa học, Viện Hóa học các hợp chất thiên nhiên - VHLKHCN
4. TS Huỳnh Đăng Chính, Thành viên, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội
5. PGS.TS Trần Thị Đà, Thành viên, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội
6. PGS.TS Phan Minh Giang, Thành viên, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQG HN
7. TS Nguyễn Thị Minh Huệ, Thành viên, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

8. TS Trần Thị Ngọc Lan, Thành viên, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHCM
9. TS Nguyễn Hải Nam, Thành viên, Trường Đại học Dược Hà Nội
10. TS Dương Tuấn Quang, Thành viên, Trường Đại học Sư phạm - Đại học Huế
11. GS.TSKH Trần Văn Sung, Thành viên, Viện Hóa học - VHLKHCN

Ngành Khoa học sự sống

1. PGS.TS Lê Thanh Hòa, Chủ tịch, Viện Công nghệ sinh học - VHLKHCN
2. PGS.TS Phan Tuấn Nghĩa, Phó chủ tịch, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHN
3. TS Phương Thiện Thương, Thư ký khoa học, Viện Dược liệu
4. PGS.TS Đặng Đức Anh, Thành viên, Viện Vệ sinh dịch tễ TW
5. PGS.TS Nguyễn Ngọc Châu, Thành viên, Viện Sinh thái và tài nguyên sinh vật - VHLKHCN
6. TS Phạm Văn Cường, Thành viên, Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội
7. PGS.TS Nguyễn Văn Đề, Thành viên, Trường Đại học Hà Nội
8. TS Trần Đăng Hòa, Thành viên, Trường Đại học Nông Lâm - Đại học Huế
9. PGS.TS Lê Mai Hương, Thành viên, Viện Hóa học các hợp chất thiên nhiên - VHLKHCN
10. TS Lê Thị Quỳnh Mai, Thành viên, Viện Vệ sinh dịch tễ TW
11. TS Bùi Xuân Nguyên, Thành viên, Viện Công nghệ sinh học - VHLKHCN
12. TS Dương Tấn Nhựt, Thành viên, Viện Sinh học Tây Nguyên
13. TS Nguyễn Thị Thanh Thủy, Thành viên, Viện Di truyền nông nghiệp

Ngành Khoa học trái đất

1. TSKH Trần Trọng Hòa, Chủ tịch, Viện Địa chất - VHLKHCN
2. GS.TS Trần Nghi, Phó chủ tịch, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHN
3. TS Trần Thanh Hải, Thư ký khoa học, Trường Đại học Mỏ - Địa chất
4. TSKH Phạm Hoàng Hải, Thành viên, Viện Địa lý - VHLKHCN
5. TS Nguyễn Quang Hải, Thành viên, Viện Thổ nhưỡng nông hóa
6. TS Lê Huy Minh, Thành viên, Viện Vật lý địa cầu - VHLKHCN
7. PGS.TS Phạm Quý Nhân, Thành viên, Trường Đại học Mỏ - Địa chất
8. PGS.TS Đinh Văn Toàn, Thành viên, Viện Địa chất - VHLKHCN
9. TS Phạm Thị Kim Trang, Thành viên, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHN
10. PGS.TS Phan Trọng Trinh, Thành viên, Viện Địa chất - VHLKHCN
11. PGS.TS Nguyễn Văn Vượng, Thành viên, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHN

Ngành Cơ học

1. PGS.TS Phạm Chí Vĩnh, Chủ tịch, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHN
2. TSKH Phạm Đức Chính, Phó chủ tịch, Viện Cơ học - VHLKHCN
3. TS Lê Minh Quý, Thư ký khoa học, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội
4. GS.TSKH Nguyễn Đông Anh, Thành viên, Viện Cơ học - VHLKHCN
5. TS Đặng Hữu Chung, Thành viên, Viện Cơ học - VHLKHCN
6. PGS.TS Nguyễn Dũng, Thành viên, Viện Cơ học và Tin học ứng dụng
7. TS Phạm Huy Hoàng, Thành viên, Trường Đại học Bách khoa TP HCM

8. GS.TS Trần Ích Thịnh, Thành viên, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội
9. TS Trần Văn Tùng, Thành viên, Trường Đại học Bách khoa TP HCM

Nhiệm kỳ 2012-2015

Ngành Toán học

1. GS.TSKH Ngô Việt Trung, Chủ tịch, Viện Toán học - VHLKHCN
2. GS.TSKH Phan Quốc Khánh, Phó chủ tịch, Trường Đại học Quốc tế - ĐHQG HCM
3. GS.TS Nguyễn Quang Diệu, Thư ký, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội
4. GS.TS Nguyễn Hữu Dư, Thành viên, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQG HN
5. GS.TSKH Nguyễn Hữu Việt Hưng, Thành viên, Trường Đại học Khoa học tự nhiên ĐHQG HN
6. PGS.TS Lê Thị Thanh Nhân, Thành viên, Trường Đại học Khoa học - Đại học Thái Nguyên
7. GS.TSKH Đỗ Đức Thái, Thành viên, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội
8. GS.TS Đặng Đức Trọng, Thành viên, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQG HCM
9. GS.TSKH Nguyễn Đông Yên, Thành viên, Viện Toán học - VHLKHCN

Ngành Khoa học máy tính và Thông tin

1. PGS.TS Đặng Quang Á, Chủ tịch, Viện Công nghệ thông tin - VHLKHCN
2. GS.TSKH Đinh Dũng, Phó chủ tịch, Viện Công nghệ thông tin - ĐHQG HN
3. PGS.TS Nguyễn Văn Đức, Thư ký, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội
4. TS Võ Nguyễn Quốc Bảo, Thành viên, Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông (cơ sở TP. HCM)
5. PGS.TS Lê Hoài Bắc, Thành viên, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQG HCM
6. PGS.TS Nguyễn Việt Hà, Thành viên, Trường Đại học Công nghệ - ĐHQG HN
7. PGS.TS Nguyễn Xuân Hoài, Thành viên, Viện Nghiên cứu và Phát triển Công nghệ thông tin - Trường Đại học Hà Nội
8. PGS.TS Trần Xuân Nam, Thành viên, Học viện Kỹ thuật Quân sự
9. GS.TSKH Nguyễn Ngọc Thành, Thành viên, Trường Đại học Công nghệ Thông tin - ĐHQG HCM

Ngành Vật lý

1. GS.TSKH Nguyễn Xuân Phúc, Chủ tịch, Viện Khoa học vật liệu - VHLKHCN
2. GS.TS Nguyễn Hữu Đức, Phó Chủ tịch, Trường Đại học Công nghệ - ĐHQG HN
3. PGS.TS Nguyễn Văn Hiếu, Thư ký, Viện Đào tạo Quốc tế về Khoa học vật liệu - Trường Đại học Bách khoa Hà Nội
4. PGS.TS Nguyễn Bá Ân, Thành viên, Viện Vật lý - VHLKHCN
5. PGS.TSKH Lê Văn Hoàng, Thành viên, Trường Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh
6. GS.TS Võ Văn Hoàng, Thành viên, Trường Đại học Bách khoa TP HCM
7. GS.TS Đào Tiến Khoa, Thành viên, Viện Khoa học và Kỹ thuật hạt nhân - Viện Năng lượng Nguyên tử Việt Nam
8. PGS.TS Nguyễn Văn Minh, Thành viên, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội
9. PGS.TS Hoàng Nam Nhật, Thành viên, Trường Đại học Công nghệ - ĐHQG HN

Ngành Hóa học

1. GS.TS Châu Văn Minh, Chủ tịch, VHLKHCN
2. GS.TS Phạm Hùng Việt, Phó chủ tịch, Trung tâm Nghiên cứu công nghệ môi trường và phát triển bền vững, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHN
3. PGS.TS Huỳnh Đăng Chính, Thư ký, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội
4. PGS.TS Phan Văn Kiệm, Thành viên, Viện Hóa sinh biển - VHLKHCN
5. PGS.TS Trần Đại Lâm, Thành viên, Viện Khoa học Vật liệu - VHLKHCN
6. TS Nguyễn Hải Nam, Thành viên, Trường Đại học Dược Hà Nội
7. PGS.TS Phan Thanh Sơn Nam, Thành viên, Trường Đại học Bách khoa TP.HCM
8. PGS.TS Dương Tuấn Quang, Thành viên, Trường Đại học Sư phạm Huế
9. PGS.TS Nguyễn Văn Tuyển, Thành viên, Viện Hóa học - VHLKHCN

Ngành Khoa học trái đất và Môi trường

1. PGS.TSKH Trần Trọng Hoà, Chủ tịch, Viện Địa chất - VHLKHCN
2. PGS.TS Trần Thanh Hải, Phó chủ tịch, Trường Đại học Mở-Địa chất
3. PGS.TS Nguyễn Văn Vượng, Thư ký, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHN
4. PGS.TSKH Phạm Hoàng Hải, Thành viên, Viện Địa lý - VHLKHCN
5. TS Nguyễn Quang Hải, Thành viên, Viện Thổ nhưỡng Nông hoá
6. PGS.TS Nguyễn Văn Lập, Thành viên, Viện Địa lý Tài nguyên TP. Hồ Chí Minh
7. TS Phạm Đình Nguyên, Thành viên, Viện Vật lý Địa cầu - VHLKHCN
8. GS.TS Phan Văn Tân, Thành viên, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHN
9. TS Phạm Thị Kim Trang, Thành viên, Trung tâm Nghiên cứu công nghệ môi trường và phát triển bền vững, Trường Đại học Khoa học tự nhiên, ĐHQGHN

Ngành Sinh học nông nghiệp

1. PGS.TS Phan Tuấn Nghĩa, Chủ tịch, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHN
2. PGS.TS Dương Tấn Nhựt, Phó chủ tịch, Viện Sinh học Tây Nguyên - VHLKHCN
3. TS Đồng Văn Quyền, Thư ký, Viện Công nghệ Sinh học - VHLKHCN
4. PGS.TS Nguyễn Ngọc Châu, Thành viên, Viện Sinh thái và Tài nguyên Sinh vật - VHLKHCN
5. PGS.TS Trần Đăng Hoà, Thành viên, Trường Đại học Nông lâm Huế - Đại học Huế
6. TS Phạm Văn Hùng, Thành viên, Trường Đại học Quốc tế - ĐHQG TP.HCM
7. TS Ngô Đại Nghiệp, Thành viên, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQG HCM
8. PGS.TS Nguyễn Ngọc Lâm, Thành viên, Viện Hải dương học - VHLKHCN
9. TS Hà Phương Thư, Thành viên, Viện Khoa học Vật liệu - VHLKHCN

Ngành Cơ học

1. PGS.TS Phạm Chí Vĩnh, Chủ tịch, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHN
2. PGS.TSKH Phạm Đức Chính, Phó chủ tịch, Viện Cơ học - VHLKHCN
3. TS Nguyễn Xuân Hùng, Thư ký, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQG HCM
4. GS.TSKH Nguyễn Đông Anh, Thành viên, Viện Cơ học - VHLKHCN
5. TS Lê Minh Quý, Thành viên, Trường Đại học Bách khoa Hà nội
6. TS Hồ Phạm Huy Ánh, Thành viên, Trường Đại học Bách khoa TP.HCM
7. TS Nguyễn Quốc Hưng, Thành viên, Trường Đại học Công nghiệp TP. HCM

8. TS Phạm Hồng Phúc, Thành viên, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội
9. TS Lê Văn Cảnh, Thành viên, Trường Đại học Quốc tế - ĐHQGHCM

Ngành Y sinh dược học

1. PGS.TS Lê Thanh Hòa, Chủ tịch, Viện Công nghệ Sinh học - VHLKHCN
2. PGS.TS Đặng Đức Anh, Phó chủ tịch, Viện Vệ sinh dịch tễ Trung ương
3. TS Phương Thiện Thương, Thư ký, Viện Dược liệu
4. PGS.TS Nguyễn Văn Đề, Thành viên, Trường Đại học Y Hà Nội
5. PGS.TS. Lê Mai Hương, Thành viên, Viện Hóa học các hợp chất thiên nhiên VHLKHCN
6. TS Nguyễn Đức Hoàng, Thành viên, Trung tâm Khoa học và Công nghệ Sinh học, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHCM
7. TS Lê Hữu Song, Thành viên, Bệnh viện Trung ương Quân đội 108
8. TS Lê Thị Quỳnh Mai, Thành viên, Viện Vệ sinh dịch tễ Trung ương
9. PGS.TS Nguyễn Linh Toàn, Thành viên, Học viện Quân y

Nhiệm kỳ 2015-2017

Ngành Toán học

1. GS.TS Nguyễn Hữu Dư, Chủ tịch, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHN
2. GS.TSKH Lê Tuấn Hoa, Phó chủ tịch, Viện Toán học - VHLKHCN
3. PGS.TS Lê Thị Thanh Nhân, Thư ký, Trường Đại học Khoa học - Đại học Thái Nguyên
4. PGS.TS Nguyễn Thiệu Huy, Thành viên, Trường Đại học Bách khoa Hà nội
5. GS.TSKH Nguyễn Hữu Việt Hưng, Thành viên, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHN
6. GS.TSKH Đỗ Đức Thái, Thành viên, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội
7. GS.TS Đặng Đức Trọng, Thành viên, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHCM
8. GS.TSKH. Phan Quốc Khánh, Thành viên, Trường Đại học Quốc tế - ĐHQGHCM
9. GS.TSKH Đinh Nho Hào, Thành viên, Viện Toán học - VHLKHCN

Ngành Khoa học máy tính và Thông tin

1. GS.TSKH Đinh Dũng, Chủ tịch, Viện Công nghệ Thông tin - ĐHQGHN
2. PGS.TS Trần Xuân Nam, Phó Chủ tịch, Học viện Kỹ thuật Quân sự
3. PGS.TS Võ Nguyễn Quốc Bảo, Thư ký, Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông cơ sở TP. Hồ Chí Minh
4. PGS.TS. Lê Sỹ Vinh, Thành viên, Trường Đại học Công nghệ - ĐHQGHN
5. TSKH Hồ Tú Bảo, Thành viên, Viện John von Neumann - ĐHQGHCM
6. PGS.TS Lê Hoài Bắc, Thành viên, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHCM
7. PGS.TS Hoàng Mạnh Thắng, Thành viên, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội
8. PGS.TS Nguyễn Xuân Hoài, Thành viên, Viện Nghiên cứu và Phát triển Công nghệ Thông tin - Trường Đại học Hà Nội
9. PGS.TS Hồ Văn Khương, Thành viên, Trường Đại học Bách khoa - ĐHQGHCM

Ngành Vật lý

1. GS.TS. Nguyễn Đức Chiến, Chủ tịch, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội
2. GS.TS. Nguyễn Hữu Đức, Phó Chủ tịch, ĐHQGHN
3. PGS.TSKH Lê Văn Hoàng, Thư ký, Trường Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh
4. GS.TS Nguyễn Quang Liêm, Thành viên, Viện Khoa học Vật liệu - VHLKHCN
5. PGS.TS Nguyễn Văn Hiếu, Thành viên, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội
6. PGS.TS Nguyễn Bá Ân, Thành viên, Viện Vật lý - VHLKHCN
7. GS.TS Võ Văn Hoàng, Thành viên, Trường Đại học Bách khoa - ĐHQGHCM
8. GS.TS Đào Tiến Khoa, Thành viên, Viện Khoa học và Kỹ thuật hạt nhân
9. PGS.TS. Lục Huy Hoàng, Thành viên, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

Ngành Hóa học

1. GS.TS Nguyễn Văn Tuyển, Chủ tịch, Viện Hóa học - VHLKHCN
2. GS.TS Nguyễn Hải Nam, Phó chủ tịch, Trường Đại học Dược Hà nội
3. PGS.TS Huỳnh Đăng Chính, Thư ký, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội
4. TS. Từ Bình Minh, Thành viên, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHN
5. PGS.TS. Phan Văn Kiệm, Thành viên, VHLKHCN
6. GS.TS Phan Thanh Sơn Nam, Thành viên, Trường Đại học Bách khoa, ĐHQGHCM
7. GS.TS Thái Hoàng, Thành viên, Viện Kỹ thuật nhiệt đới - VHLKHCN
8. PGS.TS Dương Tuấn Quang, Thành viên, Trường Đại học Sư phạm Huế
9. PGS.TS Phạm Cẩm Nam, Thành viên, Trường Đại học Bách khoa Đà Nẵng

Ngành Khoa học trái đất và Môi trường

1. GS.TS Phan Văn Tân, Chủ tịch, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHN
2. PGS.TS Nguyễn Văn Vượng, Phó Chủ tịch, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHN
3. TS Hoàng Văn Long, Thư ký, Trường Đại học Mở Địa chất
4. TS Phạm Thị Kim Trang, Thành viên, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHN
5. GS.TS Phan Trọng Trinh, Thành viên, Viện Địa chất - VHLKHCN
6. PGS.TS Nguyễn Văn Lập, Thành viên, Viện Địa lý Tài nguyên TP.Hồ Chí Minh - VHLKHCN
7. GS.TSKH Phạm Hoàng Hải, Thành viên, Viện Địa lý - VHLKHCN
8. TS Trần Tuấn Anh, Thành viên, Viện Địa chất - VHLKHCN
9. TS Lê Huy Minh, Thành viên, Viện Vật lý Địa cầu - VHLKHCN

Ngành Sinh học nông nghiệp

1. PGS.TS Dương Tấn Nhựt, Chủ tịch, Viện Nghiên cứu Khoa học Tây Nguyên - VHLKHCN
2. GS.TS Nguyễn Ngọc Lâm, Phó chủ tịch, Viện Hải dương học - VHLKHCN
3. TS Đồng Văn Quyền, Thư ký, Viện Công nghệ Sinh học - VHLKHCN
4. GS.TS Nguyễn Hoàng Lộc, Thành viên, Trường Đại học Khoa học - Đại học Huế
5. PGS.TS Nguyễn Ngọc Châu, Thành viên, Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật - VHLKHCN

6. PGS.TS Ngô Đại Nghiệp, Thành viên, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHCM
7. TS Lê Tiến Dũng, Thành viên, Viện Di truyền Nông nghiệp
8. TS Nguyễn Quảng Trường, Thành viên, Viện Sinh thái và Tài nguyên Sinh vật - VHLKHCN
9. PGS.TS Phạm Văn Hùng, Thành viên, Trường Đại học Quốc tế - ĐHQGHCM

Ngành Cơ học

1. GS.TSKH Nguyễn Đông Anh, Chủ tịch, Viện Cơ học - VHLKHCN
2. PGS.TS Nguyễn Quốc Hưng, Phó chủ tịch, Trường Đại học Công nghiệp TP HCM
3. PGS.TS Nguyễn Xuân Hùng, Thư ký, Trường Đại học Việt Đức
4. PGS.TS Lê Văn Cảnh, Thành viên, Trường Đại học Quốc tế, ĐHQGHCM
5. PGS.TS Nguyễn Trung Kiên, Thành viên, Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TPHCM
6. PGS.TSKH Phạm Đức Chính, Thành viên, Viện Cơ học - VHLKHCN
7. PGS.TS Phạm Hồng Phúc, Thành viên, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội
8. PGS.TS Phạm Chí Vĩnh, Thành viên, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHN
9. PGS.TS Lại Ngọc Anh, Thành viên, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội

Ngành Y sinh dược học

1. GS.TS Đặng Đức Anh, Chủ tịch, Viện Vệ sinh Dịch tễ Trung ương
2. PGS.TS Nguyễn Linh Toàn, Phó chủ tịch, Học viện Quân y
3. PGS.TS Nguyễn Thị Vân Anh, Thư ký, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHN
4. PGS.TS Lê Thị Quỳnh Mai, Thành viên, Viện Vệ sinh Dịch tễ Trung ương
5. TS Phương Thiện Thương, Thành viên, Viện Dược liệu
6. PGS.TS Lê Hữu Song, Thành viên, Bệnh viện Trung ương Quân đội 108
7. PGS.TS Nguyễn Vũ Trung, Thành viên, Bệnh viện Bệnh Nhiệt đới Trung ương
8. TS Nguyễn Đức Hoàng, Thành viên, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHCM
9. PGS.TS Thái Khắc Minh, Thành viên, Trường Đại học Y dược TP. Hồ Chí Minh

Nhiệm kỳ 2017-2019

Ngành Toán học

1. GS.TSKH Ngô Việt Trung, Chủ tịch, Viện Toán học - VHLKHCN
2. GS.TS Đặng Đức Trọng, Phó Chủ tịch, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHCM
3. PGS.TSKH Nguyễn Thiệu Huy, Thư ký, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội
4. GS.TSKH Phạm Kỳ Anh, Thành viên, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHN
5. GS.TSKH Nguyễn Quang Diệu, Thành viên, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội
6. GS.TSKH Lê Mậu Hải, Thành viên, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội
7. GS.TSKH Đinh Nho Hào, Thành viên, Viện Toán học - VHLKHCN
8. PGS.TS Phạm Hữu Anh Ngọc, Thành viên, Trường Đại học Quốc tế - ĐHQGHCM
9. GS.TS Nguyễn Văn Quảng, Thành viên, Trường Đại học Vinh

Ngành Khoa học máy tính và Thông tin

1. GS.TSKH Hồ Tú Bảo, Chủ tịch, Viện John von Neumann - ĐHQGHCM
2. PGS.TS Võ Nguyễn Quốc Bảo, Phó Chủ tịch, Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông cơ sở TP. Hồ Chí Minh
3. PGS.TS Hồ Văn Khương, Thư ký, Trường Đại học Bách khoa - ĐHQGHCM
4. PGS.TS Lê Hoài Bắc, Thành viên, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHCM
5. TS Nguyễn Tấn Hưng, Thành viên, Trường Đại học Bách khoa - Đại học Đà Nẵng
6. PGS.TS Bùi Thu Lâm, Thành viên, Học viện Kỹ thuật Quân sự
7. PGS.TS Hoàng Mạnh Thắng, Thành viên, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội
8. TS Dương Quang Trung, Thành viên, Trường Đại học Queen's Belfast
9. PGS.TS Lê Sỹ Vinh, Thành viên, Trường Đại học Công nghệ - ĐHQGHN

Ngành Vật lý

1. GS.TS Nguyễn Đức Chiến, Chủ tịch, Viện Vật lý Kỹ thuật - Trường Đại học Bách khoa Hà Nội
2. GS.TSKH Lê Văn Hoàng, Phó Chủ tịch, Trường Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh
3. PGS.TS Lục Huy Hoàng, Thư ký, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội
4. GS.TS Nguyễn Quang Liêm, Thành viên, Viện Khoa học Vật liệu - VHLKHCN
5. GS.TS Nguyễn Văn Hiếu, Thành viên, Viện Đào tạo Quốc tế về Khoa học Vật liệu - Trường Đại học Bách khoa Hà Nội
6. PGS.TS Phan Bách Thắng, Thành viên, Trung tâm Nghiên cứu Vật liệu Cấu trúc Nano và Phân tử - ĐHQGHCM
7. TS Phùng Văn Đồng, Thành viên, Viện Vật lý - VHLKHCN
8. TS Lê Quang Khải, Thành viên, Trường Đại học Tôn Đức Thắng
9. PGS.TS Nguyễn Quang Hưng, Thành viên, Trường Đại học Duy Tân

Ngành Hóa học

1. GS.TS Châu Văn Minh, Chủ tịch, Viện Hóa sinh biển - VHLKHCN
2. GS.TS Nguyễn Văn Tuyển, Phó Chủ tịch, Viện Hóa học - VHLKHCN
3. PGS.TS Từ Bình Minh, Thư ký, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHN
4. GS.TS Thái Hoàng, Thành viên, Viện Kỹ thuật nhiệt đới - VHLKHCN
5. PGS.TS Phạm Cẩm Nam, Thành viên, Trường Đại học Bách khoa - Đại học Đà Nẵng
6. GS.TS Phan Thanh Sơn Nam, Thành viên, Trường Đại học Bách khoa - ĐHQGHCM
7. PGS.TS Trần Đại Lâm, Thành viên, Học viện Khoa học và Công nghệ - VHLKHCN
8. PGS.TS Huỳnh Kim Lâm, Thành viên, Trường Đại học Quốc tế - ĐHQGHCM
9. PGS.TS Võ Viễn, Thành viên, Trường Đại học Quy Nhơn

Ngành Khoa học trái đất và Môi trường

1. GS.TS Phan Văn Tân, Chủ tịch, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHN
2. PGS.TS Trần Thanh Hải, Phó Chủ tịch, Trường Đại học Mỏ - Địa chất
3. PGS.TS Hoàng Văn Long, Thư ký, Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam
4. PGS.TS Trần Tuấn Anh, Thành viên, Viện Địa chất - VHLKHCN
5. TS Lê Huy Minh, Thành viên, Viện Vật lý Địa cầu - VHLKHCN

6. PGS.TS Nguyễn Văn Lập, Thành viên, Viện Địa lý Tài nguyên TP. Hồ Chí Minh - VHLKHCN
7. TS Lê Thị Phương Quỳnh, Thành viên, Viện Hóa học các hợp chất thiên nhiên - VHLKHCN
8. PGS.TS Bùi Xuân Thành, Thành viên, Trường Đại học Bách khoa - ĐHQGHCM
9. GS.TS Phan Trọng Trinh, Thành viên, Viện Địa chất - VHLKHCN

Ngành Sinh học nông nghiệp

1. GS.TS Lê Thanh Hòa, Chủ tịch, Viện Công nghệ Sinh học - VHLKHCN
2. GS.TS Nguyễn Hoàng Lộc, Phó Chủ tịch, Trường Đại học Khoa học - Đại học Huế
3. TS Nguyễn Quảng Trường, Thư ký, Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật - VHLKHCN
4. TS Lê Tiến Dũng, Thành viên, Công ty TNHH DEKALB Việt Nam
5. TS Đỗ Ngọc Đài, Thành viên, Trường Đại học Kinh tế Nghệ An
6. PGS.TS Phạm Văn Hùng, Thành viên, Trường Đại học Quốc tế - ĐHQGHCM
7. PGS.TS Lê Mai Hương, Thành viên, Viện Hóa học các hợp chất thiên nhiên - VHLKHCN
8. PGS.TS Ngô Đại Nghiệp, Thành viên, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHCM
9. GS.TS Nguyễn Ngọc Lâm, Thành viên, Viện Hải dương học - VHLKHCN

Ngành Cơ học

1. PGS.TS Nguyễn Quốc Hưng, Chủ tịch, Trường Đại học Việt Đức
2. PGS.TS Phạm Hồng Phúc, Phó chủ tịch, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội
3. PGS.TS Nguyễn Trung Kiên, Thư ký, Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh
4. PGS.TS Lại Ngọc Anh, Thành viên, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội
5. PGS.TS Hồ Phạm Huy Ánh, Thành viên, Trường Đại học Bách khoa - ĐHQGHCM
6. TS Trần Anh Bình, Thành viên, Trường Đại học Xây dựng Hà Nội
7. PGS.TS Lê Văn Cảnh, Thành viên, Trường Đại học Quốc tế - ĐHQGHCM
8. PGS.TS Nguyễn Xuân Hùng, Thành viên, Trường Đại học Công nghệ TP. Hồ Chí Minh
9. TS Lã Đức Việt, Thành viên, Viện Cơ học - VHLKHCN

Ngành Y sinh dược học

1. PGS.TS Nguyễn Linh Toàn, Chủ tịch, Học viện Quân y
2. PGS.TS Nguyễn Vũ Trung, Phó chủ tịch, Bệnh viện Bệnh Nhiệt đới Trung ương
3. PGS.TS Nguyễn Thị Vân Anh, Thư ký, Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHN
4. PGS.TS Ngô Thị Hoa, Thành viên, Trung tâm Y học nhiệt Đới - Đơn vị nghiên cứu lâm sàng Đại học Oxford TP Hồ Chí Minh
5. PGS.TS Nguyễn Đức Hoàng, Thành viên, Trung tâm Khoa học và Công nghệ sinh học - Trường Đại học Khoa học tự nhiên - ĐHQGHCM
6. TS. Trần Mạnh Hùng, Thành viên, Viện Nghiên cứu và Đào tạo Việt Anh - Đại học Đà Nẵng

7. PGS.TS Thái Khắc Minh, Thành viên, Trường Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh
8. PGS.TS Lê Hữu Song, Thành viên, Bệnh viện Trung ương Quân đội 108
9. GS.TS Tạ Thành Văn, Thành viên, Trường Đại học Y Hà Nội

CHƯƠNG TRÌNH NCCB KHXH&NV

Nhiệm kỳ 2010-2016

Liên ngành Triết học, Tôn giáo học, Xã hội học, Chính trị học

1. GS.TS Lê Hữu Nghĩa, Chủ tịch, Học viện Chính trị - Hành chính Quốc gia Hồ Chí Minh
2. GS.TS Hoàng Chí Bảo, Phó Chủ tịch, Hội đồng Lý luận Trung ương
3. PGS.TS Tạ Minh Tuấn, Thư ký khoa học, Trung tâm nghiên cứu chính sách đối ngoại và khu vực - Học Viện Ngoại giao
4. PGS.TS Trịnh Doãn Chính, Thành viên, Trường Đại học KHXH&NV - ĐHQG HCM
5. PGS.TS Trương Văn Chung, Thành viên, Trung tâm nghiên cứu Tôn giáo - Trường Đại học KHXH&NV - ĐHQG HCM
6. GS.TS Bùi Thế Cường, Thành viên, Viện Phát triển bền vững vùng Nam Bộ - VHLKHXH
7. PGS.TS Phạm Văn Đức, Thành viên, Viện Triết học - VHLKHXH
8. PGS.TSKH Bùi Quang Dũng, Thành viên, Viện Xã hội học - VHLKHXH
9. PGS.TS Nguyễn Hồng Dương, Thành viên, Viện Nghiên cứu Tôn giáo - VHLKHXH
10. GS.TS Đỗ Quang Hưng, Thành viên, Trường Đại học KHXH&NV - ĐHQG HN
11. GS.TSKH Phan Xuân Sơn, Thành viên, Viện Chính trị học - Học viện Chính trị - Hành chính Quốc gia Hồ Chí Minh

Ngành Kinh tế học

1. GS.TS Đỗ Hoài Nam, Chủ tịch, VHLKHXH
2. GS.TSKH Lương Xuân Quỳ, Phó Chủ tịch, Trường Đại học Kinh tế quốc dân
3. PGS.TS Nguyễn Duy Dũng, Thư ký khoa học, Trung tâm ASEAN-Nhật Bản, Viện nghiên cứu Đông Nam Á - VHLKHXH
4. GS.TS Đỗ Đức Bình, Thành viên, Trường Đại học Kinh tế quốc dân
5. PGS.TSKH Võ Đại Lực, Thành viên, Trung tâm kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương
6. GS.TS Dương Thị Bình Minh, Thành viên, Trường Đại học Kinh tế Tp Hồ Chí Minh
7. PGS.TS Phùng Xuân Nhạ, Thành viên, ĐHQG HN
8. PGS.TS Bùi Tất Thắng, Thành viên, Viện Nghiên cứu chiến lược phát triển - Bộ Kế hoạch và Đầu tư
9. PGS.TS Trần Đình Thiên, Thành viên, Viện Kinh tế Việt Nam - VHLKHXH

Ngành Luật học

1. GS.TSKH Đào Trí Úc, Chủ tịch, ĐHQG HN
2. PGS.TS Lê Minh Thông, Phó Chủ tịch, Vụ Đào tạo bồi dưỡng cán bộ - Ban Tổ chức Trung ương
3. TS Nguyễn Thị Kim Phụng, Thư ký khoa học, Trường Đại học Luật Hà Nội
4. PGS.TS Trần Văn Độ, Thành viên, Tòa án Nhân dân Tối cao

5. GS.TS Lê Hồng Hạnh, Thành viên, Viện Khoa học Pháp lý - Bộ Tư pháp
6. PGS.TS Trương Đắc Linh, Thành viên, Tạp chí Khoa học Pháp lý, Trường Đại học Luật TP HCM
7. GS.TS Lê Minh Tâm, Thành viên, Hội Luật gia Việt Nam
8. GS.TS Phạm Hồng Thái, Thành viên, Khoa Luật - ĐHQGHN
9. GS.TS Võ Khánh Vinh, Thành viên, VHLKHXH

Liên ngành Sử học, Khảo cổ học, Dân tộc học

1. GS Phan Huy Lê, Chủ tịch, Hội Khoa học Lịch Sử Việt Nam
2. PGS.TS Trần Đức Cường, Phó chủ tịch, Viện Sử học - VHLKHXH
3. PGS.TS Đoàn Minh Huấn, Thư ký khoa học, Học viện Chính trị-Hành chính Khu vực I - Học viện Chính trị - Hành chính Quốc gia Hồ Chí Minh
4. GS.TSKH Vũ Minh Giang, Thành viên, ĐHQGHN
5. PGS.TS Phạm Quang Hoan, Thành viên, Viện trưởng Viện Dân tộc, VHLKHXH
6. PGS.TS Bùi Chí Hoàng, Thành viên, Trung tâm Nghiên cứu Khảo cổ - Viện Phát triển bền vững vùng Nam Bộ
7. GS.TS Ngô Văn Lệ, Thành viên, Trường Đại học KHXH&NV - ĐHQGHCM
8. PGS.TS Nguyễn Văn Mạnh, Thành viên, Trường Đại học Khoa học Huế
9. PGS.TS Lâm Bá Nam, Thành viên, Trường Đại học KHXH&NV - ĐHQGHN
10. PGS.TS Ngô Minh Oanh, Thành viên, Trường Đại học KHXH&NV - ĐHQGHCM
11. PGS.TS Tống Trung Tín, Thành viên, Viện khảo cổ học, VHLKHXH

Liên ngành Khu vực học, Quốc tế học

1. GS Vũ Dương Ninh, Chủ tịch, Trường Đại học KHXH&NV - ĐHQGHN
2. GS.TS Nguyễn Quang Thuấn, Phó Chủ tịch, Viện Nghiên cứu châu Âu - VHLKHXH
3. PGS.TS Phạm Quang Minh, Thư ký khoa học, Trường Đại học KHXH&NV - ĐHQGHN
4. PGS.TS Nguyễn Hoàng Giáp, Thành viên, Viện Quan hệ Quốc tế, Học viện Chính trị - Hành chính Quốc gia Hồ Chí Minh
5. PGS.TS Nguyễn Thị Bích Hà, Thành viên, Khoa Việt Nam học - Trường Đại học Sư phạm Hà Nội
6. PGS.TSKH Trần Khánh, Thành viên, Viện nghiên cứu Đông Nam Á - VHLKHXH
7. GS.TS Nguyễn Quang Ngọc, Thành viên, Viện Việt Nam học và Khoa học Phát triển - ĐHQGHN
8. TS Đặng Xuân Thanh, Thành viên, Viện Nghiên cứu Đông Bắc Á - VHLKHXH
9. TS Trần Nam Tiến, Thành viên, Trường Đại học KHXH&NV - ĐHQGHCM

Liên ngành Tâm lý học, Giáo dục học

1. GS.TS Phạm Tất Dong, Chủ tịch, Hội Khuyến học Việt Nam
2. GS.TS Vũ Dũng, Phó Chủ tịch, Viện Tâm lý học - VHLKHXH
3. PGS.TS Trần Quốc Thành, Thư ký khoa học, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội
4. GS.TS Đinh Quang Báo, Thành viên, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội
5. GS.TS Nguyễn Hữu Châu, Thành viên, Viện Chiến lược và Chương trình giáo dục - Bộ Giáo dục và Đào tạo
6. GS.TS Lê Quang Cường, Thành viên, Viện Chiến lược & Chính sách Y tế - Bộ Y tế

7. PGS.TS Phạm Hồng Quang, Thành viên, Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên
8. PGS.TS Nguyễn Hữu Thụ, Thành viên, Trường Đại học KHXH&NV - ĐHQGHN
9. PGS.TS Trần Vui, Thành viên, Trường Đại học Sư phạm - Đại học Huế

Liên ngành Văn học, Ngôn ngữ học

1. PGS.TS Phan Trọng Thuởng, Chủ tịch, Viện nghiên cứu văn học - VHLKHXH
2. GS.TSKH Lý Toàn Thắng, Phó Chủ tịch, Hội đồng Khoa học Viện Từ điển học và Bách khoa thư Việt Nam
3. PGS.TS Trần Nho Thìn, Thư ký khoa học, Trường Đại học KHXH&NV - ĐHQGHN
4. GS.TS Nguyễn Thiện Giáp, Thành viên, Trường Đại học KHXH&NV - ĐHQGHN
5. PGS.TS Hồ Thế Hà, Thành viên, Khoa Ngữ văn - Trường Đại học Khoa học Huế
6. GS.TS Nguyễn Đức Ninh, Thành viên, Viện nghiên cứu Đông Nam Á - VHLKHXH
7. GS.TS Huỳnh Như Phương, Thành viên, Trường Đại học KHXH&NV - ĐHQGHCM
8. GS.TSKH Trần Ngọc Thêm, Thành viên, Trường Đại học KHXH&NV - ĐHQGHCM
9. GS.TS Trần Đăng Xuyền, Thành viên, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

Liên ngành Văn hóa học, Nghiên cứu nghệ thuật, Báo chí, Truyền thông

1. GS.TS Nguyễn Xuân Kính, Chủ tịch, Viện Nghiên cứu Văn hóa - VHLKHXH
2. PGS.TS Mai Quỳnh Nam, Phó chủ tịch, Viện Nghiên cứu Con người - VHLKHXH
3. TS Đặng Thị Thu Hương, Thư ký KH, Trường Đại học KHXH&NV - ĐHQGHN
4. PGS.TS Hoàng Anh, Thành viên, Học viện Báo chí và tuyên truyền, Học viện Chính trị - Hành chính Quốc gia Hồ Chí Minh
5. PGS.TS Phạm Duy Đức, Thành viên, Viện trưởng Viện Văn hóa và Phát triển, Học viện Chính trị - Hành chính Quốc gia HCM
6. PGS.TSKH Nguyễn Hải Kế, Thành viên, Trường Đại học KHXH&NV - ĐHQGHN
7. PGS.TS Nguyễn Xuân Nghi, Thành viên, Trường Đại học Mỹ thuật Công nghiệp - Bộ Văn hóa
8. PGS.TS Dương Xuân Sơn, Thành viên, Khoa Báo chí và Truyền Thông - ĐHQGHN
9. GS.TS Ngô Đức Thịnh, Thành viên, Trung tâm nghiên cứu và bảo tồn văn hóa tín ngưỡng Việt Nam - Liên hiệp các Hội Khoa học - Kỹ thuật Việt Nam
10. PGS.TS Võ Quang Trọng, Thành viên, Bảo tàng Dân tộc học - VHLKHXH
11. PGS.TS Nguyễn Sỹ Tuấn, Thành viên, Viện nghiên cứu Đông Nam Á - VHLKHXH

Nhiệm kỳ 2016-2018

Liên ngành Triết học, Tôn giáo học, Xã hội học, Chính trị học

1. GS.TS Lê Hữu Nghĩa, Chủ tịch, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh
2. PGS.TS Phạm Văn Đức, Phó Chủ tịch, VHLKHXH
3. TS Trần Văn Kham, Thư ký khoa học, Trường Đại học KHXH&NV - ĐHQGHN
4. GS.TS Bùi Thế Cường, Thành viên, Viện KHXH Vùng Nam Bộ - VHLKHXH
5. PGS.TS Nguyễn Hồng Dương, Thành viên, Viện Nghiên cứu tôn giáo - VHLKHXH
6. PGS.TS Đoàn Minh Huấn, Thành viên, Tạp chí Cộng sản
7. PGS.TS Trần Khánh, Thành viên, Viện Nghiên cứu Đông Nam Á - VHLKHXH

- PGS.TS Nguyễn Hữu Minh, Thành viên, Viện Nghiên cứu Gia đình và Giới - VHLKHXH
- PGS.TS Phạm Quang Minh, Thành viên, Trường Đại học KHXH&NV - ĐHQGHN

Ngành Kinh tế học

- GS.TS Đỗ Hoài Nam, Chủ tịch, VHLKHXH
- PGS.TS Nguyễn Hồng Sơn, Phó Chủ tịch, Trường Đại học Kinh tế - ĐHQGHN
- TS. Nguyễn Việt Cường, Thư ký khoa học, Trường Đại học Kinh tế quốc dân
- PGS.TS Nguyễn Thị Tuyết Mai, Thành viên, Trường Đại học Kinh tế quốc dân
- TS. Phạm Khánh Nam, Thành viên, Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh
- PGS.TS Bùi Tất Thắng, Thành viên, Viện Nghiên cứu chiến lược - Bộ Kế hoạch và Đầu tư
- GS.TS Nguyễn Quang Thuấn, Thành viên, VHLKHXH
- TS. Trần Quang Tuyến, Thành viên, Trường Đại học Kinh tế - ĐHQGHN
- PGS.TS Võ Xuân Vinh, Thành viên, Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh

Ngành Luật học

- GS.TSKH Đào Trí Úc, Chủ tịch, Khoa Luật - ĐHQGHN
- PGS.TS Trần Văn Độ, Phó Chủ tịch, Tòa án quân sự Trung ương
- PGS.TS Hoàng Văn Nghĩa, Thư ký khoa học, Vụ Hợp tác quốc tế - Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh
- TS Hoàng Xuân Châu, Thành viên, Trường Đại học Luật Hà Nội
- GS.TS Lê Hồng Hạnh, Thành viên, Viện Nghiên cứu Pháp luật và Kinh tế ASEAN
- PGS.TS Võ Trí Hảo, Thành viên, Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh
- PGS.TS Nguyễn Đức Minh, Thành viên, Viện Nhà nước và Pháp luật - VHLKHXH
- GS.TS Phạm Hồng Thái, Thành viên, Khoa Luật - ĐHQGHN
- GS.TS Võ Khánh Vinh, Thành viên, Học viện Khoa học xã hội - VHLKHXH

Liên ngành Sử học, Khảo cổ học, Dân tộc học

- GS. Phan Huy Lê, Chủ tịch, Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam
- GS.TSKH Vũ Minh Giang, Phó Chủ tịch, ĐHQGHN
- PGS.TS Hoàng Anh Tuấn, Thư ký khoa học, Trường Đại học KHXH&NV - ĐHQGHN
- PGS.TS Trần Đức Cường, Thành viên, VHLKHXH
- PGS.TS Lâm Thị Mỹ Dung, Thành viên, Trường Đại học KHXH&NV - ĐHQGHN
- PGS.TS Bùi Chí Hoàng, Thành viên, Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ - VHLKHXH
- GS.TS Ngô Văn Lệ, Thành viên, Trường Đại học KHXH&NV - ĐHQGHCM
- PGS.TS Nguyễn Văn Minh, Thành viên, Viện Dân tộc học - VHLKHXH
- PGS.TS Ngô Minh Oanh, Thành viên, Trường Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh

Liên ngành Tâm lý học, Giáo dục học

- GS Vũ Dũng, Chủ tịch, Viện Tâm lý học - VHLKHXH
- GS.TS Nguyễn Hữu Châu, Phó Chủ tịch, Trường Đại học Giáo dục - ĐHQGHN
- PGS.TS Đặng Hoàng Minh, Thư ký khoa học, Trường Đại học Giáo dục - ĐHQGHN
- TS. Trần Dũng, Thành viên, Trường Đại học Sư phạm - Đại học Huế
- PGS.TS Trương Thị Khánh Hà, Thành viên, Trường Đại học KHXH&NV - ĐHQGHN

6. PGS.TS Phạm Hồng Quang, Thành viên, Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên
7. PGS.TS Huỳnh Văn Sơn, Thành viên, Trường Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh
8. PGS.TS Trần Quốc Thành, Thành viên, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội
9. GS.TS Nguyễn Thị Hoàng Yến, Thành viên, Trung tâm Đào tạo và Phát triển giáo dục đặc biệt - Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

Liên ngành Văn học, Ngôn ngữ học

1. PGS.TS Phan Trọng Thuởng, Chủ tịch, Viện Văn học - VHLKHXH
2. GS.TSKH Trần Ngọc Thêm, Phó Chủ tịch, Trường Đại học KHXH&NV - ĐHQGHCM
3. TS. Trần Trọng Dương, Thư ký khoa học, Viện Nghiên cứu Hán Nôm - VHLKHXH
4. GS.TS Lê Huy Bắc, Thành viên, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội
5. PGS.TS Lê Giang, Thành viên, Trường Đại học KHXH&NV - ĐHQGHCM
6. PGS.TS Hồ Thế Hà, Thành viên, Trường Đại học Khoa học - Đại học Huế
7. GS.TS Nguyễn Văn Hiệp, Thành viên, Viện Ngôn ngữ học - VHLKHXH
8. GS.TS Đỗ Việt Hùng, Thành viên, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội
9. PGS.TS Trần Nho Thìn, Thành viên, Trường Đại học KHXH&NV - ĐHQGHN

Liên ngành Văn hóa học, Nghiên cứu nghệ thuật, Báo chí, Truyền thông

1. GS.TS Nguyễn Xuân Kính, Chủ tịch, Viện Nghiên cứu Văn hóa - VHLKHXH
2. PGS.TS Mai Quỳnh Nam, Phó Chủ tịch, Viện Nghiên cứu Con người - VHLKHXH
3. PGS.TS Đặng Thị Thu Hương, Thư ký khoa học, Trường Đại học KHXH&NV - ĐHQGHN
4. GS.TS Mai Ngọc Chừ, Thành viên, Trường Đại học KHXH&NV - ĐHQGHN
5. PGS.TS Nguyễn Văn Dũng, Thành viên, Học viện Báo chí và Tuyên truyền
6. PGS.TS Nguyễn Thị Hiền, Thành viên, Viện Văn hóa Nghệ thuật quốc gia VN
7. PGS.TS Nguyễn Thị Mỹ Liêm, Thành viên, Nhạc viện TP. Hồ Chí Minh
8. TS. Phạm Hồng Long, Thành viên, Trường Đại học KHXH&NV - ĐHQGHN
9. GS.TS Lê Hồng Lý, Thành viên, Viện Nghiên cứu Văn hóa - VHLKHXH

3. Ban kiểm soát Quỹ

Thời kỳ 2013 - 2017

1. Nguyễn Thị Mai Phương, Trưởng ban, Vụ trưởng Vụ Pháp chế
2. Nguyễn Hữu Quân, Ủy viên, Trưởng Phòng Thanh tra 2 - Thanh tra Bộ
3. Đào Thị Minh Nguyệt, Ủy viên, Phó phòng - Vụ Kế hoạch Tài chính

Thời kỳ 2017 - 2018

1. Nguyễn Hữu Quân, Trưởng ban, Trưởng Phòng Thanh tra 2 - Thanh tra Bộ
2. Đào Thị Minh Nguyệt, Ủy viên, Phó phòng - Vụ Kế hoạch Tài chính
3. Phạm Hồng Loan, Ủy viên, Trưởng phòng - Vụ Pháp chế

4. Cơ quan điều hành Quỹ

Cán bộ đang công tác tại Quỹ⁴

1. Đỗ Tiến Dũng (GĐ)
2. Mai Thế Bình (PGĐ)
3. Đỗ Phương Lan (PGĐ)
4. Phạm Đình Nguyên (PGĐ)
5. Nguyễn Quỳnh Hoa (KHXXH)
6. Nguyễn Thị Linh Chi (KHXXH)
7. Nguyễn Diệu Hương (KHXXH)
8. Lê Thúy Nga (KHXXH)
9. Phạm Thanh Thủy (KHXXH)
10. Trương Thị Thanh Huyền (KHTN)
11. Nguyễn Mỹ An (KHTN)
12. Trần Quang Huy (KHTN)
13. Tô Như Huỳnh (KHTN)
14. Vũ Văn Minh (KHTN)
15. Nguyễn Thị Phương (KHTN)
16. Nguyễn Minh Quân (KHTN)
17. Trần Tuấn Thanh (KHTN)
18. Lê Anh Tuấn (KHTN)
19. Bùi Duy Vương (KHTN)
20. Nguyễn Hải Yến (KHTN)
21. Lê Đức Lập (DA)
22. Đặng Hoàng Anh (DA)
23. Lê Thị Phương Hà (DA)
24. Chu Doãn Thành (DA)
25. Đinh Thị Thúy (DA)
26. Phan Thị Minh Nguyệt (TCKT)
27. Nguyễn Thị Quỳnh Anh (TCKT)
28. Lâm Thị Thu Hà (TCKT)
29. Nguyễn Thị Phương Hảo (TCKT)
30. Dương Thùy Linh (TCKT)
31. Phùng Thị Hoàng Mai (TCKT)
32. Đỗ Thị Nga (TCKT)
33. Cao Hạnh Quyên (TCKT)
34. Trịnh Thu Quỳnh (TCKT)
35. Nguyễn Thị Thu Thủy (TCKT)
36. Vũ Cẩm Tú (TCKT)
37. Ngô Thị Thanh Xoan (TCKT)
38. Nguyễn Thị Thúy Hà (KHTH)
39. Nguyễn Thị Mai Quyên (KHTH)
40. Vũ Quỳnh Trang (KHTH)
41. Nguyễn Thành Trung (KHTH)
42. Hoàng Thanh Vân (KHTH)
43. Lê Ngọc Bích (VP)
44. Phùng Thị Hiệp (VP)
45. Bùi Thị Hương (VP)
46. Hồ Nguyễn Linh Nhâm (VP)
47. Phạm Thị Nương (VP)
48. Nguyễn Đức Thanh (VP)
49. Vũ Văn Thương (VP)
50. Dương Thị Thúy (VP)
51. Nguyễn Viết Tiệp (VP)
52. Nguyễn Anh Tuấn (VP)

Cán bộ đã công tác tại Quỹ⁵

1. Tô Đình Huyền, GĐ (2007-2008)
2. Phan Hồng Sơn, GĐ (2008-2011)
3. Nguyễn Thúy Hà, 05/2008-11/2010
4. Vũ Thanh Yến, 09/2008-12/2010
5. Phạm Thị Hạnh, 01/2009-03/2011
6. Trịnh Quốc Hòa, 01/2009-07/2010
7. Trần Huy, 01/2010-08/2011
8. Nguyễn Duy Hà, 03/2010-03/2011
9. Đỗ Thị Yến, 03/2011-12/2015
10. Phạm Công Năng, 06/2011-07/2013
11. Nguyễn T.H. Trang, 08/2011-12/2017
12. Phùng Công Định, 03/2012-12/2015
13. Tô Hồng Ngọc, 01/2012-05/2013
14. Đào Duy Linh, 04/2012-05/2013
15. Nguyễn Mạnh Hà, 09/2012-07/2014
16. Nguyễn Anh Dũng, 05/2013-02/2015
17. Nguyễn Vân Anh, 05/2013-09/2015
18. Vũ Thị Minh Hà, 01/2014-06/2016
19. Nguyễn T. Quỳnh, 09/2014-10/2015
20. Ngô Khánh Linh, 09/2014-05/2015
21. Nguyễn V. Phong, 03/2015-12/2015
22. Hoàng Văn Tuấn, 02/2016-07/2017
23. Tạ Anh Sơn, 04/2016-03/2018
24. Lê Anh Thắng, 04/2016-08/2018
25. Nguyễn Trường Thành Nhật, 07/2016
26. La Việt Anh, 08/2016-07/2017

⁴ Họ và tên (bộ phận)

⁵ Họ và tên (thời gian công tác tại Quỹ)

Một số hình ảnh hoạt động



Lễ Khai trương Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia 2/2008



Bộ trưởng Bộ KH&CN Hoàng Văn Phong, Chủ tịch HĐQT Lê Đình Tiến và Giám đốc CQĐH Quỹ Phan Hồng Sơn tại Lễ Khai trương



Lễ công bố tài trợ Nghiên cứu cơ bản trong KHTN&KT 12/2008



Họp Hội đồng khoa học đánh giá xét chọn đề tài NCCB lĩnh vực KHTN&KT
7/2009



Hội đồng khoa học đánh giá xét chọn đề tài NCCB lĩnh vực KHXH&NV
4/2010



Hội đồng khoa học đánh giá xét chọn đề tài NCCB lĩnh vực KHTN&KT
7/2011



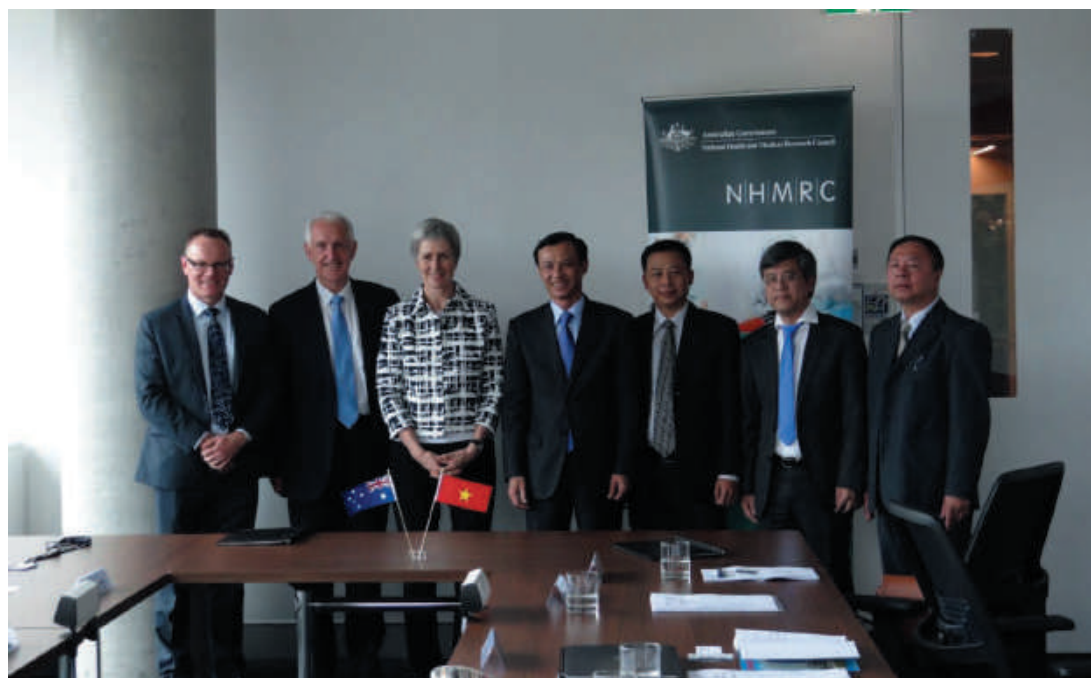
Hội đồng khoa học lĩnh vực Khoa học tự nhiên và kỹ thuật 9/2015



Hội đồng khoa học lĩnh vực Khoa học xã hội và nhân văn 6/2016



NAFOSTED ký kết hợp tác với Quỹ khoa học vùng Flanders Bỉ (FWO) 9/2009



NAFOSTED và Hội đồng nghiên cứu y tế và sức khỏe Úc (NHMRC) ký kết Biên bản thỏa thuận hợp tác 12/2015



Đoàn Việt Nam tại Hội thảo kết nối nhà khoa học Vương quốc Anh và các nước Đông Nam Á 6/2016



Hội thảo khoa học NAFOSTED-RCN-DAAD về quản lý, đầu tư cho KH&CN
11/2016



Sự kiện hạ thủy giàn khoan Tam đảo 03 (Dự án giàn khoan tự nâng 90m nước)
9/2011



Quý NAFOSTED thăm Trung tâm nghiên cứu vật liệu cấu trúc và nano phân tử
(Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh) 9/2016



Phó Thủ tướng Vũ Đức Đam và Bộ trưởng Chu Ngọc Anh tặng hoa và chụp ảnh lưu niệm với các nhà khoa học đoạt giải Tạ Quang Bửu 5/2018



Hội nghị NAFOSTED về Khoa học Thông tin và Máy tính 3/2014



Hội thảo Đề án Lịch sử Việt Nam (Nam Trung Bộ và Nam Bộ trong Lịch sử Việt Nam) 12/2016



Hội nghị tập huấn chuyên đề giới thiệu các quy định của Quỹ tại Hà Nội 10/2017



Hội đồng quản lý Quỹ nhiệm kỳ II



CQĐH Quỹ báo cáo Hội đồng quản lý tại phiên họp HĐQL



Nafosted làm việc tại Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam 4/2011



Nafosted làm việc tại Đại học Quốc gia Hà Nội 12/2013



Cán bộ Cơ quan điều hành Quỹ 2009



Cán bộ Cơ quan điều hành Quỹ 2/2014



Cán bộ Cơ quan điều hành Quỹ tại buổi nói chuyện về kỹ năng công việc 3/2015



Cán bộ Quỹ chụp ảnh kỷ niệm 20/10/2015



Cán bộ Quỹ trong dịp nghỉ hè năm 2016



Cán bộ Quỹ tại Lễ trao Giải thưởng Tạ Quang Bửu năm 2018



Cán bộ Quỹ tham gia hoạt động thể thao 10/2018



Cán bộ Quỹ tham gia hoạt động ngoại khóa 10/2018



QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUỐC GIA

10 NĂM HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

Chịu trách nhiệm xuất bản

PHÓ GIÁM ĐỐC

ThS. VÕ TUẤN HẢI

Biên tập:

Nguyễn Thị Lương

Chế bản:

Nguyễn Minh Châu

Họa sĩ bìa:

Đặng Nguyên Vũ

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT

70 Trần Hưng Đạo - Hoàn Kiếm - Hà Nội

ĐT: 024 39423172 ; Fax: 024 3822 0658

Email: nxbkhkt@hn.vnn.vn

Website: <http://www.nxbkhkt.com.vn>

CHI NHÁNH NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT

28 Đồng Khởi - Quận 1 - TP. Hồ Chí Minh

ĐT: 028 3822 5062

In 400 bản, khổ 19 x 26,5 cm, tại Công ty TNHH In Thanh Bình.

Địa chỉ: Số nhà 432, đường K2, P. Cầu Diễn, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội.

Số ĐKXB: 3977-2018/CXBIPH/4-127/ KHKT.

Quyết định XB số: 133/QĐ-NXBKHKT ngày 12 tháng 11 năm 2018.

In xong và nộp lưu chiểu Quý IV năm 2018.

Mã ISBN: 978-604-67-1158-2